MỤC LỤC

GIÁO LÝ CHO NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH

LỜI GIỚI THIỆU

Lời Nói Đầu

Tập một : Con người và Thiên Chúa

Chương một : Mầu nhiệm con người.

Chương hai : Một vài giải đáp.

1. Khoa học.
2. Những vũ trụ quan.

Chương ba : Tôn giáo.

1. Giải đáp của tôn giáo.
2. Phê bình tôn giáo.
3. Canh tân tôn giáo.

Chương bốn : Những con đường nhận biết TC

1. Con người hướng về Thiên Chúa.
2. Nhận biết Thiên Chúa trong lịch sử loài người.
3. Nhận biết Thiên Chúa trong Thánh Kinh.
4. Giáo lý của Giáo hội về việc nhận biết Thiên Chúa qua con đường tự nhiên.
5. Thiên Chúa hiện hữu, có bằng chứng không?

Chương năm : Mầu nhiệm Thiên Chúa.

1. Thiên Chúa ẩn mặt.
2. Hình ảnh và So sánh.

Chương sáu : Mặc khải và Đức tin.

MỤC LỤC

1. Mặc khải: Thiên Chúa đến với con người.

2. Đức tin: Con người đến với Thiên Chúa.

Chương bảy : Chúng tôi tin.

1. Giáo Hội, cộng đoàn những người tin,

2. Thánh Kinh, tài liệu nền tảng và linh hồn của việc truyền đạt đức tin.

3. Thánh truyền và các truyền thống.

4. Tín điều, có cần không?

Tập hai : Thiên Chúa - Tạo Hóa

Chương một : Thiên Chúa, Tạo Hóa.

1. Đối thoại giữa T.học và các ngành K.học tự nhiên.

2. Nguồn gốc, trung tâm và cùng đích của vũ trụ.

3. Mầu nhiệm sáng tạo.

a. Tự do trong việc sáng tạo.

b. Trật tự trong trời đất vạn vật.

c. Tính tốt lành của tạo vật.

d. Yếu tính của việc sáng tạo.

e. Tính độc lập của tạo vật.

f. Ý nghĩa của việc sáng tạo.

4. Thiên Chúa giữ gìn và nâng đỡ vũ trụ.

5. Sự Quan phòng thầm lặng của Thiên Chúa.

Chương hai : Trời và Đất.

1. Đất, không gian sinh sống của con người.

2. Trời, niềm hy vọng của con người.

Ch 3: C.người, trung tâm - chóp đỉnh của công trình S tạo.

2. Con người là một thụ tạo.

MỤC LỤC

3. Con người, hình ảnh của Thiên Chúa.

a. Tương quan với Thiên Chúa.

b. Tương quan với tha nhân.

Mối quan hệ đối tác giữa con người và Thiên Chúa được phản ánh trong việc con người, tự yếu tính của họ, là một đối tác trong tương quan với tha nhân.

c. Tương quan với vạn vật.

d. "Tương quan" với chính mình.

4. Bản tính của con người.

5. Con người nhờ ân sủng được kêu gọi hiệp thông

Chương bốn : Sự dữ bắt nguồn từ đâu? Ý nghĩa của lịch sử.

1. Một câu hỏi hóc búa và lắm câu trả lời.

2. Câu chuyện vườn địa đàng

3. Tội nguyên tổ và tội tổ tông truyền.

4. Niềm hy vọng cứu độ của nhân loại.

a. Tội lỗi đã hủy hoại và xâu xé bên trong thế giới và con người.

b. Trong việc sắp đặt thiên nhiên.

c. Thế giới sa ngã giống như một tấm gương vỡ.

Tập ba : Thánh Phụ

Chương một : Thiên Chúa sống động của lịch sử.

1.Thiên Chúa là Đấng nào?

2. Thiên Chúa của Cựu Ước.

3. Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô.

Chương hai : Thiên Chúa, Cha toàn năng.

1. Thiên Chúa độc nhất và vô song.

2. Bản tính và Thuộc tính của Thiên Chúa.

3. Thánh Danh Thiên Chúa.

MỤC LỤC

Chương ba : Thiên Chúa Ba Ngôi.

1. Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa.
2. Thánh Thần là TC và là Đấng ban sự sống.
3. Mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi.

Chương bốn : Cầu nguyện.

1. Cầu nguyện là gì?
2. Cầu nguyện thế nào và lúc nào?
3. Cầu nguyện nhân danh Đức Giêsu Kitô.

Tập bốn : Thánh Tử (Kitô học)

Chương 1 : Đức Giê-su Ki-tô là Chúa và là TC)

1. "Tin kính Đức Chúa Giêsu Kitô" nghĩa là gì?
2. Đức Giêsu trần thế.
   - *a. Chúng ta có thể biết gì về Đức Giêsu?*
   - *b. Sứ điệp của Đức Giêsu.*
   - *c. Thái độ và cử chỉ của Đức Giêsu.*
3. Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa làm người.
   - *a. Đức Giêsu Kitô, Huynh trưởng của loài người.*
   - *b. Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta.*
   - *c. Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa mang xác phàm.*
   - *d. Đức Giêsu Kitô, sự viên mãn của thời gian*

Chương hai : Khổ nạn, Tử nạn.

1. Đức Giêsu bước tới thập giá.
   - *a. Làm sao Đức Giêsu có thể chết trên thập giá?*
   - *b. ĐGiêsu có biết cái chết của Người là một hy tế cứu độ không?*
2. Giá trị cứu thế của việc ĐG tử nạn trên thập giá.
   - *a. Ý muốn cứu độ của Thiên Chúa*
   - *b. Đức Giêsu đã chết để chuộc tội chúng ta.*

MỤC LỤC

c. Thập giá, dấu chỉ của hy vọng.

3. Đời sống kitô hữu dưới dấu thánh giá.

4. Xuống ngục tổ tông.

1. "Phúc thay nh ai không thấy mà tin". (Ga 20,29).

2. Chứng từ của Thánh Kinh về biến cố Phục Sinh.

a. Những tuyên tín đầu tiên về biến cố Phục Sinh.

b. Những trình thuật trong TMừng chung quanh biến cố P Sinh.

c. Những nhân chứng của biến cố Phục Sinh.

3. Ý nghĩa của biến cố Phục Sinh.

a. Hoàn thành niềm hy vọng của chúng ta.

b. Mặc khải Thiên Chúa cho chúng ta.

c. Mặc khải và tôn vinh Đức Giêsu Kitô.

4. Lên trời.

a. Được tôn vinh và lên trời.

b. Triều Đại Đức Giêsu Kitô.

5. Quang Lâm vinh hiển.

Tập năm : Thánh Thần

Chương một : Thực tại Thánh Thần.

1. Nhân loại chưa được cứu độ?

2. Thánh Thần, thực tại của Tân Ước.

Chương hai : Từ muôn thuở, TC muốn cứu độ con người.

Ch3 : Tác động của ân sủng trong việc công chính hóa tội nhân.

1. Công chính và công chính hóa
theo chứng từ của Thánh Kinh.

2. Bất đồng giữa Công Giáo và Tin Lành.

3. Giáo lý công giáo về công chính hóa và thánh hóa.

MỤC LỤC

4. Một thỏa hiệp về công chính hóa.

Ch 4 : Ân sủng, khởi đầu và hoàn tất công trình sáng tạo

1. Con người mới

2. Thế giới được đổi mới.

Tập sáu : Giáo Hội học

Chương một : Những khó khăn khi nói về Giáo Hội.

Ch 2 : Giáo Hội trong lịch sử Thiên Chúa với loài người.

1. Giáo Hội trong lịch sử cứu độ.

2. Giáo Hội trong lịch sử và trong xã hội loài người.

3. Sứ mệnh cứu độ của Giáo Hội

4. Giáo Hội địa phương và Giáo Hội hoàn vũ.

Chương ba : Bản tính của Giáo Hội.

1. Giáo Hội là một mầu nhiệm.

2. Giáo Hội là Dân Chúa.

3. Giáo Hội là Thân Thể Đức Kitô.

4. Giáo Hội là Đền Thờ Thiên Chúa.

Chương bốn : Những đặc tính của Giáo Hội.

1. Tính Duy Nhất.

2. Tính Thánh Thiện.

3. Tính Công Giáo.

4. Tính Tông Truyền.

Ch năm : Các dịch vụ và thừa tác vụ trong Giáo Hội.

1. Chức tư tế cộng đồng.

2. Các thừa tác vụ trong Giáo Hội.

3. Thừa tác vụ của thánh Phêrô, thừa tác vụ của hiệp nhất.

Chương sáu : Giáo lý và Huấn Quyền của Giáo Hội.

Chương bảy : Giáo Hội, các thánh hiệp thông.

Tập bảy : Bí tích học

MỤC LỤC

Chương một : Tổng quát.

1. Bí tích, dấu chỉ của đức tin.
2. Bí tích, dấu chỉ của Đức Kitô.
4. Bí tích, dấu chỉ của Giáo Hội
5. Á bí tích.

Chương hai : Bí tích Thánh Tẩy.

1. Thánh Tẩy, bí tích của đức tin.
2. Thánh Tẩy, bí tích của đời sống mới
3. Bí tích Thánh Tẩy, cửa vào Giáo Hội
4. Vấn đề rửa tội trẻ sơ sinh.

Chương ba : Bí tích Thêm Sức.

Chương bốn : Bí tích Thánh Thể.

1. Thánh Thể, lễ tế tạ ơn Chúa Cha.
2. Chúa Giêsu hiện diện thực sự trong BTTThể.
3. Bí tích Thánh Thể, tưởng niệm hy tế của CGK
4. Thánh Thể, bí tích hiệp nhất và bác ái.
5. Cấu trúc việc cử hành bí tích Thánh Thể.

Chương năm : Bí tích Cáo Giải.

1. Sám hối cá nhân.
2. Sám hối bí tích.
3. Ân xá.

Chương sáu : Bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân.

Chương bảy : Bí tích Truyền Chức.

Chương tám : Bí tích Hôn Nhân.

MỤC LỤC

1. Hôn Nhân, bí tích của Giao Ước Mới.
2. Những đặc tính cốt yếu của hôn nhân.
3. Hôn nhân hỗn hợp.

Tập tám : Thánh Mẫu học

Ch 1 : Đức Maria tham dự vào Mầu nhiệm Tin Mừng.

Chương hai : Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, Mẹ nhân loại.

1. Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa.
2. Đức Maria, Mẹ nhân loại.

Chương ba : Đức Maria, Mẹ Đồng Trinh.

1. Một dữ kiện lịch sử khó xác định.
2. Một ý nghĩa thần học sâu xa.

Chương bốn : Đức Maria, đầy ơn phúc, được đưa về trời.

1. Đức Maria, dấu chỉ việc thánh hóa qua ân sủng.
2. Đức Maria, dấu chỉ của niềm hy vọng.

Tập chín : Cánh chung học

Chương một : Con người trông đợi điều gì?

Chương hai : Chết và Sống lại.

1. Sự chết trong viễn tượng kitô giáo.
2. Một cuộc sống sau cái chết?
3. Việc kẻ chết sống lại.
4. Chúa quang lâm và phán xét chung.

Chương ba : Đời sống vĩnh cửu.

1. Trời hay là Thiên Đàng.
2. Hỏa ngục.

MỤC LỤC

3. Luyện ngục.
4. Trời mới và Đất mới.

LỜI GIỚI THIỆU

CAO ĐẲNG GIÁO LÝ
GIÁO LÝ CHO NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH

Lời Giới Thiệu của Đức Cha Phaolô Bùi Văn Đọc
Giám Mục Giáo Phận Mỹ Tho
Chủ Tịch Uỷ Ban Giám Mục về Giáo Lý Đức Tin

Lời Giới Thiệu

Hiện nay, trong Giáo Hội Việt Nam chúng ta, có nhu cầu rất lớn muốn hiểu biết và đào sâu nội dung đức tin, để có thể sống đạo một cách sâu sắc hơn và phù hợp với thời đại.

MỤC LỤC

Các tập *Cao đẳng Giáo lý* của Cha Hoàng Đức Toàn là một cố gắng rất đáng ca ngợi nhằm đáp ứng nhu cầu thiết thực trong Giáo Hội. Nội dung rất phong phú, trình bày gọn gàng sáng sủa, hoàn toàn cập nhật hoá dựa vào Huấn Quyền mới nhất và thế giá nhất là *Sách Giáo lý Hội thánh Công giáo* được ban hành ngày 11. 10. 1992, bản dịch của Giáo phận thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 1997.

Tất cả gồm 9 tập, trong đó 2 tập đầu *Con người và Thiên Chúa* (tập I), *Thiên Chúa – Tạo Hoá* (tập II) có thể giúp nhiều người giải toả một số vấn nạn về tôn giáo và tìm thấy ý nghĩa của cuộc đời. Tập 8 *Thánh Mẫu học* rất ích lợi cho những ai muốn có một cái nhìn quân bằng về Đức Trinh nữ Maria và thêm lòng yêu mến Đức Mẹ. Tập 9 *Cánh chung học* trình bày giáo lý truyền thống một cách

mới mẻ, hợp thời, dễ hiểu và có sức thuyết phục.

Tôi hân hạnh giới thiệu tác phẩm *Cao đẳng Giáo lý* của Cha Hoàng Đức Toàn, là một người bạn mà tôi đã nhiều lần gặp gỡ và trao đổi về thần học cũng như triết học. Tôi cầu mong cho tác phẩm này của Cha Toàn được nhiều người đón nhận và mang lợi ích đến cho nhiều người.

Mỹ Tho, ngày 24 tháng 8 năm 2003

Phaolô Bùi văn Đọc
Giám mục Giáo phận Mỹ Tho

MỤC LỤC

Lời Nói Đầu

“Thuật nhi bất tác”

Khi bắt đầu soạn những bài giáo lý này, chúng tôi chỉ nghĩ đến các ứng sinh vào Đại Chủng Viện, vào các Dòng Tu, là những sinh viên Đại học hoặc sau Đại học. Thế rồi, trong quá trình soạn bài, chúng tôi lại liên tưởng đến các giảng viên giáo lý có trình độ, đến anh chị em tín hữu đã trưởng thành, muốn hiểu rõ, nắm chắc và tự tin hơn trong đức tin của mình, rồi cũng nghĩ đến những người, do nhu cầu của bậc sống, cần hiểu rõ giáo lý nhiều hơn, để sống và truyền đạt đức tin cho người khác, nhưng lại không có điều kiện theo các lớp học chuyên sâu về giáo lý mở tại các thành phố lớn. Tất cả các đối tượng ấy đều là những “địa chỉ” chính mà những tập giáo lý này mong muốn được gửi tới.

MỤC LỤC

Lộ trình mà chúng tôi theo khi trình bày giáo lý của Giáo Hội, là lộ trình mà sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo đã vạch ra: lộ trình Kinh Tin Kính. Kinh Tin Kính khởi đầu bằng những câu "Tôi tin kính Đức Chúa Trời" (Tập 1 "Con người và Thiên Chúa"), "là Cha phép tắc vô cùng dựng nên trời đất" (Tập 2 "Thiên Chúa - Tạo Hóa") [...] và kết thúc bằng câu ở cuối "Tôi trông đợi kẻ chết sống lại và sự sống đời sau" (Tập 9 "Cánh chung học"). Dường như đó cũng là trình tự mà trọn bộ Thánh Kinh đã được ghi lại, mở đầu là sách Sáng Thế (công trình sáng tạo) và kết thúc là sách Khải Huyền (cuộc sống mai sau). Một sự trùng hợp trong trình tự tuyên xưng đức tin và ký sự mặc khải không phải là không mang nhiều ý nghĩa!

Những tập giáo lý này đề cập tới những khía cạnh quan trọng nhất của đức tin công giáo, song cũng không quên những đề tài mà

thường khi người ta thích bỏ qua trong im lặng, như là sự sống đời sau, thiên thần, ma quỉ... Những vấn đề có tính chuyên môn, chuyên sâu, chúng tôi chỉ trình bày sơ lược bằng chữ nhỏ, để việc đọc và hiểu được dễ dàng, ngay cả khi bỏ qua vẫn giữ được tính liên tục của ý tưởng.

Trong những tập giáo lý này, chúng ta sẽ gặp rất nhiều trích dẫn từ Thánh Kinh, từ các văn kiện của các Công Đồng, từ các văn kiện khác của *Giáo Hội và* trong *Giáo Hội. Khá nhiều trích dẫn được lấy từ "Tuyển tập các tín biểu, các định tín và các tuyên bố về đức tin và luân lý" của Densiger-Schonmetzer (DS). Những trích dẫn Thánh Kinh, chúng tôi theo bản dịch của Nhóm Phụng Vụ Các Giờ Kinh, những trích dẫn Công Đồng Vatican II, chúng tôi theo bản dịch của Phân Khoa Thần Học Giáo Hoàng Học Viện Thánh Piô X Đàlạt, những trích dẫn sách Giáo Lý Hội Thánh*

MỤC LỤC

Công Giáo (GLHTCG), chúng tôi theo bản dịch của Tòa Tổng Giám mục TP. Hồ Chí Minh. Những ký hiệu xuất xứ, chúng tôi cũng theo đề nghị của các bản dịch có sẵn. Xin cám ơn các dịch giả của các bản dịch đầy thế giá trên đây.

Như vậy, nội dung những tập giáo lý này đều được lấy từ đây đó: từ Thánh Kinh, từ các Công Đồng, - nhất là Công Đồng chung Vatican II, từ những tài liệu chính thống của Giáo hội, - nhiều hơn cả là từ sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo, từ những sách in, bài viết, bài giảng của những vị đã đi trước. Chúng tôi chỉ sao chép, ghi chép, sắp xếp lại cho hợp với từng chủ đề, chứ không viết ra được điều gì mới như là của riêng chúng tôi, - có chăng cũng chẳng đáng gì! Việc làm của chúng tôi là điều mà người xưa đã từng nói tới "Thuật nhi bất tác". *Đúng hơn, đó là niềm xác tín mà chúng tôi có được, sau khi ngẫm*

nghĩ câu hỏi thâm thúy của thánh Tông Đồ: "Bạn có gì mà bạn đã không lãnh nhận?" (1Cr 4, 7).

MỤC LỤC

Tập một : Con người và Thiên Chúa

*"Khi nhìn sự mù lòa và sự khốn cùng của **con người,** khi nhìn vũ trụ câm nín và con người không ánh sáng, bị bỏ rơi, như lạc lõng trong xó xỉnh của vũ trụ này, không biết ai đã đặt nó ở đấy, nó đến đấy để làm gì, lúc chết nó sẽ ra sao, bất lực không sao biết hết được, tôi rùng mình thảng thốt như một người ngủ quên, bị lưu đày nơi hoang đảo ghê sợ, và thức dậy không biết mình ở đâu và không phương kế trốn thoát khỏi đó... Tôi thấy những người khác quanh tôi, cũng một bản tính như tôi, tôi hỏi xem họ có biết gì hơn tôi không, họ nói không..."*

Blaise Pascal.

"Thượng Đế của trí khôn và Thượng Đế của lương tâm, Thượng Đế của mặc khải siêu

nhiên và Thượng Đế của lý trí, Thượng Đế của thiên nhiên và Thượng Đế của lịch sử, Thượng Đế của hữu thể và Thượng Đế của giá trị, Thượng Đế của tư duy và Thượng Đé của kinh nguyện, Thượng Đế của triết gia và Thượng Đế của nhà thần bí,.. Đối nghịch biết bao nhưng cũng duy nhất biết bao!"

Henri de Lubac.

MỤC LỤC

Chương một : Mầu nhiệm con người.

Đức tin công giáo được cô đọng lại trong một bản tuyên xưng gọi là Tín biểu hay là *Kinh Tin Kính,* Kinh Tin Kính bắt đầu bằng hai từ ngắn gọn: "Tôi Tin". Hai từ ngắn gọn nhưng mang nhiều ý nghĩa. *Hai từ này quyết định trọn vẹn cả cuộc đời con người.* Tôi là ai? Tôi từ đâu đến? Tại sao tôi hiện hữu? Tôi sống để làm gì? Tôi có thể *tin*, tức là tín thác được không? Tôi phải tin điều gì, phải tín thác vào ai? Tôi mong muốn được tin, nhưng tôi không có lý do gì để hoài nghi sao? Con người không thường xuyên sợ hãi đó là gì? Phải chăng con người chẳng còn lý do để cứ mãi mãi phải hoài nghi sao? Con người có thể kiên định trong niềm tin vào một tôn giáo hay một tín điều nhất định nào không? Phải chăng tôi có thể gắn bó với một tín điều đức

tin tôn giáo và mạnh dạn tuyên bố rằng: “Tôi Tin”?

Ngày lại ngày, *cuộc sống con người* cứ lặng lẽ trôi qua. Và vạn vật, tất cả, đều có vị trí và trật tự riêng của chúng. Rồi đến ngày nào đó có một câu hỏi đột nhiên xuất hiện: “Tất cả những điều này cuối cùng có ý nghĩa gì? Cụ tổ Adam ơi, người ở đâu thế?”

Đứa bé đến tuổi khôn thường đặt ra cho người lớn hết câu hỏi này đến câu hỏi khác. Cái gì đây? Để làm gì vậy? Tại sao thế? Các bậc phụ huynh thường không tìm được những câu trả lời xác đáng cho mọi vấn đề, và nhận ra rằng biết bao điều lâu nay tỏ ra hiển nhiên đối với họ lại hoàn toàn không như thế. Trong lứa tuổi thanh niên, người trẻ bắt đầu khám phá cái tôi của mình. Từ nay họ muốn xây dựng cho riêng mình một cuộc sống. Họ

đặt thành vấn đề cái thế giới của người lớn bằng việc truy xét, kiểm chứng.

Bản thân nhiều vị phụ huynh cũng cảm thấy phải xem lại chính mình do sự phê phán của con cái đang ngày một lớn lên. Chính bằng phương cách này diễn ra sự chuyển giao các thế hệ. Mỗi một thế hệ và nhất là mỗi một giai đoạn lịch sử, có cách nhìn sự vật riêng và áp đặt cách sống cho thế hệ đó. Ngày nay, con người cảm nhận một cách hết sức rõ rệt sự đổi thay này. Thế thì còn lại gì? Con người có thể chuyển giao những gì? Con người có thể giữ lại những chuẩn mực nào được xem như có giá trị bất biến? Biết tìm điểm tựa ở đâu, biết khám phá nơi nào để tìm ra ý nghĩa chung cục cho cuộc sống của con người?

Ý nghĩa của cuộc sống không phải là vấn đề chỉ được đặt ra với triết gia, với nhà tư tưởng, với nhà trí thức, ... mà ngay cả với người ít

học, người dân dã, câu hỏi cũng được nêu lên trong chính họ:

> "Bắc thang lên hỏi ông Trời:
> Trời sinh ta ở trên đời làm chi?" (Ca dao).

Câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống này được đặt ra cho từng người với những cách thức khác nhau. Nó có thể xuất hiện khi con người muốn tìm hiểu về căn nguyên của hạnh phúc. Chúng ta cảm nhận hạnh phúc bằng những cách thức khác nhau: khi chúng ta thành đạt trong công việc, khi chúng ta gặt hái một thành công, khi chúng ta ở bên cạnh người mà chúng ta yêu mến, hay trong việc phục vụ tha nhân, trong việc dấn thân vào công tác xã hội, trong thể thao và giải trí, trong mỹ thuật và khoa học vv. Tuy vậy chúng ta biết rằng chúng ta không thể tạo ra hạnh phúc trường tồn, thật sự. Sự thỏa mãn kia có thể nhất thời,

nhanh chóng mất đi. Chúng ta lại gặp phải thất bại ê chề. Vậy thì sao? Cuộc sống còn có ý nghĩa nào nữa?

Thế nhưng vấn nạn về sự hiện hữu còn được đặt ra gay gắt hơn trong kinh nghiệm về đau khổ, đau khổ của bản thân hay đau khổ của người khác: bệnh tật, thất bại, cô đơn, nghèo túng... Liệu có ý nghĩa gì khi bao người chịu đau khổ mà không phải do lỗi của chính họ? Tại sao tồn tại bao nhiêu đói khổ, cùng cực, bất công trên thế giới? Và hận thù, gian tham, dối trá, bạo lực? Rồi cuối cùng là kinh nghiệm về sự chết: khi người thân, bạn bè đột ngột ra đi hoặc chúng ta đứng trước viễn cảnh cái chết của chính mình. Sau cái chết là gì? Tôi từ đâu đến? Tôi đi về đâu? Còn lại gì sau bao cống hiến của tôi?

Những câu trả lời của chúng ta sẽ không bao giờ là tiếng nói sau hết. *Cuối cùng con người*

vẫn mãi mãi là một câu hỏi và là một mầu nhiệm đối với chính mình. Nhưng đó lại chính là sự cao cả lẫn sự khốn cùng của con người, đúng như Pascal đã từng nói tới. Là cao cả vì những câu hỏi con người tự đặt ra về bản thân mình, phân biệt con người với sự vật đơn thuần tồn tại ở đấy, và cũng phân biệt với con vật mà bản năng buộc nó phải phục tùng nếp sống của bản năng. Là khốn cùng bởi con người, yếu đuối mỏng manh, chỉ là cây sậy, dù rằng là "cây sậy biết suy tưởng." (Pascal).

Điều tạo nên phẩm cách con người, là con người nhận thức được chính mình và tự do định ra ý nghĩa cho cuộc sống. Tuy nhiên, sự cao cả này lại là một thử thách, một thách đố. Đối với con người, cuộc sống không chỉ là một quà tặng. Nó còn được xem như một sứ mệnh phải hoàn thành. Con người phải tự mình xây dựng cuộc sống, phải biết lèo lái

nó. Với con người, ý nghĩa của hiện hữu bản thân mình, không được ấn định ngay một lúc, tức thì. Do đó, là con người, nghĩa là tiến bước trong một không gian luôn rộng mở ngút ngàn phía trước.

Chúng ta có thể né tránh vấn nạn về ý nghĩa cuộc sống, hoặc trốn chạy, hoặc rũ bỏ nó và tuyên bố rằng không thể tìm ra lời giải. Chúng ta có thể chạy trốn trong công việc, trong lao động, trong hưởng thụ, tình dục, rượu chè, ma túy. Nhưng như thế chúng ta đang đánh lừa chính mình. Khi chúng ta cố trốn thoát theo cách đó thì chính là lúc chúng ta chạy trốn chính chúng ta. Được làm người là một vấn đề thuộc về phẩm cách làm người của chúng ta. Nếu chúng ta không còn tự vấn về chính mình, thì chúng ta sẽ quay lùi lại một giai đoạn trước đây của quá trình tiến hóa và chúng ta chỉ còn là một con vật khéo léo, tinh khôn.

MỤC LỤC

Quả thế, là người, làm người, không ai trong chúng ta có thể thoát khỏi câu hỏi này: Con người là gì? Tôi là ai? Chúng ta từ đâu tới? Chúng ta đi về đâu? Sau đây là câu hỏi xa xưa của giáo lý kitô giáo, và dù xa xưa nhưng vẫn luôn mang tính thời sự: Tại sao chúng ta có mặt trên cõi đời này?

MỤC LỤC

Chương hai : Một vài giải đáp.

1. Khoa học.

Nhiều người mong chờ khoa học sẽ đem lại đáp án cho những vấn nạn của họ. *Những tiến bộ* đã được thực hiện nhờ vào các ngành khoa học là vĩ đại và không thể chối cãi. Chúng mang lại sự hiểu biết vững chắc nhờ các bằng chứng, một hiểu biết được chứng minh có phương pháp, ăn khớp với nhau một cách hợp lý. Thời nay chúng ta có thể giải đáp nhiều câu hỏi mà những thế kỷ trước chỉ có thể cung cấp những câu trả lời phiến diện hoặc bí lối, không trả lời được.

Chẳng hạn, nhờ khoa học, hiện nay chúng ta hiểu biết nhiều hơn về sự hình thành của vũ trụ, về nguồn gốc của sự sống, về các quy luật tác động lên thiên nhiên và cuộc sống con người, cũng như chi phối quan hệ giữa

con người với nhau. Sự hiểu biết này, với sự trợ giúp của kỹ thuật hiện đại, có thể làm cho cuộc sống con người dễ chịu hơn ngày xưa dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Con người đã có thể làm cho lao động của mình trở nên bớt nặng nhọc hơn nhờ máy móc, kỹ thuật; đã loại trừ được nhiều loại bệnh tật hoặc chữa lành được chúng, làm tăng lên đáng kể hy vọng kéo dài tuổi thọ con người. Trong vòng hai trăm năm gần đây, nhờ khoa học, kỹ thuật nhân loại đã đạt được những đổi thay lớn hơn những thiên niên kỷ trước.

Những lợi điểm và tiến bộ là không thể chối cãi được. Nhưng chúng ta cũng phát hiện ngày càng rõ nét *những bất lợi của tiến bộ*. Khoa học kỹ thuật không làm gì hơn là giải quyết những vấn đề. Nhưng cùng lúc chúng lại làm nảy sinh những vấn đề mới: hủy hoại môi trường, bần cùng hóa, tha hóa quan hệ giữa con người với con người. Nhịp sống

ngày càng vội vàng hối hả, nó đòi hỏi chúng ta ngày càng nhiều hơn, đến độ vượt quá những khả năng thể chất và tâm linh của chúng ta.

Tiến bộ có tính lưỡng giá. Nó không chỉ phát huy những điều tốt đẹp mà còn mang lại những khả năng mới của sự hủy diệt, kể cả việc xóa bỏ toàn bộ sự sống trên hành tinh này. Những khả năng chúng ta có được hôm nay để chế ngự thiên nhiên lại cung cấp cho chúng ta phương tiện chế ngự con người, lèo lái con người, hoặc bằng vũ lực, hoặc bằng các phương thế tuyên truyền tinh vi, hoặc bằng những thông tin một chiều.

Do đó, câu hỏi đặt ra cho chúng ta ngày càng rõ nét: phải chăng chúng ta có quyền làm tất cả những gì chúng ta có thể làm? Rõ ràng là không phải như thế. Chúng ta phải dùng những phương tiện khoa học kỹ thuật mà

chúng ta có vào việc phục vụ những mục tiêu cao cả của con người. Nhưng mục tiêu cao cả đó là gì? Ngày nay chúng ta hiểu biết nhiều điều, nhưng liệu chúng ta có biết, đối với con người, điều gì thực sự đáng bỏ công ra sức để tìm hiểu không? Sự khác biệt về kiến thức và về lãnh vực của tri thức, phải chăng đó chính là cội nguồn của sự nhầm lẫn?

Từ đó chúng ta quay trở lại với câu hỏi ban đầu: Con người là chi? Những khoa học hiện đại liên quan đến con người, cũng gọi là *khoa học nhân văn*, mang lại cho chúng ta những thông tin hữu ích về một mặt nào đó. Tâm lý học và xã hội học giúp con người vượt qua bao khó khăn mà từng cá thể và các cộng đồng gặp phải trong cuộc sống, và cũng giúp cho cuộc sống có ý nghĩa hơn, triển nở hơn. Tuy thế, câu trả lời về cuộc sống con người cũng vượt quá khả năng của những khoa học này.

Sự chặt chẽ trong các phương pháp khoa học giúp cho các nhà khoa học làm sáng tỏ những điểm đặc biệt, nhưng những phương pháp đó cũng có những hạn chế. Một số lãnh vực của thực tại vượt thoát khỏi sự chi phối của chúng và chúng không thể cho biết gì về ý nghĩa và cơ sở cuối cùng của thực tại trong tổng thể của nó. Những khả năng của khoa học hiện đại, cũng như những hạn chế và những nguy cơ hàm ẩn trong chúng, làm cho câu hỏi về sự hiện hữu của con người trở nên khẩn thiết hơn bao giờ hết.

2. Những vũ trụ quan.

Khác với những khoa học hiện đại, những ngành khoa học về tư tưởng, những ý thức hệ hoặc "những thế giới quan" nhằm cung cấp cho con người một hình ảnh tổng thể và một giải thích tổng quát về thực tại. Các khoa học

này thường cho rằng hình ảnh tổng thể của chúng thì hài hòa với khoa học hiện đại và loại bỏ những quan niệm "lỗi thời" của đức tin kitô giáo.

Những lý thuyết này đáp ứng được nhu cầu của con người là được hiểu biết chính mình và hiểu biết thế giới. Chúng suy diễn tất cả từ một nguyên lý duy nhất: hoặc là vật chất (chủ nghĩa duy vật), hoặc là tinh thần đã xâm nhập vào vạn vật và hình thành vạn vật (chủ nghĩa duy tâm). Mong muốn cung cấp một hình ảnh toàn cục về thực tại đã đưa những khoa học này đến chỗ lấy những yếu tố không thuần nhất từ những tôn giáo khác nhau, kể cả Kitô giáo, và kết hợp chúng lại với nhau thành một mớ hỗn hợp pha trộn các tôn giáo lại với nhau.

Một phương cách giản lược như thế không lý giải được cả sự đa dạng của các hiện tượng

hữu hình, lẫn chiều sâu không dò thấu của mầu nhiệm con người và thế giới. Bất cứ ai suy diễn mọi sự từ một nguyên lý duy nhất sẽ dễ dàng trở nên võ đoán và cố chấp. Những thế giới quan tự cho mình có tính khoa học nhất thiết phải loại bỏ một tham vọng như thế, bởi khoa học chỉ có khả năng giải đáp những vấn đề cá biệt và chỉ có thể nghiên cứu một cách có hệ thống các lãnh vực đặc thù của nhận thức.

Khoa học không bao giờ đạt đến được một nhãn quan hoàn chỉnh về thế giới. Nó phải liên tục đối diện với những giả thiết mới, với những vấn nạn mới. Đức tin kitô giáo cho chúng ta biết rằng, trong cuộc sống này, những hiểu biết của chúng ta chỉ là phiến diện, cá biệt và chỉ là những nét phác thảo mà thôi (x. 1Cr 13,12). Thực tế cho thấy "những thế giới quan" muốn giải đáp quá nhiều nhưng qua đó lại cung cấp quá ít.

MỤC LỤC

Những *lý thuyết chính trị* ngày nay có một tầm quan trọng đặc biệt. Trong những câu hỏi mà chúng ta vừa nêu ra, không chỉ liên quan đến ý nghĩa của cuộc sống cá nhân, mà còn liên quan đến ý nghĩa của cuộc sống trong cộng đồng xã hội. Không ai chỉ sống cho riêng mình; tất yếu phải sống với tha nhân, cho tha nhân và nhờ tha nhân. Mọi người đều hướng đến người khác và tùy thuộc vào người khác. Lời đáp cho câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống cá nhân được liên kết mật thiết với việc thực thi một trật tự chính trị chính đáng bảo đảm quyền tự do của mọi người và của từng người.

Trốn chạy để đi tìm hạnh phúc đơn độc sẽ là ảo tưởng. Mỗi người phải có trách nhiệm và dấn thân vào lãnh vực chính trị. Bằng cách nào chúng ta có thể tổ chức cuộc sống xã hội tốt nhất và làm cho cuộc sống đó trở nên

nhân bản hơn? Làm thế nào để không phải quyền lực của kẻ mạnh nhất, không phải là vũ lực, tham lam, hận thù mà là phẩm giá con người, chân lý, tự do, công lý và hòa bình ngự trị trên cuộc sống đó? Làm thế nào để hòa giải được những quyền lợi khác biệt của từng người, của các dân tộc, các chủng tộc và các giai tầng xã hội?

Những học thuyết chính trị đáp ứng được một nhu cầu, và sự dấn thân chính trị là một bổn phận. Nhưng những học thuyết này sẽ thất bại khi muốn giải đáp mọi chuyện. Không hơn gì vật chất hoặc tinh thần, xã hội không phải là một thực tại tối thượng. Câu hỏi về hạnh phúc và sự chết không thể chờ đợi được trả lời sau khi có một trật tự xã hội hoàn hảo. Đó là một điều không tưởng dưới trần thế này. Người ta chỉ có thể thử tiến gần lại được một xã hội như thế. Quả vậy, không có một trật tự xã hội nào là hoàn hảo bao lâu chỉ tồn

tại một người bất hạnh, bao lâu còn ngự trị hận thù, tham vọng và vũ lực.

Mà cho dù tất cả những vấn đề chính trị được giải quyết đi chăng nữa, thì điều đó vẫn còn để ngỏ vấn nạn về ý nghĩa cuộc sống của từng người, về ý nghĩa trách nhiệm cá nhân, về ý nghĩa của sự chết mà từng người phải hứng chịu. Do đó, luôn luôn có một áp lực tồn tại giữa cá nhân và tập thể. Con người cá thể, với các nhu cầu, lo âu, hoan lạc và thử thách của nó, không bao giờ để mình hoàn toàn bị thu hút bởi cấu trúc và động lực xã hội. Con người không phải là sản phẩm, nhưng là động cơ và cứu cánh của cuộc sống xã hội, con người phải là chuẩn mực của cuộc sống xã hội. Do đó, những học thuyết chính trị lại đưa ta quay lại với vấn nạn về cuộc sống con người.

MỤC LỤC

Các ngành khoa học và các học thuyết chính trị mang lại những giải đáp cho những câu hỏi được đặt ra cho chúng ta, tùy theo lãnh vực của chúng. Nhưng chúng không thể trả lời câu hỏi về ý nghĩa cuối cùng của cuộc sống con người. Thế mà, không có được câu trả lời đó, khoa học và các học thuyết chính trị tự nó mất hết ý nghĩa.

Chính trong sự khủng hoảng về ý nghĩa này thể hiện sự *khủng hoảng của thời đại chúng ta*. Những giá trị được mọi người thừa nhận, mà tùy vào sự chuyển biến của nó con người đã sống trong những thế kỷ qua, đã trở nên những vấn đề mới cho nhiều người. Hiện nay, chúng ta còn thiếu những tư tưởng lớn, những viễn cảnh tương lai dài hạn, những giá trị tối thượng để người ta có thể phấn chấn nhờ chúng và sẵn sàng khước từ những thứ khác để có được chúng.

MỤC LỤC

Sự hoài nghi và tính cam chịu đang lan tràn. Đặc biệt, giới trẻ cảm nhận một sự trống rỗng đáng quan ngại. Sản xuất, tiêu thụ, tiện nghi, còn lâu mới tự chúng giải quyết được mọi vấn đề. Quả thực, con người cần cơm bánh, và thật là xấu hổ khi nhiều người không có hoặc không đủ cơm bánh để sống, trong khi một số khác dư thừa mọi sự.

Tuy nhiên, con người không chỉ sống bằng cơm bánh, cũng không chỉ sống bằng lao động, bằng lạc thú hay bằng sự tranh chấp. Vì con người vốn hơn thế. Con người cần tình yêu, chân lý và hy vọng. Con người không chỉ cần *có* nhiều hơn, mà còn cần *là* (người) nhiều hơn. Tình trạng của chúng ta hiện nay thúc ép chúng ta tiếp tục suy tư về nền tảng và mục đích của cuộc sống con người.

MỤC LỤC

Chương ba : Tôn giáo.

"Trong lịch sử loài người và cho tới ngày nay, loài người đã diễn đạt việc tìm kiếm Thiên Chúa bằng nhiều cách qua các tín ngưỡng và các thái độ tôn giáo (cầu khẩn, cúng tế, tịnh niệm, phụng tự v.v.). Mặc dù có khi còn mơ hồ bất minh, những hình thức này quá phổ biến, đến nỗi có thể gọi con người là một hữu thể tôn giáo:

Từ một người, Thiên Chúa đã tạo thành toàn thể nhân loại, để họ ở trên khắp mặt đất. Người đã vạch ra những thời kỳ nhất định cho các dân tộc và những ranh giới cho nơi ở của họ. Như vậy là để họ tìm kiếm Thiên Chúa; may ra họ dò dẫm mà tìm thấy Người, tuy rằng thực sự Người không ở xa mỗi người chúng ta. Thật vậy, "Chính ở nơi Người mà chúng ta sống, chúng ta cử

động và chúng ta hiện hữu" (Cv 17, 26-28). (GLHTCG 28).

1. Giải đáp của tôn giáo.

Trong nhiều thiên niên kỷ, các tôn giáo đã đem đến cho con người câu trả lời về ý nghĩa của cuộc sống. Câu trả lời này trước tiên không phải là một lý thuyết trừu tượng. Nó được biểu hiện trong toàn bộ cuộc sống, trong các nghi lễ và phong tục, trong những lời kinh nguyện và ca hát, trong những chuyện kể, biểu tượng, hình ảnh, lễ hội, tác phẩm nghệ thuật và các định chế. Nó được biểu hiện trong các tổ chức xã hội, trong quan niệm luân lý và luật pháp của một dân tộc. Nó quy định toàn bộ cuộc sống của từng cá thể, từ khi sinh ra cho đến lúc lìa đời.

Về chi tiết, *các tôn giáo rất khác nhau*. Bên cạnh những tôn giáo bộ tộc cổ xưa, ngày nay

vẫn còn thấy ở Châu Phi, có những tôn giáo lớn, và một số đã sản sinh ra những nền văn minh đáng ngưỡng mộ như Ấn Giáo, Phật Giáo, Khổng Giáo. Những tôn giáo này được khai sinh gần như cùng lúc với thời Cựu Ước, phần lớn ở Á Châu, nơi mà ngày nay các tôn giáo này vẫn còn hiện diện. Một số tôn giáo lớn khác như tôn giáo của dòng họ Iuca ở Châu Mỹ, đã diệt vong. Tôn giáo lớn duy nhất sau Kitô giáo là Hồi giáo, đã được truyền bá chủ yếu ở Bắc Phi và Cận Đông. Ngày nay các tôn giáo này cũng hiện diện ở các nước khác qua trung gian của những người lao động nhập cư, qua các sinh viên ngoại quốc, v.v.

Cho dù có sự khác biệt giữa các tôn giáo, tất cả đều giải đáp *cùng một mối bận tâm*: tất cả đều coi trọng việc con người là một câu hỏi dành cho chính nó, câu hỏi mà con người không thể tự mình trả lời được. Trong tôn giáo con người cảm thấy gần như bị tóm lấy và mang đi bởi

thực tại cao siêu hơn và rộng lớn hơn: thực tại của điều linh thánh.

Con người tiến đến thực tại này với nỗi sợ hãi và tôn kính lẫn lòng tin tưởng và hy vọng. Con người có được gì chính là nhờ thực tại đó. Con người cảm thấy được bảo vệ và mong muốn cử hành các nghi lễ. Với các tôn giáo, con người và thế giới hữu hình không phải là toàn thể hiện hữu. Con người và thế giới là thành phần của một tổng thể rộng lớn hơn. Thế giới hữu hình chỉ có thực vì nó tham gia vào thế giới vô hình của sự linh thánh.

Những chuyện kể tôn giáo và những hành vi mang tính biểu tượng có mục đích làm cho con người nhận thức được thực tại ẩn dấu này, cái thực tại đang che chở và bảo vệ sự tồn tại của con người. Quả thật, một số tôn giáo đã làm sai lệch hình ảnh của Thiên Chúa khi khoác cho Ngài một chiếc mặt nạ

kệch cỡm của một quyền lực quỷ ma. Thay vì đem lại niềm vui và hy vọng, các tôn giáo này lại gợi lên sự âu lo nơi con người và đẩy con người vào kiếp nô lệ. Bất chấp mọi sự, trong nhiều thiên niên kỷ, con người đã tìm thấy trong các nghi lễ tôn giáo phương thế để hiểu được niềm vui và nỗi đau khổ, sự thiện và sự ác, sự sống và sự chết. Ngày nay vẫn thế, tôn giáo mang lại ý nghĩa và điểm tựa, nền tảng và mục đích cho cuộc sống hàng triệu con người.

2. Phê bình tôn giáo.

Trong quá khứ, luôn luôn có những người không chấp nhận niềm tin vào thần thánh và phê phán việc thực hành tôn giáo. Từ thời kỳ được gọi là "Thời đại ánh sáng" vào thế kỷ thứ XVIII, sự phê phán tôn giáo tỏ ra ngày càng thâm độc. Vào cuối thế kỷ trước kia, thế kỷ XIX, đã phát triển hiện tượng *"chủ nghĩa*

vô thần đại chúng", cố công xây dựng đời sống xã hội trên nền tảng trung tính về tôn giáo, hoặc thậm chí vô thần.

Chủ nghĩa vô thần đại chúng này là một trong những sự kiện hiện tại đáng bận tâm nhất. Hơn thế nữa, chúng ta không chỉ đối đầu với chủ nghĩa vô thần của người khác, mà chủ nghĩa vô thần đang hiện diện trong chính bản thân mỗi người chúng ta. Nếu thành thật với lương tâm, chúng ta sẽ nhận ra rằng, kể cả chúng ta nữa, là kitô hữu, chúng ta cũng có kinh nghiệm đáng sợ về sự vắng bóng Thiên Chúa. Chúng ta chỉ còn cảm nhận sự im lặng của Ngài. Vì tính chất thế tục của cuộc sống thường ngày, chúng ta không còn cơ hội gặp gỡ Thiên Chúa. Chúng ta cũng thế, chúng ta sống không cần gặp gỡ Thiên Chúa. Trong thực tế phải chăng Thiên Chúa đã chết đối với chúng ta rồi chăng?

Tình trạng này do nhiều nguyên nhân. Trước tiên, phải kể đến *sự sụp đổ của thế giới quan được mọi người chấp nhận trong thời Thượng Cổ và Trung Cổ* và điều đó đã được thể hiện trong Thánh Kinh. Kể từ Copernic và Képler, chúng ta biết rằng trái đất không còn là trung tâm của vũ trụ mà vạn vật đều xoay quanh nó. Thế kỷ trước kia Darwin đã xây dựng một học thuyết về tiến hóa, trong đó bao hàm cả con người. Từ đó, ý tưởng về sự sáng tạo trực tiếp con người qua bàn tay Thiên Chúa được đặt ra để xét lại.

Freud đã khám phá ra vô thức. Vấn đề tự do và trách nhiệm của con người, từ đó được xem xét bằng một cách thức mới. Các khoa học hiện đại ngày càng tin tưởng rằng con người có thể giải thích thế giới mà không cần có Thiên Chúa. Thiên Chúa dường như trở nên vô ích. Tôn giáo được xem như một giai đoạn, từ nay, vượt khỏi ý thức của loài người.

Như thế, *con người tin rằng mình đã trưởng thành,* có khả năng giải thích thế giới và lèo lái nó theo ý mình.

Với việc *phê phán tôn giáo,* con người, khi tự cho mình đã thoát khỏi thời kỳ tăm tối của tuổi ấu thơ, nhận rằng mình có thể lý giải được cả niềm tin vào Thiên Chúa: đó là sự phóng ngoại và là sự thỏa mãn một ước vọng của con người (theo Feuerbach, Freud), đó là sự diễn tả và lý giải về một thế giới xấu xa, là sự xoa dịu và là "thuốc phiện của dân chúng" (theo Marx), hoặc là dấu hiệu của cảm giác xót xa đối với chính cuộc sống (theo Nietzsche). Được nhìn nhận theo cách Thiên Chúa không chỉ vô ích, mà còn cản trở con người trong công việc được phát triển một cách tự do và được nhận lấy trách nhiệm của mình trong thế giới. Do đó, người ta tuyên bố "Thượng Đế đã chết" (Nietzsche),

không chỉ nhân danh khoa học mà còn nhân danh loài người và sự tự do của con người.

Chủ nghĩa vô thần hiện đại mang nhiều khuôn mặt. Hiện nay cũng như trước đây, có *chủ nghĩa vô thần chiến đấu,* muốn tiêu diệt tận gốc tôn giáo và để làm điều đó, thường sử dụng không những lý sự thuộc về trí tuệ, mà còn sử dụng sự áp bức, phân biệt đối xử và bách hại. Trong xã hội Tây Phương, chúng ta thấy thường xuyên hơn một *chủ nghĩa vô thần thờ ơ,* một chủ nghĩa vô thần mỏi mệt và dửng dưng, trung tính. Nó không còn chiến đấu chống tôn giáo nữa, ít ra về mặt công khai: niềm tin vào Thiên Chúa xem như đã qua rồi, và người ta giả dụ rằng những tàn tích cuối cùng của tôn giáo sẽ tự chúng dần dần biến đi.

Cũng có một *chủ nghĩa vô thần hời hợt,* chỉ chấp nhận những gì người ta cảm nhận bằng

giác quan hoặc chứng minh được bằng lý trí. Còn có một *chủ nghĩa vô thần tự do và giải phóng,* cho rằng nó có thể giải thoát con người ra khỏi các kiểu nô lệ; phải loại bỏ sự độc đoán của một Thiên Chúa toàn năng đang đè bẹp con người, và phải phá hủy một "hệ thống" tôn giáo đang hạn chế quyền tự do và bóp nghẹt sự sống.

Hình thức chủ nghĩa vô thần quan trọng nhất chắc chắn là hình thức dựa trên *kinh nghiệm về sự dữ* trong thế giới và chống đối lại một Thiên Chúa được trình bày như một Đấng thấu hiểu mọi sự, toàn năng và nhân hậu, nhưng lại để mặc sự dữ vô lý và gây phẫn nộ tồn tại. Vấn đề đau khổ được nhiều người xem như động lực phát sinh chủ nghĩa vô thần (Buchner).

Cuối cùng là *chủ nghĩa vô thần hoài nghi và phê phán,* có thái độ im lặng trước những giải đáp chung cuộc, và đối với chủ nghĩa này,

những câu hỏi về tôn giáo là không giải đáp được. Và vì thế những câu hỏi này chẳng có ý nghĩa lẫn lợi ích gì. Về việc hiện hữu của Thiên Chúa, con người chỉ có thể im lặng (Về vấn đề vô thần hiện đại, xin xem Hiến Chế *Vui Mừng và Hy vọng,* 19-20).

3. Canh tân tôn giáo.

Phải có phản ứng gì đối với tất cả những ý kiến bác bỏ vừa nêu trên đây? Trước hết, đối với các tôn giáo (và nhất là Kitô giáo, bởi chủ nghĩa vô thần đại chúng xuất hiện trong vùng chịu ảnh hưởng Kitô giáo), chủ nghĩa vô thần đại chúng phải tạo ra cơ hội cho việc *kiểm điểm lại* một cách sâu xa. Thật vậy, chủ nghĩa vô thần cũng tạo nên một phản ứng phê phán chống lại một hình ảnh hàm hồ về Thiên Chúa và chống lại việc thực thi yếu kém đức tin vào Thiên Chúa trong đời sống luân lý và xã hội. Nhân danh Thiên Chúa,

người ta thường chống lại những khám phá khoa học.

Người ta tuyên chiến, bảo vệ những tình trạng bất công, xâm phạm quyền tự do bằng các biện pháp cưỡng chế hoặc lạm dụng tôn giáo để khiến con người trở nên dễ bảo. Chính trong những trường hợp này, người ta mới nên dùng cụm từ "lợi dụng tôn giáo"! Vì vậy, chủ nghĩa vô thần cũng có thể có một *chức năng tinh luyện* các tôn giáo. Biết bao điều trong tương lai, sẽ tùy thuộc vào lời giải đáp cho câu hỏi này: các tôn giáo phải chăng có thể làm cho người ta chấp nhận rằng tôn giáo và tiến bộ khoa học, đức tin vào Thiên Chúa và tự do con người không loại trừ lẫn nhau, nhưng có thể cùng nhau tồn tại?

Nhưng mặt khác, cơn khủng hoảng do các ngành khoa học hiện đại và các học thuyết chính trị gây nên cũng phải trở thành một vấn

đề thuộc về nhận thức cho những người vô thần ngày nay. Họ thường hay chống đối, không phải bản thân các tôn giáo, nhưng là những hình thức tùy tiện, những hình thức hiện nay đã bị vượt qua của tôn giáo, kể cả việc đơn thuần chống lại những sai lầm và những lạm dụng trong tôn giáo.

Cũng theo cách thức đó phải chăng người ta đã và sẽ còn lạm dụng khoa học và chính trị, thường là một cách khủng khiếp? Phải chăng khoa học và chính trị khả dĩ giải đáp được câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống trên bình diện cá nhân và xã hội? Phải chăng cuối cùng con người vẫn cứ vô nghĩa khi con người không hội nhập vào trong một tổng thể mang ý nghĩa rộng lớn hơn, mà chỉ có các tôn giáo mới diễn đạt được? Do đó, phải chăng có một giải pháp thay thế mang tính hiện thực?

MỤC LỤC

Ngày nay, mọi nơi trên thế giới đều xuất hiện một sự *thức tỉnh tình cảm tôn giáo.* Trong mọi tình huống áp bức và bách hại, tôn giáo thường vẫn là chốn dung thân cuối cùng của tự do. *Nơi nào không có sự hiện diện của tôn giáo, con người thường tự tạo ra những tôn giáo để thay thế, mà lãnh tụ là Thiên Chúa, tổ chức là phẩm trật, ý thức hệ là giáo lý, điều lệ (đảng) là giáo luật.* Điều đó chứng tỏ rằng hiện nay tôn giáo hoàn toàn không phải đang trên đà diệt vong.

Tôn giáo rõ ràng luôn ám ảnh con người, đó là một câu hỏi con người không thể tự mình trả lời được. Do đó, câu trả lời về sự hiện diện của tôn giáo không nên bị loại trừ một cách vội vàng hấp tấp. Hôm nay cũng như hôm qua, tôn giáo luôn gợi cho chúng ta những suy nghĩ. Trong cơn khủng hoảng hiện nay của nhân loại, tôn giáo - nhờ ngọn lửa tinh luyện của chủ nghĩa vô thần - có thể trở

thành một phương thuốc thiết yếu và hoàn hảo để chữa lành sự dữ.

MỤC LỤC

Chương 4 : Những con đường nhận biết Thiên

> "Chúa đã tạo dựng chúng con cho Chúa, và lòng chúng con vẫn khắc khoải bao lâu chưa được nghỉ ngơi trong Ngài" (Thánh Augustinô, Tự Thuật 1.1,1).

1. Con người hướng về Thiên Chúa

> "Tận đáy lòng, con người khao khát Thiên Chúa vì con người được tạo dựng do Thiên Chúa và cho Thiên Chúa. Thiên Chúa không ngừng lôi kéo con người đến với mình, và chỉ nơi Thiên Chúa, con người mới tìm gặp chân lý và hạnh phúc mà họ không ngừng tìm kiếm" (GLHTCG 27).

Tôn giáo thường bóp méo và làm sai lệch hình ảnh Thiên Chúa cũng như hình ảnh con

người. Nhưng tôn giáo cũng hàm chứa một chân lý sâu sắc. Những gì tôn giáo cho ta biết về mầu nhiệm con người luôn giữ một giá trị bền vững. Tôn giáo coi trọng *sự hữu hạn của con người.* Tính hữu hạn này được thể hiện qua việc chúng ta không bao giờ thấu triệt mọi câu hỏi chúng ta đặt ra về chính mình. Mỗi một câu trả lời lại làm nảy sinh những câu hỏi mới. Chúng ta luôn phải không ngừng xem lại lập trường của mình. Điều chúng ta không biết luôn luôn lớn hơn những gì chúng ta đã biết.

Hơn nữa, chúng ta không bao giờ hoàn toàn hài lòng trên con đường tìm kiếm hạnh phúc. Chắc chắn có lúc chúng ta cảm thấy mãn nguyện, và chúng ta muốn yêu cầu giờ khắc đang trôi qua đó: "Thời gian ơi, hãy nán lại, ngươi thật tốt đẹp biết bao!". Nhưng rồi chúng ta nhanh chóng nhận ra rằng những giờ khắc như thế chỉ là một hứa hẹn mong manh,

mà chúng ta mãi mãi ngóng chờ cái hiện thực ở đâu chưa đến. Không gì trên thế giới này làm cho chúng ta mãn nguyện, vì mọi sự đều giới hạn, không vẹn toàn và dễ dàng mất đi. Thánh Kinh cũng đã nêu ra kinh nghiệm này. Trong sách Giảng viên chúng ta đọc thấy:

> "Phù vân, quả là phù vân. Tất cả chỉ là phù vân. Lợi lộc gì đâu khi con người phải chịu đựng bao gian lao vất vả dưới ánh nắng mặt trời? Thế hệ này đi thế hệ kia đến..."(Gv 1,2,4)

> "Ở dưới bầu trời này, mọi sự đều có lúc, mọi việc đều có thời: một thời để chào đời, một thời để lìa thế; một thời để trồng cây, một thời để nhổ cây; một thời để khóc lóc, một thời để vui cười; một thời than vãn, một thời để múa nhảy..." (Gv 3,1,2,4)

> “Quả thế, con người và thú vật đều cùng chung một số phận: bên này chết bên kia cũng chết. Đôi bên đều có sinh khí như nhau. Mọi sự đều đến từ bụi đất, mọi sự đều trở về bụi đất” (Gv 3, 19-20).

Bên cạnh kinh nghiệm về tính hữu hạn, con người cũng có *kinh nghiệm về điều vô hạn.* Trong khi nhận thức được sự hữu hạn của mình, quả thực, chúng ta không ngừng làm việc, mong ước và kiếm tìm hạnh phúc. Điều chúng ta tìm kiếm, hiển nhiên hơn là những thỏa mãn chóng qua của hạnh phúc trần thế. Nỗ lực của chúng ta đi xa hơn: nó nhằm vào điều có thể trở nên “tất cả” đối với chúng ta. Phải đạt đến sự viên mãn, vượt lên mọi điều chúng ta có thể thực hiện và chiếm hữu. Chúng ta luôn phải lên đường, không bao giờ đạt đến cùng đích.

MỤC LỤC

Chúng ta luôn khao khát chân lý, muốn có công lý nhiều hơn, hạnh phúc nhiều hơn. Con người, với phương thế của chính mình, không thể thỏa mãn khát vọng cháy bỏng về một kết thúc tuyệt đỉnh, một chân lý hoàn hảo và một chân lý không ruồng rẫy con người. Họ cố gắng nhằm mục đích này rồi lại thất bại; bởi nó dường như quên đi tính hữu hạn, yếu đuối, bất toàn của con người. Vâng, "con người vượt lên con người một cách vô tận". (Pascal).

Cuộc sống con người là một con đường dẫn đến trung tâm một mầu nhiệm. Đó là xác tín căn bản của tất cả các tôn giáo và của Thánh Kinh: *mầu nhiệm con người hòa vào một mầu nhiệm còn sâu thẳm và vĩ đại hơn, mà ngôn ngữ của tôn giáo và Thánh Kinh gọi là Thiên Chúa.* Làm sao kiểm nghiệm được Thiên Chúa và nhận biết được Ngài?

MỤC LỤC

2. Nhận biết Thiên Chúa trong lịch sử loài người.

> "Được tạo nên theo hình ảnh Thiên Chúa, được mời gọi nhận biết và yêu mến Thiên Chúa, người tìm Thiên Chúa sẽ khám phá ra một số "con đường" giúp nhận biết Người. Những con đường này còn được gọi là "bằng chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa", không theo nghĩa bằng chứng khoa học tự nhiên, nhưng theo nghĩa những "luận cứ đồng qui và có sức thuyết phục", giúp con người biết chắc có Thiên Chúa" (GLHTCG 31a).

Con người tôn giáo của mọi thời kỳ tin tưởng rằng họ đã khám phá ra *những dấu chỉ và vết tích của thần thánh* trong thực tại trần gian. Họ khám phá một mầu nhiệm thần thánh trong những hiện tượng phi thường của thiên

nhiên, gây nên nỗi kinh hãi và ngỡ ngàng, như trong sấm sét và giông tố, trong sự phong phú của thiên nhiên, và cả trong sự quyến rũ người ta cảm nhận khi người nam và người nữ gặp gỡ nhau, trong tiếng nói của lương tâm vv.

Về sau, các hiện tượng siêu phàm không gợi lên cho họ sự thán phục nữa, mà là *trật tự phổ quát và bền vững của thiên nhiên, là vẻ đẹp và quy mô của nó, là tính chính xác và sự hài hòa của nó*. Làm sao ta có thể lý giải điều này khác hơn là nhờ một Tinh Thần đang chỉ huy vạn vật? Chính bằng cách này mà truyền thống tôn giáo đã sớm cung cấp cho những nhà tư tưởng lớn một cơ hội để suy nghĩ sâu xa hơn về thực tại, để tìm kiếm nguồn gốc và nền tảng của thế giới, và qua đó gặp gỡ được Thiên Chúa.

MỤC LỤC

Vào khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, chúng ta gặp thấy trong nền văn hóa Tây Phương những nhà tư tưởng suy tư về kinh nghiệm và truyền thống tôn giáo. Họ tìm cách gặp gỡ Thiên Chúa bằng *con đường tư tưởng*. Platon từng nói về "ý tưởng về điều thiện", Aristote nói về "động cơ bất động", Plotin về "Nguyên lý Nhất" và "Đấng duy nhất". Gần như cùng một lúc, trong nền văn hóa Châu Á, đã phát sinh những hệ thống tư tưởng triết lý tôn giáo vĩ đại. Nhiều triết gia hiện đại cũng cố công tìm hiểu Thiên Chúa qua tư duy.

Thiên Chúa của những triết gia không hẳn là Thiên Chúa hằng sống và hữu vị mà Thánh Kinh đã khẳng định với chúng ta: Ngài là nền tảng của thế giới, là cái vô điều kiện và tuyệt đối, mà ta không thể gán cho một cái tên, nhưng chỉ bằng những ý niệm trừu tượng. Ta không thể nguyện cầu với Thiên Chúa của

các triết gia. Tuy thế, tư duy triết học về một Thiên Chúa như là nền tảng tối cao của thực tại vẫn giữ một chức năng quan trọng. Suy tư này có thể mở ra những con đường đến với đức tin để hiểu rõ hơn đối tượng của nó và để chứng minh rằng tin vào Thiên Chúa không phải là phi lý, kể cả khi đức tin vượt quá tư duy thuần túy.

3. Nhận biết Thiên Chúa trong Thánh Kinh.

> "Về người ngoại giáo, thánh Phaolô khẳng định: "Những gì người ta có thể biết về Thiên Chúa thì thật là hiển nhiên trước mặt họ: Thật thế, chính Thiên Chúa đã cho họ thấy rõ. Quả vậy, những gì người ta không thể nhìn thấy được nơi Thiên Chúa, tức là quyền năng vĩnh cửu và thần tính của Người, thì từ khi Thiên Chúa tạo thành vũ trụ, trí khôn con người có thể nhìn thấy được qua những

> công trình của Người" (Rm 1,19-20). (x. Cv 14,15.17; 7,27-28; St 13,1-9). (GLHTCG 32b).

Không nơi nào trong Thánh Kinh trình bày một bằng chứng về Thiên Chúa. Thánh Kinh khám phá ra Ngài từ những mặc khải lịch sử với Abraham, Isaac và Giacob, từ những gì Ngài thực hiện qua trung gian Môisê khi xuất hành ra khỏi Ai Cập và trong cuộc hành trình sa mạc, từ những gì Ngài loan báo qua miệng các tiên tri, được hoàn tất và thâu tóm trong Đức Giêsu Kitô, là hình ảnh tuyệt vời của Thiên Chúa đối với con người.

Như thế, Thánh Kinh nói về một Thiên Chúa hằng sống, hữu vị, gần gũi con người và hay cứu giúp, mà chúng ta có thể nguyện cầu và kêu cứu khi gặp hiểm nguy; Thánh Kinh nói về một Thiên Chúa biết gọi tên chúng ta và giao phó cho chúng ta một sứ mệnh. *Tuy thế*

khi tin vào một Thiên Chúa tự tỏ mình cho con người, Thánh Kinh cũng khám phá những dấu vết của Ngài trong thế giới. Thánh Kinh nhìn thấy trong vũ trụ sự phản ánh vinh quang Ngài:

"Lạy Đức Chúa là Chúa chúng con,
Lẫy lừng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu!
Uy phong Ngài vượt quá trời cao" (Tv 8,2)

"Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa,
Không trung loan báo việc tay Người làm" (Tv 19,2).

Theo Thánh Kinh con người được tạo thành cách đặc biệt hơn, giống hình ảnh Thiên Chúa (x. St 1,27). Về ngoại hình, con người phân biệt với các loài khác ở tư thế thẳng đứng, nâng con người lên trên mọi vật. Vì

được tự do và chịu trách nhiệm về hành vi của mình, con người là hình chiếu của vinh quang và vương quyền của Thiên Chúa. Việc giống hình ảnh của Thiên Chúa đem lại cho con người một phẩm tước cao trọng, vượt trội và bất khả xâm phạm.

Tất nhiên, Thánh Kinh cũng đề cập đến *khả năng từ chối Thiên Chúa*. Thánh Kinh xem việc này như là việc điên rồ:

"Kẻ ngu si tự nhủ: làm chi có Chúa Trời!" (Tv 53,2).

Kẻ "ngu si" nói đến ở đây không phải là dốt nát, nhưng xấc láo và đồi bại. Họ không điếm xỉa gì đến Thiên Chúa, không muốn nhận biết Ngài, không e sợ sự xét xử của Ngài. Họ ăn nói và hành xử như thể không có Thiên Chúa, như thể chính họ mới là Thiên Chúa. Họ kiêu căng, xem thường chân lý và

chà đạp công bằng. Họ hành động theo sở thích và thú vui của họ. Một kiểu vô thần thực dụng như thế thật điên rồ. Vì lẽ, không ai có thể trốn chạy được Thiên Chúa, không ai có thể thoát khỏi Ngài:

> "Lạy Chúa, Ngài dò xét con người và Ngài biết rõ,
> Biết cả khi con đứng con ngồi,
> Con tưởng nghĩ gì Ngài thấu biết từ xa...
> Ngài bao bọc con cả sau lẫn trước,
> Bàn tay của Ngài, Ngài đặt lên con...
> Đi mãi đâu cho thoát Thần Trí Ngài,
> Lẩn nơi nào cho thoát được Thánh Nhan?"
> (Tv 139 1-2,5,7).

Chối từ một Thiên Chúa thực hiện mọi sự trong mọi người và xem như Ngài không hiện hữu, theo cách nhìn của Thánh Kinh, chỉ có thể là sự co mình tệ hại và là biểu hiện của

một tâm hồn đồi bại. Với việc con người có thể trở nên "điên rồ" đến như thế, Thánh Kinh chỉ xem đó là dấu hiệu của sự mù lòa.

Trong những cuốn sách cuối cùng của Cựu Ước đã có *những suy tư minh bạch về khả năng nhận biết Thiên Chúa* và về sự điên rồ khi phủ nhận Ngài:

> "Hết những ai không chịu nhìn nhận Thiên Chúa tự bản chất là những kẻ ngu si. Từ những vật hữu hình tốt đẹp, họ không đủ khả năng nhận ra Đấng hiện hữu và khi chiêm ngắm bao công trình họ cũng không nhận biết Đấng Hóa Công. Nếu quyền năng và sức mạnh của những vật kia làm cho họ kinh ngạc thì họ phải hiểu rằng Đấng làm nên những vật đó còn mạnh mẽ hơn biết chừng nào. Vì các thụ tạo càng lớn lao

đẹp đẽ thì càng giúp nhận ra Đấng tạo thành chúng" (Kn 13, 1. 4-5).

Tân Ước lặp lại ý này, trong một *ý hướng truyền giáo.* Thực vậy, khi Giáo Hội phôi thai chấp nhận đi theo con đường dẫn đưa những người Do Thái đến tôn giáo dân ngoại, thì Giáo Hội không thể chỉ đơn thuần khởi đi từ mặc khải trong lịch sử của Cựu Ước. Giáo Hội bị buộc phải dựa vào hiểu biết của những người này về Thiên Chúa, qua thiên nhiên, lịch sử và lương tâm. Thánh Phaolô, trong bài diễn văn với các nhà hiền triết thành Athènes về hội đồng Aréopage cũng đã lý luận như thế:

"Như vậy là để họ tìm kiếm Thiên Chúa; may ra họ dò dẫm và tìm thấy Người, tuy rằng, Người thực sự không ở xa mỗi người chúng ta. Thật vậy, chính

> ở nơi Người mà chúng ta sống, cử động và hiện hữu" (Cv 17,27-28; x.14,17).

Trong thư gửi giáo đoàn Rôma, Thánh Phaolô đã phê phán sự hiểu biết về Thiên Chúa của lương dân. Ngài còn lên án họ là người cầm đầu loại hiểu biết này. Như được đề cập trong các sách Khôn Ngoan trong Thánh Kinh, ngài nhận ra rằng mọi người đều có khả năng khám phá Thiên Chúa *nhờ các công trình sáng tạo*. Nhưng bởi họ chẳng coi trọng chân lý mà họ khám phá được, bởi họ không tôn vinh Thiên Chúa mà họ đã nhận ra như họ phải làm, ngài đã xem họ như những người không thể tha thứ:

> "Những gì người ta có thể biết về Thiên Chúa, thì thật là hiển nhiên trước mặt họ, chính vì Thiên Chúa đã cho họ thấy rõ. Quả vậy, những gì người ta không thể nhìn thấy được nơi Thiên Chúa, tức

là quyền năng vĩnh cửu và thần tính của Người, thì từ khi Thiên Chúa tạo thành vũ trụ, trí khôn con người có thể nhìn thấy được qua những công trình của Người. Do đó, họ không thể tự bào chữa được" (Rm 1, 19-20).

Thánh Phaolô không chỉ nghĩ đến thế giới bên ngoài, nhưng còn nghĩ đến tiếng nói bên trong của lương tâm (x. Rm 2,45-15). Nếu dân ngoại hoàn toàn không biết gì về Thiên Chúa và nếu họ không làm chứng cho Thiên Chúa đến cả trong chính sự lệch lạc của họ, thì sứ điệp kitô giáo đối với họ hoàn toàn không thể hiểu nổi. Nói rằng Thiên Chúa đã hành động trong Đức Giêsu Kitô, trong trường hợp này chỉ là những lời nói vô nghĩa, và đức tin kitô giáo sẽ hoàn toàn xa lạ và không thể đạt thấu đối với con người. Chỉ vì con người được tạo thành bởi Thiên Chúa và cho Thiên Chúa, nên họ có thể được mời gọi

để làm chứng nhân như người kitô hữu từng làm cho Thiên Chúa.

4. Giáo lý của Giáo hội về việc nhận biết Thiên Chúa qua con đường tự nhiên.

> "Hội Thánh, Mẹ chúng ta, khẳng định và dạy rằng: Từ những loài thụ tạo, con người nhờ ánh sáng tự nhiên của lý trí, có thể nhận biết cách chắc chắn về Thiên Chúa như là nguyên lý và cùng đích của mọi loài". (Vat I DS 3004; x.3026; MK 6). (GLHTCG 36a).

> Thánh Augustinô nói: "Hãy hỏi vẻ đẹp của trái đất, của biển khơi, của khí trời nở phồng và lan tỏa, của bầu trời ... hãy hỏi tất cả những thực tại ấy. Tất cả sẽ trả lời bạn: "Hãy xem đó, chúng tôi quả

> là đẹp". Vẻ đẹp của chúng là một lời tuyên xưng. Ai đã làm ra những cảnh đẹp thiên biến vạn hóa ấy, nếu không phải là Đấng toàn mỹ không bao giờ đổi thay?" (Bài giảng 241,2).

Công Đồng Vatican I (1869-1870) đã tóm lược lời chứng của Thánh Kinh về khả năng nhận biết Thiên Chúa như sau:

> "Thiên Chúa, chân lý và cùng đích của mọi sự, có thể được nhận biết một cách chắc chắn dưới ánh sáng tự nhiên của lý trí con người, qua các tạo vật" (DS 3004).

Công Đồng biết rõ, trong tình hình hiện nay của nhân loại, việc nhận biết Thiên Chúa khó đến mức nào. Công Đồng không dạy rằng mọi người đều nhận ra Thiên Chúa một cách chắc chắn. Công Đồng cũng không nói

rằng đã có những người nhận ra Thiên Chúa một cách chính xác tuyệt đối mà không cần mặc khải. Công Đồng chỉ tuyên bố rằng người ta có thể nhận ra Thiên Chúa qua thế giới này và với sự trợ giúp của lý trí. *Qua đó, Công Đồng muốn khẳng định rằng ta có thể nói về Thiên Chúa với mọi người, đến độ đức tin kitô giáo không có gì là phi lý và càng không trái với lý trí.*

Đức tin và lý trí không tạo nên một phản đề trái ngược nhau, vì Thiên Chúa mà chúng ta gặp gỡ nhờ mặc khải cũng chính là Đấng mà chúng ta nhìn nhận là Đấng Tạo Hóa khi chúng ta suy nghĩ về thực tại. Vì thế, người tín hữu có thể an tâm rằng đức tin của mình được kiểm chứng không ngừng trong kinh nghiệm và trong suy tư của con người.

Công Đồng Vatican II (1962-1965) nhắc lại giáo lý của Công Đồng Vatican I, cụ thể hóa

và nối tiếp giáo lý này trong một cuộc tranh luận với chủ nghĩa vô thần hiện đại. Công Đồng xuất phát từ việc người ta chỉ có thể hiểu được con người nhờ vào nguồn gốc và cùng đích của nó trong Thiên Chúa:

> "Giáo Hội cho rằng: nhìn nhận Thiên Chúa cũng không có gì nghịch lại với phẩm giá con người, vì phẩm giá ấy đặt nền tảng và nên hoàn hảo trong chính Thiên Chúa. Vả lại, nếu thiếu căn bản là Thiên Chúa và thiếu niềm hy vọng vào đời sống trường cửu thì phẩm giá con người sẽ bị tổn thương cách trầm trọng, như thường thấy ngày nay, và những bí ẩn về cuộc sống, sự chết, về tội lỗi và đau khổ vẫn không giải đáp được, như thế con người nhiều khi rơi vào tuyệt vọng" (MV 21).

Chủ nghĩa vô thần không chỉ không thừa nhận chân lý về Thiên Chúa mà còn cả chân lý về con người. Chính vì lẽ đó mà Công Đồng đã kiên quyết lên án nó: "*Chỉ nhờ vào mầu nhiệm Thiên Chúa mà mầu nhiệm con người nhận được một lời giải đáp không làm tan biến đi mầu nhiệm này, mà chấp nhận và đào sâu nó. Chỉ những ai nhận biết Thiên Chúa thì cũng nhận biết con người" (R. Guardini).*

5. Thiên Chúa hiện hữu, có bằng chứng không?

"Những "con đường" đến với Thiên Chúa xuất phát từ thụ tạo: thế giới vật chất và con người. Thế giới: căn cứ vào vận hành và biến hóa của thế giới, tính cách vô thường, trật tự và vẻ đẹp của nó, người ta có thể nhận biết Thiên Chúa như là nguyên thủy và cùng đích của vũ

> trụ. (...). Con người: Với tâm hồn cởi mở đón nhận sự thật và vẻ đẹp, với lương tri, tự do và tiếng nói của lương tâm, với khát vọng vươn tới vô tận và hạnh phúc, con người tự hỏi về sự hiện hữu của Thiên Chúa" (GLHTCG 31b; 32a; 33).

Để chứng tỏ rằng tin vào Thiên Chúa không phải là phi lý, thần học đã xây dựng nên điều mà người ta gọi là "bằng chứng" về sự hiện hữu của Thiên Chúa. Tất nhiên, *đây không phải là những bằng chứng có cùng tính chất như những bằng chứng đang có trong các khoa học tự nhiên hoặc toán học.* Thiên Chúa không phải là một dữ kiện mà mọi người có thể kiểm nghiệm được. Nhưng người ta có những dẫn đường cho suy tư. Thánh Tôma Aquinô, một trong những nhà thần học lỗi lạc nhất thời Trung Cổ, người đã suy nghĩ nhiều về những bằng chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa, đã nói tới "*những con đường*",

đây không phải là một khái niệm được chọn một cách tình cờ.

Ta phải đi theo một con đường mới đến được nơi danh lam thắng cảnh. Cũng thế, trên những con đường nhận biết Thiên Chúa, cần sẵn sàng cởi bỏ những thành kiến và mở lòng ra với mầu nhiệm. Khi đó con người sẽ có thể khám phá ra rằng niềm tin vào Thiên Chúa không phải phi lý, nhưng nó hoàn toàn tương hợp với mầu nhiệm vốn làm cho lý trí con người hoạt động mỗi khi lý trí đặt vấn đề về ý nghĩa sự hiện hữu của con người.

Thật ra, chúng ta sẽ không thể đặt vấn đề về Thiên Chúa nếu như chúng ta chưa bao giờ được nghe nói đến vấn đề này, nếu như chúng ta không thắc mắc bởi thực tại Thiên Chúa, hoặc giả như không một kinh nghiệm nào về Thiên Chúa đã được trao lại cho chúng ta. Những "bằng chứng về Thiên

Chúa" không nhằm thay thế đức tin bởi hiểu biết. Ngược lại, những bằng chứng này được dùng để dẫn đến đức tin, củng cố đức tin và để *giải thích đức tin,* chúng phù hợp với giáo huấn của Thánh Kinh: "Hãy luôn luôn sẵn sàng trả lời cho bất cứ ai chất vấn về niềm tin hy vọng của anh em"(1Pr 3,15).

Chứng cứ thứ nhất và xa xưa nhất trong "những bằng chứng về Thiên Chúa" dựa trên *"thực tại thế giới"*. Thế giới luôn hoạt động và thay đổi không ngừng. Tất cả những gì chuyển động đều bị tác động bởi một sự vật khác. Mặt khác, có một trật tự thống trị thế giới. Tất cả các việc đó từ đâu đến? Nhất là trật tự này từ đâu mà có? Người ta có thể đi ngược lên tột cùng của chuỗi các nguyên nhân. Một nguyên nhân làm phát sinh một nguyên nhân khác, và mọi sự đều được quy định bởi các sự vật khác. Nhưng ta không thể truy tìm mãi như thế cho đến vô tận. Ở đâu đó phải có nguyên nhân

đầu tiên, một nguồn gốc tuyệt đối cho sự chuyển động và thay đổi.

Ta có thể lần đến một nguyên tử nguyên thủy hoặc một tế bào sống đầu tiên. Nhưng việc đó không giải thích được mọi điều. Từ đâu mà có dữ liệu ban đầu này và nó lấy năng lượng to lớn có thể làm phát sinh cả quá trình tiến hóa này ở đâu? Không chỉ cần hiểu thế giới này được hình thành *như thế nào;* khoa học hiện nay cho chúng ta biết nhiều về vấn đề này. Nhưng còn cần phải nhận biết về hiện tượng tổng thể của hiện hữu.

Ta hoàn toàn không giải thích được gì khi tìm đến một vật chất nguyên thủy. Làm thế nào vật chất này có thể tự lý giải bởi chính nó? Nó vẫn không hoàn hảo vì lệ thuộc vào sự thay đổi. Nền tảng cuối cùng cho mọi thực tại chỉ có thể tồn tại trong một hữu thể hoàn hảo và hoàn thiện, hiện hữu tự chính

mình như sự viên mãn của hữu thể và sự sống. Đó là những gì chúng ta đề cập đến khi chúng ta nói tới Thiên Chúa. *Chỉ duy nhất trong Thiên Chúa, thực tại thế giới mới tìm thấy nền tảng của nó. Không có Thiên Chúa thế giới sẽ không có nền tảng và do đó sẽ mất hết ý nghĩa. Không có Thiên Chúa, mọi sự cuối cùng chẳng thể hiện hữu.* Vì thế giới hiện hữu và có trật tự, nên thật có lý khi tin rằng Thiên Chúa hiện hữu, như là nền tảng cho thực tại thế giới và cho trật tự của nó.

Quyết định tin vào Thiên Chúa là từ chối *tính ưu việt của vật chất.* Người tin vào Thiên Chúa khẳng định rằng tinh thần không là sản phẩm của tiến hóa, nhưng nó hiện hữu ngay từ khởi đầu, như là năng lực làm cho mọi vật hoạt động, mang mọi sự, quyết định mọi sự và "điều khiển mọi sự với số lượng, trọng lượng và chiều kích của chúng" (x. Kn

11,20). Vì thế, ai chọn lựa việc tin vào Thiên Chúa thì cũng chọn lựa việc nhìn nhận thế giới có một ý nghĩa. Ý nghĩa này cấu tạo thực tại, mà nhà bác học gặp thấy nó trong mỗi bước đi.

Làm thế nào để nhà bác học hiểu được thực tại nếu như nó là sự vật không thể hiểu được đối với trí tuệ? Và làm thế nào thực tại này có thể hiểu được đối với trí tuệ nếu như nó không được hình thành và cấu tạo bởi một trí tuệ? Do đó, tư tưởng của chúng ta về thế giới cuối cùng có thể thực hiện được chung cuộc như một nỗ lực suy tưởng lại những tư tưởng của Thiên Chúa. *Đức tin vào Thiên Chúa luôn luôn không phải là sự trái ngược với tư tưởng; Đức tin đúng ra là nền tảng cuối cùng cho tư tưởng. Đức tin mời gọi và thúc đẩy mạnh mẽ chúng ta đến tư tưởng.*

Hình thức thứ hai, hiện đại hơn, của "bằng chứng về Thiên Chúa" không xuất phát trực tiếp từ thế giới, nhưng từ *thực tại con người.* Con người là một hữu thể bị giới hạn tư bề, lệ thuộc và bị đe dọa bởi thiên nhiên vây quanh nó, và cuối cùng phải chết. Nhưng trong con người cũng dự báo tính không bị ràng buộc, và tuyệt đối. Chẳng hạn *tiếng nói lương tâm,* không ngừng mách bảo chúng ta phải đề phòng, quở trách hoặc đồng thuận với chúng ta. Thật thế, rất nhiều những quy tắc luân lý tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử. Nhưng có một điều không bị ràng buộc bởi điều kiện, đó là đòi buộc căn bản phải làm điều thiện tránh điều ác, làm lành lánh dữ, bonum faciendum malum evitandum.

Chúng ta sẽ tự khước từ chính mình, nếu chúng ta không chống đối một tội ác đang cầu trời báo oán, chẳng hạn như việc cố tình giết hại một bé thơ vô tội. Chúng ta không

thể tự ngăn mình có một hy vọng, một ngày nọ, kẻ sát nhân sẽ không còn dương dương tự đắc trước mặt nạn nhân vô tội của nó. Ngay cả khi chúng ta chưa thấy một nền công lý hoàn hảo được thực hiện bất kỳ đâu trên thế giới này, kể cả khi chúng ta khó lòng tin được rằng nền công lý đó có thể thể hiện thì chúng ta cũng không có thể khước từ sự đòi buộc này.

Ngoài tiếng nói lương tâm chúng ta còn gặp thấy tính không bị ràng buộc và tính tuyệt đối trong *tình yêu con người.* Hữu thể duy nhất được yêu thương có thể đột nhiên xuất hiện cho chúng ta một thế giới dưới một ngày mới. Trong những khoảnh khắc hạnh phúc đó, thời gian như ngừng trôi, sống giữa thời gian nhưng chúng ta đã đụng chạm được vĩnh cửu. Tất cả những điều này phải chăng cuối cùng chỉ dẫn đến hư không?

Vì thế chúng ta thường xuyên bị giằng co giữa một mặt là sự hữu hạn, sự bất toàn và mặt khác là sự mong muốn điều vô hạn, điều tuyệt đối và điều hoàn thiện. Áp lực này giải thích sự bất an, lo lắng và không thỏa mãn không ngừng giày vò chúng ta. Một tình cảnh như thế có phải là phi lý không? Phải chăng chúng ta đành cam chịu mà quên nó đi? Như thế là lùi bước trước mầu nhiệm về thân phận con người.

Để hiện hữu của con người không là điều vô lý và vô nghĩa, thực tại của điều tuyệt đối phải tương hợp với niềm hy vọng vào cái tuyệt đối của chúng ta, sự thắc mắc và việc tìm tòi của chúng ta phải là tiếng vọng và sự phản ánh lời mời gọi của Thiên Chúa, được thể hiện qua tiếng nói của lương tâm. "Giữ lấy ý nghĩa của một điều tuyệt đối mà không nại đến Thiên Chúa sẽ chỉ là nhọc công vô ích" (M. Horkheimer). Chỉ một mình Thiên Chúa

là câu giải đáp cho sự cao quý cũng như sự khốn cùng của con người. Những ai tin vào Thiên Chúa có thể công nhận sự cao cả của con người mà không chối bỏ sự khốn cùng của nó. Những người tin vào Thiên Chúa có thể là những người hoàn toàn thực tế.

Xác định lập trường đối với Thiên Chúa cũng chính là xác định lập trường *đối với con người.* Chỉ trong trường hợp Thiên Chúa hiện hữu và Ngài là tự do tuyệt đối bao trùm, điều khiển, dẫn dắt mọi sự, thì con người mới được dành cho một khoảng tự do trong thế giới này. Xác định lập trường đối với Thiên Chúa là xác định lập trường đối với tự do và nhân phẩm của con người một cách vô điều kiện. Nếu Thiên Chúa hiện hữu, thì con người không bị lạc bước trong một thế giới thờ ơ với những vấn đề và những nhu cầu của họ. Nếu Thiên Chúa hiện hữu, thì chung quy không phải là những quy luật trừu tượng, cũng

không phải là một sự ngẫu nhiên mù quáng, hay là một định mệnh vô danh đang điều khiển thế giới.

Đức tin vào Thiên Chúa cho phép chúng ta và hơn thế nữa đòi hỏi chúng ta chấp nhận hoàn toàn chính chúng ta và mọi người khác. Đức tin làm cho niềm tin tưởng vào thực tại cơ bản này trở nên khả dĩ; nếu không có niềm tin tưởng cơ bản đó thì không ai có thể sống, yêu thương và làm việc được. *Đức tin vào Thiên Chúa không giới hạn dưới bất kỳ hình thức nào tự do của con người; trái lại nó tạo ra niềm xác tín về giá trị tất nhiên của mình và buộc chúng ta tôn trọng vô điều kiện mọi người và xúc tiến việc thiết lập một trật tự xã hội công bằng và quan tâm đến tự do.* Nếu Thiên Chúa đã chết, thì con người cuối cùng cũng đã chết. Nhưng Thiên Chúa không chết, Ngài luôn luôn sống: và đó là niềm hy vọng của con người.

MỤC LỤC

Chương năm : Mầu nhiệm Thiên Chúa.

1. Thiên Chúa ẩn mặt.

> "Vì khả năng nhận biết Thiên Chúa của chúng ta có giới hạn, nên ngôn ngữ chúng ta dùng để nói về Thiên Chúa cũng giới hạn" (GLHTCG 40, x. 41).

Tất cả những suy tư trên đây hướng đến điều gì? Thiên Chúa không phải là một câu trả lời có sẵn cho những câu hỏi của chúng ta đưa ra, đó là điều hiển nhiên. *Thiên Chúa là một mầu nhiệm sâu thẳm.* Ngài không phải là một đối tượng của thí nghiệm như những thí nghiệm khác trong khoa học thực nghiệm. Ngài không hiện hữu như sự vật hiện hữu và thậm chí như con người hiện hữu trên thế giới. Ngài không hiện diện đâu đó "trên trời cao"; mầu nhiệm của Ngài bao phủ chúng ta

tư bề. Do đó, Ngài cũng không phải là một vị Thiên Chúa "bù vào chỗ trống" xuất hiện nơi mà con người phải dừng lại. Thánh Kinh gọi Ngài là "Thiên Chúa ẩn mặt" (x. Is 45,15), là Đấng "ngự trong ánh sáng siêu phàm" (x. 1Tm 6,16). Bởi chúng ta là những hữu thể hữu hạn, chúng ta không thể hiểu được cái vô hạn, là cái bao trùm mọi sự.

"Kỳ diệu thay, tri thức siêu phàm,
quá cao vời con chẳng sao vươn tới!" (Tv 139,6).

Chúng ta không thể suy diễn được gì hơn mầu nhiệm Thiên Chúa từ mầu nhiệm của sự hiện hữu của chính chúng ta. Thiên Chúa không phải là sản phẩm của con người, cũng không là một ngẫu tượng do bàn tay con người tạo ra, cũng không là biểu hiện của những khát vọng của con người. Thiên Chúa chỉ thực sự là Thiên Chúa khi mầu nhiệm của

Ngài sâu thẳm hơn, vĩ đại hơn mầu nhiệm con người. Thánh Phaolô tuyên bố:

> "Sự giàu có khôn ngoan và thông suốt của Thiên Chúa sâu thẳm dường nào! Quyết định của Ngài ai dò cho thấu! Đường lối của Ngài, ai theo dõi được! Thật vậy ai đã biết tư tưởng của Chúa? Ai đã làm cố vấn cho Ngài? Ai đã cho Ngài trước, để Ngài phải trả lại sau? Vì muôn vật đều do Ngài mà có; nhờ Ngài mà tồn tại và quy hướng về Ngài. Xin tôn vinh Thiên Chúa đến muôn đời! Amen". (Rm 11,33-36).

Đối diện với mầu nhiệm này, con người phải không ngừng xem xét lại những gì họ mô tả Thiên Chúa. Chúng ta phải luôn luôn bắt tay vào công việc để đào sâu đức tin của mình,

MỤC LỤC

> “Lạy Chúa, con tìm Thánh Nhan Ngài, xin Ngài đừng ẩn mặt...” (Tv 27,8-9).

Một người khi càng đi sâu tìm hiểu về Thiên Chúa thì những lời giải đáp trước đó thường tỏ ra thiếu sót đối với người đó. Trong Thánh Kinh, ví dụ ấn tượng nhất về vấn đề kinh nghiệm này là hình ảnh ông Gióp. Ông bị số phận vùi dập; ông mất tất cả: tài sản, gia đình, sức khỏe. Ông không còn hiểu nổi Thiên Chúa và tức giận Ngài. Tuy thế, cuối cùng, ông phải nhận ra điều này: Ta không thể yêu cầu Thiên Chúa giải thích, ta không thể dò thấu sự sâu thẳm của Ngài. Ông Gióp đã nhận ra sai lầm của ông. Ông im lặng rồi thú nhận:

> “Phải, con đã nói dù chẳng hiểu biết gì về những điều diệu kỳ vượt quá sức con”. (G 42,3).

MỤC LỤC

Những nhà huyền bí danh tiếng đã nói về "đêm tối" mà kinh nghiệm về Thiên Chúa dẫn con người đi vào. "Đêm tối" này chính là ánh sáng chói lòa của Thiên Chúa, làm mù mắt chúng ta và đôi mắt chúng ta không thể chịu nổi ánh sáng cực mạnh đó.

Bởi vì, Thiên Chúa là một mầu nhiệm vượt quá tầm hiểu biết của lý trí con người, nên con người cũng có thể chối từ Thiên Chúa. Đối với mầu nhiệm mà mầu nhiệm cuộc sống con người hướng đến, con người có thể gán cho những cái tên khác nhau: là bản chất bao trùm vạn vật, là vật chất đang liên lỉ phát triển, hoặc là hư không, không tên không tuổi và vô nghĩa. Cuộc sống con người khi ấy bị chìm vào trong sự trống rỗng của vực thẳm và sa vào một hoang mạc hư vô.

Do đó, Thiên Chúa không chỉ là một lời giải đáp mà còn là một câu hỏi được gửi đến cho

chúng ta. Ngài thăm dò xem chúng ta muốn hiểu mầu nhiệm cuộc sống của chúng ta như thế nào; có phải là niềm hy vọng vào một sự hoàn thành trong tương lai mà chúng ta phải thực hiện không? Hay đó là tính bất trắc của định mệnh? Hay là luồng gió thoáng qua của hư không? Hay đó là quà tặng xuất phát từ sự viên mãn của hữu thể và sẽ quay trở về với sự viên mãn đó?

Người tín hữu xác tín rằng chỉ có mầu nhiệm Thiên Chúa mới là giải đáp tốt nhất cho mầu nhiệm con người, và họ tin rằng có thể đưa ra những lý lẽ bảo vệ cho niềm tin đó. Họ tin rằng dù sao chăng nữa, tất cả những lý lẽ mà người ta sử dụng để đối chọi với đức tin vào Thiên Chúa thì không có giá trị gì và chúng có thể bị phản bác chính bằng lý trí. Tuy nhiên, với mầu nhiệm khôn dò là Thiên Chúa, tất cả những lý lẽ mà người ta có thể trưng ra để bảo vệ đức tin và tất cả những lời

bắt bẻ dành cho những kẻ gièm pha, chỉ là những lời mời gọi dẫn đến đức tin.

Biết và nhận biết Thiên Chúa nghĩa là gì? Rõ ràng không phải là từ xa khám phá ra rằng Thiên Chúa hiện hữu. Trong việc hiểu biết Thiên Chúa cũng có chính chúng ta, có ý nghĩa của nhân loại, ý nghĩa của thế giới. *Sự hiểu biết Thiên Chúa không chỉ đòi hỏi lý trí mà còn cả con tim can dự vào, nghĩa là sự hiểu biết này hàm chứa sự dấn thân trọn vẹn bản thân chúng ta*. Biết Thiên Chúa cũng chính là nhìn nhận Ngài là nền tảng và cùng đích của cuộc sống chúng ta, như Đấng là mọi sự cho chúng ta. Kẻ biết Thiên Chúa thì biết rằng nhờ Ngài mà chúng ta có mọi sự.

Sự hiểu biết Thiên Chúa không chỉ được thể hiện bằng tư tưởng mà còn bằng lời ngợi khen và tạ ơn. Cần phải "thực hiện chân lý" để biết nó thật sự (x. Ga 3,21). Người nào

thật sự biết Thiên Chúa và tin vào Ngài thì sẽ thấy cuộc đời mình biến đổi. Người ấy biết chấp nhận mình như nó vốn là; người ấy có thể và do đó, cũng buộc phải chấp nhận chính mình và chấp nhận những người khác. Bởi vì, người ấy biết ý nghĩa và cái giá của cuộc sống, người ấy có thể và buộc phải đứng về phía cuộc sống để chống lại mọi quyền lực đang cố tiêu diệt nó.

Ai hết lòng tin như thế thì nhờ đó biết nhiều hơn nữa, nhưng chỉ với nghĩa là họ nhận thức được mầu nhiệm khôn dò thấu của Thiên Chúa và của con người, và vì thế nghi ngờ tất cả mọi cố gắng tìm kiếm câu trả lời mà con người thường muốn gán cho chúng ý nghĩa cuối cùng. Người tin vào Thiên Chúa không cần giấu giếm sự thể là nhiều câu hỏi vẫn còn để ngỏ. Là sự hiện hữu của con người không phải lúc nào cũng hài hòa, nhưng họ có thể chấp nhận được trạng huống đó. Quả

vậy, câu trả lời họ nêu ra không phải là một giải đáp có sẵn; nó hệ tại một mầu nhiệm còn sâu thẳm hơn. Đức tin vào Thiên Chúa ẩn mặt sẽ mãi mãi là *một đức tin đang dò tìm, đang đặt ra bao câu hỏi và không ngừng gặp các nguy cơ.*

2. Hình ảnh và So sánh.

> "Thiên Chúa trổi vượt mọi thụ tạo. Vậy cần phải không ngừng luyện lọc ngôn ngữ chúng ta, cho bớt đi những gì hạn hẹp, tượng hình, và chưa hoàn hảo, để khỏi lẫn lộn Đức Chúa "khôn tả xiết, khôn dò thấu, vô hình, vô phương nắm giữ" với những gì con người hình dung được. Lời nói của nhân loại vẫn luôn thiếu sót, không diễn tả hết mầu nhiệm của Thiên Chúa". (GLHTCG 42; x. 43).

Người tín hữu xác tín rằng mầu nhiệm Thiên Chúa là câu trả lời duy nhất khả dĩ cho mầu nhiệm con người. Tuy thế, *chúng ta chỉ có thể đề cập đến mầu nhiệm Thiên Chúa bằng cách nại đến những hình tượng và so sánh.* Thông qua chúng, chúng ta mới từ xa tiến đến gần mầu nhiệm này. Lời Thánh Phaolô thật chính xác:

> "Bây giờ chúng ta thấy lờ mờ như trong một "tấm gương". (1Cr 13,12).

"Tấm gương" và "so sánh" có nghĩa là những hình ảnh và ý niệm của chúng ta có thể thực sự nói lên một điều gì đó về Thiên Chúa. Chính Đức Giêsu cũng phán dạy bằng dụ ngôn và phải cậy nhờ đến những sự việc trong đời sống thường ngày để giúp con người hiểu cách thế hành động của Thiên Chúa. Chúng ta không thể nói về Thiên Chúa mà không cần đến ngôn ngữ loài người. *Nhưng*

Thiên Chúa cao cả hơn bội phần so với những hình ảnh và ý niệm của chúng ta. Ngài là Đấng mà nếu vượt lên Ngài thì không thể suy tưởng được điều gì cao cả hơn, thậm chí Ngài còn cao cả hơn tất cả những gì chúng ta có thể tư tưởng. (Thánh Anselmô Cantorbéry).

Thực ra, tất cả các ý niệm và hình tượng của chúng ta nói về những gì không là yếu tính của Thiên Chúa hơn là những gì thuộc về Ngài (Thánh Tôma Aquinô). Thiên Chúa không bị sáp nhập vào bất kỳ một hệ thống nào và cũng không là căn cứ cho một hình ảnh đã hoàn chỉnh nào về thế giới. Đức tin vào Thiên Chúa làm lay chuyển những nhận thức của chúng ta về thế giới, để nhường chỗ cho mầu nhiệm luôn luôn cao cả hơn của Thiên Chúa và của con người. Chính vì vậy Công Đồng Latran IV đã tuyên bố:

MỤC LỤC

> “Giữa Đấng Tạo Hóa và tạo vật, người ta không thể tạo lập được bao nhiêu điểm tương đồng mà không nhận ra rằng điểm dị biệt còn to lớn hơn nhiều”. (DS 806).

Tất cả những gì chúng ta nói và tưởng nghĩ về Thiên Chúa, như thế chỉ có giá trị theo một nghĩa riêng biệt, khi hiểu rằng chúng ta đang đề cập đến một hữu thể tuyệt đối hoàn hảo. Mọi ý kiến và hình ảnh mà chúng ta gán cho Thiên Chúa chỉ là những cột biển báo trên trục lộ giao thông tư duy.

Chúng không giúp chúng ta chiếm hữu được Thiên Chúa. Đúng hơn, chúng đặt chúng ta vào đúng đường dẫn tới Thiên Chúa. Chúng khai mở cho chúng ta vào một mầu nhiệm mà chúng ta chỉ chấp nhận bằng việc phụng thờ. Chúng chuẩn bị tâm hồn chúng ta lắng nghe thêm nữa những gì Thiên Chúa vốn muốn chỉ

dạy qua Lời của Ngài và qua hành động của Ngài trong lịch sử. Chỉ duy nhất Đức Giêsu Kitô mặc khải cho chúng ta điều bí ẩn của Ngài. Do đó, dù chính Ngài đã tự mặc khải, vẫn còn đó một Thiên Chúa ẩn mặt và chúng ta chỉ có thể khám phá được tình yêu của Ngài thông qua những hình tượng và so sánh theo bản tính con người.

MỤC LỤC

Chương sáu : Mặc khải và Đức tin.

1. Mặc khải: Thiên Chúa đến với con người.

"Thiên Chúa nhân lành và khôn ngoan đã muốn mặc khải chính mình và tỏ cho mọi người biết mầu nhiệm thánh ý Người. Nhờ đó, loài người có thể đến cùng Chúa Cha, nhờ Chúa Kitô, Ngôi Lời nhập thể trong Chúa Thánh Thần, và được thông phần bản tính của Thiên Chúa" (MK 2). (GLHTCG 51).

"Nhờ mặc khải, "do tình yêu vô biên, Thiên Chúa vô hình ngỏ lời với con người như với bạn hữu. Người đối thoại với họ, để mời gọi họ hiệp thông với Người" (x.MK 2). (GLHTCG 142; x. 52; 53; 54-67).

(Xin xem Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo: Phần I Đoạn I Chương II: Thiên Chúa đến gặp con người).

Trong đời sống con người ai cũng biết rằng sự thân mật, tình cảm bị giấu kín đi một phần lớn. Thái độ nội tâm của một người khác có đối với chúng ta cần được *tỏ lộ* ra cho chúng ta, không chỉ qua lời nói mà nhất là qua hành động của người đó. Khi một người nào đó nói với chúng ta "tôi yêu bạn", chúng ta chỉ có thể nhận ra đó là lời chân thành bằng việc tin vào người đó. Điều này còn giá trị hơn nhiều trong tương quan giữa con người và Thiên Chúa, là một mầu nhiệm sâu thẳm.

Cựu Ước và Tân Ước đều thừa nhận như thế qua từng trang sách: Thiên Chúa, Đấng ẩn mặt đối với con người và "ngự trị trong ánh sáng siêu phàm", đã một phần hé lộ bí ẩn của Ngài và đã mặc khải mầu nhiệm của Ngài

“vốn được giữ kín tự ngàn xưa” (Rm 16,25; Ep1,9). Trên đường tìm kiếm Thiên Chúa, con người không chạy vào khoảng không. Ngược lại, chính Thiên Chúa đến với con người.

Ngài không ngự trong cõi cô liêu xa thẳm. Ngài đến gần con người và cho con người nhận biết Ngài bằng lời nói và hành động. Ngài không chỉ mặc khải cho con người rằng Ngài hiện hữu, mà còn là Đấng Giavê (x. Xh 3,14), là Emmanuel, nghĩa là ‘Thiên Chúa ở giữa chúng ta’; Ngài mời gọi và đón nhận con người trong sự hiệp thông với Ngài. Ngài không ngại để con người gọi Ngài là “Thiên Chúa của chúng ta” (x. Dt 11,16). Ngài là “Thiên Chúa của nguồn hy vọng” (Rm 15,13).

Thiên Chúa tự mặc khải từ nguyên thủy của thế giới qua công trình sáng tạo, và nhất là qua lương tâm con người và qua cách thế

Ngài điều khiển lịch sử nhân loại. Do đo, có một *lịch sử phổ quát về mặc khải thần thiêng*. Nhiều nơi trong Thánh Kinh nói tới "những lương dân công chính", là chứng tá của Thiên Chúa hằng sống: Abel, Hênoc, Melkisêđê, Gióp và nhiều người khác. Vì Thiên Chúa "muốn cho mọi người được cứu độ và nhận biết chân lý" (1Tm 2,4). Vì lẽ đó Công Đồng Vatican II nói rằng:

> "Từ xưa đến nay, người ta nhận thấy nơi nhiều dân tộc khác nhau một cảm thức về quyền lực tàng ẩn trong vòng chuyển biến của vạn vật và trong những biến cố của đời người, đôi khi còn thấy cả sự nhìn nhận một vị Thần linh Tối cao hay một người Cha... Giáo Hội Công Giáo không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Với lòng kính trọng chân thành, Giáo Hội xét thấy những phương thức hành

> động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết kia, tuy rằng có nhiều điểm khác với chủ trương mà Giáo Hội duy trì, nhưng cũng thường đem lại ánh sáng của chân lý chiếu soi cho hết mọi người" (MK 2).

Thiên Chúa không chỉ muốn mặc khải chính mình Ngài cho một con người cá thể, tách biệt khỏi mọi mối quan hệ đối với người khác; Ngài muốn mặc khải cho con người như là một hữu thể xã hội và lịch sử. Ngài muốn quy tụ mọi người và làm cho dân Ngài trở thành "ánh sáng cho muôn dân" (x. Is. 42,6). Do đó, trong lịch sử phổ quát về những mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người còn có một *lịch sử riêng biệt về sự mặc khải của Thiên Chúa.* Thiên Chúa mặc khải một cách đặc biệt cho một số người, vào những thời gian và ở những không gian nhất định.

MỤC LỤC

Sự mặc khải này không mang tính cá nhân cho những cá thể đó; nhưng nó bao hàm một sứ mệnh loan báo Lời Thiên Chúa một cách công khai và cộng đồng cho mọi người. Mặc khải đặc biệt này bắt đầu với ơn gọi của Abraham và các tổ phụ, và bước vào một giai đoạn mới với sự quy tập dân Do thái và cuộc giải phóng khỏi đất Ai cập. Qua các tiên tri, dân tộc Do thái còn được đưa đến gần hơn trong mối thâm giao với Thiên Chúa, và cùng lúc họ được chuẩn bị cho mặc khải sau cùng của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô:

> "Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách. Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này Thiên Chúa đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử" (Dt 1,1-2).

Việc mặc khải trước hết không nhằm mục đích thông đạt đến con người những chân lý

hay những giáo huấn mà con người không tự mình tìm biết được. Mặc khải chính là sự gặp gỡ giữa hai nhân vị. Thiên Chúa mặc khải *qua lời và hành động của Ngài,* không phải là một điều gì đó nhưng là *mặc khải chính mình Ngài và chương trình cứu độ con người của Ngài. Mặc khải mầu nhiệm Thiên Chúa hữu vị cũng khai mở cho con người mầu nhiệm của chính mình và ý nghĩa hiện hữu của con người:* sự thông hiệp và thâm giao với Thiên Chúa. Trong khi Thiên Chúa tự mặc khải, Ngài cũng mặc khải con người cho chính họ. Đích điểm của công cuộc mặc khải này chính là Đấng Thần - Nhân, Đức Giêsu Kitô. Trong Người, Thiên Chúa được mặc khải cho con người lần cuối cùng như là ơn cứu độ và nguồn hy vọng của con người.

Công Đồng Vatican II mô tả mặc khải như sau:

> “Thiên Chúa nhân lành và khôn ngoan đã muốn mặc khải chính mình và tỏ cho mọi người biết mầu nhiệm Thánh ý Ngài” (x. Ep 1,9)... Trong việc mặc khải này, với tình thương chan chứa của Ngài, Thiên Chúa vô hình ngỏ lời với loài người như với bạn hữu. Ngài đối thoại với họ (x. Br 3,38) để mời gọi và đón nhận họ hiệp nhất với Ngài. Công cuộc mặc khải này được thực hiện bằng các hành động và lời nói liên kết mật thiết với nhau... Nhờ mặc khải này, chân lý thâm sâu về Thiên Chúa cũng như về phần rỗi con người, được sáng tỏ nơi Chúa Kitô, Đấng trung gian, đồng thời là sự viên mãn của toàn thể mặc khải” (MK 2).

Do đó, khi chúng ta thắc mắc hay khi người khác hỏi chúng ta Thiên Chúa là ai, chúng ta thực sự không cần sa vào những tư biện phức

tạp. Chúng ta cũng không cần cầu cứu đến một tình cảm mơ hồ. Niềm tin của chúng ta vào Thiên Chúa càng không phải là dự phóng của những mong muốn và khát vọng của chúng ta. Niềm tin của chúng ta là lời đáp trả cho lịch sử các mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người bằng cách tuyên xưng niềm tin: Đây là Thiên Chúa của chúng tôi, Đấng đã dẫn dắt Abraham, đã giải thoát Israel, đã cho Đức Giêsu sống lại từ cõi chết, Đấng đã kêu gọi chúng tôi hiệp thông với Ngài và là Đấng cứu độ chúng tôi (x. Lc. 21,28).

2. Đức tin: Con người đến với Thiên Chúa.

> "Đức tin là lời đáp trả thích đáng của con người trước lời mời gọi của Thiên Chúa. Nhờ Đức tin, con người đem tất cả trí khôn và ý chí của mình suy phục Thiên Chúa. con người đặt trọn bản thân qui

thuận Đấng mặc khải là Thiên Chúa (x.DV 5): Thánh Kinh gọi cách đáp trả này là "sự vâng phục bằng Đức Tin" (x. Rm 1,5; 16,26). (GLHTCG 142; 143).

"Tin trước hết là gắn bó bản thân con người với Thiên Chúa, đồng thời cũng là tự nguyện chấp nhận tất cả chân lý Thiên Chúa đã mặc khải. Nhờ bao gồm cả hai điều trên, đức tin kitô giáo khác với việc tin tưởng một người phàm. Thật là chính đáng và phải đạo khi phó thác hoàn toàn cho Thiên Chúa và tin tuyệt đối điều Người dạy. Thật vô ích và lầm lạc khi trao gửi một niềm tin như thế cho một thụ tạo (Gr 17,5-6; Tv 40,5; 146,3-4). (GLHTCG 150).

(Xin xem Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo: Phần I Đoạn I Chương III: Con người đáp lời Thiên Chúa).

Trong cuộc sống hàng ngày, khi chúng ta nói: "Tôi tin rằng ...", chúng ta muốn tin vào một thông tin đang mơ hồ, thiếu chắc chắn. Bằng phép loại suy, nhiều người cho rằng đức tin kitô giáo hệ tại việc chấp nhận những giáo thuyết người ta không thể kiểm chứng được. Đức tin vì thế xuất hiện như một thái độ thiếu chín chắn, ấu trĩ, như một sự thoái thác của trí tuệ và sự sợ hãi sử dụng lý trí. Mặt khác, trong quan hệ của chúng ta với tha nhân, chúng ta thường xuyên phải tìm cách tin tưởng vào người khác. Phải tin rằng có một người đang có thiện ý với chúng ta và nhất là người đó đang yêu thương chúng ta; chúng ta phải *tin* như thế, khi người đó bày tỏ với chúng ta như vậy.

MỤC LỤC

Những gì đức tin thể hiện trong Thánh Kinh, chúng ta có thể khám phá trước hết nơi *ông Abraham.* Ở nơi ông đã bắt đầu lịch sử riêng biệt về các mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người. Thánh Kinh gọi ông là "cha của những kẻ tin" (x. Rm 4,11). Ông sống ở Ur xứ Canđê và thờ phụng các vị thần của bộ tộc, cho đến ngày Thiên Chúa kêu đến ông:

> "Hãy rời bỏ xứ sở, họ hàng và nhà cha ngươi mà đi tới đất Ta sẽ chỉ cho ngươi. Ta sẽ làm cho ngươi thành một dân lớn... Nhờ ngươi mọi dân tộc trên mặt đất sẽ được chúc phúc!" (St 12,1-3).
>
> "Abram tin Đức Chúa, và vì thế, Đức Chúa kể ông là người công chính" (St 15,6).

Ông Abraham tin, nghĩa là ông phó thác vào lời Thiên Chúa và đã lên đường theo lệnh

của Ngài. Khi thực hiện những việc này, ông đánh đổi những gì ông đang có: nhà cửa, tài sản và đất đai. Ông trở nên kẻ tha hương vì tình yêu Thiên Chúa (x. Dt 11,8-14). Ông dấn thân vào một tương lai mịt mờ vô định. Ông đặt cuộc đời mình vào Thiên Chúa và vào Lời Ngài. Ông hy vọng dù không có gì để hy vọng (x. Rm 4,18). Vì lẽ đó ông trở thành cha của những kẻ tin.

Hành trình của ông Abraham được hoàn tất trong lộ trình của Đức Giêsu, lộ trình mà người tín hữu được mời gọi bước theo. Cũng như Đức Giêsu, luôn phải lên đường và "không có cả một hòn đá gối đầu" (x. Mt 8,20), thì các môn đệ của Người cũng phải từ bỏ mọi sự để theo Người (Mc 10,28). Sự vâng phục của Đức Giêsu đối với Chúa Cha dẫn người đến thập giá, nơi Người đã kêu lên trong đêm tối của những người cho rằng họ đã bị Thiên Chúa ruồng bỏ: "Lạy Thiên

Chúa, Thiên Chúa của con, sao Ngài bỏ rơi con?" (Mc 15,34).

Tuy nhiên, Thiên Chúa vẫn để mắt trên Người đến tận trong cõi chết và cho Người phục sinh với một cuộc sống mới. Vì vậy, Người là Đấng "đã phải trải qua nhiều đau khổ mới học được thế nào là vâng phục" (Dt 5,8), là "Đấng khai mở và kiện toàn lòng tin" (Dt 12,2). Theo Tân Ước, tin đồng nghĩa với bước theo chân Đức Giêsu Kitô.

Như thế, đức tin là *con đường*. Ta phải đi theo con đường đó trong *niềm hy vọng* để tìm ra được cùng đích. Tin, là chấp nhận một rủi ro, là khước từ những an toàn sẵn có, là thay đổi hoàn toàn cách thế nhìn sự vật và hành động quen thuộc. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bởi vì đức tin là *lời đáp trả* cho một lời mời gọi trước đó. Người tín hữu tin vào lời mời gọi này và phó thác vào Thiên Chúa

cùng với Lời Ngài. Lời đầu tiên của đức tin không phải là "Tôi tin *rằng*...", nhưng là: "Tôi tin *vào Ngài*". Trong sự từ bỏ mình để tín thác vào Thiên Chúa này, một *nguồn ánh sáng* hiển hiện cho người tín hữu. Trong những lời phán dạy và những hành động hữu hình của tiến trình mặc khải, con người nhận ra Thiên Chúa đang ngỏ lời với họ.

Do đó, lòng tin mang lại một *hiểu biết* mới. Tuy nhiên không phải vì lòng tin biết rằng nó tin mà ngược lại là bởi vì nó tin rằng nó biết. Ngay khi đức tin nhận biết tình yêu của Thiên Chúa, đức tin chỉ có thể đáp trả bằng một *tình yêu* tương tự. Có thể nói, đức tin là một tuyên ngôn tình yêu đối với Thiên Chúa. Lời của Thiên Chúa phán thúc đẩy lời của con người ngỏ cùng Ngài, là *lời cầu nguyện*, thể hiện quan trọng nhất của đức tin. Vì họ biết họ sẽ được Thiên Chúa nhận lời, nên người tín hữu lại trở nên có khả năng chấp

nhận chính mình, chấp nhận tha nhân và thế giới. Vì thế, đức tin trở thành một *hành động*, biến đổi cuộc đời và vũ trụ.

Vậy đức tin là gì? Là một *kế hoạch sống bao trùm mọi sự và là một cách thức hiện hữu* bao hàm tất cả mọi người chúng ta. Người tín hữu chuyển hóa thành của mình những gì căn bản nhất trong thái độ thân thiết của Đức Giêsu đối với Chúa Cha. Từ ngữ gốc Do Thái tương ứng với từ "*tin tưởng*" là "*aman*"; từ này hiện còn được sử dụng trong Phụng Vụ để chỉ sự đồng thuận: "Amen". Từ gốc này gợi lên một ý niệm mạnh mẽ, kiên trì. Tin nghĩa là cậy dựa vào Thiên Chúa, là phó thác cho Ngài, là đặt để sự hiện hữu của ta vào Ngài và là nhận được sự cân bằng cũng như bền vững trong Ngài (x. Is 7,9).

Đức tin là sự tín thác mà chúng ta cảm nhận được khi nhìn vào Đức Giêsu, là sự tin tưởng

rằng Thiên Chúa vẫn luôn trung thành trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống, rằng Ngài là sự đỡ nâng và là chất liệu của mỗi người. *Tin là thưa Amen với Thiên Chúa, với tất cả những hệ quả nó bao hàm.* Đức tin là sự biến đổi tận gốc rễ của con người, của mọi ý niệm con người xây dựng lên về chính mình và cuộc sống của họ. Nhờ đức tin, chúng ta trở thành một tạo vật mới trong Đức Kitô (x. Gl 6,15; 2Cr 5,17).

Công Đồng Vatican II mô tả đức tin như sau:

> Nhờ đức tin, "con người phó thác toàn thân cho Thiên Chúa một cách tự do dâng lên Thiên Chúa mặc khải sự quy phục hoàn toàn của lý trí và ý chí, đồng thời sẵn lòng chấp nhận mặc khải Ngài ban cho" (MK 5).

Từ tuyên bố này, có những kết luận:

MỤC LỤC

1/ Đức tin là *lời đáp trả của con người đối với mặc khải của Thiên Chúa bày tỏ chính mình Ngài.* Đó không phải là một tình cảm mơ hồ, trống rỗng. Nó chứa đựng một nội dung. Nội dung này không gì khác hơn là chính Thiên Chúa, như chính Ngài đã tự tỏ mình trong lịch sử.

2/ Lời đáp trả của đức tin chỉ có thể thực hiện được khi Thiên Chúa là Đấng đầu tiên phán bảo và làm cho ánh sáng chân lý chiếu sáng nơi con người, nếu Ngài cho con người xem thấy và mở "mắt tâm hồn" cho họ (x. Ep 1,18). Đức tin là một *tặng phẩm ân sủng thiên khải của Thiên Chúa*. Không phải những lý lẽ bên ngoài, cũng không phải là trực giác cá nhân, nhưng chính Thiên Chúa phải khiến con người xác tín và làm cho họ thấy chân lý của Ngài là hiển nhiên minh bạch.

3/ Tuy nhiên, đức tin vẫn là *một hành vi tự do và có trách nhiệm của con người.* Đức tin không chỉ được ban tặng qua lý trí, cũng không phải bằng ý chí hay tình cảm. Trong đức tin, toàn bộ con người nhập cuộc vào, với tất cả những vấn nạn, với những niềm hy vọng lẫn thất vọng của họ. Chính vì thế, sự đáp trả phải được thực thi trong cả quá trình hiện hữu và trong suốt cuộc đời. Theo thánh Augustinô, hành vi đức tin gồm 3 yếu tố: Trước hết là sự đồng tình của lý trí: *Tôi tin rằng Thiên Chúa hiện hữu* và Ngài đã mặc khải cho tôi. Tiếp đó là sự đồng tình của ý chí: *Tôi tin Thiên Chúa*, nghĩa là tôi tín thác vào Ngài, gửi gắm toàn bộ con người tôi cho Ngài. Từ hai điểm đó phát sinh điểm thứ ba: *Tôi tin vào Thiên Chúa*, nghiã là tôi lên đường đến với Ngài và cùng với Ngài.

4/ Vì đức tin hoàn toàn là một hành vi của Thiên Chúa cũng như của con người, nên lịch sử của Thiên Chúa đến với con người được hoàn thành trong đức tin tại đây và lúc này. Vì thế, chung cuộc đức tin là sự *gặp gỡ, thông hiệp và thân hữu với Thiên Chúa.* Đó chính là nguồn mạch mang lại ý nghĩa cho cuộc sống con người, đó chính là ý nghĩa của việc cứu độ con người. Do đó, ai tin sẽ được cứu độ.

Ơn cứu độ này được người tín hữu đón nhận, thực ra, không phải như việc sở hữu chắc chắn, nhưng như một điều xác thực được mong đợi. Đức tin chỉ là sự tiền ứng, khởi đầu cho ý niệm hưởng kiến cho thực tại diện đối diện với Thiên Chúa (x. 1Cr 13,12). *Đức tin làm nảy sinh những vấn đề, đang được tìm kiếm và được kiểm nghiệm* không chỉ ngày hôm nay, vì đức tin luôn luôn đang trên đường hoàn thiện. Thực tại trong đó chúng ta

đang sống rất thường xuyên có một ngôn ngữ khác với Lời Thiên Chúa. Không hiếm khi ngôn ngữ này thắng thế so với tất cả mọi chuẩn mực khác và cũng hiếm khi những chuẩn mực này, ngay cả đối với người tín hữu, tỏ ra hiện thực hơn và cả những tuyên ngôn của Tin Mừng, bị xem là xa lạ với thế giới và là những lời chói tai.

Nghiêm trọng hơn, những phi lý của cuộc sống, sự đau khổ, bất công và sự chết tàn bạo dường như làm cho sứ điệp tình yêu của Thiên Chúa chẳng còn chút giá trị nào nữa. Người tín hữu không thể và không được phép trốn chạy trước những vấn đề như thế, và cũng không được phép đầu hàng. Trước việc lập lại vấn đề vào mọi thời và dưới những dạng thức khác nhau như vậy, người tín hữu cần phải thực sự củng cố và đào sâu đức tin của mình. Chúng ta phải mãi mãi tin ngược với cách nhìn của "thế gian". Như người cha

cầu xin sự trợ giúp cho đứa con mang trọng bệnh trong Tin Mừng, chúng ta cũng phải thốt lên: “Tôi tin! Nhưng xin Thầy giúp lòng tin yếu kém của tôi” (Mc 9,24).

MỤC LỤC

Chương bảy : Chúng tôi tin.

1. Giáo Hội, cộng đoàn những người tin, truyền đạt đức tin.

"Thiên Chúa "muốn cho mọi người được cứu độ và nhận biết chân lý" (1Tm 2,4), tức là nhận biết Đức Kitô Giêsu (Ga 14,6). Vậy Đức Kitô phải được rao giảng cho mọi dân tộc và mọi người, và như thế, mặc khải phải được loan truyền đến tận cùng thế giới. "Những gì Thiên Chúa mặc khải để cứu độ muôn dân, Người đã ân cần sắp đặt để luôn được bảo toàn và lưu truyền nguyên vẹn cho mọi thế hệ (MK 7). (GLHTCG 74).

MỤC LỤC

Tất cả những lời tuyên xưng đức tin cổ xưa không được xây dựng cùng một cách thức. Kinh Tin Kính bắt đầu bằng "*Tôi* tin". Ngược lại, lời tuyên xưng đức tin của Giáo Hội Công Giáo, do hai Công Đồng chung đầu tiên soạn thảo, trong nguyên bản bằng tiếng Hi lạp mở đầu bằng "*Chúng tôi* tin". Hai dạng thức này không mâu thuẫn nhau. Đúng ra sự khác biệt giữa hai dạng thức đó diễn tả một sức mạnh chứa đựng trong chính bản chất của đức tin. "*Tôi* tin" muốn nói rằng đức tin là một quyết định tự do và có trách nhiệm của cá nhân con người, và không ai khác có thể thay thế được. Không ai bị bó buộc phải chấp nhận đức tin. Không ai bị ép buộc chấp nhận quyết định này trái với ý muốn cũng như lương tâm cá nhân của họ.

"*Chúng tôi* tin" muốn nói rằng không ai có thể tin một cách đơn độc. Không ai có thể tự kiếm được đức tin cho mình. Mỗi người thừa

kế đức tin từ những người đi trước. Cũng không ai có thể giữ lấy đức tin cho riêng mình, nhưng phải chuyển giao cho những người khác. Do đó, mỗi người là một mắt xích liên kết cộng đồng rộng lớn của những kẻ tin. Mỗi người cần được nâng đỡ trong đức tin bởi những người khác đang chia sẻ cùng một niềm tin. Bởi lẽ đó, người ta có thể nói: "Một kitô hữu đơn độc không phải là kitô hữu" (Tertulianô). Mỗi người đều được liên kết với cộng đoàn các người tin.

Một trong những tên gọi lâu đời nhất Giáo Hội tự gán cho mình là "*cộng đồng các tín hữu*". Nhiều người nhìn Giáo Hội như một tổ chức, một cơ chế và một hệ thống lo toan tìm kiếm ảnh hưởng và quyền lực, hay là một người chuyên giảng đạo đức chỉ bảo con người hướng về điều thiện với giọng điệu chán ngắt. Dĩ nhiên, trong quá khứ cũng như hiện tại, khuôn mặt của Giáo Hội thường bị

làm biến dạng do lỗi lầm của các thành viên và thậm chí của cả những vị đại diện chính thức của Giáo Hội.

Tuy thế, sự cao cả của Giáo Hội không suy giảm khi vẫn giữ trọn niềm tin vào Đức Giêsu Kitô trong suốt bao thế kỷ, từ các Tông Đồ cho đến ngày hôm nay. Giáo Hội đã không ngừng đến nâng đỡ những người đang tìm kiếm ý nghĩa cuộc đời, tìm kiếm một chỗ tựa nương cho cuộc sống của họ.

Giáo Hội là cộng đồng của các tín hữu, bao trùm mọi thời đại. Nhờ Giáo Hội, chúng ta được hiệp thông với các Thánh Tử đạo của những thế kỷ đầu tiên, với các Thánh Giáo Phụ, với các Thánh hữu danh và vô danh của mọi thời. Nhờ Giáo Hội, ngày nay chúng ta thuộc về một cộng đồng đang phát triển rộng khắp trên toàn thế giới, và cụ thể hóa trong cộng đồng địa phương mà chúng ta là thành

viên. Trong cộng đồng các tín hữu bao trùm cả không gian lẫn thời gian này, có những nhiệm vụ, chức phận khác nhau - mà chúng ta sẽ quay trở lại với đầy đủ chi tiết hơn sau này, trong đó có chức vụ chủ chăn, tiến sĩ (x. Ep 4,11). (x. Tập 6 Giáo Hội học).

Tuy nhiên, về căn bản, mọi kitô hữu đều được mời gọi làm chứng cho đức tin, mỗi người theo cách thức của mình, bằng lời nói và bằng hành động (x. Rm 12, 3-8; 1Cr 12, 4-31a). Giáo Hội không phải *chỉ* là Đức Giáo Hoàng và các Giám Mục. Giáo Hội là tất cả những tín hữu. Đó là một cộng đoàn đức tin rộng lớn, là một cộng đoàn được kêu gọi: "Anh em hãy mang gánh nặng cho nhau" (Gl 6,2). Trọn cả cộng đồng các tín hữu tạo nên từ "*Chúng tôi*" trong đức tin, bao gồm mọi tín hữu riêng lẻ.

MỤC LỤC

Người ta thường ví Giáo Hội như một *con thuyền*. Chòng chành giữa sóng gió của lịch sử, nhưng vì Đức Giêsu Kitô luôn ở giữa Giáo Hội, Giáo Hội có thể đưa mọi tín hữu đến bến bờ bằng an, đó là bến bờ của cuộc sống mới (x. Mc 4,35 – 41). Quan trọng hơn nữa là hình ảnh Giáo Hội như là người mẹ: "*Mẹ Giáo Hội*". Thật vậy, chính nhờ Giáo Hội mà chúng ta có đời sống đức tin và chính Giáo Hội giữ gìn và coi sóc đức tin của chúng ta (x. Gl 4,62). Vì Giáo Hội là Mẹ, nên Giáo Hội còn là *người giảng dạy đức tin.*

Chúng ta gọi Giáo Hội là *Mẹ và Thầy*, Mater et Magistra, bởi chúng ta học được ngôn ngữ đức tin qua Giáo Hội. Hẳn là chúng ta phải kiểm chứng và làm cho ngôn ngữ này thích ứng với chúng ta thông qua chính kinh nghiệm của bản thân. Nhưng kinh nghiệm đó cần được cọ xát với những gì các chứng nhân tiên khởi và các chứng nhân qua mọi thời đại

truyền lại cho chúng ta, cùng với cả cộng đồng các tín hữu. Được củng cố bởi lời hứa của Đức Giêsu Kitô toàn thể Giáo Hội là *"cột trụ và điểm tựa của chân lý"* (1Tm 3,15).

Do đó, "Tôi tin" nghĩa là "*Tôi* sáp nhập vào những điều *Chúng tôi* tin". *Sự sáp nhập vào đức tin cộng đồng này được gọi là sự "tuyên xưng đức tin"*. Điều này không thể thực hiện được mà không có một ngôn ngữ chung để diễn tả đức tin, làm chuẩn mực cho mọi người và kết hợp mọi lời tuyên xưng đức tin. Những cách thức diễn đạt đức tin cộng đồng, chuẩn mực cho mọi người, đã từng được chuyển đạt đến chúng ta qua nhiều bản văn Tân Ước (x. Rm 10,9; 1Cr 15,3-5,v.v.). Từ những lời diễn đạt đó đã hình thành Kinh Tin Kính của toàn thể Giáo Hội. Đây là kinh *tóm lược điều chính yếu nội dung Thánh Kinh và đề ra một cách diễn giải cho mọi người* phải tuân theo.

Kinh Tin Kính được phép sử dụng phổ biến nhất là kinh do hai Công Đồng chung đầu tiên Nixê (325) và Cotantinôpôli (381) thực hiện, dựa trên nền tảng các mô thức cổ xưa nhất. Lời kinh này hiện vẫn còn được sử dụng chung cho tất cả các Giáo Hội Đông Phương lẫn Tây Phương. Do đó, nó trở thành *lời tuyên xưng đức tin tôn giáo*, theo nghĩa ban đầu của từ này, nghĩa là có giá trị trên toàn thế giới. Đây chính là lời kinh chúng ta tuyên xưng khi cử hành hiến tế tạ ơn.

Kinh Tin Kính của các Thánh Tông Đồ, ngắn gọn hơn, có nguồn gốc từ lời tuyên xưng đức tin khi nhận lãnh bí tích Thanh Tẩy của Giáo Hội Rôma vào thế kỷ thứ III, IV, và hiện nay vẫn còn được dùng chung cho tất cả các Giáo Hội theo truyền thống Tây Phương (Giáo Hội Công Giáo Rôma, Giáo Hội Công Giáo cổ, Anh Giáo cũng như các Giáo Hội Tin Lành; khác với các Giáo Hội mệnh danh là "tự do"

không có bất kỳ lời tuyên xưng đức tin chuẩn nào).

Người ta gọi là lời "tuyên tín của các Tông Đồ" không phải vì nó có thể do các Tông Đồ soạn thảo (theo như một truyền thuyết đạo đức bắt nguồn vào khoảng năm 400), nhưng vì nó xác nhận một cách trung thực lòng tin của các Tông Đồ. Hầu hết mọi điều trong lời tuyên xưng này thể hiện nguyên văn các câu chữ trong Tân Ước. Tất cả những lời tuyên xưng đức tin và những giáo điều sau này chỉ đơn thuần nhằm vào việc diễn tả hai lời tuyên xưng đức tin nêu trên, chống lại những sai lầm và ngộ nhận, và làm cho lời kinh minh bạch hơn, đáp ứng các thách thức của thời đại. Hai lời kinh tuyên xưng đức tin này là những *Bản tóm lược đức tin, giúp cho giáo dân nhận ra nhau*. Vì thế, chúng tạo nên nền tảng cho những tập giáo lý mà chúng ta đang tìm hiểu ở đây.

MỤC LỤC

Ngày nay, một số kitô hữu không cùng hợp tiếng với những lời tuyên xưng đức tin được đọc chung trong cộng đoàn. Những lời như "được sinh ra mà không phải tạo thành, đồng bản tính với Đức Chúa Cha", "sinh bởi Đức Trinh nữ Maria", hoặc "xuống ngục tổ tông và lên trời", đối với họ có vẻ xa lạ và khó hiểu. Họ nghĩ rằng những xác tín này không còn giải đáp được những vấn nạn và những mối bận tâm của họ hiện nay, rằng chúng không còn nói lên được điều gì nữa cả. Họ chỉ muốn hiệp nhất với những lời tuyên xưng đức tin cộng đồng khi họ có thể hiểu và "cảm nhận được nó một cách cá nhân". Đôi lúc, họ cũng cố thử hiệu đính những lời tuyên xưng đức tin cho "hợp thời" hơn. Cần thực sự quan tâm đến những kiểu bác bỏ như thế này.

Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng không có chuyện ngày nay có một đức tin mới, cũng

không có một Tin Mừng khác với những gì đã được loan truyền từ ngàn xưa (x. Gl 1,7-8), đã được Giáo Hội thống nhất công nhận trải qua bao thế kỷ. *Nhưng Giáo Hội phải không ngừng diễn giải và đào sâu niềm tin duy nhất và thống nhất này*. Niềm tin này được ban phát cho chúng ta từ trước, và cùng lúc được giao phó cho chúng ta như một nhiệm vụ phải hoàn thành.

Lặp lại một cách máy móc cũng như tuyên đọc mà không suy nghĩ những lời kinh truyền thống này chẳng có ích gì cả. Những lời kinh này chỉ cơ bản tóm lược sự phong phú của đức tin. Chúng luôn luôn chứa đựng nhiều điều hơn là một thời đại nào đó hoặc một cá thể kitô hữu có thể hiểu thấu. Vì thế, nhất định chúng cần được giải thích, diễn giải. Nhưng không được loại bỏ những lời tuyên xưng này, vì như thế đồng nghĩa với việc cắt đứt sự hiệp thông trong đức tin với những ai

đã đồng thanh tuyên xưng đức tin trước chúng ta. Và thế là Giáo Hội và người kitô hữu sẽ làm mất đi sự thống nhất và hiệp nhất giữa họ.

2. Thánh Kinh, tài liệu nền tảng và linh hồn của việc truyền đạt đức tin.

> "Toàn bộ mặc khải của Thiên Chúa tối cao được hoàn tất nơi Chúa Kitô. Sau khi thực hiện và công bố Tin Mừng đã được các ngôn sứ tiên báo, Chúa Kitô ra lệnh cho các tông đồ rao giảng Tin Mừng ấy cho mọi người như là nguồn mạch của toàn bộ chân lý cứu độ và của mọi qui luật luân lý, đồng thời ban phát cho họ những hồng ân của Thiên Chúa" (MK 7). (GLHTCG 75).

Giáo Hội thường không thể thừa nhận và tuyên xưng một Kinh Tin Kính nào khác ngoài lời kinh đã được truyền lại duy nhất một lần (x. Gđ 3). Kinh này được xây dựng trên nền tảng các Tông Đồ và các tiên tri (x. Ep 2, 20). Các tiên tri của Giáo Hội tiên khởi là những người diễn giải giáo huấn của các Tông Đồ, được Thánh Thần linh ứng, giúp cho các cộng đoàn biết ý muốn của Thiên Chúa, trong những tình huống nhất định. Các Tông Đồ là những chứng nhân tiên khởi của Tin Mừng: các ngài đón nhận Tin Mừng từ Đức Giêsu Kitô và được Người sai đi khắp thế giới (x. Mt 28, 18-20).

Chính vì thế, Giáo Hội được liên kết luôn mãi và chung cuộc bằng luật lệ của Đức Tin Tông Truyền (x. MK 7-8). Trong những bức thư gọi là mục vụ gửi cho Timôthêô và Titô, môn đồ của thánh Phaolô, thường xuyên được khích lệ theo hướng đó: “Anh hãy thận trọng

trong cách ăn nết ở và trong những lời giảng dạy. Hãy kiên trì trong việc đó... Giáo lý tốt đẹp đã giao phó cho anh, anh hãy bảo toàn, nhờ có Thánh Thần ngự trong chúng ta... Hãy giữ vững những gì anh đã học được và đã tin chắc" (x. 1Tm 4,16; 2Tm 1,13-14; 3,14;Tt 2,2).

Những lời chứng ban đầu của các Tông Đồ được mang đến cho chúng ta trong những *bản văn* của thời các Tông Đồ, được gom lại trong Tân Ước. Bởi lẽ, Tân Ước được xem như phần hoàn thiện của Cựu Ước nên ta không thể tách rời hai phần này khỏi nhau. Cựu Ước và Tân Ước phải bổ sung cho nhau khi diễn giải và cùng tạo thành *cuốn Thánh Kinh duy nhất của Giao Ước Cũ và Giao Ước Mới*. Đó là bản văn căn bản cho đức tin của chúng ta, và phải là nguồn nuôi dưỡng và linh ứng cho những giáo huấn của Giáo Hội; đó phải là linh hồn của những giáo huấn này (x. MK

21;24). “Không biết Thánh Kinh là không biết Đức Kitô” (Thánh Giêrônimô).

Do đó, việc đọc Thánh Kinh trong cộng đoàn và việc diễn giải là một phần chủ yếu của Phụng Vụ trong Giáo Hội. Hai hoạt động này cũng tạo thành sứ mệnh cốt yếu của hàng Giáo Phẩm và nhiệm vụ chính của thần học. Không thể có một đời sống kitô hữu thực sự nếu mỗi người không chuyên cần đọc Lời Chúa. Đây cũng là lý do của những tập giáo lý này, khi giải thích đức tin công giáo, luôn thấm nhuần ngôn ngữ và các tuyên bố của Thánh Kinh.

Vì chúng ta có thể đến được với mặc khải thông qua những lời chứng của các sứ giả trong Cựu Ước và Tân Ước, được ghi lại trong các bản văn Thánh Kinh, nên Thánh Kinh là một phần trong tiến trình mặc khải. Chính Thiên Chúa nói với chúng ta trong và nhờ Thánh Kinh. Thánh Kinh không chỉ chứa

đựng và xác nhận Lời của Thiên Chúa mà *Thánh Kinh chính là Lời Chúa*. Nhờ sự linh ứng của Thánh Thần (x. 2Tm 3,16; 2Pr 1,19-21; 3,15-16), chính Thiên Chúa là tác giả chính của Thánh Kinh (x. MK 11; 24). "Thực thế, trong các Sách Thánh, Chúa Cha trên trời, bằng tất cả lòng trìu mến đến gặp gỡ con cái mình và ngỏ lời với họ" (MK 21). Để nói lên việc Thiên Chúa hiện diện trong Đức Kitô khi đọc Thánh Kinh, sách Tin Mừng luôn được cung kính và được dành cho những nghi thức tôn sùng đặc biệt (đốt nến, dâng hương, hôn sách) trong thánh lễ trọng thể.

Tuy nhiên, Lời Chúa không từ trời rơi xuống, nhưng đến với chúng ta qua trung gian của ngôn ngữ loài người. Việc Thiên Chúa là tác giả thứ nhất của Thánh Kinh không loại trừ mà ngược lại bao hàm tất yếu việc có nhiều tác giả nhân loại cho những cuốn sách khác nhau trong Thánh Kinh. Các tác giả này diễn

đạt Lời Chúa bằng ngôn ngữ của thời đại họ, theo những điều kiện thời đó và nền văn hóa họ có, bằng việc sử dụng các loại hình văn chương phổ biến thời trước.

Nếu muốn diễn giải đúng đắn Thánh Kinh, chúng ta cần phải khám phá ra điều các tác giả Thánh Kinh muốn khẳng định. Chúng ta cần tìm cách thấu hiểu những điều Thiên Chúa muốn thông tuyền cho chúng ta qua họ. Do đó diều quan trọng là "chú tâm đúng mức đến các cách thức cảm nghĩ, diễn tả, tường thuật cố hữu, được thịnh hành trong thời của họ" (MK12). *Tính chất nhân loại và sự bén rễ sâu vào lịch sử này của Thánh Kinh* tạo nên sự "hạ cố" của Thiên Chúa, đã đạt đến tuyệt đỉnh trong sự nhập thể của Đức Giêsu Kitô (x. MK 14;15).

Tính chất nhân loại và sự bám rễ trong lịch sử của Thánh Kinh còn hàm chứa việc các sách

Tân Ước xuất hiện trong và cho Giáo Hội sơ khai, tức là cho những cộng đoàn kitô hữu tiên khởi. Những bản văn này có nguồn gốc từ việc giáo huấn, phục vụ, giáo lý, biện hộ trong Giáo Hội tiên khởi và từ những vấn đề cụ thể nảy sinh trong việc tổ chức các cộng đoàn. Cũng chính Giáo Hội tiên khởi đã sưu tập các bản văn Tân Ước làm một với các bản văn Cựu Ước để làm nên bộ Kinh Điển Thánh Kinh.

Như thế, Thánh Kinh là *bộ sách của Giáo Hội*. Ta chỉ có thể hiểu đúng Thánh Kinh nếu ta diễn giải dựa vào đời sống, tâm tình và đức tin của Giáo Hội, nhờ đó Giáo Hội đã được khai sinh. Khi lắng nghe Lời Chúa, đồng thời phải lắng nghe những chứng nhân đức tin của mọi thời đại. Thánh Kinh được trao ban cho con người không phải để mỗi người diễn giải theo cách của mình, nhưng Thánh Kinh được ban tặng cho toàn thể Giáo Hội. Toàn thể Giáo

Hội tạo nên từ "Chúng tôi" bao quát của đức tin.

Những mối quan hệ giữa Thánh Kinh và Giáo Hội đã gây nên một cuộc tranh luận với những người cải cách hồi thế kỷ XVI. Những người này bảo vệ luận điểm cho rằng "*chỉ Thánh Kinh*" mới là "người phán xử, là quy tắc và đường dẫn" của đức tin. Luther nghĩ rằng Thánh Kinh tự nó đã rõ ràng và dễ hiểu nếu người ta đọc nó bằng cách quy chiếu về Đức Kitô, từ nơi Người Thánh Kinh khai thác được ý nghĩa. Giáo Hội, là "tạo vật của Ngôi Lời" không thể đứng trên Thánh Kinh. Trong tư tưởng của Luther, vấn đề không phải là câu chữ trong Thánh Kinh, nhưng là Thánh Kinh được giảng dạy cách sinh động, là lời hằng sống, luôn luôn mới mẻ trong Giáo Hội từ ân sủng của Thánh Thần. Do đó, theo Luther, không thể có Lời của Thiên Chúa mà không có Dân Chúa.

Công Đồng Trentô (1545-1563) cũng dạy rằng, trong Giáo Hội, Tin Mừng là "Nguồn mọi chân lý cứu độ và mọi điều luật luân lý" (DS 1501). Nhưng Công Đồng lại không chấp nhận việc biến Thánh Kinh thành một chuẩn mực pháp chế tự nó minh bạch trong Giáo Hội. Thực vậy, vấn đề là trong từng trường hợp, xác định ai diễn giải được Thánh Kinh đúng đắn nhất. Việc này được thể hiện trong giáo huấn của Công Đồng như sau:

> "Trong lãnh vực đức tin và luân lý tạo thành hệ thống giáo lý Kitô giáo, không ai có thể làm sai lệch ý nghĩa Thánh Kinh theo ý cá nhân bằng cách chiều theo phán đoán của mình, trái với ý nghĩa đã và đang được Mẹ Giáo Hội bảo vệ giữ gìn, bởi vì, Giáo Hội vốn có thẩm quyền phán xét ý nghĩa và việc diễn giải đích thực của Thánh Kinh;

> cũng không được diễn giải Thánh Kinh ngược lại với những ý tưởng thống nhất của các Thánh Giáo Phụ" (DS 1507).

Kể từ đó, các quan điểm về vấn đề này đã tiến đến gần nhau. *Công Đồng Vatican II* vẫn trung thành với giáo lý của Công Đồng Trente và đã tuyên bố rằng: "Nhiệm vụ chú giải chính thức Lời Chúa đã được viết ra hay lưu truyền chỉ được ủy thác cho Quyền Giáo Huấn sống động của Giáo Hội, và Giáo Hội thi hành quyền đó nhân danh Chúa Giêsu Kitô" (MK 10). Tuy nhiên, Giáo Hội nói thêm rằng Giáo Hội trước hết cần lắng nghe Lời Chúa một cách cung kính để sau đó có thể công bố một cách đúng đắn (x. MK 1) "Quyền Giáo Huấn này không vượt trên Lời Chúa, nhưng để phục vụ Lời Chúa" (MK 10). Vì thế, trong việc đối thoại với những kitô hữu ly khai, những kitô hữu cùng chia sẻ Tin Mừng, Thánh Kinh là "dụng cụ tuyệt hảo mà

bàn tay toàn năng Thiên Chúa dùng để đạt tới sự hiệp nhất mà Đấng Cứu Thế tỏ bày cho mọi người" (HN 21).

Giáo Hội Công Giáo cũng như Hội Thánh Tin Lành khẳng định mối quan hệ hỗ tương giữa Lời Chúa và Giáo Hội, cũng như tính tối cao của Lời Chúa. Vấn đề gây chia rẽ giữa hai Giáo Hội hiện nay là: Phải chăng có một Quyền Giáo Huấn trong Giáo Hội được quyền chú giải Lời Chúa một cách chuẩn xác, thậm chí bất khả ngộ. Do đó, vấn đề không phải là chính bản thân Thánh Kinh, mà là vấn đề diễn giải chuẩn mực Thánh Kinh. Thẩm quyền của Thánh Kinh được thể hiện như thế nào? Chúng ta sẽ phải quay trở lại vấn đề này một cách chi tiết ở tập sau (x. tập 6 Giáo Hội học).

Nhiều vấn đề mới đã nảy sinh khi xuất hiện *khoa chú giải Thánh Kinh mang tính lịch sử* –

phê phán vào thế kỷ 17-19. Phương pháp này giúp khám phá những kho tàng mới trong Thánh Kinh và đã góp phần vào việc canh tân Giáo Hội và đức tin. Nhưng một số phần trong Thánh Kinh, thậm chí trọn bộ Thánh Kinh, đã được diễn giải trong viễn tượng tách rời khỏi Thánh Truyền. Nhiều tín hữu cho rằng phương pháp chú giải mới này không chỉ đặt lại vấn đề đức tin mà cả uy quyền của chính Thánh Kinh.

Hiện nay có *hai lập trường ở hai thái cực hoàn toàn đối lập nhau:* một số người xem Thánh Kinh là Lời Chúa và muốn hiểu từng câu chữ theo nghĩa đen của chúng, bằng cách bỏ qua tính chất lịch sử của Thánh Kinh; những người khác lại xem Thánh Kinh như một cuốn sách thuần túy nhân văn, như những tác phẩm văn học khác. Những điểm khác biệt và những mâu thuẩn tỏ hiện ở một vài bản văn, cũng như trình độ sáng tác khác

nhau đã dẫn đến việc tương đối hóa giá trị của Thánh Kinh, và rồi dẫn đến những căng thẳng và bất đồng đối với việc chú giải truyền thống của Giáo Hội.

Việc *giải thích hiện nay của Giáo Hội công giáo* đi theo con đường trung dung, cách duy nhất có thể chấp nhận được. Thánh Kinh vừa hoàn toàn là Lời Chúa vừa hoàn toàn là ngôn ngữ của con người. Cần phân định và lắng nghe chính Lời của Thiên Chúa qua từng hình thức diễn đạt của con người trong lịch sử. Thánh Kinh chỉ có năng quyền bất khả ngộ đối với những điều liên quan đến chân lý "mà Thiên Chúa đã muốn Thánh Kinh ghi lại về phần rỗi của chúng ta" (MK 11). Năng quyền này có được khi nội dung của Thánh Kinh được xem là một thể thống nhất, nối kết Cựu Ước và Tân Ước. Các văn bản của Thánh Kinh cần được diễn giải trong mối tương quan với nhau (x. MK 12).

MỤC LỤC

Để khám phá được ý nghĩa trọn vẹn của Thánh Kinh, chúng ta cần dựa vào nhận thức mà Giáo Hội có về đức tin hiện nay, nhất là về việc tuyên xưng đức tin công giáo. Chúng ta cần chiêm ngắm đức tin qua sự phản chiếu của chứng từ căn bản của Thánh Kinh và sau đó chuyển đạt lại trong hoàn cảnh của Giáo Hội hiện tại. Do đó, chính Giáo Hội chủ giải Thánh Kinh. Nhưng bù lại Thánh Kinh mang đến tiêu chí chủ yếu để phán xét giáo lý và sự thực hành của Giáo Hội. Trong mức độ cho phép chú giải lịch sử – phê phán tham gia vào trong quá trình chú giải tổng quát, mà không tùy tiện quyết định, không màng chi đến ý nghĩa của Thánh Kinh, thì việc đặt lại vấn đề cũng như những vấn đề mới mà thuật chú giải này khai mở, có thể góp phần hữu ích vào sự hiểu biết đức tin của Giáo Hội.

Giờ đây vấn đề là xác định đức tin của Giáo Hội hệ tại điều gì? Làm thế nào hiểu biết chính xác đức tin? Bởi vì hoàn toàn giống như Thánh Kinh, Giáo Hội là một dàn đồng ca gồm nhiều giọng. Chúng ta có thể tin tưởng vào điều gì?

3. Thánh truyền và các truyền thống.

"Theo mệnh lệnh của Chúa, việc lưu truyền Tin Mừng đã được thực hiện bằng hai cách: Bằng truyền khẩu: "Bằng lời rao giảng, bằng gương mẫu và các định chế, các Tông đồ truyền lại những điều đã học được từ chính miệng Đức Kitô khi sống chung với Người và thấy Người xử sự hoặc những điều các ngài đã được Thánh Thần gợi hứng". Bằng văn tự: "Được Thánh Thần linh hứng, các Tông đồ và những người thân cận với các ngài đã ghi lại sứ điệp cứu độ" (MK 7). (GLHTCG 76).

MỤC LỤC

“Được thực hiện trong Chúa Thánh Thần, cách lưu truyền sống động này được gọi là Thánh Truyền, phân biệt với Thánh Kinh, dù có liên hệ chặt chẽ với Thánh Kinh. Nhờ Thánh Truyền, “Hội thánh qua giáo lý, đời sống và việc phụng tự của mình, bảo tồn và lưu truyền cho mọi thế hệ tất cả thực chất của mình và tất cả những gì mình tin” (MK 8). “Giáo huấn của các thánh Giáo Phụ chứng thực sự hiện diện tác sinh của Thánh Truyền ấy mà sự phong phú đã thâm nhập vào nếp sống đạo của Hội thánh hằng tin tưởng và cầu nguyện” (MK 8). (GLHTCG 78).

“Thánh Truyền chứa đựng Lời Thiên Chúa mà Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần đã ủy thác cho các Tông đồ, và lưu truyền toàn vẹn cho những người kế nhiệm các ngài, để nhờ

Thánh Thần chân lý soi sáng, họ trung thành gìn giữ, trình bày và phổ biến qua lời rao giảng". Do đó, Hội Thánh, được ủy thác nhiệm vụ lưu truyền và giải thích Mặc khải, "không chỉ nhờ Thánh Kinh mà biết cách xác thực tất cả những điều mặc khải, chính vì thế, cả Thánh Kinh lẫn Thánh Truyền đều phải được đón nhận và tôn kính bằng một tâm tình yêu mến và kính trọng như nhau" (MK 9). (GLHTCG 81, 82).

["Truyền Thống mà chúng ta nói đây khởi phát từ các Tông đồ và lưu truyền những gì các ngài đã lãnh nhận từ giáo huấn và gương mẫu của Chúa Giêsu cũng như những gì các ngài học được nhờ Thánh Thần. Thật vậy, thế hệ các kitô hữu đầu tiên chưa có một Tân Ước thành văn, và chính bản văn Tân Ước chứng thực tiến trình của truyền thống sống động này.

MỤC LỤC

Chúng ta phải phân biệt “Truyền Thống” các Tông đồ với các “truyền thống” thuộc diện thần học, kỷ luật, phụng vụ hoặc sùng kính đã phát sinh theo thời gian trong các giáo đoàn địa phương. Những truyền thống này tạo nên những hình thức đặc thù, qua đó, Thánh Truyền thu nhận những lối diễn tả thích nghi cho những nơi khác nhau và những thời kỳ khác nhau. Chính trong ánh sáng truyền thống các tông đồ, mà các truyền thống này được giữ lại, sửa đổi hay bị loại bỏ, theo sự hướng dẫn của Huấn Quyền Hội Thánh”. (GLHTCG 83).]

Ai nói “*Tôi* tin” thì sát nhập vào một đức tin tập thể trổi vượt trên họ. Họ tham gia vào việc nối dài một truyền thống có từ thời các Tông Đồ cho đến hôm nay. Nhưng “Thánh Truyền” là gì? Ngày nay khi nói đến truyền thống, chúng ta thường nghĩ đến những phong

tục, tập quán đặc thù, bắt nguồn từ xa xưa và tùy theo quan điểm của mỗi người, chúng ta xem chúng như là điều đáng kính hoặc đã lỗi thời. Ý niệm truyền thống, trong tâm thức nhiều người, gắn liền với niềm hoài cổ hay nền văn hóa dân gian.

Thật vậy, cần xác tín rằng nếu chúng ta không gắn bó với một truyền thống nào, chúng ta không biết được chúng ta sẽ đi về đâu, bây giờ và mai sau. Tuy thế, những gì cổ xưa không phải có giá trị như nhau. Đứng trước bất kỳ một truyền thống nào, cần phải tự bảo "Hãy cân nhắc mọi sự. Điều gì tốt thì giữ" (1Tx 5,21). Nhiều nền truyền thống đã lạc hậu, và điều mà ngày nay được ưa chuộng thì ngày mai phần lớn sẽ qua đi. Trong Giáo Hội cũng thế, có những truyền thống tiến hóa rất nhanh: chúng ta thường dễ công nhận như thế trong thời đại hiện nay.

Như thế, điều gì có giá trị vững bền? Ta phải dựa vào đâu để đánh giá?

Chính Đức Giêsu đã tỏ ý phê phán đối với "truyền thống của tiền nhân" (Mc 7,3.5), bởi vì, Người thấy người Do Thái lấy "truyền thống của người phàm" mà thay thế cho lề luật của Thiên Chúa (Mc 7,8), nhưng Người không phải là một người "bài xích truyền thống quá khích, iconoclaste", hết mình đòi hủy bỏ tất cả. Về điểm này, Người luôn dựa vào truyền thống của dân tộc, và Người khai thác biết bao điều từ trong Cựu Ước. Quả vậy, Người thường thay thế lời giảng giải của các vị tôn sư bằng ý của riêng Người. "Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em..." (Mt 5,22 và tt). Điều đó có nghĩa là: "Còn Thầy, Thầy sẽ cho anh em biết truyền thống đích thực" hoặc hơn nữa "Thầy chính là truyền thống vĩnh cữu, truyền thống ban sự sống".

Thánh Phaolô cũng nhìn thấy mọi sự theo cách đó. Ngài truyền đạt lại những gì ngài đã nhận được nơi những kitô hữu và các cộng đoàn trước ngài (x. 1Cr 15,3). Chính Đức Giêsu Kitô là điểm khởi đầu trong dây chuyền chuyển tải này. "Thật vậy, điều tôi đã lãnh nhận từ nơi Chúa, tôi xin truyền lại cho anh em" (1Cr 11,23). Do đó, Đức Giêsu Kitô là thẩm quyền duy nhất và tối thượng mà vạn vật phải tùng phục. *Theo quan điểm thần học, Thánh truyền chính là Đức Kitô, là Chúa luôn hiện diện và hoạt động trong Giáo Hội.* Người cũng là chuẩn mực cho mọi nền truyền thống riêng biệt.

Như thế, chúng ta phải xuất phát từ *Thánh Truyền duy nhất.* Công Đồng Vatican II đã lấy chính nền Thánh Truyền duy nhất này làm đối tượng khi nói về sự hiện diện sinh động của truyền thống.

MỤC LỤC

> “Như vậy Thiên Chúa, Đấng xưa đã phán dạy, nay vẫn không ngừng ngỏ lời với Hiền Thê của Con yêu dấu mình. Và Chúa Thánh Thần Đấng làm cho tiếng nói sống động của Phúc Âm vang dội trong thế giới, hướng dẫn các tín hữu nhận biết toàn thể chân lý và làm cho Lời Chúa Kitô tràn ngập lòng họ” (x. Cl 3,16; MK 8).

Chương trình cứu độ vì thế không diễn ra theo kiểu Đức Giêsu đã chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho việc duy trì đức tin cho đến ngày tận thế, bằng việc tạo lập Giáo Hội và hàng Giáo Phẩm ngay từ ban đầu, để rồi sau đó rời bỏ thế gian này. Trái lại, Đức Kitô luôn hiện diện và hoạt động trong Giáo Hội, Lời của Người vẫn tiếp tục sống trong Giáo Hội. *Thánh Truyền là Lời hằng sống trong tâm hồn mọi tín hữu” (J.A. Mohler).*

Thánh Truyền duy nhất được thể hiện và nhập thế trong các nền *truyền thống đa dạng*.

> "Như vậy, Giáo Hội qua giáo lý, đời sống và việc thờ phượng của mình, bảo tồn và lưu truyền cho mọi thế hệ tất cả bản chất của mình và tất cả những gì mình tin" (MK 8).

Nếu Thánh Truyền là sự lưu truyền đức tin, thì về nguyên tắc, tất cả có thể là đối tượng của một truyền thống trong Giáo Hội. Dấu thánh giá người mẹ kẻ lên trán con mình, việc giảng dạy những kinh chính yếu, nhất là "Kinh Lạy Cha", trong gia đình hay ở lớp giáo lý, đời sống, kinh nguyện, ca nguyện của một giáo xứ, nơi người trẻ lớn lên, gương sáng kitô hữu trong cuộc sống thường ngày, hành động bảo vệ đức tin, có thể đi đến cả việc tử đạo, những hình thức diễn đạt của đức tin bằng âm nhạc (nhất là thánh ca và những bài thánh thi, hợp

xướng) nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật tạo hình (đặc biệt là việc thể hiện hình Thánh giá, được xem như biểu tượng tuyệt hảo nhất của Kitô giáo), và cuối cùng nhưng không phải là ít quan trọng nhất, là Phụng Vụ của Giáo Hội.

Trong số những dạng thức phong phú nhằm lưu truyền đức tin, tất nhiên cần kể ra tất cả những hình thức qua đó thể hiện quyền giáo huấn của Giáo Hội, từ những huấn từ và bài giảng, đến thư mục vụ và thông điệp, đến cả những tuyên ngôn tín lý, được công bố trọng thể của các Công Đồng và những quyết định không thể sai lầm của Đức Giáo Hoàng. Tóm lại, ta có thể nói rằng *Thánh Truyền được thể hiện trong việc giáo huấn, trong Phụng Vụ và trong việc phục vụ của Giáo Hội.*

Bởi vì, Giáo Hội ở mọi nơi và mọi thời cấu tạo thành cái "chúng tôi của đức tin", nên những lời chứng truyền thống của quá khứ

luôn giữ một giá trị thường hằng, như nghi thức Phụng Vụ cổ xưa, những tuyên ngôn của các Công Đồng, những tác phẩm của các thánh Giáo Phụ và tiến sĩ Giáo Hội, những chứng từ về lòng đạo đức, những di tích khảo cổ và nghệ thuật của quá khứ (như những câu văn khắc trong các hang toại đạo, việc thể hiện dung nhan Đức Kitô theo dòng lịch sử, v.v). Cũng cần dành một vị trí cho vô số những hình tượng về các thánh.

Trong những tập giáo lý này, chúng tôi thường xuyên cố gắng nhường lời cho những chứng nhân đức tin này trong quá khứ. Tất nhiên, trong số những hình thức và chứng từ muôn mặt của truyền thống, không phải mọi thứ đều có cùng tầm quan trọng như nhau. Có quá nhiều điều dị biệt xuất hiện ngay khi người ta khảo cứu những chứng từ này cặn kẽ hơn. Điều này đặt ra vấn đề về những tiêu chuẩn cho phép chúng ta đạt đến Thánh

Truyền duy nhất thông qua sự đa dạng của những truyền thống riêng biệt.

Chúng ta đã nêu ra *tiêu chuẩn thứ nhất:* Chính Đức Giêsu Kitô, được mô tả trong Thánh Kinh, là chất liệu căn bản của đức tin. Thánh Kinh giảng dạy những điều thiết yếu cho ơn cứu độ và loan báo điều trung tâm của đức tin của chúng ta. Ơn cứu độ của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô qua tác động của Thánh Thần. Mọi dạng thức khác về đức tin đều là những quảng diễn, giải thích, xác nhận chân lý độc nhất này thông qua những diễn đạt khác nhau. Do vậy, chứng từ nguyên thủy của Thánh Kinh là chuẩn mực quan trọng nhất để thẩm định tính chính thống của những chứng từ truyền thống.

Tiêu chuẩn thứ hai bổ sung cho tiêu chuẩn kể trên: Chứng từ cá biệt của một truyền thống chỉ có giá trị chứng từ khi nó diễn đạt được

niềm tin chung của Giáo Hội hoàn vũ của thời đó và của mọi thời đại. Vào thế kỷ thứ V, Vincent de Lérins đã thể hiện nguyên lý này như sau: “Trong Giáo Hội Công Giáo, cần chú tâm giữ gìn những gì được tin tưởng khắp mọi nơi, khắp mọi thời và bởi mọi người: bởi lẽ, chính đây là tính chất Công Giáo theo nghĩa đen và đích thực của từ này”.

Nhưng không vì thế mà loại trừ việc Giáo Hội dần dần khám phá ra, theo dòng lịch sử, kho tàng chân lý đức tin được lưu truyền từ lúc khởi thủy. Nhưng điều này chỉ có thể thực hiện được theo như điều Vincent de Lérins đã nói và như Công Đồng Vatican I đã nhắc lại: “Trong cùng một ý hướng và cùng một tư tưởng” (DS 3020). Chân lý của Tin Mừng luôn luôn là một và đồng nhất, qua mọi hình thức diễn đạt khác biệt theo từng thời kỳ và từng nền văn hóa.

MỤC LỤC

Mối quan hệ giữa Thánh Kinh và Thánh Truyền vào thế kỷ thứ XVI đã làm nảy sinh một cuộc tranh luận quyết liệt. Cuối thời kỳ Trung Cổ, nhiều tuyên bố căn bản trong Tin Mừng bị những truyền thống nhân loại làm cho tối nghĩa đi. Để chống lại những sự xâm nhập sai lệch này, *những người theo phái cải cách* đã đặt ra nguyên lý về "Duy nhất Thánh Kinh" (Sola Scriptura, Écriture seule). "Chỉ Lời Chúa mới quyết định những điều thuộc đức tin, và không ai khác có thể làm việc này, kể cả một thiên thần" (Các điều khoản Smalkalden).

Công Đồng Trentô (1545-1563) tiếp nhận những gì đúng đắn ý định của những nhà cải cách. Không thể có truyền thống vượt trên Thánh Kinh. Công Đồng tuyên bố chỉ những truyền thống các Tông Đồ đón nhận từ Chúa Giêsu và được truyền lại cho chúng ta qua

trung gian của các ngài mới có giá trị chuẩn mực cho đức tin. Như thế, tất cả các truyền thống đơn thuần mang tính nhân loại hoặc chỉ là cá biệt thì không liên quan đến Thánh Truyền.

Điều này giúp Công Đồng tiến hành một cuộc cải tổ to lớn và canh tân sâu rộng trong Giáo Hội Công Giáo. Nhưng đồng thời, Công Đồng mang đến một ý tưởng bổ sung vào khẩu hiệu của những người cải cách: "Duy nhất Thánh Kinh". Tin Mừng độc quyền được chứa đựng "trong những tác phẩm viết *và* trong những truyền thống không ghi thành văn", cả hai dạng này cần được đón nhận và tôn sùng "bằng cùng một tình cảm sùng mộ và sự tôn kính như nhau" (DS 1501).

Từ "và" ở trên không nhất thiết cần được hiểu, như thường gặp phải, theo nghĩa chân lý của Tin Mừng được chứa đựng một phần

trong Thánh Kinh và một phần trong Truyền thống. Chúng ta cũng có thể hiểu tuyên ngôn của Công Đồng theo nghĩa của các thánh Giáo Phụ và những nhà thần học lớn thời Trung Cổ: Thánh Kinh về căn bản chứa đựng toàn bộ đức tin, nhưng đức tin chỉ được chiếm hữu một cách toàn bộ và tròn đầy với ánh sáng của Thánh Truyền. Đó chính là điều *Công Đồng Vatican II* đã nói: "Giáo Hội không chỉ nhờ Thánh Kinh mà biết cách xác thực những điều mặc khải" (MK 59).

Chính nhờ sự *xích lại gần nhau của phong trào đại kết,* được thực hiện trong hậu bán thế kỷ XX vừa qua, ngày nay cuộc tranh luận đã mất đi nhiều tính gay gắt của nó. Người ta đã khám phá ra rằng Thánh Truyền có trước Thánh Kinh và Thánh Kinh chính là một sản phẩm của truyền thống của Giáo Hội sơ khai. Đồng thời, do sự lắng dịu tiêu cực của phương pháp chú giải lịch sử phê phán hiện

đại, đến lượt mình nguyên lý Thánh Kinh là giá trị chuẩn mực duy nhất bị phê phán.

Mặt khác, Thánh Kinh được áp đặt cho thời đại chúng ta, trong tất cả các Giáo Hội, như là nền tảng của giáo lý và của việc sống đạo trong Giáo Hội. Nhiều tư liệu đại kết trình bày một ý tưởng đồng thuận dần dần hình thành về chủ đề này. Cần trích dẫn trước hết bản tuyên ngôn của Hội nghị toàn cầu lần thứ IV về "Đức tin và thể chế", diễn ra tại Montréal (1963) về chủ đề "Thánh Kinh, Thánh Truyền và các truyền thống". Tuy nhiên, còn nhiều điểm khác biệt quan trọng cần phải vượt qua, và nhất là vấn đề quyền giáo huấn của Giáo Hội.

Thật vậy, về cốt lõi, ngày nay không còn đặt trọng tâm vào vai trò quyết định của chính bản thân Thánh Kinh, cũng không phải là ý nghĩa của Thánh Truyền như nó vốn có, là

những yếu tố cấu thành vấn đề đại kết, đúng hơn vấn đề là sự phân biệt giữa sự chú giải đúng đắn hay sai lầm về Thánh Kinh, giữa truyền thống chung chuẩn mực hay nhiều nền truyền thống, là những gì chứng thực cho sự phong phú chính đáng của những hình thức diễn đạt khác nhau của đức tin duy nhất. Như thế, vấn đề là làm thế nào biết được Giáo Hội khi viện dẫn Thánh Kinh, có thể phát biểu và áp đặt những chuẩn mực cuối cùng về đức tin. Làm thế nào Giáo Hội làm được điều này nếu có tranh cãi? Chính những tín điều của Giáo Hội là vấn đề được đặt ra.

4. Tín điều, có cần không?

> "Có một tương quan hữu cơ giữa đời sống thiêng liêng của chúng ta với các tín điều. Tín điều là những ánh sáng trên con đường đức tin, soi sáng và làm

> cho con đường đức tin ấy được an toàn. Ngược lại, nếu chúng ta sống ngay thẳng, trí tuệ và tâm hồn sẽ mở rộng đón nhận ánh sáng các tín điều (x. Ga 8,31-32)". (GLHTCG 89; x. 88, 90).

Nhiều người đương thời của chúng ta cho rằng họ chỉ cần đề cập đến những vấn đề một cách "phi tín điều" hoặc "thực dụng", như họ thường nói. Với nhiều người, từ ngữ "tín điều" nghe ra có vẻ tiêu cực, vì nó gợi lên cái bất động và độc đoán. Từ "tín điều" làm sống dậy những ký ức về Tòa Án Tôn Giáo, những cuộc thánh chiến, sự xâm phạm về lương tâm ... Tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do tìm hiểu, tự do lương tâm và tôn giáo ngày nay được xem như những giá trị chính yếu, và với Giáo Hội cũng thế. Thậm chí nhiều người còn nghĩ rằng đã đến thời kỳ của một Kitô giáo không có tín điều, mà hướng về sự thực hành.

Tuy vậy, để không rơi vào tình trạng tùy tiện, hỗn mang, tự do cần được quyết định theo chân lý. Thật vậy, chỉ có chân lý mới làm cho con người được tự do (x. Ga 8,32). Hôm nay cũng như mọi thời, Đức Giêsu đòi buộc chúng ta tuyên xưng đức tin không hồ đồ và sợ hãi:

> "Phàm ai tuyên bố nhận Thầy trước mặt thiên hạ thì Thầy cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt Cha Thầy, Đấng ngự trên trời; còn ai chối Thầy trước mặt thiên hạ thì Thầy cũng sẽ chối người ấy trước mặt Cha Thầy, Đấng ngự trên trời" (Mt 10, 32-33).

Việc tuyên xưng đức tin không hồ đồ này được áp đặt cho mọi kitô hữu. Để cho đức tin được hoàn toàn minh bạch, các kitô hữu phải hiệp nhất. Từ khởi đầu đã có những căng thẳng và những phe phái trong Giáo Hội (x.

Cv 6,1; 1Cr 1,11-13; v.v...). Vì thế, chúng ta gặp thấy nhiều nơi trong Tân Ước việc *cổ vũ cho hiệp nhất:*

"Tôi khuyên tất cả anh em hãy nhất trí với nhau trong lời ăn tiếng nói, và đừng để có sự chia rẽ giữa anh em, nhưng hãy sống hòa thuận, một lòng một ý với nhau" (1Cr 1,10).

"Anh em hãy thiết tha duy trì sự hiệp nhất mà Thần Khí đem lại, bằng cách ăn ở thuận hòa gắn bó với nhau. Chỉ có một thân thể, một Thần Khí, cũng như anh em đã được kêu gọi để chia sẻ cùng một niềm hy vọng. Chỉ có một Chúa, một niềm tin, một Phép Rửa. Chỉ có một Thiên Chúa, Cha của mọi người, Đấng ngự trên mọi người, qua mọi người và trong mọi người" (Ep 4,3-6).

Nhất là trong viễn cảnh đại kết, sự hiệp nhất của Giáo Hội trong đức tin chắc chắn không

thể đồng nghĩa với sự đồng điệu; đúng hơn sự hiệp nhất phải được nhìn nhận như một sự thống nhất trong sự khác biệt về phương cách giảng dạy, về những dạng thức thờ phượng, về các nền thần học và kỷ luật trong Giáo Hội. Tuy nhiên, phải chăng sự hiệp nhất cũng, và trước tiên, cần phải là sự hiệp nhất trong chân lý? *Sự khác biệt chính đáng cần được phân biệt với sự đa dạng của việc tuyên xưng đức tin mâu thuẫn nhau.* Một chủ nghĩa đa nguyên không giới hạn sẽ làm cho vấn đề và việc tìm kiếm sự thống nhất trở nên phi lý.

Lúc đó, các kitô hữu sẽ không còn có thể tụ họp lại với nhau để cử hành Phụng Vụ, cũng không thể tuyên xưng đức tin cùng với cộng đoàn. Giả như chân lý kitô giáo không còn có sự thống nhất rõ ràng, thì tính khả tín của đức tin cũng sẽ chẳng còn nữa trong thế giới ngày nay. Do đó, chúng ta cần phải biết tri ân Thiên Chúa vì *ân huệ* mà Ngài ban cho

chúng ta bằng việc hướng dẫn Giáo Hội của Ngài, qua tác động của Thánh Thần, vượt qua những bóng tối đe dọa làm lạc hướng và hủy diệt Giáo Hội, để tiến đến sự viên mãn của chân lý. Và để được như thế, Ngài dùng những người phàm trần và những phương thế nhân loại.

Thế thì *tín điều là gì?* Đây không phải là một khoản thêm vào Tin Mừng nguyên thủy, càng không thể là một mặc khải mới, nhưng là một diễn giải chính thức, có giá trị trong toàn Giáo Hội, bắt nguồn từ sự mặc khải duy nhất, chỉ xảy ra một lần là đủ. Thường thì đó là việc xác định nội dung của đức tin chống lại những diễn giải sai lạc, làm giảm thiểu ý nghĩa hay lừa dối.

Việc xác quyết một tín điều cần có hai yếu tố: đó phải là một chân lý được mặc khải từ khởi thủy và được mọi tín hữu chấp nhận, và

chân lý này cần được công bố chính thức, chung cuộc buộc mọi tín hữu phải tin. Khi Giáo Hội xác quyết một tín điều, Giáo Hội tin tưởng dựa vào sự hiện diện thường xuyên của Đức Giêsu Kitô đang ở cùng Giáo Hội, và vào sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần đã được hứa sai đến trong Giáo Hội và là Đấng dẫn đưa Giáo Hội đến sự viên mãn của chân lý (x.Ga 16,13).

Trong chủ tâm tìm kiếm sự hiệp nhất và sự sáng tỏ cho đức tin, *Giáo Hội tiên khởi* đã phải đề ra những giới hạn. Giới hạn quan trọng nhất và khó xác định nhất là giới hạn cần thiết đối với Do Thái Giáo. Nhằm vào những kitô hữu đã quay lại với Do Thái Giáo, Công Đồng các thánh Tông đồ nhóm họp tại Giêrusalem đã công bố quyền tự do đối với lề luật Do thái (x. Cv 15). Chính trong khuôn khổ đó đã xuất hiện từ "tín điều" (x. Cv 16, 4). Trong một tình huống tương tự, thánh

Phaolô đã đưa ra việc "tuyệt thông", chắc là lần đầu tiên trong lịch sử Giáo Hội (Gl 1, 8-9; 1Cr 16, 22). Ở nhiều chỗ khác trong Tân Ước, chúng ta đọc thấy những công thức đức tin rất rõ ràng, thành chuẩn mực chung cho tất cả (x. Rm 10, 9; 1Cr 12, 3; 15, 3-5...).

Những lời tuyên xưng đức tin này được khai triển đầy đủ hơn bởi *những Công Đồng chung của Giáo Hội thời sơ khai,* chủ yếu trong việc tuyên xưng đức tin Công Giáo của Công Đông Nixê-Constantinôpôli. Lần này, những định tín này không còn nhằm vào những kitô hữu đang quay lại Do Thái giáo, nhưng nhằm lưu ý những kitô hữu chưa hoàn toàn dứt bỏ những ý tưởng ngoại giáo và do đó họ làm sai lệch một cách trầm trọng đức tin kitô giáo.

Những xác định như thế thường vẫn còn thiết yếu về sau: *vào thời Trung Cổ,* đối diện với những phong trào dị giáo như của những

người Vaudois và những người Albigeois (nhất là Công Đồng Latran IV vào năm 1215), vào thế kỷ thứ XVI khi phải đối phó với những *phái cải cách* (Công Đồng Trentô 1545-1563), và vào thời hiện nay, đối diện với những sai lầm hiện đại thoát thai từ triết lý của kỷ nguyên Ánh Sáng (Công Đồng *Vatican I*, 1869-1870). Hai *tín điều về Đức Maria* được công bố vào năm 1854 (Đức Maria Vô nhiễm nguyên tội) và năm 1950 (Đức Maria hồn xác lên trời) mang tính chất khác. Đây không hẳn là xác định đức tin kitô giáo chống lại những sai lầm mà là đào sâu nhận thức về vai trò của Đức Maria trong lịch sử cứu độ.

Việc triển khai các tín điều này chủ yếu nhằm mục đích *ấn định ngôn ngữ của Giáo Hội và đào sâu hiểu biết về đức tin*. Tuy nhiên cần phải nhận rằng việc công bố một số tín điều đôi khi làm giới hạn các nhãn

quan vì việc luận chiến thường dẫn đến việc chỉ xác định tín điều ngược với điều sai lạc cần phải loại bỏ, và thường ngăn cản việc ý thức những mối bận tâm chính đáng đang thúc đẩy việc xác định lập trường một chiều. Đó chính là một trong những lý do Công Đồng Vatican II (1962-1965) đã không ấn định và công bố một tín điều nào, và đã quan tâm đến việc trình bày chân lý một cách tích cực hơn. Ngôn từ tích cực, *"mục vụ"*, không nên hiểu một cách sai lệch. Bởi vì nếu người ta hiểu đúng chức năng mục vụ được trao phó cho Giáo Hội, thì chính khi loan truyền chân lý cho con người mà Giáo Hội hoàn thành sứ mệnh.

Với những gì đã nêu ở trên, ta có thể suy ra rằng tính chất chung cuộc của các tín điều không loại trừ việc chúng diễn đạt bằng ngôn ngữ của một thời đại, làm cho ý nghĩa của chúng tùy thuộc vào những khả năng diễn đạt

của ngôn ngữ được sử dụng tại một thời điểm và trong những tình huống nhất định. Do đó ta cần phải phân biệt những chân lý đức tin và cách thức mà những chân lý này được diễn tả (x. MV 62).

Từ khía cạnh ngẫu nhiên của các công thức tín lý này dẫn đến việc chúng diễn tả chân lý không sai lệch nhưng chỉ giới hạn trong viễn cảnh của việc giải quyết vấn đề của thời đại và của khả năng ngôn ngữ của những công thức đó. Không một công thức chuyên biệt nào, cũng như không một giáo điều nào có thể khai thác hết nguồn mạch của Tin Mừng. Mỗi một tín điều đưa ra một chân lý tuyệt đối, mầu nhiệm Thiên Chúa và mầu nhiệm cứu độ trong Đức Giêsu Kitô, bằng một cách thức tương đối, do đó không hoàn hảo, có thể được điều chỉnh, phát huy và đào sâu.

Điều này tất nhiên không có nghĩa là phát biểu một cách hay thay đổi, cầm chừng, mơ hồ và dò dẫm. Một chủ nghĩa tương đối kiểu này có thể sẽ tạo mâu thuẫn cho mầu nhiệm trọng tâm của đức tin, theo đó Thiên Chúa, trong Đức Giêsu Kitô, đã thật sự đi vào lịch sử nhân loại và đã đem lại một ý nghĩa thực sự cho nó. Ngay cả khi những tín điều không phải là sự kéo dài công cuộc nhập thể của Con Thiên Chúa thì chúng vẫn có những điều tương tự. Các tín điều có mục đích làm cho việc nhập thể luôn hiện diện ở mọi thời đại một cách tương tự như nhau. Chính vì thế chân lý tín điều thực sự là chuẩn mực dưới một dạng thức nhất định (x. *Mysterinm Ecclesiae 5).*

Nếu chúng ta hiểu các tín điều theo cách này, thì chuẩn mực mà chúng duy trì không ngăn cản việc chúng cũng là những *công thức để ngỏ,* về một mầu nhiệm vô hạn. Không phải

bởi vì chúng có thể sai lầm, nhưng chính bởi chúng rất đúng đắn, vượt lên khỏi chính mình. Chúng cần được không ngừng diễn giải một cách sống động. Truyền thống tín điều chỉ có thể được thực hiện nhờ sự chú giải. Các tín điều cần được diễn giải trong khi chú trọng đến Thánh Kinh và toàn bộ Thánh Truyền, - thường khai thác rất nhiều vấn đề này, - cũng như chú trọng đến tình hình trước đây và hiện nay.

Ngoài ra, cần hiểu mỗi tín điều riêng biệt trong bối cảnh của tất cả mọi chân lý đức tin khác và phải chú ý đến *phẩm trật các chân lý,* nghĩa là cấu trúc tổng thể của các tuyên xưng đức tin (x. HN 11). Cần định tính các tín điều, chứ không phải định lượng chúng! Nhất là cần phải hiểu một cách rõ ràng rằng những tín điều riêng biệt nhằm để làm rõ và bảo vệ nội dung tổng quát và duy nhất - vì bao hàm mọi điều của đức tin: công cuộc cứu độ của

Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô. Đây chính là tín điều độc nhất được chứa đựng trong nhiều tín điều, là lời độc nhất được phát biểu trong vô vàn lời của truyền thống các tín điều.

Như vậy, một người công giáo phải chăng cần biết mọi tín điều, và phải chăng cũng phải tin vào mọi tín điều khi đã được biết? Với câu hỏi này, chỉ cần trả lời là ai tin như ông Abraham, ai bước theo Đức Giêsu cùng với toàn thể cộng đoàn các tín hữu, trong lòng cộng đoàn đó, thì người đó không chỉ đã sáp nhập vào một phần của đức tin, mà thực sự sáp nhập vào toàn bộ đức tin, kể cả khi, trên nhiều điểm, việc sáp nhập của người đó còn là mặc nhiên. Vì đức tin *không hệ tại số lượng những công thức riêng lẻ, nhưng tạo thành một tổng thể*, mà những công thức riêng biệt có nhiệm vụ diễn giải và bảo đảm.

Mỗi một kitô hữu cần biết những phát triển này đến chừng mực nào? Điều này tùy thuộc vào sứ mạng của họ trong Giáo Hội và vào trình độ nhận thức của họ. Trong tình hình đức tin hiện nay, chắc chắn tốt hơn là nhấn mạnh đến một đức tin duy nhất được thể hiện qua nhiều công thức khác nhau hơn là luôn luôn chi tiết hóa nội dung trong những công thức riêng biệt. Theo nghĩa này, quả thật đức tin của chúng ta ngày nay cần phải được đơn giản hóa trở lại! Không có nghĩa là cần tóm tắt và giản lược toàn bộ các tín điều. Bởi vì những điều vừa nêu cũng đồng nghĩa với việc chúng ta không thể loại bỏ bất kỳ tín điều riêng biệt nào mà không phá vỡ cấu trúc chung của chúng.

Như thế, chúng ta có thể quay trở lại điểm xuất phát của chúng ta. *Đức tin* là một kế hoạch bao trùm cả cuộc sống và là *một thái độ toàn diện đối với hiện hữu.* Đức tin không

phải là một phát biểu hoặc một mớ các phát biểu, nhưng là tin tưởng vào Thiên Chúa, là nương tựa vào Ngài, như Ngài đã mặc khải cho chúng ta trong Đức Giêsu Kitô. Do đó, chúng ta không tin vào các tín điều như cách chúng ta tin vào Thiên Chúa là Cha, vào Đức Giêsu là Đấng Kitô, vào Thánh Thần. Chúng ta tin vào các tín điều như vào *những hình thức diễn đạt cụ thể* của nội dung đức tin duy nhất này. Không phải các tín điều xây dựng nên chân lý đức tin, ngược lại chính chân lý đức tin làm ra các tín điều. Các tín điều đó đúng không phải vì chúng đã được công bố, nhưng chúng được công bố vì phù hợp với chân lý.

Chúng ta cần có các tín điều để có thể cùng tuyên xưng một cách rõ ràng chân lý đức tin duy nhất. Vì thế chúng phải vượt lên trên chính mình để đạt đến chân lý căn bản mà mọi sự đều tùy thuộc vào: Thiên Chúa là Cha

toàn năng và là Cha của Đức Giêsu Kitô. Giờ đây chúng ta hãy quy hướng về chân lý đó, đề cập trước hết, tới công trình sáng tạo của "Thiên Chúa là Cha toàn năng" (Tập 2: Thiên Chúa – Tạo Hóa) và sau đó, tới "Thiên Chúa là Cha của Đức Giêsu Kitô" (Tập 3: Thánh Phụ).

MỤC LỤC

Tập hai : Thiên Chúa - Tạo Hóa

nói với chính mình

"Hồn ta ơi, hãy suy nghĩ lại: Ngươi bởi đâu mà đến? Và rồi đây, ngươi sẽ đi về đâu? Cuộc đời có phải như tất cả mọi người đang sống, hay còn phải chờ mong một cái gì tốt đẹp hơn? Cuộc đời có quan hệ gì với ta? Và cái gì sẽ là cứu cánh của cuộc đời? Vũ trụ này bởi đâu mà đến, và ngày mai vận mệnh của nó sẽ thế nào? Vật gì đã có trước khi vũ trụ này thành hình? Vũ trụ vật chất này có ý nghĩa gì đối với ngươi? Thiên Chúa thống trị và hướng dẫn vũ trụ thế nào? Tại sao nơi đây vận hành chuyển động, nơi kia tĩnh mịch im lìm?"

Thánh Grêgôriô de Naziance (+390).

nói với tha nhân

MỤC LỤC

“Nếu như bạn tin rằng các cấu trúc của vũ trụ có những nguyên nhân tự nhiên, không cần sự can thiệp của Thiên Chúa, thế nhưng sự sống thì sao? Liệu có cần tới một nguyên nhân siêu nhiên tức là Thiên Chúa không? Xét cho tới cùng, con người là một tổ hợp của 30 tỷ tỷ tỷ các hạt vô tri. Mà tổng hợp các hạt vô tri đó lại cũng chỉ là một vật vô tri mà thôi. Nếu loài người, động vật và thực vật là các cơ thể sống, thì đó là do Thiên Chúa đã đưa thêm vào các tổ hợp nguyên tử một thành phần hết sức căn bản là sự sống”. (Giai Điệu Bí Ẩn, tr. 306-307).

Gs. Trịnh Xuân Thuận.

Chương một : Thiên Chúa, Tạo Hóa.

"Người làm tất cả những gì Người muốn"

(Tv 115,3).

"Thánh Kinh tuyên xưng nhiều lần Thiên Chúa có uy quyền trên vạn vật. Ngài được gọi là "Đấng Quyền Năng của Giacob"(St 49,24; Is 1,24 tt). "Chúa các đạo binh", "Đấng Mạnh Mẽ, Đấng Oai Hùng"(Tv 24, 8-10). Thiên Chúa toàn năng "trên trời và dưới đất" (Tv 135,6) vì Ngài đã tác tạo nên chúng. Không có gì mà Người không làm được; Ngài sắp đặt công trình theo ý Ngài; Ngài là Chúa cả vũ trụ, đã thiết lập trật tự cho nó, và trật tự đó luôn luôn quy phục Ngài. Ngài làm Chủ lịch sử: hướng dẫn các tâm hồn và các biến cố theo ý Ngài. "Quyền năng lớn lao của Ngài luôn phụng sự Ngài, và ai có thể chống lại sức

mạnh cánh tay Ngài? (Kn 11,21). (GLHTCG 269).

1. Đối thoại giữa thần học và các ngành khoa học tự nhiên.

“Câu hỏi về nguồn gốc thế giới và con người là đối tượng của rất nhiều cuộc nghiên cứu khoa học, nhờ đó, chúng ta hiểu biết sâu rộng về độ tuổi và các chiều kích của vũ trụ, về sự biến hóa của các dạng sống, về sự xuất hiện của loài người. Những khám phá này mời gọi chúng ta thêm lòng cảm phục sự cao cả của Đấng Tạo Hóa, tri ân vì các công trình của Ngài, vì trí thông minh và khôn ngoan Ngài ban cho các nhà bác học và các người sưu tầm. Cùng với Salômon, họ có thể nói: “Chính Ngài đã cho tôi hiểu biết đích thực về sự vật, cho tôi biết cấu trúc của thế giới và đặc tính của các yếu tố ... Vì chính Đấng Khôn Ngoan, là tác giả của mọi sự đã dạy tôi” (Kn 7,17,21). (GLHTCG 283).

Trong Kinh Tin Kính, người công giáo tuyên xưng Thiên Chúa là "Đấng tạo thành trời đất, muôn vật hữu hình và vô hình". Trong đức tin họ nhận được đáp án cho *câu hỏi cơ bản của mỗi người và của toàn nhân loại: Những gì đang hiện hữu từ đâu mà có và sẽ đi về đâu? Con người từ đâu đến và sẽ đi về đâu?*

Ngày nay, nhiều người chờ đợi và tin tưởng những ngành *khoa học vật lý* sẽ trả lời được. Thực tế cho thấy, những ngành khoa học này cho chúng ta biết khá nhiều về sự hình thành và tuổi của vũ trụ, về những "kỳ quan" và những bí ẩn của vũ trụ. Chúng giúp chúng ta nắm được một cách cụ thể hơn và sự phức hợp cũng như tính liên kết của thế giới vật chất, trong lãnh vực cực nhỏ, tức là trong thế giới vi mô của nguyên tử và của các thành tố của nó, cũng như trong lãnh vực cực lớn, tức là trong thế giới vĩ mô của không gian liên hành tinh và của muôn vàn các thiên hà. Thành tựu của vật lý học hiện đại, của thiên

văn học thật không nhỏ, khi đưa dẫn chúng ta đến việc tìm hiểu về nguồn gốc của trật tự này vốn có trong thực tại, với tâm tình ngưỡng mộ vô biên.

Trong quá khứ, đã có những *xung đột* nổ ra giữa hình ảnh của thế giới do Thánh Kinh và truyền thống Giáo Hội truyền lại với hình ảnh mới về thế giới phát sinh từ những thí nghiệm khoa học và những tính toán toán học. Trong vụ án Galilê (thế kỷ XVII), nhà bác học đầu tiên đã chứng minh được rằng: không phải mặt trời quay quanh trái đất, nhưng là trái đất quay quanh mặt trời, trái ngược với cảm nhận tự nhiên bên ngoài.

Cách thức diễn tả cũ và mới về thế giới, đối chọi nhau vào thế kỷ thứ XIX, khi Darwin (1809-1882) hình thành một học thuyết, theo đó các loài sinh vật không phải được Thiên Chúa trực tiếp sáng tạo, nhưng loài này phát sinh từ loài kia, cả con người cũng thuộc về

quá trình tiến hóa như vậy, thì đã lại xuất hiện những cuộc tranh luận kéo dài mà trong đó, vấn đề thường được đưa đến một chọn lựa khôi hài: con người bắt nguồn từ Thiên Chúa hay từ con khỉ.

Ngày nay những cuộc xung đột như thế đã mất đi nhiều tính chất quyết liệt. Trước hết là do những *khoa học hiện đại về tự nhiên* đã nhận ra những hạn chế của mình rõ ràng hơn ngày trước. Các nhà khoa học biết rằng họ chỉ khám phá thực tại từ một quan điểm riêng biệt và họ chỉ có thể nhận thức được những hiện tượng cơ bản như không gian và thời gian theo vị thế, theo góc nhìn, theo thời điểm nào đó của người quan sát mà thôi. Ý niệm cũ về vật chất đã bị gạt bỏ, nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa thể thay thế nó bằng một ý niệm khác có thể giải thích mọi hiện tượng quan sát được. Dù có những thành công tuyệt vời về từng chi tiết, nhưng khoa học vật

lý hiện đại vẫn tỏ ra khiêm tốn hơn nhiều khi phải đề ra một trình bày tổng thể về thực tại.

Thần học cũng ý thức được giới hạn của mình. Ngày nay khoa học này biết rằng Thánh Kinh dựa vào hình ảnh của thế giới được mọi người công nhận vào thời đại nó được sáng tác, và hình ảnh này, như nó vốn có, không có giá trị gì về quan điểm đức tin. Thánh Kinh hoàn toàn không có ý định cho chúng ta biết một cách khách quan cách thức mà thế giới và các loài sinh vật khác nhau được hình thành. Thánh Kinh chủ yếu muốn nói rằng Thiên Chúa là Đấng sáng tạo thế giới và là Đấng cứu độ thế giới. Do đó tuyệt nhiên không phải là vấn đề đức tin đối với việc Thiên Chúa đã sáng tạo thế giới trong sáu ngày, như Thánh Kinh đã thuật lại một cách hình tượng, và việc Ngài ngay từ đầu đã sáng tạo mọi loài như chúng có hiện nay.

Nếu chúng ta cần phân biệt giữa nội dung tín lý của các trần thuật của Thánh Kinh về công cuộc sáng tạo và hình thức của những trần thuật đó, được quy định bởi một cách thể hiện nào đó về thế giới, thì vấn đề duy nhất cần giải quyết là vấn đề *quan hệ giữa công trình sáng tạo và sự tiến hóa*. Các nhà cổ sinh vật học hiện đại khởi đi từ giả thuyết theo đó toàn bộ thế giới vật chất tiến hóa, theo tiến trình phức hợp hóa tăng dần, sinh ra những hỗn hợp hóa học ngày càng tinh vi, kế đến là những hình thức sự sống ngày càng tiến bộ, cho đến sự sống nơi con người, đoạn kết của sự tiến hóa này. Theo giả thuyết này, vũ trụ có thể đã được khai sinh cách đây khoảng 12 tỉ năm, trái đất đã xuất hiện cách đây khoảng từ 5 đến 6 tỉ năm. Sự sống xuất hiện cách đây khoảng 3 tỉ năm, trong khi đó sự sống con người "chỉ" mới tồn tại từ khoảng 2 triệu năm nay.

Làm thế nào để xác định vị trí của lý thuyết này so với cái nhìn đức tin về công cuộc sáng tạo? Tất nhiên là đức tin không thừa nhận học thuyết duy vật về tiến hóa, khi nó công nhận một vật chất tự hữu từ đó phát sinh ra mọi sinh vật khác, kể cả con người gồm có thể xác và linh hồn, bằng một sự tiến hóa thuần cơ học, máy móc. Phần lớn các nhà khoa học ngày nay không còn hiểu học thuyết tiến hóa theo cách này. Người ta càng ngày càng tin rằng những khái niệm về sự sáng tạo và về sự tiến hóa cấu thành lời giải đáp cho hai câu hỏi hoàn toàn khác nhau, và vì thế, chúng không thuộc về cùng một bình diện. Sự tiến hóa là một khái niệm dựa vào chủ nghĩa kinh nghiệm, nhằm trả lời cho câu hỏi "hàng ngang" về *nguồn gốc* và sự nối tiếp của các loại trong không gian – thời gian. Công cuộc sáng tạo là một khái niệm thần học và nêu lên một câu hỏi "hàng dọc" về *căn nguyên và cùng đích* của thực tại.

Thuyết tiến hóa giả định trước đó đã tồn tại "một vật gì" đó nó thay đổi và phát triển; sự sáng tạo cho thấy tại sao và để làm gì sự vật đó tồn tại, khi nó có khả năng thay đổi và phát triển. Để tạo ra mối liên hệ giữa hai cách thức xem xét sự vật như vậy, ngày nay nhiều nhà thần học cho rằng Thiên Chúa tạo nên mọi sự theo cách mà nhờ đó chúng có thể hợp tác vào việc phát triển của bản thân chúng. "Thiên Chúa làm cho mọi vật tự làm ra chính mình" (Lm Teilhard de Chardin, s.j.).

Trong viễn cảnh này, Thiên Chúa không chỉ hành động ở điểm xuất phát, để rồi sau đó để mặc quá trình tiến hóa tự mình tiếp tục. Ngài hoạt động liên tục nhằm để thực tại tiếp tục tồn tại; và Ngài cũng nâng đỡ và hướng dẫn nó trong sự phát triển. Như thế, Thiên Chúa là năng lực sáng tạo phổ quát, làm cho các tạo vật có thể hợp tác để tiến hóa. Chính bởi sự năng động sáng tạo mà các tạo vật trở

thành hình ảnh phản chiếu của Thiên Chúa Tạo Hóa. Do đó, *lòng tin vào việc sáng thế và học thuyết tiến hóa hoàn toàn không mâu thuẫn với nhau; thực ra chúng tìm câu trả lời khác nhau cho những câu hỏi khác nhau, chúng không cùng nằm trên một bình diện như nhau và phù hợp với những cách thức riêng biệt của trí thức.*

Dù có những phân định cần thiết như trên, đối với các ngành khoa học vật lý và thần học, không có hai thế giới không có điểm chung. Đó là một thực tại duy nhất, giống nhau, được nhìn dưới những góc độ khác nhau. Do đó, khoa học và thần học không thể loại trừ nhau nhưng được mời gọi đối thoại với nhau.

2. Nguồn gốc, trung tâm và cùng đích của vũ trụ.

"Huấn giáo về sáng tạo có một tầm quan trọng cơ bản, liên quan đến chính nền tảng

của đời sống nhân bản và đời sống kitô hữu, vì nêu rõ câu trả lời của đức tin kitô giáo cho câu hỏi căn bản mà con người của mọi thời đại thường đặt ra cho mình: "Chúng ta từ đâu tới?" "Chúng ta đi về đâu?" "Nguồn gốc chúng ta ở đâu?" "Cùng đích của chúng ta là gì?" "Mọi vật hiện hữu từ đâu tới và đi về đâu?". Hai câu hỏi về nguồn gốc và cùng đích không tách rời nhau; chúng có tính cách quyết định đối với ý nghĩa và định hướng cho cuộc sống và hành động của chúng ta." (GLHTCG 282; x. 285-286).

Điểm cốt yếu của đức tin kitô giáo vào công trình sáng tạo đã được thể hiện ngay ở những trang đầu của Cựu Ước. Cần lưu ý rằng Cựu Ước không chỉ trình bày một nhưng là hai trình thuật về sáng thế. Cả hai trình thuật này hòa hợp hoàn toàn với niềm tin vào Thiên Chúa, Đấng Tạo Hóa; nhưng chúng trình bày niềm tin này thông qua những hình ảnh khác nhau. Điều này một lần nữa chứng tỏ rằng Thánh

Kinh không nhắm đến cách thức khách quan về việc sáng tạo thế giới nhưng nhằm khẳng định ý tưởng thế giới đặt nền tảng nơi Thiên Chúa.

Trình thuật thứ nhất về sáng thế, mới hơn, bắt đầu như sau:

> "Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất. Đất còn trống rỗng, chưa có hình dạng, bóng tối bao trùm vực thẳm và Thần Khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước. Thiên Chúa phán: "Phải có ánh sáng" liền có ánh sáng. Thiên Chúa thấy rằng ánh sáng tốt đẹp..." (St 1,1-4).

Tiếp đó trình thuật này kể lại cách thức Thiên Chúa đã thực hiện công trình của Ngài, qua từng giai đoạn, trong bảy ngày. Đỉnh điểm của công trình là công trình sáng tạo con người vào ngày thứ sáu. Ở phần cuối bản

văn đã tóm lược: “Thiên Chúa thấy mọi sự Ngài đã làm ra thật tốt đẹp”. (St 1,31).

Trình thuật thứ hai về công trình sáng thế, cổ hơn, thì khá khác biệt. Con người không xuất hiện như là đỉnh điểm, nhưng như là trung tâm của công cuộc sáng tạo. Việc sáng thế chỉ được nêu ra một cách ngắn gọn. Trái lại, việc sáng tạo con người được mô tả khá dài, nhờ vào những hình ảnh biểu cảm:

> “Ngày Đức Chúa là Thiên Chúa làm ra đất và trời, Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi và con người trở nên một sinh vật” (St 2, 4b.7).

Hai trình thuật về việc sáng tạo này dùng ngôn ngữ của thời đại đó và sử dụng những hình ảnh thông dụng trong nền văn minh lúc bấy giờ, nhưng dưới hình thức xem ra xa lạ đối với chúng ta ngày nay. Điều mà các trình

thuật muốn trình bày không phải là ý niệm con người đã tạo ra thế giới, nhưng là sự khám phá của dân Israel về một *chân lý được mặc khải,* một *đề mục của đức tin*, trong khi họ bước đi dưới sự dẫn dắt của Thiên Chúa.

Trong dòng lịch sử, dân Israel đã hiểu rằng vương quốc của Thiên Chúa không có biên giới, Thiên Chúa không chỉ là Chúa của Israel, mà của mọi dân tộc và của toàn thế giới. Ngài chỉ có thể trợ giúp dân Israel và mỗi một tín hữu khi Ngài là Chúa Cha toàn năng của mọi thực tại. Dân Israel từ đó đã không ngừng lặp lại: “Ta được phù hộ là nhờ Danh Thánh Chúa, Đấng đã dựng nên cả đất trời “ (Tv. 124,8). Đây là một đoạn Thánh vịnh thường xuất hiện trong phụng vụ của Giáo Hội. Đức tin vào công cuộc sáng tạo mang đầy đủ chiều kích của nó đến cho lịch sử của Thiên Chúa với dân Ngài.

Có thể nói sáng thế là phần tiền sử, là hồi thứ nhất và là tiền giả định cho những biến cố tiếp theo. *Sáng thế là hồi thứ nhất của toàn câu chuyện, qua đó Thiên Chúa mặc khải chính mình Ngài.* Đó là nền tảng vĩnh viễn hiểu biết của chúng ta về Thiên Chúa và của mối quan hệ giữa chúng ta với Ngài.

Việc sáng thế là một điểm khởi đầu được định liệu để đi đến hồi kết thúc. Đó là điều được trình thuật thứ nhất về cuộc sáng thế diễn đạt, bằng ngôn ngữ hình tượng, khi mô tả Thiên Chúa "nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy, khi đã hoàn tất công trình của Ngài" (x. St 2,2). Điều này không có ý nói là Thiên Chúa mệt mỏi vì công việc, nhưng muốn xác định mục đích của việc sáng tạo là ngày "sabat", nói khác đi là sự tôn vinh Thiên Chúa.

Chính vì lẽ đó, Thánh Phaolô đã viết rằng mọi tạo vật nóng lòng mong chờ mặc khải của con cái Thiên Chúa như trong cơn đau lúc

sinh đẻ, nghĩa là mong chờ vinh quang của Vương quốc đã nên trọn (x. Rm 8,19-24). Công cuộc sáng tạo đầu tiên được sắp đặt để đạt đến trời mới và đất mới (x. Is 65,17; 66,22; Kh 21,1). Công trình này sẽ được hoàn thành khi Thiên Chúa trở nên "Mọi sự trong mọi người" (1Cr 15,28). Do đó, công trình sáng tạo không phải là một thực tại bất động, nhưng nó được trình bày như một kế hoạch, không phải đã kết thúc, mà mở ngõ hướng về tương lai, và đối với nhân loại, tương lai này chính là Thiên Chúa.

Cũng như công cuộc sáng tạo có một khởi đầu và một cùng đích, nó cũng *có trung tâm nơi Đức Giêsu Kitô*. Điều xác tín này đã được chuẩn bị trong Cựu Ước bằng việc khẳng định rằng Thiên Chúa đã sáng tạo mọi vật nhờ Lời của Ngài (x. St 1). Trong Tân Ước, Lời chính là Đức Giêsu Kitô (x.Ga 1).

“Thánh Tử là hình ảnh Thiên Chúa vô hình, là trưởng tử sinh ra trước mọi loài thụ tạo, vì trong Người muôn vật được tạo thành trên trời cùng dưới đất, hữu hình với vô hình. Dẫu là hàng dũng lực thần thiêng, hay là bậc quyền năng thượng giới, tất cả đều do Thiên Chúa tạo dựng, nhờ Người và do Người. Người có trước muôn loài muôn vật, tất cả đều tồn tại trong Người” (Cl 1,15-17).

Tóm lại, ý nghĩa của công trình sáng tạo chỉ được mặc khải trọn vẹn cho chúng ta khởi sự từ Đức Giêsu Kitô. Chỉ trong Người, những khía cạnh tối tăm và những bí ẩn của thực tại trần gian, như đau khổ và sự chết, tìm thấy một ý nghĩa (MV 22). Đối lại, trong toàn bộ thực tại của việc tạo dựng, người kitô hữu có thể khám phá được những dấu ấn và những khía cạnh từng phần của thực tại Đức Kitô. Họ có thể hiểu Đức Giêsu Kitô như là sự tổng hợp và là sự viên mãn của “muôn loài trong trời đất” (Ep 1,10).

3. Mầu nhiệm sáng tạo.

“Chúng ta tin Thiên Chúa không cần một thứ gì có trước hoặc một sự trợ giúp nào để sáng tạo. Công trình sáng tạo cũng không phải là một sự phát xuất tất yếu tự bản thể Thiên Chúa. Thiên Chúa tự do sáng tạo “từ hư không” (DS 800; 3025). Nếu Thiên Chúa làm nên vũ trụ từ một chất liệu có trước thì có gì là phi thường? Một người thợ, khi ta cho họ vật liệu, cũng làm ra được những gì họ muốn. Quyền năng Thiên Chúa được tỏ hiện khi Ngài làm tất cả những gì Ngài muốn từ hư vô”. (GLHTCG 296; x. 295-301).

Từ cách nhìn tổng thể này phát sinh *những điểm khác nhau của đức tin kitô giáo về công cuộc sáng tạo.*

MỤC LỤC

1. Tự do trong việc sáng tạo.

Nhiều người tưởng rằng vũ trụ là sản phẩm của ngẫu nhiên, của một định mệnh mù quáng hay của một tất yếu hợp lẽ nào đó. Còn phần mình, đức tin kitô giáo tuyên xưng rằng thế giới này là do ý định, được tạo dựng, được yêu mến, được chấp nhận bởi Thiên Chúa. Nó bắt nguồn từ ý định tự do, lòng nhân lành và tình yêu của Thiên Chúa. Ngài không bị ràng buộc bởi bất cứ điều gì, nhưng với một quyết định hoàn toàn tự do, đã muốn cho các loài thụ tạo tham dự vào bản thể của Ngài. "Vì Ngài đã dựng nên muôn vật, và do ý Ngài muốn, mọi loài liền có và được dựng nên" (Kh 4.11).

Thiên Chúa vẫn có thể là Thiên Chúa, hoàn toàn hạnh phúc kể cả khi không tồn tại thế giới này. Ngài không cần đến chúng ta lẫn thế giới này, nhưng Ngài đã muốn có chúng ta và cả thế giới. Do đó chúng ta có thể tin được rằng muôn vật, nhất là con người, hiện

hữu vì Thiên Chúa đã phán: Ta muốn rằng ngươi hiện hữu; ngươi hiện hữu là do Ta muốn, do Ta yêu mến ngươi. "Vì Thiên Chúa tốt lành nên chúng ta hiện hữu" (Thánh Augustinô).

2. Trật tự trong trời đất vạn vật.

Thánh Kinh đã nhiều lần tuyên bố "Thiên Chúa phán... và liền có". Trong sách Khôn ngoan, chúng ta đọc thấy câu này: "Chúa dùng Lời Chúa mà tác thành vạn vật" (Kn 9.1; x. Ga 1,3; Rm 4.17). Nếu như ngôn ngữ loài người có khả năng diễn đạt, nếu như tồn tại của muôn vật có một ý nghĩa, thì chính bởi Thiên Chúa đã tạo dựng muôn loài bằng Lời của Ngài. Chính do Lời của Ngài mà Ngài đã tách biệt vũ trụ ra khỏi chốn hỗn mang, ánh sáng khỏi bóng tối, trời tách khỏi đất. Cũng trong viễn cảnh đó, Thánh Kinh cho rằng Thiên Chúa đã tạo ra những tác phẩm của Ngài với sự khôn ngoan khôn tả. (x. Tv 104,24; Cn 8,27).

Do đó, đối với người kitô hữu, thế giới không phải là sự thể hiện một quyền năng phi lý và hỗn độn, trái lại là hợp lý và trật tự. Nhưng Chúa đã sắp xếp có chừng có mực, đã tính toán và cân nhắc cả rồi (Kn 11,20). Thế giới là sự thực hiện những ý tưởng thần thiêng. Làm thế nào ta có thể giải thích trật tự kỳ diệu của thế giới, trật tự mà khoa học không ngừng phát hiện, nếu không là do một Tinh Thần định đoạt mọi sự? Trong sự tìm tòi và suy tư của mình, con người có thể lần theo dấu vết và nhận ra được kế hoạch sáng tạo của Thiên Chúa. Tin vào Thiên Chúa, Đấng Tạo Hóa, là khẳng định rằng thế giới có một ý nghĩa và được sắp xếp bởi tính hợp lý.

3. Tính tốt lành của tạo vật.

Trình thuật Thánh Kinh về công trình sáng tạo không ngừng lặp lại rằng Thiên Chúa đã làm nên mọi sự tốt lành (x. St 1,4. 10.12. 18.21. 31). Điệp khúc này muốn nói rằng mọi

sự đều xuất phát từ lòng nhân lành của Thiên Chúa và dự phần vào sự tốt lành đó. Từ chân lý này, Giáo Hội cổ đại đã phải chống đối lại sự ngộ đạo[1]. Hệ thống này, rất phổ biến vào thời cổ đại, đã chối bỏ thế giới vật chất, xem như là điều xấu xa, và không công nhận Thiên Chúa Tạo Hóa của Cựu Ước.

Vào thời Trung cổ cũng thế, Giáo Hội đã phải bảo vệ sự tốt lành của tạo vật chống lại những biểu hiện bi quan của những người theo thuyết nhị nguyên (x. DS 800, 1333; 3002). Xác tín rằng sự sáng tạo tốt lành trong mọi thành phần của nó là phá bỏ mọi cơ sở của những hình thức khổ hạnh sai lầm, trốn chạy khỏi trần gian, khinh chê trần gian, và của chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa bi quan. Đây là một tin mừng đối với nền văn minh

[1] Ngộ đạo là giáo thuyết cho rằng con người là một hữu thể thần linh, nhưng sau một biến cố bi thảm, đã rơi xuống đất, từ đó con người có thể chỗi dậy và quay về với tình trạng nguyên thủy của nó nhờ mặc khải. Thuyết ngộ đạo nhìn nhận Đức Kitô là Đấng mang mặc khải đến, nhưng phủ nhận lịch sử mặc khải, phủ nhận sáng tạo là công trình của Thiên Chúa, phủ nhận Cựu Ước, loại bỏ niềm hy vọng kitô giáo về sự hoàn tất cánh chung.

của chúng ta "bị lay động giữa hy vọng và âu lo, băn khoăn về sự xoay chuyển hiện tại của thế giới". (MV 4).

4. Yếu tính của việc sáng tạo.

Tuy có những điểm tương đồng, việc sáng tạo trong Thánh Kinh khác với những truyện thần thoại của các tôn giáo khác thời cổ đại, thường tường thuật lại cuộc chiến của Thiên Chúa chống lại những quyền lực của chốn hỗn mang hay những cuộc chiến đấu giữa các vị thần. Theo Thánh Kinh Thiên Chúa sáng tạo muôn loài một cách dễ dàng và toàn quyền. Ngài sáng tạo không như cách thế của con người, chỉ có thể làm việc với một chất liệu sẵn có, và chỉ có thể tái tạo nó hoặc biến đổi nó. Với Thiên Chúa, không bao giờ có chuyện chất liệu sẵn có. Do đó Thiên Chúa không phải là vị kiến trúc sư của thế giới.

Để diễn tả tính độc đáo khó tin của hành động sáng tạo của Thiên Chúa, Thánh Kinh (x. 2Mcb 7,28; Rm 4, 17) và giáo lý của Giáo Hội (x. DS 800; 3025) nói về việc "*sáng tạo từ hư không*" không có nghĩa hư không là chất liệu để xây dựng vũ trụ, và do đó, thế giới cuối cùng chỉ là một thực tại hư ảo. Trái lại, việc không có *mọi* chất liệu sẵn có đã được khẳng định rõ ràng.

Hiển nhiên qua dữ kiện đó, người ta muốn nói rằng Thiên Chúa là nền tảng duy nhất và độc quyền của thế giới, thế giới tùy thuộc trọn vẹn vào Ngài và dự phần vào bản thể của Thiên Chúa tự trong bản chất của nó. Đối với một thế giới đã và đang âu lo trước những sức mạnh vô hình và những quyền lực siêu nhiên của định mệnh, thì đó là một xác tín làm ta vững lòng: bản tính của chúng ta, sở hữu của chúng ta và mọi thứ hiện hữu đều là quà tặng của Thiên Chúa và chúng ta phải tạ ơn Ngài.

5. Tính độc lập của tạo vật.

Do lệ thuộc hoàn toàn vào Thiên Chúa, tự bản chất, thế giới hoàn toàn khác biệt với Ngài, là Đấng không phụ thuộc vào bất kỳ ai, dưới bất kỳ hình thức nào. Dẫu vậy, sự phụ thuộc hoàn toàn này mang lại cho tạo vật một sự độc lập tương đối với Thiên Chúa. Được sinh ra từ hư vô, tạo vật nhận từ nơi Thiên Chúa một phẩm giá riêng cho mình. Việc được sáng tạo không tất yếu phải là sự thấp kém và hèn mọn, nhưng là, nhờ Ngài, được trở nên có khả năng hiện hữu dưới sự che chở của Ngài.

Do đó, Công đồng Vatican II đã nói về một sự *độc lập đúng đắn của thế giới* và của những lãnh vực khác nhau của nó (x. MV 36, 41, 56, 76; TĐ 7). Nghĩa là văn hóa, khoa học, kinh tế, chính trị và những khía cạnh khác của thực tại có một sự độc lập tương đối, có một chân lý, sự tốt lành, trật tự và những quy luật riêng, con người phải *tôn trọng phẩm*

chất riêng của từng tạo vật và những nhịp điệu riêng của chúng. Họ không được quyền sử dụng chúng theo sở thích của họ.

Người kitô hữu phải biết hành xử *một cách đúng đắn* trong thế giới này và ở mọi cấp độ của thực tại. Họ sẽ khám phá được một cách cụ thể ý muốn của Thiên Chúa trong tổ chức và trong kết cấu của xã hội trần thế, cũng như thông qua chúng. Sự "độc lập đúng đắn" mà Công đồng đề cập đến cần được phân biệt với tham vọng có sự tự chủ tuyệt đối của thế giới sánh với Thiên Chúa. Quan niệm này, do phong trào thế tục hóa hiện đại cổ vũ, không thể hòa hợp được với niềm tin vào công cuộc sáng tạo.

6. Ý nghĩa của việc sáng tạo.

Chính nhờ vào tính độc lập của tạo vật, là sản phẩm của Thiên Chúa mà chúng hiện hữu hoàn toàn cho Ngài, để tôn vinh và ca ngợi Ngài. Ý nghĩa đầu tiên của việc sáng tạo là

sự tôn vinh Thiên Chúa. Ta thường đọc thấy ý tưởng này trong các Thánh vịnh:

"Lạy Đức Chúa là Chúa chúng con.
Lẫy lừng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu.
Uy phong Ngài vượt quá trời cao" (Tv 8,2).

"Trời xanh tường thuật vinh quang Thiên Chúa.
Không trung loan báo việc tay Ngài làm". (Tv 19,2).

Trong bài ca của ba thanh niên bị vua Nabucôđônôdo cho bỏ vào trong vạc dầu sôi vì họ từ chối thờ lạy một ngẫu tượng do nhà vua dựng lên, ta đọc thấy, mọi tạo vật, trời đất, mặt trời, mặt trăng các vì sao trên trời, mưa gió sấm chớp, mọi loài hiện hữu đều được mời gọi tôn vinh Thiên Chúa: "Chúc tụng Chúa đi, mọi công trình của Chúa, muôn

ngàn đời, hãy ca tụng suy tôn" (Đn 3,57). Chúng ta không ngừng gặp lại trong lịch sử đời sống đạo đức của Kitô giáo lời ngợi khen Thiên Chúa qua các tạo vật. Ví dụ quen thuộc nhất là bài ca mặt trời của Thánh Phanxicô Assisi, sáng tác "trong lúc ngài lâm bệnh tại Saint – Damien để ca ngợi và tôn vinh Thiên Chúa":

"Lạy Chúa là Đấng tối cao và toàn năng,

Xin dâng lên Ngài mọi lời chúc tụng và vinh quang

Cùng danh dự và lời hoan chúc.

Chỉ mình Ngài là Đấng tối cao xứng với những điều đó.

Và không ai xứng đáng kêu lên danh Ngài.

Lạy Chúa, Ngài được chúc tụng cùng với mọi tạo vật.

Đặc biệt với ông mặt trời,

cho ngày xuất hiện và nhờ đó Ngài soi sáng chúng con.

Mặt trời thật đẹp và toả chiếu vẻ đẹp lộng lẫy

Đó chính là biểu tượng về Ngài, lạy Đấng Tối Cao".

Cũng với cách thức đó, thánh Phanxicô trò chuyện với mặt trăng, các vì sao, ngọn gió, với nước quý giá và tinh tuyền, lửa, đất, hoa, cỏ, rồi cùng với bệnh tật, gian truân và sự chết. Ngài giữ một mối quan hệ thật sự bằng hữu với mọi tạo vật khác, và bởi đó, ngài gọi chúng là anh chị em. (Đức Gioan Phaolô II chọn ngài làm "Bổn mạng gìn giữ môi trường".).

Nói rằng ý nghĩa thứ nhất của thế giới là tôn vinh Thiên Chúa, thì không phải là tưởng nghĩ một Thiên Chúa vị kỷ, tự yêu thương bản thân mình. Vinh quang của Thiên Chúa cũng chính là ơn cứu độ cho con người. "Vinh

quang của Thiên Chúa là con người được sống" (Thánh Irênê thành Lyon). Việc sáng tạo cũng nhằm mang lại *hạnh phúc cho các loài thụ tạo.* Chúng có thể dự phần vào vinh quang của Thiên Chúa và chắc hẳn tìm thấy sự kiện toàn tuyệt đỉnh của mình trong sự tôn vinh Thiên Chúa.

Con người không thể tìm được sự kiện toàn tuyệt đỉnh của mình trong của cải và lạc thú, nhưng trong các nghi thức tôn giáo, trong thánh lễ, trong sự tạ ơn, ca ngợi và tôn vinh Thiên Chúa. Hy tế tạ ơn, trong đó bánh và rượu được xem như đại diện cho mọi tạo vật, là nơi ý nghĩa của thế giới được thể hiện có thể xem đó là phụng vụ hoàn vũ, tiền hưởng sự kiện toàn tối hậu của con người. Thánh Phaolô đã diễn tả rất hay cách thức mọi vật phải được sắp đặt: "Tất cả đều thuộc về anh em, mà anh em thuộc về Đức Kitô, và Đức Kitô lại thuộc về Thiên Chúa" (1Cr 3,22-23).

4. Thiên Chúa giữ gìn và nâng đỡ vũ trụ.

> “Sau khi sáng tạo, Thiên Chúa không bỏ mặc các thụ tạo của Người. Người không chỉ ban cho chúng hữu thể và hiện hữu, Người còn luôn giữ gìn chúng hiện hữu, cho chúng khả năng hành động và đưa chúng đến cùng đích. Một trong những nguồn mạch khôn ngoan và tự do, niềm vui và niềm cậy trông của con người là nhận ra mọi sự tùy thuộc hoàn toàn vào Đấng Tạo Hóa”. (GLHTCG 301).

Chúng ta thường tưởng nghĩ công cuộc sáng tạo như một biến cố xảy ra trong quá khứ xa vời, giống như vụ “Big Bang”, Vụ Nổ Lớn, mà nhiều nhà vật lý học nói tới. Sau sự kiện ban đầu này, mọi loài có lẽ đã tự tiến hóa trong vòng khoảng 12 tỉ năm để tiến đến trật tự kỳ diệu mà ta quan sát thấy ngày nay. Người ta thường mô tả Thiên Chúa như một

bác thợ đồng hồ giỏi, đã chế tạo vũ trụ từ xa xưa và để mặc nó tự vận hành theo những quy tắc Ngài đã ấn định cho nó, kiểu đã được "cài đặt sẵn" như trong máy tính ngày nay (thuyết thần luận). Hình ảnh về Thiên Chúa này không phải là hình ảnh được mô tả trong Thánh Kinh. Đức tin không chỉ dạy chúng ta rằng Thiên Chúa đã sáng tạo vũ trụ một lần là đủ, mà *Ngài còn không ngừng bảo đảm sự tồn tại của thế giới.*

"Hết mọi loài ngửa trông lên Chúa,
Đợi chờ Ngài đến bữa cho ăn...
Chúa ẩn mặt đi, chúng rụng rời kinh hãi.
Lấy sinh khí lại, là chúng tắt thở ngay, mà trở về cát bụi.
Sinh khí của Ngài, Ngài gửi tới.
Là chúng được dựng nên.
Và Ngài đổi mới mặt đất này" (Tv 104,27-30).

"Nếu như Ngài không muốn,

làm sao một vật tồn tại nổi?
Nếu như Ngài không cho hiện hữu,
làm sao nó có thể được duy trì " (Kn 11,25).

Do đó sự sáng tạo không chỉ là một biến cố diễn ra trong đêm tối của thời gian, đó còn là một biến cố luôn luôn mang tính thời sự. *Hành động sáng tạo được canh tân mọi lúc* để duy trì sự hiện hữu của thế giới. Hành động này nâng đỡ, thâm nhập và bao trùm mọi vật. Nếu không có hành động thường xuyên này của Thiên Chúa, mọi vật sẽ rơi vào hư vô. Chúng ta không thể sống còn nếu như Thiên Chúa không nâng đỡ, không muốn, không làm cho chúng ta vững tin trong cuộc sống.

Phải chăng đó cũng là một ý tưởng làm chúng ta vững tâm? Niềm tin vào sự hiện diện và hoạt động không ngừng của Đấng Tạo Hóa trong công cuộc sáng tạo của Ngài giúp chúng ta tránh khỏi cảm giác luôn luôn bị đe

dọa bởi sự hư vô, và làm cho thế giới này trở nên một mầu nhiệm, nhờ Ngài thâm nhập vào thế giới và tạo được mối quan hệ mật thiết với Ngài.

Sự tồn tại của thế giới và trật tự của nó còn có một ý nghĩa cốt yếu khi mà *vũ trụ không ngừng bị đe dọa bởi sự hỗn mang*. Lịch sử nạn hồng thủy cho chúng ta thấy mối hiểm họa thường trực này. Tuy nhiên, cuối cùng, lịch sử đó cũng loan báo rằng trật tự thế giới sẽ vẫn tồn tại. "Bao lâu đất này còn, thì mùa gieo mùa gặt, trời lạnh và trời nóng, tiết hạ và tiết đông, ban ngày và ban đêm, sẽ không ngừng đắp đổi". (St 8,22). Kẻ thù thực sự của sự sống là sự chết.

Hành động sáng tạo vẫn còn nối tiếp khi Thiên Chúa không bỏ mặc con người lúc chết lại rơi vào cõi hư vô, nhưng Ngài đỡ nâng, giữ gìn và đánh thức họ dậy trong một cuộc sống mới. Thiên Chúa là Đấng "khiến

những gì không có hóa có" đồng thời cũng là Đấng "làm cho kẻ chết được sống" (Rm 4,17). Điều này đã xảy ra một lần cho tất cả trong *cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô*. Chính nhằm vào đó và khởi từ đó mà thế giới tiếp tục hiện hữu. Cũng trong ý nghĩa này, mọi sự đều có sự gắn bó chặt chẽ trong Đức Giêsu Kitô (x. Cl 1,17).

5. Sự Quan phòng thầm lặng của Thiên Chúa.

"Công trình sáng tạo có sự tốt lành và hoàn hảo riêng, nhưng chưa hoàn tất khi được dựng nên. Vạn vật đang ở trong một "tiến trình" hướng đến sự trọn hảo tối hậu do Thiên Chúa định sẵn. Sự quan phòng của Thiên Chúa chính là những đường lối Người xếp đặt để đưa vạn vật tới sự trọn hảo đó.

Nhờ sự quan phòng của Người, Thiên Chúa gìn giữ và điều khiển tất cả những gì Người đã sáng tạo, "biểu dương sức mạnh trên

khắp địa cầu và dịu dàng xếp đặt tất cả" (Kn 8,1). Vì "tất cả mọi sự đều trần trụi và phơi bày ra trước mặt Người" (Dt 4,13), kể cả những điều do hành động tự do của con người tạo ra (Vat I: DS 3003).

Chứng từ của Thánh Kinh đều đồng nhất: Thiên Chúa quan phòng chăm sóc mọi sự cách cụ thể và trực tiếp, từ những cái nhỏ nhất đến những biến cố vĩ đại của thế giới và lịch sử." (GLHTCG 302-303; x. 304-308).

Đức tin vào việc sáng tạo chỉ đạt được trọn vẹn chiều kích và ý nghĩa trong niềm tin vào sự quan phòng của Thiên Chúa. Niềm tin này đã không thể tránh khỏi sự xung đột với *những khó khăn* trầm trọng *của cuộc sống*. Chúng ta thường lâm vào một tình thế mà chúng ta phải tự hỏi: "Tại sao tôi phải chịu đau khổ? Tại sao lại là chính tôi?".

Con người đã từng nói và một số vẫn còn nói đến một *định mệnh* mù quáng, khi thì tỏ ra thuận chiều lúc lại thù nghịch. Họ đã từng nghĩ và một số hiện vẫn còn nghĩ rằng định mệnh này đã được khắc ghi trong các tinh tú và những nhà chiêm tinh học có thể biết được nó. Trong ngôn ngữ hàng ngày, chúng ta thường nói về người có số đỏ, thường may mắn trong bài bạc, được sinh ra dưới một ngôi sao tốt, hoặc về một người vận đen, luôn bị xui xẻo, tin vào những điềm lành hay điềm dữ v.v.

Thánh Kinh cũng xuất phát từ ý tưởng cho rằng cuộc sống và thực tại trong tổng thể, có một trật tự, mà năng lực của nó tác động lên con người. Nhưng với Thánh Kinh, năng lực này không phải là một định mệnh vô danh, mà là sự quan tâm mà Thiên Chúa hằng đeo đuổi đối với các công trình của Ngài. Cựu Ước cho chúng ta thấy sự quan tâm chú ý này qua những hình ảnh: ông Giuse ở đất Ai Cập,

ông Môisê đi qua biển, ông Tôbia, người mà Thiên Chúa ban cho một thiên sứ để đồng hành cùng ông. Một Thánh vịnh rất hay gợi lên sự ân cần này một cách đáng ca ngợi :

"Chúa là mục tử chăn dắt tôi.
Tôi chẳng thiếu thốn gì...
Người bổ sức cho tôi.
Người dẫn tôi trên đường ngay nẻo chính,
Vì danh dự của Người.
Lạy Chúa, dẫu qua lũng âm u,
Con sợ gì nguy khốn, vì có Chúa ở cùng.
Côn trượng Ngài bảo vệ, con vững dạ an tâm"
(Tv 23,1.3-4).

Thánh Vịnh 91 cũng như thế : "Hỡi ai nương tựa Đấng Tối Cao..." Sách Khôn ngoan cho thấy rằng sự quan phòng của Thiên Chúa thấu đến mọi tạo vật "Sang hay hèn đều do Ngài tác tạo, đều được Ngài chăm sóc hệt

như nhau" (Kn 6,7). *Đức Giêsu* luôn làm chứng rằng trong cuộc đời Người, trong hành động và sự chết của Người, Người đều tuân phục hoàn toàn ý muốn của Thiên Chúa. Từ đó, Người cũng có thể mời gọi cả chúng ta nữa thể hiện sự tín thác vào Thiên Chúa như một bé thơ:

> **"Đừng lo cho mạng sống... Hãy xem chim trời, chúng không gieo, không gặt, không thu tích vào kho, thế mà Cha anh em trên trời vẫn nuôi chúng. Anh em lại chẳng quý giá hơn chúng sao?... Vì thế anh em đừng lo lắng... Tất cả những thứ đó, dân ngoại vẫn tìm kiếm. Cha anh em trên trời thừa biết anh em cần tất cả những thứ đó" (Mt 6,25-26.31-32; x. 10,26-31).**

Tân Ước đã tóm lược thông điệp của Đức Giêsu như sau: "Mọi lo âu, hãy trút cả cho Người, vì Người chăm sóc anh em" (1Pr 5,7).

Niềm tin đó không phải là cách nhìn diễm ảo của những người đạo đức xa lìa thế gian. Niềm tin vào sự quan phòng, đã được minh chứng trong Cựu Ước và Tân Ước, vốn được tỏ bày trong *bố cục tổng thể của mầu nhiệm cứu độ*. Thiên Chúa dẫn dắt nhân loại qua từng thời kỳ (giao ước với các ông Noê, Abraham, Moisê, Đavid) cho đến giao ước mới trong Đức Giêsu Kitô, và đến sự kiện toàn của con người trong thời sau hết. Bằng Thần Khí của Ngài, Ngài cũng dẫn dắt Giáo Hội để chuẩn bị cho vương quốc của Ngài ngự trị trên mọi loài thụ tạo, trong Giáo Hội và qua Giáo Hội.

Sự quan phòng đưa từng cá thể vào trong nhiệm cục cứu độ. Điểm mấu chốt của niềm tin của Đức Giêsu vào sự quan phòng được thể hiện trong giới luật của Người: “Trước hết hãy tìm kiếm nước Thiên Chúa và đức công chính của Ngài, còn tất cả những thứ kia

(những điều mà dân ngoại tìm kiếm), Ngài sẽ thêm cho " (Mt 6,33). Giáo huấn này không phải là sự thể hiện một thứ lạc quan ngây ngô, nhưng muốn khuyên dạy: Hãy lấy Thiên Chúa và sự thao thức với vương quốc của Ngài làm điều chính yếu cho cuộc sống, và như thế, thế giới quanh ta sẽ đổi thay.

Tin vào sự quan phòng, vì thế, là khẳng định rằng toàn thế giới đã được sáng tạo và mầu nhiệm cứu độ trong toàn bộ diễn biến của nó, được quy hướng đến *con người cá thể,* cũng như ý nghĩa của việc sáng thế và của lịch sử diễn ra nơi từng cá nhân. Do đó, không nên hiểu sự quan phòng như một kế hoạch vượt bên trên con người. Sự quan phòng giả định rằng Thiên Chúa cùng đi bên cạnh con người và con người đặt niềm tín thác của mình vào Thiên Chúa.

Trong khi con người lấy Thánh ý Thiên Chúa làm trọng tâm và thay đổi cuộc sống, thì

"định mệnh" của họ cũng đổi thay. Khi con người sống hòa hợp với Thiên Chúa thì cũng sống hài hòa với thế giới. Mọi sự vật và biến cố không còn tỏ ra xa lạ và thù nghịch với họ nữa, nhưng như là biểu hiện lòng nhân lành của Thiên Chúa. Đối với người tín hữu, ngay từ bây giờ Thiên Chúa đã là "mọi sự trong mọi người". Ngay cả khi không thể thay đổi gì được những hoàn cảnh ngoại tại, thì chúng cũng trở nên khác đi, vì họ tin rằng không gì có thể tách họ ra khỏi tình yêu của Đức Kitô (x. Rm 8,35) và "những đau khổ chúng ta chịu bây giờ sánh sao được với vinh quang mà Thiên Chúa sẽ mặc khải nơi chúng ta" (Rm 8,18).

Mối quan hệ nội tại giữa sự quan phòng phổ quát và tự do của con người xuất hiện rất rõ ràng trong *lời cầu xin.* Chính việc có thể cầu xin đã cho thấy rằng con người có thể đến được bên Thiên Chúa và biết rằng sẽ được Ngài đón tiếp. Thiên Chúa lắng nghe con

người và nhận lời họ. Khi làm kẻ cầu xin, con người không tự hạ mình thành hàng nô lệ. Trái lại, từ muôn đời, lời cầu xin là một phần của sự quan phòng của Thiên Chúa. Sự quan phòng không loại trừ sáng kiến của con người, nhưng khơi gợi và sử dụng sáng kiến của họ. Bởi lẽ đó, nếu như con người bày tỏ tình cảnh của mình với Thiên Chúa trong lời nguyện xin, họ đã biết trước sẽ được nhận lời. Chính Đức Giêsu đã nói với chúng ta điều đó:

> "Tất cả những gì anh em cầu xin, anh em cứ tin là mình đã được rồi thì sẽ được như ý" (Mc 11,24; x. Mt 7,7; 21, 22; Lc 11,9).

Nhiều người ngạc nhiên thắc mắc: nếu về nguyên tắc Thiên Chúa nhận mọi lời cầu nguyện thì những lời cầu xin không được nhận lời, theo vẻ bề ngoài hoặc thực sự, sẽ như thế nào? Vì sao có những trường hợp Thiên Chúa im lặng dù chúng ta đã cầu xin

dồn dập với Ngài? Câu trả lời sẽ không hiển nhiên. Nhưng theo ánh sáng của những khẳng định rõ ràng của Đức Giêsu, chúng ta cần biết rằng Thiên Chúa lắng nghe mọi lời cầu xin theo cách thức vượt trên mọi hy vọng của chúng ta. Do đó, nếu một lời cầu xin của chúng ta không được chấp nhận như chúng ta mong mỏi, thì chính bởi vì chúng ta đã không ước muốn điều tốt lành thực sự cho chúng ta.

Thánh Augustinô đã bày tỏ ý riêng của ngài: "Thiên Chúa là Đấng tốt lành, ngay cả khi rất thường xuyên Ngài không ban cho ta điều ta muốn, vì Ngài muốn ban cho ta điều cần cho ta hơn". Thánh Têrêxa Hài Đồng Giêsu lại ngỏ lời cùng Thiên Chúa: "Nếu Ngài không nhận lời, con càng yêu mến Ngài hơn" *(Derniers entretiens).* Khi Thiên Chúa chỉnh hướng những ước vọng của chúng ta, đào sâu đức tin, đức cậy và đức mến của chúng ta, Ngài đã hòa giải chúng ta với tình trạng của mình và ban cho chúng ta sự bình an vượt trên

tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng ra được (x. Pl 4,7).

Những điều đó chứng tỏ rằng sự quan phòng của Thiên Chúa sau hết vẫn là sự bí ẩn của một Thiên Chúa, luôn tỏ ra cao cả hơn ý tưởng mà chúng ta có về Ngài, là mầu nhiệm của một tình yêu luôn vượt lên trên sự mong chờ của chúng ta. Niềm tin vào sự quan phòng không giải đáp điều bí ẩn một cách đơn giản và không khiến mọi việc trở nên dễ hiểu. Nó không tỏ lộ cho chúng ta mọi ý nghĩ của Thiên Chúa, không giải thích chi tiết mọi hành động của Ngài trong thế giới. Nó cũng không làm cho lịch sử cuộc sống riêng của chúng ta trở nên trong suốt để chúng ta có thể nhìn thấy minh bạch tình thế của chúng ta, cho chúng ta tránh được cảnh tối tăm và những thử thách. Với tư cách là Chủ Tể của lịch sử, Thiên Chúa vẫn là một Thiên Chúa ẩn mặt (x. Is 45,15).

> “Sự giàu có, khôn ngoan và thông suốt của Thiên Chúa sâu thẳm dường nào, quyết định của Ngài, ai dò cho thấu. Đường lối của Ngài ai theo dõi được? Thật vậy, ai đã biết tư tưởng của Chúa? Ai đã làm cố vấn cho Ngài?” (Rm 11, 33-34).

Tuy nhiên, điều mà trong sự tin tưởng vào định mệnh vẫn còn đơn thuần là bất khả tri, thì nay trở thành một mầu nhiệm chưa thực sự được giải đáp nhưng lại gợi lên lòng tín thác. Trong khi sự tin tưởng vào định mệnh chỉ tìm thấy sự thờ ơ và trống rỗng trong lòng các biến cố thì niềm tin vào sự quan phòng nhận ra trong đó dấu ấn của tình yêu Chúa Cha. Ngay cả khi chúng ta không thể nào hiểu được một cách trọn vẹn cách thức Thiên Chúa hành động và con đường Ngài đi để đạt đến cùng đích, chúng ta vẫn luôn có thể phân định được bằng đức tin những *dấu chỉ* của hành động và lòng nhân lành của Ngài đối

với chúng ta. Bằng cách này, đức tin có thể được củng cố với niềm xác tín rằng "Mọi sự đều sinh lợi ích cho những ai yêu mến Ngài" (Rm 8,28).

Chương hai : Trời và Đất.

“Trong Thánh Kinh, thuật ngữ “trời và đất” có nghĩa là tất cả những gì hiện hữu, là toàn bộ công trình sáng tạo. Thuật ngữ này cũng chỉ mối liên hệ, vừa kết hợp, vừa phân biệt trời với đất: “Đất” là thế giới của con người; “Trời” hoặc “các tầng trời” có thể chỉ bầu trời, nhưng cũng có thể chỉ “nơi” Thiên Chúa ngự: “Lạy Cha chúng con ở trên trời” (Mt 5,16); do đó, “trời” cũng là vinh quang cánh chung. Sau hết, “trời” chỉ nơi “cư ngụ” của các thụ tạo thiêng liêng tức là các thiên thần vây quanh Thiên Chúa. (GLHTCG 326; x. 325, 327).

Nối tiếp Thánh Kinh, Kinh Tin Kính nói rằng Thiên Chúa là ”Đấng tạo thành trời đất”. “Trời Đất” muốn nói đến tầng cao nhất và thấp nhất của thực tại, phù hợp với diễn tả cổ xưa về thế giới. Thành ngữ “trời đất” do đó chỉ tổng thể của thực tại. *Kinh Tin Kính* muốn

khẳng định Thiên Chúa thực sự tạo thành tất cả những gì đang hiện hữu. Và thêm ngay rằng *thực tại được sáng tạo hình thành một tổng thể* có cấu trúc.

Thật vậy, lời tuyên xưng đức tin công giáo giải thích thành ngữ tượng hình "trời đất" bằng những ý niệm trừu tượng "hữu hình và vô hình". Do đó đức tin phân biệt thực tại tinh thần được sáng tạo và thực tại vật chất được tạo thành. Cả hai thực tại này cùng cấu thành toàn thể thụ tạo. Lãnh vực sống của con người nằm trên cả hai lĩnh vực này của thực tại.

1. Đất, không gian sinh sống của con người.

Trái đất trước hết là *chất liệu* từ đó Thiên Chúa đã làm cây cối và muông thú sinh ra (x. St 71,11,24,2,19). Cũng từ đó mà con người được tạo nên; và con người sẽ quay về với đất (x. St 2,7; 3,19); con người phải cày xới đất

bằng lao khổ và mồ hôi để có lương thực (x. St 3,17 – 19). Do đó, trái đất là tổng thể thế giới vật chất, là *không gian sống và chỗ nương tựa cho cuộc sống con người.* Đó là nơi con người trú ngụ và là sân khấu của lịch sử. Trái đất được Thiên Chúa sáng tạo cho con người.

Vẻ đẹp, lợi ích, sự bền vững của trái đất đã luôn trở thành đề tài ca ngợi và tạ ơn đối với Thiên Chúa, Đấng tạo thành trời đất. Sự giàu có, sung túc đã không bị lên án trong Cựu Ước. Chắc chắn Thánh Kinh luôn đề cao cảnh giác chống lại những nguy cơ của sự giàu có, vì của cải có thể biến thành thần Mammon, tức là thành một ngẫu tượng (x. Cn 11,28; Mt 6,19-21.24; Mc 10,23-25).
Tuy thế, về nguyên tắc, khi đạt được một cách liêm chính, tự bản chất sự giàu có là một ân huệ của Thiên Chúa (x. Cn 10,22...) *Mọi sự khinh chê trần gian và mọi sự ghét bỏ những gì là vật chất, tự căn bản xa lạ với Thánh Kinh.* Trước chủ nghĩa nhị nguyên,

xem vật chất như là căn nguyên của sự dữ và trái đất, thân xác là ngục tù giam hãm con người, Thánh Kinh đã khôi phục danh dự cho vật chất.

Ngoài ra Thánh Kinh cũng còn nói *đất mới* (x. Is 65, 17; Kh 21,1). Thánh Kinh hy vọng vào sự biến hình chung cuộc của chính thực tại vật chất (x. Rm 8,21), khi "Bộ mặt của thế giới" qua đi (x. 1Cr 7,31). Trong các bí tích, những thực tại vật chất như nước, bánh, rượu từ nay được dùng làm dấu chỉ hiệp thông vào sự sống mới. Do đó, sự chiếm hữu và sử dụng của cải vật chất không thể và không bao giờ được trở thành một mục đích tự tại, hay tạo nên cứu cánh cho cuộc sống chúng ta. Chúng cần được sắp đặt nhằm vào mục tiêu thực sự của con người và của thế giới: Vương quốc của Thiên Chúa. Thánh Augustinô cho rằng chúng ta có thể sử dụng của cải trần thế, nhưng không bao giờ nên tự thỏa mãn với

chúng như thể chúng là những giá trị tối hậu, tối cao.

Thánh Kinh không khinh rẻ thiên nhiên cũng như không lên án việc *sử dụng* trái đất. Bằng hành động khai sáng của mình, con người biến trái đất thành nơi trú ngụ và không gian sinh sống của mình. Các sách khôn ngoan của Cựu Ước đã mô tả chi tiết các hoạt động khai phá này trong nông nghiệp, xây dựng các đô thị, kỹ thuật, thương nghiệp, luật pháp, triết học, giáo dục, chính trị v.v... Tuy thế, Thánh Kinh đã không xem trái đất như một tài nguyên có thể được khai thác mãi mãi và sử dụng một cách ích kỷ bởi con người. Trái lại, từ niềm tin vào Thiên Chúa, "Đấng tạo thành trời đất", phát sinh những đòi buộc luân lý.

Vì Thiên Chúa là Tạo Hóa và là Chủ của trái đất, và vì trái đất, tạo vật của Ngài, có phẩm tính riêng của nó, nên nó được giao phó cho con người là để con người quản lý một cách

cẩn thận và có trách nhiệm (x. St 1,28-30; 2,15). Trong bối cảnh này, vấn đề là "chăm sóc trái đất", tức là làm cho nó thêm giá trị. Nhiệm vụ này trong tình hình hiện nay mang một tầm quan trọng đặc biệt. Để cho tương lai của nhân loại còn đáng để sống, điều cần yếu là phải tiến hành những chọn lựa mới về mặt xã hội cũng như những hình thức mới chừng mực trong quan hệ của chúng ta đối với môi trường sống.

Điều này cũng không phải không có những hệ quả đối với vấn đề *quyền lợi và giới hạn của tư hữu.* Bởi vì Thiên Chúa là Đấng sáng tạo và là Chủ của trái đất, và Ngài đã dựng nên nó cho mọi người, do đó con người chỉ có thể là sở hữu chủ của trái đất bằng sự ủy quyền của Thiên Chúa. Quyền tư hữu của con người được bảo vệ rõ ràng trong giới răn thứ bảy (x. Xh 20,15.17; Đnl 45,19.21), nhưng qua các tiên tri, quyền này đã được chỉ rõ là

phải tùy thuộc vào bổn phận trợ giúp những người nghèo khó về mặt xã hội và kinh tế.

Hai tiên tri Amos và Isaia đã thẳng thừng phê phán áp bức, bóc lột người nghèo, sự lạm dụng của các vị thẩm phán, sự nhẫn tâm và thiên vị của một số người có chức quyền (x. Am 5.10-12; 8,4-8; Is 5,8-10; 10,1-3...). Đức Giêsu không tự coi mình như là vị chánh án có trách nhiệm phân chia gia tài (x. Lc 12,13-14); nhưng Người biết rằng, theo tiên tri Isaia, Người được sai đến để đem Tin Mừng cho người nghèo khó và sự giải thoát cho kẻ bị giam cầm (Is 61, 1-2; Lc 4,18).

Việc tự nguyện góp tài sản thành của chung của cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem là dấu hiệu của vương quốc của Thiên Chúa đang đến (x. Cv 2,44-45; 4,32-37). Vào mọi thời của lịch sử Giáo Hội, cũng chính lý tưởng này đã thúc đẩy các kitô hữu, những người cảm nhận mình được mời gọi thực hành điều đó,

đến việc khước từ một cách tự nguyện tư hữu và thực hành hình thức của cải cộng đồng trong các dòng tu.

Chủ quyền của Thiên Chúa đối với các thụ tạo kéo theo bổn phận của kitô hữu phải chăm lo cho tài nguyên của trái đất được phân chia đồng đều, để mọi người đều được hưởng dùng của cải và tìm được không gian sống của mình cũng như những phương tiện để được sống một cách xứng đáng với phẩm giá con người trong thế giới này (x. MV 69).

2. Trời, niềm hy vọng của con người.

Đối với con người thời nay, việc sáng tạo bầu trời là điểm khó hiểu hơn là việc sáng tạo trái đất. *Trời là gì?* Đối với chúng ta cũng như Thánh Kinh, trời trước hết là bầu trời hữu hình với vẻ bên ngoài như một cái vòm trên trái đất. Nhưng chúng ta cũng còn dùng từ này với một nghĩa khác, chẳng hạn khi chúng

ta nói về một người đang hưởng nếm hạnh phúc rằng anh ta đang "ở trên chín tầng trời", hay khi được hưởng một tài sản bất ngờ, chúng ta xem đó như là "của trời cho".

Trong nghĩa thứ hai này, trời là lãnh vực của hy vọng và ước mơ, vượt trên mọi điều ta có thể nhìn thấy, chạm đến, tính toán, sản xuất ra, và mở ra trước mặt con người những viễn ảnh rộng lớn bao la. *Kinh Tin Kính* quy về nghĩa thứ hai này khi tuyên xưng rằng Thiên Chúa đã đồng thời dựng nên trái đất hữu hình và thế giới vô hình. Do đó, thế giới còn hơn là những gì mà chủ nghĩa duy vật lý thuyết và thực hành tưởng nghĩ. Chủ nghĩa duy vật không nhận ra được sự cao cả và thâm sâu, sự phong phú và viên mãn của thực tại.

Theo Thánh Kinh, điều chắc chắc là *Thiên Chúa là Đấng duy nhất đã sáng tạo trời* cho con người, nghĩa là Ngài là Đấng duy nhất làm thỏa mãn mọi ước muốn nồng nhiệt nhất

và là Đấng tương xứng với những khát vọng thâm sâu nhất của con người. Trời là nơi Thiên Chúa ngự, là nơi ta gặp gỡ được Ngài và là nơi Ngài trở nên gần gũi. Không phải ngẫu nhiên khi trong Tân Ước "Nước Trời" đồng nghĩa với "Vương quốc của Thiên Chúa".

Khi Kinh Tin Kính cho rằng Thiên Chúa đã dựng nên trời, nó cũng muốn nói đến những hữu thể gần gũi Thiên Chúa nhất và không ngừng ca tụng vinh quang của Ngài. Trong trình thuật về đêm Giáng Sinh, có kể lại những đạo binh thiên quốc ca ngợi Thiên Chúa: "Vinh danh Thiên Chúa trên trời" (Lc 2,14). Thánh Kinh và Thánh Truyền gọi đạo binh này là các thiên sứ. Có thể xem các ngài như những người đồng hành vô hình và là những người canh giữ những ước muốn và hy vọng của con người.

Ngày nay sự hiện hữu của các thiên sứ thường gây nên *những bác bỏ và khó khăn.* Thực thế Thánh Kinh nói về các ngài bằng việc sử dụng những từ ngữ và hình ảnh mượn từ những truyện thần thoại của thời đó. Và điều chắc chắn là cách thức diễn tả các thiên sứ đã biến đổi theo dòng lịch sử. Nghệ thuật kitô giáo đôi lúc đã trình bày các ngài một cách màu mè và thiếu thẩm mỹ. Khó mà diễn tả đúng mức các thiên sứ do khả năng hạn chế của ngôn ngữ con người. Các tiến sĩ Hội thánh có uy tín hiểu rõ điều này.

Do đó chúng ta cần tỏ ra thận trọng đối với những tư luận nhằm vào số lượng, bản chất, sự ưu tú, phẩm trật của các thiên sứ. Mặt khác, cũng cần biết rằng thực tại này sâu rộng hơn điều mà một chủ nghĩa duy lý hẹp hòi tưởng nghĩ. Thực tại này có chiều kích mà không có chúng các loài thụ tạo sẽ thiếu đi cơ sở của tính viên mãn và toàn thiện của chúng. Khi đó các loại thụ tạo sẽ bị bó hẹp

trong những giới hạn chật hẹp của vật chất và sẽ mất đi sự cao sâu mầu nhiệm mà bao thi nhân và các nhà tư tưởng đã cảm nhận. Trong ngôn ngữ hình tượng của thần thoại đã diễn đạt một chiều kích chủ yếu của thực tại, mà ta có thể nắm bắt được một cách khó khăn theo cách thức thuần ý niệm.

Chứng từ của Thánh Kinh về sự *hiện hữu của các thiên thần* là rõ ràng. Ý tưởng này xuất hiện nhiều nơi trong Thánh Kinh.

> "Một lời Chúa phán làm ra chín tầng trời,
> một hơi Chúa thở tạo thành muôn tinh tú". (Tv 33,6).
> "Vì trong Người (Đức Kitô), muôn vật được tạo thành trên trời cùng dưới đất, hữu hình với vô hình. Dẫu là hàng dũng lực thần thiêng hay là bậc quyền năng thượng giới..." (Cl 1,16).

Bên cạnh chứng từ của Thánh Kinh, chứng từ trong Phụng vụ là đặc biệt quan trọng. Trong các nghi lễ, các thiên sứ không phải chỉ xuất hiện bên lề: các ngài có vị trí ngay tại trung tâm của Kinh nguyện Thánh Thể, trong lời tung hô *Thánh, Thánh, Thánh*. Được củng cố bởi những chứng từ trong Thánh Kinh, trong Phụng vụ và cả trong Thánh truyền, quyền giáo huấn của Giáo Hội đã nhiều lần chính thức công bố sự hiện hữu của các thiên sứ (x. DS 455-457, 800, 3002).

Vậy các thiên sứ là ai? Theo Thánh Kinh, chắc chắn các ngài là tạo vật. Chúng ta có thể tôn kính các ngài nhưng không thờ lạy các ngài (x. Dnl 17,3; Kh 22,8-9). Khi đối chiếu với Thánh Kinh (Dt 1,14), đức tin xác định các ngài như những tạo vật vô hình, cũng không phải là các ngài chỉ can thiệp phụ họa vào thế giới này. Các ngài biểu hiện những lãnh vực đặc thù của tạo vật bên Thiên Chúa.

Chức năng đặc thù nhất của các thiên sứ là tôn vinh Thiên Chúa: "Chúc tụng Chúa đi, hỡi muôn vì thiên sứ" (Tv 3,20; x. 148,2; Đn 3,59). Trong lời tung hô *Thánh, Thánh, Thánh* của phụng vụ, Giáo Hội hợp cùng lời tung hô của các thiên sứ trước ngai tòa Thiên Chúa (x. Is 6,3; Kh 4,8). Do đó, các thiên sứ ứng hợp với lý do tồn tại chủ yếu của các tạo vật: tôn vinh Thiên Chúa. Tuy vậy, các thiên sứ cũng được bao hàm trong lịch sử giữa Thiên Chúa và con người. Các ngài cũng được tạo thành trong Đức Giêsu và cho Đức Giêsu (x. Cl 1,16). Vì thế, theo các tiến sĩ Giáo Hội, các ngài nhận từ Thiên Chúa những ân sủng siêu nhiên.

Trong lịch sử giữa Thiên Chúa và con người, các ngài là những kẻ phục vụ và là sứ giả của Thiên Chúa (x. Dt 1,7). Các ngài thường hiện ra chủ yếu để giải thích cho con người những mầu nhiệm về Đức Kitô (x. Lc 1,11-13. 26-28; Mt 28,2-7; Cv 1,10-11). Các ngài là hiện

thân của sự chở che và chăm sóc của Thiên Chúa đối với người tín hữu. Trong bài Thánh vịnh tuyệt vời bắt đầu bằng câu "Hỡi ai nương tựa Đấng tối cao" có câu: "Bởi chưng người truyền cho thiên sứ giữ gìn bạn trên khắp nẻo đường" (Tv 91,11). Do đó các thiên sứ là "những bậc thiêng liêng chuyên lo phụng thờ Chúa", được sai đi phục vụ để mưu ích cho những kẻ sẽ được thừa hưởng ơn cứu độ" (Dt 1,14).

Từ nhận thức đó, nền đạo đức của Giáo Hội xác tín việc Thiên Chúa ban cho mọi tín hữu, thậm chí mỗi con người, một *thiên thần bản mệnh* riêng. Niềm xác tín này, đôi khi đã được mặc cho những hình thức lố lăng hoặc ấu trĩ, ngày nay vấp phải một vài thái độ nghi ngờ. Tuy nhiên, nếu hiểu đúng, xác tín này có chỗ tựa trong những gì Đức Giêsu phán về trẻ thơ: "Các thiên thần của chúng (những trẻ nhỏ) ở trên trời không ngừng chiêm ngưỡng

nhan thánh Cha Thầy, Đấng ngự trên trời" (Mt 18,10).

Qua đó, ta có thể hiểu rằng thế giới hữu hình có một chiều kích cao sâu vô hình, và mỗi một cá thể, cả một em bé, có một giá trị vô hạn dưới mắt Thiên Chúa. Các thiên thần đối với chúng ta là sự trợ giúp và là điều bảo đảm rằng niềm hy vọng và những khát vọng của chúng ta không phải là không có mục đích: Nước Trời sẽ được mở ra cho chúng ta.

Sự cao sâu của thực tại được khẳng định một cách khác bằng sự xác tín của Thánh Kinh và của Giáo Hội về sự hiện hữu của các *thần dữ*, tức là ma quỉ và satan. Không chỉ có các thiên thần chăm lo cho niềm hy vọng của chúng ta, còn có những thần đố kị, những kẻ thù, những kẻ cám dỗ, tìm cách làm lạc hướng mục đích sự mong ước và lòng hy vọng của con người, làm cho những mong ước và niềm hy vọng của họ trở nên như vô vọng hay

ngược lại tôn những điều đó lên cao cách thái quá. Có loại quỉ dối trá (x. Ga 8, 44), loại qủi cám dỗ, muốn đầu độc cuộc sống của chúng ta và làm biến dạng Nước Trời.

Hiểu được tín điều này còn khó hơn hiểu tín điều về các thiên thần. Quả vậy, cách thức Thánh Kinh và Thánh Truyền diễn đạt chủ điểm này luôn bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa của thời đại mà các văn bản và các giáo huấn nhắm đến. Mặt khác, sự tồn tại của sự dữ, của điều ác, của một nguyên lý hủy diệt, suy đồi, quái dị, phi lý và cực kỳ xấu xa là một kinh nghiệm giống như cảm nghiệm về sự dữ không chỉ là hệ quả của quyền tự do của con người, nhưng còn một chiều kích linh thiêng. Thượng giới, chứng kiến con người thực thi quyền tự do, lộ ra vẻ hẹp hòi, tối tăm, rối loạn trước cả khi chúng ta có một hành vi nào đó. Cửa thiên đàng được canh giữ bởi những thiên thần Kêrubim trang bị gươm lửa (x. St 3,24).

Thánh Kinh diễn giải tình trạng này bằng ngôn ngữ hình tượng của huyền thoại. Bằng cách đó, Thánh Kinh muốn cho ta hiểu một thực tại khó có thể nhận thức một cách thuần túy lý trí, những hình ảnh về bầu trời sụp đổ, về sự sa ngã của các thiên thần (x. 2Pr 2,4; Gđ 6), những thần dữ cư ngụ trong khoảng không giữa trời và đất (x. Ep 2,2; 3,10; 6,12), có thể soi sáng cho tình thế của con người. Những hình ảnh này cho ta biết rằng không chỉ phải chiến đấu với những thực thể bằng thịt và máu (x. Ep 6,21; Cl 2,15,...). Những "uy lực và quyền năng sự dữ" (x. Ep 1,21; Cl 2,15) là hiện thân của sự nổi loạn và chống đối của thế giới chống lại Thiên Chúa cùng kế hoạch của Ngài. Đồng thời, ta hiểu rõ hơn vì sao có nhiều lãnh vực của thực tại có thể trở nên thù địch với con người.

Các thần dữ hủ hóa các thụ tạo mà Thiên Chúa muốn làm cho tốt đẹp, và chúng tìm

cách làm phương hại đến con người tận nơi thân thể của họ, bằng cách chiếm lấy sức lực và khả năng tinh thần của con người để làm họ hoàn toàn bị tha hóa. Với tư cách là "hoàng tử và là chúa của thế giới này" (x. Ga 12,31; 14,30; 2G 4,4), thần dữ làm cho niềm hy vọng và những ước mong của con người trở nên vô ích, hoặc nâng những điều đó vượt lên mọi giới hạn, như cách thức con rắn ở vườn địa đàng đã thực hiện: "Ông bà sẽ trở nên như những vị thần" (St 3,5).

Như thế, ma quỉ là "cha của kẻ dối trá" (x. Ga 8,44). Nó làm sai lệch ý nghĩa của chân lý về con người, nó che mắt con người để không còn nhìn thấy sự phân biệt vốn rõ ràng giữa cái "có" và cái "không", giữa "chấp thuận" và "khước từ", và làm rối loạn trật tự của thế giới đã được Thiên Chúa định đặt. Và thế là nó trở nên kẻ cám dỗ con người, dù chỉ có thể uy lực đối với con người khi họ thuận tình theo chúng.

Quyền năng và sự bất lực của các thần dữ xuất hiện rõ ràng trong Thánh Kinh vào lúc *Đức Giêsu can thiệp vào*. Nhất là Tin Mừng của Thánh Máccô, đã thuật lại cả cuộc đời và những hoạt động của Người như một cuộc chiến chống lại ma quỉ (x. Mc 1,23-28; 32-34.39; 3,22-30...). Nhưng Đức Giêsu quyền năng hơn chúa tể thế giới này. Trong bản thân Người, vương quốc của Thiên Chúa hiển trị, vì Người xua đuổi quỷ dữ bằng quyền năng của Thiên Chúa (x. Mt 12,28; Lc 11,18; 10,18). Bởi vì Đức Giêsu chung cuộc đã chiến thắng quyền lực của ác thần (x. Ep 1,21; Cl 2,15; Kh 12, 7-12), nên người kitô hữu không việc gì phải sợ ma qủy. Thánh Tông Đồ Phêrô đã nói với họ: "Anh em hãy sống tiết độ và tỉnh thức, vì ma quỷ, thù địch của anh em, như sư tử gầm thét, rảo quanh tìm mồi cắn xé. Anh em hãy đứng vững trong đức tin mà chống cự" (1Pr 5,8-9).

Giáo lý của Giáo Hội đi theo đường hướng của chứng từ trong Thánh Kinh. Sự dữ áp chế con người không thể là tác phẩm của một nguyên lý xấu, độc lập với Thiên Chúa và cùng một bình diện với Ngài, vì điều này mâu thuẫn hoàn toàn với đức tin kitô giáo vào Thiên Chúa, Đấng toàn năng. Sự dữ chỉ có thể phát sinh từ những thụ tạo được Thiên Chúa sáng tạo một cách tốt lành, như công đồng Latêranô IV đã tuyên bố, và chúng trở nên xấu xa một cách tự do (x. DS 800).

Theo giáo huấn của Giáo Hội, không chỉ có sự dữ, mà còn có quỷ sứ, và các thuộc hạ của nó. Đức tin công giáo thừa nhận kinh nghiệm của con người về sự sâu thẳm không thể dò thấu của thế giới, đồng thời thừa nhận chứng từ của Thánh Kinh; mặt khác Giáo Hội cũng chỉ ra những giới hạn về ảnh hưởng của thần dữ; dù sao chúng cũng chỉ là những hữu thể hữu hạn, được Thiên Chúa tạo thành, và vì thế phải lệ thuộc vào Ngài. Sự thống trị xấu

xa của chúng đã bị lật đổ bởi Đức Giêsu Kitô và tầm ảnh hưởng của chúng càng ngày càng bị đẩy lùi nhờ hoạt động của Chúa Thánh Thần. Niềm hy vọng của con người vẫn đứng vững.

Do đó, "trời và đất" cấu thành *cảnh vực trong đó con người sinh sống* và là nơi diễn ra lịch sử của mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người. Những gì chúng ta muốn hiểu liên quan đến thế giới vật chất cũng như thế giới vô hình của các thiên thần và ma quỷ thì chỉ là thứ yếu so với điều khẳng định trọng tâm của giáo huấn kitô giáo. Do đó, chúng ta không được biến vấn đề đó thành điểm chủ chốt, cũng không là một chủ điểm quan trọng đối với giáo lý và đức tin.

Tuy vậy, chúng ta cũng không được bỏ quên chiều kích thượng giới được thể hiện theo cách trên, để tránh rơi vào chủ nghĩa thiển cận lấy con người làm trung tâm cho tất cả.

Nội dung của điều Thánh Kinh và Giáo Hội dạy bảo là đặt ra vấn đề chiều kích thượng giới và vũ trụ của lịch sử giữa Thiên Chúa và con người; chính chiều kích đó mang lại cho lịch sử tính chất bi thương và ý nghĩa tròn đầy của nó.

MỤC LỤC

Chương ba : Con người, trung tâm và chóp đỉnh của công trình sáng tạo.

“Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình; Người sáng tạo họ theo hình ảnh Thiên Chúa. Người sáng tạo họ có nam có nữ” (St1,27). Con người giữ một địa vị độc tôn trong công trình sáng tạo; con người là “hình ảnh của Thiên Chúa”; trong bản tính của mình, con người hợp nhất thế giới thiêng liêng và thế giới vật chất; con người được sáng tạo “có nam có nữ”; Thiên Chúa cho họ sống thân tình với Người. (GLHTCG 355).

1. Vấn nạn về con người.

“Vì sao Ngài đã dựng nên con người với phẩm giá cao trọng như vậy? Với tình thương vô biên, Ngài đã nhìn ngắm thụ tạo nơi chính mình và say mê nó. Vì thương yêu, Ngài đã tạo ra nó; vì thương yêu, Ngài cho nó khả

năng hưởng phúc vĩnh cửu." (Thánh Catarina thành Sienna, dial 4,13).

"Hữu thể nào trong cõi dương gian được quan tâm dường ấy? Đó là con người, một khuôn mặt sống động lớn lao, kỳ diệu, mà dưới mắt Thiên Chúa còn quí giá hơn cả toàn thể vạn vật. Đó là con người, vì con người mà trời, đất, biển rộng và toàn thể vạn vật được hiện hữu, và vì tha thiết muốn cứu độ con người nên Thiên Chúa đã không tiếc ban cả Con duy nhất của Người cho họ. Thiên Chúa không ngừng điều động mọi sự để nâng con người lên tới Thiên Chúa và đặt con người ngồi bên hữu Thiên Chúa." (Thánh Gioan Kim Khẩu, Sermo St 2,1).

Trời và Đất là hai chiều kích tiêu biểu của thực tại. Chúng ấn định ranh giới của không gian trong đó con người hiện hữu. Công đồng Vatican II đã tuyên bố: "Những kẻ tin cũng như những kẻ không tin, dường như đồng quan điểm là mọi vật trên địa cầu phải được hướng

về con người như là trung tâm và tột đỉnh của chúng" (MV 12).

Nhưng phải chăng khẳng định này, qua kinh nghiệm, không mâu thuẫn với việc con người là một hữu thể mỏng dòn về nhiều mặt đó sao? Ngày nay chúng ta biết rằng về mặt địa lý, trái đất của chúng ta không phải là trung tâm của vũ trụ, và theo nhiều nhà bác học, con người là thành quả của một quá trình tiến hóa lâu dài. Do đó, chúng ta lại phải đặt lại câu hỏi: *Con người là gì?* Đây là câu hỏi đầu tiên từ khởi thủy của xã hội Tây phương. Thánh Kinh cũng đã từng nêu ra câu hỏi ấy (x. Tv 8,5; 144,3; G 7,17).

Ngày nay, hơn bao giờ hết, có *những câu trả lời rất khác nhau và thậm chí mâu thuẫn nhau.* Một số người, một cách lạc quan và lý tưởng, xem con người như là một hữu thể tự do, phải tự định đoạt số phận của mình. Họ thường tự coi mình là chuẩn mực tối thượng.

Họ nghĩ rằng họ phải tự giải phóng mình khỏi mọi lệ thuộc và phải tự mình kiện toàn bản thân.

Ngược lại, một số người khác trình bày một "hình ảnh duy vật về con người, hoàn toàn mất đi khía cạnh huyền nhiệm: một cá thể cảm nghiệm các nhu cầu hơn là các khát vọng. Điều này cũng muốn nêu lên rằng con người không có khả năng buồn bã, và vì đó, không có khả năng thực sự thư thái; mọi hình thức ủi an đối với họ chỉ là một hứa hẹn trống rỗng". Quan điểm mác xít về con người hiện nay có ảnh hưởng lớn: vừa là sản phẩm của xã hội, vừa là kẻ sản xuất phục vụ xã hội, con người chỉ có giá trị theo lợi ích đối với xã hội của họ.

Tất cả những giải đáp này chứa đựng những quan sát từng phần rất chính xác, nhưng qua tính chất một chiều, chúng không nhận ra được thực tại phức tạp của con người. Điều

đáng quan ngại hơn là ngày nay nhiều người thậm chí không còn thắc mắc về căn tính cũng như về thiên chức của mình; họ thích bỏ qua vấn đề này và để mình sống thản nhiên, vô tư, không nghĩ ngợi gì cả.

Chắc chắn chính đây là *sự khủng hoảng sâu sắc nhất của con người đương đại.* Bởi vì con người khác biệt với những sinh vật khác bằng khả năng nêu thắc mắc về chính mình và vẫn còn là một mầu nhiệm nan giải đối với chính mình. Mọi giải đáp cho vấn nạn về mầu nhiệm con người, dù phong phú và sâu sắc cách mấy cũng vẫn là rời rạc, khi chúng không hiểu biết con người dựa vào nền tảng nguyên thủy và tối hậu của họ.

2. Con người là một thụ tạo.

> "Con người là "một thực thể đơn nhất gồm hồn và xác" (GS 14,1). Giáo lý đức tin khẳng định: linh hồn thiêng liêng và

bất tử, được Thiên Chúa trực tiếp sáng tạo" (GLHTCG 382).

Trước câu hỏi: "con người là gì", Thánh Kinh trả lời dứt khoát là *một tạo vật của Thiên Chúa;* chính nhờ Thiên Chúa mà con người hiện hữu và có được bản chất của họ. Thiên Chúa mong muốn và giữ gìn họ trong cuộc sống; họ hiện hữu bởi Thiên Chúa đã gọi tên họ: "Ta muốn ngươi hiện hữu". Vì thế, thái độ căn bản của con người phải là sự tạ ơn và tín thác:

"Tạ ơn Chúa đã dựng nên con cách lạ lùng,
Công trình Ngài biết bao kỳ diệu!
Hồn con đây biết rõ mười mươi.
Xương cốt con, Ngài không lạ lẫm gì.
Khi con được hình thành trong nơi bí ấn.
Được thêu dệt trong lòng đất thẳm sâu
Con mới là bào thai, mắt Ngài đã thấy.
Mọi ngày đời được dành sẵn cho con.

Đều thấy ghi trong sổ sách Ngài.
Trước khi ngày đầu của đời con khởi sự.
Lạy Chúa, con thấy tư tưởng Ngài khó hiểu biết bao,
Tính chung lại, ôi nhiều vô kể.
Đếm sao nổi, vì nhiều hơn cát.
Dù có đếm xong, con vẫn ở với Ngài."
(Tv 139, 14-18).

Đứng trước *lý thuyết hiện đại về tiến hóa,* chúng ta còn có thể khẳng định rằng mỗi một con người đều được Thiên Chúa tạo thành trực tiếp hay không? Chúng ta đã trả lời một cách tổng quát cho câu hỏi này khi nói về sự tiến hóa: quyền lực sáng tạo của Thiên Chúa như là "nguyên nhân thứ nhất" của tất cả những gì hiện hữu không loại trừ hiện hữu nào, trái lại bao hàm hoạt động của những "nguyên nhân thứ hai", được Ngài làm cho có khả năng hoạt động.

Tuy nhiên, giáo lý của Giáo Hội phân biệt giữa sự sinh ra một con người so với những sinh vật khác. Giáo lý để cho các nhà khoa học tìm hiểu có phải thân xác con người phát sinh từ những sinh vật có trước con người hay không; nhưng giáo lý kitô giáo bảo lưu xác tín về việc *Thiên Chúa tạo dựng trực tiếp linh hồn con người.* (x. DS 3856). Nghĩa là con người còn hơn là một kết quả của quá trình tiến hóa sinh học. Con người không phải là một sản phẩm ngẫu nhiên của tiến hóa. Trái lại, mỗi cá nhân con người đều được Thiên Chúa mong muốn một cách duy nhất và hoàn toàn chỉ do ý Ngài. Mỗi một người là thành quả của một tư tưởng riêng biệt của Thiên Chúa Tạo Hóa và là lời đáp trả của bản thân đối với lời mời gọi riêng tư của Thiên Chúa.

Nền tảng thực sự của phẩm giá con người theo tư cách một con người có linh hồn nằm ở chỗ đó. Để lời mời gọi có khả năng sáng tạo của Ngài phát huy tác dụng, Thiên Chúa

dùng những nguyên nhân thứ hai. Cách thức này có giá trị đối với sự xuất hiện của con người đầu tiên, phát sinh từ những dạng sống trước con người (quá trình nhân hóa), cũng như có giá trị đối với quan niệm về từng cá thể người trong việc sinh sản. Điều này hàm ý rằng, trong việc truyền sinh, các bậc cha mẹ cộng tác vào tình yêu của Thiên Chúa Tạo Hóa và có thể nói họ là những người thể hiện tình yêu đó (x. MV 50).

Niềm tin vào việc sáng tạo riêng biệt của mỗi con người bởi Thiên Chúa, phản ánh địa vị riêng biệt của con người giữa lòng những tạo vật khác, và xây dựng nên phẩm giá độc nhất của con người "linh ư vạn vật". Chúng ta cố thử xem xét khẳng định này.

3. Con người, hình ảnh của Thiên Chúa.

> "Khi mặc khải mầu nhiệm Chúa Cha và tình yêu của Người, Đức Kitô đã cho

con người biết rõ về chính bản chất của họ và tỏ cho họ biết thiên chức rất cao cả của họ" (GS 22,1). Trong Đức Kitô "hình ảnh của Thiên Chúa vô hình" (Cl 1,15), con người được tạo dựng "theo hình ảnh và giống" Đấng Sáng Tạo. Hình ảnh này đã bị nguyên tội làm biến dạng, nay được phục hồi vẻ đẹp nguyên thủy trong Đức Kitô, Đấng Cứu Chuộc và Cứu Độ, và còn được ân sủng Thiên Chúa làm tăng thêm vẻ rực rỡ" (GLHTCG 1701)

"Nhờ có linh hồn với các khả năng tinh thần là lý trí và ý chí, con người được hưởng tự do, "dấu chỉ rõ ràng nhất con người là hình ảnh Thiên Chúa" (GS 17) (GLHTCG 1705).

Thánh Kinh phân biệt việc sáng tạo con người với việc sáng tạo những sinh vật khác.

Ta có thể tìm thấy dấu chỉ của việc đó khi trình thuật thứ hai về việc sáng thế, cổ xưa hơn, chỉ nêu ra một cách ngắn gọn những tạo vật khác, trong khi mô tả việc sáng tạo con người một cách chi tiết, xem con người như trung tâm của thế giới được tạo thành.

Con người, *adam,* được lấy từ đất, *adamah*; nhưng Thiên Chúa đã thổi sinh khí vào mũi của người đó (x. St 2,7). Trình thuật thứ nhất, mới hơn, xem con người như là chóp đỉnh của công trình sáng tạo. Đoạn văn giới thiệu con người với sự trang trọng đặc biệt và tiếp đó chỉ ra rằng điều phân biệt con người với phần còn lại của thực tại, là việc con người *giống hình ảnh Thiên Chúa.*

> "Thiên Chúa phán: "Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh Chúng ta, giống như Chúng ta, để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống vật bò

> dưới đất". Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh của Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ" (St 1,26-27).

Giống với Thiên Chúa như thế nào? Người ta đã đề nghị nhiều câu trả lời khác nhau. Con người khác với những sinh vật khác bằng tư thế đứng thẳng, dấu hiệu của sự vươn lên. Con người được đặt định làm chủ trái đất và mọi loài sinh vật khác; mọi vật được trao phó cho con người để con người sử dụng chúng có lợi cho mình và cũng để con người chăm sóc chúng. Con người được kêu gọi làm đại diện cho chủ quyền của Thiên Chúa với tư cách là "người chỉ huy của Thiên Chúa" trong thế giới. Con người khác biệt bởi linh hồn của mình, con người có lý trí và có ý chí tự do (x. Kn 2,23).

Tất cả những giải thích này chứa đựng một vài điều đúng đắn. Nhưng điều cốt yếu không

phải ở đó. Theo Thánh Kinh, địa vị ưu việt của con người không thoát ra từ sự so sánh với những vật ở bậc thấp hơn, như thú vật, nhưng là từ sự so sánh với bậc cao hơn, nghĩa là khi so sánh với Thiên Chúa. Trong mọi sinh vật, con người là hữu thể duy nhất "tương hợp" với Thiên Chúa, có khả năng nghe được Ngài và trả lời cho Ngài.

Con người được tạo dựng như là *đối tác của Thiên Chúa,* được mời gọi thông hiệp với Ngài. Chỉ khi quy hướng về Thiên Chúa và công nhận vương quyền của Ngài mà con người trở nên chính mình cách trọn vẹn. Ý nghĩa và sự kiện toàn của cuộc sống con người hệ tại việc ca tụng Thiên Chúa, qua đó con người mang tiếng nói đến cho tạo vật câm lặng. Những điều này được diễn tả rất hay trong các Thánh vịnh.

"Lạy Đức Chúa là Chúa chúng con,

Lẫy lừng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu!

Uy phong Ngài vượt quá trời cao...

Con người là chi mà Chúa cần nhớ đến,

Phàm nhân là gì, mà Chúa phải bận tâm?

Chúa cho con người chẳng thua kém thần linh là mấy.

Ban vinh quang danh dự làm mũ triều thiên.

Cho làm chủ công trình tay Chúa sáng tạo,

Đặt muôn loài muôn sự dưới chân...

Lạy Đức Chúa là Chúa chúng con,

Lẫy lừng thay danh Chúa trên khắp cả địa cầu.

(Tv 8,2.5-7.10; x. Hc 17,1-10).

Sự giống nhau giữa con người và Thiên Chúa đưa con người vào một hệ thống các mối quan hệ bốn chiều. Kết quả là con người cùng một lúc được mời gọi ca ngợi Thiên

Chúa, yêu thương đồng loại, sống giữa thế giới và chăm sóc nó, tôn trọng lấy chính mình.

1. Tương quan với Thiên Chúa.

> "Mỗi con người đều mang hình ảnh Thiên Chúa. Hình ảnh ấy rực sáng trong sự hiệp thông nhân vị, giống sự hiệp nhất của Ba Ngôi Thiên Chúa" (GLHTCG 1702).

Mối tương quan này không phải là được bổ sung từ bên ngoài, sau khi con người đã là người, nhưng chính nó đã làm cho con người được hiện hữu và trở nên chính mình. Nghĩa là, *tận trong sâu thẳm của bản thân, con người được liên kết với Thiên Chúa.* Con người có một điểm chung với Thiên Chúa và vì đó, Ngài có thể ngỏ lời trao đổi với con người. Con người có thể lờ đi mối tương quan

của mình với Ngài, kìm giữ và làm băng hoại nó, nhưng không bao giờ có thể tiêu diệt được nó.

Trọn cả cuộc sống con người, dù họ có nhận thức hay không, là một cuộc tìm kiếm Thiên Chúa. Đó là điều làm cho con người nên cao cả và có phẩm giá, nhưng cũng buộc họ giữ sự khiêm hạ trước mặt Đấng Hóa Công. Do áp lực này, con người luôn bị giao động giữa sự kiêu căng và sự chán nản, thậm chí thất vọng. Tuy nhiên, con người tìm được phẩm giá thực sự của mình trong sự khiêm nhu và quảng đại, nhờ đó họ phụng sự và tôn vinh Thiên Chúa.

2. Tương quan với tha nhân.

Mối quan hệ đối tác giữa con người và Thiên Chúa được phản ánh trong việc con người, tự yếu tính của họ, là một đối tác trong *tương quan với tha nhân.*

"Vì cùng xuất phát từ một nguồn gốc chung, nhân loại tạo thành một thể thống nhất. "Từ một người duy nhất, Thiên Chúa đã tạo thành toàn thể nhân loại" (Cv 17,26):

"Thật là kỳ diệu, khi ta nhìn ngắm nhân loại cùng có chung một nguồn gốc nơi Thiên Chúa... ; cùng có chung một bản tính, được cấu tạo như nhau và một thể xác vật chất và một linh hồn thiêng liêng; cùng có chung một mục đích trực tiếp và một sứ mệnh trong thế giới; cùng có chung một nơi cư ngụ là trái đất với những của cải, mà mọi người, do quyền tự nhiên của mình đều có quyền sử dụng để nuôi dưỡng và phát triển sự sống; cùng có chung về một cùng đích siêu nhiên là chính Thiên Chúa, mà tất cả đều phải qui hướng về Người; cùng có chung những phương thế để đạt tới cùng đích đó; cùng có chung ơn cứu độ mà Đức Kitô đã thực hiện cho mọi người." (GLHTCG 360).

“Luật liên đới và bác ái này bảo đảm rằng mọi người thực sự đều là anh chị em, cho dù có nhiều khác biệt phong phú giữa các con người cá nhân, các nền văn hóa, các dân tộc.” (GLHTCG 361).

Con người không phải là một hữu thể đơn độc; “tự bản tính thâm sâu của mình, con người là *một hữu thể có xã hội tính* và nếu không liên lạc với những người khác con người sẽ không thể sống và phát triển tài năng mình” (MV 12). Việc con người là một hữu thể có mối tương quan xã hội đã thể hiện trước hết trong việc Thiên Chúa đã tạo dựng nên họ *có nam có nữ* (x. St 27). Là hình ảnh của Thiên Chúa, người nam và người nữ tuyệt đối bình đẳng trong sự khác biệt của họ. Do đó, mọi phân biệt về giới tính đều đi ngược với đức tin kitô giáo, nhưng người nam và người nữ chỉ tìm thấy sự kiện toàn của mình trong mối quan hệ và sự hợp nhất của họ.

Trong Thánh Kinh, giao ước giữa người nam và người nữ là hình ảnh của giao ước giữa Thiên Chúa với con người (x. Hs 1-3; Is 54; Ep 5,21-33). Tình yêu hợp nhất họ với nhau đồng thời cũng là để phục vụ sự sống. Trong sự hợp nhất giữa người nam và người nữ, con người được mời gọi tham gia vào hoạt động sáng tạo của Thiên Chúa. "Thiên Chúa ban phúc lành cho họ và Thiên Chúa phán với họ: hãy sinh sôi nẩy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất và thống trị mặt đất" (St 1,28). Tình yêu đòi buộc các bậc vợ chồng chu toàn việc phục vụ sự sống này như những người có trách nhiệm, trước mặt Thiên Chúa và trước mặt người phối kết với mình, theo quan điểm nhân loại cũng như theo quan điểm kitô giáo (x. MV 50-51).

3. Tương quan với vạn vật.

> "Có thể nói mọi thụ tạo đều mang dáng dấp nào đó của Thiên Chúa, đặc biệt là con người được sáng tạo theo hình ảnh

> Người. Những nét hoàn hảo thiên hình vạn trạng của thụ tạo (tính chân, thiện, mỹ của chúng) phản chiếu sự toàn hảo vô biên của Thiên Chúa. Chúng ta có thể nói về Thiên Chúa khởi từ những nét hoàn hảo của thụ tạo, "vì từ sự tráng lệ của thụ tạo, người ta luận ra được ý niệm về Đấng Tạo Hóa" (Kn 13,5). (GLHTCG 41).

Con người có thể và phải sử dụng vạn vật để phục vụ họ và hưởng thụ chúng. Nhưng *chủ quyền của họ đối với thế giới* không có nghĩa là họ có quyền tự do tùy tiện khai thác thiên nhiên phục vụ lợi ích riêng tư của mình; họ phải chăm lo cho cuộc sống, tự xem mình có trách nhiệm với sự sống.

Thánh Kinh cho rằng sự cai quản của con người đối với thế giới được kiểm chứng bằng việc họ đặt tên cho mọi vật ở trần gian này (x. St 2,19-20). Bằng việc gọi tên chúng, con

người nhìn nhận sự vật và muông thú như chúng vốn có; và như thế họ mang lại cho chúng bản sắc thực sự của chúng. Các loại thụ tạo khác cũng có giá trị và luật lệ riêng của chúng, do Thiên Chúa định đặt. Con người phải tôn trọng những điều đó, nếu họ không muốn phá hủy môi trường sống của chính mình.

4. "Tương quan" với chính mình.

Cuối cùng, con người còn có *mối "tương quan" với chính mình.* Về việc này, Thánh Kinh nói tới *trái tim của con người*. Từ ngữ "trái tim" trong trường hợp này không chỉ có nghĩa là một bộ phận thân thể thiết yếu; trái tim bằng thịt cần được hiểu như là một biểu tượng của việc con người là người. Đó là "khu vườn bí mật" của con người, là nơi con người có thể nghe được tiếng nói của Thiên Chúa, vâng phục Ngài, nhưng cũng có thể chối từ Ngài. Trái tim chỉ cái ta thường gọi là

"cái tôi", nhân cách con người. Nghĩa là con người, dù thường xuyên hướng về Thiên Chúa, về tha nhân và về thế giới, còn hiện diện với chính mình, khiến họ có ngay trong bản thân mình một giá trị và một phẩm giá duy nhất và họ có trách nhiệm với những gì họ làm hay không làm.

Con người không phải chỉ có một môi trường ở bên ngoài, họ còn quan tâm đến con người bên trong của chính họ, và có khả năng suy tư về chính họ. Họ có thể tự cười nhạo chính mình, nổi giận với chính mình, cảm thấy hổ thẹn, hài lòng hoặc bất mãn với chính mình. Chúng ta thực sự biết chính mình và thực sự biết người khác chỉ khi chúng ta nhận biết những gì đang diễn ra tận nơi thâm sâu của từng người trong chúng ta. Con người, khi với tư cách là người có quan hệ với chính mình, biết đối chất với chính mình, đồng thời vẫn giữ được mối quan hệ với Thiên Chúa. Họ được kêu gọi hiệp thông với Thiên Chúa như

là nhân vị, sự hiệp thông được thực hiện nhờ Đức Kitô và trong Đức Kitô.

Sự tương đồng giữa con người với Thiên Chúa có những *hệ quả thực tiễn:*

Phẩm giá mà mỗi người nhận được từ Thiên Chúa tạo nên *phẩm giá của từng người* đối với người khác. Nó xây dựng nên sự bình đẳng tự bản chất và tình huynh đệ của mọi người, có giá trị tối cao, bất kể họ thuộc về giới tính, chủng tộc, quốc tịch, nguồn gốc, văn hóa và giai tầng nào của xã hội. Trong xã hội cổ đại, đây là một phán quyết mang tính cách mạng. Ngày nay, nó vẫn giữ được tính chất ấy, khi ta nghĩ đến những hình thức loại trừ và phân biệt đối xử vẫn luôn tồn tại trong thế giới hiện đại. Bởi vì có sự phản chiếu của vinh quang Thiên Chúa ngời sáng trên khuôn mặt của mỗi người, nên trước hết, *sự sống con người là thiêng liêng và bất khả xâm phạm* (x. St 9,6).

Giới luật thứ năm: “ngươi không được giết người” (Xh. 20,13; Đnl 5,17) buộc chúng ta phải tuân giữ bởi vì Thiên Chúa dang cánh tay che chở của Ngài trên mỗi một con người, nhất là những người yếu thế, bé mọn, đói nghèo, và bởi vì duy chỉ mình Ngài là chủ của sự sống và sự chết.

Cũng thế, cần phải nhớ rằng “tất cả những gì xâm phạm sự toàn vẹn của con người, như cắt bỏ một phần thân xác, hành hạ thân xác hoặc tâm trí, làm áp lực tâm lý, tất cả những gì xúc phạm đến nhân phẩm, như những cảnh sống thấp kém dưới mức độ phải có của con người, giam cầm vô cớ, lưu đày, nô lệ, mãi dâm, buôn bán phụ nữ và trẻ em, kể cả những tình trạng làm việc nhục nhã khiến cho công nhân hoàn toàn trở thành dụng cụ cho lợi nhuận chứ không được coi như con người tự do và có trách nhiệm.

Tất cả những điều nói trên và những điều tương tự đều thực sự ô nhục. Và trong khi làm thối nát nền văn minh nhân loại, thì tất cả những điều trên lại càng bôi nhọ chính những kẻ chủ động hơn là những kẻ phải chịu sự nhục mạ, đồng thời cũng xúc phạm nặng nề đến danh dự của Đấng Tạo Hóa" (MV 27). Vì vậy, con người không bao giờ được dùng người khác như là một đồ vật, nhưng phải tôn trọng họ như một hữu thể tự chủ và có trách nhiệm, đồng thời phải bày tỏ lòng kính trọng đối với họ.

Phẩm giá mà Thiên Chúa thừa nhận nơi con người kéo theo phẩm giá của mỗi người đối với chính mình, quyền lợi và nghĩa vụ phải *tôn trọng* và yêu thương *chính mình.* Chúng ta phải "yêu thương anh em như chính mình" (x. Mc 12,31). Do đó, chúng ta có thể và phải là một bảo vật đối với chính chúng ta, phải chăm sóc sức khỏe, cũng như danh dự và uy tín của chúng ta. Tất nhiên, mọi điều này chỉ

tương xứng với phẩm giá con người khi mỗi người cố công tự hoàn thiện mình trước nhất không trong những gì họ có, nhưng trong bản chất thực sự của họ "giá trị con người hệ tại ở "cái mình là" hơn hệ tại ở "cái mình có"". (MV 35). Sự vội vàng hối hả của cuộc sống hằng ngày hiện đại làm cho chúng ta có nguy cơ bỏ quên và đánh mất chính mình, không còn có thể suy nghĩ về chính mình. Điều đó cũng có tác hại cho giá trị và phẩm giá của con người.

4. Bản tính của con người.

> "Được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, con người là một hữu thể vừa thể xác vừa tinh thần. Trình thuật Thánh Kinh diễn tả thực tại đó với một ngôn ngữ biểu tượng khi khẳng định rằng "Thiên Chúa lấy đất sét nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con

người trở nên một sinh vật" (St 2,7). Con người toàn diện được dựng nên do ý muốn của Thiên Chúa." (GLHTCG 362).

"Sự thống nhất xác hồn thâm sâu đến độ ta phải coi linh hồn như là "mô thể" của thân xác (DS 902); nghĩa là nhờ linh hồn thiêng liêng mà thân xác được cấu tạo từ vật chất, thành một thân xác của con người sống động. Trong con người, tinh thần và vật chất không phải là hai bản tính được nối kết lại, nhưng sự kết hợp của chúng tạo thành một bản tính duy nhất." (GLHTCG 365; x. 363-368)).

Thiên chức và phẩm giá của con người lại dẫn chúng ta một lần nữa đến câu hỏi: Con người là gì? Yếu tính của con người là chi? Lời giải đáp của Thánh Kinh phù hợp hoàn toàn với kinh nghiệm và hiểu biết của chúng

ta hiện nay. Không phải chúng ta khám phá ra con người là một hữu thể gồm hai phần: một thể xác vật chất và một linh hồn thiêng liêng; nhưng trước hết chúng ta hiểu con người là *một đơn vị và một tổng thể*. Khi thân xác mang bệnh tật và chịu đau đớn, thì toàn thể con người chịu đau đớn, ngược lại, một vài căn bệnh thể xác có thể bắt nguồn từ nguyên nhân tinh thần.

Cũng thế, khi Thánh Kinh cho rằng con người là hình ảnh của Thiên Chúa thì con người ở đây được nhìn trong tổng thể của nó. Thánh Kinh đề cập đến tổng thể bằng cách dẫn ra những bộ phận nhất định như hơi thở thể xác, trái tim, cái bụng, tâm hồn; bên cạnh nghĩa gốc của chúng, chúng còn mang một nghĩa rộng hơn, và có thể chỉ con người tổng thể. Khi Tân Ước nói rằng Ngôi Lời hằng hữu đã mang lấy xác phàm (x. Ga 1,14), thì đơn giản nghĩa là: Đức Giêsu Kitô đã trở thành người. Do đó, không nên nói rằng con người có một

thể xác và một linh hồn, mà phải nói *con người là thể xác và linh hồn.*

Trong đường hướng của xác tín đó, Giáo Hội đã không ngừng bảo vệ tính thống nhất của con người, là thể xác và linh hồn, chống lại khoa nhân loại học một chiều, dù là duy vật hay duy linh (x. DS 800; 3002). Dựa vào lý thuyết của Thánh Tôma Aquinô (thế kỷ XIII), Giáo Hội đã dạy rằng linh hồn linh thiêng là "mô thức cốt yếu" của thân xác (x. DS 902).

Điều này muốn nói là thể xác và linh hồn không phải là hai yếu tố ban đầu tách biệt nhau và chỉ được hợp nhất sau đó. Thân xác hoàn toàn không thể tồn tại mà không có linh hồn; thể xác là hình ảnh thể hiện và là hình thức tồn tại của linh hồn. Ngược lại linh hồn thiêng liêng của con người là phần thiết yếu cho thân xác; ta không thể hình dung linh hồn mà không có quan hệ với thân xác. Công đồng Vatican II tóm lược giáo điều này bằng

cách tuyên bố rằng con người là "duy nhất xác - hồn".

Tiếp theo đó cũng cần hiểu là *ơn cứu độ liên quan đến toàn thể con người trong thể thống nhất của nó*. Với Đức Giêsu, Vương quốc của Thiên Chúa không chỉ là một thực tại nội tâm, thuần tinh thần. Việc Đức Giêsu chữa những bệnh tật là một phần của việc loan báo vương quốc của Thiên Chúa "người mù xem thấy, kẻ què được đi, người cùi được sạch, kẻ điếc được nghe, người chết sống lại, kẻ nghèo được đón nhận Tin Mừng" (Mt 11,5). Vì thế chúng ta phải tôn vinh Thiên Chúa trong thân xác chúng ta (x. 1Cr 6,20; Rm 12,1). Thực thế, thân xác sẽ chết đi, nhưng niềm hy vọng của người kitô hữu là thân xác của họ sẽ được biến đổi thành một thân thể mới vinh hiển. (x. 1Cr 15,35-49; Pl 3,21).

Tuy nhiên, ngay trong sự thống nhất của thể xác và linh hồn, ta có thể và phải *phân biệt*

giữa thể xác và linh hồn. Điều đó cũng phù hợp với kinh nghiệm thường nhật của chúng ta. Nhờ linh hồn con người có thể đối diện với thể xác, quan sát nó, suy nghĩ về nó, cũng giống như con người có thể rời khỏi xác bằng tinh thần. Con người có thể chế ngự được thể xác của mình và những nhu cầu của nó, cũng như có thể bị chúng chế ngự và vì thế đánh mất sự tự do của bản thân và phẩm giá của mình. Thể xác con người có thể già đi, yếu đi, trong khi linh hồn luôn trẻ trung và linh hoạt. Rõ ràng con người bao gồm nhiều khía cạnh, và không thể quy chúng về một nguyên lý duy nhất.

Vì con người là một *thân xác*, nên họ tập hợp trong con người mình những yếu tố của thế giới vật chất: "Những yếu tố ấy đạt tới tuyệt đỉnh của chúng và tự do dâng lời ca tụng Đấng Tạo Hóa" (MV 14). Tuy vậy con người không chỉ là một phần của thiên nhiên hay là một yếu tố vô danh của xã hội loài người. Vì

là *linh hồn*, con người chế ngự toàn thể mọi vật và khám phá ra cấu trúc tinh thần làm triển nở chiều sâu của thực tại. "Khi nhìn nhận mình có một linh hồn thiêng liêng, bất tử, con người không phải là bị mê hoặc bởi một thứ ảo tưởng phát sinh do những điều kiện vật lý và xã hội. Trái lại, nhìn nhận như thế là con người đã đạt tới chính chân lý sâu xa" (MV 14).

Lương tâm là khu vườn bí mật của con người, là đền thờ nơi con người một mình đối diện với Thiên Chúa, và là nơi lời của họ được Thiên Chúa lắng nghe... Tận sâu thẳm lương tâm, con người phát hiện sự hiện diện của một lề luật không phải do họ tự tạo ra cho chính mình, nhưng là lề luật họ phải tuân giữ. Tiếng nói này "luôn luôn kêu gọi con người phải yêu mến và thi hành điều thiện cũng như tránh điều ác. Tiếng nói ấy âm vang đúng lúc trong tâm hồn của chính con người. Hãy làm điều này, hãy tránh điều kia" (MV 16).

"Nhưng con người chỉ có thể quay về với sự thiện một cách tự do". *Sự tự do* này là một dấu chỉ của sự tương đồng giữa con người với Thiên Chúa. "Phẩm giá của con người đòi họ phải hành động theo sự chọn lựa ý thức và tự do, nghĩa là chính con người được thúc đẩy và hướng dẫn tự bên trong chứ không do bản năng mù quáng hay cưỡng chế hoàn toàn bên ngoài" (MV 17). Không phải tự nhiên mà ngày nay sự tự do này được đề cao và con người khát khao say mê có được nó. Bởi vì phẩm giá con người được liên kết với khả năng *tự định đoạt* con người muốn và phải tự mình tổ chức cuộc sống cá nhân và xã hội khi thể hiện trách nhiệm riêng của mình.

Quyền tự chủ này không mâu thuẫn gì với sự tùy thuộc của con người vào Thiên Chúa. Thiên Chúa và con người không phải là những đối thủ cạnh tranh. Người ta không tước mất của người này điều mà người ta

đem cho kẻ khác. Trái lại, sự tự do được tạo dựng của con người được đỡ nâng bởi sự tự do sáng tạo của Thiên Chúa, Đấng mà nhờ Ngài sự tự do có được uy lực. Nhưng vì tự do của con người là tự do *được ban tặng,* nên không bao giờ nó có thể là tuyệt đối.

Chúng ta chỉ có thể tự do thật sự khi chúng ta được giải phóng khỏi ách nô lệ của đam mê và luôn hướng về cùng đích của chúng ta khi tự do chọn lựa điều thiện. Sự tự do *so với* sự tùy thuộc bên ngoài cũng như bên trong chỉ có thể được với sự tự do *phục vụ cho* điều thiện. Tấm gương tiêu biểu nhất là các kitô hữu và các cộng đoàn kitô giáo, cũng như Thánh Phanxicô Assisi và các môn sinh của ngài, đã tìm cách sống mà không cần đến bảo đảm vật chất nào, hoàn toàn tin tưởng vào sự quan phòng của Thiên Chúa._

Quan niệm kitô giáo về bản chất con người cũng có *những hệ quả quan trọng đối với lối sống luân lý của con người.*

Nguyên lý căn bản là nhắm tới *sự thống nhất cao nhất có thể và sự hòa hợp của linh hồn và thể xác.* Đây là một nhiệm vụ thường xuyên. Con người cần hội nhập những nhu cầu thể xác của họ vào tổng thể nhân vị và vào ý định thiêng liêng của mình, cũng như họ phải thể hiện trí tuệ và ý chí của mình trong những hành vi cụ thể và giúp cho linh hồn được tự thể hiện thông qua thể thao, vui chơi, nghệ thuật và việc chăm sóc thân thể. Tuy thế, điều đó không liên quan gì đến việc tôn thờ thân xác, sức khỏe và cái đẹp.

Cần phải giữ gìn tính ưu việt của linh hồn và hướng đến sự khôn ngoan đã sắp đặt mọi sự nhằm vào mục đích sau hết của con người (x. MV 15). Chẳng hạn nơi nào mà chuyện tình dục chỉ được thực hiện vì chính nó, và không

còn được hòa nhập trong mối quan hệ nhân vị tổng thể giữa những người phối ngẫu, nơi nào mà sự thỏa mãn bản năng và việc tìm lạc thú trở thành những yếu tố quyết định, thì ở đó không còn là một tình yêu thực sự. Trái lại, hoạt động tình dục là tốt đẹp trong mức độ của nó sẽ là cách thế diễn tả tình yêu. Cũng vậy, có một cách tôn thờ thể xác phương hại đến linh hồn và một nền tu đức thù nghịch với thể xác.

Buồn thay, chính Giáo Hội, tuy không phải trong các giáo điều được công bố, nhưng trong thực hành mục vụ, giáo huấn và tu trì, đã hơn một lần tỏ ra thù địch với thể xác. Những nhu cầu và những khả năng thể lý của con người thường bị coi rẻ và kìm chế, thay vì được vun đắp. Một sự khinh miệt thân xác như thế thì hoàn toàn xa lạ với quan niệm kitô giáo về con người, như từng có vào thời sơ khai của Kitô giáo. Do đó, một nền mục vụ chính thống kitô giáo cũng phải nhắm đến thân xác và coi

trọng những nhu cầu thể lý và vật chất của con người. Nền mục vụ đó không được chỉ nại đến những lời hay ý đẹp, những nguyên lý cao siêu, mà cần sử dụng những hình ảnh, biểu tượng, khúc ca, để đến với con người toàn thể, để hội nhập toàn bộ con người vào công trình cứu độ.

Sự hiệp nhất giữa linh hồn và thể xác được thể hiện trước hết trong ngôn ngữ, nhờ nó chúng ta diễn đạt tư tưởng, ý định, tình thân thiết sâu xa nhất của chúng ta, nhằm mục đích thông truyền chúng cho người khác. Chính vì thế *chân thật* của lời nói là một chiều kích cốt yếu của con người. Trái lại, trong lời nói dối trá, sự thống nhất bên trong của cá thể và những nền tảng cho một cuộc sống tin tưởng lẫn nhau trong lòng cộng đồng nhân loại đã bị phá hủy. Trong điều luật thứ tám: "Ngươi không được làm chứng gian hại người" (Xh 20,16; Đnl 5,20), đó cũng chính là yếu tính và nhân phẩm con người, cũng như

đề ra khả năng của cuộc sống chung trong xã hội.

Tuy thế, trong nỗ lực của mình, con người vấp vào *các giới hạn của sự tự do* của họ. Quyền tự do này bị thu hẹp lại bởi những quy luật của thiên nhiên, bởi quyền tự do của những người khác, bởi lịch sử của mỗi người, bởi môi trường xã hội. Những quy định đó được áp đặt lên trên ý muốn của chúng ta, dù ý muốn này tốt mấy đi nữa. Chúng ta không *sở hữu* quyền tự do của chúng ta như một dụng cụ, quyền này bị cản trở bởi nhiều cách và trước hết cần phải được giải phóng. Cuối cùng, tự do là một quà tặng. Trong tình thế này, chúng ta lại được quay trở về với Đức Giêsu Kitô "nếu Chúa Con đã giải thoát anh em, thì anh em đã thực sự là những người tự do". (Ga 8,36). Ý tưởng này đưa chúng ta tiếp cận phần kế tiếp.

5. Con người nhờ ân sủng được kêu gọi hiệp thông với Thiên Chúa.

“Chúng ta được công chính hóa nhờ ân sủng của Thiên Chúa. Ân sủng là một ân huệ, một trợ giúp nhưng không mà Thiên Chúa ban để chúng ta đáp lại tiếng gọi của Người; trở thành con cái Thiên Chúa, là nghĩa tử, tham dự vào bản tính Thiên Chúa và vào sự sống đời đời.” (GLHTCG 1996).

“Ân sủng cho chúng ta tham dự vào sự sống Thiên Chúa, vào đời sống thâm sâu của Ba Ngôi Thiên Chúa. Nhờ bí tích Thánh Tẩy, người kitô hữu tham dự vào ân sủng của Đức Kitô, Đầu của Thân Thể. Nhờ kết hiệp với “Con Một Thiên Chúa”, họ trở thành nghĩa tử và được gọi Thiên Chúa là “Cha”. Họ lãnh nhận sự sống của Chúa Thánh Thần, Đấng thông ban đức mến và xây dựng

Hội Thánh" (GLHTCG 1997; x. 1998-2005).

Con người là sinh vật kỳ lạ: với thể xác, họ hoàn toàn lệ thuộc vào những quy định và những giới hạn của trần gian này nhưng đồng thời cũng có lắm ước mơ, hoài bảo và hy vọng mà không có ai hoặc cái gì ở cõi trần này thỏa mãn được họ. *Con người là một hữu thể mang trong mình một niềm hy vọng vô hạn.* Tâm hồn họ mở rộng vô biên đến độ chỉ một mình Thiên Chúa mới đủ sức lấp đầy.

"Như nai rừng mong mỏi tìm về suối nước trong,
hồn con cũng trông mong được gần Ngài, lạy Chúa.
Linh hồn con khao khát Chúa Trời,
là Chúa Trời hằng sống.
Bao giờ con được đến vào bệ kiến Tôn Nhan?" (Tv 42,2-3).

Chỉ một mình Đức Giêsu Kitô có thể tỏ cho chúng ta hoàn toàn mầu nhiệm con người. Chỉ những ai biết Đức Giêsu Kitô mới có khả năng biết thật sự con người là ai. Đức Giêsu là hình ảnh hoàn hảo nhất của Thiên Chúa (x. 2Cr 4,4; Cl 1, 15). Người là Đấng đầu tiên mặc khải trọn vẹn và đưa lên đến mức trọn hảo sự giống nhau của con người với Thiên Chúa. Là Con Thiên Chúa, Người cũng là Ađam mới, con người mới (x. 1Cr 15,47-49; Rm 5,14). "Chúa Kitô, Ađam mới, trong khi mặc khải về Chúa Cha và tình yêu của Ngài, đã cho con người biết rõ về chính con người và tỏ cho họ biết thiên chức rất cao cả của họ" (MV 22). Trong Người, chúng ta "được tiền định để nên đồng hình đồng dạng với Con của Ngài, để Con của Ngài làm trưởng tử giữa một đàn em đông đúc" (Rm 8,29). Bài Ca Tán Tụng Mở Đầu Thư Thánh Phaolô gửi cộng đoàn Ephêsô tóm lược tuyệt vời ý tưởng này:

"Chúc tụng Thiên Chúa là Thân Phụ Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta. Trong Đức Kitô, từ cõi trời, Ngài đã thi ân giáng phúc cho ta hưởng muôn vàn ơn phúc của Thánh Thần. Trong Đức Kitô, Ngài đã chọn ta trước cả khi tạo thành vũ trụ, để trước thánh nhan Ngài, ta trở nên tinh truyền thánh thiện, nhờ tình thương của Ngài. Theo ý muốn và lòng nhân ái của Ngài, Ngài đã tiền định cho ta làm nghĩa tử nhờ Đức Giêsu Kitô, để ta hằng ngợi khen ân sủng rạng ngời..." (Ep 1,3-6).

Người đã quyết định "Đưa thời gian tới hồi viên mãn là quy tụ muôn loài trong trời đất dưới quyền một thủ lãnh là Đức Kitô. Cũng trong Đức Kitô, Thiên Chúa là Đấng làm nên mọi sự theo quyết định và ý muốn của Ngài, đã tiền định cho chúng tôi đây làm cơ nghiệp riêng theo kế hoạch của Ngài, để chúng tôi là những người đầu tiên đặt hy vọng vào

Đức Kitô, chúng tôi ngợi khen vinh quang Ngài" (Ep 1,10-12).

Điều mới mẻ *mà Đức Giêsu Kitô mang lại cho chúng ta không phải được cấy ghép vào bản tính nhân loại của chúng ta từ bên ngoài. Đúng hơn, đó là điều chúng ta hướng đến, với danh nghĩa con người, từ rất xa xưa, tận trong sâu thẳm cõi lòng chúng ta, nhờ sự tương đồng của chúng ta với Đấng Tạo Hóa, nhưng lại không thể đạt được bởi chính sức riêng mình:* sự thông hiệp với Thiên Chúa Ba Ngôi. *Sự thông hiệp này chỉ được thực hiện trong Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa làm người. Nhờ Thánh Thần của Ngài, chúng ta được chọn làm nghĩa tử của Thiên Chúa (x. Rm 8, 14-17; Ga 4,4-6).*

Khi Đức Kitô cho chúng ta dự phần vào thiên tính của Người (x.2 Pr 1,4), Thiên Chúa ban thưởng cho chúng ta gấp ngàn lần "điều chúng ta dám cầu xin hay nghĩ tới" (Ep 3,20).

Hơn nữa, những gì chúng ta nhận ngay từ bây giờ chỉ là tạm thời, chưa trọn vẹn (x.2Cr 1,22; Ep 1,13 – 14) và chỉ trở nên kiện toàn khi chúng ta diện đối diện với Thiên Chúa (x. 1Cr 13,12). Bởi vì "sự sống đời đời, đó là họ nhận biết Cha, Thiên Chúa duy nhất và chân thật, và nhận biết Đấng Cha đã sai đến, là Đức Giêsu Kitô" (Ga 17,3).

Sau này, thần học phân biệt giữa sự *tương đồng "tự nhiên" của con người với Thiên Chúa, do việc con người được Thiên Chúa tạo thành, và sự tương đồng "siêu nhiên" với Thiên Chúa, là kết quả của ân sủng.* Trước đây, sự phân biệt này được lý giải bằng sự khác biệt giữa hai khái niệm "hình ảnh" và "tương đồng" (x. St 1,26. 27). Cho dù sự diễn giải này không còn được khoa chú giải hiện nay chấp nhận, nó cũng tương ứng với viễn cảnh tổng quát của Thánh Kinh. Với Thánh Kinh, việc sáng tạo chỉ nói là bước khởi đầu. Lịch sử ơn cứu độ được xây dựng trên nền

tảng này và không loại trừ nó. Khi khoa thần học đề cập đến tính chất siêu nhiên của chương trình cứu độ, chính là vì chúng ta, những tạo vật quy hướng về Thiên Chúa, chúng ta mong muốn hoặc hy vọng vào sự hiệp thông với Thiên Chúa, thế mà chúng ta lại không có khả năng đạt được với sức riêng của bản tính chúng ta.

Việc sáng tạo chỉ mới là bước khởi đầu. Sự hiệp thông này không thể được thực hiện bằng sự tiến hóa, cũng không bằng một cuộc cách mạng. Ơn này chỉ có thể được ban cho chúng ta bởi chính Thiên Chúa, nhờ chính ân sủng của Ngài, nghĩa là hoàn toàn không nhờ vào công trạng gì của chúng ta, nhưng một cách tự do, một cách nhưng không, và vượt trên mọi giới hạn của bản tính chúng ta. Tuy vậy, ân sủng này giúp cho con người hoàn thiện chính mình, vượt cả mọi niềm hy vọng. Do đó, quan hệ giữa *bản tính và ân sủng* không thể được suy nghĩ như là hai tầng

của một tòa nhà hoặc hai cấp bậc được đặt chồng lên nhau, mà chẳng có liên hệ gì giữa chúng. Trong cả hai trường hợp, đó chính là sự thực hiện chương trình cứu độ duy nhất của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô.

Việc phân biệt giữa sự tương đồng "tự nhiên" và "siêu nhiên" của con người với Thiên Chúa tạo nên một *sự khác biệt so với giáo lý của các Giáo hội cải cách*. Nhìn chung, họ gắn kết khái niệm tương đồng duy nhất vào sự hiệp thông với Thiên Chúa, là thành quả của ân sủng, chứ không gắn kết nó vào việc mọi người, tự bản chất, đều được mời gọi sống trong mối quan hệ với Thiên Chúa. Những hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng khi tội lỗi được hiểu như là sự đoạn tuyệt và đánh mất sự hiệp thông trong ân sủng với Thiên Chúa. Như thế, vấn đề là phải biết liệu sự hợp tác của con người vào sự công chính hóa và sự thánh hóa của tội nhân có thể được hay không. Hiện nay,

người ta nhận ra khả năng vượt qua được vấn đề này, vì sự tương đồng tự nhiên với Thiên Chúa ngày nay được hiểu dựa vào Đức Kitô và nhắm vào Đức Kitô nhiều hơn, như là một sự dự phần nhưng không vào chức phận Con Thiên Chúa của Người.

Mối quan hệ giữa bản chất và ân sủng được diễn đạt trong một tiêu đề kinh điển nổi tiếng: *"Ân sủng được ban trong Đức Giêsu Kitô giả định trước đó đã có bản chất và đưa bản chất tới chỗ kiện toàn"* (La grâce donnée en Jésus – Christ présuppose la nature et la mène à son achèvement). Thật vậy, ân sủng giả thiết có một người đón nhận được tự do nói "vâng" hoặc "không"; với lẽ đó, ân sủng giả thiết có một bản chất tương đối có chủ quyền, nghĩa là một nhân vị tự do. Nhưng ân sủng giả định bản chất này như một thực tại để ngỏ, vượt lên trên cả chính mình một cách năng động và cuối cùng chỉ tìm thấy được sự hoàn thành của nó trong Thiên Chúa.

Vì đó, Đức Giêsu Kitô đã mặc khải cho chúng ta biết tại sao *"con người không bao giờ thỏa mãn với chính mình"* (Pascal). Con người là một hữu thể lữ hành, không thể dừng chân, trước mặt họ luôn mở ra những chân trời mới, không có gì trên thế trần này có khả năng làm họ hoàn toàn thỏa mãn, và họ không biết đến sự ngưng nghỉ.

Đức Giêsu đã cho chúng ta hiểu con người như là một hữu thể mang trong mình một niềm hy vọng và những khát vong vô biên, nhưng cũng đeo đẳng một nỗi khiếp sợ ghê gớm phải bị tiêu diệt. Một hữu thể bị giằng kéo giữa hy vọng và sợ hãi: đó là diện mạo không phải chỉ của con người thời nay mà là của mọi thời đại. "Vì Chúa đã dựng nên chúng con cho Ngài, và tâm hồn chúng con sẽ không bao giờ được nghỉ yên cho đến khi nào tìm được nơi yên nghỉ bên Ngài" (Thánh Augustinô).

MỤC LỤC

Chương bốn : Sự dữ bắt nguồn từ đâu? Ý nghĩa của lịch sử.

1. Một câu hỏi hóc búa và lắm câu trả lời.

"Thiên Chúa vô cùng tốt lành nên mọi công trình của Người đều tốt đẹp. Tuy nhiên, không ai thoát được kinh nghiệm về đau khổ, về những sự dữ trong thiên nhiên, những sự dữ này hình như gắn liền với các giới hạn riêng của loài thụ tạo, và nhất là sự dữ luân lý. Sự dữ từ đâu đến? Thánh Augustinô nói "Tôi đã tìm căn nguyên của sự dữ và tôi không thấy có giải đáp nào", và cuộc tìm kiếm kiếm đau thương của thánh nhân chỉ tìm được lối thoát lúc người hoán cải trở về với Thiên Chúa hằng sống. Vì "mầu nhiệm của sự gian ác" (2 Tx 2,7) chỉ được sáng tỏ qua "mầu nhiệm của lòng thành tín" (1Tm 3,16). Tình yêu của Thiên Chúa được mặc khải trong Đức

> Kitô đã biểu lộ một trật cả trương độ của sự dữ và sự vĩ đại của ân sủng (x. Rm 5,20). Vậy chúng ta phải nghiệm xét vấn đề căn nguyên sự dữ với đôi mắt đức tin hướng về Đấng duy nhất đã chiến thắng nó." (GLHTCG 385).

Luận về cái cao cả và vẻ đẹp của các loài thụ tạo cũng như về thiên chức của con người như chúng ta đã trình bày trên đây, xem ra thiếu tính hiện thực và thể hiện một tính chất lạc quan ngây ngô. Làm thế nào ta có thể ca ngợi Thiên Chúa "Đấng cai quản cả địa cầu" (Tv 105,7), khi ta chứng kiến địa ngục Auschwitz, Hiroshima, Goulag, hay Campuchia những năm cuối thập niên 70 ... là những điểm nóng tiêu biểu kinh hoàng của thế kỷ XX? Các Thánh vịnh đã từng công nhận có những kẻ ác được ung dung trong thế giới và có những người công chính phải khổ sở gian truân (x. Tv 73,3-12).

Tại sao người công chính phải chịu đau khổ? Sách Gióp dành trọn cho vấn đề này. Ông Gióp không chỉ là một mẫu người kiên nhẫn và chịu đựng, có những câu nói thường được trích dẫn: "Đức Chúa đã ban cho, Đức Chúa lại lấy đi: Xin chúc tụng danh Đức Chúa!" (G 1,21). Ông Gióp đấu tranh và tranh luận cùng Thiên Chúa. Ông phẫn nộ và nguyền rủa ngày ông sinh ra (G 10,1). Ông không chấp nhận những lời giải đáp ngây thơ của các bạn hữu về vấn đề những nỗi đau khổ bị hàm oan. Đối với ông, Thiên Chúa là Đấng luôn luôn cao cả hơn thế, hoàn toàn khác biệt, và đường lối của Ngài thâm sâu con người không thể hiểu thấu, sự khôn ngoan của Ngài không ai dò được (x. G 40, 2-4; 42,2-4).

Tuy thế, con người đã luôn luôn ra sức diễn giải và tìm hiểu những lẽ thăng trầm của lịch sử. Người ta đã gây dựng *hai hình thức cơ bản diễn giải lịch sử*. Theo hình thức thứ nhất, lịch sử là một chuyển động tròn. Lúc khởi đầu, là

thời hoàng kim xa xưa; rồi đến thời kỳ bạc, rồi đồng, rồi sắt. Như vậy, lịch sử là một quá trình dài đi xuống dốc, nhưng khi đến điểm thấp nhất sẽ xảy ra một sự đảo ngược. Một khởi đầu mới lại tiếp nối; vòng tròn được khép kín như thế. Hình thức thứ hai xem lịch sử như một đường thẳng hướng thượng, như là một tiến trình hướng đến đỉnh điểm.

Lịch sử không phải là sự lặp lại triền miên của những tình thế như nhau, như trong hình thức chuyển động tròn trên đây, nhưng là sự lên ngôi của cái mới, của một tương lai chưa đến. Viễn cảnh này đã từng xuất hiện trong niềm hy vọng của các tiên tri thời Cựu Ước. Dưới hình thức thế tục, ta gặp thấy quan điểm này trong niềm tin vào tiến bộ của con người ngày nay và trong sự không tưởng của chủ nghĩa mác-xít về một Nhà nước tự do trong tương lai, trong một xã hội không có giai cấp và tầng lớp chủ nhân.

Cần phải tìm hiểu xem hai cách diễn giải lịch sử này có thực sự tính đến vấn đề đau khổ của con người hay không. Phải chăng kinh nghiệm về sự dữ có thể được áp vào bất kỳ một biểu đồ tổng quát nào đó? Bằng những cách thức diễn giải như thế, phải chăng ta có nguy cơ bỏ qua quá nhanh những gì đang thử thách mỗi một con người chúng ta một cách tàn bạo?

Thánh Kinh không có ý định mang lại cho chúng ta một cách diễn giải theo người trần thế về lịch sử. Thánh Kinh cho chúng ta biết rằng mọi sự đều từ Thiên Chúa mà ra và sẽ quay trở về với Thiên Chúa. Những diễn biến cụ thể của lịch sử không thể bị gò bó vào trong một biểu đồ nào đó, dù đó là biểu đồ theo hướng thoái hóa đi xuống hay tiến bộ đi lên. Như Thánh Augustinô đã chỉ rõ trong tác phẩm "Thành Đô của Thiên Chúa". Lịch sử là một cuộc *đấu tranh liên lỉ giữa hai vương quốc:* Vương quốc của Thiên Chúa và vương

quốc của satan, của sự dữ. Hai vương quốc này phân biệt nhau bởi hai loại tình yêu khác biệt: tình yêu đối với Thiên Chúa và tình yêu đối với chính mình. Thường thì hai vương quốc đó lại hay trộn lẫn vào nhau.

Vì thế đừng vội diễn giải một vài biến cố lịch sử cá biệt như là dấu chỉ của Thiên Chúa hay như là chiến thắng của thần dữ. Đừng quên rằng Thiên Chúa chúng ta là Thiên Chúa ẩn mặt, chỉ xuất hiện rõ ràng với chúng ta trong Đức Giêsu Kitô. Duy nhất Đức Giêsu cung cấp được cho chúng ta tiêu chí giúp chúng ta có được sự phán xét về lịch sử và cuộc sống. "Vậy nhờ Chúa Kitô và trong Chúa Kitô, bí ẩn về đau khổ và sự chết được sáng tỏ, bí ẩn đó đè bẹp chúng ta nếu chúng ta không biết đến Phúc Âm" (MV 22). Chính vì thế lời giải đáp của Kitô giáo cho câu hỏi về ý nghĩa của đau khổ chỉ có thể được khai triển đầy đủ sau này, khi chúng ta bàn về thập giá của Đức

Giêsu Kitô. (xem chương ba, tập 4: Thánh Tử).

2. Câu chuyện vườn địa đàng, hình ảnh tình trạng nguyên thủy của con người.

"Con người đầu tiên không phải chỉ được sáng tạo tốt lành mà thôi, nhưng còn được đặt trong tình thân với Đấng Tạo Hóa, hài hòa với chính mình và với vạn vật chung quanh. Tình thân và sự hài hòa này chỉ thua kém vinh quang của sáng tạo mới trong Đức Kitô" (GLHTCG 374; x. 375-379).

"Mặc khải cho chúng ta biết tình trạng thánh thiện và công chính nguyên thủy của người nam và người nữ trước khi phạm tội: cuộc sống hạnh phúc của con người trong vườn địa đàng bắt nguồn từ

tình thân với Thiên Chúa" (GLHTCG 384).

Ý tưởng chủ yếu của chú giải Thánh Kinh về lịch sử là Thiên Chúa đã không muốn, cũng đã không tạo dựng thế giới như chúng ta thấy nó cụ thể hiện nay. Ngài đã và đang muốn có sự sống, chứ không phải sự chết; Ngài ghê tởm sự bất công, bạo lực và dối trá. Ngài không muốn con người đau khổ, Ngài mưu cầu hạnh phúc cho con người trong sự thông hiệp với Ngài. *Câu chuyện vườn địa đàng* muốn làm cho ta hiểu ý định của Đấng Tạo Hóa và kế hoạch từ nguyên thủy của Ngài.

"Rồi Đức Chúa là Thiên Chúa trồng một vườn cây ở Êđen, về phía đông, và đặt vào đó con người do chính mình nặn ra...Đức Chúa là Thiên Chúa đem con người đặt vào vườn Êđen, để cày cấy và canh giữ đất đai. Đức Chúa là Thiên Chúa truyền lệnh cho con người rằng:

> “Hết mọi trái cây trong vườn, ngươi cứ ăn; nhưng trái của cây cho biết điều thiện điều ác, thì ngươi không được ăn, vì ngày nào ngươi ăn, chắc chắn ngươi sẽ phải chết”. (St 2,8.15-17).

Để hiểu rõ trình thuật này, cần phải nhớ lại rằng Thánh Kinh nói về hành động nhiệm mầu của Thiên Chúa bằng cách sử dụng nhiều hình ảnh hơn là các từ ngữ trừu tượng. Những hình ảnh này được vay mượn từ kinh nghiệm của con người và một phần lấy lại trong những thần thoại đương thời. Thiên Chúa nói với chúng ta bằng ngôn ngữ loài người, và những ai nghe Ngài phải có khả năng nắm bắt ý Ngài với vốn liếng tri thức của họ.

Vì đây là trường hợp ngôn ngữ hình tượng, do đó *không nên hiểu nó như một dạng phóng sự* về những giai đoạn khởi đầu của lịch sử nhân loại. Tệ hơn, cũng không được làm cho những

hình ảnh đó ra huyễn hoặc, những hình ảnh này có chừng mực hơn nhiều so với các câu chuyện thần thoại – và mô tả vườn địa đàng như một xứ sở thần tiên tràn đầy lạc thú.

Nhưng cũng không được loại bỏ loại ngôn ngữ hình tượng chịu ảnh hưởng của thần thoại này, như thể nó chẳng có ý nghĩa gì đối với chúng ta, cũng như không được diễn giải nó một cách thuần túy thiêng liêng và tượng trưng, như thể nó chẳng ăn nhập gì với thực tại lịch sử. Chúng ta đang bàn đến một bản văn về nguồn gốc lịch sử của sự dữ thể lý và tinh thần tồn tại trong thế giới này không do ý muốn của Thiên Chúa, và chúng xuất hiện trong dòng lịch sử không phải do lỗi từ phía Thiên Chúa, nhưng do lỗi của con người. Câu chuyện vườn địa đàng, vì thế, là một *lời biện hộ có giá trị cho Thiên Chúa* đối với tình hình hiện nay của thế giới.

Những gì câu chuyện về vườn địa đàng diễn tả bằng hình ảnh đã được giáo huấn của Giáo hội thay thế bằng những từ ngữ mang khái niệm trong giáo lý về *thân phận nguyên thủy* của con người. Lấy lại những công thức xưa kia, Công đồng Trentô (1545-1563) khẳng định rằng Ađam, con người đầu tiên, khi không nghe lời dạy của Thiên Chúa, đã đánh mất "sự thánh thiện và công chính mà trong đó ông đã được tạo thành" (DS 1511).

Bằng cụm từ "*thánh thiện và công chính*", Công đồng muốn nói đến sự hiệp thông và tình thân hữu nguyên thủy giữa con người với Thiên Chúa, và táo bạo hơn, muốn nói đến việc con người gần gũi thân mật với Thiên Chúa đến độ gần như ngang hàng với Ngài, và cả tình thân với Ngài mà câu chuyện vườn địa đàng là một minh chứng. Do đó, nền tảng của câu chuyện vườn địa đàng cũng như giáo lý về tình trạng nguyên thủy của con người, không liên quan đến khoa cổ sinh vật học hay

nghiên cứu tiền sử. Đây là một khẳng định thần học: Thiên Chúa đã tạo dựng nên con người tốt lành, thậm chí "rất tốt lành", và hơn nữa, Ngài đã cho con người dự phần vào cuộc sống thần thiêng của Ngài.

Theo Thánh Kinh cũng như giáo lý của Giáo hội, con người khi được tràn đầy những ân huệ như thế đã nghiệm thấy những kết quả tốt lành của chúng trong toàn cuộc sống. Sự thánh thiện và công chính nguyên thủy hầu như tỏa chiếu trong mọi lãnh vực của đời sống. Theo ngôn từ kỹ thuật, người ta cho rằng những *"ân huệ ngoại nhiên của tình trạng nguyên thủy"* là hệ quả của ân sủng siêu nhiên trong tình trạng nguyên thủy. Đặc biệt là con người đã không bị phân chia, nhưng thể xác và linh hồn hòa hợp với nhau một cách trọn vẹn.

Vì thế con người đã tránh được điều ta gọi là "sự dâm dục", nghĩa là họ đã không biết đến

sự nổi dậy của bản năng và những đam mê có chiều hướng làm lệch đường và cùng đích thực sự của chúng ta. Khả năng trí tuệ nguyên trinh của họ cũng đã được giữ gìn khỏi mọi mê lầm. Không có nghĩa là họ hiểu biết nhiều hơn chúng ta ngày nay, nhưng họ đã khôn ngoan hơn, chín chắn hơn. Họ có thể hiểu mọi điều nhờ Thiên Chúa cũng như quy chiếu về Ngài; họ chưa bị bào mòn bởi kinh nghiệm về điều vô nghĩa và phi lý của cuộc sống. Nhờ hòa hợp với chính mình và với Thiên Chúa, con người cũng đã sống hài hòa với thế giới. Họ không biết đến đau khổ từ bên ngoài thâm nhập vào con người. Lao động không là một gánh nặng khổ ải như đối với chúng ta hiện nay (x. St 3,17-18).

Cuối cùng, con người đặc biệt không biết đến sự chết như một quyền lực vô danh hiện đang hoành hành, mà khát vọng sống của con người phải vật lộn chống trả lại, là điều mà con người cảm thấy không thể hiểu được, lạ

lẫm với con người, như một sự đoạn tuyệt không cưỡng lại nổi. Theo Thánh Phaolô, chính bởi tội lỗi mà sự chết đã xuất hiện trong trần gian (x. Rm 5,12). Sự chết là dấu chỉ tỏ tường của việc con người, do tội lỗi, đã trở thành xa lạ với Thiên Chúa, là nguồn sự sống.

Làm sao diễn tả được một cuộc sống không có sự chết? Thánh Kinh và giáo huấn của Giáo hội không cho ta biết gì về điều này. Luận về chủ đề này là không thể được. Cuộc sống ở vườn địa đàng là một lời hứa mặc khải chương trình Thiên Chúa đã hình thành từ ban đầu cho con người. Từ khởi thủy, con người đã chối bỏ lời hứa ấy và làm cho kế hoạch của Ngài thất bại.

Tại sao Thánh Kinh thuật lại cho chúng ta tất cả những chuyện đó? Không phải để thỏa mãn tính hiếu kỳ về lịch sử của chúng ta. Câu chuyện về vườn địa đàng và giáo lý về thân

phận nguyên thủy của con người không phải quan trọng tự chính chúng. Chúng tạo nên bối cảnh cần thiết để hiểu thấu tình trạng hiện nay của nhân loại như trạng thái tha hóa, mà Thiên Chúa đã chẳng muốn cũng đã không tạo dựng nên. Thế thì, sự dữ từ đâu đến?

3. Tội nguyên tổ và tội tổ tông truyền.

> "Mọi người đều liên lụy với tội Ađam. Thánh Phaolô khẳng định: "Do một người bất tuân, muôn người (nghĩa là mọi người) đã mang tội" (Rm 5,19): "Cũng như vì một người duy nhất mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi đã gây nên sự chết. Như thế, sự chết đã lan tràn tới mọi người, bởi vì mọi người đã phạm tội" (Rm 15,12). Thánh tông đồ đối chiếu tính phổ quát của tội lỗi và sự chết với tính phổ quát của ơn cứu độ trong Đức Kitô: "Cũng như vì một người duy nhất đã sa ngã mà mọi người bị kết

án, thì nhờ một người duy nhất đã thực hiện lẽ công chính, mọi người cũng được làm cho nên công chính, nghĩa là được sống" (Rm 5,18). (GLHTCG 402; x. 396-401, 403-409).

"Vì một người duy nhất mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi đã gây nên sự chết" (Rm 5,12). Xác nhận ngắn gọn này của thánh Phaolô đã tóm lược mọi điều mà những trang đầu tiên của Thánh Kinh thuật lại một cách hình tượng trong *trình thuật về sự sa ngã*.

Con người để cho con rắn dụ dỗ. Xem thường mệnh lệnh của Thiên Chúa, con người đã ăn trái cây sự sống và từ đó họ mang vào mình sự chết không thể tránh được. Tội lỗi đầu tiên này không phải là một lỗi trẻ con, theo kiểu con người đã hái một trái cấm và ăn vụng trộm. Cũng không thể suy diễn về một lỗi tình dục. Vụ việc có ý nghĩa hơn thế rất nhiều. Không phải con người đã phạm vào

điều luật thứ sáu và thứ bảy, nhưng đã không chấp nhận giới hạn của loài thụ tạo của họ khi không tin tưởng vào Thiên Chúa và khi tìm cách biến mình thành chủ tể của đời mình. Có thể nói họ muốn nắm vận mệnh của mình trong tay và không còn muốn lệ thuộc vào ai; và như thế, họ đã chọn lựa sự chết. Tội lỗi ở đây chính là sự phản nghịch (x. Rm 5,19).

Hệ quả của sự đoạn tuyệt với Thiên Chúa rất to lớn. Giờ đây con người bị cắt chia khỏi đồng loại. Người nam và người nữ, vốn được trao phó việc trợ giúp và nâng đỡ nhau trong tình yêu thương, đã biến nhau thành mục tiêu của khoái lạc và nguyên nhân của sự đồi bại. Như thế, con người đã bị tha hóa đối với cả chính mình, họ xấu hổ vì thấy mình trần truồng. Cuộc sống trở thành một cuộc chiến đối với họ; việc sinh sản diễn ra trong đau đớn. Con người không còn hòa hợp được với

môi trường sống; họ phải "Đổ mồ hôi trán mới có bánh ăn" (x. St 3,1-24).

Thánh Kinh không chỉ có câu chuyện về sự sa ngã nguyên thủy này. Câu chuyện này còn được kéo dài trong suốt dòng lịch sử của tội lỗi tiếp theo sau, trong đó xuất hiện *chiều kích xã hội* của tội lỗi. Trong câu chuyện về vụ án mạng của Cain đối với Abel, con người đã vi phạm ranh giới giữa mình và đồng loại. Họ không hiến cho người khác cùng một tình yêu và lòng nhân ái như Thiên Chúa, họ trở nên ganh tị, và sự ganh tị này có thể giết chết người khác (x. St 4). Do đó người ta lâm vào vòng lẩn quẩn của lỗi lầm và báo oán giữa con người với nhau (x. St 4,23-24).

Trong trình thuật mang tính thần thoại của dân ngoại về hôn phối của con gái loài người với con trai của thần thánh và sự sinh sản tiếp đó của "những anh hùng thuở xưa" đã xuất hiện ý tưởng rằng con người đã thường xuyên đánh

mất phương hướng; họ muốn thành siêu nhân và xem mình là anh hùng. Hậu quả là hỗn mang đã tràn vào trái đất, cùng với nạn hồng thủy (x. St 6). Trong câu chuyện tháp Babel, con người đã không còn nhận ra giới hạn của mình trong lĩnh vực văn hóa. Từ đó nẩy sinh một sự hỗn độn, khi con người không hiểu nhau, các dân tộc bị phân tán, chống lại nhau và mỗi một người phải sống cô lập, tách rời khỏi người khác (x. St 11).

Trong Tân Ước, thánh Phaolô đã gợi lại câu chuyện về sự sa ngã để so sánh Ađam thứ nhất với Ađam thứ hai, tức *Ađam mới, Đức Giêsu Kitô.*

"Vì một người duy nhất, mà tội lỗi đã xâm nhập trần gian, và tội lỗi gây nên sự chết, như thế sự chết đã lan tràn tới mọi người, bởi vì mọi người đã phạm tội... Nhưng Ađam là hình ảnh Đấng sẽ tới... Nếu vì một người duy nhất đã sa ngã, mà muôn người phải chết, thì ân

sủng của Thiên Chúa ban nhờ một người duy nhất là Đức Giêsu Kitô, còn dồi dào hơn biết mấy cho muôn người... Nếu chỉ vì một người, một người duy nhất sa ngã, mà sự chết đã thống trị, thì điều Thiên Chúa làm qua một người duy nhất là Đức Giêsu Kitô, lại còn lớn lao hơn biết mấy. Quả vậy, những ai được Thiên Chúa ban ân sủng dồi dào và cho trở nên công chính, thì sẽ được sống và được thống trị" (Rm 5,12.14.15.17).

Bản văn này đã đi xa hơn những gì đã được nêu ra trong Cựu Ước. Trong Đức Kitô, chúng ta được mặc khải đầy đủ về tính phổ quát của tội lỗi và tính chất cực kỳ nghiêm trọng của nó; chỉ một mình Người cho chúng ta biết thực trạng suy đồi của chúng ta. Như thế chúng ta đo lường được đúng mức sức mạnh của tội lỗi, đã làm cho mọi người phải chết. Tuy thế, nhìn nhận sự thống trị phổ quát của tội lỗi chính là một cách tuyên tín vào *tính*

phổ quát của ơn cứu rỗi trong Đức Giêsu Kitô.

Bởi vì chúng ta biết rằng trong Đức Giêsu Kitô, ơn cứu rỗi được ban cho muôn người, chúng ta có thể kết luận rằng ngoài Đức Giêsu, con người sẽ hư mất. Do đó, giáo lý về tội nguyên tổ tự nó sẽ không có ý nghĩa gì. Tội này minh họa tính phổ quát và sự dồi dào của ơn cứu độ Đức Giêsu Kitô mang đến. Tình trạng thảm hại và vô vọng của nhân loại được bao trùm bởi niềm hy vọng lớn hơn và bởi sự đoan chắc mà ơn cứu độ tràn đầy được ban cho chúng ta trong Người còn vượt trên cả thiên chức cũng như ân sủng nguyên thủy. Vì thế, phụng vụ đêm thánh phục sinh đã mạnh dạn dùng lại từ ngữ của thánh Augustinô, gọi tội nguyên tổ là "*tội hồng phúc, felix culpa*".

Tín điều tội nguyên tổ và sự thông truyền của nó được xác định vào thế kỷ thứ V. Một

người dị giáo tên là Pélage chủ trương rằng tội lỗi là một hành vi độc lập, được tự do thực hiện, và chỉ có tác động đến người khác như là một gương xấu. Con người hoàn toàn tự do khi tự quyết định chiều theo tội lỗi hay tuân phục Thiên Chúa. Vì vậy, con người không cần đến ân sủng. *Thánh Augustinô*, "Tiến sĩ của ân sủng" đã đấu tranh chống lại lý thuyết này. Nhiều công đồng, nhất là công đồng Orange II (529) đã tuyên bố theo chiều hướng của thánh nhân (x. DS 371-372).

Vấn đề này đã trở thành mục tiêu cho những tranh cãi mới với *những người cải cách*. Theo họ, khi con người xa lánh Thiên Chúa, họ trở nên hư hỏng tận gốc rễ. Tội tổ tông truyền chủ yếu hệ tại một ham muốn và một sự nghiêng chiều về điều ác; người tội lỗi xa lánh Thiên Chúa và họ không còn khả năng có lòng đạo đức và có đức tin thật sự (x. CA 2). Từ việc này, con người đánh mất sự tương đồng khởi thủy với Thiên Chúa (x. Apol.2).

Nhờ được công chính hóa bằng phép rửa, họ trở lại với sự sống; nhưng những ham muốn và khuynh hướng làm điều xấu vẫn tồn tại. Do đó, theo những người phái cải cách, người kitô hữu "vừa là tội nhân vừa là người công chính".

Để chống lại giáo thuyết sai lạc đó, *công đồng Trentô* (1545-1563) dạy rằng, do tội lỗi, qua đó con người phạm vào giới luật của Thiên Chúa. Ađam đã mất đi "sự thánh thiện và công chính trong đó ông đã được tạo dựng". Cũng vì thế ông đã đánh mất sự thông hiệp với Thiên Chúa và rơi vào quyền lực của ma quỷ. Ông chưa hoàn toàn bị biến chất, nhưng "trong thân xác và linh hồn của ông, ông đã thay đổi theo một tình trạng tồi tệ hơn". Tội lỗi đầu tiên này, tội nguyên tổ, được truyền lại cho mọi người, và được truyền lại "bằng sự lan tỏa chứ không phải do việc bắt chước", do đó tội này trở nên "riêng cho từng người".

Nhờ công nghiệp Đức Giêsu Kitô, tội nguyên tổ đã thực sự được tẩy xóa bởi bí tích Rửa tội. Việc rửa tội là một sự tái sinh thực sự, qua đó chúng ta lột bỏ con người cũ và khoác vào mình con người mới, được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa (x. Ep 4,22; Cl 3,9-10). Sự "dâm ô" tồn tại sau phép thánh tẩy không phải là chính tội lỗi, nhưng là hậu quả của nó. Nó bắt nguồn từ tội lỗi và nghiêng chiều về tội lỗi. Tuy thế, công đồng Trentô chủ ý không quy kết Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, vào tình trạng mất mát ân sủng siêu nhiên tổng quát này, kết quả của tội nguyên tổ (x. DS 1511-1516).

Sự "*dâm ô xấu xa",* mà truyền thống nói tới trong bối cảnh đó, không thể chỉ được gói gọn trong ham muốn nhục dục. Cũng còn có ham muốn tinh thần, tức sự kiêu ngạo. Từ này có nghĩa là sự chia rời của con người, là sự xung đột giữa xung năng (pulsion) và đam mê của

họ, là sự kháng cự của thể xác và linh hồn chống lại mục đích mà họ được hướng tới, là khuynh hướng chiều theo sự dữ.

Giáo lý của Cựu và Tân Ước về tính phổ quát của tội lỗi, từ đó xuất hiện giáo lý về tội nguyên tổ trong truyền thống của Giáo hội, đã thường xuyên được hiểu sai lạc và ngày nay khơi dậy nơi nhiều kitô hữu những *khó khăn* lớn lao. Bác bỏ thứ nhất khởi nguồn từ việc hiện nay phần lớn các nhà bác học công nhận rằng toàn thể nhân loại đã không thoát thai từ một cặp nam - nữ duy nhất (thuyết độc tổ), nhưng sự sống con người đã xuất hiện gần như đồng thời ở nhiều nơi khác nhau, sau một *quá trình dài tiến hoá* (thuyết đa tổ hoặc thậm chí đa chi)
thời ở nhiều nơi khác nhau, sau một quá trình dài *tiến hóa* (thuyết đa tổ hoặc thậm chí thuyết đa chi)[2].

[2] Thuyết độc tổ, monogénisme, do từ Hy lạp monos = duy nhất, genos = nguồn gốc, là lý thuyết khoa học theo đó thì tất cả mọi chủng tộc loài người đều được sinh ra từ một cặp nguyên tổ duy nhất. Thuyết đa tổ, polygénisme, do từ Hy lạp polu = nhiều, genos = nguồn gốc, là lý thuyết

Giáo huấn của Giáo hội trong một thời gian dài đã không thừa nhận lý thuyết này vì làm sao dung hợp được với giáo lý về tội nguyên tổ (x. DS 3897). Ý tưởng về một cặp nam – nữ duy nhất lúc khởi thủy muốn diễn tả sự thống nhất và bình đẳng cơ bản của mọi người. Ngày nay, người ta công nhận rằng, trong ngôn ngữ của Thánh Kinh, Ađam không chỉ là tên gọi của một cá thể, nhưng còn là tên gọi tập thể cho "con người" hay "nhân loại". Trong cuộc tranh luận này, công đồng Vatican II đã có một lập trường rất dè dặt. Công đồng cho rằng con người đã sa ngã "trong Ađam" (x. GH 2), nhưng cũng trình bày giáo lý đó thông thoáng hơn khi chỉ nói đến "con người" và đến tội lỗi của con người (x. MV 13).

---

khoa học theo đó thì loài người hiện tại không phải chỉ do một cặp nguyên tổ duy nhất, mà do nhiều cặp. Thuyết đa chi, polyphylétisme, do từ Hy lạp polu = nhiều, phulon = loài, chi, là lý thuyết khoa học theo đó nhiều cội sống khác nhau là nguồn gốc của tập thể các sinh vật, hoặc trong một nghĩa hẹp hơn, một nhánh, một họ, một loài nào đó của các sinh vật có thể có nhiều cặp bố mẹ thuộc chi khác nhau giữa bố mẹ.

Do đó, ý nghĩa của giáo lý Giáo hội vẫn được duy trì khi cho rằng nhân loại là một tổng thể, ngay từ đầu đã chối bỏ ơn cứu độ Thiên Chúa ban tặng, và tình trạng tồi tệ nảy sinh từ việc đó là một thực tại phổ quát, mà không một ai có thể tự giải thoát bằng sức riêng mình. Một khi chấp nhận như thế, vấn đề nên theo thuyết độc tổ hay đa tổ là một vấn đề thuần túy khoa học, chứ không phải là một vấn nạn đức tin.

Phản bác thứ hai còn gay cấn hơn và còn gây nhiều hậu quả nặng nề hơn. Việc giải đáp vấn đề này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn giáo lý về tội nguyên tổ như là *tội tổ tông truyền*. Hạn từ "tội tổ tông truyền" đối với nhiều người dường như chứa đựng một mâu thuẫn về ngôn từ. Bởi vì khi ta nhận của cải từ người đi trước, dù ta chẳng đóng góp công sức gì vào của cải được thừa kế, trong khi đó, tội lỗi là một hành vi cá nhân, mà ta phải chịu trách nhiệm. Có vẻ như chúng ta đang đứng

trước hai con đường phải chọn: hoặc tình trạng tội lỗi là do thừa kế, và vì thế, đó không phải là tội lỗi; hoặc đó là tội lỗi, thế thì từ "thừa kế" ở đây không thích hợp.

Những khó khăn này sẽ được giải quyết nếu chúng ta từ bỏ quan niệm cá nhân chủ nghĩa về con người đã gây nên sự phản bác, và nếu chúng ta công nhận rằng *mọi người liên đới với nhau*: Không ai là hoàn toàn không có ông bà tổ tiên, không ai là thực sự bắt nguồn từ hư không. Tự trong sâu thẳm cõi lòng mình, mỗi người đều có dấu ấn của lịch sử cá nhân, lịch sử gia đình, dân tộc, văn hóa và thậm chí lịch sử của cả nhân loại.

Khi một con người được sinh ra, nó liền bị chi phối bởi tội lỗi. Chúng ta sinh ra trong một thế giới là nơi ngự trị của tính ích kỷ, thiên kiến, bất công và dối trá. Những thói xấu này không chỉ ảnh hưởng trên chúng ta theo kiểu như gương mù gương xấu từ bên ngoài, nhưng

chúng quy định cả thực tại nội tâm của chúng ta. Bởi vì không ai chỉ sống cho mình; mọi thứ chúng ta có, mọi việc chúng ta làm đều là cùng với người khác.
Như thế không ai tránh khỏi tình trạng tội lỗi tập thể này, đã được ghi khắc trong mỗi người. Tội lỗi của chúng ta tác động trên người khác. Mọi người đều bị mắc kẹt trong mẻ lưới tội lỗi, có một sự liên đới phổ quát trong tội lỗi, mà không ai thoát khỏi được. Điều này cũng có giá trị với *trẻ nhỏ*. Bản thân chúng vô tội; nhưng cuộc sống của chúng chỉ là sự dự phần vào cuộc sống của người lớn, nhất là cha mẹ chúng; vì lẽ đó, còn hơn cả người lớn, chúng bị ràng buộc trong lịch sử của cha mẹ chúng và bị lịch sử này chi phối.

Tình trạng sa đọa phổ quát này được khắc ghi và ấn định từ nơi sâu thẳm nhất của mọi người, trong những gì thuộc bản chất của họ và trong những gì họ làm. Tình trạng tội lỗi

mà chúng ta được truyền lại từ nguyên tổ, từ những người sống trước chúng ta, và từ những người sống quanh ta mà ta được nối kết trong tình liên đới, được cụ thể hóa trong những lỗi lầm cá nhân. Khi chúng ta mắc phải lầm lỗi, chúng ta lãnh trách nhiệm về phần mình sự sa đọa phổ quát trước đó, và có thể nói chúng ta phạm tội trong bối cảnh đã có sẵn như thế.

Sự tác động qua lại giữa tội lỗi cá nhân và tội tổ tông truyền không thể được giải thích một cách hoàn toàn rõ ràng. Bởi vì tội lỗi đã phá hủy sự hợp lý nội tại của thế giới và của con người, nên nó luôn chứa đựng điều mâu thuẫn. Cũng giống như sự biến chất trong mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người, sự tan vỡ trong tương quan giữa con người và thế giới cũng như giữa con người với nhau vẫn là một mầu nhiệm.

Chúng ta cần phải rút ra những kết luận nào để *hiểu đúng khái niệm về tội tổ tông truyền?*

Theo giáo lý công giáo, tội tổ tông truyền chính là trạng thái sa đọa chung trong đó con người và cả nhân loại tồn tại. Việc con người gắn kết vào những thế hệ kế tiếp không còn đủ để bảo đảm cho tương lai thực sự của họ, đó là sự thông hiệp với Thiên Chúa. Con người thấy mình bị tước mất sự toàn vẹn đích thực, sự thánh thiện và công chính, sự tham dự vào sự sống của Thiên Chúa. Vì trở nên xa lạ với Thiên Chúa, con người từ nay cũng trở nên xa lạ với thế giới, với đồng loại và với chính mình; họ đã đánh mất sự cân bằng là đặc điểm của tình trạng ban đầu nơi họ. Thánh Phaolô đã mô tả bằng những từ ngữ lột tả được sự xâu xé nội tâm, là hậu quả của tội lỗi:

“Thật vậy, tôi làm gì tôi cũng chẳng hiểu: vì điều tôi muốn thì tôi không làm, nhưng điều tôi ghét thì tôi lại cứ làm... Vậy thật ra không còn phải là chính tôi làm điều đó, nhưng là tội vẫn ở trong tôi... Thật vậy, muốn sự thiện thì

tôi có thể muốn, nhưng làm thì không. Sự thiện tôi muốn thì tôi không làm, nhưng sự ác tôi không muốn, tôi lại cứ làm... Theo con người nội tâm, tôi vui thích vì luật của Thiên Chúa; nhưng trong các chi thể của tôi, tôi lại thấy một luật khác: luật này chiến đấu chống lại luật của lý trí và giam hãm tôi trong luật của tôi là luật vẫn nằm sẵn trong các chi thể tôi. Tôi thật là một người khốn nạn!" (Rm 7,15.17-19. 22-24).

Ở đoạn cuối của giáo lý công giáo trong phần trình bày về tội nguyên tổ và tội tổ tông truyền, chắc là người ta sẽ thắc mắc liệu những ý kiến khác biệt của các Giáo hội, mà chúng ta đã trình bày sơ lược trên đây, có còn tồn tại hay không, hoặc những khác biệt đó đã có thể được giải quyết bằng một suy tư đã được cùng nhau thực hiện. Chúng ta chỉ có thể đi vào chi tiết của vấn đề sau này, khi bàn lại vấn đề trong cuộc tranh luận giữa những người theo phái cải cách và Giáo hội

công giáo: giáo lý về sự công chính hóa. Nhưng ngay từ bây giờ, có một điểm đã rõ ràng: cách thức ta hiểu về tội nguyên tổ và tội tổ tông truyền, cũng như muốn biết xem sự tương đồng tự nhiên với Thiên Chúa có còn tồn tại hay không, sau khi con người phạm tội, những điều đó không phải là không quan trọng đối với khả năng của con người trong việc cộng tác vào sự công chính hóa và sự nên thánh của họ.

Đây không phải là một vấn đề thuần lý thuyết nhưng là một *thái độ khác biệt về căn bản* đối với cuộc sống và thực tại, tương ứng với giáo lý của phái Pêlagiô trước đây là một thứ chủ nghĩa lạc quan như đã xuất hiện lại trong bối cảnh của triết học Thời Đại Ánh Sáng và niềm tin vào sự tiến bộ của trào lưu triết học đó. Sự sâu thẳm khôn dò của sự ác và sự cần thiết của ơn cứu độ do đó dễ bị lãng quên. Khi khẳng định rằng con người đã bị sa đọa tự gốc rễ do tội lỗi và họ đã làm

mất sự tương đồng tự nhiên với Thiên Chúa, những người theo phái cải cách đã đi đến chỗ không thừa nhận bản chất và văn hóa của con người.

Theo giáo lý công giáo, bản tính con người chắc chắn đã bị tổn thương, nhưng nó không hoàn toàn bị tiêu diệt do mất sự thông hiệp nhờ ân sủng với Thiên Chúa, một cách nào đó đi theo một con đường trung dung và thực tiễn. Tương đồng với giáo lý của các phái cải cách, giáo lý công giáo công nhận rằng con người hoàn toàn không thể làm gì được để có ơn cứu độ nếu không có sự trợ giúp nhờ ân sủng của Thiên Chúa. Tuy vậy, giáo lý công giáo vẫn giữ một niềm tin chắc chắn hơn vào những khả năng tự nhiên và tập thể của nhân loại. Những thái độ khác biệt về cơ bản này ngày nay vẫn còn làm phát sinh một bầu khí khác biệt trong nội bộ các Giáo hội ly khai và chi phối mối quan hệ hỗ tương giữa các Giáo hội đó.

Giáo lý về tính phổ quát của tội lỗi có nhiều *hệ quả thực hành* quan trọng. Giáo lý này muốn nói rằng mọi người đều là tội nhân. "Nếu chúng ta nói là chúng ta không có tội, chúng ta tự lừa dối mình, và sự thật không ở trong chúng ta" (1 Ga 1,8).

Giáo lý này *giúp cho chúng ta thoát khỏi được ảo tưởng* rằng chúng ta có thể tự giữ gìn được chính mình và làm cho chúng ta không còn né tránh tội lỗi của chúng ta, không xem nhẹ tội lỗi, và không tìm cách đổ tội cho những yếu tố bên ngoài: do người khác, do môi trường, do di truyền, do hoàn cảnh, do cấu trúc và quan hệ xã hội... Tuy nhiên, giáo lý về tội nguyên tổ cũng thúc đẩy chúng ta biết *thận trọng khi quy trách nhiệm về một lỗi lầm cá nhân* cho một người khác, và không phán xét cũng như kết tội ai quá sớm.

Tóm lại chỉ Thiên Chúa mới thấy được tâm can con người. Ngài không muốn kết án, nhưng là thứ tha. Bởi vì chúng ta biết chúng ta được thứ tha, chúng ta phải biết thú nhận tội lỗi. Nhất là chúng ta *không được tách rời giáo lý về tính phổ quát của tội lỗi ra khỏi bối cảnh* của nó theo ý tưởng của Thánh Phaolô: tính phổ quát của ơn cứu độ trong Đức Giêsu Kitô. Nếu khác đi, chúng ta sẽ khơi dậy một sự lo lắng không căn cứ trước tội lỗi, và sẽ tạo ra một thế giới quan và nhân sinh quan bi lụy, có thể coi thường và khinh chê thể xác, khinh chê nền văn hóa của con người, trong một viễn cảnh nhị nguyên.

Người kitô hữu có đủ thực tế để đối diện với hố sâu do tội lỗi; nhưng họ xem xét, họ nói bằng ánh sáng của niềm hy vọng lớn lao hơn, đã được ban cho chúng ta trong Đức Giêsu Kitô. Chức năng quan trọng nhất của giáo lý về tội nguyên tổ là để dẫn đưa chúng ta về với Đức Giêsu như là Đấng Cứu Độ duy nhất.

4. Niềm hy vọng cứu độ của nhân loại.

> “Sau khi sa ngã, con người không bị Thiên Chúa bỏ rơi. Ngược lại, Thiên Chúa kêu mời con người và tiên báo cách mầu nhiệm sự dữ sẽ bị đánh bại và con người sa ngã sẽ được nâng dậy. Đoạn này trong sách Sáng Thế được gọi là “Tiền Tin Mừng” vì đó là lời loan báo đầu tiên về Đấng Mêsia cứu chuộc, về cuộc chiến đấu giữa con rắn và người nữ và về chiến thắng cuối cùng của một hậu duệ người nữ này.” (GLHTCG 410).

Trong Thánh Kinh, tội lỗi không phải là yếu tố quyết định trước nhất hay cuối cùng. Chắc chắn là do sự bất tuân phục và sự nổi loạn, con người có thể chống lại kế hoạch của Thiên Chúa. Nhưng Thánh ý Thiên Chúa về việc cứu độ còn mạnh mẽ hơn một quyền lực của tội lỗi. Thánh ý này đã được xúc tiến từ trước muôn đời. Trình thuật của Thánh Kinh

về sự sa ngã không kết thúc bằng sự loan báo về một sự trừng phạt và một lời nguyền rủa, nhưng là về một lời hứa cứu độ, một tiền phúc âm.

Trong một thời gian dài, người ta đã xem lời Thiên Chúa phán cùng con rắn như một phúc âm trước khi có các văn bản Thánh Kinh chính thức:

> "Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi với dòng giống người ấy; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó" (St 3,15).

Theo nghĩa ban đầu, đó là một lời nguyền rủa, chứ không phải là một lời chúc phúc. Người ta đã mô tả lại cuộc chiến giữa hai dòng giống: loài người và con rắn. Nhưng dường như con người sẽ không thực sự bị bại trận. Chính như thế mà các Thánh Giáo Phụ

đã có thể diễn giải nó như một lời hứa, điều mà ban đầu là một lời nguyền rủa, và hiểu nó như một lời loan báo về Đức Giêsu Kitô. Các ngài đã nhận ra ở trong Người người con của Eva, là người sẽ phải đạp nát đầu con rắn và giải thoát nhân loại khỏi lời nguyền rủa của tội lỗi. Sự chú giải này thường được phản ảnh trong nghệ thuật thánh và các bài thánh ca của Giáo hội: "Ngôi sao của Giacob sẽ chỗi dậy; nó sẽ làm dịu lại ước muốn nóng bỏng, đánh vỡ đầu con rắn xưa và tiêu diệt vương quyền của địa ngục" (bài ca *Quem pastores laudavere,* thế kỷ XV).

Lời hứa ban đầu về ơn cứu độ đương nhiên không lệ thuộc vào văn bản đặc thù này, cũng như sự chú giải về nó. Tất cả mọi câu chuyện về tội lỗi trong Thánh Kinh đều kết thúc bằng lời hứa về ơn cứu rỗi. Mọi câu chuyện này đều chỉ ra rằng *Thiên Chúa không muốn tội nhân phải chết, nhưng muốn cho nó được sống*. Ngay từ khởi thủy, câu

chuyện về sự sa ngã ở vườn địa đàng cho thấy rằng ân sủng của Thiên Chúa thì mạnh hơn mọi sự.

Dù con người bị đe dọa sẽ phải chết nếu họ bất tuân (x. St 3,3), thì họ vẫn có thể tiếp tục sống nhờ lòng nhân từ của Thiên Chúa. Như thế Ađam là dung mạo của Ađam mới sẽ đến (x. Rm 5,14). Tên gọi biểu trưng của người phụ nữ đầu tiên cũng thể hiện rằng sự sống sẽ tiếp diễn và có thể được truyền lại. Nàng được gọi là Eva, nghĩa là mẹ của chúng sinh (x. Dt 3,20).

Thiên Chúa không ngừng chăm sóc con người; điều này được tỏ hiện đặc biệt khi Ngài ban cho họ y phục làm bằng da thú và bảo vệ họ tránh khỏi sự khắc nghiệt của thiên nhiên (x. St 3,21). Như thế, ngay từ đầu, Thiên Chúa đã tìm cách, nếu không tái lập lại toàn bộ sự cân bằng đã bị nhiễu loạn trong các mối quan hệ giữa con người và thế giới,

thì ít ra làm cho cuộc sống của họ có thể chấp nhận được. Sau án mạng Cain giết Abel, Thiên Chúa đã phán quyết một cách rõ ràng Ngài là Đấng bảo vệ sự sống, và việc bảo vệ này ứng với cả Cain, tên sát nhân tàn nhẫn (x. St 4,15).

Cuối cùng, sau đại họa hồng thủy, Thiên Chúa đã tái lập trật tự trong thế giới: các chu kỳ của thiên nhiên được bảo đảm (x. St 8,21); thiên nhiên phải cung cấp cho con người những phương tiện để sinh sống; cuộc sống của con người, hình ảnh của Thiên Chúa là thiêng liêng và bất khả xâm phạm; luật pháp và các thể chế xã hội phải bảo vệ sự sống đó (x. St 9,1-7). Như vậy, sự xếp đặt của thiên nhiên trong cấu trúc của các nền văn hóa đã tỏ lộ ý định cứu rỗi muôn người của Thiên Chúa.

Theo Tân Ước, *toàn thể tạo vật và toàn thể loài người đều trông chờ Đấng Cứu Thế sẽ*

đến, nghĩa là luôn ở trong tư thế mà Mùa Vọng trong Phụng Vụ gợi lên. Tân Ước biết rằng con người có thể nhận ra Thiên Chúa trong trật tự của thiên nhiên và nhất là trong tiếng nói của lương tâm. Tân Ước khẳng định rằng *mọi trật tự được tạo thành đều đã được tạo thành trong Đức Giêsu Kitô và cho Đức Giêsu Kitô* (x. Cl 1,16), và Ngôi Lời, đã làm người trong Đức Giêsu, luôn là sự sống và là ánh sáng cho mỗi người trong số họ (x. Ga 1,4.9). Trong Đức Giêsu Kitô, Đấng trung gian hòa giải duy nhất, Thiên Chúa muốn cho mọi người được cứu rỗi (x.1 TM 2,4 –5). Vì vậy, thế giới giống như một người phụ nữ đang chờ sinh nở, đầy tràn hy vọng; trong khi rên rỉ trong cơn đau sinh nở, vũ trụ đang mong chờ được giải thoát khỏi ách nô lệ tội lỗi và khỏi sự hư mất (x. Rm 8,18-22).

Tính phổ quát của niềm hy vọng này được diễn đạt trong bài thánh ca nổi tiếng của Mùa Vọng, trích từ sách tiên tri Isaia, theo đó

không chỉ muôn dân, mà cả trời đất sẽ được hưởng nhờ ơn cứu độ đã hứa ban:

> “Trời cao hỡi, nào hãy gieo sương,
> mây hãy đổ mưa, mưa đức công chính;
> đất mở ra đi cho nẩy mầm ơn cứu độ,
> đồng thời chính trực sẽ vươn lên.
> Ta là Đức Chúa, Ta đã làm điều ấy!” (Is 45,8).

Các Thánh Giáo Phụ đã khám phá ra mọi nơi trên trần gian những dấu vết Lời sáng tạo của Thiên Chúa xuất hiện viên mãn trong Đức Giêsu Kitô. Các ngài nói về giáo huấn cao cả của Thiên Chúa về ơn cứu độ, đã xuyên suốt lịch sử nhân loại, và còn nói đến sự *chuẩn bị Tin Mừng ngay cả giữa lòng dân ngoại*. Công đồng Vatican II đã coi trọng những suy tư này và, trái ngược với một số cách nhìn phiến diện của quá khứ, đã chú ý nêu ra *Thánh ý Thiên Chúa về ơn cứu độ phổ quát*, thậm chí không loại trừ cả những người vô thần.

> “Thực thế, những kẻ vô tình không nhận biết Phúc Âm của Chúa Kitô và Giáo hội Người, nhưng nếu thành tâm tìm kiếm Thiên Chúa, và dưới tác động của ơn thánh, họ cố gắng chu toàn thánh ý Thiên Chúa trong công việc mình theo sự hướng dẫn của lương tâm, thì họ có thể được cứu rỗi. Cả những kẻ vô tình chưa nhận biết Thiên Chúa cách rõ ràng, nhưng nhờ ơn Chúa, cố gắng sống đời chính trực, thì Chúa Quan Phòng không từ chối ban ơn trợ lực cần thiết để họ được cứu rỗi. Thật vậy, Giáo hội xem tất cả những gì là chân, thiện nơi họ như để chuẩn bị họ lãnh nhận Phúc Âm, và như một ân huệ mà được sống” (GH 16).

Từ những khẳng định của Thánh Kinh và của truyền thống Giáo hội, ta có thể có những kết luận như sau:

MỤC LỤC

1. Tội lỗi đã hủy hoại và xâu xé bên trong thế giới và con người.

Tội lỗi đã làm rối loạn, nhưng không hủy diệt hoàn toàn thế giới và con người. Con người đau khổ vì đã đánh mất sự thông hiệp với Thiên Chúa, sự thông hiệp họ đã được định đoạt từ trong sâu thẳm con người họ, nhưng *họ vẫn còn là hình ảnh của Thiên Chúa cả khi họ lâm vào tình trạng tội lỗi*. Dưới vực sâu của sự sa đọa, con người vẫn còn giữ nhân phẩm của mình. Điều này cho phép loại trừ một thế giới quan thần bí, hoặc tệ hơn nữa, thế giới quan nhị nguyên.

2. Trong việc sắp đặt thiên nhiên.

Thánh ý của Thiên Chúa nhằm cứu độ chúng ta trong Đức Giêsu Kitô là một công cuộc đã có ngay từ khởi thủy. Thánh ý Thiên Chúa luôn hiệu quả, luôn hoàn thành điều đã dự định. Do đó, kế hoạch cứu độ phổ quát của Thiên Chúa bao trùm toàn thể vũ trụ và khơi gợi một niềm hy vọng phổ quát vào ơn cứu

độ. Niềm hy vọng này được thể hiện một cách ý thức, chẳng hạn trường hợp của những tôn giáo lớn của nhân loại. Niềm hy vọng vào ơn cứu độ này còn được thể hiện một cách vô thức, chẳng hạn trong nghệ thuật và văn hóa, và trong các tư tưởng không tưởng về xã hội và đặc biệt là trong các tìm kiếm, các nghiên cứu về chân lý, trong nỗ lực hướng đến điều thiện, và nhất là trong ý chí sống và tồn tại ngự trị trong con người.

3. Thế giới sa ngã giống như một tấm gương vỡ.

(Hồng Y Newman).

Nó vẫn còn phản chiếu được đôi chút vinh quang của Thiên Chúa, nhưng đã làm méo mó hình ảnh của Ngài, đến độ hình ảnh này có thể mang lấy một dáng vẻ quỷ sứ, và gây ra cho con người nỗi âu lo và kinh hãi, thay vì niềm hy vọng và tín thác. Vì thế *các tôn giáo và các nền văn hóa của con người mang tính lưỡng giá*. Do đó nhân loại, một cách có ý

thức hay vô thức, mãi kiếm tìm một dấu chỉ rõ ràng và chung cuộc về sự cứu độ, một thông điệp có thể một cách nào đó thanh lọc vô số những dấu hiệu trong công trình của Thiên Chúa trên thế giới và mang lại một ý nghĩa vẹn toàn cho những dấu hiệu đó. Người kitô hữu có thể tuyên bố: "Vậy, Đấng Quý Vị không biết mà vẫn tôn thờ, thì tôi xin rao giảng cho Quý Vị" (Cv 17,23). Bởi vì chính *trong Đức Kitô*, mọi lời hứa đã được hoàn thành; trong Người, thời gian đã tiến tới hồi viên mãn (x. Gl 4,4).

MỤC LỤC

Tập ba : Thánh Phụ

Chương một : Thiên Chúa sống động của lịch sử.

1. Thiên Chúa là Đấng nào?

> *"Thiên Chúa mà chúng ta tin đã tự mặc khải như là Đấng Hiện Hữu; Người cho chúng ta biết Người là Đấng "giàu ân sủng và thành tín" (Xh 34,6). Bản thể của Người là Sự Thật và Yêu Thương". (GLHTCG 231).*

"Tôi tin kính một Thiên Chúa". Câu khẳng định thứ nhất của việc tuyên xưng đức tin, cũng là điều quan trọng thứ nhất đối với người tín hữu. Thực ra, trong toàn bộ *Kinh Tin Kính,* chỉ nói về Thiên Chúa, không chi khác ngoài Ngài, và nếu có chi khác, thì cũng chỉ trong tương quan với Ngài mà thôi. Nhưng Thiên Chúa là ai?

Trong quá trình lịch sử của mình, con người nói về Thiên Chúa và nói với Thiên Chúa một cách rất khác nhau. Theo Martin Buber, "Thiên Chúa, hay Thượng Đế, là từ ngữ phải mang lấy gánh nặng nhất trong mọi ngôn ngữ của con người. Không một từ ngữ nào bị làm vấy bẩn và bị bạc đãi đến thế... Bao nhiêu thế hệ con người đã chuyển cho từ ngữ này sức nặng kinh hồn của cuộc đời đầy âu lo của họ. Nó phải mang lấy gánh nặng cho hết thảy mọi người. Con người đã xé rách từ ngữ này trong những cuộc chiến tranh tôn giáo: người ta giết nhau vì nó, người ta chết đi cho nó; nó lưu lại vết tích của mọi người, thấm đẫm máu đào mà con người đã đổ ra khi nại đến từ ngữ ấy... Họ vẽ ra những hình ảnh kệch cỡm và nói rằng đó là khuôn mặt của Thiên Chúa. Họ giết hại lẫn nhau và tuyên bố nhân danh Thiên Chúa".

Thực ra, từ ngữ Thiên Chúa, hay Thượng Đế, hay Trời, cũng bám rễ sâu trong lịch sử của

niềm hy vọng và sự khổ đau của con người. Suốt chiều dài của dòng lịch sử ấy, con người bắt gặp tên gọi đó, tỏa sáng hoặc u tối, được tôn kính hay bị chối bỏ, bị xuyên tạc ý nghĩa, bị làm cho ô uế, nhưng lại chẳng bao giờ có thể quên đi cho được.

Như thế, chúng ta muốn nói về vị Thiên Chúa nào khi chúng ta tuyên bố: "Tôi tin kính một Thiên Chúa", và là vị Thiên Chúa nào được đề cập tới khi người ta kêu lên "Thiên Chúa đã chết"?.

Khi chúng ta, *với danh nghĩa kitô hữu,* khẳng định niềm tin vào Thiên Chúa, chúng ta không nói đến vị thần linh đã xuất hiện trong các thần thoại của tổ tiên dưới dạng những chuyện kể về thần thánh. Chúng ta cũng không chỉ nhằm vào Đấng Thượng Đế của kinh nghiệm thần bí, cũng không phải chỉ là Thượng Đế của các triết gia.

Chúng ta muốn nói đến Thiên Chúa luôn sống động trong lịch sử, "Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Giacob" (x. Xh 3,6; Mt 22,32), Thiên Chúa của Israel (x. Tv 72,18; Is 45,3; Mt 15,31), và nhất là Thiên Chúa "Cha của Chúa chúng ta, Đức Giêsu Kitô" (2Cr 1,3...). Ngài cũng là vị Thiên Chúa "đã dựng nên trời đất" (Tv 121,2). Do đó, vị Thiên Chúa này có thể thâu tóm và mang lại mọi ý nghĩa cho những gì có giá trị trong những cách thức diễn đạt khác về Ngài.

Khát vọng muốn biết Thiên Chúa là ai, sẽ ngay lập tức dẫn ta đến câu hỏi: Thiên Chúa tỏ hiện nơi đâu để chúng ta có thể nhận ra Ngài là Đấng nào? *Thánh Kinh nói về Thiên Chúa bằng cách kể lại lịch sử của Thiên Chúa đến với con người, và thuật lại Thiên Chúa đã hành động ra sao, khi chính Ngài điều khiển lịch sử của dân Ngài. Nhờ lịch sử này ta biết được Thiên Chúa là ai.*

2. Thiên Chúa của Cựu Ước.

> *"Thiên Chúa đã tuyển chọn ông Abraham và ký kết một giao ước với ông và dòng dõi ông. Từ đó, Thiên Chúa thiết lập dân Người và mặc khải Lề Luật cho họ qua ông Môisê. Nhờ các tiên tri, Thiên Chúa đã chuẩn bị dân Người đón nhận ơn cứu độ dành cho toàn thể nhân loại." (GLHTCG 72).*

Lịch sử đặc thù của Thiên Chúa tiếp xúc với con người bắt đầu từ *thời tiền sử với các Tổ Phụ Abraham, Isaac và Giacob.* Vào thời ông Giuse bên Ai cập thì đã đến giai đoạn lịch sử của Giao Ước với Israel. "Thiên Chúa của cha ông chúng ta" là Đấng nào? Đây không phải là một vị Thiên Chúa của các nghi lễ phụng tự, ngự ở một nơi cố định, nhưng là một Thiên Chúa du mục, vị Thiên Chúa đã tuyển chọn dân Ngài một cách nhưng không, Thiên Chúa của hành trình và định cư trong

một "vùng đất lạ". Ngài đã hứa cho sở hữu xứ sở đó và cho con cháu đông đúc, nhưng chưa đưa ra một quy tắc nào về lề luật và việc phụng tự.

Lịch sử của lời hứa này không ngừng có nguy cơ bị phá bỏ bởi vô số những điều tùy tiện của con người, hoàn toàn không mang tính xây dựng. Nhưng Thiên Chúa đã luôn đưa dẫn dân Ngài tiến xa hơn mãi, vượt qua tất cả mọi bất ổn của con người. Lịch sử của các tổ phụ mới chỉ là thời tiền sử của Giao Ước với Israel. Nhưng những chủ điểm cốt yếu của mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người đã được loan báo: Thiên Chúa đồng hành với con người; đức tin hệ tại việc cùng lên đường với Thiên Chúa và định cư trong Ngài (x. St 15,6). Tất cả những việc này diễn ra trong một sự căng thẳng giữa sự gần gũi và thân hữu với Thiên Chúa và mầu nhiệm sâu thẳm khôn dò của Ngài.

Lịch sử của các tổ phụ còn giữ một ý nghĩa bền vững từ việc chính những người *Hồi giáo* cũng tôn thờ Thiên Chúa của Abraham, và thờ phượng Ngài như vị Thiên Chúa độc nhất và hằng sống. Như Tổ Phụ Abraham đã vì đức tin mà vâng lời Thiên Chúa, họ cũng cố gắng dâng hiến thân mình cho ý muốn huyền nhiệm của Ngài. Ba tôn giáo mang tính lịch sử và độc thần, Do Thái Giáo, Kitô Giáo và Hồi Giáo đã được liên kết với nhau qua nguồn gốc chung của chứng từ Abraham. Do đó, cần phải vượt qua những xung đột và mối hiềm thù trong quá khứ giữa các kitô hữu và những người Hồi giáo, để cố thông cảm với nhau (x. MK3).

Cùng với *ông Môisê* và *Giao Ước giữa Thiên Chúa và dân tộc Israel,* mối quan hệ lịch sử giữa Thiên Chúa và con người đã thực sự khai mào. Lúc đó, Israel đang sống tại Ai Cập trong vòng nô lệ nghiệt ngã, nhưng rồi

Thiên Chúa đã tỏ mình cho ông Môisê, người đang trốn chạy khỏi tay vua Pharaon.

> "Ta là Thiên Chúa của cha ngươi, Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac, Thiên Chúa của Giacob" (Xh 3,6).

> "Ta đã thấy rõ cảnh khổ cực của dân Ta bên Ai Cập, Ta đã nghe tiếng chúng kêu than vì bọn cai hành hạ. Phải, Ta biết các nỗi đau khổ của chúng. Ta xuống giải thoát chúng khỏi tay người Ai Cập, và đưa chúng từ đất ấy lên một miền đất tốt tươi, rộng lớn, miền đất tràn trề sữa và mật" (Xh 3,7-8).

Trong cuộc vượt qua Biển Đỏ và hành trình vượt qua sa mạc tại Sinai, khi tiến vào miền đất hứa và xây dựng triều đại Đavid, dân Israel không ngừng khám phá ra rằng Thiên Chúa luôn ở cùng họ. Tên Ngài là "Ta là Đấng Hiện Hữu" (Xh 3,14). Ngài mang dân

Ngài "như trên cánh chim phượng hoàng" (Xh 19, 4), để ký kết với họ một Giao Ước và làm cho họ trở nên dân riêng của Ngài giữa các dân tộc, một dân thuộc về Ngài "như một vương quốc tư tế, một dân thánh" (Xh 19, 6). Giao Ước này không phải là một hợp đồng giữa các đối tác bình đẳng, có nghĩa vụ và quyền lợi như nhau: ngược lại hợp đồng này được thông qua ân sủng và hoàn toàn tự do của Thiên Chúa.

Trong "Hiến Chương Giao Ước" này, tạo nên bởi Mười Điều Răn, với các huấn lệnh về luân lý cá thể và xã hội, Thiên Chúa đã đề ra bổn phận cho dân Israel (x. Xh 20, 1-17; Đnl 5, 1-22), nhưng Ngài cũng hứa cho họ sự sống, một vùng đất và một tương lai. Câu tóm lược súc tích nhất trong quan hệ Giao Ước này là: "Ta là Thiên Chúa của các ngươi... Các ngươi là dân Ta" (x. Gr 7, 23).

Như thế, Thiên Chúa của Israel không phải là một Thiên Chúa ngự trị trong hạnh phúc cao vời, vô cảm, đứng trên số phận con người và lịch sử. Ngài là một Thiên Chúa sống động, nhìn thấy nỗi khốn khổ của con người và nghe được tiếng kêu than của họ. Ngài là một Thiên Chúa dấn thân cho cuộc sống, một Thiên Chúa giải phóng và đưa dân Ngài ra khỏi Ai Cập, một Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử và khai mở một lịch sử mới. Ngài là Thiên Chúa của niềm hy vọng.

Lịch sử của Giao Ước mang một tính chất rất bi thảm. Dân tộc Israel không ngừng rơi vào vòng lao lung và bị áp bức, vì họ quay lưng lại với Thiên Chúa hằng sống và giáo huấn căn bản của niềm tin vào Thiên Chúa, để hướng về các ngẫu tượng của lương dân vây quanh họ. Và Thiên Chúa cũng đã không ngừng thúc đẩy, sai phái một số người đến cứu giúp dân Ngài trong những lúc nguy khốn.

Ngài đặc biệt kêu gọi *các tiên tri.* Bên cạnh những vị tiên tri thuở ban đầu, không để lại các tác phẩm thành văn (Êli, Êlisê, Samuel...), Thánh Kinh còn giới thiệu những "tiên tri - tác giả", 4 vị "đại tiên tri" (Isaia, Giêrêmia, Êdêkiel và Daniel) và 12 vị "tiểu tiên tri" (Ôsê, Gioel, Amos, Abdia, Giôna, Mikê, Nahêm, Habacuc, Sophônia, Agiê, Dacaria, Malakia). Các tiên tri không phải là các vị thần. Thiên Chúa trao phó cho họ nhiệm vụ làm sứ giả, người phát ngôn, nên cũng gọi là ngôn sứ và người tuyên cáo. Họ thường được nhận lệnh: "Hãy ra đi và nói với dân Ta..." (Is 6,9). Và họ thường công bố: "Chúa phán như thế" (Am 1,3.6...).

Dưới mệnh lệnh của Thiên Chúa, các tiên tri đưa dân Ngài trở lại với sự tuân phục và công chính. Trong những lúc gian truân của thời lưu đày, các tiên tri đem lại cho dân Ngài sự can đảm và niềm ủi an. Do đó, các tiên tri nói

về vị Thiên Chúa đã giải thoát họ khỏi ách nô lệ Ai Cập. Một Thiên Chúa là Cha, là Mục Tử, là Vua và là Người Tình của dân Israel, Đấng Bảo Trợ, và là Đấng giải thoát của những kẻ nghèo khổ, bị áp bức. Đồng thời, các tiên tri còn cảnh giác dân tộc Israel chống lại một tình cảm an toàn giả tạo. Do sự bất lương và bất tuân phục của dân Israel, sự tuyển chọn đã trở thành sự phán xét (x. Am 3,2). Chính trong tình cảnh đó, tiên tri Amos đã loan báo "ngày của Giavê Thiên Chúa" như là ngày phán xét, ngày "tối tăm chứ không phải ánh sáng" (Am 5,18).

Vào thời điểm hai đại họa, năm -722 (sụp đổ vương quốc phương bắc) và năm -587 (sụp đổ vương quốc phương nam, cùng với việc tàn phá Giêrusalem và lưu đày sang Babilon), việc phán xét đã trở thành hiện thực. Dân Israel mất quyền độc lập quốc gia. Họ phải sống ở nước ngoài hoặc trong sự phân tán *(diaspora)*. Tuy thế, sự phân rã này chưa phải

là hồi kết, vì Thiên Chúa chưa nói lời cuối cùng, Ngài vẫn trung thành với Giao Ước, mặc cho sự phản bội của con người.

> "Có phụ nữ nào quên được đứa con thơ của mình, hay chẳng thương đứa con mình đã mang nặng đẻ đau? Cho dù nó có quên đi nữa, thì Ta, Ta cũng chẳng quên ngươi bao giờ" (Is 49,15).

Thiên Chúa không ngừng tạo nên điều mới lạ và để cho con người nhận ra được tương lai. Những sự kiện vĩ đại của quá khứ, cuộc xuất hành, ký kết Giao Ước, chiếm hữu đất hứa, xây dựng đền thánh, sẽ còn diễn ra xán lạn hơn trong tương lai. Khi đến thời sau hết, Thiên Chúa sẽ nâng Israel đứng dậy và sẽ ký kết một *Giao Ước mới,* sẽ không còn phải khắc lên bia đá như Mười Điều Răn, nhưng sẽ được ghi khắc trong tâm hồn con người (x. Gr 31, 34-33). Khi đó mọi dân tộc được lôi kéo bởi sự triển nở của thành thánh

Giêsusalem mới, sẽ lũ lượt kéo nhau đến và sẽ nhìn nhận Thiên Chúa của Israel, sẽ là nền hòa bình trường cửu, khi toàn thể thế giới quy tụ dưới uy quyền của Thiên Chúa độc nhất (x. Is, 2,2-4).

Lịch sử Giao Ước với dân Israel, niềm tin vào một Thiên Chúa độc nhất được mặc khải trong lịch sử này, niềm hy vọng vào một Thiên Chúa đang đến và vào Triều Đại của Ngài trong tương lai, là *những điểm chung của những người Do Thái và người Kitô Giáo.* Giáo huấn của Kitô Giáo về Thiên Chúa không thể và không bao giờ được tách ra khỏi cội nguồn Cựu Ước của nó. Cựu Ước không phải đã mặc khải cho chúng ta một khái niệm trừu tượng về Thiên Chúa, nhưng là Thiên Chúa đã tỏ hiện chính mình một cách cụ thể trong lịch sử, với Abraham, Môisê và các tiên tri. Chính Đức Giêsu Kitô cũng đã sống bằng hoài niệm của lịch sử này và bằng sự dẫn giải do Cựu Ước mang lại. Trong mức độ này,

những người Do Thái ngày nay có thể nhìn nhận Đức Giêsu như là người anh em của họ.

Niềm tin *của* Đức Giêsu liên kết những người Do thái và những kitô hữu, niềm tin *vào* Đức Giêsu chia cách họ. Khác với Do Thái giáo, người kitô hữu tin rằng Đức Giêsu, Người Anh của chúng ta, cũng là Con của Thiên Chúa, và nhờ thập giá và sự phục sinh của Người, Thiên Chúa đã hoàn tất lời hứa với dân Israel. Thập giá, hình phạt trước đây các vị lãnh đạo Do Thái dành cho Đức Giêsu, thì đối với người kitô hữu là dấu hiệu của sự cứu rỗi.

Do đó, thập giá phải được loan báo như là dấu hiệu một tình yêu phổ quát của Thiên Chúa (x. NK 4). Theo thánh Phaolô, thật sai lầm khi xem những người Do Thái như những kẻ bị ruồng bỏ và bị nguyền rủa (x. Rm 11, 1-2). Bởi vì Thiên Chúa luôn yêu mến dân Ngài, như Ngài đã từng yêu mến tổ tiên họ:

"Khi Thiên Chúa đã ban ơn và kêu gọi, thì Ngài không hề đổi ý" (Rm 11, 29). Chính vì thế, mọi hận thù và nhất là mọi sự bách hại đối với người Do Thái, như đã từng xảy ra một cách ghê rợn trong lịch sử kitô giáo, dứt khoát phải bị lên án. Ngày nay, việc đối thoại với Do Thái giáo đã được lập lại; cần phải theo đuổi và phát triển thêm lên.

3. Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô.

> *"Thiên Chúa tự mặc khải trọn vẹn khi cử chính Con Mình đến trần gian; nơi Chúa Con, Thiên Chúa đã thiết lập Giao Ước của Ngài cách vĩnh viễn. Con Thiên Chúa là Lời tối hậu của Chúa Cha nói với nhân loại; sau Chúa Kitô, không còn một mặc khải nào khác." (GLHTCG 73).*

Giáo huấn của Chúa Giêsu về Thiên Chúa *được thể hiện bằng ngôn ngữ và hình tượng của Cựu Ước và của Do Thái giáo.* Phần lớn

những tuyên bố của Người đều có những điểm đối ứng và đã xuất hiện trước đó mà ta có thể gặp thấy trong các bản văn Cựu Ước và trong truyền thống Do Thái giáo.

Như trong Cựu Ước, *với Đức Giêsu, Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa,* đã sáng tạo, đỡ nâng, điều khiển và bảo tồn mọi sự. Với Đức Giêsu, sự quan phòng của Thiên Chúa có thể được nhận thấy trong các tạo vật, nơi hoa cỏ ngoài đồng nội (x. Mt 6, 28-30), nơi chim chóc trên trời (x. Mt 6,26; 10,29-31). "Ngài cho mặt trời mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính" (Mt 5, 45). Không một sợi tóc trên đầu chúng ta rụng xuống mà Ngài không biết và không do ý muốn của Ngài (x. Mt10,30). Các dụ ngôn cho ta thấy chúng ta có thể khám phá những dấu ấn của Thiên Chúa và các hoạt động của Ngài như thế nào trong mọi biến cố của đời người, vì thế Đức Giêsu đã khuyên dạy: "Anh

em đừng lo lắng" (x. Mt 6,25.31). "Anh em đừng sợ" (x. Mt 10,31).

Cũng như trong Cựu Ước, *với Đức Giêsu, Thiên Chúa làm chủ lịch sử,* Ngài giúp đỡ và chữa lành bệnh tật, giải thoát và chuộc nợ, Ngài luôn làm nên điều mới lạ vào mọi lúc và mọi nơi, không chỉ trong tâm khảm mà còn nơi thân xác con người. Không gì chứng tỏ điều này rõ ràng hơn là những phép lạ của Chúa Giêsu. Người không xem những phép lạ là những điều kỳ diệu, nhưng là những biểu hiện của quyền năng Thiên Chúa hoạt động nơi Người (x. Mt 12,28; Lc 17,21); Người đòi hỏi những ai nghe Người phải tin vào Thiên Chúa, Đấng có thể làm được mọi việc và phải cầu khấn với Ngài trong đức tin. Có đức tin, không gì là bất khả: "mọi sự đều có thể đối với người tin" (Mc 9,23). Có thể nói, đức tin huy động được sự toàn năng của Thiên Chúa và do đó, có thể dời chuyển được cả núi non, cây cối (x. Mc 11,23; 1Cr 13,2).

Dù có sự gần gũi với Cựu Ước và Do Thái giáo, giáo huấn của Đức Giêsu về Thiên Chúa trong tổng thể lại có một âm điệu mới. Chính điều này làm cho giáo huấn đó trở nên *độc nhất và không thể thay thế*. Trọng tâm giáo huấn của Đức Giêsu là Giao Ước của Thiên Chúa, được mong đợi trong Cựu Ước, nay đã đến gần (x. Mc 1,14-15) và đã bắt đầu xuất hiện qua lời giảng dạy, hành động, và bản thân con người của Người. Không phải Người thấy Giao Ước của Thiên Chúa đến dưới dấu chỉ của sự thịnh nộ như thánh Gioan Tẩy Giả, nhưng là dưới dấu chỉ của ân sủng, của lòng nhân từ và ơn tha thứ.

Thông điệp của Người về Thiên Chúa là *một thông điệp của niềm vui,* được thể hiện đặc biệt trong những mối phúc thật của bài giảng trên núi (x. Mt 5,3-12). Theo Đức Giêsu, những người tội lỗi hối cải và nghe theo tiếng gọi của Người không cần phải đợi đến thời

sau hết mới hưởng được niềm vui của những mối phúc thật. Họ có thể bảo đảm được ngay từ hôm nay rằng, Thiên Chúa đối với chúng ta như người cha đang mong chờ đứa con hoang đàng trở về, thứ tha cho nó, tái lập lại quyền làm con và thậm chí tổ chức lễ hội ăn mừng cho nó (x. Lc 15,11-32). Mặc khải về *Thiên Chúa như là Tình Yêu vô tận* là trọng tâm thông điệp của Đức Giêsu về Thiên Chúa.

Tin Mừng của Đức Giêsu mang đến cho chúng ta về Thiên Chúa, được tóm lược trong sự việc Đức Giêsu nói với *Thiên Chúa như là Cha, một cách hoàn toàn độc nhất.* Người dạy cho chúng ta gọi Thiên Chúa là "Cha chúng con" (Mt 6,9; x. Lc 11,2). Khi thưa với Thiên Chúa, Đức Giêsu còn dám sử dụng ngôn từ thân thiết "Abba" (x. Mc 14,36). Một chi tiết cho thấy cộng đoàn tiên khởi đã tin rằng đó là một cách thức xưng hô hoàn toàn riêng biệt của Đức Giêsu. Với họ, từ "Abba" thiêng

liêng đến độ họ đã giữ nguyên gốc aram trong các bản văn bằng tiếng Hy lạp (Gl 4,6; Rm 8,15).

Ngay từ khởi đầu, Giáo Hội đã xác tín rằng *đặc tính riêng biệt và đặc thù của Kitô giáo là việc hiệp thông mật thiết và cá vị với Thiên Chúa,* trong tâm tình con cái với Ngài. Đồng thời người kitô hữu cần biết rằng ai gọi Thiên Chúa là "Cha" thì đều có anh chị em của mình, họ không đơn độc và bị cô lập khi đối diện với Thiên Chúa Cha. Vây quanh người Cha chung duy nhất cho mọi người, hình thành một gia đình mới, dân mới của Thiên Chúa, là bản phác thảo một nhân loại mới.

Sự tin tưởng thân tình trong cách thức Đức Giêsu ngỏ lời cùng Thiên Chúa Cha không phải là cái gì đó màu mè. Đức Giêsu không đơn thuần nói về một "Thiên Chúa tốt lành". Ngược lại, việc Người trò chuyện với Thiên Chúa như với một người Cha, diễn đạt thiên

tính *của Thiên Chúa* bằng một ngôn từ chưa từng có. Đối với đại gia đình các tổ phụ tại Palestin, người cha luôn luôn là chủ. Thông điệp của Đức Giêsu về Thiên Chúa cũng bao hàm một sự đe dọa về một phán xét tất cả những gì thuộc về sự dữ, đối nghịch với Thiên Chúa và làm ô danh con người.

Câu "Phúc cho anh em nếu..." đi đôi với câu "Vô phúc cho các ngươi nếu..." (x. Lc 6,20-26; 11,42-52). Sự toàn năng của Thiên Chúa được thể hiện trong sự cứu độ cũng như trong việc phán xét. Thiên Chúa cần có sự toàn năng, để tình yêu của Ngài giúp đỡ chúng ta một cách hiệu quả trong mọi tình huống và làm cho Triều Đại tình yêu chiến thắng mọi uy lực của sự dữ. Thiên Chúa cần có sự toàn năng của tình yêu, để tình yêu của Ngài khả dĩ đem lại cho chúng ta không phải một thế giới tốt đẹp hơn, mà là để xem xét lại nó và biến đổi nó một cách sâu xa và đầy sáng tạo.

Chỉ có một tình yêu toàn năng mới là nền tảng cho niềm hy vọng của chúng ta.

Sự toàn năng trong tình yêu, như Đức Giêsu đã loan báo và đã sống, trước hết được thể hiện trong *sự chết và sự phục sinh của Người*. Trong cái chết của Đức Giêsu, Thiên Chúa đã ân cần cúi mình xuống những người bị bỏ rơi và bị hủy diệt, và "Ngài đã làm cho Người sống lại, giải thoát Người khỏi những đau khổ của cái chết" (Cv 2,24). Nhờ cái chết và sự phục sinh của Đức Giêsu, chúng ta biết ai thực sự là Thiên Chúa. Đó là vị Thiên Chúa đã làm cho những người chết được sống (x. Rm 4,17; 2Cr 1,9). *Sự chết và phục sinh của Đức Giêsu tạo nên mặc khải tối cao về Thiên Chúa, về sự trung thành sáng tạo và về sự toàn năng của Ngài trong tình yêu.*

Trong sự sống, sự chết và sự phục sinh của Đức Giêsu, lòng nhân lành và tình yêu của Thiên Chúa đã tự tỏ mình như là Tình Yêu (x.

Ga 4,8,16). Từ đó, chúng ta có thể tin chắc rằng: "Cho dầu là sự chết hay sự sống, thiên thần hay ma quỷ, hiện tại hay tương lai, hoặc bất cứ sức mạnh nào, trời cao hay vực thẳm hay bất cứ một loại thọ tạo nào khác, không có gì tách được chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa thể hiện nơi Đức Kitô Giêsu, Chúa chúng ta" (Rm 8,38-39).

Mặc khải cuối cùng của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô là nền tảng niềm hy vọng của chúng ta và Triều Đại Thiên Chúa đang đến, khi Thiên Chúa là "mọi sự trong mọi người" (x. 1Cr 15,28). Cuốn sách cuối cùng của Thánh Kinh tái khẳng định điều này khi tóm lược thông điệp của Cựu Ước và Tân Ước:

> "Ta là Anpha và Ômêga, là Đấng hiện có, đã có và đang đến, là Đấng toàn năng" (Kh 1,8)... Ngài sẽ cư ngụ cùng với họ. Họ sẽ là dân của Ngài, còn

chính Ngài sẽ là Thiên-Chúa-ở-cùng-họ. Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt họ. Sẽ không còn sự chết; cũng chẳng còn tang tóc, kêu than và đau khổ nữa, vì những điều cũ đã biến mất. Và Đấng ngự trên ngai phán: này đây Ta đổi mới mọi sự" (Kh 21,3-5).

Chương hai : Thiên Chúa, Cha toàn năng.

"Đã có nhiều tôn giáo biết kêu cầu Thượng Đế với tước hiệu "Cha". Thượng Đế thường được coi là "cha của các thần linh và của người phàm". Trong dân Israel, Thiên Chúa được gọi là Cha vì là Đấng Sáng Tạo vũ trụ. Hơn nữa Thiên Chúa còn là Cha vì đã giao ước và ban lề luật cho Israel, "con đầu lòng của Ngài" (Xh 4,22). Ngài cũng được gọi là Cha của vua Israel. Đặc biệt hơn nữa, Ngài là "Cha của người nghèo", của cô nhi, quả phụ là những kẻ được Ngài thương yêu che chở (Tv 68,6). (GLHTCG 238).

"Khi gọi Thiên Chúa là "Cha", ngôn ngữ đức tin chủ yếu muốn nêu lên hai khía cạnh: Thiên Chúa là nguồn gốc đầu

tiên của mọi sự và là Đấng uy quyền siêu việt, đồng thời là Đấng nhân hậu yêu thương chăm sóc mọi con cái. Nơi Thiên Chúa, tình cha con trìu mến này cũng có thể diễn tả qua tình mẫu tử. Hình ảnh này làm rõ nét hơn tính nội tại của Thiên Chúa, mối thâm tình giữa Thiên Chúa và thụ tạo. Như vậy, ngôn ngữ đức tin được hình thành từ kinh nghiệm về cha mẹ trần thế, những người dưới một khía cạnh nào đó, là đại diện đầu tiên của Thiên Chúa nơi con người. Nhưng kinh nghiệm đó cũng cho thấy là cha mẹ trần thế có thể sai lệch và bóp méo hình ảnh làm cha làm mẹ. Cho nên, cần phải nhắc lại Thiên Chúa vượt trên sự phân biệt phái tính của người phàm. Ngài không là nam mà cũng không là nữ. Ngài là Thiên Chúa. Vì Ngài là nguồn gốc và là chuẩn mực cho chức năng làm cha làm mẹ, nên Ngài luôn trổi vượt trên cha mẹ trần thế: không ai là cha một cách trọn hảo như Thiên Chúa." (GLHTCG 239).

MỤC LỤC

1. Thiên Chúa độc nhất và vô song.

> *“Thiên Chúa tự mặc khải là Đấng Duy Nhất cho dân Israel, dân được tuyển chọn: “Nghe đây, hỡi Israel! Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta là Đức Chúa duy nhất. Hãy yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, hết lòng, hết dạ, hết sức anh em” (Đnl 6,4-5). Qua các tiên tri, Thiên Chúa kêu gọi Israel và các dân nước quay về với Người là Đấng Duy Nhất: “Nào muôn dân khắp cõi địa cầu, hãy hướng về Ta, thì các ngươi sẽ được cứu độ vì Ta là Thiên Chúa, chẳng còn Thiên Chúa nào khác. Trước mặt Ta, mọi người sẽ quỳ gối, và tuyên xưng: Chỉ nơi Thiên Chúa mới có ơn phù trợ và cứu độ (Is 45,22-24; x. Pl 2,10-11).” (GLHTCG 201; x. 200,202).*

“Thiên Chúa, Cha toàn năng”, công thức này của *Kinh Tin Kính* đối với chúng ta là bản tóm lược thông điệp của Đức Giêsu về Thiên Chúa, và là nền tảng niềm hy vọng của

chúng ta. Vì thế, chúng ta hãy tìm hiểu xem lời tuyên xưng đức tin này có ý nghĩa gì.

Trong nhiều tôn giáo, Thiên Chúa tối cao được gọi là cha. Những người Hy lạp đã gọi thần Zeus là "Cha của các thần linh và của con người". Sau này, một số triết gia đã nói về Thiên Chúa như là người cha của mọi người, qua đó họ muốn nói rằng, tự bản chất, trong mỗi con người có mang tính thần thánh. Đến độ mọi người, nhờ vào bản chất chung nhất của họ tạo thành một gia đình, một chủng tộc duy nhất. Những điểm tương đồng như thế không ngăn cản việc quan niệm của Thánh Kinh về Thiên Chúa là Chúa duy nhất và độc đáo.

Thật vậy, theo Thánh Kinh, không phải nhờ vào bản tính chung của chúng ta, nhưng nhờ việc tuyển chọn, sự lựa chọn từ phía Thiên Chúa, mà Ngài trở nên Cha chung của chúng ta (x. Hs 11,1; Gr 31,20). Đức Giêsu Kitô dạy chúng ta và với cách thức thân mật này, khi

gọi Ngài là Cha chúng ta (x. Mt 6,9; Lc 11,2). Vì vậy, khi cử hành Hiến Tế Tạ Ơn, kinh Lạy Cha được dẫn nhập như sau: "Vâng lệnh Chúa Cứu Thế và theo thể thức Người dạy, chúng ta dám nguyện rằng: Lạy Cha...".

Để diễn tả việc Thiên Chúa Cha của Thánh Kinh là độc nhất, lời tuyên xưng đức tin nêu lên: "Tôi tin kính một (duy nhất) Thiên Chúa là Cha toàn năng". *Lời tuyên xưng đức tin độc thần* này tóm lược đúng đắn cuộc luận chiến trong Cựu Ước chống lại vô số các vị thần của dân ngoại theo thuyết đa thần. Trong Hiến Chương của Giao Ước, tức là Thập Giới, điều này đã được tuyên bố một cách ngắn gọn:

> "Ngươi không được có thần nào khác đối nghịch với Ta" (Xh 20,3).

Mọi người Do Thái thời Đức Giêsu đều đọc mỗi ngày những lời tóm lược toàn bộ lịch sử Giao Ước như sau:

> “Nghe đây, hỡi Israel! Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta, là Đức Chúa duy nhất. Hãy yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, hết lòng, hết dạ, hết sức anh em”. (Đnl 6,4-50.

Niềm tin vào Thiên Chúa duy nhất của Cựu Ước được Đức Giêsu xác định lại, chủ yếu khi Người dạy chúng ta phải yêu mến Thiên Chúa “hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn và hết sức lực ngươi” (Mc 12,30). Tân Ước đã tái khẳng định chân lý này chống lại chủ nghĩa đa thần của dân ngoại (x. 1Cr 8,4; Ep 4,6...)

Các bản văn Thánh Kinh chỉ rõ ra rằng, tin vào duy nhất một Thiên Chúa không có nghĩa là đặt niềm tin vào một vị thần, hơn là hai hoặc ba, nhưng nghĩa là chúng ta tuyên xưng rằng Thiên Chúa chúng ta đã tự mặc khải Ngài là Đấng độc nhất, không có ai như Ngài, đến độ *nhất thiết phải không có một vị thần nào khác như Ngài.* Một Thiên Chúa bị giới

hạn, hay tệ hơn nữa bị ngăn trở trong công trình của mình bởi những vị thần khác thì sẽ không thể là người Cha toàn năng. “Hữu Thể Tối Thượng nhất thiết phải là duy nhất, nghĩa là không ai như Ngài... Nếu Thiên Chúa không là độc nhất thì Ngài không là Thiên Chúa “ (Tertulianô, Adv Marc... 1,3,5).

Niềm tin vào một Thiên Chúa không phải là một lý thuyết trừu tượng. *Việc tuyên xưng niềm tin này có một tầm mức hoàn toàn thực tiễn.* Quả vậy, việc tuyên xưng đó cho chúng ta biết rằng, vì thực tại thế giới có nền tảng trong một Thiên Chúa duy nhất, nên nó hoàn toàn không phải là sự hỗn độn phi lý; nhờ Thiên Chúa, thực tại thế giới có trật tự, có ý nghĩa và được liên kết chặt chẽ. Bởi đó, chỉ có một nền tảng tuyệt đối chắc chắn, một ý nghĩa hoàn toàn rõ ràng mà chúng ta cần phải nương tựa vào. Sự lựa chọn này chính là cơ sở của sự tự do kitô giáo đối với thế giới và con người. Phụng vụ đã cho rằng: “Phụng sự Thiên Chúa là thống trị”.

Chúng ta có thể suy ra hơn nữa rằng, chúng ta càng nhìn nhận Thiên Chúa như là Chúa Tể của chúng ta chừng nào, thì càng bớt đi sự nô lệ đối với con người và sự vật, mà càng được trở nên con cái tự do trong ngôi nhà chung của Người Cha độc nhất. Điều cần thiết còn lại là phải vượt ra khỏi chủ nghĩa đa thần, cho dù ngày nay không còn tồn tại những "vị thần" theo nghĩa của lịch sử các tôn giáo.

Bởi vì, tất cả những gì chúng ta nâng lên thành giá trị tuyệt đối để thay thế Thiên Chúa đều là giả tạo và là ngẫu tượng. Những ngẫu tượng này có thể là tiền tài, danh vọng, việc làm, quyền lực, tiến bộ, lạc thú, cũng có thể là dân tộc, chủng tộc, giai tầng xã hội, nhà nước, hoặc cũng có thể là hình ảnh về thế giới, là ý thức hệ, lãnh tụ, nguyên tắc vv... Mọi giá trị tự thân tốt đẹp, nhưng tương đối và hữu hạn, đều có thể trở thành ngẫu tượng trói buộc chúng ta khi chúng ta tuyệt đối hóa chúng và đặt chúng ngang hàng với Thiên

Chúa, hoặc cao hơn Thiên Chúa và ý muốn của Ngài.

Niềm tin vào Thiên Chúa độc nhất dẫn chúng ta quay về với Thiên Chúa duy nhất, như là nền tảng nguyên thủy và cứu cánh tối hậu, để nhìn nhận ở nơi Ngài lý do hiện hữu duy nhất của chúng ta, sử dụng mọi thực tại khác trong mức độ chúng ta tiến gần đến cứu cách này và loại bỏ những thực tại khả dĩ làm chúng ta chệch hướng (thánh Inhaxiô Lôyôla). *Tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa độc nhất, vì thế, là nắm lấy quyết định chính yếu cho cuộc sống.*

2. Bản tính và Thuộc tính của Thiên Chúa.

> *"... Thiên Chúa là chính Sự Thật, lời Người không phỉnh gạt. Vì vậy ta có thể hoàn toàn tin tưởng vào sự chân thật và sự trung tín của lời Người trong mọi sự. Khởi đầu của tội lỗi và sự sa ngã của loài người là lời dối trá của tên cám dỗ làm cho con người nghi ngờ lời Thiên Chúa,*

cũng như lòng nhân hậu và lòng thành tín của Người." (GLHTCG 215).

"Thánh Gioan còn đi xa hơn nữa khi xác nhận: "Thiên Chúa là Tình Thương" (1Ga 4,8.16): Bản thể của Người là tình thương. Khi cử Con Một Người và Thánh Thần Tình Yêu đến trần thế lúc thời gian đã viên mãn, Thiên Chúa mặc khải điều bí ẩn thâm sâu nhất của Người "Chính Người là sự trao đổi tình yêu vĩnh cửu – Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần – và Người đã tiền định cho ta được dự phần vào tình thương ấy." (GLHTCG 221; x. 216-220).

Để chỉ rõ Thiên Chúa là Đấng nào, Thánh Kinh đã không nại đến những ý niệm cao siêu, trừu tượng và phức tạp. Thánh Kinh mô tả Thiên Chúa bằng việc sử dụng các loại *hình ảnh,* đôi khi sử dụng cả những cách diễn đạt rất con người, rất cụ thể. Chẳng hạn chúng ta đọc thấy trong sách Thánh vịnh:

> “Con yêu mến Ngài, lạy Chúa là sức mạnh của con;
> lạy Chúa là núi đá, là thành lũy,
> là Đấng giải thoát con;
> lạy Thiên Chúa con thờ, là núi đá cho con trú ẩn,
> là khiên mộc, là Đấng cứu độ quyền năng,
> là thành trì bảo vệ”.
> (Tv 18,2-3).

Tất nhiên, Thánh Kinh cũng biết rằng con người không thể và không được tạo ra bất kỳ một hình ảnh nào về Thiên Chúa (x. Xh 20,4; Đnl 5,8), vì Ngài là Đấng *duy nhất và khôn sánh*:

> “Các ngươi đem Thiên Chúa sánh với ai?
> Đặt hình ảnh nào bên cạnh Ngài cho tương xứng?” (Is 40,18).

Để diễn tả việc Thiên Chúa được nâng lên trên tất cả những gì thuộc về thế giới và nhân loại, trong nhiều văn bản Thánh Kinh đã gọi Ngài là Chúa (tiếng Do Thái là *Adonai).* Ngài là *Đức Chúa,* Chúa các chúa, là Vua cai trị toàn thế giới:

"Lạy Đức Chúa là Chúa chúng con.
Lẫy lừng danh Chúa trên khắp cả địa cầu!
Uy phong Ngài vượt quá trời cao" (Tv 8,2)

Yếu tính của Thiên Chúa là sự Thánh Thiện và Vinh Quang, thể hiện bằng tình yêu của Ngài được mặc khải trong Đức Giêsu Kitô.

"Vì Ta là Thiên Chúa, chứ không phải người phàm.
Ở giữa ngươi, Ta là Đấng Thánh" (Hs 11,9).

"Thánh! Thánh! Chí Thánh!

Đức Chúa các đạo binh là Đấng Thánh!
Cả mặt đất rạng ngời vinh quang Chúa! (Is 6,3).

Thánh thiện nghĩa là Thiên Chúa hoàn toàn vượt trên thế giới và tội lỗi, và Ngài khác với những thực tại đó tự căn bản. Sự khác biệt so với tội lỗi cũng có nghĩa là Thiên Chúa đứng về phe thiện, sự thật và công lý. Vinh quang của Thiên Chúa là vương quyền của Ngài, là quyền năng và phẩm tước, là sự rạng ngời và vẻ đẹp của Ngài. *Vinh quang* nghĩa là Thiên Chúa không lệ thuộc vào bất kỳ một hữu thể nào khác, Ngài không cần đến ai lẫn sự gì, Ngài hiện hữu tự mình và do chính mình, Ngài là *sự viên mãn bất biến của sự sống và của hữu thể, là sự trọn hảo tuyệt đối.*

Tuy nhiên, mọi sự khác, mọi người khác cũng có phần trong sự viên mãn này. Bởi đó, cả thực tại là một phản ánh của vinh quang Ngài. Vì Ngài là Đấng Thánh, là Đấng hiển vinh, nên Ngài cũng là Thiên Chúa ẩn mặt (x. Is 45,15). Không ai có thể nhìn thấy mặt

Ngài mà còn sống sót (x. Xh 33,20). Chỉ lòng nhân từ hoàn toàn tự do nơi ân sủng của Ngài mới có thể mặc khải cho chúng ta bản tính thâm sâu của Ngài: *mầu nhiệm tình yêu.* "Thiên Chúa là tình yêu" (1Ga 4,8. 16b; x. Hs 2,21; 11,8-9; 14,4; Gr 31,20).

Chúng ta thường diễn tả vinh quang không gì sánh được với Thiên Chúa bằng cách cho rằng, Thiên Chúa *siêu việt trên thế gian.* Khẳng định này không có nghĩa về không gian. Không phải Thiên Chúa ngự một nơi nào "ở trên cao", ở trên trời như người ta có thể mô tả là một không gian trên các tầng mây. Chính vì không hiểu biết giáo lý này mà nhà phi hành vũ trụ Liên xô, Gagarin, sau khi từ tàu vũ trụ trở về trái đất, đã ngạo nghễ nói "tôi không gặp Thượng Đế trên đó". Nghĩa đích thực của ý tưởng này đúng ra là Thiên Chúa vượt lên trên và thống lĩnh thực tại trần gian. Ngài vượt trên tất cả.

Phải xác định thêm: Thiên Chúa khác hẳn với thực tại thế giới này, Ngài cao cả hơn, uy quyền hơn, huyền nhiệm hơn. Thiên Chúa vượt ra khỏi mọi sự khác biệt do con người tạo ra. Ngài không chỉ mang dáng dấp của một người nam, mà còn là của người nữ, không chỉ mang tính chất của người cha, mà cả người mẹ; tuy thế Ngài không là nam cũng chẳng là nữ, và cũng không thiết lập một chế độ phụ hệ hay mẫu hệ, nhưng là một chế độ nhân bản. Ngài không thuộc về bất cứ một thời đại nào của lịch sử. Tính vĩnh cửu của Ngài không phải là một thời gian kéo dài vô tận; vĩnh cửu, nghĩa là Thiên Chúa ở bên kia thời gian, cùng một lúc hiện diện ở mọi khoảnh khắc của thời gian. Tóm lại, Thiên Chúa vượt trên tất cả những khả năng của trí tưởng tượng của chúng ta, của ngôn ngữ và hiểu biết của chúng ta. Đó chính là *tính siêu việt của Thiên Chúa.*

Mặt khác, cần nhấn mạnh rằng Thiên Chúa không ở bên cạnh lẫn bên trên thế giới đến độ Ngài trở thành kẻ xa lạ; vì Ngài cũng *ở*

bên trong thế giới. Ngài gần gũi chúng ta trong mọi sự. Chúng ta có thể gặp Ngài trong mọi hoàn cảnh bình thường hay đặc biệt của cuộc sống, nhất là Ngài đến gặp gỡ chúng ta trong bản thân của những người khác. Ngài thâm nhập mọi sự, bao trùm mọi sự, thể hiện hành động của Ngài trong mọi sự. Ngài là Đấng không bị giới hạn, vô tận và vì đó là Đấng hiện diện ở mọi nơi "Chính ở nơi Ngài mà chúng ta sống, cử động và hiện hữu" (Cv 17,28). Đó chính là *tính nội tại của Thiên Chúa.*

Kết quả là người ta có thể không nhận ra mầu nhiệm của Thiên Chúa bằng hai cách: hoặc người ta đồng hóa Thiên Chúa với thế giới thay vì phân biệt hai thực thể đó (thuyết phiếm thần - panthéisme), hoặc đặt Thiên Chúa ở một khoảng cách vô tận, như thể không có một mối quan hệ khả dĩ nào giữa Thiên Chúa và thế giới (thuyết thần luận - déisme). *Cần phải vừa khẳng định sự cách biệt và sự gần gũi của Thiên Chúa để công nhận mầu nhiệm khôn dò thấu của Ngài.*

Người ta diễn tả ý này hoặc ý kia khi cho rằng Thiên Chúa là Thần Khí. Vì Thần Khí thâm nhập mọi sự và đồng thời đối nghịch với mọi sự vật khác. Do đó, tin vào Thiên Chúa là dứt khoát đối lập với nhãn quan về thế giới cho rằng vật chất, cái có thể nhìn thấy, đụng chạm được, đo lường được, cái đáp ứng những nhu cầu tức thời và khơi dậy hứng thú của con người, là thực tại sau cùng, thậm chí duy nhất, là điều duy nhất quan trọng (thuyết duy vật). Cũng với quan điểm này, việc tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa có những hệ quả thực tiễn với tầm quan trọng rất đặc biệt.

Thánh Kinh đã nhiều lần cố gắng kể ra những *thuộc tính* của Thiên Chúa từ cách thức Ngài tự mặc khải trong lịch sử.

> "Đức Chúa, Thiên Chúa nhân hậu và từ bi, hay nén giận, giàu nhân nghĩa và thành tín" (Xh 34,6).

Những "thuộc tính" của Thiên Chúa diễn ra nhiều khía cạnh khác nhau của bản tính thần thiêng duy nhất trong mối quan hệ của Ngài với thế giới. Vì Thiên Chúa là Thần Khí, Ngài thấu hiểu từng người từng vật: không gì có thể che giấu được Ngài: *Thiên Chúa là Đấng toàn tri.* Ngài thực hiện mọi sự nơi mọi người; không gì và không ai thoát khỏi quyền thống trị của Ngài: *Thiên Chúa là Đấng toàn năng.* Sự toàn năng của Ngài không tìm cách trấn áp con người, nhưng làm cho công lý được thống lĩnh, cơn thịnh nộ của Ngài bốc cháy chống lại bất công và dối trá: *Thiên Chúa là Đấng công chính.* Điều Ngài muốn thì Ngài cũng thực hiện; ta có thể hoàn toàn tin cậy nơi Ngài: *Thiên Chúa là Đấng trung tín và chân thật.*

Ngài đặc biệt quan tâm đến những người bé mọn, nghèo khổ, bị áp bức, và Ngài tha thứ cho tội nhân sẵn sàng trở về nẻo chánh: *Thiên Chúa là Đấng từ bi nhân hậu.* Công lý và tình yêu của Thiên Chúa không đối lập với nhau. Tình yêu của Ngài được hiểu là

Ngài chấp nhận mọi người vô điều kiện. Điều này bao hàm công lý, tức là mang lại cho mọi người cái thuộc về họ. Theo nghĩa của Thánh Kinh, công lý của Thiên Chúa là sự nhân hậu vô cùng của Ngài đối với con người, là điều kiện thiết yếu để tội nhân trở nên công chính. Do đó, công lý của Thiên Chúa là sự công chính tác tạo, trao ban, yêu thương người tội lỗi chỉ bởi tình yêu.

Việc tuyên xưng đức tin vào một Thiên Chúa độc nhất, là Cha toàn năng, hàm chứa những khẳng định khác nhau đó, được hoàn thiện và điều chỉnh lẫn nhau. Một số người e ngại trước khẳng định cốt yếu này của đức tin kitô giáo: họ sợ rằng, khi nói đến một người Cha toàn năng, người ta định nghĩa Thiên Chúa hoàn toàn như là một người nam và như thế công nhận sự thống lĩnh của đàn ông theo chế độ phụ hệ. Tuy nhiên, đối với Thiên Chúa, Đấng vượt trên mọi khác biệt về giới tính, nên từ ngữ "Cha" cần được hiểu như một hạn từ biểu trưng. Từ này mô tả Thiên Chúa như là nguốc gốc đầu tiên và siêu việt của mọi

thực tại, là nguồn sự sống sáng tạo bảo vệ con người, chăm lo cho họ, yêu thương họ.

Tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa là Cha toàn năng, thể hiện Thiên Chúa như là Đấng toàn năng đã tạo dựng, đỡ nâng và điều khiển mọi sự, đang nắm giữ thế giới và lịch sử trong tay Ngài. Thiên Chúa toàn năng không phải là một vị bạo chúa hay một vị vua độc đoán; Ngài là Người Cha rất nhân lành, quan tâm chăm sóc con người hơn cả cỏ ngoài đồng nội và chim trên trời (x. Mt 6,26-30). Con người không trở thành nô lệ, nhưng Ngài làm cho họ nên con cái của Ngài (x. G1 4,6), và thậm chí là bạn hữu (x. Ga 15,15). Đến khi Thiên Chúa, trong vương quốc Ngài sắp đến, trở nên "mọi sự trong mọi người" (1Cr 15,28), thì đồng thời sẽ thiết lập một vương quốc tự do và vinh hiển của con cái Thiên Chúa (x. Rm 8,21).

3. Thánh Danh Thiên Chúa.

"Thiên Chúa tự mặc khải cho Israel, dân Người, bằng cách mặc khải Danh Thánh Người. Trong Thánh Kinh, tên của một người diễn tả yếu tính, căn tính và ý nghĩa đời họ. Thiên Chúa không phải là một sức mạnh vô danh. Thiên Chúa có tên. Cho biết tên tức là cho người khác biết mình; là cởi mở để người ta dễ dàng đến với mình, liên hệ mật thiết hơn và gọi được tên nhau." (GLHTCG 203).

"... Ông Môisê thưa với Thiên Chúa: "Bây giờ con đến gặp con cái Israel và nói với họ: Thiên Chúa của cha ông anh em, sai tôi đến với anh em. Vậy nếu họ hỏi con: Tên Đấng ấy là gì? thì con sẽ trả lời cho họ làm sao?" Thiên Chúa nói với ông Môisê: "Ta là Đấng Ta Là". Và Người bảo: "Ngươi nói với con cái Israel thế này: "Đấng Ta Là" sai tôi đến với anh em. Đó là danh Ta cho đến muôn thuở, đó là danh

hiệu các ngươi sẽ dùng mà kêu cầu Ta từ đời nọ đến đời kia" (Xh 3,13-15). (GLHTCG 205; x. 204,205,206-209).

Cũng như chúng ta không thể biết được một người, khi chúng ta chỉ biết những phẩm chất đặc biệt của họ, chúng ta không thể nắm bắt được yếu tính của Thiên Chúa bằng cách tổng hợp các thuộc tính của Ngài. Con người nhìn nhận ra nhau bằng việc nêu *danh tánh.* Danh tánh không như gió thoảng, nhưng nêu ra tính chất cốt yếu. Người mang một tên gọi thì không phải là một cái gì đó, nhưng là "tôi", là "bạn", là một chủ thể chứ không phải là một vật thể, là một nhân vị biết nói và người ta có thể nói với họ, là một người không phải như là một dụng cụ, ngược lại là một người mang một phẩm chất bất khả nhượng.

Khi chúng ta gọi một người bằng tên của người đó, chúng ta chứng tỏ rằng chúng ta biết người đó và chúng ta có những mối quan hệ với người đó. Người có một danh tánh

trong xã hội thì không phải là bất kỳ ai: người đó không phải là người vô danh; người đó được biết đến, do đó là người quan trọng. Trái lại, những người không danh tánh thì chẳng là gì cả; họ không đáng được nói tới, họ không có gì để nói, họ không là gì cả. Như các cụ thường nói: "vô danh tiểu tốt"!

Thiên Chúa mặc khải chính mình Ngài bằng việc cho biết tên gọi: *Mặc khải căn bản về danh tánh của Thiên Chúa được thực hiện với Môisê nơi bụi gai bốc cháy.*

> "Ông Môisê thưa với Thiên Chúa: "Bây giờ, con đến gặp con cái Israel và nói với họ: Thiên Chúa của cha ông anh em sai tôi đến với anh em. Vậy nếu họ hỏi con: tên Đấng ấy là gì? Thì con sẽ nói với họ làm sao? Thiên Chúa phán với ông Môisê: "Ta là Đấng Hiện Hữu". Ngài phán: "Ngươi nói với con cái Israel thế này: "Đấng Hiện Hữu sai tôi đến với anh em" (Xh 3,13-14).

Việc mặc khải Danh Thánh Giavê là trung tâm của mặc khải của Thiên Chúa trong Cựu Ước. Nếu Thiên Chúa có một tên gọi, thì có nghĩa là Ngài không phải là một vật, một đồ dùng mà ta có thể sử dụng. Người ta không được lạm dụng danh Ngài để làm lợi cá nhân, cho những ý đồ riêng tư (x. Xh 20,7). Việc Thiên Chúa mang một tên gọi, trước hết có nghĩa là Ngài không phải là *một* hữu thể cao siêu giữa những hữu thể khác, cũng không là Hữu Thể Tối Thượng, theo nghĩa của triết học kỷ nguyên ánh sáng.

Ngài không là một nguyên lý trừu tượng; Ngài không là một quy luật khách quan, cũng không là một nguyên lý mù quáng của thế giới. Ngài không phải là ý tưởng của tuyệt đối, của vô hạn, của hiện hữu; Ngài cũng không phải là cái gì trong thâm sâu của hữu thể. Việc Thiên Chúa mang một tên gọi có nghĩa là *Ngài không phải là một "cái gì đó" nhưng là một "tôi", một "bạn", một "Ai đó".* Tên Ngài là một lời hứa và là lời nói với con người.

Vì Thiên Chúa có một danh tánh, Ngài có thể nói với chúng ta, và chúng ta cũng có thể trò chuyện với Ngài. Ngài không phải là một Thiên Chúa câm lặng, nhưng là một Thiên Chúa biết lên tiếng và chúng ta có thể ngỏ lời với Ngài. Thiên Chúa thường nói bằng ngôi thứ nhất trong Thánh Kinh:

> "Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, đã đưa ngươi ra khỏi đất Ai Cập, khỏi cảnh nô lệ" (Xh 20,2; x. Hs 12,10).

> "Ta là Thiên Chúa, và chẳng có thần nào như Ta. Những chuyện xảy ra sau, Ta đã báo trước từ đầu, những gì chưa thể hiện, Ta đã báo từ lâu. Ta phán: điều Ta dự tính sẽ thành tựu, Ta sẽ thi hành điều Ta ưa thích" (Is 46,9-10).

Vì Thiên Chúa xưng "Ta" khi hướng về chúng ta và mở lòng Ngài với ta, nên chúng ta, người trần, có quyền thưa với Ngài là

"Ngài", là "Chúa". Chúng ta không chỉ *nói về* Ngài nhưng còn phải *nói với* Ngài. Chúng ta có thể nêu danh Ngài trong những lúc gian nan thử thách và tin chắc Ngài sẽ lắng nghe:

"Khi tôi kêu, Chúa đã nghe lời" (Tv 4,4).

"Con kêu lên Ngài, lạy Thiên Chúa,
vì Ngài đáp lời con.
Xin lắng tai và nghe tiếng con cầu" (Tv 17,6).

"Từ vực thẳm, con kêu lên Ngài, lạy Chúa,
muôn lạy Chúa, xin Ngài nghe tiếng con.
Dám xin Ngài lắng tai để ý,
nghe lời con tha thiết nguyện cầu" (Tv 130,1-2).

Đức Giêsu xác nhận một cách rất rõ ràng Người có thể nói với Thiên Chúa bằng cách gọi Ngài là "Abba". Đó chính là xem Thiên Chúa như Ngài *"vốn là"*, bằng việc hoàn toàn

tín thác nơi Ngài. Đối với Đức Giêsu, lời kinh nguyện riêng tư là lời ngợi khen Thiên Chúa thật sự, và lời nguyện xin phó thác là viên đá thử vàng và lòng tin đặt vào Thiên Chúa.

Việc mặc khải Thánh Danh của Thiên Chúa và cách thức Đức Giêsu gọi Ngài là "Abba" khi cầu nguyện, cho phép và thậm chí buộc chúng ta nhận rằng *Thiên Chúa là một Hữu thể bản vị.* Chỉ một ngôi vị mới có thể nói "Tôi", "Ta", và để người khác gọi mình là "Bạn", là "Ngài". Vì một ngôi vị phân biệt được với những hữu thể khác, chủ yếu bằng việc ngôi vị đó có tính bền vững ngay trong bản thân mình, là duy nhất, độc đáo và không thể thay thế, và đặc biệt là nó tự do hướng về những người khác, tạo ra những mối tương quan với người khác và cởi mở với họ. Hẳn nhiên, Thiên Chúa không phải là một ngôi vị hữu hạn và tương đối, như con người chúng ta, nhưng Ngài là một ngôi vị không kém gì chúng ta. Trái lại, Ngài là một ngôi vị với một tầm mức vô cùng vĩ đại hơn.

Quan niệm "bản vị" về Thiên Chúa, thông điệp của Cựu Ước và Tân Ước phân biệt Ngài với hình ảnh của Thượng Đế trong *những tôn giáo lớn của Đông Phương:* Ấn giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Lão giáo. Trong khi Kitô giáo, và cả Do Thái giáo lẫn Hồi giáo, hiểu mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người như một gặp gỡ và hiệp thông mang tính liên vị, thì những tôn giáo Đông Phương tìm cách vượt qua khỏi sự hẹp hòi và giới hạn của cá thể và tìm sự giải thoát trong sự hòa nhập, bởi một quyền lực tối cao nhân hậu, tan hòa trong cái Đại Ngã, tức là cõi "niết bàn", không thể định nghĩa một cách khách quan được.

Những tôn giáo này sợ rằng một Thượng Đế hữu vị đối với con người, có vẻ như một đối tác hữu hạn và e rằng con người sẽ tin vào chủ thể tính tối cao của mình. Các tôn giáo Đông Phương khác biệt sâu xa với Kitô giáo chính ở điểm này. Bất kể những điểm tương đồng trong các chi tiết, việc cầu nguyện và

chiêm niệm lại có một nghĩa khác trong Kitô giáo và các tôn giáo Đông Phương. Với Kitô giáo, đó là một mối quan hệ thân hữu với Thiên Chúa; ở Đông Phương, con người tìm cách tan biến mình đi trong "Đấng Tất Cả, le Tout". Dù có những khác biệt không thể chối cãi này, tưởng cũng cần phải nhắc lại rằng "Giáo Hội công giáo không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó". Do đó, Giáo Hội khuyến khích đối thoại và cộng tác "một cách thận trọng và bác ái" (NK 2).

Rất nhiều kitô hữu ngày nay nêu lên những *vấn nạn tương tự chống lại khái niệm về một Thiên Chúa hữu vị.* Một số người còn đi đến chỗ hình dung một Kitô giáo không có Thiên Chúa. Tuy thế, chối bỏ hoặc loại trừ tính chất hữu vị của Thiên Chúa là thay thế Thánh Kinh bằng một tin mừng mới, khiến Thiên Chúa trở thành một vật thể. Thông điệp cứu độ "Ta ở cùng anh em" trở thành một cái nhìn về thế giới mà chẳng còn để làm gì nữa cả. Vì một ngôi vị kêu gọi một ngôi vị khác.

Việc Thiên Chúa là một ngôi vị không phải là không quan trọng đối với con người chúng ta.

Chính khi Thiên Chúa là một ngôi vị tuyệt hảo mà chúng ta được thừa nhận vô điều kiện như là những ngôi vị. Hình dung Thiên Chúa như một ngôi vị không ngăn cản việc Ngài là vô hạn và tuyệt đối. Vì khái niệm ngôi vị chứa đựng hai yếu tố: ngôi vị đó là thực sự độc nhất và đồng thời nó hướng về vô hạn. Như thế, khái niệm ngôi vị mang ý nghĩa rộng lớn hơn ý niệm cá thể. Khi được hiểu theo nghĩa đó, khái niệm này hoàn toàn có thể gán cho Thiên Chúa và có thể diễn tả ý niệm Thiên Chúa là Đấng chứa đựng và bao trùm mọi sự, là Đấng toàn năng, chỉ duy một mình Ngài như thế, đó là mầu nhiệm tình yêu khôn dò thấu của Chúa Cha.

Việc Thiên Chúa là một hữu thể hữu vị tạo nên nền tảng đầu tiên cho nhân phẩm của mọi người. Do đó, thật là sai lầm khi nghĩ rằng, Thiên Chúa không gì khác hơn là một cách

thức diễn tả mối bận tâm về những tương quan tốt đẹp giữa con người với nhau, dưới hình thức nhân cách hóa tình liên đới của con người. Điều đúng đắn là tình yêu của Thiên Chúa đối với chúng ta tạo nên tình yêu thương của chúng ta đối với nhau. Tình yêu đối với Thiên Chúa nhất thiết phải gắn kết với tình yêu đối với tha nhân (x. Mc 12, 30-31).

Thiên Chúa không phải là một chuyện riêng tư hay một vấn đề thầm kín cá nhân; đức tin của chúng ta vào Thiên Chúa có một ý nghĩa với người khác. Làm thế nào chúng ta có thể yêu thương nhau vô điều kiện, nếu trước tiên chúng ta chưa có kinh nghiệm về một tình yêu vô điều kiện và nếu như chúng ta đã không được thức tỉnh hướng đến tình yêu và không được làm cho trở nên có khả năng yêu thương?

Do đó, Thiên Chúa cần phải yêu thương chúng ta trước. Thiên Chúa cần phải chấp

nhận chúng ta vô điều kiện, để đến lượt chúng ta, chúng ta có thể chấp nhận, nhìn nhận nhau vô điều kiện. Đức tin kitô giáo không chỉ có một "chiều ngang" mà còn có "chiều đứng", quan trọng không kém. Nếu Thiên Chúa là một hữu thể hữu vị, chúng ta có thể cùng nhau thưa với Ngài: "Lạy Cha". Vì Thiên Chúa là *là Cha của hết mọi người, nên hết mọi người đều là anh chị em với nhau.*

MỤC LỤC

Chương ba : Thiên Chúa Ba Ngôi.

"Đức Giêsu đã mặc khải cho ta biết Thiên Chúa là "Cha" theo một nghĩa chưa từng có: Người không chỉ là Cha vì là Tạo Hóa, từ muôn thuở Người là Cha trong tương quan với Con duy nhất, Ngôi Con từ muôn thuở cũng chỉ là Con trong tương quan với Ngôi Cha: "Không ai biết Chúa Cha trừ Người Con và kẻ mà Người Con muốn mặc khải cho" (Mt 11,27). (GLHTCG 240).

1. Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa.

"Danh xưng "Con Thiên Chúa" nói lên mối tương quan duy nhất và hằng hữu giữa Đức Giêsu Kitô và Thiên Chúa, Cha của Người: Người là Con Một của Chúa Cha và là chính Thiên Chúa. Để trở nên kitô hữu, chúng ta phải tin Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa" (GLHTCG 454).

Việc tuyên xưng đức tin vào một Thiên Chúa là Cha toàn năng là điểm chung của Kitô giáo và Do Thái giáo, cũng như phần nào đó của Hồi giáo. Kể từ khi chúng ta nói về một Thiên Chúa như là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, thì đó là một *quan niệm thuần túy kitô giáo về Thiên Chúa.* Quan niệm này riêng biệt không chỉ đối với các tôn giáo Đông Phương, nhưng cả đối với Do Thái giáo và đặc biệt là với Hồi giáo.

Giống như Do Thái giáo và Hồi giáo, Kitô giáo tin vào một Thiên Chúa độc nhất; nhưng Kitô giáo tuyên xưng một Thiên Chúa duy nhất trong ba Ngôi Vị: Cha, Con và Thánh Thần. Ngày nay, nhiều kitô hữu cảm thấy những khó khăn trước khẳng định trung tâm này của đức tin kitô giáo. Họ nhận thấy rằng lời tuyên xưng đức tin này không "nói" cho họ điều gì cả. Họ xem đó như là một suy luận tùy ý. Họ cũng thường cho rằng lời tuyên tín này xa lạ với Thánh Kinh. Giáo phái "Chứng

nhân của Đức Giêhôva" đã công nhiên loại bỏ tín điều này.

Để rõ ràng hơn, chúng ta cần nhớ lại điểm xuất phát của chúng ta: người kitô hữu là người để cho Đức Giêsu Kitô hướng dẫn trong tư tưởng cũng như trong đời sống của mình, và tuyên bố là môn đệ của Người. Đối với câu hỏi Thiên Chúa là ai, người kitô hữu không có câu trả lời nào khác ngoài lời giải đáp của Đức Giêsu. Người đã nói về Thiên Chúa một cách hoàn toàn độc đáo. Sao có thể như thế được? Làm sao Đức Giêsu tự tín như thế khi Người nói về Thiên Chúa?

Hiển nhiên, Đức Giêsu chỉ có thể nói về Thiên Chúa được như thế, chỉ có thể sống phụ thuộc vào Ngài, với Ngài và cho Ngài, bởi vì chính Người có một *mối liên hệ hết sức đặc biệt với Thiên Chúa.* Theo chứng từ của Tin Mừng, Đức Giêsu giữ một mối quan hệ với Thiên Chúa khác với chúng ta. Không bao giờ Tin Mừng cho ta thấy Đức Giêsu

đang cầu nguyện giữa những người khác, Người luôn luôn xuất hiện trong một tư thế đặc biệt, phân biệt với những người khác đang cầu nguyện (x. Mc 1,35; 6,46; 14,32-42; Ga 17,1).

Mối tương quan của Người đối với Chúa Cha là duy nhất và đặc biệt, đến độ Người không bao giờ đặt mình cùng một bình diện với các môn đệ của Người. Người không bao giờ nói "Cha chúng ta" khi đặt mình bên cạnh những người khác. Đức Giêsu luôn luôn nói: "Cha Tôi", "Cha các ngươi", "Cha". Đấng Phục Sinh đã nói với bà Maria Mađalêna:

> "Hãy đi gặp anh em Thầy và bảo họ: Thầy lên cùng Cha của Thầy, cũng là Thiên Chúa của anh em" (Ga 20,17).

Đức Giêsu là ai? Mối quan hệ duy nhất và độc đáo của Đức Giêsu với Thiên Chúa, Cha của Người, thực ra là gì? Phải chăng Đức Giêsu là một tiên tri, có thể là vị tiên tri cuối

cùng và cao cả nhất chăng? Trong lịch sử dân Israel, những người được Thiên Chúa tuyển chọn và được sai đi, như Môisê và các tiên tri, đã không ngừng nói với dân chúng theo lệnh của Thiên Chúa và nhân danh Ngài. Nhưng Đức Giêsu cao trọng hơn Môisê và các tiên tri; Người cao trọng hơn Lề Luật và Đền Thánh. Vì vậy, Người có thể nói:

"Anh em đã nghe luật dạy người xưa rằng...

Còn Thầy, Thầy bảo cho anh em biết..." (Mt 5,21-22. 27-28, v.v.).

"Còn anh em, mắt anh em thật có phúc vì được thấy, tai anh em thật có phúc vì được nghe. Quả thế, Thầy bảo thật anh em, nhiều ngôn sứ và nhiều người công chính đã mong mỏi thấy điều anh em đang thấy, mà không được thấy, nghe điều anh em đang nghe, mà không được nghe" (Mt 13,16-17).

> “Trong cuộc phán xét, dân thành Ninivê sẽ chỗi dậy cùng với thế hệ này và sẽ kết án họ, vì xưa dân ấy đã sám hối khi nghe ông Giôna rao giảng; mà đây thì còn hơn ông Giôna nữa. Trong cuộc phán xét, nữ hoàng phương nam sẽ đứng lên cùng với thế hệ này, và bà sẽ kết án họ, vì xưa bà đã từ tận cùng trái đất đến nghe lời khôn ngoan của vua Salômôn; mà đây thì còn hơn Salômôn nữa” (Mt 12,41-42).

Đức Giêsu còn hơn là một tiên tri, Người biết mình có một mối quan hệ phụ tử độc nhất với Cha Người. Người là Con Một Chúa Cha, đã được Chúa Cha tỏ cho mọi sự, để Người làm cho chúng ta cũng trở thành con cái Thiên Chúa.

> “Cha Tôi đã giao phó mọi sự cho Tôi. Và không ai biết rõ người Con trừ Chúa Cha, cũng như không ai biết rõ Chúa

Cha, trừ người Con và kẻ mà người Con muốn mặc khải cho" (Mt 11,27).

Tân Ước đã phát triển tất cả các hàm ý về tương quan phụ tử này. Tân Ước cho rằng Đức Giêsu là "*Người Con*" (x. Mc 1,11; 13,32; Rm 1,3; 8,3...) và là "*Con Thiên Chúa"* (x. Mc 1,1; Mt 16,16; Ga 1,34...). Đối lại, trong Tân Ước, Thiên Chúa là Cha của Chúa Giêsu Kitô (x. 2Cr 4,4; Cl 1,15). Trong Người, Thiên Chúa xuất hiện như một Thiên Chúa mang diện mạo con người. Trong Người, Thiên Chúa trở nên lần cuối hoàn toàn tỏ tường, đến độ người kitô hữu không thể nói đến Thiên Chúa mà không nại đến hình ảnh của Người.

Qua đó, chúng ta nhận ra rằng, mối tương quan giữa Đức Giêsu với Cha Người, cấu thành yếu tính vĩnh cửu của Thiên Chúa. Do đó, Đức Giêsu là *Người Con đời đời của Thiên Chúa,* mà Thiên Chúa đã sai đến trong trần gian (x. Rm 8,3; Gl 4,4; Ga 3,17). Từ

muôn đời Người đã mang tước vị Thiên Chúa (Pl 2,6), trong vinh quang của Ngài (x. Ga 17, 5). Người là Ngôi Lời của Thiên Chúa từ muôn đời. Là Lời và hình ảnh của Thiên Chúa, Chúa Con cũng là nguyên mẫu lý tưởng của công trình sáng tạo. Trong Người, mầu nhiệm Thiên Chúa và mầu nhiệm thế giới và con người được tỏ hiện. Phần mở đầu của Tin Mừng theo thánh Gioan tóm lược điều đó:

> "Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời. Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa. Và Ngôi Lời là Thiên Chúa. Lúc khởi đầu, Người vẫn hướng về Thiên Chúa. Nhờ Ngôi Lời, vạn vật được..." (Ga 1,1-3).

Trong khi tranh luận với những người Do Thái cứng lòng tin, Đức Giêsu nói: "Tôi và Chúa Cha là một" (Ga 10,30). Ở phần cuối Tin Mừng theo thánh Gioan, Tông đồ Tôma đã tuyên xưng niềm tin này: "Lạy Chúa của con, lạy Thiên Chúa của con" (Ga 20,28).

Những đoạn văn Thánh Kinh này đã gây nên nhiều cuộc *tranh luận* kéo dài và khó khăn trong những thế kỷ đầu tiên. Thực vậy, giáo lý về Đức Giêsu là Chúa, là Thiên Chúa thật khó hiểu đối với người Do Thái cũng như người Hy Lạp. Phải chăng Đức Giêsu là Thiên Chúa thứ hai, dưới quyền của Chúa Cha? Hoặc Người là sự thể hiện của Thiên Chúa độc nhất, một hình ảnh Thiên Chúa khoác vào mình? Có người ủng hộ, có người chối bỏ hai ý kiến đó.

Vào khoảng năm 320, Arius đã đề ra ý tưởng là Chúa Con dưới quyền của Chúa Cha. Người không phải là Thiên Chúa thật, nhưng là tạo vật đầu tiên và hoàn hảo nhất, nhờ Người mà Thiên Chúa đã tạo dựng thế giới. Arius không đặt Chúa Con bên cạnh Chúa Cha, nhưng đồng hàng với các tạo vật. Như thế, ý tưởng của ông phù hợp với tư tưởng triết học của thời đó, nhưng không phù hợp với mặc khải lẫn đức tin kitô giáo. Đối thủ

kịch liệt nhất của lý thuyết Arius, và là người bảo vệ kiên định nhất của đức tin truyền thống của Giáo Hội là thánh Anathasiô, sau này trở thành Giám mục Alexandria. Lý lẽ chính của thánh nhân là, nếu Đức Giêsu chỉ là một tạo vật, dù cao trọng đến mấy, Người cũng không thể giải thoát chúng ta khỏi quyền lực của tội lỗi và sự chết.

Những cuộc tranh luận này tạo cơ hội cho Giáo Hội, tại Công Đồng chung thứ nhất, tổ chức tại Nixê vào năm 325, công bố trọng thể tín điều về thiên tính của Chúa Con, và trình bày tín điều này chính xác hơn. Đối với các nghị phụ, vấn đề không phải là lao vào những tư biện vô ích, nhưng là bảo vệ chứng từ của Thánh Kinh chống lại những diễn giải sai lạc, và giữ vững đức tin được lưu truyền trong Giáo Hội. Tín điều của công đồng Nixê còn được lưu giữ cho chúng ta trong *bản tuyên xưng đức tin công giáo,* đến hôm nay là một gia sản chung cho tất cả các Giáo Hội Đông Phương lẫn Tây Phương:

> “Tôi tin kính một Chúa Giêsu Kitô, Con một Thiên Chúa, sinh bởi Đức Chúa Cha từ trước muôn đời. Người là Thiên Chúa bởi Thiên Chúa, Ánh sáng bởi Ánh sáng, Thiên Chúa thật bởi Thiên Chúa thật, được sinh ra mà không phải được tạo thành, đồng bản thể với Đức Chúa Cha”.

Việc tuyên xưng đức tin căn bản này, muốn nói rằng Đức Giêsu Kitô đã mặc khải cho chúng ta một lần là đủ Thiên Chúa là ai và con người là ai. Trong bản thân Đức Giêsu, điều hiển nhiên là Thiên Chúa ở trung tâm thời đại và lịch sử, theo như Người loan báo, không phải là một hữu thể bất động và đơn độc, chỉ có thể hiện hữu trong cuộc đối thoại với chính Ngài, và chỉ ích kỷ quan tâm đến chính mình Ngài. Trái lại, t*ừ muôn đời, Thiên Chúa là tình yêu trao ban và chia sẻ chính bản thân Ngài.*

Từ muôn đời, Chúa Cha chia sẻ với Chúa Con tất cả những gì thuộc về Ngài. Chúa Cha sống trong mối quan hệ với Chúa Con, bằng việc trao ban chính mình cho Chúa Con. Cũng thế, Chúa Con sống trong tương quan với Chúa Cha: chính khi đón nhận tình yêu của Chúa Cha và yêu thương Chúa Cha mà Người là Chúa Con. Chúa Cha là nguồn tác sinh Chúa Con. Nhưng Chúa Con cũng mang thiên tính như Chúa Cha, bởi chính Chúa Cha thông ban cho Người thiên tính ấy.

Chính vì thế, Người là một hữu thể duy nhất với Chúa Cha. Do đó, Người không phải được sinh ra từ hư không như các tạo vật. Người không phải được tạo thành mà được sinh ra, không có khởi đầu mà là trong sự tồn tại đời đời của cuộc sống thần thiêng.

Đó là mầu nhiệm chắc chắn không thể hiểu thấu, mầu nhiệm của một tình yêu khôn tả xiết đã trao ban hết cả thân mình. Khi mặc khải cho chúng ta tình yêu này, trong con

người Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa cũng *đã mặc khải con người cho chính họ,* và đồng thời cho con người thấy sự cao sâu của mầu nhiệm của chính con người (MV 22). Trong Đức Giêsu Kitô, con người được Thiên Chúa chấp nhận và yêu thương từ trước muôn đời và được đặt định để yêu thương. Trong Chúa Thánh Thần, chúng ta được mời gọi hiệp thông với tình yêu của Chúa Cha và Chúa Con.

2. Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống.

> *"Đức tin tông truyền về Chúa Thánh Thần đã được tuyên xưng tại Công Đồng chung Contantinôpôli năm 381: "Chúng tôi tin kính Chúa Thánh Thần, Người là Chúa, và là Đấng ban sự sống; Người phát xuất từ Chúa Cha" (DS 150). Qua đó, Hội thánh nhìn nhận Chúa Cha là nguồn gốc và khởi thủy của tất cả thiên tính". Nguồn gốc vĩnh cửu của Chúa Thánh Thần và của Chúa Con không phải là không có liên hệ*

với nhau: "Chúa Thánh Thần là Ngôi Ba, là Thiên Chúa, là một và đồng hàng với Chúa Cha và Chúa Con, cùng bản thể và cũng cùng bản tính... Tuy nhiên, Người không chỉ là Thần Khí của Chúa Cha mà thôi nhưng là Thần Khí cùng lúc của Chúa Cha và Chúa Con". Bản Kinh Tin Kính Công Đồng Contantinôpôli tuyên xưng: "Người cùng được phụng thờ và tôn vinh với Chúa Cha và Chúa Con" (DS 150). (GLHTCG 245; x. 243-244, 246-248).

Dù đã có phong trào canh tân đời sống đoàn sủng, người ta thường rất ít nói về Chúa Thánh Thần trong Giáo Hội và trong các giáo xứ. Với nhiều người, việc đề cập đến Chúa Thánh Thần thật là chuyện không thể hiểu được. *Thế nào là thần khí?* Thần Khí Thánh là gì? Và hơn nữa Thánh Thần như là một Ngôi Vị Thiên Chúa là thế nào?

Thuở ban đầu, trong ngôn ngữ Thánh Kinh, "thần khí" có nghĩa là gió, không khí, bão tố,

sau đó có nghĩa là hơi thở, như là dấu hiệu của sự sống. Thần Khí của Thiên Chúa là *bão tố và hơi thở của sự sống:* Người là Đấng sáng tạo, nâng đỡ và giữ gìn mọi sự. Đặc biệt Người là Đấng hoạt động trong lịch sử và không ngừng tác tạo cái mới. Trong Cựu Ước, Người hoạt động đặc biệt thông qua các tiên tri. Trong *Kinh Tin Kính*, chúng ta nói Người "đã dùng các tiên tri mà phán dạy". Trong thời sau hết, Cựu Ước hy vọng vào một sự đổi mới vĩ đại, phát sinh từ sự tuôn trào của Thần Khí (x. Ge 3,1-2).

Sự đổi mới thời sau hết này, trong Tân Ước, được thực hiện trong *Đức Giêsu Kitô*. Cuộc đời công khai và những hoạt động của Đức Giêsu ngay từ buổi đầu được đi kèm với một hoạt động của Thần Khí, khi Người chịu phép rửa bởi tay ông Gioan (x. Mc 1,10), khi Người giảng dạy (x. Lc 4, 18), trong cuộc chiến chống lại ma quỉ (x. Mt 4,1; 12,28), khi Người hy sinh trên thập giá (x. Dt 9,14) và lúc Người sống lại (x. Rm 1,4; 8,11).

Tên gọi Kitô, Đấng được xức dầu, ban đầu là một tước hiệu: Đức Giêsu là Đấng Messia, Người đã được xức dầu Thánh Thần. Tuy nhiên, Đức Giêsu Kitô không mang Thánh Thần cùng một cách thức như các tiên tri. Người có Thánh Thần của Thiên Chúa một cách viên mãn, vô hạn. Là Đấng Phục Sinh, Người trở nên nguồn suối của Thần Khí, Người ban Thần Khí cho các Tông đồ như là ân sủng của Thiên Chúa, chính Người gửi Thần Khí đến với Giáo Hội ngày lễ Ngũ Tuần (x. Cv 2,32-33).

Sứ mệnh của Thánh Thần là nhắc lại cho chúng ta tất cả những gì Đức Giêsu đã nói, đã làm, và nhờ thế, làm cho chúng ta đạt đến toàn bộ chân lý (x. Ga 14,26; 16,13-14). Trong Thánh Thần, Đức Kitô luôn luôn hiện diện trong Giáo Hội và trong thế giới (x. 2Cr 3,17). Vì thế, Thánh Thần cũng được gọi là Thần Khí của Đức Giêsu Kitô (x. Rm 8,9; Pl 1,19) và Thần Khí của Chúa Con (x. Gl 4,6).

Người còn được gọi là Thần Khí đức tin (x. 2Cr 4,13); nhờ Người, chúng ta có thể tuyên xưng Đức Giêsu Kitô là Chúa (x. 1Cr 12,3) và kêu lên "Abba, lạy Cha!" (x. Rm 8,15; Gl 4,6).

Thánh Thần là *ân ban của đời sống mới.* Chính Chúa Cha và Chúa Con phái Người đến với chúng ta. Khi ban tặng cho chúng ta Thần Khí của Ngài, Thiên Chúa ban tặng chính bản thân Ngài. Vì được trao ban Thánh Thần, chúng ta đón nhận sự hiệp thông với Thiên Chúa, tham dự vào sự sống của Ngài, trở nên con cái của Ngài (x. Rm 8,14; Gl 4,6). Điều đó chỉ có thể thành hiện thực khi Thần Khí không phải là một ân ban được tạo thành, nhưng là hiện hữu mà không cần được tạo thành, trong Người, chính Thiên Chúa thông hiệp với chúng ta.

> "Vì Thiên Chúa đã đổ tình yêu của Ngài vào lòng chúng ta, nhờ Thánh Thần mà Ngài ban cho chúng ta" (Rm 5,5).

Nhưng Thần Khí của Thiên Chúa không chỉ là một ân ban; Người còn là Đấng ban ân. Người không chỉ là một sức mạnh, nhờ đó con người có thể hành động; chính Người còn là Đấng hành động. Người không phải là một sự vật, nhưng là một ai đó: Người là một ngôi vị. Người phân phát ân sủng theo ý muốn của Người (x. 1Cr 12,11); Người giảng dạy và nhắc nhở (x. Ga 14,26); Người phán bảo và cầu nguyện (x. Rm 8,26-27); chúng ta có thể làm Người buồn lòng (x. Ep 4,30).

Về điểm này cũng có những cuộc *luận chiến,* chủ yếu vào thế kỷ thứ IV. Nhiều người đã nghĩ rằng, Thánh Thần chỉ là người giúp việc dưới quyền Chúa Con, như một loại thiên thần. Ba thánh Giáo Phụ của Giáo Hội Hy lạp đã chống lại ý kiến này: thánh Basiliô, thánh Grêgôriô thành Nazianze và thánh Grêgôriô thành Nysse. Lập luận của các ngài là, nếu Thánh Thần không có bản tính Thiên Chúa như Chúa Cha và Chúa Con, Người không thể làm cho chúng ta thông hiệp được với Thiên

Chúa cũng như tham dự vào cuộc sống của Thiên Chúa.

Nhờ được chuẩn bị như thế, tại Công Đồng chung thứ II, diễn ra ở Contantinôpôli vào năm 381, Giáo Hội đã có thể tuyên xưng Thánh Thần là Chúa, nghĩa là có bản tính Thiên Chúa, Người không chỉ là một ân huệ, nhưng là Đấng ban sự sống, và Người phải được phụng thờ và tôn vinh như là Thiên Chúa cùng với Chúa Cha và Chúa Con. Niềm tin này được thể hiện trong lời *tuyên xưng đức tin công giáo:*

> "Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần, là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống; Người bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra, Người được phụng thờ và tôn vinh cùng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con."

Từ *Filioque* nổi tiếng, "và bởi Đức Chúa Con", vốn chưa có trong bản *Kinh Tín Kính* của Công Đồng Constantinôpôli. Từ này xuất

hiện như là công thức tín lý ở Tây Ban Nha vào các thế kỷ thứ V đến thứ VII, nhưng chỉ được công nhận vào thế kỷ thứ XI, trong lời tuyên xưng đức tin của Giáo Hội Rôma. Ngày nay, phần bổ sung này vẫn còn tạo nên sự khác biệt với những Giáo Hội Chính thống. Những người chính thống giáo cho rằng Thánh Thần "bởi Chúa Cha qua Chúa Con", "du Père par le Fils" mà có.

Qua đó, họ muốn nhấn mạnh rằng, nơi Thiên Chúa, chỉ có Chúa Cha là nguồn cội. Giáo Hội Rôma và những Giáo Hội Tây Phương khác, muốn nhấn mạnh rõ nét hơn Chúa Con đồng bản thể với Chúa Cha, là Đấng đồng hàng với Ngài. Đông Phương và Tây Phương nhất trí với nhau về nội dung. Nhưng họ sử dụng những ý niệm và những cách thức diễn đạt tư tưởng thần học khác nhau. Theo sự tin tưởng của Giáo Hội công giáo Rôma hiện nay, đây là trường hợp mà sự khác biệt được thể hiện một cách chính đáng ngay trong lòng

sự hiệp nhất, mà không gây ra lý do chia rẽ giữa các Giáo Hội.

Lời tuyên xưng đức tin chung nhất này giữa các Giáo Hội Đông Phương và Tây Phương là: Thánh Thần không chỉ là một hồng ân của Thiên Chúa trong số những ân sủng khác: Người là hồng ân *của Thiên Chúa* hiện thân. Bởi vì cuộc sống và mầu nhiệm của con người chỉ có thể được hoàn thành trong việc tham dự vào sự sống và mầu nhiệm của Thiên Chúa. Nhưng Thánh Thần không chỉ là Đấng được ban cho chúng ta; Người còn là Đấng ban phát ân huệ này, là *Đấng ban sự sống*. Cũng như Chúa Cha là nguồn phát sinh Chúa Con, và Ngài ban cho Chúa Con những gì Ngài là.

Cũng thế, Chúa Cha và Chúa Con (hoặc Chúa Cha qua Chúa Con), vượt trên cả chính mình, thông truyền sự viên mãn của sự sống và của bản thể riêng của mình và như thế cùng làm cho Chúa Thánh Thần nên hiện

hữu. Cũng như đối với Chúa Cha và Chúa Con, Chúa Thánh Thần là nơi đón nhận, thì đối với chúng ta, Người là nguồn suối tuôn trào, ban phát sự sống. Người là sức mạnh sáng tạo và là động lực cho cuộc sống mới và là sự biến đổi trong ngày cánh chung của con người và của thế giới.

Ca vịnh ai cũng biết "*Veni Creator Spiritus,* Lạy Thánh Thần Sáng Tạo xin hãy đến", có từ thế kỷ thứ IX, diễn tả cách kỳ diệu ý nghĩa của cuộc sống này sẽ được Thánh Thần ban cho chúng ta (cũng như ca vịnh "*Veni Sancte Spiritus*, Lạy Thánh Thần xin hãy đến", được viết vào khoảng năm 1200):

> "Xin hãy đến, Lạy Thánh Thần Sáng Tạo,
> Đến viếng thăm và tuôn đổ ơn trời
> Xuống cõi lòng và tâm trí bề tôi
> Là sản phẩm do tay Ngài mà có . . .
> Xin chiếu sáng hầu mở mang trí não,
> Đổ tình thương cho tràn ngập tâm hồn,
> Thân yếu hèn giòn mỏng của chúng con

Luôn trông đợi sức thiêng Ngài bồi dưỡng.

Không một Công Đồng nào, không một giáo lý hoặc nhà thần học nào, có thể diễn đạt tốt hơn những ca khúc đó, ý nghĩa của phần này trong *Kinh Tin Kính*: "Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống".

3. Mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi.

> *"Mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi là mầu nhiệm trọng tâm của đức tin và đời sống kitô hữu. Đây là mầu nhiệm về đời sống nội tại của Thiên Chúa, cội nguồn phát sinh mọi mầu nhiệm khác của đức tin là ánh sáng chiếu soi các mầu nhiệm ấy. Đây là giáo huấn căn bản nhất và trọng yếu nhất theo "phẩm trật các chân lý đức tin" (DCG 43). "Trọn lịch sử cứu độ chỉ là lịch sử về đường lối và các phương tiện mà Thiên Chúa chân thật và duy nhất là Chúa Cha và Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dùng để tự mặc khải, để giao hòa và kết*

hợp với Người những ai từ bỏ tội lỗi" (DCG 47). (GLHTCG 234; x. 232-237; 238-260).

Việc còn lại của chúng ta là bàn đến phần khó khăn nhất và mầu nhiệm sâu thẳm nhất của đức tin kitô giáo vào Thiên Chúa: tuyên xưng Thiên Chúa Ba Ngôi. Việc *phê phán* tín điều này là rất quen thuộc: tín điều này chỉ là kết quả của những suy luận tinh vi của các tu sĩ và các thần học gia thoát ly thế giới, từ xa xưa; còn đối với đức tin thông thường, tự phát, và đối với đời sống kitô giáo hằng ngày, thì ta không thể bàn đến được. Vả chăng, giáo thuyết này đơn giản là không thể hiểu được, chưa nói là đầy mâu thuẫn và phi lý. Điều này có thể đúng, nếu *Kinh Tin Kính* nêu ra: ba lần một là một. Nhưng vấn đề không phải ở đó như chúng ta sẽ chứng tỏ sau đây.

Lời tuyên xưng đức tin này không bắt nguồn từ những biện luận xa lạ với thế giới. Đó là kết quả sự gặp gỡ của các môn đệ với Đức

Giêsu và của cảm nghiệm về Thánh Thần, Đấng vẫn đang tiếp tục hành động ngay trong mệnh lệnh của Chúa Phục Sinh đã tóm lược mặc khải về Thiên Chúa Ba Ngôi:

> "Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần" (Mt 28,29).

Qua bí tích rửa tội con người đón nhận sự sống của Thiên Chúa và thông hiệp với Ngài: người đó được kết hợp với Con Thiên Chúa đến độ trở nên con cái của Chúa Cha, nhờ được tràn đầy Thánh Thần. Vì thế, thánh Phaolô tông đồ đã tóm lược mầu nhiệm Ba Ngôi Thiên Chúa bằng lời cầu chúc được phúc lành và ân sủng. Chúng ta đã duy trì lời cầu chúc này trong lời chào mở đầu hy tế tạ ơn:

> "Nguyện xin ân sủng Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, tình yêu của Chúa Cha

và ơn thông hiệp của Chúa Thánh Thần ở cùng tất cả anh chị em" (2Cr 13,13).

Việc tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi *là bản tóm lược của đức tin kitô giáo.* Ngày nay vẫn thế, điều làm nên sự tồn tại của Kitô giáo là việc được rửa tội "nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần". Việc cử hành Thánh lễ, trung tâm điểm của đời sống kitô giáo và của Giáo Hội, được mở đầu và kết thúc bằng việc kêu cầu danh Thiên Chúa Ba Ngôi.

Làm sáng tỏ về mặt giáo thuyết chứng từ của Thánh Kinh là công việc của hai Công Đồng chung đầu tiên, Công Đồng Nixê (325) và Constantinôpôli (381). Trước đó đã có những cuộc luận chiến kéo dài. Chủ yếu cần phải gạt bỏ hai lý thuyết sai lạc: Chúa Con và Chúa Thánh Thần dưới quyền Chúa Cha, và nói Thiên Chúa độc nhất được thể hiện "ngụy trang" dưới ba dạng khác nhau như là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.

Để bác bỏ những sai lầm trên đây, Giáo Hội đã kiên quyết bảo vệ tín điều này: Thiên Chúa thể hiện ra như thế nào thì Ngài như thế ấy, Thiên Chúa thể hiện trong Đức Giêsu Kitô với đúng bản chất của Ngài. Do đó, Thiên Chúa là Cha, Con và Thánh Thần. Tuy nhiên, không phải là ba Thiên Chúa, nhưng chỉ một Thiên Chúa duy nhất trong ba Ngôi Vị. Những người đã tham gia làm rõ vấn đề này, ở Đông Phương, là thánh Basiliô, thánh Grêgôriô thành Nysse, còn ở Tây Phương có thánh Augustinô, với một tác phẩm đồ sộ gồm 15 quyển có tựa đề "Luận về Thiên Chúa Ba Ngôi, De Trinitate".

Niềm tin vào Chúa Ba Ngôi có *tầm quan trọng đặc biệt đối với phong trào đại kết.* Niềm tin này hiệp nhất Giáo Hội Công Giáo Rôma với các Giáo Hội Chính Thống, những người thuộc Giáo Hội Cải Cách cũng kiên quyết duy trì tín điều này. Trong những điều khoản Smalkalden (Đông Đức), Luther đã tuyên bố rõ ràng rằng, đối với những điều

khoản chính yếu về đức tin liên quan đến Thiên Chúa sẽ không có xung đột cũng như tranh cãi.

Trong bản tuyên xưng Augsbourg của phái Luther, cũng như cuốn giáo lý Heidelberg của phái Cải Cách, đều tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi. Hội đồng đại kết các Giáo Hội, dựa theo công thức cơ sở của mình, muốn trở thành "Một hiệp hội huynh đệ của các Giáo Hội cùng tuyên xưng Chúa Giêsu Kitô, là Thiên Chúa và là Đấng Cứu thế theo Thánh Kinh và cùng nhau cố gắng đáp trả lại ơn gọi chung của họ, để vinh danh Thiên Chúa, là Cha, Con và Thánh Thần".

Nội dung của niềm tin đại đồng vào Thiên Chúa Ba Ngôi được diễn đạt tóm tắt như sau: *Một Thiên Chúa duy nhất trong ba Ngôi vị*. Đức tin kitô giáo không nói: một ngôi vị (là, bằng) = ba ngôi vị, cũng không phải một Thiên Chúa (là, bằng) = ba Thiên Chúa, vì thật vô lý. Lời tuyên xưng đức tin được cho là

của thánh Athanasiô, thực ra không phải là tác phẩm của thánh Athanasiô, và được sáng tác có lẽ vào khoảng năm 500, có nội dung như sau:

> "Chúng tôi tôn kính một Thiên Chúa trong Ba Ngôi và Ba Ngôi trong sự hiệp nhất, không lẫn lộn giữa các Ngôi Vị, không phân chia bản thể" (DS 75).

Kinh Tiền Tụng của lễ Chúa Ba Ngôi cũng tuyên xưng:

> "Cùng với Con Một Cha và Chúa Thánh Thần, Cha là Thiên Chúa duy nhất, là Chúa Tể duy nhất, không phải một ngôi đơn độc nhưng trong Ba Ngôi cùng một bản thể".

Lời tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi là một *mầu nhiệm* cao sâu, không một tạo vật nào có thể tự mình phát hiện hay hiểu thấu hoàn toàn. Đây là một mầu nhiệm tình

yêu khôn dò thấu và sung mãn: Thiên Chúa không phải là một bản thể đơn độc, nhưng là một Thiên Chúa hiến thân và chia sẻ, trong sự phong phú của bản tính Ngài, là một Thiên Chúa sống trong sự hiệp thông của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, và vì đó, có thể ban tặng và xây dựng sự hiệp thông. Bởi vì chính Ngài là sự sống và là tình yêu, Ngài có thể nên sự sống và tình yêu cho chúng ta. Do đó, từ muôn đời, chúng ta được bao hàm trong mầu nhiệm của Thiên Chúa. Từ muôn đời, có chỗ cho con người trong Thiên Chúa.

Tóm lại, *đức tin vào Thiên Chúa Ba Ngôi làm rõ khẳng định này: Thiên Chúa là Tình yêu "* (1Ga 4,8.16b). Từ muôn đời, Thiên Chúa là sự sống và tình yêu nơi chính mình Ngài. Chính điều đó tạo nên hạnh phúc của Ngài và tạo nên niềm hy vọng cho con người giữa một thế giới đầy chết chóc và thù hận. Nhờ đức tin, chúng ta biết rằng thực tại tối cao chính là sự sống và tình yêu, và nhờ Đức Giêsu Kitô, chúng ta biết rằng chúng ta được cho dự phần vào thực tại đó trong Thánh Thần.

MỤC LỤC

Chương bốn : Cầu nguyện.

(xem sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo Phần IV, Đoạn I Kinh nguyện trong đời sống kitô hữu. Các số 2558-2754).

1. Cầu nguyện là gì?

"Thiên Chúa hằng sống và chân thật vẫn không ngừng kêu gọi mọi người đến gặp Người cách huyền nhiệm trong cầu nguyện. Trong cầu nguyện, Thiên Chúa trung tín và yêu thương luôn đi bước trước; phần con người luôn chỉ là đáp lời. Khi Thiên Chúa từng bước tỏ mình ra và mặc khải cho con người biết về chính họ, thì cầu nguyện như là một cuộc trao đổi lời mời, một diễn tiến giao ước." (GLHTCG 2567).

"Cầu nguyện thiết yếu là lắng nghe Lời Chúa và quyết định theo ý Người; các lời kinh phải giúp con người sống thái độ ấy." (GLHTCG 2570. (x. 2566, 2568 tt.).

Lời đáp trả của chúng ta với lời mời gọi thông qua đó, Thiên Chúa mặc khải mầu nhiệm về sự sống thân mật và tình yêu của Ngài, trước hết không phải là sự suy gẫm, nhưng là lời tạ ơn hay là sự cầu nguyện. Tin vào Thiên Chúa không chỉ xác tín rằng Thiên Chúa hiện hữu, nhưng còn quy hướng bản thân mình về Ngài, là nền tảng và là cùng đích, là sự đỡ nâng và chất liệu cho cuộc sống của chúng ta. *Cầu nguyện là sự diễn tả chính yếu của đức tin vào Thiên Chúa;* đó là niềm tin đang đáp trả với Ngài, là hòn đá thử vàng của đức tin.

Vì thế, Thánh Kinh, nhất là *chính Đức Giêsu*, đã tha thiết khuyên dạy chúng ta không ngừng cầu nguyện (x. Mc11,24; Mt 7,7-11,

21, 22; Lc 11,9-13). Thánh Kinh nêu lên cho chúng ta rất nhiều tấm gương cầu nguyện. Sách Thánh Vịnh là một cuốn sách tiêu biểu của lời kinh nguyện.

Tin Mừng kể lại cho chúng ta rằng chính Đức Giêsu đã cầu nguyện. Vào ngày sabat, "theo thói quen", Người thường đến Hội đường (Lc 4,16). Vào những giờ khắc quyết định của đời sống hoạt động của Người, Người thường rút vào nơi thanh vắng để cầu nguyện với Thiên Chúa, Cha của Người (x. Lc 3,21; 5,16; 6,12; 9,28; 10,21; 11,1). Lời cầu nguyện của Người cũng còn là lời tạ ơn và ca ngợi (x. Mt 11,25-27; Lc 10,21-22), cũng như là lời than thở, lời cầu xin và sự quy phục thánh ý Chúa Cha (x. Mc 14, 33-36...; Dt 5, 7-8). *Cũng thế, người kitô hữu không thể sống mà không cầu nguyện.*

Cầu nguyện còn thử thách lòng tin của người kitô hữu. Nhiều người không thắc mắc *có cần phải cầu nguyện hay không*, nhưng là có thể và phải cầu nguyện *như thế nào*. Tuy thế, một

số người có ý kiến *bác bỏ mãnh liệt* chống lại việc cầu nguyện. Họ cho rằng, cầu nguyện là một cách thức trốn chạy trách nhiệm, một hình thức trấn an sẽ làm cho con người mất nghị lực và không còn trí tưởng tượng.

Một số người khác xem kinh nguyện như là một cách thế ấu trĩ của động trạng con người. Bởi vì theo họ, con người không đủ sức mạnh và sự trưởng thành để tự tin đối mặt với thực tại khốn đốn, họ tự lừa dối mình, họ tạo ra một đối tác nhờ đó họ tin rằng mình có được nơi trú ẩn khi ở bên cạnh người đó. Lại có một số khác nữa hoài nghi rằng, dưới những lớp vỏ bọc có tính xây dựng, sự cầu nguyện tìm cách đặt Thiên Chúa vào thế phải phục vụ cho những mục đích, lợi ích và nhu cầu của con người.

Không ai có thể chối cãi việc đang tồn tại những lệch lạc ảnh hưởng đến sự cầu nguyện đích thực như những lời cầu nguyện trong các

Thánh Vịnh, của Đức Giêsu hoặc của các thánh. Thế thì cầu nguyện đích thực là gì?

Một trong những thần học gia lớn nhất của Kitô giáo, thánh Tôma Aquinô, chắc chắn đã tìm được câu trả lời tốt nhất cho câu hỏi này. Ngài định nghĩa cầu nguyện là sự *diễn tả ước vọng của con người trước mặt Thiên Chúa*. Hiểu như thế, cầu nguyện còn hơn là sự hồi tâm hay suy niệm, còn hơn là sự thanh luyện hay là chăm sóc tâm hồn, còn hơn là một cách thức "sạc điện, nạp bình". Trong sự cầu nguyện, con người nhìn lại chính mình, xem xét lại thực trạng của mình trước Thiên Chúa, lấy Ngài làm chuẩn mực và nhờ vào Ngài.

Khi đó, con người khám phá ra rằng họ là một thụ tạo cần được giúp đỡ, rằng họ không thể đạt đến cùng đích, mà hiện hữu và hy vọng của họ hướng đến bằng những cách thế của riêng họ. Duy chỉ có Thiên Chúa, là nền tảng và cùng đích cho nhân loại, mới đủ cao cả để làm thỏa mãn tâm hồn họ. Chính vì thế,

cầu nguyện là bước đà hướng đến Thiên Chúa, là *sự nâng tâm hồn lên với Thiên Chúa*, là sự gặp gỡ giữa con người với Thiên Chúa. Ước vọng sâu thẳm nhất của con người là được kết hợp với Thiên Chúa, tức là thông hiệp với Ngài, kết bạn với Ngài. Như thế, tóm lại, cầu nguyện được hiểu là *sự trò chuyện với Thiên Chúa*, một hoạt động thân mật với Ngài. (Thánh Têrêxa Avila).

Tất cả những điều nêu trên chứng tỏ rằng cầu nguyện không phải là chạy trốn khỏi thực tại do cảm thức yếu hèn của bản thân. Trái lại *cầu nguyện là hành vi nhân bản duy nhất để chấp nhận thực tại*. Cầu nguyện là đứng vững trong niềm hy vọng mà không ảo tưởng. Cầu nguyện giúp chúng ta sống hòa thuận với chính mình, với tha nhân và với thế giới.

Cầu nguyện làm cho thật rõ và vạch trần thái độ căn bản của con người, làm lộ chân tướng những gì chỉ là vỏ, là hình thức bên ngoài, nhằm lừa bịp người khác và cả chính mình. Cầu nguyện mang lại cho ta sức mạnh để biết

chối từ những gì là dối trá trong đời sống, và để nhận ra sự thật về con người chúng ta và sự hiện hữu của chúng ta, từ đó kết luận được rằng, sự cầu nguyện đích thực không bao giờ thiếu hiệu quả.

Cầu nguyện đưa ta đến sự sám hối và quay trở về với Thiên Chúa và với tha nhân. Cầu nguyện giúp ta xác tín rằng hành động của tình yêu không bao giờ là vô bổ. Như thế, cầu nguyện đem đến cho ta can đảm và sức mạnh để dấn thân vào thế giới. Đó là sự biểu lộ tính khiêm hạ cũng như lòng quảng đại. Cầu nguyện dạy cho chúng ta giữ lòng trong sáng mà không cam chịu, giúp chúng ta chấp nhận chính mình, chấp nhận tha nhân và thế giới, bởi vì Thiên Chúa đã chấp nhận chúng ta vô điều kiện. Cầu nguyện mang lại cho ta an bình và niềm vui trong tâm hồn, động viên ta chứ không phải dỗ dành ta. Giả như người ta có thể động viên chúng ta chỉ bằng cách dỗ dành, thì cuộc sống của chúng ta sẽ không còn hy vọng.

2. Cầu nguyện thế nào và lúc nào?

"Trước hết, để có thể cầu nguyện, chúng ta phải đương đầu với những quan niệm sai lạc của mình cũng như của những người chung quanh. Có người coi cầu nguyện chỉ đơn thuần là một hoạt động tâm lý; có người lại cho là một nỗ lực tập trung tư tưởng để tâm trí được an định. Người khác lại giản lược cầu nguyện vào những thái độ và lời kinh theo nghi thức. Trong thâm tâm, nhiều kitô hữu cho rằng cầu nguyện là mất giờ, không thể dung hợp với những gì họ đang phải làm: họ không có giờ để cầu nguyện. Có những người mong tìm kiếm Thiên Chúa bằng cầu nguyện, nhưng lại sớm nản lòng, vì họ không biết rằng cầu nguyện không phải là việc của riêng họ mà còn do ơn Chúa Thánh Thần". (GLHTCG 2726).

“Lúc nào chúng ta cũng có thể cầu nguyện: dù đời chúng ta có nhiều bão tố, thời giờ của người tín hữu là thời giờ của Đức Kitô Phục sinh, Đấng “đang ở với chúng ta mỗi ngày” (Mt 28, 20). Thời giờ của ta ở trong tay Thiên Chúa: “Bạn có thể cầu nguyện thường xuyên và sốt sắng khi đang ở ngoài chợ hay đi dạo một mình, khi đang mua bán ở cửa hàng hay đang làm bếp” (th. Gioan Kim Khẩu, ecl.2). (GLHTCG 2743).

“Kinh nguyện của người tín hữu không chỉ là thưa: “Lạy Chúa, Lạy Chúa”, nhưng chính là sẵn lòng thi hành thánh ý Chúa Cha (Mt 7,21). Đức Giêsu dạy các môn đệ cầu nguyện với tâm tình muốn cộng tác với thánh ý Chúa (Mt 9,38; Lc 10,2; Ga 4,34)”. (GLHTCG 2611).

“Thiên Chúa dùng Ngôi Lời của Người để nói với loài người. Kinh nguyện của chúng ta cũng được hình thành bằng lời:

trong lòng trí hay ra ngoài miệng. Điều quan trọng nhất là tâm hồn hướng về Đấng chúng ta thân thưa khi cầu nguyện. "Lời cầu nguyện của ta được Chúa nhận lời, không tùy thuộc vào việc nói nhiều hay ít, nhưng tùy thuộc vào nhiệt tâm của linh hồn" (Thánh Gioan Kim Khẩu, 7) (GLHTCG 2700).

Do các lời giáo huấn của Giáo Hội và của các thánh vừa nêu, chúng ta nhận ra rằng cầu nguyện là việc hoàn toàn riêng tư và vì thế rất đa dạng. Không có bản mẫu hay kỹ thuật cầu nguyện. Tuy nhiên, theo Tân Ước, có một điều chắc chắn: việc đọc một cách máy móc các câu kinh có sẵn thì vô giá trị. Đức Giêsu chống đối gay gắt và phê phán những người "lải nhải như dân ngoại; họ nghĩ rằng cứ nói nhiều là được nhận lời" (Mt 6,7).

Lời cầu nguyện có thể đơn sơ, giản dị, ta có thể trình bày với Thiên Chúa điều chất chứa trong tâm hồn, có thể than thở và thắc mắc

tại sao? Ta có thể *cầu xin* một điều, cho chính mình hay cho người khác, "Lạy Chúa, xin đến giúp đỡ chúng con!" Ta có thể *thú nhận* tội lỗi, *phó thác* cho Thánh ý Thiên Chúa, *hứa* với Ngài sẽ thực thi ý Ngài. Bên cạnh sự than vãn, sự thú tội và sự dốc quyết, ta còn phân biệt chủ yếu lời *kinh ca ngợi, tạ ơn* và *cầu xin*.

Những phương thế cầu nguyện khác nhau không chỉ được phân biệt bởi nội dung mà còn bởi hình thức của chúng. *Lời cầu nguyện phát thành tiếng, cũng gọi là khẩu nguyện,* có thể phát sinh một cách tự do, tự phát, và cũng có thể dựa theo câu kinh có sẵn. Ta có thể đọc một mình, trong tĩnh lặng chốn phòng riêng (x. Mt 6, 6) hoặc cùng nhiều người, trong gia đình, trong một nhóm, trong nghi thức phụng vụ.

Lời kinh đọc lên này cũng gắn liền với việc lặp đi lặp lại theo nhịp điệu một số lời kinh quen thuộc, chẳng hạn "Lời kinh của Đức

Giêsu", của Giáo Hội Đông Phương, kinh Mân Côi, Kinh Cầu. Khi những kinh như thế được đọc trong ý thức phù hợp, chúng không gây nên nhàm chán. Nhịp điệu giúp nội tâm hóa nội dung của lời kinh.

Bài kinh dùng để đọc hoàn hảo nhất là lời kinh chính Đức Giêsu đã dạy chúng ta, kinh *"Lạy Cha"* (x. Lc 11,2-4; Mt 6,9-13). Với kinh "Lạy Cha" chúng ta ca ngợi và tôn vinh Thiên Chúa đồng thời cầu xin những gì thiết yếu cho con người. Vì vậy, chúng ta phải thường xuyên đọc kinh "Lạy Cha" và làm cho lời kinh này nên mẫu mực cho mọi lời kinh của chúng ta.

Bên cạnh đó, còn có sự *suy niệm,* tức là suy nghĩ về một bản văn, một ý tưởng, tốt nhất là trích từ Thánh Kinh, là sự suy gẫm về một hình ảnh, về một tình huống trong cuộc sống, tự kiểm điểm. Điều quan trọng không phải là có những tư tưởng thâm sâu, là phát hiện những ý tưởng mới mẻ hay giải quyết được

các vấn đề "Bởi vì không phải là sự phong phú của hiểu biết làm tâm hồn được no thỏa và mãn nguyện, nhưng là phải cảm nhận và thưởng thức sự vật tự trong thâm tâm" (Thánh Inhaxiô Lôyôla, *Linh Thao*).

Hình thức cao nhất của kinh nguyện là lời cầu nội tâm, tâm nguyện; cũng còn có lời nguyện *trực cảm* (intuitive) hay gọi đúng hơn là "lời cầu nguyện tâm hồn". Đó là sự tri giác của tâm hồn một cách nhanh chóng sự hiện diện của Thiên Chúa, là nhận thức được Ngài kêu gọi và tự bản thân mình trả lời Ngài. Việc cầu nguyện này còn có thể là bước đi dưới sự theo dõi của Ngài, là khám phá ra Ngài trong mọi sự. Bằng cách đó, đời sống thiêng liêng có thể được tiếp diễn giữa cuộc sống thường ngày.

Ở những người thường xuyên cầu nguyện và được ân sủng trợ giúp cách đặc biệt, cuộc sống nội tâm của họ đôi khi đạt được sự thân mật thần thánh bên cạnh Thiên Chúa, mà

chúng ta có thể gọi là *xuất thần*. Chúng ta đừng nghĩ đó là những kinh nghiệm phi thường hay là một tình cảm của một niềm phấn khích lớn. Những nhà tu đức lớn cho chúng ta biết rằng kinh nguyện nội tâm thường khơi gợi lên một tình cảm xao xuyến, bấn loạn và từ bỏ mình; đó là sự thử thách của màn đêm tăm tối, trong đó linh hồn nhận ra mầu nhiệm của Thiên Chúa cao siêu đến độ nào.

Tất cả những điều này cho thấy rằng không chỉ có những dạng thức cầu nguyện phong phú, mà trong mọi cuộc sống của người kitô hữu xứng với danh hiệu này, còn có *sự học hỏi cầu nguyện* và *những cấp độ của những kinh nghiệm về cầu nguyện*. Cầu nguyện là một ân huệ không ngừng được đổi mới của ân sủng, nhưng con người phải sẵn sàng đón nhận nó trong sự tĩnh tâm, trong tĩnh lặng và còn nhờ một kỷ luật nhất định trong cuộc sống.

Do đó, điều quan trọng là tuân theo một số *quy tắc cầu nguyện,* và đặc biệt là cầu nguyện trong những giờ khắc nhất định (buổi sáng, buổi tối, khi dùng bữa, phụng vụ ngày Chúa nhật, năm phụng vụ, những ngày tĩnh tâm). Việc đối thoại và trao đổi kinh nghiệm tu đức với những kitô hữu khác đang tập sống đời cầu nguyện cũng tỏ ra rất hữu ích.

3. Cầu nguyện nhân danh Đức Giêsu Kitô.

> *"Khi cầu nguyện nếu chúng ta kết hiệp với lời cầu nguyện của Đức Giêsu trong lòng tín thác và dạn dĩ của người con thảo, chúng ta sẽ nhận được mọi điều cầu xin nhân danh Người; hơn thế nữa, chúng ta không những nhận ơn này tới ơn khác mà còn nhận được chính Thánh Thần là nguồn mạch mọi hồng ân." (GLHTCG 2741).*
>
> *"Hãy cầu nguyện không ngừng" (1Tx 5,17). "Hãy nhân danh Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, mà cảm tạ Thiên Chúa là Cha, trong mọi hoàn cảnh và về mọi*

sự" (Ep 5,20). "Theo ơn Thần Khí hướng dẫn, anh em hãy dùng mọi lời kinh và mọi tiếng van nài mà cầu nguyện luôn mãi. Anh em hãy chuyên cầu tỉnh thức và cầu xin cho toàn thể Dân Thánh" (Ep 6,18). "Chúng ta không được truyền dạy là phải lao động, phải canh thức và giữ chay liên lỉ, nhưng chúng ta có luật là phải cầu nguyên không ngừng" (Evagre, Những vấn đề thực tiễn 49). (GLHTCG 2742).

"Tất cả những gì anh em xin cùng Chúa Cha nhân danh Thầy thì Người sẽ ban cho anh em" (Ga 15,16). (GLHTCG 2745).

Đức Giêsu không chỉ yêu cầu chúng ta phải cầu nguyện như Người đã dạy, nhưng còn phải cầu nguyện nhân danh Người (x. Ga 14,13-14...). Trong khi cầu nguyện chúng ta có thể nương tựa vào Người, liên kết với Người, bằng cách đó, chúng ta tin chắc sẽ được nhận lời. Đức Giêsu không ngừng can thiệp cho chúng ta trước mặt Thiên Chúa (x.

Rm 8,34; Dt 7,25; 1Ga 2,1). Người đã làm cho mối quan hệ mới giữa chúng ta và Thiên Chúa trở nên khả dĩ. Qua Thánh Thần, chúng ta có thể thâm nhập vào mối liên hệ đã liên kết Người với Chúa Cha và cùng kêu lên với Người: "Abba, lạy Cha!" (x. Rm 8,15; Gl 4,6). *Theo Tân Ước sự cầu nguyện của chúng ta có một nền tảng trong Chúa Ba Ngôi*.

"Trong mọi hoàn cảnh và mọi sự, hãy nhân danh Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta mà cảm tạ Thiên Chúa là Cha" (Ep 5,20). Đặc biệt trong phụng vụ, mọi lời nguyện cùng Thiên Chúa Cha toàn năng, đều "Nhờ Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng con, hiệp nhất với Chúa Thánh Thần". Mô thức về Chúa Ba Ngôi này trong kinh nguyện xuất hiện đặc biệt ở phần kết của Kinh Nguyện Thánh Thể, mà lời kết như là một tóm lược, toát yếu:

> "Chính nhờ Người, với Người và trong Người mà mọi danh dự và vinh quang đều qui về Chúa, là Cha toàn năng,

trong sự hợp nhất của Chúa Thánh Thần đến muôn đời".

Ngoài ra, trong Tân Ước, chúng ta cũng đã gặp thấy lời cầu nguyện với chính Chúa Giêsu. Các cộng đoàn kitô giáo tiên khởi thường lặp đi lặp lại lời khẩn cầu này. "Lạy Chúa Giêsu, xin Ngài hãy đến!" (Kh 22,20; x.1Cr 16,22). Trong cử hành Thánh lễ, chúng ta kêu cầu "Kyrie eleison", nghĩa là "Lạy Chúa, xin thương xót chúng con". Truyền thống Giáo Hội cũng thể hiện những lời cầu với Chúa Thánh Thần, như: "Lạy Thánh Thần Sáng Tạo, xin Ngài hãy đến". Theo đức tin công giáo, Chúa Thánh Thần "cùng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con".

Chúng ta cầu nguyện *cùng Chúa Cha*, vì chúng ta là con cái của Ngài. Chúng ta phải ca tụng và tạ ơn Ngài, phải xưng thú tội lỗi cùng Ngài và cầu xin Ngài những gì làm nên

"lương thực hàng ngày" của chúng ta, theo nghĩa rộng nhất của cụm từ này.

Chúng ta cầu nguyện *cùng Đức Giêsu Kitô,* vì chúng ta là môn đệ của Người, để cầu xin những gì mà vì đó Người đã đến trong thế gian. Cầu nguyện cho Giáo Hội, cho sự dấn thân phục vụ thế giới và con người của chúng ta, cầu cho sứ mệnh tuyền giáo và rao giảng đức tin; bên cạnh đó, tất nhiên còn cầu xin sự quang lâm của Người, như đã chép trong Tân Ước.

Chúng ta cầu *cùng Chúa Thánh Thần*, vì chúng ta là những người thừa kế của Đức Giêsu Kitô. Chúng ta xin Người đến, làm tràn ngập tâm hồn chúng ta, làm cho chúng ta trở thành những chi thể của Đức Giêsu Kitô, lớn mạnh lên trong đức tin, đức cậy và đức mến, ban cho chúng ta niềm vui và sức mạnh để chấp nhận khổ đau và chống lại sự dữ.

Cuối cùng, trong phụng vụ chính thức cũng như trong kinh nguyện cá nhân, Giáo Hội không ngừng ca tụng và tôn vinh *Thiên Chúa Ba Ngôi:*

> "Vinh danh Chúa Cha và Chúa Con, cùng vinh danh Thánh Thần Thiên Chúa. Từ muôn đời như chính hiện nay, và luôn mãi thiên thu vạn đại".

Khi tuyên xưng một Thiên Chúa duy nhất trong Ba Ngôi Vị, chúng ta khẳng định "Thiên Chúa là Tình yêu". Từ đó, chúng ta có thể tin chắc rằng Ngài luôn giúp đỡ chúng ta trong mọi hoàn cảnh, bởi vì chúng ta biết rằng không gì có thể tách chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa (x. Rm 8,39). Hiển nhiên, điều đó làm nảy sinh nhiều câu hỏi và nhiều vấn đề là phải chăng chúng ta thường có kinh nghiệm, theo vẻ bên ngoài, Thiên Chúa không nghe lời ta, Ngài im lặng và chẳng hề can thiệp ? Phải chăng chúng ta có thể hy vọng Ngài sẽ giúp đỡ chúng ta và nhận lời chúng ta một cách cụ thể? Tại sao

Ngài để cho sự dữ và bất công tồn tại trên cõi đời này?

Niềm tin của chúng ta vào Thiên Chúa, Cha toàn năng, Cha của Đức Giêsu Kitô mang ý nghĩa cụ thể thế nào trong đời sống chúng ta? Chúng ta đã có dịp suy nghĩ nhiều về những câu hỏi gai góc này, bằng việc tìm hiểu sự tương quan giữa Thiên Chúa và vũ trụ, bằng việc xem xét Thiên Chúa như là Đấng tạo thành trời đất. *(Xem Tập 2: Thiên Chúa – Tạo Hóa).*

MỤC LỤC

Tập bốn : Thánh Tử (Kitô học)

Chương một : Đức Giêsu Kitô là Chúa và là Thiên Chúa.

1. "Tin kính Đức Chúa Giêsu Kitô" nghĩa là gì?

"Chúng tôi tin và tuyên xưng rằng: Đức Giêsu Nadaret, dưới thời vua Hêrôđê Cả và hoàng đế Xêdarê Auguttô, sinh làm người Do thái, con một người con gái của Itraen, tại Bêlem, làm nghề thợ mộc, chết trên thập giá tại Giêrusalem, thời tổng trấn Phôngxiô Philatô, dưới triều hoàng đế Tibêriô. Người là Con Vĩnh Cửu của Thiên Chúa, "bởi Thiên Chúa mà đến" (Ga 13,3), "Đấng từ trời xuống" (Ga3,13; 6,33), "đến trong xác phàm" (1Ga 4,2); vì "Ngôi Lời đã làm người và ở giữa chúng ta, chúng ta đã được nhìn thấy vinh quang của Người, vinh quang mà Chúa Cha ban

cho Người là Con Một đầy tràn ân sủng và chân lý ... Từ nguồn sung mãn của Người, tất cả chúng ta đã lãnh nhận hết ơn này đến ơn khác" (Ga 1,14.16). (GLHTCG 423).

Do quy mô của nó trong *Kinh Tin Kính*, việc tuyên xưng đức tin "vào một Chúa duy nhất là Chúa Giêsu Kitô" xuất hiện như là *trung tâm của đức tin kitô giáo*. Lời tuyên tín này là trung tâm chiếu tỏa mọi phần và phân định vị trí cho những xác tín khác.

Tự nó *tên gọi Giêsu Kitô* đã mang một ý nghĩa. Giêsu, (tiếng Do Thái là *Yeshoua, Jehoshua*), là một tên gọi rất được ưu ái nơi người Do Thái, có nghĩa là "Giavê là sự cứu độ". Ta gặp nghĩa đó khi đọc: "... thiên sứ hiện đến báo mộng cho ông (Giuse) rằng: "... ông phải đặt tên cho con trẻ là Giêsu, vì chính Người sẽ cứu dân Người khỏi tội lỗi của họ." (Mt 1, 20-21). Từ ngữ Hy Lạp

"Kitô" (người được xức dầu), được dịch từ tiếng Hi-pri "Messia" (*Mashiah*).

Vậy theo nguyên ngữ, tên gọi Giêsu Kitô tự nó đã là một lời tuyên xưng đức tin: Chúa Giêsu là Đấng Kitô, là Đấng Messia được Thiên Chúa sai đến và được xức dầu Thánh Thần, là thành tựu của những hy vọng thời Cựu Ước. Trong Người, Thiên Chúa đã hoàn tất lời hứa của Ngài và đã sai Đấng Cứu Thế đến với trần gian. "Vì dưới gầm trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ vào danh đó mà được cứu độ" (Cv 4,12).

Công bố Đức Giêsu là Đấng Kitô là một *khẳng định mang một tầm vóc lớn lao*. Thánh Phaolô đã biết rằng giáo huấn về Đức Giêsu Kitô đối với nhiều người là một sự điên rồ và là một tai tiếng (x. 1 Cr 1,18-20). Ngày nay, vấn đề được đặt ra cho chúng ta theo một cách khác: đơn giản là khẳng định này có thể đứng vững được không ? Thật vậy, quan điểm

của chúng ta đã được mở rộng đáng kể từ thời đại của Thánh Kinh. Chúng ta có một ý niệm chính xác hơn về tuổi của nhân loại vào lúc Đức Giêsu Kitô hạ sinh. Chúng ta biết đến nhiều tôn giáo và nhiều nền văn minh rất tiến bộ của thế giới cổ đại và tiền Kitô giáo.

Chúng ta biết đến những nền văn hóa lớn lao ở Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ và Châu Đại Dương. Những châu lục này đã tiếp xúc muộn màng với Kitô giáo và ngày nay còn một phần rộng lớn chưa được Kitô giáo hóa. Đối diện với những dữ kiện rõ ràng như thế, làm sao ta có thể nói rằng ơn cứu độ chỉ có nơi Đức Giêsu Kitô? Phải chăng khẳng định tuyệt đối như vậy là tỏ ra cao ngạo hoặc ngây thơ? Theo thuyết tiến hóa hiện đại, liệu chúng ta còn có thể cho rằng Đức Giêsu Kitô là thủ lĩnh và là trung tâm của vũ trụ này được chăng?

Đây là những câu hỏi rất quan trọng. Không thể giải đáp bằng cách giảm thiểu tầm vóc

của việc tuyên xưng đức tin vào Đức Giêsu Kitô. Quả vậy, đã rõ ràng rằng *toàn bộ đức tin kitô giáo phụ thuộc vào lời giải đáp những câu hỏi trên*. Người kitô hữu là người tin Đức Giêsu Kitô, sống vì Người và cho Người, bước đi theo Người như một người bạn, rập khuôn tư tưởng, ý chí và hành động của Người cho mình, đặt toàn bộ con người mình dưới quyền sử dụng của Thiên Chúa trong Đức Kitô, nhằm phục vụ mọi người.

Người kitô hữu là người tin rằng, trong Đức Giêsu Kitô, sự viên mãn của thời gian đã được tỏ hiện; họ xem xét toàn bộ thực tại bằng cách quy hướng về Người. Chính vì thế, Kitô giáo không phải là một mớ giáo lý và luật điều, thiết chế và tổ chức. Tất cả những thực tế đó có vai trò và tầm quan trọng của chúng. Nhưng trước hết Kitô giáo là chính Đức Giêsu Kitô và sự hiệp thông với Người. Và như vậy, câu hỏi càng được đặt ra quyết liệt hơn: Đức Giêsu Kitô *là Đấng nào*? Chúng ta có thể biết gì về Người? Kẻ cho rằng Người là Đấng cứu độ duy nhất và phổ quát

của mọi người, điều đó có ý nghĩa gì để giúp chúng ta hiểu được thế giới và lịch sử?

2. Đức Giêsu trần thế.

2.1. Chúng ta có thể biết gì về Đức Giêsu?

> *"Có nhiều điều liên quan đến Đức Giêsu mà loài người tò mò muốn biết, nhưng lại không được các Tin Mừng nói đến. Tin Mừng hầu như không nói gì về cuộc sống của Người ở Nadaret, và một phần lớn cuộc đời công khai của Người cũng không được nhắc đến. Tất cả những gì được viết ra trong các Tin Mừng là "để anh em tin rằng Đức Giêsu là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa, và để anh em tin mà được sự sống nhờ Danh Người" (Ga 20,31) (GLHTCG 514; x. "Thời thơ ấu và ẩn dật của Đức Giêsu" ss. 522-570).*

Nguồn tư liệu xa xưa quan trọng nhất để biết đời sống, hành động và hành trình của Chúa

Giêsu chính là Tân Ước. Bốn Tin Mừng thuật lại cho chúng ta chi tiết cuộc đời của Người. Trong số đó, ba Tin Mừng đầu của các thánh Matthêu, Marcô và Luca được gọi là Tin Mừng nhất lãm, rất giống nhau; nhưng trong Tin Mừng theo thánh Gioan lại mang một tính chất riêng biệt.

Mặt khác chúng ta còn biết được những lời nói riêng lẻ của Người, không được Tin Mừng truyền lại, nhưng được xác nhận bởi các thánh Giáo Phụ thời bấy giờ. Ngoài Thánh Kinh, những thông tin về Đức Giêsu thường là muộn màng, hiếm hoi và nghèo nàn (Flavius Josèphe, Tacite, Pline Le Jeune, Suétone, Kinh Talmud). Tuy thế, không một nhà sử học nghiêm túc nào ngày nay nghi ngờ việc Đức Giêsu đã thực sự sinh sống tại Palestin, đã bị kết án tử trên thập giá tại Giêtusalem, vào khoảng năm 30 của công nguyên, dưới thời quan tổng trấn La Mã Phongxiô Philatô.

Các cuộc nghiên cứu đương đại về Chúa Giêsu đã làm nổi lên một vấn đề khó giải quyết. Dưới mắt một số sử gia, việc tuyên xưng đức tin của Thánh Kinh và của Giáo Hội vào Đức Giêsu, Đấng Kitô, Chúa chúng ta, tỏ ra như là một dự phóng tương đối muộn màng về "Đức Giêsu lịch sử". Kể từ đó, một vài người trong số họ đã tiến hành việc tách ra khỏi những "chuỗi tín điều" hình ảnh của Đức Giêsu theo sự tuyên xưng đức tin của Giáo hội và tái lập sự thật về "Đức Giêsu lịch sử". Những kết quả đạt được theo cách này thực sự thường là những thiên kiến của họ. Mỗi một hình ảnh mới của Đức Giêsu chỉ phù hợp với những sở thích của thời đại đó, và theo cách đó, người ta lần lượt biến Người thành một Đấng Messia chính trị, một nhà cách mạng, một người giảng dạy luân lý, một đồ đệ của cuộc sống nội tâm, một người bạn của kẻ nghèo, một gã hip-py hay một siêu sao.

Riêng về niềm tin vào Đức Kitô xuất hiện sau này, thì hoặc người ta giải thích như là một trò gian trá do các môn đồ dàn dựng (Reimarus), như một huyền thoại hay một thần thoại được thêu dệt một cách vô thức (D.F. Strauss), hoặc là người ta đã suy diễn, dựa vào quy luật của lịch sử các tôn giáo, từ nền đạo đức của dân Do Thái thời Cựu Ước, từ bối cảnh Hy Lạp đương thời hay từ môi trường xã hội thời đó. Theo cách đó, giữa "Giêsu trần thế" và "Đức Kitô của đức tin" đã hình thành một hố sâu dường như không vượt qua được. Hồi đầu thế kỷ XX, người ta đã đi đến chỗ nghĩ rằng không thể tái hiện lại một cách thích đáng cuộc đời của Đức Giêsu, và xây dựng được một hình ảnh đích thực về con người của Người. Vì thế, những "Cuộc Đời Chúa Cứu Thế" liên tục được xuất bản và tái bản, cũng như việc thể hiện chúng trên màn bạc đều sẽ không mang một giá trị lịch sử nào.

Thực tế là *các Tin Mừng không phải là những câu chuyện lịch sử theo nghĩa thời nay hiểu;*

Tin Mừng làm chứng cho đức tin của những cộng đồng kitô giáo tiên khởi và của các Thánh sử Tin Mừng. Các ngài xem xét cuộc đời trần thế của Đức Giêsu dưới ánh sáng của một suy tưởng thâm sâu về những biến cố ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, lễ Phục Sinh và lễ Hiện xuống. Phương pháp được gọi là "Lịch sử hình thức" đã chứng tỏ rằng các Tin Mừng đều "bắt rễ" trong những cộng đoàn kitô hữu tiên khởi, trong giáo huấn của họ, trong giáo lý, phụng vụ, trong các biện giải, trong các thiết chế của họ, vv...

Phương pháp được gọi là "lịch sử sáng tác" đã chứng tỏ rằng bốn tác giả Tin Mừng không chỉ là những thư ký của các cộng đoàn, nhưng các ngài sáng tác theo những quan niệm văn chương và thần học riêng của các ngài về những nội dung truyền khẩu hoặc chữ viết mà các ngài biết được. Do đó, chứng từ đức tin và truyện kể lịch sử gắn bó mật thiết với nhau trong các Tin Mừng. Chúng ta không thể tách rời Đức Giêsu với đức tin và với đời sống Giáo hội tiên khởi được. *Chúng ta chỉ có thể*

đạt đến Đức Giêsu thông qua Giáo hội đang tuyên xưng đức tin vào Người.

Trong những ngổn ngang do việc nghiên cứu được cho là "phóng khoáng" về cuộc đời Đức Giêsu để lại, trường phái của R. Bultman đã cố thử xây dựng một lý thuyết mới. Trường phái này xem đời sống và con người Đức Giêsu như không mang giá trị thần học nào, và muốn xây dựng đức tin duy nhất trên lời loan báo (Kérygme) Đức Kitô Phục Sinh, là Đấng được các môn đệ của Người xem như là hằng sống và luôn hiện diện. Theo trường phái đó, mọi sự đều đưa đến một hiểu biết mới mà tự con người có thể có được nhờ vào *Tin Mừng Phục Sinh của Đức Kitô*.

Nhưng như thế là bỏ quên việc *các Tin Mừng đã chuyển tải sự loan báo này bằng việc thuật lại lịch sử Đức Giêsu và các câu chuyện về Người.* Nếu chúng ta tách đức tin vào Đức Kitô ra khỏi lịch sử về Chúa Giêsu, thì chúng ta sẽ biến đức tin thành một cái nhìn tổng quan về một huyền thoại, không còn thừa

nhận Đức Giêsu Kitô là Chúa một cách cụ thể nữa. Chính Giáo Hội tiên khởi đã buộc lòng phải đấu tranh chống lại khuynh hướng coi thường khía cạnh nhân loại trong Đức Giêsu Kitô: "Thần khí nào tuyên xưng Đức Giêsu Kitô là Đấng đã đến và trở nên người phàm, thì thần khí ấy bởi Thiên Chúa, còn thần khí nào không tuyên xưng Đức Giêsu, thì không bởi Thiên Chúa" (1 Ga 4,2-3). Đây chính là sứ mệnh của Thánh Thần, là nhắc nhở cho chúng ta ký ức về Đức Giêsu, lời giảng dạy và những việc Người đã làm (x. Ga 14,26; 16,13).

Khởi từ thập niên 50 của thế kỷ trước, nhiều lý thuyết như trên đã đưa đến những suy tư mới và *một cách tiếp cận mới về Đức Giêsu trong lịch sử*. Hiện nay người ta ngày càng nắm bắt tốt hơn rằng *không có lý do gì để sa vào chủ nghĩa hoài nghi cũng như chối bỏ* sự chắc chắn liên quan đến diện mạo lịch sử của Đức Giêsu. Nhờ vào những tiêu chuẩn thích ứng, chúng ta có thể tìm lại được "những lời

nói, những hành động và những ý định riêng" của Đức Giêsu.

Ngay cả khi chúng ta không thể viết lại cuộc đời của Đức Giêsu theo kiểu một tiểu sử hiện đại, hoặc không phân định được hoàn toàn chính xác con người của Người, ngay cả khi các ý kiến về những chi tiết trong cuộc đời của Người rất khác nhau, thì dù vậy, Đức Giêsu lịch sử được thể hiện trong Tin Mừng tỏ ra sinh động và độc đáo, đến độ ngày nay luôn có được một sự nhất trí rộng lớn về những điểm chủ yếu trong giáo huấn và hoạt động của Người.

Người ta lại công nhận rằng Tin Mừng chuyển tải một cách trung thành, chính xác sứ điệp và công trình của Đức Giêsu. Không có một con đường nào khác để có thể hiểu đúng Đức Giêsu ngoài con đường mà Giáo hội tiên khởi đã theo: *từ biến cố Phục sinh, quay nhìn lại phía sau, xem xét Đức Giêsu trần thế, cái nhìn này đưa ta đến việc trình bày bước đi và*

hành động của Người dưới ánh sáng của sự phục sinh và lên trời.

Công đồng Vatican II đã nhắc lại và xác nhận những kết quả quan trọng nhất của những nghiên cứu hiện thời về Đức Giêsu. Công đồng đã nêu lên sự hiện diện *của ba tầng dữ kiện trong Tin Mừng* (MK 19):

Thứ nhất. Đức Giêsu trần thế: "Mẹ thánh Giáo hội luôn luôn quả quyết tính lịch sử của bốn Phúc Âm, cũng như đã mạnh mẽ và liên lỉ xác nhận bốn sách Phúc Âm trung thành ghi lại những gì Chúa Giêsu, Con Thiên Chúa, khi sống giữa loài người, thực sự đã làm và đã dạy vì phần rỗi đời đời của họ, cho tới ngày Người lên trời" (x. Cv 1,1-2).

Thứ hai. Các Thánh Tông đồ và Giáo hội tông truyền: "Sau khi Chúa về trời rồi thì các Tông Đồ đã truyền đạt lại cho người nghe tất cả những gì Chúa đã nói, đã làm với sự hiểu biết sâu sắc mà các ngài đã được mặc khải qua

biến cố Phục sinh vinh quang của Đức Kitô và ánh sáng của Thần Chân lý."

Thứ ba. Các tác giả Tin Mừng: "Phần các thánh sử đã viết bốn Tin Mừng, các ngài chọn một ít trong số chất liệu được truyền lại bằng miệng hay bằng sách vở, tóm tắt một số khác hay tùy hoàn cảnh của các Giáo hội mà giải thích thêm, nhưng vẫn giữ hình thức của bài giảng thuyết và như vậy để luôn chân thành truyền đạt cho chúng ta những điều chân thật về Chúa Giêsu".

2.2. Sứ điệp của Đức Giêsu.

> *"Cùng với kinh Tin Kính Nixêa, Contantinôpôli, chúng ta tuyên xưng "Vì loài người chúng ta và để cứu rỗi chúng ta, Người đã từ trời xuống thế. Bởi phép Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria và đã làm người". (GLHTCG 456; x. 457-459).*

"Cuộc đời công khai" của Đức Giêsu được tập trung vào *Sứ điệp về Nước Thiên Chúa đã đến*. Thánh sử Marcô đã tóm lược Tin Mừng này như sau:

> "Sau khi ông Gioan bị nộp, Đức Giêsu đến miền Galilê rao giảng Tin Mừng của Thiên Chúa. Người nói: "Thời kỳ đã mãn, và Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần. Anh em hãy sám hối và tin vào Tin Mừng (Mc 1,14-15).

Với thông điệp này, Đức Giêsu đã công bố sự *hoàn thành của niềm hy vọng trong Cựu Ước*. Lời tung hô "Đức Chúa là Vua" (Tv 93,1; 96,10; 97,1; 99,1; x. Is 52.7) đã loan báo Triều Đại cánh chung của Thiên Chúa, theo đó sự viên mãn của cuộc sống sẽ được ban cho Israel và các dân tộc trên thế giới. Theo các văn bản viết về Đấng Messia trong Cựu Ước, ơn cứu độ của Thiên Chúa phải được loan báo cho Dân Chúa bởi một vị vua lý

tưởng của thời sau hết, do Thiên Chúa trao cho sứ mệnh này.

Với những tình thế khó khăn mà dân Do Thái gặp phải trong lĩnh vực tôn giáo cũng như chính trị trong những thế kỷ trước thời đại công nguyên, Triều Đại của Thiên Chúa đã trở thành mục tiêu chính yếu của niềm hy vọng toàn dân, mong muốn nhìn thấy hiển hiện lý tưởng chưa từng được thực thi trên trái đất do một vị minh quân thực sự nào (x. Đa 2,44; 7,27).

Sự công chính, theo kiểu của các dân tộc Đông Phương cổ đại, trước hết không hệ tại việc có những quyết định công bằng, nhưng là giúp đỡ và bảo vệ những người bị bỏ rơi, những người yếu thế và nghèo đói. Do đó, sứ điệp của Đức Giêsu loan báo Triều Đại của Thiên Chúa đang đến cần được hiểu trong viễn cảnh của *câu hỏi căn bản mọi người đặt ra và của ước muốn hòa bình, tự do, công lý và sự sống luôn ngự trị trong con người.*

Điều quan trọng số một trong thông điệp của Đức Giêsu khi loan báo Triều Đại của Thiên Chúa đang đến là việc hoàn thành niềm hy vọng của nhân loại, không phải là công cuộc của con người, nhưng *hoàn toàn là công trình và ân huệ của Thiên Chúa*. Thực vậy, Triều Đại của Thiên Chúa chính là sự hiển trị của chính Thiên Chúa. Với Đức Giêsu, Nước Thiên Chúa không phải là một thực tại trần thế (chính trị, xã hội, văn hóa), cũng không phải là một ảo tưởng dự phóng cho tương lai, hay là một chương trình cải tổ. Nước Thiên Chúa bao gồm một lời hứa không thể được hoàn thành nhờ kỹ thuật, kinh tế hay khoa học.

Đằng sau thông điệp này là một quan niệm về cuộc sống, cho rằng con người được liên kết với thế giới và lệ thuộc vào nó, nhưng cũng hiểu rằng ý nghĩa của cuộc sống không hoàn toàn ở trong thế giới này. Con người chỉ tìm thấy được sự triển nở trọn vẹn của mình trong sự hiệp thông với Thiên Chúa, là Đấng

thiết lập nền tảng nguyên thủy và mục đích của sự sống con người. Con người không thể tự mình thực hiện niềm hy vọng đó. Là con người, chúng ta không có khả năng "xây dựng" Nước Thiên Chúa, và nhất là không thể làm cho Nước Thiên Chúa hiển hiện bằng bạo lực hay bằng một hành động kiên quyết trên bình diện luân lý, xã hội, khoa học, văn hóa hoặc chính trị; chúng ta chỉ có thể cầu nguyện cho Nước Chúa trị đến: "xin cho Triều Đại Cha mau đến!" (Mt 6,10).

Do đó, viễn cảnh tương lai tràn trề hy vọng mà Đức Giêsu đã hé mở cho chúng ta nhìn thấy, chỉ xuất hiện với những ai hướng nhìn về Thiên Chúa. Vì thế, con người phải "tìm kiếm Nước Thiên Chúa trước" (x. Mt 6,33), trả lại cho Thiên Chúa những gì thuộc về Ngài (x. Mc 12,17). Trong Nước Thiên Chúa, dưới hình thức kiện toàn, "Thiên Chúa sẽ là mọi sự trong mọi người" (x. 1 Cr 15,27).

Thiên Chúa mà Đức Giêsu loan báo sự hiển trị của Ngài đồng thời cũng là Cha của Người và Cha của mọi người. Ở điểm này cũng thế, Đức Giêsu đặt mình vào dòng truyền thống Cựu Ước (x. Hs 11,9; 14,5). Nhưng Đức Giêsu đã dám gọi Thiên Chúa là *Abba (Cha),* bằng một tình thân chưa từng có trong Cựu Ước. Người loan báo một Thiên Chúa là sự nhân lành, là ân huệ và là từ bi. Trong cương vị là Thiên Chúa, Đức Giêsu đã tha thứ tội lỗi cho các tội nhân (x. Mc 2,5; Lc 7,48). Tân Ước tóm tắt thông điệp của Đức Giêsu bằng câu: "Thiên Chúa là tình yêu" (1 Ga 4,8.16b).

Đối với con người, thông điệp về sự ngự trị của Nước Thiên Chúa là một Tin Mừng, một *sứ điệp cứu độ*. Trong "bài giảng mở đầu" cuộc đời công khai tại Nazarét, quê hương của Người, Đức Giêsu đã cho gặp ngay sự chờ đợi của Cựu Ước.

> "Thần Khí của Chúa ngự trên tôi, vì Chúa đã xức dầu tấn phong tôi, để tôi

> loan báo Tin Mừng cho kẻ nghèo hèn. Người đã sai tôi đi công bố cho kẻ bị giam cầm biết họ được tha, cho người mù biết họ được sáng mắt, trả lại tự do cho người bị áp bức, công bố một năm hồng ân của Chúa" (Lc 4,18-19).

Sự hiển trị của Nước Thiên Chúa đã đặt dấu chấm hết cho quyền lực độc đoán của những thế lực gian tà, thù địch của Thiên Chúa, và thiết lập vĩnh viễn *Vương quốc của sự sống, tự do, an bình và tình yêu.* Khác với thánh Gioan Tẩy Giả, Đức Giêsu nhìn thấy trước hết sự hiển trị của Nước Thiên Chúa không phải dưới dấu chỉ của sự phán xét, nhưng dưới dấu chỉ của lòng nhân từ, của niềm vui và ân sủng. Người so sánh Nước Thiên Chúa với tiệc cưới (x. Mt 22,1-14) hay với một vụ mùa bội thu (x. Mc 4,26.29; Mt 9,37-38). Tất nhiên đây chỉ là những hình ảnh, thế nhưng, theo Thánh Kinh, chúng ta không thể nói về Nước Thiên Chúa mà không sử dụng hình ảnh và dụ ngôn.

Giữa dòng thế giới, cùng với những khốn quẫn nặng trĩu của nó, thông điệp này có thể tỏ ra xa lạ với thực tế. Với Đức Giêsu, Triều Đại của Thiên Chúa là một thực tại mà Người chỉ hứa hẹn thực thi toàn vẹn trong tương lai, nhưng cũng là một thực tại đã bắt đầu *ngay từ hôm nay* một cách âm thầm, thận trọng, khiêm tốn và huyền diệu, và cuối cùng sẽ khải hoàn trên thiên quốc nhờ vào quyền năng của Thiên Chúa. Chính trong viễn cảnh đó Đức Giêsu đã mô tả sự hiển trị của Nước Thiên Chúa trong các dụ ngôn về người gieo giống, về mùa gieo hạt, về hạt cải, về men trong bột, vv... (x. Mc 4; Mt 13).

Cần phải nhấn mạnh rằng, ngay từ bây giờ, Nước Thiên Chúa là một thực tại, nơi tỏ hiện tình yêu Thiên Chúa, Đấng tha thứ và hòa giải. Chính vì thế, thánh sử Luca đã quy tụ vào nội dung trọng yếu trong Tin Mừng của ngài ba dụ ngôn về những gì bị đánh mất: con chiên lạc, đồng tiền bị mất và đứa con hư

hỏng (x. Lc 15). Trong dụ ngôn cuối này, thân phận mỏng dòn của con người hiện rõ: con người bị của cải hay hư nát lôi kéo và chối bỏ thiên chức đích thực của mình. Con người tự đánh mất chính mình, đánh mất phẩm giá của mình, bị giảm thiểu vào những phương tiện riêng của mình, họ trở thành những con người bị trói buộc.

Nhưng đã đến giờ của Tin Mừng, Đức Giêsu tuyên bố rằng Thiên Chúa đoái thương người tội lỗi và lôi kéo họ đến với Ngài bằng tình yêu vô bờ bến. Đồng thời, Đức Giêsu bảo vệ Tin Mừng này chống lại sự tầm thường nơi những người khác, họ không nhìn thấy và không muốn hiểu lòng từ ái của Thiên Chúa. "Nhưng chúng ta phải ăn mừng, phải vui vẻ, vì em con đây đã chết mà nay lại sống, đã mất mà nay lại tìm thấy" (Lc 15,32).

Như thế, Tin Mừng mời gọi mỗi người suy nghĩ về chính mình và về mối tương quan với tha nhân trước mặt Thiên Chúa. Ngài muốn

ban cho họ sự can đảm và niềm hy vọng. Bởi vì Thiên Chúa chấp nhận mỗi người trong chúng ta, nên con người cũng có thể chấp nhận chính mình và chấp nhận người khác. Nơi nào mà một tình yêu như thế được thể hiện, thì nơi đó, ngay từ bây giờ, Triều Đại của Thiên Chúa đã khởi sự một cách tiềm ẩn.

Niềm hy vọng về việc hiển trị của Nước Thiên Chúa đã được thực hiện ngay từ bây giờ dưới thế này: điều này xuất phát trước hết từ mối liên hệ mà Đức Giêsu đã thiết lập giữa thông điệp về con người của Người. Khi Đức Giêsu đến với chúng ta, thì chính Triều Đại Thiên Chúa đến với chúng ta. Do đó, Đức Giêsu đã nói:

> "Phúc thay mắt nào được thấy điều anh em thấy! Quả vậy, Thầy bảo cho anh em biết: nhiều ngôn sứ và nhiều vua chúa đã muốn thấy điều anh em đang thấy, mà không được thấy, muốn nghe

điều anh em nghe, mà không được nghe" (Lc 10, 23-24).

Đức Giêsu biết rằng Người luôn hành động bằng sự toàn năng của Thiên Chúa tỏ lộ qua những lời phán dạy của Người và thể hiện trong những hành động của Người. Đối với những ai nghi ngờ sứ điệp của Người, Người nói: "Mà đây thì còn hơn vua Salômôn nữa... Mà đây thì còn hơn ông Giôna nữa" (Lc 11,31-32). Khi Người xua đuổi ma quỷ, bằng việc chiến thắng quyền lực của ác thần, thì sự hiển trị của Nước Thiên Chúa được tỏ hiện (x. Lc 11,20). Dân chúng vẫn nhận ra quyền năng của Thiên Chúa trong giáo lý của Người, khác xa với giáo lý của những luật sĩ (x. Mc 1,22.27).

Quyền năng mà Đức Giêsu đòi hỏi cho mình cũng được thể hiện trong thành ngữ huyền bí "*Con Người*". Thành ngữ này thường xuyên xuất hiện nơi môi miệng Đức Giêsu và rất được Giáo Hội tiên khởi chú ý. Dưới mắt

Giáo Hội tiên khởi, bằng cách đó, Đức Giêsu đã mặc nhiên tự giới thiệu Người như là Đấng cứu thế và là Đấng phán xét. “Con Người” có quyền năng tha tội ở trần gian này. (x. Mc 2,10), “Con Người là chủ của ngày Sabat” (Mc 2,27). Những ai tuyên xưng Đức Giêsu, “thì Con Người cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt các thiên thần của Thiên Chúa” (Lc 12,8 –9).

Danh hiệu này, đã vang vọng một cách huyền nhiệm, được liên kết với niềm hy vọng của dân Do Thái và từ nguyên thủy đã gợi lên vương quyền của Đấng Cứu Thế và của Đấng phán xét sẽ đến. Đức Giêsu cũng sử dụng danh xưng này khi nói về sự hạ mình của Người (x. Lc 7,34; 9,58), về sự thương khó và sự chết của Người (x. Mc 8,31; 9,31; 10,33), về sự hy sinh của Người ”cho muôn người” (Mc 10,45).

Nhưng một mai “Con Người” sẽ đến, “ngự trong đám mây, đầy quyền năng và vinh

quang" (Mc 13,26; x. 14,62; Đn 7,13), và sẽ phán xử các dân tộc (x. Mt 25,32). Trong những ám chỉ huyền diệu của Đức Giêsu với danh hiệu "Con Người", Giáo hội tiên khởi đã nhận ra quyền năng tiềm ẩn của Người trên trần thế, nhận ra con đường Thiên Chúa đã vạch ra để đưa dẫn Người tiến đến sự Phục sinh thông qua thập giá, và cuối cùng là sự quang lâm của Người trong vinh quang của Thiên Chúa. Đó cũng chính là đường đi của Nước Thiên Chúa: Từ sự hiện diện ẩn tàng trong hoạt động trần thế của Đức Giêsu, thông qua thời kỳ phát triển, trong đó con người được thử thách, cho đến hồi viên mãn của thời sau hết.

Để cho Triều Đại cũng như lòng nhân từ và tình yêu của Thiên Chúa được tỏ hiện, con người được kêu gọi làm mọi sự theo *Thánh ý của Thiên Chúa* (x. Mt 7,21). Đức Giêsu đã "toàn quyền" công bố Thánh ý của Chúa Cha. Dù thấm đượm một đòi hỏi lớn lao, thông điệp của Người cũng thể hiện một sự tự

do chưa từng có khi diễn giải lề luật. Vượt qua những quy định đặc thù của lề luật, Đức Giêsu luôn luôn cố gắng tìm kiếm ý muốn chính yếu của Thiên Chúa.

Con người không được co mình vào việc thực thi lề luật vụ hình thức; họ phải hướng nhìn về phía tha nhân đang cần họ giúp đỡ. Bên cạnh những mối phúc thật dành cho những người nghèo khó và những người bị áp bức (x. Mt 5,3-12; Lc 6,20-26), lại có những cảnh báo đối với những người giàu có (x. Mt 6,24; Mc 10,23.25; Lc 16, 19-31) và những lời cáo buộc chống lại những người quyền thế lạm dụng sức mạnh của mình (x. Mc 10,42). Với những người có địa vị và những người lãnh đạo đất nước, Người tuyên bố: "Những người thu thuế và những cô gái điếm vào Nước Thiên Chúa trước các ông" (Mt 21,31).

Những mối phúc trong Bài Giảng Trên Núi có một tầm quan trọng đặc biệt. Tin Mừng theo thánh Luca thuật lại bốn mối phúc thật:

“Phúc cho anh em là những kẻ bây giờ đang phải đói”, “Phúc cho anh em là những kẻ bây giờ đang phải khóc”, “Phúc cho anh em khi vì Con Người mà bị người ta oán ghét...” (Lc 6,20-22). Trong Tin Mừng theo thánh Luca, sự đảo lộn bậc thang giá trị trần thế này phải được hiểu theo một nghĩa hoàn toàn cụ thể. Tuy nhiên, đây không phải là một sự đảo lộn về xã hội hay là một kế hoạch chính trị. Những mối phúc thật của bài giảng trên núi nằm trong bối cảnh chung của giáo huấn của Đức Giêsu, loan báo Nước Thiên Chúa đang đến gần.

Tin Mừng theo thánh Mathêu đã “tinh thần hóa” và mở rộng những mối phúc thật này bằng cảm hứng từ tinh thần của thông điệp của Đức Giêsu. Thánh nhân nói về những người “nghèo trước Thiên Chúa”, và ngài tuyên bố là hạnh phúc cho những ai “đói khát sự công chính”. Thánh Matthêu thêm những mối phúc dành cho những người yếu đuối, những người biết xót thương, những tâm hồn

trong sạch và những ai biết xây dựng hòa bình (x. Mt 5,5-10). Tất cả những từ ngữ đó chỉ những người không mong được gì ở trần gian này, và cậy nhờ hoàn toàn vào Thiên Chúa, do đó họ cống hiến hoàn toàn cho việc loan báo về Nước Thiên Chúa, về lòng từ ái và yêu thương Ngài, đã làm cho họ có lý do để sống.

Sự nghèo khó này, đã từng hiện diện trong Cựu Ước, và việc phục vụ cho hòa bình, xuất phát từ tinh thần của Tin Mừng là những đòi hỏi đối với người kitô hữu, môn đệ của Đức Giêsu. Đây không phải là một lề luật mới, mà người ta có thể đưa vào áp dụng nguyên vẹn như thế trong xã hội loài người. Những mối phúc thật của bài giảng trên núi hướng trực tiếp đến tâm hồn con người, bằng cách mời gọi họ để cho lòng nhân từ và tình yêu của Thiên Chúa chiếm lấy. Bằng cách thức đó, chúng sẽ chỉ cho chúng ta biết cách thế mà chúng ta phải hành xử trong thế giới này. Để có được phương thức tốt nhất hầu diễn

giải cách cụ thể những mối phúc thật này trên bình diện xã hội và chính trị, tất nhiên cần phải có một khả năng đặc biệt trong những lĩnh vực đó.

Đức Giêsu đã tóm lược yêu cầu luân lý của Người trong *điều luật có hai vế về tình yêu: đối với Thiên Chúa và đối với đồng loại*. Như thế, Người đã kết hợp hai điều luật khác nhau trong Cựu Ước (x. Đnl 6,5; Lv 19,18.34):

> "Ngươi phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi, hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn và hết sức lực ngươi. Điều răn thứ hai là: ngươi phải yêu người thân cận như chính mình, chẳng có điều răn nào khác lớn hơn các điều răn đó" (Mc 12,30-31).

Những lời này và những lời khác nữa của Đức Giêsu, đòi hỏi một sự thay đổi tức thời cách hành xử của cá nhân cùng lúc với một biến đổi trong quan hệ xã hội, đã đạt tới tột

đỉnh trong *đòi hỏi phải yêu thương kẻ thù* (Lc 6,27-36). Đòi hỏi này đặt cơ sở trên giáo huấn: "Anh em hãy có lòng nhân từ như Cha anh em là Đấng nhân từ" (Lc 6,36). Khi Đức Giêsu tạo lập những đòi hỏi căn bản này, là chính vì Nước Thiên Chúa mà Người loan báo, đã bắt đầu ngay từ hôm nay, và tình yêu của Thiên Chúa tỏ hiện lúc này đòi buộc mỗi người phải yêu thương đồng loại của mình cùng một cách thức và yêu cho đến cùng.

Thông điệp luân lý của Đức Giêsu không phải bao gồm những yêu cầu về các hành động có thể thực hành ngay được, nhưng là cung cấp những chuẩn mực chỉ đường chính xác cho các mối quan hệ xã hội và cho tương quan giữa các dân tộc. Vì những lời hứa về Nước Thiên Chúa không phải không có quan hệ với sự ghê tởm và sự kinh hãi mà chúng ta cảm nhận từ sự bất công và nô lệ, những thứ chối bỏ nhân phẩm của con người. Sự trông chờ Nước Thiên Chúa không làm cho những gì liên quan đến hòa bình, công lý và tự do

trên thế giới nên lạnh nhạt mà trái lại làm cho chúng trở nên nhạy cảm hơn.

Đức Giêsu không đòi hỏi điều gì mà chính Người không làm gương khi Người tại thế. Người đã mở ra con đường đi. Thái độ của Người thể hiện qua tình yêu, lòng nhân ái, lòng trung thành, sự lo toan cho hòa bình, khuynh hướng biết thứ tha. Người "đến không phải để được phục vụ, nhưng là để phục vụ" (Mc 10,45). *Lời mời gọi theo chân Đức Giêsu là một phần trong sứ điệp của Người.*

> "Các anh hãy theo Tôi" (Mc 1,17)
>
> "Ai muốn theo Tôi, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo. Quả vậy, ai muốn cứu mạng sống mình, thì sẽ mất; còn ai liều mất mạng sống mình vì Tôi và vì Tin Mừng, thì sẽ cứu được mạng sống ấy" (Mc 8,34-35).

Với tất cả những gì nó đòi hỏi và hứa hẹn, lời mời gọi này thuộc về những gì độc đáo nhất

trong những truyền thống liên quan đến Đức Giêsu lịch sử. Ban đầu, lời mời gọi ấy nhắm vào những cá nhân, có thể trở thành những người bạn đường và những sứ giả của Chúa Giêsu trong cuộc đời hoạt động của Người ở trần gian. Sau biến cố Phục sinh, Giáo hội tiên khởi đã hiểu rằng lời mời gọi đó còn được dành cho tất cả những ai tin vào Đức Giêsu Kitô. Họ phải trở nên môn đệ của Người và phải bước theo Người, mỗi người với năng khiếu của riêng mình và phù hợp với thiên chức đặc thù của họ, tùy theo khả năng của mình, nhưng luôn với một quyết tâm kiên định như nhau.

Bằng việc mở rộng tầm ứng dụng của những lời mời gọi của Đức Giêsu như thế đối với cuộc sống của người tín hữu và đối với những cộng đoàn sau này, Giáo hội tiên khởi đã không phản bội lại những ý định của Người: Giáo hội nhắm vào việc làm cho lời mời gọi của Người vang dội một cách sống động hơn,

một lời mời gọi vốn đã không ngừng âm vang nơi mọi người, ở mọi thời và ở mọi nơi.

2.3. Thái độ và cử chỉ của Đức Giêsu.

> *"Trong sự kết hợp kỳ diệu của mầu nhiệm Nhập Thể, "bản tính nhân loại được đảm nhận, chứ không bị tan biến, nên trải qua dòng lịch sử, Hội thánh tuyên xưng Đức Giêsu có một linh hồn thật với mọi hoạt động tri thức và ý chí, và một thân xác thật của con người. Nhưng đồng thời Hội thánh luôn nhắc rằng bản tính nhân loại của Đức Kitô đã được Ngôi Vị thần linh của Con Thiên Chúa đảm nhận, nên thuộc riêng về Ngôi Vị ấy. Trong Ngôi Vị đó, tất cả những gì là con người và hành động của Người đều là của "một trong Ba Ngôi Thiên Chúa". Như vậy, Con Thiên Chúa thông truyền cho nhân tính Người cách thức hiện hữu riêng của bản vị mình trong Ba Ngôi. Do đó, trong linh hồn cũng như trong thân xác Người, Đức Kitô biểu lộ theo cách thế nhân loại cung*

cách hành xử của Thiên Chúa Ba Ngôi. (x. Ga 14,9-10).

Con Thiên Chúa đã làm việc với đôi tay con người, suy nghĩ bằng trí óc con người, hành động theo một ý chí con người, yêu mến bằng quả tim con người. Sinh làm con Đức Trinh Nữ Maria, Người đã thật sự trở nên một người giữa chúng ta, giống chúng ta về mọi phương diện, ngoại trừ tội lỗi. (GS 22,2)" (GLHTCG 470; x. 471-483).

Đức Giêsu không chỉ hoạt động bằng lời nói, mà còn bằng *thái độ* của Người. Thái độ này lôi kéo sự chú ý, khơi dậy sự ngạc nhiên và cả mâu thuẫn. Trong số những dữ kiện xa xưa nhất trong cuộc đời Người, đáng chú ý là bữa ăn với người thu thuế, việc tha tội dành cho các gái điếm và những người mắc tội công khai (x. Mc 2,13-17; Mt 11,19), sự vi phạm các điều luật về ngày hưu lễ và các quy tắc mang tính nghi thức về sự sạch sẽ (x. Mc

2,23-3,6; 7,1-23), việc xua đuổi những người buôn bán ra khỏi đền thờ (x. Mt 11,15-19).

Cũng như việc thiết lập Nhóm Mười Hai (x. Mc 6,7-13), đó là những *hành vi tượng trưng* giúp ta hiểu rõ hơn thông điệp và những ý định của Người, đồng thời giúp ta khám phá phong thái của bản thân Người. Cách thức truyền đạt ý tưởng cho dân chúng bằng những hành vi và những dấu hiệu, rồi sau đó được giải thích bằng lời giảng dạy, về ý nghĩa và những đòi hỏi của Nước Trời, gợi cho ta nhớ lại các tiên tri của thời Cựu Ước và những hành động tượng trưng của các ngài.

Cũng chính trong bối cảnh đó mà chúng ta phải hiểu ý nghĩa của bữa Tiệc Ly Đức Giêsu đã chia sẻ cùng các môn đệ trước khi Người chịu chết và là bữa tiệc loan báo "Giao Ước Mới" của Thiên Chúa (x. Mc 14,17-25). *Cả cuộc đời và mọi hoạt động của Đức Giêsu làm sáng tỏ thực tại về Thiên Chúa được ẩn giấu, sự hiện diện sống động của Chúa vì phần rỗi của chúng ta và lời kêu gọi của*

Chúa gửi đến con người. Vì thế, trong Tin Mừng thứ tư, Đức Giêsu đã có thể nói: "Ai thấy Thầy thì thấy Cha Thầy" (Ga 14,9).

Những *hành vi ngoại thường* của Đức Giêsu mà ta gọi là những *phép lạ* có một ý nghĩa đặc biệt. Trong đó, lời hứa của các tiên tri được hoàn thành:

> "Người mù được thấy, kẻ què được đi, người cùi được sạch, kẻ điếc được nghe, người chết chỗi dậy, kẻ nghèo được nghe Tin Mừng" (Lc 7,22; x. Is 35,5-6, vv.).

Các trình thuật về những phép lạ trong Tin Mừng ngày nay đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề. Định nghĩa hiện nay về phép lạ, bị quy định bởi *tư duy khoa học* và giả thiết có sự vượt ra ngoài những quy luật thiên nhiên, thì không phù hợp với Thánh Kinh. Với sự thúc đẩy của đức tin vào Thiên Chúa là Đấng tạo thành vũ trụ và là Chúa tể cả lịch sử, Thánh

Kinh xem những công trình của Thiên Chúa là "đáng khâm phục" trong khi vẫn biết rằng Ngài có thể bày tỏ quyền năng của Ngài qua những việc phi thường.

Lại nữa, những trình thuật của Thánh Kinh về các phép lạ được viết dựa vào những kiểu mẫu tường thuật quen thuộc thời đó. Do vậy, nhiều nhân tố hội tụ lại làm cho ta hiểu chúng một cách khó khăn: một tư tưởng lạ lẫm với chúng ta và tạo ra một quan niệm mới về thiên nhiên; một quan niệm khác về các trình thuật "lịch sử" và một cách thức trình bày khác, làm lộ rõ ý nghĩa sâu xa của các biến cố hơn là khi chúng được xây dựng theo tiến trình cụ thể của chúng.

Mặc dù có những khó khăn như thế, nhưng ngay cả sự *phê phán mang tính lịch sử gay gắt nhất* cũng không dám hoài nghi việc Đức Giêsu đã thực hiện những việc lạ lùng, không thể giải thích nổi, nhất là những việc chữa lành bệnh tật. Những trình thuật về chữa

bệnh thường chứa đựng những chi tiết rõ ràng về những con người có liên quan, tên tuổi của họ và những hoàn cảnh trong đó sự kiện diễn ra. Có nhiều yếu tố chống lại mọi khuynh hướng làm giảm thiểu ý nghĩa của các sự kiện này: đám đông dân chúng đi theo Chúa Giêsu, uy thế của Người ngày một vang dội, sự bất lực của những đối thủ của Chúa Giêsu trong việc bắt bẻ sự thật của các sự kiện đó, việc loan truyền những câu chuyện đó được khởi sự hầu như ngay sau biến cố Phục Sinh, vào thời điểm mà những người đã tận mắt chứng kiến cuộc đời công khai của Đức Giêsu vẫn còn đang sống.

Trong phương pháp tiếp cận thực tại, *khoa học tự nhiên hiện đại* biết rằng phải có giới hạn đối với những gì thuộc về tính nội tại của thế giới, khoa học chủ tâm không bàn đến vấn đề Thiên Chúa. Thái độ này hoàn toàn chính đáng, khi tính đến những giả định tiên quyết về mặt phương pháp luận của những khoa học về tự nhiên. Nhưng đây chỉ là một

cách thế trong số những cách thế khác, chứ không là duy nhất, để hiểu được thực tại... Đức tin không thể tự thỏa mãn với một phương cách như thế nếu muốn nắm bắt toàn bộ thực tại. Đức tin vào Thiên Chúa hằng sống, Đấng tạo dựng trời đất, sẽ mất đi ý nghĩa nếu không chấp nhận việc Thiên Chúa cũng có thể hành động một cách kỳ diệu trong thời gian và trong lịch sử . Một đức tin như thế thì không vững chắc tí nào.

Những phép lạ của Đức Giêsu không chỉ là những hành động ngoạn mục đơn thuần. Đức Giêsu đã kiên quyết từ chối những "dấu lạ trên trời" mà người ta yêu cầu Người làm (x. Mc 8,11-13; Lc 11,29; Ga 6,30). Những phép lạ Người làm có mục đích gợi lên suy nghĩ và dẫn đưa con người đến với đức tin. Mặt khác, chỉ những con mắt và lỗ tai được đức tin soi sáng mới có thể nắm bắt được tầm vóc đích thực của việc Đức Giêsu đã làm (x. Mt 11,4-6; Lc 10,23-24). Những phép lạ Người làm là những hành vi mang đầy ý nghĩa, nhằm làm cho ta thấy rằng Thiên Chúa muốn cứu độ và giải thoát

chúng ta: đó là những *dấu chỉ Nước Thiên Chúa đã đến:* "Nếu Tôi dùng ngón tay Thiên Chúa mà trừ quỷ, thì quả là Triều Đại Thiên Chúa đã đến giữa các ông" (Lc 11,20; x. Mt 12,28).

Khi sống lại từ cõi chết, Người chứng tỏ khả năng kỳ diệu của quyền năng Thiên Chúa, đã được tỏ hiện trước mắt mọi người đồng thời với Người trong việc chữa lành những người bệnh tật. Phép lạ làm yên giông tố trên biển hồ Giênêzarét (x. Mc 4,35-41) là một sự giải cứu minh họa cho tín hữu hiệu quả của sự trợ giúp từ Thiên Chúa mà Đức Giêsu mang lại cho chúng ta. Việc hóa bánh ra nhiều, mang nhiều biểu trưng nhưng chủ yếu là để thể hiện một ân huệ kỳ diệu, tỏ cho ta thấy lòng quảng đại hải hà mà Thiên Chúa đã chứng tỏ trong việc ban phát ân sủng của Ngài: cũng như thủa xưa, trong hành trình vượt qua sa mạc của dân Do thái, và ngày nay cũng thế – qua trung gian Đấng Messia – việc đó xảy ra trong những bữa ăn của Đức Giêsu cùng với

các môn đồ hay với dân chúng (x. Mc 6,34-44; 8,1-10).

Tất cả những việc đó nhằm làm rõ Thiên Chúa là Đấng chiến thắng bệnh tật và đau khổ, sự chết và điều ác. *Vương quyền của Đức Giêsu* và vinh quang của Người, còn được ẩn giấu trong cuộc đời tại thế, cũng phải được tỏ hiện trong những hành động ấy. Sứ điệp của những phép lạ là, trong Đức Giêsu, "lòng nhân hậu và lòng yêu thương của Thiên Chúa đối với nhân loại" đã xuất hiện (Tt 3,4).

3. Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa làm người.

> *"... thánh Phêrô tuyên xưng Đức Giêsu là "Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống" (Mt 6,16), Đức Giêsu đã long trọng trả lời: "Phàm nhân không tài nào mặc khải cho anh điều đó được, nhưng chính là Cha của Thầy, Đấng ngự trên trời đã mặc khải cho anh" (Mt 16,17). Cũng thế, thánh*

Phaolô khi đề cập đến việc ngài hoán cải trên đường đi Đamát đã nói: "Thiên Chúa đã chọn tôi từ khi tôi còn trong lòng mẹ, đã kêu gọi tôi, Người đã thương mặc khải Con của Người cho tôi, để tôi loan báo về Con của Người cho các dân ngoại..."(Gl 1,15-16). Lập tức ông rao giảng trong các hội đường rằng Đức Giêsu là Con Thiên Chúa" (Cv 9,20). Điều này ngay từ đầu đã trở thành trọng tâm của đức tin tông truyền do chính thành Phêrô là người tuyên xưng đầu tiên với tư cách là nền tảng Hội Thánh (x. Mt 16,18). (GLHTCG 442; x. 441, 443-445).

3.1. Đức Giêsu Kitô, Huynh trưởng của loài người.

Hấp dẫn và mới mẻ về nhiều mặt, giáo huấn của Đức Giêsu thật là ấn tượng. Khi xem xét giáo huấn này trong tương quan với thái độ của Người, và nhất là nơi những phép lạ Người làm, nó dẫn đưa chúng ta, hôm nay cũng như hôm qua, đến với câu hỏi: Người

này là ai? Rất nhiều câu trả lời đã được những người thời đó nêu ra: là Gioan Tẩy Giả sống lại, là tiên tri Êlia tái lâm, là một tiên tri nào đó (x. Mc 6,14-15; 8,28). Như chúng ta đã biết, những câu trả lời có khuynh hướng tăng lên mãi, kéo dài mãi cái danh sách của những người mà thiên hạ tưởng Người là. Nhưng rút cục, điều quan trọng không phải là những gì người ta nói về Đức Giêsu: Người đặc biệt hỏi các môn đệ của Người, tức là hỏi mỗi người trong chúng ta: "Còn anh em, anh em bảo Thầy là ai?" (Mc 8,29).

Tất nhiên trước hết, chúng ta phải công nhận rằng *Đức Giêsu là một con người*, một con người thật, như mọi người chúng ta. Các sách Tin Mừng đã mô tả về Người theo mọi chiều kích nhân loại: Người sinh ra bởi một bà mẹ, Người lớn lên và trưởng thành, Người học một nghề tay chân, Người biết đói khát, bị cám dỗ, mệt mỏi, biết đặt câu hỏi, Người xúc động, chia vui với người khác, nhất là với trẻ thơ, Người cũng giận dữ đối với sự chai đá của tâm

hồn con người, Người nếm trải lo âu và đau khổ, và cuối cùng Người chết trên thập giá. Người là con người có xác có hồn. Người đã sống và đã đau khổ trong những thăng trầm của cuộc đời. *Người là Anh Cả của chúng ta* (x. Ga 20,17; Rm 8,29; Dt 2,11). Thư gửi tín hữu Do Thái tóm tắt chứng từ này của các sách Tin Mừng :

> "Vị Thượng Tế của chúng ta không phải là Đấng không biết cảm thương những nỗi yếu hèn của ta, vì Người đã chịu thử thách về mọi phương diện cũng như ta, nhưng không phạm tội" (Dt 4,15).

Do đó, Đức Giêsu đã là con người hoàn toàn giống như chúng ta, ngoại trừ tội lỗi. Khác với mọi người, Người không dưới quyền khống chế của tội lỗi. Trái lại, Người luôn sẵn sàng làm theo Thánh ý Thiên Chúa và phục vụ con người. Người đã nói về chính mình là "Người đến không phải để được phục vụ nhưng là để phục vụ" (Mc 10,45). *Người là Đấng hoàn toàn được trao ban cho mọi*

người và cuối cùng, do vâng phục Thiên Chúa Cha, đã hiến cả sự sống mình "cho muôn người" (Mc 10,45).

Ý chí hy sinh thay cho mọi người này, đã chi phối toàn bộ đời sống của Đức Giêsu và nhất là cái chết của Người, đã được chính Người bày tỏ trong bữa ăn cuối cùng: "Đây là mình Thầy hiến tế vì anh em, đây là máu Thầy đổ ra vì anh em" (x. 1 Cr 11,24-25; Lc 22,19-20). Trong cụm từ "vì anh em", "vì chúng ta", "vì mọi người", Đức Giêsu Kitô, qua thân xác nhân loại, là biểu hiện của lòng nhân lành và lòng yêu thương của Thiên Chúa đối với mọi người (x. Tt 3,4).

Đối với đức tin của Tân Ước và của Giáo hội, cũng là điều rất quan trọng khi khẳng định rằng *Đức Giêsu là một con người thật sự* và Đức Kitô là Thiên Chúa thật sự. Chỉ tin rằng Đức Kitô mang bản tính Thiên Chúa không có vẻ gì là ghê gớm và phi thường vào thời đó, nhưng tin rằng Con Thiên Chúa đã bị treo

trên thập giá như một tội nhân đã trở nên "điều ô nhục không thể chấp nhận đối với người Do Thái và là sự điên rồ đối với dân ngoại" (1 Cr 1,23). Theo thư thứ nhất và thứ hai của thánh Gioan, tin rằng "Đức Giêsu Kitô đã mang lấy xác phàm" là một điều cốt yếu. Ai không tuyên xưng chân lý ấy là người phản lại Đức Kitô (2 Ga 7; x. 1 Ga 4,3).

Thật vậy, ngay từ ban đầu, đã xuất hiện các bè rối khẳng định rằng thân xác Đức Giêsu chỉ là vẻ bề ngoài, và Đức Kitô không chịu đau khổ thực sự. Để chống lại giáo thuyết sai lầm này, thánh Giám mục tử đạo Inhatiô thành Antiôkia đã viết vào khoảng năm 110 trong bức thư gửi cho Giáo hội Smyrne rằng: "Nếu Đức Giêsu không thực sự sống và đau khổ, thì chúng ta cũng không thực sự được cứu độ". Trong những điều kiện đó, toàn thể giáo thuyết kitô giáo sẽ chỉ là một ảo tưởng vĩ đại.

Việc tuyên xưng Đức Giêsu, Con Thiên Chúa, thực sự là một con người về mọi mặt, không phải chỉ là một chân lý hiển nhiên của thực tế mà còn là một chân lý cứu độ. Để cứu rỗi con người, Thiên Chúa đã phải mang lấy thân xác con người, biến máu thịt của con người thành máu thịt của Ngài. Nếu như Thiên Chúa đã "thâu tóm" trong Đức Giêsu Kitô toàn bộ thân phận con người, theo cách nói của thánh Irênê thành Lyon, thì không còn một phần tử nào của thân phận ấy còn xa lạ thực sự đối với Ngài.

Trong Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa đã gánh vác và thánh hóa toàn thể con người. Sự cứu rỗi không có nghĩa là chỉ cứu rỗi linh hồn, nhưng là toàn thể con người được cứu độ. Để được như thế, toàn thể nhân tính của Đức Giêsu phải được bao hàm trong công cuộc cứu độ. Nhân tính của Đức Giêsu không phải là sự ngụy trang đối với Thiên Chúa, cũng không phải là một khí cụ vô hoạt, càng không phải là một con rối trong tay Thiên Chúa.

Đức Giêsu cứu độ chúng ta bằng việc vâng phục Chúa Cha và chấp nhận phục vụ chúng ta như là một con người: chính bằng cách đó mà Người chuộc lại sự bất tuân phục của Ađam xưa. Đức Giêsu chỉ có thể cứu rỗi chúng ta khi Người vừa là Thiên Chúa thật vừa là người thật (thánh Anselme de Cantorbéry).

3.2. Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta.

> *"Trong bản dịch các sách Cựu Ước ra tiếng Hy Lạp, danh xưng khôn tả (YHWH) mà Thiên Chúa mặc khải cho Môsê, được dịch là "Kyrios" (Đức Chúa). Từ đó, "Đức Chúa"? trở thành danh xưng thông dụng nhất để chỉ chính thiên tính của Thiên Chúa It-ra-en. Tân Ước không những dùng nghĩa mạnh của danh xưng "Đức Chúa" để nói về Chúa Cha, nhưng thêm điều mới là dùng cả cho Đức Giêsu, được nhìn nhận là Đức Chúa như chính Thiên Chúa vậy." (GLHTCG 446).*

Trong nhân tính của Đức Giêsu cũng xuất hiện một nhân tố vượt lên trên con người. Nhân tố này thể hiện trước hết, như chúng ta đã đề cập, trong việc Đức Giêsu có một mối quan hệ độc nhất vô nhị và hết sức đặc biệt với Thiên Chúa Cha của Người. Chính nhờ mối liên hệ ấy mà Người có thể cho phép mình phán dạy nhân danh Thiên Chúa và hành động thay cho Ngài bằng một uy quyền tuyệt đối tối cao chưa từng có. Khi Người kêu gọi các môn đệ đi theo Người, Người mong đợi nơi họ một sự trung thành vô điều kiện. Bằng sự sống lại và lên trời của Đức Giêsu, Thiên Chúa đã thừa nhận cương vị đó và đã phong Người là Chúa (tiếng Hy Lạp là Kyrios).

Việc tuyên xưng "Đức Giêsu là Chúa" (Pl 2,14: x. 1 Cr 12,3) *thuộc về gia sản cổ xưa nhất của truyền thống* Thánh Kinh *và tạo nên hạt nhân của đức tin kitô giáo*. Như đã được chứng minh trong bài ca ngợi Đức Kitô trong

thư gửi giáo đoàn Philipphê, lời tuyên xưng đức tin này đã được sử dụng trong các cộng đoàn kitô giáo khi thánh Phaolô trở lại. Thánh Phaolô cũng đề cập đến niềm tin ấy trong thư gửi tín hữu thành Rôma:

> "Nếu miệng bạn tuyên xưng Đức Giêsu là Chúa, và lòng bạn tin rằng Thiên Chúa đã làm cho Người sống lại từ cõi chết, thì bạn sẽ được cứu độ" (Rm 10,9).

Đó hẳn là một công thức của phụng vụ. Trong phụng vụ cổ xưa nhất của người Palestin, các tín hữu tụ họp lại để cử hành hiến tế tạ ơn, đã xướng lên: "*Marana tha*" (1 Cr 16,22; x. Kh 22,20; Did 10,6). Lời kêu cầu này có nghĩa là: "Chúa đến!", và có lẽ đây là nguyên nghĩa của lời cầu xin này. Ngày nay vẫn thế, phụng vụ mặc nhiên tuyên xưng thường xuyên rằng Đức Giêsu Kitô là Chúa. Chẳng hạn trong lời cầu "*Kyrie eleison*", "xin Chúa thương xót chúng con". Mọi lời cầu nguyện trong phụng vụ đều được kết thúc

bằng công thức "nhờ Đức Kitô, Chúa chúng con..." Tân Ước gọi hy tế tạ ơn là "bữa ăn của Chúa" (x. 1 Cr 11,20) và ngày mà chúng ta họp nhau dùng bữa ăn này được gọi là "Chúa nhật, ngày của Chúa, dies dominica" (x. Kh 1,10).

Với khẳng định: "Tôi tin một Chúa duy nhất, Đức Giêsu Kitô", chúng ta đặt mình vào vừa ở khởi điểm vừa ở trung tâm của đức tin kitô giáo. Từ đó, câu hỏi nảy sinh là *lời tuyên xưng đức tin này có ý nghĩa như thế nào?* Ngày nay, làm sao chúng ta có thể hiểu được lời tuyên xưng đó?

Ngày nay, khi chúng ta trò chuyện với người khác và lịch sự gọi họ là Ông, Ngài... (người Pháp gọi là Monsieur, từ gọi tắt của Mon Seigueur, Ngài, Chúa), chúng ta không gán cho nó ý nghĩa đặc biệt nào. Tiếng "Monsieur", "Sir", bên ngôn ngữ Tây Phương là một công thức xưng hô lịch sự, dành cho mọi người trưởng thành, thậm chí cả với thanh niên, thiếu niên và do đó không có gì là

quá đặc biệt hay để tỏ lòng kính trọng. Thời Cổ đại ở Tây Phương thì khác! Những bậc "Ngài, Seigneur, Sir" là những người tự do, quý tộc, hoặc những nhân vật thuộc hàng cao quý, những người có chức vị, phẩm tước, khác biệt với hạng nô lệ, tôi tớ cũng như dân thường. Ở Việt nam thời phong kiến, cũng có những từ như "Chúa, Chúa công, Chúa thượng, Minh Chúa, Vua Chúa, Ông Chúa, Bà Chúa ..." để chỉ một hạng người trên hẳn người thường.

Ngày nay, với ý thức dân chủ, người ta loại bỏ một quan niệm kiểu phong kiến đó. Ngay cả khi ngày nay vẫn tồn tại một trật tự thứ bậc thật sự trong đời sống xã hội, thì mọi công dân vẫn được xem là bình đẳng trước pháp luật. Khi mà người ta muốn phá bỏ mọi bất bình đẳng xã hội, như trong chủ nghĩa xã hội chẳng hạn, thì người ta thay thế cách gọi "ngài, ông, monsieur, sir" bằng "đồng chí". Còn Kitô giáo chuộng nói về "tình huynh đệ" của mọi người: "anh chị em".

Một vài nhận xét như thế chứng tỏ rằng việc tuyên xưng Đức Kitô là "Chúa", không phải là lời ngoài môi miệng, bay theo gió, hay một tước vị nào dù cao cả của trần gian. Lời tuyên xưng này là một khẳng định mà chúng ta phải xác quyết, có quan hệ đến *ý nghĩa và định hướng của cả cuộc đời chúng ta.*

Trong Cựu Ước, "Chúa" là một danh hiệu trọng vọng dành cho Thiên Chúa. Trong Tân Ước, danh hiệu này là để chỉ danh xưng của Giavê Thiên Chúa. Khi Giáo hội cổ đại áp đặt danh hiệu này cho Đức Giêsu Kitô, Giáo hội khẳng định rằng trong Đức Giêsu Kitô, địa vị Chúa của Thiên Chúa tỏ lộ, và trong Người, chính Thiên Chúa hiện nguyên hình, tắt một lời, Đức Giêsu mang *bản tính Thiên Chúa*. Do đó, việc tuyên xưng đức tin vào Đức Giêsu Kitô là Chúa, xác định rằng Người là sự hoàn thành niềm hy vọng của Cựu Ước.

Hơn nữa, trong con người Đức Kitô, nền tảng và mục đích của mọi thực tại đã trở nên hữu

hình và định dạng trong không gian và thời gian. Từ đó, thời gian không ngừng trôi qua, chẳng ngưng nghỉ, và đã đạt đến hồi viên mãn: từ *nay điều mà con người và, cùng với họ, thế giới, luôn luôn hướng đến từ trong sâu thẳm cõi lòng họ đã xuất hiện* cho chúng ta: đó là chính Thiên Chúa và sự hiệp thông với Ngài. Vì lẽ đó, ai muốn biết Thiên Chúa là ai và con người là ai, thì phải nhìn vào Đức Giêsu Kitô và nhờ Người dẫn đường. Họ phải nhận Người là Chúa, họ phải đi theo Người để nhờ đó được sự sống và ơn cứu độ.

Thời cổ đại, "Chúa" cũng là tước hiệu danh dự dành cho hoàng đế La Mã như là chúa tể thế giới. Điều đó có nghĩa là hoàng đế mang bản tính thần linh, cai trị mọi người và mọi dân tộc để bảo đảm cuộc sống, trật tự và hòa bình. Khi Giáo hội kitô giáo tiên khởi áp đặt tước hiệu này cho Đức Giêsu, Giáo hội tuyên xưng rằng không phải là hoàng đế, nhưng là Đức Giêsu Kitô bảo đảm sự sống, trật tự và hòa bình. Chính Người mới là Chúa Tể của thế giới. Do việc tuyên xưng đức tin này,

những kitô hữu đầu tiên xung đột với Nhà nước La Mã và với sự tôn sùng hoàng đế thời đó.

Những cuộc bách hại ở những thế kỷ đầu, làm nhiều người được phúc tử đạo, đã làm hiện rõ cái giá của việc tuyên xưng đức tin vào Đức Giêsu, Chúa chúng ta. Đối với chúng ta, ngày nay cũng thế, việc tuyên xưng đức tin này có một tầm vóc phê phán và giải phóng đối với những ai tự cho mình là những người cứu vớt và là ân nhân của nhân loại và qua đó mưu cầu quyền lực và sự kính trọng. Do đó, việc tuyên xưng đức tin vào "một Chúa duy nhất" là *nền tảng của tự do kitô giáo* trước mặt nhiều vị "chúa" đang thực thi quyền hành trên thế giới này. Lời tuyên xưng này không chỉ trình bày một xác quyết, mà hơn thế, là một lời hứa, một thông điệp cứu độ.

3.3. Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa mang xác phàm.

> *"Ngôi Lời đã làm người để chúng ta được "thông phần bản tính Thiên Chúa" (2Pr 1,4). "Ngôi Lời làm người, Con Thiên Chúa làm con loài người: chính là để cho con người, khi kết hợp với Ngôi Lời và lãnh nhận tử hệ thần linh, được trở nên con cái Thiên Chúa". "Vì Con Thiên Chúa đã làm người để biến chúng ta thành Thiên Chúa". "Con Một Thiên Chúa, bởi muốn cho chúng ta được thông phần thiên tính của Người, nên đã mang lấy bản tính chúng ta, để vì đã làm người, Người biến chúng ta thành thần thánh". (GLHTCG 460).*

Việc tuyên xưng đức tin vào Đức Giêsu Kitô là Chúa, tất yếu dẫn đến khẳng định quan trọng nhất của đức tin kitô giáo: Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa. Chúng ta đã thường xuyên đề cập đến vấn đề này trước đây. Lúc này, cần phải xác định rằng Đức Giêsu, Chúa

Con muôn đời của Thiên Chúa, đã làm người trong lịch sử. Lời tuyên tín này đã từng được thể hiện nơi một trong những bản văn cổ nhất của Tân Ước, bài ca về Đức Kitô trong thư gửi cho tín hữu ở Philiphê:

> "Đức Giêsu Kitô, vốn dĩ là Thiên Chúa mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang mặc lấy thân nô lệ, trở nên giống phàm nhân sống như người trần thế. Người lại còn hạ mình, vâng lời cho đến nỗi bằng lòng chịu chết, chết trên cây thập tự" (Pl 22,6-8).

Tin Mừng theo thánh Gioan cũng viết tương tự trong phần mở đầu:

> "Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta. Chúng tôi đã được nhìn thấy vinh quang của Người, vinh quang mà Chúa Cha ban cho Người, là

> Con Một đầy tràn ân sủng và sự thật" (Ga 1,14).

Kinh Tin Kính của Giáo hội lặp lại và tóm lược chứng từ này của Thánh Kinh:

> "Vì loài người chúng ta và để cứu rỗi chúng ta, Người đã từ trời xuống thế. Bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, Người đã nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria và đã làm người".

Những xác quyết của Thánh Kinh và việc tuyên xưng đức tin của Giáo hội đã được triển khai trong truyền thống tín lý của Giáo hội và đã đạt đến xác tín rằng *Đức Giêsu Kitô là Thiên Chúa thật và là người thật*. Chân lý nền tảng này của ơn cứu độ của chúng ta đã được thể hiện do Công đồng chung lần thứ tư, Công đồng *Cancêđônia* (451). Trước đó ít lâu, Công đồng Ephêxô (431) đã tuyên bố sự hợp nhất của bản tính Thiên Chúa và bản tính nhân loại trong Đức Giêsu Kitô, nhằm chống lại bè rối Nestoriô.

Nhưng rồi cần phải có thêm những khẳng định mới, vì một tu sĩ ở Contantinôpôli tên là Eutychès, và những người theo ông, đã hiểu sự hợp nhất ấy một cách phiến diện và sai lạc: họ không công nhận có sự phân biệt giữa hai bản tính sau khi đã hợp nhất lại với nhau: họ chủ trương rằng nhân tính của Đức Giêsu tan biến vào trong thiên tính của Người, như một giọt mật rơi vào đại dương. Từ đó họ quan niệm chỉ có một bản tính nơi Đức Kitô.

Đức Giáo Hoàng Lêô Cả đã đặc biệt chống lại ý kiến đó. Khi người ta đọc bức thư của ngài gửi cho giáo trưởng Flavien thành Contantinôpôli tại Công đồng Cancêđônia, các nghị phụ Công đồng đã thốt lên: "Đây là đức tin của các thánh Giáo phụ, đây là đức tin của các Tông đồ!... Thánh Phêrô đã lên tiếng qua miệng của Giáo Hoàng Lêô". Công đồng Cancêđônia đã trình bày đức tin vào Đức Giêsu Kitô bằng những lời lẽ sau đây:

> “Chỉ duy nhất một Chúa Con, Chúa Giêsu Kitô, đầy đủ thiên tính và nhân tính, thực sự là Thiên Chúa và thực sự là người..., đồng bản tính với Chúa Cha qua thiên tính, đồng bản tính với con người chúng ta qua nhân tính... Chỉ duy nhất một Chúa Kitô, Người Con Một, mà chúng ta phải công nhận trong hai bản tính, không lẫn lộn, không thay đổi, không phân chia, không tách lìa” (DS 301).

Công đồng chung lần thứ năm, là công đồng họp lần thứ hai tại Contantinôpôli (553), đã có tuyên bố sau cùng rằng Đức Kitô là *một Ngôi vị Thiên Chúa duy nhất trong hai bản tính* (x. DS 424-425). Công đồng Contantinôpôli thứ ba (680-681) đã chứng minh rõ ràng rằng sự hợp nhất giữa Thiên Chúa và con người trong Đức Giêsu Kitô không làm mất đi chút gì thuộc nhân tính của Người, không làm tổn hại gì, không làm giảm bớt và không làm biến dạng nhân tính ấy: sự kết hợp ý muốn nhân loại vào ý muốn của

Thiên Chúa không loại bỏ sự tự do của con người, mà ngược lại giải thoát ý muốn của con người khỏi mọi xiềng xích và dẫn đưa nó đến chỗ hoàn thiện (x. DS 556).

Thánh Maxime Hiển Tu (Saint Maxime le Confesseur), thần học gia quan trọng nhất thế kỷ thứ VII, người đã bị cắt lưỡi và chặt tay vì đã can đảm tuyên xưng đức tin chân thật, đã giải thích một cách hoàn hảo ý nghĩa sâu thẳm của tín điều này: sự phân biệt hai bản tính này càng được bảo vệ tốt nhất trong Đức Giêsu Kitô khi sự liên kết giữa Thiên Chúa và con người càng trở nên mật thiết.

Đây không phải là những ý tưởng thuần lý thuyết. Trái lại chúng có một tầm quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với sự cứu rỗi của chúng ta. Chúng muốn nói rằng Con Thiên Chúa đã nhập thể "vì loài người chúng tôi và để cứu rỗi chúng tôi". Chúng khẳng định rằng sự liên kết với Thiên Chúa, dù là mật thiết nhất, được thực hiện duy nhất trong Đức

Giêsu Kitô, - không tước mất đi cái gì của con người, không làm cho con người thấp kém đi, cũng không xâm phạm vào con người, mà ngược lại giải phóng họ: đó là ý nghĩa của những từ "không lẫn lộn, không thay đổi".

Sự cứu rỗi đồng thời cũng có nghĩa là sự thông hiệp mật thiết giữa Thiên Chúa và con người, một sự thâm nhập lẫn nhau, một "*sự trao đổi kỳ diệu*", Thiên Chúa làm người để chúng ta được dự phần vào thiên tính của Ngài "Đấng Cứu Thế đã trở nên con cái của một con người, để chúng ta trở thành con của Thiên Chúa" (Đức Lêô Cả). Đó chính là ý nghĩa của lời nguyện khi chuẩn bị lễ vật, trong cử hành hiến tế tạ ơn.

> "Nhờ dấu chỉ nước hoà rượu này, xin cho chúng con được tham dự vào thần tính của Đấng đã đoái thương thông phần nhân tính của chúng con".

Do đó, trong Đức Giêsu Kitô, một kỷ nguyên mới đã mở ra cho toàn thể nhân loại. Điều đã xảy ra một cách duy nhất trong việc nhập thể của Người được phân phát cho mọi người. Qua sự hiệp thông với Thiên Chúa, chúng ta có thể đạt đến sự hoàn thiện của sự sống con người.

Tín điều cơ bản của công đồng Cancêđônia vẫn còn là đối tượng cho những khai triển sau này. Khi cho rằng Đức Giêsu Kitô là người thật sự và trọn vẹn, thì Người có *một linh hồn và một ý chí nhân loại đích thực*: tuy nhiên ý muốn nhân loại của Người hoàn toàn phụ thuộc vào thiên tính bằng sự vâng phục hoàn toàn tự do. Chân lý này được công bố tại công đồng chung lần thứ sáu, họp tại Contantinôpôli vào những năm 680-681, để chống lại bè rối chỉ công nhận một ý chí duy nhất (monothélisme) nơi Đức Giêsu Kitô (DS 556). Sự hiện hữu của một sự tự do và một ý chí nhân loại nơi Đức Giêsu là nền tảng và là điều kiện cho sự vâng phục của Người, qua

đó Người đã cứu độ chúng ta. Tín điều này cũng nhấn mạnh việc ơn cứu rỗi được Thiên Chúa ban tặng trong Đức Giêsu Kitô quan hệ đến bản tính nhân loại của chúng ta.

Cũng như việc Đức Giêsu Kitô mang một ý chí nhân loại thực sự tự do, thì Người cũng có một trí khôn giống như chúng ta. Thánh Kinh cho chúng ta biết rằng Người "ngày càng thêm khôn ngoan" (x. Lc 2,52) và Người đã học biết ý nghĩa của sự vâng phục qua đau khổ (x. Dt 5,8). Vì thế, Đức Giêsu đã nhận biết mọi sự thông *qua kinh nghiệm, theo cách của con người*, và Người đã có *một ý thức nhân loại về bản thân của Người*.

Theo Thánh Kinh, Người đã kết hợp thành một với Thiên Chúa Cha của Người. Sự đồng hiện hữu rất đặc biệt này từ một sự hiểu biết được tích lũy và theo sự vững tin thiên bẩm trong sự hợp nhất của cùng một ý thức, là chứng lý cho tín điều theo đó, Đức Giêsu trong cuộc sống trần thế của Người, đã thừa

hưởng được việc *chiêm ngưỡng Thiên Chúa một cách trực tiếp* (x. DS 3812).

Tuy thế, không nên hiểu giáo lý này theo hướng loại bỏ khả năng tri giác thực nghiệm nơi Đức Giêsu khả năng nếm trải đau khổ, chiến đấu nội tâm khi đối diện với ý muốn của Chúa Cha, như ở vườn Cây Dầu (x. Mc 14, 33-36), kêu than trong cuộc tử nạn: "Lạy Thiên Chúa, Thiên Chúa của con, sao Ngài bỏ rơi con? " (Mc 15,34). Ngược lại việc vững tin Thiên Chúa là Cha của Người, luôn hiện diện nơi Đức Giêsu, đã trở nên kiên định thông qua mọi kinh nghiệm nhân loại của Người. Chính vì thế Đức Giêsu là "Đấng khai mở và kiện toàn lòng tin" (Dt 12,2). Chính vì thế mà trong Người sự viên mãn của thời gian đã bắt đầu ngay trong lòng lịch sử.

3.4. Đức Giêsu Kitô, sự viên mãn của thời gian

> *"Khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người nữ và sống dưới lề luật, để*

chuộc những ai sống dưới lề luật, hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử" (Gl 4,4-5). Đây là "Tin Mừng Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa" (Mc 1,1): Thiên Chúa đã viếng thăm dân Người. Người đã thực hiện lời hứa với Abraham và con cháu ông (x. Lc 1,55). Người đã thực hiện hơn cả điều chúng ta mong ước: Người đã cử "Con yêu dấu" của Người đến (Mc 1,11). (GLHTCG 422).

Khi chúng ta tuyên xưng đức tin vào Đức Giêsu Kitô và khi kêu lên thánh danh Người, chúng ta công nhận rằng trong Người đã mở đầu thời đại cứu độ và sự kiện toàn của lịch sử mà Thiên Chúa đã hứa. Thánh Phaolô giải thích:

> "Nhưng khi thời gian tới hồi viễn mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con của một người đàn bà và sống dưới lề luật, hầu chúng ta nhận được quyền làm nghĩa tử" (Gl 4.4-5).

Trong Đức Giêsu Kitô, bằng một cách độc nhất và vượt mọi mong chờ, điều mà nhân loại khát khao từ muôn đời trước và điều mà mỗi một người hy vọng, có ý thức hoặc không ý thức, đã trở thành hiện thực. Tâm hồn con người đã rộng mở đến độ chỉ có Thiên Chúa mới đủ lấp đầy. Đó chính là điều chỉ xảy ra một lần là đủ trong việc nhập thể của Con Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô. Trong Người đã xuất hiện toàn bộ sự viên mãn của Thiên Chúa (x. Cl 1,19), để kiện toàn và thống nhất mọi sự (x. Ep 1,10).

Tân Ước đã nhờ đến mọi thứ hình ảnh và ý niệm để loan báo Đức Giêsu Kitô như là sự viên mãn của thời gian. Trong Người, *sự sống* và *ánh sáng*, bừng lên từ muôn thuở trong thế gian, đã chiếu tỏa muôn ngàn tia sáng (x. Ga 1,4.9). Trong Người, *sự khôn ngoan* muôn vẻ và nhiệm mầu vĩnh cửu của Thiên Chúa đã xuất hiện (x. Ep 3,9-10), đến độ trong Người "có cất giấu mọi kho tàng của sự khôn ngoan và hiểu

biết" (Cl 2,3). Trong Người, khi tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã quy tụ muôn loài trên trời dưới đất (x. Ep 1,10). Tân Ước còn đi xa hơn:*"Mọi sự đều được tạo dựng nhờ Người và cho Người"* (x. 1 Cr 8,6; Dt 1,2; Ga 1,3). Người là Nguyên Thủy và là Cùng Đích (x. Kh 1,17; 22,13).

> "Thánh Tử là hình ảnh Thiên Chúa vô hình, là trưởng tử sinh ra trước mọi loài thọ tạo, vì trong Người, muôn vật được tạo thành trên trời cùng dưới đất, hữu hình với hô hình. Dẫu là hàng dũng lực thần thiêng hay là bậc quyền năng thượng giới, tất cả đều do Thiên Chúa tạo dựng nhờ Người và cho Người. Người có trước muôn loài muôn vật, tất cả đều tồn tại trong Người" (Cl 1,15-17).

Các thánh Giáo Phụ trước đây đã không ngừng lặp lại rằng thực sự trong thiên nhiên cũng như trong các nền văn hóa, trong các

tôn giáo của nhân loại cũng như trong các nền triết học, nơi đâu cũng có những dấu vết, những mầm mống, những phần nhỏ của Logos (lý trí, tinh thần, khôn ngoan), được thể hiện cách viên mãn trong Đức Giêsu Kitô. Chính vì thế Người là *Thủ lĩnh và là Tổng hợp của mọi thực tại* (Thánh Irênê thành Lyon).

Công đồng Vatican II tôn vinh nơi Đức Giêsu Kitô là "Đầu, Trung Tâm và Cùng Đích của toàn thể lịch sử nhân loại" (MV 10). Nơi khác, Công đồng tuyên bố: "Chúa (Giêsu) là cùng đích của lịch sử nhân loại, là điểm quy tụ mọi ước vọng của lịch sử và văn minh, là trung tâm của nhân loại, là niềm vui của tâm hồn và đáp ứng mọi niềm khao khát" (MV 45). Trong Người, "mầu nhiệm con người" được thực sự sáng tỏ.

Đó không phải là những biện luận trừu tượng, càng không phải là những lời lẽ vô nghĩa. Những xác quyết như thế không phải là

không có *những hệ quả thực tế*. Thánh Phaolô tóm tắt khéo léo như sau:

> "Tất cả đều thuộc về anh em, mà anh em thuộc về Đức Kitô, và Đức Kitô lại thuộc về Thiên Chúa" (1Cr 3,22-23).

Bởi vì mọi hiện hữu đều nhận sự tồn tại của chúng từ Đức Giêsu Kitô, nên mọi hiện hữu đều thuộc về người kitô hữu. Không có gì là "cấm kỵ" (tabou) đối với họ: họ có thể sử dụng và thụ hưởng tất cả các thực tại được tạo dựng. Bởi vì họ chỉ có một người Thầy (=chủ) duy nhất, nên họ được tự do đối với mọi người (x. 1Cr 8,6). Sự tự do kitô giáo này cần được họ sử dụng bằng cách bắt chước thái độ của Đức Giêsu Kitô, Đấng chỉ sống cho Thiên Chúa là Cha của Người, khi hoàn toàn tùy thuộc vào Thiên Chúa, và Người không muốn gì cho riêng mình, nhưng là cho mọi người. Như thế, Đức Giêsu Kitô trở thành chìa khóa cho người kitô hữu để hiểu biết thế giới và để hành động đúng trong thế giới.

Trong Người, người kitô hữu có thể và phải mở lòng ra với thế giới, không phải để rập khuôn theo thói đời (x. Rm 12,2), nhưng để quy hướng mọi sự theo Đức Giêsu Kitô, và để làm sao cho mọi sự đều được thấm nhuần Thần Khí của Người, hành xử như thế, họ không xâm phạm vào bất cứ sự gì hoặc bất kỳ ai.

Trái lại, trong Đức Giêsu Kitô, lần đầu tiên, ý nghĩa sâu xa của mọi thực tại được tỏ hiện. Không có Người, ta không thể hiểu được trọn vẹn cả con người lẫn thế giới. Chính trong mối tương quan của mọi thực tại với Đức Giêsu Kitô mà công việc của con người cũng nhận được ý nghĩa tối hậu của nó. Họ không chỉ tham gia vào công trình của Đấng Tạo Hóa, mà còn góp phần vào việc xây dựng Nước Thiên Chúa (x. MV 39).

Để thực hiện ơn cứu độ phổ quát và đưa dẫn mọi sự đến chỗ kiện toàn trong Đức Giêsu

Kitô, Thiên Chúa cần đến một con người hoàn toàn cống hiến cho sứ mệnh này. Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, đã chứng tỏ cho chúng ta thấy việc cậy nhờ vào trung gian nhân loại góp phần như thế nào vào công cuộc nhập thể của Con Thiên Chúa.

(Chúng ta sẽ tìm hiểu về "Trung gian nhân loại" này, Đức Maria, trong Tập 8: Thánh Mẫu học).

MỤC LỤC

Chương hai : Khổ nạn, Tử nạn.

1. Đức Giêsu bước tới thập giá.

"Mầu nhiệm Vượt Qua từ Thập Giá đến Phục Sinh của Chúa Kitô là trọng tâm Tin Mừng mà các Tông đồ và Hội thánh tiếp nối các ngài, phải loan báo cho thế giới cái chết của Thánh Tử Giêsu Kitô đã hoàn tất ý định cứu độ của Thiên Chúa "một lần dứt khoát (Dt 9,26)". (GLHTCG 571).

1.1. Làm sao Đức Giêsu có thể chết trên thập giá?

"Hội thánh vẫn trung thành với cách "giải thích toàn bộ Thánh Kinh" mà chính Đức Giêsu đã đưa ra trước cũng như sau cuộc Vượt Qua: "Nào Đấng Kitô lại chẳng phải chịu đau khổ như thế, rồi mới được hưởng vinh quang dành cho Người sao?" (Lc 24,26-27, 44-45). Những

khổ đau của Đức Giêsu mang dấu chứng lịch sử cụ thể vì Người đã "bị các kỳ mục, thượng tế cùng kinh sư loại bỏ" (Mc 8,31); họ đã "nộp Người cho dân ngoại nhạo báng, đánh đòn và đóng đinh vào thập giá" (Mt 20,19). (GLHTCG 572).

Kể từ thời Tân Ước, thập giá được coi như dấu chỉ của ơn cứu độ. Khi được rửa tội, chúng ta được ghi dấu thánh giá; chính nhờ dấu thánh giá mà chúng ta được lãnh nhận phúc lành của Thiên Chúa trong mọi hoàn cảnh; đó cũng chính là dấu hiệu riêng của chúng ta. Thập giá là biểu tượng tuyệt vời nhất của Kitô giáo, được kitô hữu trưng bày nơi công cộng cũng như ở chốn riêng tư.

Thật vậy, trên thập giá, đã hoàn tất sự hạ mình của Thiên Chúa, bắt đầu từ việc nhập thể của Chúa Giêsu Kitô trong cung lòng Trinh Nữ Maria và bằng việc hạ sinh trong máng cỏ. Chính bởi đó, theo thánh Phaolô, *thập giá là tổng đề sứ mạng cứu độ của Kitô*

giáo. Thánh Phaolô không muốn "biết đến chuyện gì khác ngoài Đức Giêsu Kitô, mà là Đức Giêsu Kitô chịu đóng đinh vào thập giá" (1 Cr 2,2).

Tuy vậy, ngoài những xác tín trên, chúng ta không được bỏ quên sự *điên rồ của thập giá*. Thập giá, dấu chỉ ơn cứu độ, đồng thời là dấu chỉ của mâu thuẫn, gây ra nhiều vấn đề. Chúng ta phải đối đầu với những vấn đề như thế khi thập giá đụng chạm đến cuộc đời của chúng ta: trong một căn bệnh hiểm nghèo, trong nỗi đau khổ kinh khiếp, những thất vọng ê chề, những thất bại và nhiễu nhương của số phận, trong bất hạnh, tai họa đủ kiểu và khi gặp gỡ thần chết.

Theo nghĩa đen, thập giá Đức Giêsu cũng chứa đựng một câu hỏi nghiêm trọng. Tại sao Thiên Chúa đã chọn chính phương tiện đó để cứu độ chúng ta? Tại sao Ngài để mặc Con Một của Ngài, Đấng hoàn toàn vô tội trong nhân loại tội lỗi, chết thê thảm trên thập giá?

Phải chăng Thiên Chúa là Đấng ưa báo thù và tàn ác đến độ cần có một nạn nhân thế tội, một "con dê tế thần", một "bia đỡ đạn"? Như thế, thập giá dẫn chúng ta đến câu hỏi về Thiên Chúa. Nhưng chưa hết, nhiều người không thể hình dung được làm sao cuộc khổ nạn và tử nạn của Đức Giêsu có thể giải thoát chúng ta khỏi đau khổ, khỏi chết và khỏi tội lỗi? Vậy xác tín rằng, nhờ thập giá Đức Kitô "chúng ta được cứu rỗi" thực chất nghĩa là gì?

Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu, *trên quan điểm lịch sử*, làm thế nào người ta đã có thể xử tội một con người không làm gì khác, ngoài việc công bố tình yêu của Thiên Chúa và cổ vũ tình yêu thương giữa con người với con người, đã đem lại nghị lực cho những người nghèo khó và những ai tuyệt vọng, đã lên án sự nổi loạn và bạo lực? Trong những mối tương quan về lực lượng giữa những giai tầng xã hội và những trào lưu chính trị thời bấy giờ, ta thấy rõ những lý do giải thích việc loại trừ một nhân vật quá đắc nhân tâm để

khỏi bị phiền hà, hay loại trừ một nhà thuyết giáo bị gán cho âm mưu phản loạn.

Thánh Gioan Tẩy Giá đã từng chịu chung số phận bi thảm của nhiều sứ giả của Thiên Chúa và của nhiều tiên tri ở Israel. Bằng sự ân cần đối với những kẻ bị áp bức, bằng sự phê phán cách hành đạo giả hình, nệ luật của phái Pharisêu, bằng những lời sắc bén và cách ứng xử thường hay khiêu khích, Đức Giêsu tỏ ra là một nhân vật nguy hiểm đối với những nhà lãnh đạo Israel. Thậm chí đám đông thường đến với Người vì xem Người là Đấng có quyền năng phi thường để chữa lành các bệnh tật, những người nhiệt tình lắng nghe những bài giảng của Người, cũng đã không thể có một lòng tin rõ ràng và vững chắc.

Diễn tiến và những gì xảy ra trong hậu trường của *vụ án Đức Giêsu* trước Thượng Hội Đồng của người Do Thái, không được hoàn toàn rõ ràng đối với các nhà sử học. Điều hiển nhiên

là một người trong nhóm 12 môn đệ thân tín của Đức Giêsu, ông Giuđa Iscariôt, đã phản bội và nộp Người cho các tư tế để lấy một số tiền. Nhóm người có ảnh hưởng chính trị thuộc tầng lớp quý tộc giáo sĩ tiếp đó đã điệu Người đến Tòa án của quan tổng trấn La Mã Phôngxiô Philatô, là người đặc biệt ghét những người Do Thái bởi sự cứng đầu của họ.

Nguyên nhân của việc kết án đã được ghi rõ ràng nơi bản án gắn trên thập giá, mà mọi tác giả Tin Mừng đều ghi lại (Mc 15,26 và song song): "Vua dân Do Thái". Trong khi Đức Giêsu bị Thượng Hội Đồng kết án vì những lý do tôn giáo, thì Phongxiô Philatô lại xử người chết trên thập giá như một người cách mạng. Sự thông đồng này cho ta thấy không thể khẳng định điều gì hơn là Đức Giêsu đã chết do "Lỗi lầm" của người Do Thái. Dù sao, dân Do Thái không thể bị quy trách cho việc đóng đinh Đức Giêsu trên thập giá, và cả các cấp chính quyền Do Thái thời đó cũng không phải là những người chịu trách nhiệm duy nhất.

Chính những thế lực Do Thái và La Mã đã cùng nhau gây nên cái chết của Đức Giêsu.

Chính Đức Giêsu cũng đã tiên đoán được cái chết kinh khủng của Người, nhất là khi Người thấy trước mắt số phận của ông Gioan Tẩy Giả và khi Người nhận ra sự thù nghịch ngày càng gia tăng của giới lãnh đạo đối với Người. Theo các sách Tin Mừng, Người đã loan báo cuộc tử nạn của Người, và trong ba lần loan báo về cuộc khổ nạn, Người đã giải thích rằng đó là sự hy sinh do ý muốn của Thiên Chúa để cứu độ con người (x. Mc 8,31; 9,31; 10,33-34); tuy thế cần phải chú ý là sự chú giải của Giáo hội tiên khởi đã được đưa vào trong những lời loan báo sự khổ nạn đó.

Trong những lời nói và diễn từ khác của Đức Giêsu (x. Mc 10,38-39; 12,1-8; Lc 12.50; 13.32-33), ta có thể rút ra nhiều lời ám chỉ chứng tỏ Đức Giêsu đã có linh cảm về cái chết của Người. Trong bối cảnh bữa Tiệc Ly với các môn đệ, các sách Tin Mừng đã thuật

lại cho chúng ta một lời nói của Đức Giêsu mà từ đó có thể suy ra rằng Người đã thoáng thấy cái chết sắp đến của Người, nhưng không vì thế mà Người nghi hoặc việc nước Thiên Chúa đang đến. “Thầy bảo thật anh em: chẳng bao giờ Thầy còn uống sản phẩm của cây nho nữa, cho đến ngày Thầy uống thứ rượu mới trong Nước Thiên Chúa” (Mc 14,25; x. Lc 22,16-18).

Lời này cho thấy Đức Giêsu dù tinh thần bị xao xuyến giao động bởi viễn ảnh kinh hoàng sắp đến, đã chấp nhận cái chết của Người, không phải như một sự phũ phàng mù quáng và phi lý, nhưng là thánh ý của Cha Người: “Abba, Cha ơi... Nhưng xin đừng làm điều con muốn, mà làm điều Cha muốn” (Mc 14,36).

Khi Đức Giêsu tiến đến cuộc khổ nạn và tử nạn, thì những ý định thầm kín của Thiên Chúa chưa được tỏ hiện rõ ràng: đó cũng là một phần của sự tự nguyện hạ mình vâng

phục của Đức Giêsu: tuy vậy Người đã chấp nhận ý muốn của Chúa Cha đến cả trong bóng tối mịt mờ ấy. “Dầu là Con Thiên Chúa, Người đã phải trải qua nhiều đau khổ mới học được thế nào là vâng phục: và khi chính bản thân đã tới mức thập toàn, Người trở nên nguồn ơn cứu độ vĩnh cửu cho tất cả những ai tùng phục Người” (Dt 5,8-9).

Tất cả những gì là bất xứng với con người, thì Đức Giêsu đã gánh chịu trên đường khổ giá: việc bắt bớ vô cớ, sự phản bội trong nhóm đồ đệ thân tín, sự trốn chạy của những môn đệ gần gũi nhất, việc xét xử phi nhân và những cực hình tàn nhẫn, những lời lên án dối trá, những lời chứng gian, việc mặc cả chính trị chà đạp lên người vô tội ở thế không thể chống đỡ, những lời lăng nhục, bị kết án là bất lương và là tội phạm, bản án tử hình, những lời báng bổ, sự suy sụp của thể xác dưới sức nặng của thập giá, cảm nghiệm về sự ruồng bỏ của Thiên Chúa. Lời của tổng trấn Phongxiô Philatô quả là hết sức có ý

nghĩa: *"Ecce homo! Này là người!"* (Ga 19,5). Xin hãy xem những gì con người có thể chịu được, hãy xem những gì con người có thể và phải gánh chịu vì việc làm của những người khác!

1.2. Đức Giêsu có biết cái chết của Người là một hy tế cứu độ không?

"Ước muốn sống chết với ý định yêu thương cứu chuộc của Chúa Cha là động lực cho cả cuộc đời Đức Giêsu, vì cuộc khổ nạn cứu thế là lý do khiến Người nhập thể: "Lạy Cha, xin cứu con khỏi giờ này! Nhưng chính vì giờ này mà con đã đến" (Ga 12,27). "Chén đắng Chúa Cha đã trao cho Thầy, lẽ nào Thầy chẳng uống?" (Ga 18,11). Và trên Thập giá, trước khi "mọi sự đã hoàn tất" (Ga 19,30), Người còn nói: "Tôi khát!" (Ga 19,28). (GLHTCG 607).

"... Quả thật, Người đã tự do chấp nhận chịu nạn và chịu chết vì yêu mến Chúa

Cha và yêu mến loài người mà Chúa Cha muốn cứu độ: "Mạng sống của tôi, không ai lấy đi được, nhưng chính tôi tự ý hy sinh mạng sống mình" (Ga10,18). Do đó, Chúa Con đã tự do tột bực khi hiến thân chịu chết (x. Ga 18,4-6; Mt 26,53)" (GLHTCG 609; x. 613-618).

Để biết Đức Giêsu đã hiểu thế nào về bản thân và sứ mệnh của Người, trước nhất cần phải biết chính Người có nhìn thấy trong cái chết của Người một ý nghĩa cứu rỗi hay không và theo ý hướng rõ rệt nào? Các sử gia thật khó trả lời cho câu hỏi này. Tuy nhiên, từ một quan điểm thuần lịch sử, có những lý do xác đáng để chấp nhận rằng Đức Giêsu vì vâng phục Chúa Cha đã muốn đi đến tận cùng của sứ mạng mà Người đã thuận tình thực hiện để phục vụ con người.

Cần đặc biệt chú ý đến biến cố Tiệc Ly và đến ý nghĩa Đức Giêsu muốn thể hiện qua cử chỉ và lời nói của Người. Thật ra, những lời

nói của Đức Giêsu để giải thích ý nghĩa bữa Tiệc Ly không được ghi lại một cách đồng nhất, nhưng ta không thể giải thích những lời ấy như là một lý giải đơn giản hậu nghiệm (a posteriori) của việc cử hành hiến tế tạ ơn trong cộng đoàn tiên khởi. Cộng đoàn tiên khởi không thể chế tác ra nguyên vẹn những lời ấy được. Trong mọi hình thức của truyền thống đều có nói đến "Giao Ước" (x. Mc 14,24; Mt 26,28) hoặc là "Giao Ước mới" (x. Lc 22,20; 1 Cr 11,25), được Đức Giêsu thiết lập bằng máu của Người.

Trong tất cả các bản văn, người ta đều gặp thấy thành ngữ tối quan trọng và chất chứa đầy những ý tưởng trong Thánh Kinh, "muôn người". Những lời nói trong bữa Tiệc Ly đi kèm với những cử chỉ cụ thể về sự phân phát, sự cho đi và sự hy sinh. Tất cả những việc đó khẳng định rằng Đức Giêsu đã hiểu cái chết của Người như là một cái chết mang lại ơn cứu độ, và Người đã nghĩ đến cộng đoàn của các môn đệ Người, vượt trên cả cuộc khổ nạn

của Người. Đức Giêsu đã để lại cho các môn đệ một nghi lễ để tưởng niệm cái chết của Người, và đồng thời nghi lễ ấy chứa đựng lời hứa thiết lập Nước Thiên Chúa.

Do đó, rõ ràng là sứ điệp về ơn cứu độ đang đến, nghĩa là về sự đăng quang của Nước Thiên Chúa, kết hợp chặt chẽ với niềm tin vào giá trị cứu rỗi của cái chết của Đức Giêsu trên thập giá. Khi loan báo Nước Thiên Chúa đang đến gần và thậm chí đã hiện diện qua những dấu chỉ, Đức Giêsu đòi hỏi những ai lắng nghe Người phải biết đón nhận ân ban cứu độ của Thiên Chúa.

Việc từ chối sứ điệp của Người và chối bỏ chính mình Người tạo ra một tình thế mới. Đức Giêsu vì vâng phục đã chấp nhận tình trạng đó và nhận ra "giờ" Chúa Cha đã ấn định (x. Mc 14,35.41; Ga 12,23.27-28; 13,1; 17,1). Sự cứng lòng của con người không thể làm trở ngại kế hoạch của Thiên Chúa. Bằng cách đó, Thiên Chúa mở ra cho nhân loại con

đường cuối cùng để được cứu rỗi bằng việc trao ban chính Con của Ngài.

Dĩ nhiên nếu người ta diễn giải bằng chứng sau cùng của tình yêu Thiên Chúa này như là việc thực thi công lý theo kiểu báo oán, và nếu người ta chỉ xem Đức Giêsu như là "con dê tế thần" cho nhân loại, thì sẽ xuất hiện ngay một mâu thuẫn khó chấp nhận giữa Thiên Chúa được Đức Giêsu loan báo và Thiên Chúa, theo giả định, muốn Đức Giêsu phải chết để cứu rỗi con người. Nhưng kiểu diễn giải như thế đã bỏ quên mất ý nghĩa thâm sâu cái chết của một người "vì muôn người": đó chính thật là sự tỏ bày kỳ diệu của tình yêu Thiên Chúa.

"Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một, để ai tin vào Con của Ngài thì khỏi phải chết, nhưng được sống muôn đời" (Ga 3,16; x. Rm 8,32).

2. Giá trị cứu thế của việc Đức Giêsu tử nạn trên thập giá.

"Để hiểu rõ hơn ý nghĩa của việc cứu chuộc, chúng ta cố gắng tìm hiểu kỹ càng các tình tiết về cái chết của Đức Giêsu, đã được các sách Tin Mừng trung thành truyền lại và được các nguồn lịch sử khác soi sáng." (GLHTCG 573).

2.1. Ý muốn cứu độ của Thiên Chúa

"Cái chết đau thương của Đức Giêsu không phải là hậu quả của ngẫu nhiên do các hoàn cảnh bất ngờ hợp lại. Điều này thuộc về mầu nhiệm của ý định Thiên Chúa, như thánh Phêrô giải thích cho người Do thái ở Giêrusalem ngay từ bài giảng đầu tiên trong ngày lễ Hiện Xuống: "Người đã bị nộp theo ý Thiên Chúa đã định và biết trước" (Cv 2,23). Kinh Thánh nói như vậy không có nghĩa là những kẻ đã "nộp Đức Giêsu" (Cv 3,13) chỉ thụ động nhập vai trong một kịch bản do

Thiên Chúa đã viết trước. (GLHTCG 599).

"Đối với Thiên Chúa mọi thời điểm đều là hiện tại. Khi tiền định một điều gì đó trong kế hoạch vĩnh cửu, Người cũng "tiền định" tùy theo quyền của mỗi người tự do đáp trả ân sủng của Người: "Đúng vậy, Hêrôđê, Phong-xi-ô Phi-la-tô, cùng với dân ngoại và dân chúng It-ra-en đã toa rập trong thành này, chống lại tôi tớ thánh của Người là Đức Giêsu, Đấng Người đã xức dầu. Như thế họ đã thực hiện tất cả những gì quyền năng và sự khôn ngoan của Người đã định trước" (Cv 4,27-28). Thiên Chúa cho phép xảy ra những hành vi do sự mù quáng của họ, để thực hiện ý định cứu độ của Người." (GLHTCG 600).

Cái chết ô nhục của Đức Giêsu trên thập giá đối với người Do Thái là sự phán xử của Thiên Chúa, thậm chí là sự nguyền rủa (x. Gl

3,13). Còn đối với người La Mã, đó là sự hổ thẹn và như nhiều người đã chứng tỏ, đó là nguyên nhân cho sự khinh dể và nhạo cười. Thánh Phaolô viết:

> "Trong khi người Do Thái đòi hỏi những điềm thiêng dấu lạ, còn người Hi Lạp tìm kiếm lẽ khôn ngoan, thì chúng tôi lại rao giảng một Đấng Kitô bị đóng đinh, điều mà người Do Thái coi là ô nhục không thể chấp nhận, và dân ngoại cho là điên rồ" (1 Cr 1,22-23).

Đối với giáo huấn của Giáo hội sơ khai, thật là một nhiệm vụ khó khăn khi phải vượt qua sự điên rồ của thập giá Đức Kitô. Tuy nhiên, Giáo hội sơ khai đã luôn nhớ lại lời chính Đức Giêsu đã nói trong bữa Tiệc Ly. Dưới ánh sáng soi dẫn của việc Phục sinh của Đức Giêsu, Giáo hội đã hoàn toàn ý thức được những gì mà cái chết gây vấp phạm của Người, trên bình diện lịch sử, bị thách thức bởi sự cứng lòng tin và thù nghịch của một số

người; nhưng đằng sau đó Giáo hội hiểu rằng người ta có thể nhận ra *Thánh ý Thiên Chúa, kế hoạch cứu độ của Ngài, và cả tình yêu của Ngài, nếu xem xét một cách triệt để*.

Trong những nỗi đau khổ và cái chết nhục nhằn Đức Giêsu đã trải qua, Giáo hội đang hình thành đã nhận ra một *"điều phải làm"* do ý muốn của Thiên Chúa (x. Mc 8,31; Lc 24,7.26.44), đã được loan báo trong Cựu Ước. Chính vì vậy một trong những truyền thống xa xưa của Tân Ước, mà thánh Phaolô đã thấy hiện diện trong các cộng đoàn kitô giáo khi ngài được ơn trở lại, khẳng định rằng Đức Giêsu Kitô đã chịu chết cho chúng ta *theo lời* Thánh Kinh (x. 1Cr 15,3).

Từ đó, ta có thể rút ra những điểm mấu chốt để diễn giải ý nghĩa thâm sâu của số phận bi thảm của Đức Giêsu, theo như ý muốn của Thiên Chúa. Theo một truyền thống cổ xưa, Đức Giêsu đã phải chia sẻ *số phận của các tiên tri*, những người đã bị dân Israel ruồng rẫy và giết chết (x. Lc 13,34; Mt

23,29.31.35). Bởi thế, cái chết hãi hùng đang chờ đón Người tại Giêrusalem, thành đô của Thiên Chúa: "Vì một tiên tri mà chết ngoài thành Giêrusalem thì không được" (Lc 13,33).

Trình thuật cổ về cuộc khổ nạn, được thánh Marcô sử dụng lại, mô tả Đức Giêsu như là *người công chính chịu đau khổ và vô tội,* bị người ta hành hạ. Trình thuật này cho thấy số phận của Đức Giêsu đã được phác họa trong thánh vịnh 22, diễn tả nỗi đau khổ của một người cảm thấy bị mọi người ruồng bỏ. Bài ca thứ tư của *người tôi tớ đau khổ của Thiên Chúa* trong sách tiên tri Isaia (x. Is. 52,13-53,12) có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt và đã được Tân Ước xem như một tiên báo về sự thương khó của Đức Giêsu Kitô.

Do đó, thánh Phaolô có thể nhận ra *tình yêu vô bờ bến của Thiên Chúa* trong cái chết của Đức Giêsu, tình yêu này đã không trừ chính Con của Ngài, nhưng đã hiến ban Người cho

chúng ta (x. Rm 8,32.39; Ga 3,16), để giao hòa thế gian với Ngài (x. 2 Cr 5,18-19). Thập giá thể hiện đỉnh điểm của tình yêu Thiên Chúa, Đấng đã từ bỏ chính mình vì chúng ta.

2.2. Đức Giêsu đã chết để chuộc tội chúng ta.

> *"Ý định cứu độ của Thiên Chúa là giải thoát con người khỏi nô lệ tội lỗi nhờ cái chết của "Người Tôi Tớ, Đấng Công Chính" (Is 53,11), ý định này đã được báo trước trong Kinh Thánh như là mầu nhiệm cứu chuộc phổ quát. Thánh Phaolô tuyên xưng đức tin mà người đã "lãnh nhận" (1Cr 15,3): "Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta, đúng như lời Thánh Kinh". Cái chết cứu chuộc của Đức Giêsu ứng nghiệm lời tiên tri về Người Tôi Tớ đau khổ. Chính Đức Giêsu đã trình bày ý nghĩa cuộc sống và cái chết của Người dưới ánh sáng của những lời nói về Người Tôi Tớ đau khổ. Sau Phục sinh, Người cũng giải thích Thánh Kinh như thế cho các môn đệ đi*

Em-mau, rồi cho chính các tông đồ" (GLHTCG 601).

"... Người khẳng định "sẽ hiến dâng mạng sống làm giá chuộc muôn người" (Mt 20,28). Thuật ngữ này không có ý thu hẹp số người được cứu độ, nhưng chỉ muốn đối chiếu toàn thể nhân loại đông đảo với một mình Đấng Cứu Độ, tự hiến để cứu chuộc muôn người. Hội Thánh nối gót các tông đồ dạy rằng: Đức Kitô đã chết cho hết thảy mọi người không trừ một ai. "Trước kia, hiện nay cũng như sau này, không có một ai mà Đức Giêsu không chịu chết cho họ". (GLHTCG 605).

Tương ứng với ân huệ Thiên Chúa ban tặng cho chúng ta nhờ Đức Giêsu, còn có ân huệ chính Đức Giêsu ban tặng cho chúng ta bằng việc vâng phục thánh ý Thiên Chúa của Người, "vì chúng ta". Cách hiểu cái chết của Đức Giêsu như là một ân huệ của Thiên Chúa, mà Người ban tặng cho chúng ta khi

thay chúng ta đền bù tội lỗi, đưa chúng ta đến *trung tâm của sứ điệp Tin Mừng*.

Thực ra, chúng ta không dễ gì chấp nhận cách nhìn đó. Cần phải nhắc lại rằng *ý tưởng "thay thế"* phù hợp với thực tại cơ bản của con người, chẳng hạn như sự liên đới giữa mọi cá thể. Thánh Kinh dùng lại khái niệm đó trong một viễn cảnh mới và biến nó thành *một định luật cơ bản của toàn thể lịch sử cứu độ*.

Ađam đã hành động như người đại diện cho cả nhân loại và tạo nên sự liên thông của mọi người trong tội lỗi. Abraham được Thiên Chúa kêu gọi để mọi dân tộc trên trái đất nhờ ông mà được chúc phúc (x. St 12,13), và Israel phải trở nên "ánh sáng muôn dân" (x. Is 42,66). Thánh Kinh cũng đã cụ thể hóa ý tưởng này khi nói đến việc chấp nhận đau khổ vì người khác và thay cho họ, để chuộc đền lỗi lầm của họ. Điều đó đã được thể hiện trong "bài ca thứ tư của Tôi Tớ Chúa":

> “Sự thật chính Người đã mang lấy những bệnh tật của chúng ta, đã gánh chịu những đau khổ của chúng ta... chính Người đã bị đâm vì chúng ta phạm tội, bị nghiền nát vì chúng ta lỗi lầm: Người đã chịu sửa trị để chúng ta được bình an, đã phải mang thương tích cho chúng ta được chữa lành... Vì Người đã mang lấy tội muôn người và can thiệp cho những kẻ tội lỗi” (Is 53,4-5.12).

Ý tưởng “đền thay”, rất quan trọng trong Thánh Kinh, đặc biệt cần thiết để hiểu được, bằng đức tin, cái chết của Đức Giêsu đã có thể mang lại cho ta ơn cứu rỗi như thế nào. Hậu quả của sự liên đới của con người trong tội lỗi là toàn thể nhân loại đều phải chết. Trong tình thế tưởng như tuyệt vọng đó, Đức Giêsu Kitô, là sự sống viên mãn, đã tự biến mình liên đới với chúng ta trong cái chết, và biến cái chết của Người thành *nền tảng cho một tình liên đới mới*. Cái chết của Người nay

trở thành nguồn sống mới cho những ai phải khuất phục dưới định mệnh của tử thần.

Như đã được minh chứng trong những trình thuật về bữa Tiệc Ly, việc diễn giải cái chết của Đức Giêsu như là nỗi đau khổ để đền bù tội lỗi lại quy về chính Người. Đó cũng chính là ý tưởng được diễn tả trong những lời sau đây:

> "Vì Con Người đến không phải để được người ta phục vụ, nhưng là để phục vụ, và hiến mạng sống làm giá chuộc muôn người" (Mc 10,45).

Việc xem cái chết của Đức Giêsu như là sự đau khổ để đền bù tội lỗi đã hội nhập vào truyền thống cổ xưa nhất của cộng đoàn sơ khai (x. 1 Cr 15,3), và không ngừng được tái hiện và đào sâu trong Tân Ước (x. Ga 10,15; 1 Ga 4,10; 1 Pr 2,21-25; 1 Tm 2,6,...). Thánh Phaolô cho rằng Đức Giêsu Kitô đã thế chỗ chúng ta, Người đã trở thành mục tiêu cho sự

nguyền rủa "vì chúng ta" (x. G13,13), và dù là người không mắc tội, Người đã trở thành hiện thân của tội lỗi "vì chúng ta", để nhờ Người chúng ta lại được hưởng nhờ sự công chính của Thiên Chúa (x. 2 Cr 5,21).

> "Vốn giàu sang phú quý, nhưng Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, đã tự ý trở nên nghèo khó vì anh em, để lấy cái nghèo của mình mà làm cho anh em trở nên giàu có" (2 Cr 8,9).

Ý tưởng về sự "hoán đổi đáng ca ngợi" hay là sự "trao đổi lạ lùng" này, "admirable échange", đã được các thánh Giáo Phụ sử dụng lại dưới nhiều hình thức phong phú. Thánh Irênê thành Lyon (cuối thế kỷ II) luận về Đức Giêsu rằng: "Vì tình yêu vô biên của Người, Người đã nên như chúng ta, để biến chúng ta hoàn toàn giống như Người". Theo thánh Irênê, với tư cách là Ađam mới, Đức Giêsu Kitô đã "thâu tóm" nơi Người toàn thể

nhân loại và kết hợp họ trở lại làm một với Thiên Chúa.

Chính trong bối cảnh này mà chúng ta cũng cần phải hiểu những xác tín, dù rất khó hiểu đối với chúng ta ngày nay, rằng thập giá là *giá chuộc* và sự *đền bù tội lỗi*. Khi người ta nói rằng, bằng cái chết và máu đổ ra, Đức Giêsu đã "đền bù tội lỗi chúng ta" (x. Rm 3,25; 1 Ga 2,2; 4,10), thì đằng sau đó luôn có ý tưởng về sự liên đới bền vững với dân Người, tức với toàn nhân loại, trong điều thiện cũng như điều ác. Vì tội lỗi của mỗi cá thể có liên quan đến mọi người và "đầu độc" sự sống của toàn dân, nên mỗi lỗi lầm cần được đền bù bằng một giá chuộc khả dĩ chỉnh đốn lại tình thế hư hỏng.

Nhưng vì tội lỗi còn xúc phạm đến Thiên Chúa, nên chỉ riêng con người không đủ sức để đền bù. Chỉ có chính Thiên Chúa, duy mình Ngài mới có thể mang lại sự đền chuộc, như thánh Anselmô Cantorbêry (thế kỷ thứ

XI) đã chứng tỏ, chính Thiên Chúa đã thực hiện sự giao hòa và nhờ thế khai mở một kỷ nguyên mới (x. 2 Cr 5,18). Vì vậy, luận đề về sự đền bù tội lỗi dẫn đến ý tưởng về sự "đền thay" và nhất là dẫn đến mặc khải về tình yêu nhân hậu của Thiên Chúa. Trong lịch sử nền đạo đức, những ý tưởng về "đền thay" và đền bù tội lỗi có một ảnh hưởng đặc biệt trong khoa thần học về sự tử đạo và trong sự tôn sùng Thánh Tâm Chúa Giêsu.

Tương tự như thế, chúng ta thật khó hiểu ý tưởng được ghi trong Thánh Kinh rằng cái chết của Đức Giêsu là một *hiến tế*. Trong trình thuật của các thánh Matthêu và Marcô về việc thiết lập bữa Tiệc Ly, Đức Giêsu đã nói về "máu giao ước" (Mc 14,24; Mt 26,28). Theo thánh Phaolô, Đức Giêsu là Chiên Vượt qua bị hiến tế (x. 1 Cr 5,7); theo thánh Gioan, Người là Chiên Thiên Chúa "Đấng xóa bỏ tội trần gian" (Ga 1,29). Nếu chúng ta muốn hiểu ý nghĩa sâu xa của ý tưởng "hiến tế", chúng ta phải thấy rằng, trong sự hiến tế, phần vật

chất dâng lên làm hiến lễ không phải là phần quan trọng. Của lễ chỉ là dấu chỉ thái độ cá nhân của người dâng hiến tế: tuy thế, thái độ nội tâm này cần được thể hiện ra bên ngoài và thể hiện nơi thân xác.

Nơi Đức Giêsu, hành động Người tự hiến mình làm hiến tế trùng hợp hoàn toàn với của lễ được hiến tế; Người vừa là người hiến tế vừa là của lễ được hiến tế. Do đó, hiến tế của Người là một hiến tế hoàn hảo, là sự hoàn thành của mọi hiến tế khác; mọi hiến tế khác chỉ là những hình ảnh phôi thai của hiến tế duy nhất này, được dâng hiến một lần là đủ (x. Dt 9,11-28).

Chính vì lẽ ấy, thư gửi cho Giáo đoàn Do Thái đã có thể khẳng định rằng, hiến tế này không hệ tại của lễ vật chất bên ngoài, nhưng hệ tại sự hiến mình của chính Đức Giêsu vì vâng phục Chúa Cha (x. Dt 10,5-10). Nhờ sự tự hiến hoàn toàn chính thân mình của Đức Giêsu cho những người tội lỗi, nhân loại vốn

đã xa lìa Thiên Chúa lại tìm được sự kết hợp vẹn toàn với Ngài. Do đó, là hiến tế chỉ dâng một lần là đủ, Đức Giêsu trở nên *Đấng Trung Gian duy nhất* giữa Thiên Chúa và loài người (x. 1 Tm 2,5).

Trong nhiều cách tiếp cận khác nhau đó, thực chất chỉ là một chủ điểm. Luôn luôn đó là việc loan báo sự thực thi tình yêu thương đi trước và cứu độ của Thiên Chúa. Bằng sự vâng phục và hiến tế hoàn hảo của Đức Giêsu hiến mình thay cho chúng ta, vì chúng ta, chỉ một lần là đủ, Người đã thiết lập sự hòa giải giữa Thiên Chúa và con người, cũng như sự an hòa giữa con người với nhau.

Chính như thế, thư gửi cho tín hữu Êphêsô đã viết: *"Người là bình an của chúng ta"* (Ep 2,14). Nhờ Người, sự bất ổn sâu xa mà tội lỗi đã tạo nên giữa Thiên Chúa và con người, giữa con người với nhau và ngay trong bản thân từng người, đã được vượt qua và xoa dịu. Do đó, thập giá chung cuộc là dấu chỉ của sự

toàn thắng mọi quyền lực thù địch với Thiên Chúa và con người. Thập giá là dấu chỉ của niềm hy vọng.

2.3. Thập giá, dấu chỉ của hy vọng.

Thông điệp về thập giá *không thể tách rời khỏi sự kiện sống lại và lên trời của Chúa Giêsu.* Điều đó rất rõ ràng trong Tin Mừng thánh Gioan, theo đó, sự kiện Đức Giêsu bị treo lên thập giá được liên kết với việc lên trời vinh hiển, ngự bên hữu Chúa Cha. Do đó, theo thánh Gioan, bị đóng đinh trên thập giá, lên trời và được tôn vinh là cùng một biến cố duy nhất bất khả phân chia (x. Ga 3,14; 12,34). Khi trút hơi thở cuối cùng, Đức Giêsu đã kêu lên lời khải hoàn "Mọi sự đã hoàn tất" (Ga 19,30).

Theo thánh Gioan, thập giá là lời phán xét công bố với thế giới và với những quyền lực chống lại Thiên Chúa trong thế giới (x. Ga 12,31). Thập giá lột trần tội lỗi, sự bất công và dối trá, và mặc khải tình yêu, công lý và

chân lý của Thiên Chúa đã chiến thắng quyền lực của sự dữ. Thập giá tỏ hiện quyền năng và sự khôn ngoan của Thiên Chúa. Với thập giá, Thiên Chúa đã "truất phế các quyền lực của ác thần, đã công khai bêu xấu chúng, đã điệu chúng đi trong đám rước khải hoàn của Người" (Cl 2,15).

Chiều kích khải hoàn của thập giá này cũng bao hàm ý tưởng Đức Giêsu đã chịu chết trên thập giá như là "món tiền chuộc" vì chúng ta (x. Mc 10,45; 1 Tm 2,6). Thánh Phaolô viết rằng chúng ta đã được "chuộc bằng giá đắt" (x. 1 Cr 6,20; 1 Pr 1,18-19). Cái chết của Đức Giêsu được mô tả như sự giải phóng khỏi ách nô lệ tội lỗi (x. Rm7: Ga 8,34-36), khỏi ma quỷ (x. Ga 8,44; 1 Ga 3,8), khỏi những quyền lực thế gian (x. Gl 4,3; Cl 2,20), khỏi lề luật (x. Rm 7,1; Gl 1,13; 4,5) và nhất là khỏi tử thần (x. Rm 8,2). Nhờ được giải thoát khỏi những quyền lực gian tà khống chế con người, ngăn cản con người triển nở vẹn toàn, chúng ta đạt đến sự tự do mới trong quan hệ

giữa chúng ta với Thiên Chúa và với đồng loại.

Sự tự do kitô giáo này không phải là không có quan hệ với lĩnh vực hoạt động chính trị và sự quân bình tâm lý: tuy vậy nó hoàn toàn không đương nhiên dẫn đến sự tự do chính trị hay sự giải thoát khỏi những âu lo và rối loạn tâm thần. Sự *tự do kitô giáo*, - như Đức Phaolô VI đã trình bày trong tông huấn của ngài về Phúc âm hóa trong thế giới ngày nay, - là một sự tự do toàn vẹn bao trùm toàn thể con người, trong mọi chiều kích của nó (x. EN 30-34). Chính vì lý do đó mà tự do kitô giáo không phải là một chương trình giải phóng thuần túy trần thế. Đúng hơn đó là sự giải thoát nhờ Thiên Chúa, vì mục đích của nó là sự tự do trong Thiên Chúa và trong sự hiệp thông với Ngài.

Phụng vụ ngày Thứ Sáu Tuần Thánh diễn tả chiều kích khải hoàn và giải phóng này của cuộc khổ nạn của Đức Giêsu Kitô, khi thập

giá được rước đi trọng thể trong nhà thờ, được nâng cao cho cộng đoàn tôn thờ:

> "Đây là gỗ cây thập giá, nơi Đấng Cứu Tinh trần gian đã bị treo lên. Chúng ta hãy đến mà thờ lạy!"

Là dấu chỉ chiến thắng, thập giá còn là dấu chỉ niềm hy vọng. Bài ca ngợi cây thập giá thế kỷ thứ VI, bài *Vexilla Regis*, thể hiện rõ niềm hy vọng kiên vững này:

> "Ngọn cờ của Đức Vua đã giương cao lên: Thập giá sáng ngời trong huyền nhiệm... Kính chào bàn thờ, kính chào hiến lễ của cuộc thương khó vinh quang, nơi sự sống chịu khổ đau trong chết chóc và bằng cái chết mang lại cho chúng ta sự sống. Xin kính chào thập giá, niềm hy vọng duy nhất. Trong cuộc khổ nạn, đã đem lại ân sủng cho người công chính và sự tha thứ cho kẻ tội nhân".

Chiến thắng của thập giá, chiến thắng của tình yêu đối với lòng thù hận và bạo lực, của chân lý đối với sự dối trá, của sự sống đối với sự chết, vẫn còn ẩn kín dưới những vẻ mâu thuẫn nhau. Thế giới ngày nay vẫn còn nằm dưới ách thống trị của hận thù, dối trá và bạo lực. Cuộc sống mới chỉ được ban tặng cho chúng ta như là một thập giá. Lịch sử niềm hy vọng, trong đó Đức Giêsu đã tỏ mình như là Con Thiên Chúa hằng sống, không phải là một chuỗi thành công liên tục, cũng không phải là một câu chuyện về chiến thắng theo kiểu loài người.

Sự vinh quang của thập giá chỉ được hứa ban vào cuối chặng đường thập giá. Bởi vì chính sự hạ mình của Thiên Chúa, hạ mình đến tận hố sâu của đau khổ và sự chết nơi chúng ta một lần nữa với Thiên Chúa trong một tình thế cụ thể của chính chúng ta. Do đó, thập giá là dấu chỉ của niềm hy vọng mà vào một ngày kia, chúng ta sẽ được hoàn toàn giải thoát và Thiên Chúa sẽ chung cuộc chiến

thắng sự dữ. Bởi vậy chúng ta thường đọc kinh này ở mỗi chặng đường thánh giá:

> "Lạy Chúa Giêsu Kitô, chúng con thờ lạy Chúa, chúng con chúc tụng Chúa, vì Chúa đã dùng cây thánh giá mà cứu chuộc thế gian".

3. Đời sống kitô hữu dưới dấu thánh giá.

> *"Đức Kitô là trung tâm của đoàn người được quy tụ trong gia đình Thiên Chúa. Người triệu tập họ quanh Người bằng lời nói, bằng những dấu chỉ chứng tỏ nước Thiên Chúa đang hiện diện, bằng việc sai phái các môn đệ. Người sẽ làm cho Vương quốc Người hiển trị bằng mầu nhiệm Vượt Qua của Người: cái chết trên Thập Giá và Phục Sinh. "Phần tôi, một khi được đưa cao lên khỏi mặt đất, tôi sẽ kéo mọi người đến với tôi" (Ga 12,32). Mọi người đều được mời gọi kết hiệp với Đức Kitô (x. LG 3)". (GLHTCG 542).*

“Khi ông Phêrô ước ao sống với Đức Kitô trên núi, ông chưa hiểu gì (x. Lc 9,33). Ông Phêrô ơi, Chúa sẽ dành cho ông diễm phúc này sau khi chết mà thôi. Còn hiện nay thì Chúa nói: Hãy xuống núi để chịu cực nhọc ở trần gian, để phục vụ ở trần gian, để chịu sỉ nhục, chịu đóng đinh ở trần gian. Đấng là Sự Sống đã xuống thế để bị giết chết; Đấng là Bánh đã xuống để chịu đói; Đấng là Đường đã xuống để chịu mệt nhọc trên đường lữ hành; Đấng là Nguồn Suối đã xuống để chịu cơn khát; còn ông lại từ chối gian lao ư?” (Thánh Augustinô, Sermo 78,6).

Thập giá Đức Giêsu có một ý nghĩa rất cụ thể đối với đời sống của người kitô hữu. Ta chỉ có thể bước đi theo Người *bằng cách vác lấy thánh giá.*

> “Ai muốn theo Tôi, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo” (Mc 8,34).

Qua bí tích thánh tẩy, mọi kitô hữu được dìm vào trong cái chết của Đức Kitô để được thông phần vào sự sống của Người (x. Rm 6,3-8). Mỗi khi chúng ta cử hành hiến tế tạ ơn, thập giá đều luôn hiện diện (x. 1 Cr 11,26). Trọn cả cuộc đời của người kitô hữu đều trôi qua dưới bóng thập giá.

> “Chúng tôi luôn mang nơi thân mình cuộc thương khó của Đức Giêsu, để sự sống của Đức Giêsu cũng được biểu lộ nơi thân mình chúng tôi. Thật vậy, tuy sống, chúng tôi hằng bị cái chết đe dọa vì Đức Giêsu, để sự sống của Đức Giêsu cũng được biểu lộ nơi thân xác phải chết của chúng tôi” (2 Cr 4,10-11).

Sống dưới bóng thập giá có nghĩa là: bị bách hại, bị vu khống, nghèo đói, phải tuân phục,

phục vụ tha nhân, tiết chế thể xác và tinh thần, từ bỏ và âu lo, cô đơn, bệnh tật, đau khổ, và cuối cùng là sự chết, dưới nhiều hình thức của nó.

Nhờ thập giá, câu hỏi u tối nhất trong đời người, câu hỏi về *ý nghĩa của đau khổ* và của quyền lực tử thần cũng tìm được lời giải đáp. "Nhờ Chúa Kitô và trong Chúa Kitô, bí ẩn về đau khổ và sự chết được sáng tỏ, bí ẩn đó đè bẹp chúng ta nếu chúng ta không biết đến Tin Mừng" (GH 22). Đây không phải là câu trả lời có thể xua đuổi tối tăm bằng ánh sáng của lý trí: nó không mang lại cho chúng ta sự minh bạch hoàn toàn, cũng không mang lại một phương thuốc kỳ diệu chống lại mọi điều ác. Cũng không nên lạm dụng thập giá để an ủi kẻ khác rồi không làm gì để nâng đỡ họ.

Việc chính Thiên Chúa đã phải chịu đau khổ trên thập giá, buộc người kitô hữu cũng phải mang lấy gánh nặng của tha nhân, và phải tích cực dấn thân vào mọi nơi mà sức con

người có thể cáng đáng, vào mọi nơi mà đau khổ có thể được hạn chế hay loại trừ. Tuy thế, kể cả khi chúng ta đã làm hết sức mình, vẫn cứ tồn tại những nỗi khổ đau mà chúng ta không thể đổi thay gì được, mặc cho chúng ta thiện chí đầy mình.

Trong tình thế đó, thập giá có thể làm cho con người thêm can đảm trong bóng tối của đau khổ và sự chết: khi nhìn ngắm Đức Giêsu bị đóng đinh, con người có thể "trông cậy mặc dù không có gì để hy vọng" (Rm 4,18). Bởi vì không có gì "tách được chúng ta ra khỏi tình yêu của Thiên Chúa thể hiện nơi Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta" (Rm 8,39).

Dù người kitô hữu biết rằng, bất chấp vẻ bên ngoài, thập giá là một chiến thắng thì họ cũng không được để rơi vào chủ nghĩa chiến thắng, cũng không được quên đi *sự điên rồ trường tồn của thập giá*. Hình ảnh "đầu nhuộm máu đào, đẫm nước mắt và bị phỉ nhổ" của Đấng bị đóng đinh (Paul Claudel,

Le chemin de la croix) gợi lên nhiều tình cảm cho người đương thời hơn là thập giá như là dấu chỉ của chiến thắng. Đấng chịu đóng đinh đã xác nhận tình yêu của Thiên Chúa đối với những ai bị sỉ nhục, nguyền rủa, áp bức, bỏ đói, lưu đày, tra tấn, những ai bị ưu phiền xâm chiếm cõi lòng và buông xuôi thất vọng, không màng chi đến ý nghĩa cuộc sống.

Những mối phúc của bài giảng trên núi nhắm vào người nghèo, những ai thua thiệt, những người xây dựng hòa bình, những ai đói khát công chính (x. Mt 5,3-6; Lc 6,20-22) sẽ nhận được sự khẳng quyết cuối cùng dành cho họ cùng với thập giá Đức Giêsu Kitô. Đấng chịu đóng đinh vẫn hiện diện luôn mãi trong bản thân những người đói khát, lưu đày, không nhà cửa, trần truồng, bệnh tật, bị giam cầm (x. Mt 25,35-36.40).

Xác tín này cần làm cho chúng ta, là những kitô hữu, trở nên nhạy cảm hơn so với sự thờ ơ ngày càng gia tăng, mà xã hội ngày nay

thường thể hiện đối với sự đau khổ, bằng việc cố tình dấu diếm nó và từ chối đề cập đến nó; thập giá cần phải mang lại cho chúng ta khả năng chịu đựng đau khổ và cảm thông đau khổ của tha nhân. Như thế, thập giá không chỉ là một biểu tượng tóm lược lại toàn bộ Tin Mừng, thập giá còn là tiêu chuẩn của một đời sống kitô hữu thực sự.

4. Xuống ngục tổ tông.

> *"Thánh Kinh gọi nơi trú ngụ của các vong linh là âm phủ (shéol) hoặc âm ty (hadés). Trước khi Đấng Cứu Chuộc đến, mọi người đã chết, dù lành hay dữ, đều phải vào chốn này. Ở đó, họ không được nhìn thấy Thiên Chúa và đang chờ đợi Đấng Cứu Chuộc. Số phận của họ không giống hệt nhau, như Đức Giêsu cho thấy qua dụ ngôn Ladarô nghèo khổ được rước vào "lòng Abraham". "Khi xuống ngục tổ tông, Đức Giêsu giải thoát chính những tâm hồn lành thánh "trong lòng Abraham" ấy đang chờ đợi Đấng giải*

thoát". Đức Giêsu xuống ngục tổ tông không phải để giải thoát những kẻ bị án phạt đời đời hoặc để phá hủy địa ngục đọa đày, nhưng để giải thoát những người công chính đã chết trước khi Người đến." (GLHTCG 633; x. 632, 634-637).

Ngày nay tín điều này đã trở thành một chân lý bị lãng quên trong thực tế. Nó tỏ ra không thể hiểu được và nhiều người kitô hữu cảm thấy lạ lẫm khi nghe nói về nó. Đức Giêsu "xuống ngục tổ tông": phải chăng công thức này không gợi lên hình ảnh về một thế giới có ba tầng, mà ngày nay không còn ai quan niệm như thế, hay thậm chí nó còn gợi lên đề tài huyền hoặc của việc các vị thần trên trời hạ cố xuống với trần gian? Chúng ta phải làm gì với suy nghĩ kiểu đó?

Hậu cảnh nối tiếp của tín điều trên là sự thể hiện thế giới của những người trong cõi âm (shéol) trong Cựu Ước. Theo quan niệm thời đó, những người chết tồn tại như những hồn

ma trong thế giới ấy. Nỗi bất hạnh thực sự của họ là bị chia lìa khỏi sự hiện diện của Thiên Chúa, là cảm giác *sống xa cách Thiên Chúa và bị Ngài ruồng bỏ* (x. Tv 6,6; 88,11-13; 115,17).

Nói rằng Đức Giêsu xuống ngục tổ tông không chỉ có nghĩa là Người biết rõ số phận của mọi người là phải chết, nhưng còn muốn nói rằng Người đã cảm nhận sự ruồng bỏ và cô đơn bóp nghẹt chúng ta khi chúng ta đối đầu với tử thần, rằng Người đã thực sự cảm nghiệm điều phi lý và tối tăm vô vọng trong số phận con người phải nếm trải sự chết.

Do đó, trong tín điều này của *Kinh Tin Kính*, điều quan trọng không phải là hình ảnh lỗi thời của thế giới được đề cập tới, nhưng là chiều kích thâm sâu và luôn mang tính thời sự của sự hiện hữu của con người, được diễn tả bằng một hình ảnh khó chấp nhận đối với con người ngày nay, một chiều kích không chỉ hiện rõ cho chúng ta khi tiến đến gần sự chết,

mà là vào mọi thời khắc của cuộc sống con người, vốn bị tử thần đeo đẳng. Đức Giêsu đã tự nguyện nếm trải chiều kích đó của cuộc tồn sinh của con người, và khi nếm trải nó, Người đã mặc khải cho chúng ta ý nghĩa của nó.

Truyền thống Giáo hội đã xây dựng tín điều này dựa vào một đoạn trong thư thứ nhất của thánh Phêrô: "Người đã đến rao giảng cho các vong linh bị giam cầm" (1Pr 3,19; x.4,6). Nói đúng ra, việc diễn giải đoạn văn khó hiểu này thật đáng phải bàn cãi. Chắc là tác giả đã không nghĩ đến việc "đi xuống" âm phủ, nhưng là "đi lên". Thật vậy, theo các quan niệm thời đó, các vong linh cư ngụ trong khoảng không giữa trời và đất. Người ta cho rằng chúng muốn che khuất thiên đình không cho con người nhìn thấy và biến cuộc sống con người thành địa ngục.

Trong viễn cảnh ấy việc diễn giải của truyền thống như trên là chính đáng. Bằng động thái

này, Đức Giêsu *đã chiến thắng địa ngục*: Người lại mở ra cho chúng ta đường lên trời và trả lại cho chúng ta niềm hy vọng. Nhưng từ rất sớm trước đây dựa vào câu văn trong thư thứ nhất của thánh Phêrô, người ta tưởng tượng ra cách cụ thể việc Đức Giêsu đi xuống vương quốc của kẻ chết và việc Người đã chiến thắng những quyền lực của sự dữ. Người ta đã nói tới việc giảng dạy của Đức Giêsu ở thế giới kẻ chết; người ta giả thiết rằng Người đã xuống "ngục tổ tông" để phá hủy cửa địa ngục và đấu tranh nhằm giải phóng, cứu rỗi những người đã khuất; người ta đã mô tả bước tiến khải hoàn của Đức Kitô đi qua *hedès*. Những cách nghĩ đó đều vượt quá những gì đức tin có thể khẳng định một cách chắc chắn.

Tuy nhiên, những hình ảnh ấy lại có một ý nghĩa rất đúng đắn. Bởi vì cuộc khổ nạn, đêm đen tăm tối của sự vâng phục và sự liên đới toàn vẹn của Đức Giêsu đối với người chết trong sự quạnh quẽ, cô đơn của họ. Tóm lại,

việc Người tự mình dấn bước vào âm phủ, nơi cuộc sống con người bị tách lìa khỏi Thiên Chúa, cắt đứt khỏi tương lai, cũng muốn nói lên sự *chiến thắng của Thiên Chúa trên mọi quyền lực của tối tăm và sự chết.*

Bằng hình ảnh, bằng so sánh, Phụng vụ của Giáo Hội đã diễn tả niềm tin Đức Giêsu "xuống ngục tổ tông" rất sống động:

> "Này Đức Chúa vùng lên như mãnh hổ
> Sức mạnh phi thường quật ngã khủng long
> Tiếng hô lớn vang động miền âm phủ
> Thức tỉnh người nằm dưới chốn tử vong.
>
> Kìa thần chết từng gieo rắc kinh hãi
> Bỗng phút giây thấy sự nghiệp tan tành
> Ngục tối vỡ tù nhân vùng chỗi dậy
> Thoát xích xiềng theo gót Vị Cứu Tinh".
> *(Thánh Thi Kinh Sáng Ngày Thường Mùa PS).*

Do đó, công bố Đức Giêsu đã "xuống ngục tổ tông", là một *thông điệp cứu độ*. Với Giáo hội Đông phương, việc Đức Giêsu đi xuống thế giới của kẻ chết, khi được diễn giải trong ý nghĩa vượt qua, còn là biến cố trung tâm của công cuộc cứu độ. Việc đó có nghĩa là, trong cái chết của Đức Giêsu, sự toàn năng của Thiên Chúa đã thâm nhập vào tận sâu thẳm của sự bất lực của chúng ta, để nhờ sự sống của Người lấp đầy tình trạng trống không của sự chết và nhờ thế, chặt đứt xiềng xích sự chết. Tín điều này của *Kinh Tin Kính* nhắc lại cho chúng ta một lần nữa rằng cái chết của Đức Giêsu đã là sự khai tử của cái chết và đã gầy dựng nên sự khải hoàn phục sinh của sự sống.

Sự việc Đức Giêsu đã chia sẻ thân phận con người cho đến chết, cũng thể hiện *chiều kích phổ quát của ơn cứu độ*. Mọi thế hệ đều được cứu chuộc nhờ cái chết của Người. Cái chết này mang lại ý nghĩa và giá trị cho mọi khổ đau và mọi nạn nhân của lịch sử. Nó mang lại

công lý và bình an cho những người bé mọn, những người yếu thế, bị lãng quên, cho vô vàn những người vô danh, mà không một tiến bộ xã hội nào có thể xoa dịu nỗi khổ đau của họ. Huyền nhiệm của ngày Thứ Bảy Tuần Thánh đã loan báo chiến thắng phục sinh của sự sống trên sự chết, và tôn vinh Đấng chịu đóng đinh là Chúa của thế gian.

MỤC LỤC

Chương ba : Phục Sinh, Lên Trời, Quang Lâm vinh hiển.

"Chúng tôi xin loan báo cho anh em Tin Mừng này: điều Thiên Chúa hứa với cha ông chúng ta thì Người đã thực hiện cho chúng ta là con cháu các ngài, khi làm cho Đức Giêsu sống lại" (Cv 13,32-33). Đức Giêsu Phục Sinh là chân lý tuyệt đỉnh của đức tin kitô giáo, được cộng đoàn tín hữu tiên khởi tin và sống như là chân lý trung tâm, được Truyền Thống lưu truyền như chân lý căn bản, được các văn kiện Tân Ước xác lập, được rao giảng như phần chủ yếu của mầu nhiệm Vượt Qua và Thập Giá:

Đức Kitô từ cõi chết sống lại,
Người đã chết để chiến thắng tử thần
và ban sự sống cho kẻ đã chết."
(GLHTCG 638).

MỤC LỤC

1. “Phúc thay những ai không thấy mà tin”. (Ga 20,29).

“Dù đối diện với thực tế là Đức Giêsu Phục Sinh, các môn đệ vẫn còn nghi ngờ (x. Lc 24,38) vì không tin rằng điều này có thể xảy ra được, nên họ tưởng trông thấy ma (x. Lc 24,39). “Các ông vẫn chưa dám tin vì mừng quá, và còn đang ngỡ ngàng” (Lc 24,41). Ông Tôma cũng đã từng nghi ngờ như vậy (x. Ga 20,24-27). Và khi Đức Giêsu hiện ra lần cuối cùng tại Galilê, theo thánh Matthêu tường thuật “có mấy người vẫn còn hoài nghi” (Mt 28,17). Do đó, giả thuyết cho rằng Phục sinh là “sản phẩm” của đức tin (hoặc do nhẹ dạ) của các tông đồ, không đứng vững. Trái lại, dưới tác động của ơn thánh, các ông tin vào cuộc Phục sinh vì có kinh nghiệm trực tiếp về việc Đức Giêsu đã thực sự sống lại.” (GLHTCG 644).

Với cái chết hãi hùng và nhục nhã của Đức Giêsu trên thập giá, mọi sự dường như đã kết thúc. Tin Mừng đã thuật lại, như trong trình thuật về các môn đệ làng Emmau (x. Lc 24,13-35), nỗi tuyệt vọng và thái độ cam chịu của các môn đệ, bởi họ nghĩ rằng họ đã bị buộc phải chôn vùi mọi hy vọng. Trong giáo huấn của Đức Giêsu, sự đăng quang của Nước Thiên Chúa luôn được liên kết với bản thân con người của Đức Giêsu, khiến họ đã không thấy được sự đăng quang này sẽ diễn ra như thế nào sau khi Người chết.

Người ta không thể tiếp tục vun đắp và truyền bá những ý tưởng và lý tưởng của Đức Giêsu như người ta đã từng làm với những ý tưởng và lý tưởng của Socrate sau khi triết gia qua đời. Với người Do Thái, đó là điều không thể được, bởi vì họ chỉ có thể hiểu thập giá như là một sự lên án của Thiên Chúa. Tuy nhiên, chỉ ít lâu sau ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô đã bắt đầu lan truyền trên khắp thế giới, bằng sự

năng động mà ngày nay người ta khó mà hình dung nổi. Làm sao có một bước ngoặt to lớn đến thế? Làm sao có thể giải thích được một sự *xuất phát mạnh mẽ* như thế *của Kitô giáo*, ngày nay vẫn luôn tích cực và sống động?

Theo sứ điệp thống nhất của Tân Ước, chính sự phục sinh của Đức Giêsu đã làm cho sự khởi động mới này trở nên khả dĩ. Theo thánh Phaolô, nếu Đức Giêsu không sống lại, thì giáo huấn và đức tin kitô giáo sẽ không có ý nghĩa gì: lòng hy vọng ảo tưởng của người kitô hữu sẽ biến họ trở thành những người đáng thương hại nhất (x. 1Cr 15,14.19). Do đó, *sự sống lại của Đức Giêsu tạo nên nền tảng của đức tin kitô giáo và khi liên kết với thông điệp của thập giá, sự sống lại của Người cũng chính* là trung tâm đức tin của chúng ta.

Thông điệp về sự phục sinh của Đức Giêsu *gây khó chịu cho nhiều người.* Thông điệp này đụng đầu với kinh nghiệm của một thực tại đầy cam go và nhất là với tính hiển nhiên của

sự chết. Không có gì tỏ ra không thể đảo được hơn là sự chết.

Những khó khăn này xuất hiện ngay từ buổi ban đầu. Các Tin Mừng đã thuật lại cho chúng ta rằng các môn đệ đã hoài nghi lúc ban đầu: họ không giấu diếm gì sự nghi ngờ của họ, thậm chí cả sự mù quáng của họ. Hình ảnh của thánh Tôma cứng lòng tin (x. Ga 20,24-29) được mô tả một cách đặc biệt ấn tượng. Những trình thuật đó cho thấy rõ rằng ông thắc mắc chính đáng về thông điệp phục sinh và cả việc xem xét sự kiện ấy bằng một khảo sát kỹ lưỡng. Chính Đức Giêsu đã nói với thánh Tôma: "Phúc thay những ai không thấy mà tin" (Ga 20,29).

Vào thời Tân Ước, người ta đã cố tình giải thích thông điệp phục sinh và sự kiện mồ trống như là một sự lừa gạt do các môn đệ Đức Giêsu bày vẽ ra (x. Mt 28,13). Từ thời đại Ánh Sáng, người ta còn bổ sung và giả thuyết về sự dối trá và việc đánh cắp xác

Đức Giêsu, một giả thuyết mới về sự nhầm lẫn của các chứng tá và về một cái chết thuần túy bề ngoài của Đức Giêsu. Người ta đã luôn cố gắng biến niềm tin vào sự phục sinh thành một sản phẩm của những ý tưởng và những hy vọng mang tính tôn giáo của thời đó, hoặc cố giải thích những lần hiện ra của Đấng Phục Sinh như là những ảo ảnh.

Nhưng những giải thích tự cho là duy lý ấy, khi đối diện với chứng từ thuần nhất và minh bạch của Tân Ước, lại tạo thêm nhiều vấn đề hơn là giải quyết được chúng. Khác với Tân Ước, những cách giải thích này về nguyên tắc, không thừa nhận việc xem xét tác động của những nguyên nhân siêu nhiên (causes extérieures au monde). Và như thế, những cách lý giải đó loại bỏ viễn cảnh trong đó ẩn chứa Đức Giêsu và Thánh Kinh. Thần học ngày nay không còn quan tâm đến những giả thuyết như thế nữa.

Ngược lại, có những vấn đề mới hiện đang được đặt ra. Người ta tự hỏi làm thế nào để hiểu thông điệp phục sinh cho thích đáng. Phải chăng đây là một biến cố "khách quan", diễn ra trong thời gian và không gian, mà tiếp sau đó Đấng đã chết trên thập giá đã sống lại? Vậy thì cuộc sống đó như thế nào? Đấng Phục Sinh chắc chắn không quay lại với cách sống trước đó: Người sống một sự sống mới do quyền năng của Thiên Chúa.

Làm thế nào hình dung được sự sống mới này? Sự sống lại phải chăng sẽ chỉ là một biểu tượng hay đó là chìa khóa giúp khám phá ý nghĩa cuối cùng và trường cửu của Đức Giêsu trần thế và sứ điệp của Người? Phải chăng đó đơn thuần chỉ là cách thế để nói rằng sự sống và tình yêu là không thể bị tiêu diệt? Tuy nhiên, trong trường hợp ấy, phải chăng sứ điệp Thánh Kinh về sự phục sinh đã mất hết ý nghĩa? Niềm tin vào sự phục sinh của Đức Giêsu thật sự có nghĩa gì?

Tính chất trọng tâm và căn bản của thông điệp phục sinh, cũng như những vấn đề nảy sinh theo đó, mời gọi chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét kỹ lưỡng chứng từ của Thánh Kinh về sự sống lại của Đức Giêsu và những lần Người hiện ra với các môn đệ.

2. Chứng từ của Thánh Kinh về biến cố Phục Sinh.

2.1. Những tuyên tín đầu tiên về biến cố Phục Sinh.

> *"Đức Giêsu đã xuống tận các vùng sâu thẳm dưới đất. Đấng đã xuống cũng chính là Đấng đã lên" (Ep 4,9-10). Kinh Tin Kính các Tông đồ tuyên xưng, trong cùng một tín điều, việc Đức Kitô xuống ngục tổ tông và việc ngày thứ ba Người bởi trong kẻ chết mà sống lại. Vì trong cuộc Vượt Qua của Người, chính từ trong lòng cái chết mà Người làm vọt lên sự sống:*

Đức Kitô, Con yêu quí của Cha, Đấng đã từ cõi chết sống lại, đem ánh sáng thanh bình chiếu soi muôn dân. Người là Đấng hằng sống và hiển trị muôn đời. Amen." (x. Bài Công Bố Tin Mừng đêm Vọng Phục Sinh.) (GLHTCG 631;x. 632tt).

Những khẳng định của Tân Ước về sự kiện phục sinh có đặc trưng là sự thận trọng đặc biệt khác với những ngụy thư sau này và những mô tả mang tính thần bí, *Tân Ước đã không đưa ra một tường thuật nào về biến cố phục sinh.* Tân Ước hoàn toàn không thuật lại việc có một ai đó đã chứng kiến biến cố đó. Những chi tiết cụ thể về sự sống lại đối với chúng ta vẫn còn là điều bí ẩn.

Trong Tân Ước, người ta gặp thấy những mô thức đức tin, mà một số có từ xa xưa đã được định hình và khẳng định niềm tin vào sự phục sinh (x. Tm 1,3-4; 10,9; Pl 2,6-11; 1 Tm 3,16). Tin Mừng theo thánh Luca có lẽ đã truyền lại cho chúng ta một trong những lời tung hô

trong phụng vụ đầu tiên: “Chúa chỗi dậy thật rồi, và đã hiện ra với ông Simon” (Lc 24,34). Một chứng từ khác có từ rất xa xưa về sự phục sinh là lời tuyên xưng đức tin, xuất hiện trước thời thánh Phaolô, và được ngài nhắc lại trong thư gửi tín hữu Côrintô:

> “Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta, đúng như lời Thánh Kinh, rồi Người đã được mai táng, và ngày thứ ba đã chỗi dậy, đúng như lời Thánh Kinh. Người đã hiện ra với ông Kêpha, rồi với nhóm Mười Hai” (1 Cr 15,3-5).

Theo công thức đức tin cổ xưa này, việc Đức Giêsu sống lại là một *hành động độc nhất của Thiên Chúa* đối với Đức Giêsu Kitô, Đấng đã thực sự chết trên thập giá. Bên cạnh từ “sống lại” quen thuộc với chúng ta, Tân Ước thường sử dụng từ “chỗi dậy”. Trong Thánh Kinh, cách nói ở thể thụ động “Người được đánh thức dậy” gợi lên một hành động nhiệm mầu của Thiên Chúa, mà con người

không thể thể hiện bằng một hình thức khả giác, hay xem xét nó như là một khái niệm suông.

Trong hành động độc nhất và nhiệm mầu ấy của Thiên Chúa dành cho Đấng Chịu Đóng Đinh, *đức tin và lịch sử* được gắn bó mật thiết với nhau. Đức Giêsu trần thế và bị đóng đinh ở giữa trung tâm của lịch sử đó. Những chứng từ của các tông đồ về những lần hiện ra của Đấng Phục Sinh cũng là một thực tại lịch sử. Ngược lại, sự sống lại của Đức Giêsu như là một tỏ hiện quyền năng của Thiên Chúa, ngay cả khi sự kiện này có thể được xác định thời gian so với khi Người chết, thì nằm ngoài khuôn khổ kinh nghiệm nhân loại và phạm vi lịch sử.

Sự sống lại có ý chỉ rằng Đức Giêsu Nazareth, Đấng Chịu Đóng Đinh, nhờ tác động của Thiên Chúa, đã được đưa về trời, cùng với thân xác Người, trong vinh quang Thiên Chúa, và Người hằng sống bên Thiên

Chúa. Do đó, phục sinh không phải là một "biến cố lịch sử" theo nghĩa thông thường, nghĩa là một biến cố có thể được mọi người công nhận và so sánh được với những biến cố cùng loại khác, một biến cố định vị trong dòng lịch sử và lý trí con người có thể hiểu được. Tuy thế, đức tin kitô giáo vẫn có quan điểm rằng sự sống lại của Đức Giêsu đã diễn ra tại một thời điểm nhất định của lịch sử.

Mặt khác, sự sống lại này cần được phân biệt với những phép lạ Đức Giêsu đã thực hiện trong cuộc đời trần thế của Người. Đấng Phục Sinh không quay trở lại với dương thế và cuộc sống đời này như đứa trẻ thành Naim, như con gái ông Zairô hoặc như ông Lazarô; trái lại, Người đi vào thế giới của Thiên Chúa, là thế giới mà giác quan con người không thể cảm nhận được và vượt ra ngoài thời gian.

Do đó, sự sống lại là một biến cố xảy ra tại một thời điểm nhất định trong lịch sử, nó liên

quan đến một nhân vật lịch sử, Đức Giêsu người Nazareth, và lịch sử bản thân Người được kiện toàn qua biến cố đó; biến cố đó cũng mở màn cho công việc hoàn tất lịch sử nhân loại. Tuy nhiên nó chỉ có thể chấp nhận được bằng đức tin, vì chỉ có hành động của Thiên Chúa mới làm cho biến cố ấy thành hiện thực.

Sự giao thoa đặc thù này của đức tin và lịch sử được diễn tả đặc biệt trong lời xác quyết rằng Đức Giêsu sống lại vào *"ngày thứ ba"*. Theo Cựu Ước, ngày thứ ba là ngày quay trở lại với điều tốt hơn và với ơn cứu độ (x. đặc biệt Hs 6,2; Gn 2,1). Theo Do Thái giáo, Thiên Chúa không bao giờ để mặc những người công chính quá ba ngày, "bất quá tam", trong cơn thử thách. Niềm hy vọng cứu độ này được viên mãn trong Đức Giêsu Kitô bằng một cách thế hoàn toàn bất ngờ, bởi sự quay trở lại của Người diễn ra trong lịch sử.

Cái chết bi thương của Người vẫn là một thất bại. Nhưng ngay trong lòng của sự thất bại đó, quyền năng và sự trung thành của Thiên Chúa đã được khẳng định và làm đảo lộn tình thế. Do việc sự chết bị đánh bại bởi sự chết, nên đã diễn ra trong lòng lịch sử một biến cố trở nên siêu việt. Dòng lịch sử đã đổi thay. Nhờ sự phục sinh của Đức Kitô, mà diễn ra một cuộc đoạn tuyệt trong dòng chảy không cưỡng lại được của lịch sử nơi mỗi cá nhân và nơi nhân loại xét một cách toàn cục.

Từ đâu mà đức tin có được sự xác tín này? Theo những mô thức đã trích dẫn ở trên, đức tin vào sự sống lại của Đức Giêsu đặt nền tảng trên sự kiện Đấng Phục Sinh đã *hiện ra* với những chứng nhân do Thiên Chúa tuyển chọn, hoặc diễn giải chính xác hơn, Người "đã nên hữu hình đối với họ", "đã mặc khải cho họ" (x. 1Cr 9,1; Gl 1,16). Trong bối cảnh đó cũng thế, Tân Ước không thuật lại cho chúng ta một chi tiết nào về biến cố phục sinh.

Ngay cả những tình tiết cụ thể của những lần hiện ra cũng không được đề cao, nhằm tập trung chú ý vào điều chính yếu: đó là *những cuộc gặp gỡ mang tính cá nhân và là những biến cố mặc khải*, trong đó Đức Giêsu được Thiên Chúa cho sống lại, có một sự sống mới, được thông chia vinh quang và vương quyền của Thiên Chúa, đã tỏ mình ra cho các môn đệ.

Nhiều toan tính nhằm diễn dịch và giải thích những kinh nghiệm phục sinh này một cách thuần tự nhiên và thuần lý trí, đã thất bại trước sự minh bạch của chứng từ Tân Ước. Kinh nghiệm về biến cố phục sinh của các môn đệ, mà họ đã cố công diễn đạt hết mức thông qua ngôn từ, thật ra chỉ có thể thấu hiểu nếu Chúa Phục Sinh đã hiện ra với họ bằng một hình dáng nhờ đó có thể nhận ra được một Đức Giêsu quen thuộc với họ trong cuộc sống tại thế, giờ đây đang mang trong mình một sự sống mới.

Thánh Phaolô cũng thế, ngài hiểu rằng việc ngài gặp được Đức Kitô trên đường Damas là sự mặc khải của Chúa Phục Sinh, đang sống bên cạnh Thiên Chúa. Chính nhờ hồng ân Thiên Chúa mà ngài có được ơn mặc khải ấy, ơn đã chinh phục bản thân ngài (x. Gl 1,15-16; 1 Cr 9,1; 15,8-10; Pl 3,12). Sứ điệp của ngài không khác gì sứ điệp của những môn đệ đã từng chứng kiến những lần hiện ra đầu tiên của Đức Giêsu (x. 1 Cr 15,11).

Do đó, những cuộc hiện ra của Đấng Phục Sinh mang hai ý nghĩa. Đấng Phục Sinh đã hiện ra giữa trần thế và bằng cách đó đã làm cho các môn đệ Người dấn thân cụ thể vào con đường phục vụ Người. Nhưng Người không còn thuộc về trần thế nữa: Người hiện ra trong vinh quang Thiên Chúa và qua đó cho ta thấy Thiên Chúa luôn ở bên Người, Người đã tiến vào Nước Thiên Chúa. Do việc Đấng bị đóng đinh tỏ mình ra như là người chiến thắng tử thần, Người mặc khải Người là Đấng Kitô, là Chúa; bằng sự tôn vinh Người,

sứ điệp về sự đăng quang của Nước Thiên Chúa chung cuộc đã được khẳng định.

2.2. Những trình thuật trong Tin Mừng chung quanh biến cố Phục Sinh.

"Sao các bà lại đến giữa kẻ chết mà tìm Đấng hằng sống? Người không còn đây nữa, nhưng đã sống lại rồi" (Lc 24,5-6). Trong biến cố phục sinh, yếu tố đầu tiên mà ta gặp là ngôi mộ trống. Tự nó, sự kiện này không phải là một bằng chứng trực tiếp. Việc thân xác Đức Kitô không còn trong mồ có thể được giải thích cách khác (x. Ga 20,13; Mt 28,11-15). Dầu vậy, mọi người đều coi ngôi mộ trống là dấu chỉ chủ yếu. Việc phát hiện mồ trống là bước đầu dẫn các môn đệ đến việc nhìn nhận chính sự kiện Chúa sống lại. Đó là trường hợp các phụ nữ đạo đức, tiếp đến là ông Phêrô. Khi vào trong mồ trống và thấy "những băng vải để ở đó" (Ga 20,6), "người môn đệ Đức Giêsu yêu quí" (Ga 20,2) khẳng định rằng: "Ông đã thấy và

ông đã tin" (Ga 20,8). Điều này giả thiết rằng: khi thấy mộ trống, ông nhận ra việc mất xác Chúa không phải là do loài người, và Đức Giêsu đã không đơn giản trở lại cuộc sống trần thế như trường hợp ông Ladarô vậy (x. Ga 11,44). (GLHTCG 640).

Bên cạnh những lời tuyên xưng đức tin liên quan đến biến cố phục sinh, Tân Ước còn có những trình thuật mở rộng hơn về chủ đề này. Chúng là phần kết của các sách Tin Mừng. Thánh Marcô chỉ thuật lại việc các phụ nữ nhìn thấy ngôi mộ trống, khi các bà tranh thủ đến viếng mộ sau ngày sabat, cùng với thông điệp vị thiên sứ loan báo cho các bà (x. Mc 16,1-8). Những sách Tin Mừng còn lại chứa đựng nhiều trình thuật về những lần hiện ra.

Những trình thuật này khác nhau rõ rệt, về nơi chốn và nhân vật, cũng như về những nét cá biệt của từng trình thuật. Những khác biệt này cần được nhận định theo thể loại văn học

của các trình thuật và theo mục đích của các thánh sử. Các ngài làm chứng cho niềm tin phục sinh thống nhất trong mọi cộng đoàn đầu tiên, các ngài bảo vệ đức tin chống lại những người nghi ngờ và những kẻ đối lập; các ngài quan tâm đến việc thấu hiểu niềm tin đó, khi dõi theo đời sống của các cộng đoàn trong sự hiện diện của Đấng Phục Sinh.

Những lần hiện ra của Đấng Phục Sinh trong các bữa ăn chung (x. Lc 24,30.41-42; Ga 21,5.12-13) làm ta nghĩ đến những buổi cử hành hiến tế tạ ơn của Giáo hội tiên khởi. Những trình thuật này khác nhau về nội dung và quan điểm, nhưng không vì thế mà chúng tạo cơ hội cho ta đặt lại vấn đề của sứ điệp căn bản, là sứ điệp chung cho các trình thuật đó, trái lại, bằng chính sự khác biệt nhau, chúng khẳng định và xác minh sứ điệp này. Trong sự đồng thanh của những chứng từ ấy, Giáo hội tiên khởi đã múc lấy sự xác tín không gì lay chuyển về sự sống lại của Đức

Giêsu và về sự hiện diện thường trực của Người bên cạnh con cái của Giáo hội.

Một truyền thống đặc biệt nhằm vào việc viếng mộ của những người phụ nữ ngày thứ nhất trong tuần, và việc khám phá *ngôi mộ trống* (x. Mc 16,1-8 và tt). Cho dù có nhiều phê phán, ta không thấy có bất kỳ lý do gì để nghi ngờ sự kiện lịch sử này. Vả lại, đã không có ai tìm cách kiểm nghiệm lại chính sự việc đó, kể cả Do Thái giáo thời bấy giờ. Tất nhiên, ngôi mộ trống và việc không nhìn thấy thi hài Đức Giêsu, theo quan điểm lịch sử, chưa cấu thành những bằng chứng về việc phục sinh. Tinh thần phê phán có thể đưa ra những khả năng diễn giải khác nhau: sự đánh cắp xác, sự gian trá, sự di dời, sự nhầm lẫn...

Hơn nữa, đối với Giáo hội tiên khởi, ngôi mộ trống cũng không tạo nên nền tảng của niềm tin phục sinh; đúng hơn đó là một dấu chỉ khơi gợi và củng cố thông điệp phục sinh. Chỉ trong mối quan hệ với những cuộc hiện ra của

Đấng Phục Sinh mà ngôi mộ trống xác nhận, như một nhân chứng biết nói, rằng Đấng bị đóng đinh đã "chỗi dậy" nhờ quyền năng Thiên Chúa và đã cùng thân xác Người tiến vào trong vinh quang Ngài. Do đó, những người tín hữu đã tôn sùng Mộ Thánh từ rất sớm; chính Mộ Thánh, nằm ở một vị trí hoàn toàn chấp nhận được về mặt lịch sử, đã luôn luôn nhắc nhở cho các tín hữu về sự sống lại của Đức Giêsu Kitô.

Những trình thuật thường rất sinh động về những bữa ăn cùng Đấng Phục Sinh, cũng như những mô tả về ngôi mộ trống, nhằm mục đích diễn tả *thực tại thể chất của sự phục sinh của Đức Giêsu* bằng những ngôn từ cụ thể. Những trình thuật hiện ra của Đấng Phục Sinh tất yếu được bao phủ bởi một lớp mây mù nào đó. Quả vậy, chúng nhằm vào những tình thế giới hạn, không thể được diễn đạt chính xác bằng ngôn từ. Vì thế chúng có một trương lực đặc biệt giữa sự xa cách và sự thân mật này muốn nói rằng biến cố phục

sinh diễn ra trong mầu nhiệm của vinh quang Thiên Chúa, bị ẩn giấu hoàn toàn đối với con người. Tuy nhiên vinh quang ấy, kể từ khi Đức Giêsu sống lại, đã tràn vào trong thế giới giới hạn bởi không gian và thời gian, như là một lời hứa và một bảo đảm cho sự hiển dung trong tương lai.

2.3. Những nhân chứng của biến cố Phục Sinh.

"Những người đầu tiên được gặp Đấng Phục Sinh là bà Maria Madalêna và các phụ nữ đạo đức đến để hoàn tất việc ướp xác Đức Giêsu đã được mai táng vội vã vào chiều Thứ Sáu Tuần Thánh, vì ngày sabat sắp bắt đầu. Như vậy, các phụ nữ là những sứ giả đầu tiên loan báo Đức Kitô sống lại cho chính các tông đồ (Lc 24,9-10). Về phần các tông đồ, Đức Kitô hiện ra trước hết với ông Phêrô, sau đó với Nhóm Mười Hai. ..." (GLHTCG 641).

> *“ ... Các “chứng nhân về cuộc Phục Sinh của Đức Kitô” (x. Cv 1,22) trước tiên là ông Phêrô và Nhóm Mười Hai, nhưng không chỉ mình họ: thánh Phaolô nói rõ ràng Đức Giêsu “đã hiện ra với hơn năm trăm người một lượt; Người cũng hiện ra với ông Giacôbê rồi với tất cả các tông đồ” (1Cr 15,4-8). (GLHTCG 642).*

Những lần hiện ra của Đấng Phục Sinh không phải là những kinh nghiệm được các tông đồ nếm trải mang tính cá nhân; chúng luôn được liên kết với việc *sai đi làm chứng nhân với nhiều quyền năng*. Chúng không để các tông đồ quan sát chúng từ xa, một cách dửng dưng, hoàn toàn “khách quan” và trừu tượng; chúng mời gọi niềm tin vào việc làm chứng. Về điểm này trình thuật thuyết phục nhất là trình thuật trong Tin Mừng thánh Mathêu, mô tả việc Đấng Phục Sinh hiện ra trên núi xứ Galilê:

> “Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28, 18-20).

Do tầm quan trọng của những cuộc hiện ra của Đấng Phục Sinh và của sứ mạng bắt nguồn từ những lần hiện ra đó, *các thánh Tông Đồ* trở thành *nền tảng đức tin của Giáo hội*, và chứng từ của các ngài có giá trị cho Giáo hội ở mọi thời. Về điểm này, cần phải ghi nhận là Kêpha hay Simon – Phêrô luôn được dẫn tên trước tiên (x. 1 Cr 15,5; Lc 24,34; Ga 20,3-8; 21,15-19); ngài là nhân chứng số một của niềm tin vào sự phục sinh.

Do đó, những cuộc hiện ra của Đấng Phục Sinh cũng là *sự sáng lập Giáo hội*. Chúng cho

thấy, ngay từ khởi đầu, Giáo hội mang trong bản tính mình tính chất tông đồ. Để đạt đến sự thâm sâu của giáo huấn kitô giáo, để nắm bắt ý nghĩa của sứ điệp về cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu, không còn con đường nào khác hơn là chứng từ của những người đã được Đấng Phục Sinh tỏ hiện cho trong sự sống mới của Người.

Lời chứng của các ngài có sức mạnh thuyết phục do việc những chứng nhân đầu tiên, là những chứng nhân tuyệt vời nhất, đã sẵn sàng hy sinh thân mình vì sứ mạng và lấy máu đào làm chứng cho đức tin, lấy máu đào đóng dấu cho lời chứng. Tuy vậy, dù có tính thuyết phục đến đâu chăng nữa, chứng từ này không loại trừ cho bất kỳ ai sự cần thiết phải chấp nhận sự rủi ro của đức tin, và cũng như các tông đồ, phải đặt đời mình vào niềm hy vọng có một cuộc sống mới, được khơi mào qua sự phục sinh của Đức Giêsu Kitô. Lời của Đấng Phục Sinh thích ứng hoàn toàn với niềm tin

vào sự sống lại: “Phúc thay những ai không thấy mà tin” (Ga 20,29).

3. Ý nghĩa của biến cố Phục Sinh.

3.1. Hoàn thành niềm hy vọng của chúng ta.

> *“Đức Kitô Phục Sinh* hoàn tất những lời hứa *của Cựu Ước và của chính Người khi còn sống tại thế. Thuật ngữ “đúng theo Thánh Kinh” cho thấy việc Đức Kitô Phục Sinh hoàn tất các lời tiên báo này.” (GLHTCG 652).*

> *“Phục Sinh xác nhận* thiên tính thật *của Đức Giêsu. Người đã nói: “Khi các ông đưa Con Người lên cao, bấy giờ các ông sẽ biết là Tôi Hằng Hữu” (Ga 8,28). Phục Sinh của Đấng bị đóng đinh chứng minh rằng Người thực sự là “Đấng Hằng Hữu”, là Con Thiên Chúa và là chính Thiên Chúa. Thánh Phaolô có thể tuyên bố với người Do thái: “Điều Thiên Chúa hứa với cha ông chúng ta, thì Người đã thực hiện*

... khi làm cho Đức Giêsu sống lại, đúng như lời đã chép trong thánh vịnh 2: "Con là Con của Cha, ngày hôm nay Cha sinh ra Con" (Cv 13,32-33). Mầu nhiệm Phục Sinh liên kết mật thiết với mầu nhiệm Con Thiên Chúa Nhập Thể. Phục Sinh hoàn tất mầu nhiệm này theo ý định muôn đời của Thiên Chúa". (GLHTCG 653).

Chứng từ cổ xưa nhất về biến cố phục sinh đã chỉ ra ý nghĩa sâu xa của biến cố đó: "Đức Kitô đã chỗi dậy vào ngày thứ ba, đúng như lời Thánh Kinh" (1 Cr 15,4). Điều này nói lên rằng sự sống lại của Đức Giêsu thể hiện sự hoàn thành những lời hứa của Cựu Ước và niềm hy vọng của dân Israel. Từ khởi thủy, Thiên Chúa đã là Đấng hằng sống đối với Israel, là Chúa Tể sự sống và sự chết (x. Ds 27,16) và là "nguồn sống" (Tv 36,10). Do vậy, dân Do Thái hy vọng Ngài sẽ không phó mặc sự sống cho sự chết.

"Vì Chúa chẳng đành bỏ mặc con trong cõi âm ty,
không để kẻ hiếu trung này hư nát trong phần mộ.
Chúa sẽ dạy con biết đường về cõi sống:
trước Thánh Nhan ôi vui sướng tràn trề,
ở bên Ngài, hoan lạc chẳng hề vơi!"
(Tv 16,10-11)

"Thật con ở với Chúa luôn,
tay con Ngài nắm chẳng buông chẳng rời,
dắt dìu khuyên nhủ bao lời,
một mai đưa tới rạng ngời vinh quang"
(Tv 73,23-24).

Trong Cựu Ước, niềm hy vọng này vẫn chưa định hình và còn bỏ ngỏ. Phải đợi đến thời kết thúc của Cựu Ước, khi mà người Do Thái bị áp bức và bách hại gay gắt, khi mà những người tuẫn đạo trở nên đông đảo, thì niềm hy vọng này mới trở nên sự chờ đợi việc kẻ chết

được sống lại khi thời gian đến hồi viên mãn (x. Đn 12,1-2; 2 Mcb 7,9.11.14.22-23.29).

Từ đó, khi Tân Ước khẳng định rằng Thiên Chúa đã cho Đức Giêsu sống lại từ cõi chết, điều mà người Do Thái chưa từng nghe nói tới, thì nghĩa là *thời viên mãn đã khởi đầu*. Trong Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa đã thực sự lấp đầy nỗi chờ mong của dân Israel. Qua đó, Ngài cũng củng cố sứ điệp của Đức Giêsu, sứ điệp về sự đăng quang của Nước Thiên Chúa. Cái chết của Đức Giêsu không phải là một kết thúc phi lý, nhưng là khởi đầu một thế giới mới. Trong Người, tạo vật mới được khơi mào.

Phụng Vụ Đêm Vọng Phục Sinh minh giải sứ điệp phục sinh của Đức Giêsu như là sự hoàn thành không chỉ của niềm hy vọng dân Israel, mà còn của mọi loài thọ tạo. Bài đọc I nhắc lại sự sáng thế, cũng như việc Thiên Chúa đã cho hiện hữu những gì là hư không (x. Rm 4,17) và trong lòng thọ tạo mới, những người

chết được mời gọi đến sự sống mới. Như thế, khi làm cho Đức Giêsu sống lại, Thiên Chúa tỏ ra trung thành với tạo vật của Ngài: Ngài ủng hộ sự sống chống lại sự chết.

Trong bài đọc II, sự sống lại được trình bày như sự hoàn tất của lịch sử cứu độ, đã khởi đầu khi kêu gọi Abraham. Trong bài đọc III, sự sống lại xuất hiện như sự hoàn thành việc giải thoát dân Israel ra khỏi Ai Cập; sự kiện vượt qua biển Đỏ tiên báo sự vượt qua cái chết của Đức Giêsu để tiến đến sự sống. Bởi vậy, khi làm phép nến Phục sinh, phụng vụ công bố trong bài *Exsultet*: "Này là đêm Ngài đã đưa cha ông chúng ta là con cái Israel ra khỏi đất Ai Cập, và cho họ đi qua Biển Đỏ vẫn khô chân". Cuối cùng, những bài đọc khác diễn tả lễ Vượt Qua như là sự hoàn thành lời tiên tri loan báo rằng dân riêng Thiên Chúa sẽ được canh tân từ bên trong, bằng việc đón nhận từ Thiên Chúa một trái tim và một tinh thần mới.

Kể từ biến cố Phục Sinh, cái nhìn của người kitô hữu không còn chỉ quay về quá khứ, mà hơn thế, ngước nhìn về tương lai. Đức Giêsu Kitô là người đầu tiên trong số những người đã an giấc để sau đó được chỗi dậy trong một cuộc sống mới (x. Cv 26,23; 1 Cr 15,20; Cl 1,18). Nhờ Người, tương lai của Người bảo đảm cho chúng ta rằng, cuối cùng, sự sống sẽ chiến thắng sự chết, chân lý sẽ chiến thắng dối trá, công lý sẽ đè bẹp bất công, tình yêu sẽ chế ngự hận thù và kể cả sự chết.

Sự sống lại của Đức Giêsu gầy dựng cho chúng ta *niềm hy vọng vào sự sống lại của chính chúng ta* để có sự sống muôn đời (x. Rm 6,5; 1 Cr 15,12-22; Pl 3,11; 2 Tm 2,11). Niềm hy vọng này không chỉ liên quan đến linh hồn con người, đó còn là niềm hy vọng vào sự biến đổi của chính thân xác chúng ta và của cả vũ trụ. Không gì bị loại trừ khỏi niềm hy vọng này, ngoại trừ sự ác. Như thế, niềm hy vọng này có nghĩa là tất cả những gì con người đã mong muốn và thực hiện bằng

tình yêu, dù họ có thất bại ở dưới thế trần này, thì cũng sẽ được hoàn thành cách bền vững trong thế giới mới (x. MV 39).

3.2. Mặc khải Thiên Chúa cho chúng ta.

> *"... Trong cuộc Phục Sinh, cả Ba Ngôi Thiên Chúa vừa cùng chung hoạt động, vừa biểu lộ tính cách riêng biệt của mình. Phục Sinh được thực hiện do quyền năng của Chúa Cha, Đấng "đã làm cho Đức Kitô Con của Người sống lại" (Cv 2,24); nhờ đó, Chúa Cha đưa trọn nhân tính – cùng với thân xác – của Đức Kitô vào mầu nhiệm Ba Ngôi một cách hoàn hảo. Đức Giêsu được mặc khải chung cuộc là "Con Thiên Chúa với tất cả quyền năng theo Thánh Thần do việc Người từ cõi chết sống lại" (Rm 1,3-4). Thánh Phaolô nhấn mạnh đến việc Thiên Chúa biểu lộ quyền năng qua công trình của Thánh Thần làm cho nhân tính đã chết của Đức Giêsu được sống lại và nâng lên tình trạng vinh hiển." (GLHTCG 648).*

Khi đề cập đến sự sống lại của Đức Giêsu, Tân Ước luôn xem đó như là kết quả của quyền năng Thiên Chúa. Bằng việc cho Đức Giêsu sống lại, Thiên Chúa đã tự mặc khải Ngài lần sau cùng như là chủ tể của sự sống và sự chết, là Đấng nắm giữ mọi sự trong tay, mọi sự đều thuộc về Ngài, nơi Ngài ta có thể tín thác hoàn toàn trọn vẹn cả cuộc sống cho đến chết. Cựu Ước đã chỉ ra:

> "Đức Chúa là Đấng cầm quyền sinh tử, đẩy xuống âm phủ rồi lại kéo lên" (1 Sm 2,6).

Do đó, thánh Phaolô, theo đường hướng Do Thái giáo, có thể xác định Thiên Chúa như là vị "Thiên Chúa làm cho kẻ chết được sống" (Rm 4,17; x. 2 Cr 1,9). Mô thức "Thiên Chúa đã cho Đức Giêsu sống lại từ trong cõi chết" (x. Rm 4,24; 8,11; 2 Cr 4,14; Gl 1,1. ...) trở thành định nghĩa về Thiên Chúa trong Tân Ước. Sự phục sinh của Đức Giêsu làm tỏ hiện cách chung cuộc và tuyệt vời nhất bản vị

Thiên Chúa: Đấng có quyền năng bao trùm sự sống và sự chết, hữu thể và phi thể; Là Thiên Chúa hằng sống, Đấng có sự sống và ban phát sự sống, là tình yêu sáng tạo và trung tín, là Đấng ta có thể hoàn toàn tín thác vào Ngài, đến tận trong sự mỏng dòn của mọi khả năng nhân loại.

Do đó, niềm tin vào việc Đức Giêsu phục sinh không phải là phần bổ sung của đức tin, nhưng là chính *trọng tâm của đức tin vào Thiên Chúa,* là Đấng mà quyền năng của Ngài bao phủ và đỡ nâng sự sống. Khi xác định lập trường chấp nhận hoặc chối bỏ niềm tin vào sự phục sinh, chúng ta cần phải xác định xem chúng ta có thể nghĩ rằng mình có thể sống bằng sức mình hay nhờ các phương cách trần gian dành sẵn cho chúng ta hay không, chúng ta có dám tín thác hoàn toàn vào Thiên Chúa, khi sống cũng như khi chết, và sống trọn vẹn nhờ vào Ngài và cho Ngài hay không?

Niềm tin vào sự phục sinh đòi hỏi nơi chúng ta một quyết định căn bản, về định hướng và ý nghĩa của cuộc tồn sinh trong tổng thể của nó: chúng ta có xem trọng thần tính của Thiên Chúa hay không? Thánh Phaolô đã mô tả một cách ấn tượng cuộc sống dựa trên sức mạnh này, được ban cho chúng ta nhờ đức tin vào sự sống lại của Đức Giêsu:

> "Chúng tôi bị dồn ép tư bề, nhưng không bị đè bẹp; hoang mang, nhưng không tuyệt vọng; bị ngược đãi, nhưng không bị bỏ rơi; bị quật ngã, nhưng không bị tiêu diệt. Chúng tôi luôn mang nơi thân mình cuộc thương khó của Đức Giêsu, để sự sống của Đức Giêsu cũng được biểu lộ nơi thân mình chúng tôi. Thật vậy, tuy sống, chúng tôi hằng bị cái chết đe dọa vì Đức Giêsu, để sự sống của Đức Giêsu cũng được biểu lộ nơi thân xác phải chết của chúng tôi" (2 Cr 4,8-11).

Trong hoạt động tông đồ của mình, chính thánh Phaolô là một tỏ hiện sáng ngời của thực tại sự chết và sự phục sinh của Đức Giêsu Kitô; cũng như ngài, mọi kitô hữu cần phải tỏ lộ sự chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô trong cuộc sống, trong mọi hoạt động và trong cả cái chết của họ. Họ phải hướng mình về những gì đang chờ đợi họ trên trời, nơi Đức Kitô đang ngự bên hữu Chúa Cha; họ phải hướng tâm hồn về quê trời chứ không phải về với trần thế (x. Cl 3,1-2).

Như thế không có nghĩa là, như chính thánh Phaolô là bằng chứng rõ ràng nhất, chúng ta khinh chê của cải trần gian và để mặc những người khác lo việc dấn thân phục vụ Thiên Chúa ở cõi trần này. Đúng hơn, vấn đề là quy hướng thế giới về với mục đích cuối cùng của nó, và múc lấy sức mạnh để sống và làm việc trên trái đất trong niềm hy vọng vào Nước Trời.

3.3. Mặc khải và tôn vinh Đức Giêsu Kitô.

> *"Về phần Chúa Con, Người tự sống lại do quyền năng Thiên Chúa của mình. Đức Giêsu loan báo: Con Người sẽ phải đau khổ, chết và sống lại (theo nghĩa chủ động của từ). Nơi khác, Người khẳng định rõ ràng: "Tôi hy sinh mạng sống để rồi lấy lại ... Tôi có quyền hy sinh và có quyền lấy lại mạng sống ấy" (Ga 10,17-18). "Chúng ta tin ... rằng Đức Giêsu đã chết và đã sống lại" (1Th 4,14). (GLHTCG 649).*

Các sách Tin Mừng luôn để cho ta thấy rằng, trong suốt cuộc đời trần thế của Người, Đức Giêsu đã vấp phải tình trạng không những chỉ dân chúng, mà cả các môn đệ của Người đã không hiểu Người. Mầu nhiệm về Đức Giêsu vẫn bị giấu kín trong suốt cuộc đời trần thế của Người, cho dù những hành động của Người thật đặc biệt, thậm chí là những kỳ tích, đủ để tỏ lộ bản chất duy nhất của con người và sứ mệnh của Người.

Cần có sự mặc khải qua biến cố phục sinh, các môn đệ mới nhận ra rõ ràng và chắc chắn rằng Người là Đấng Messia Thiên Chúa đã hứa, là Con Thiên Chúa, là ơn cứu rỗi không chỉ cho con cái Israel, mà cả cho lương dân. Các sách Tin Mừng đều được viết dưới ánh sáng của niềm tin phục sinh này, và trình thuật về những lời phán dạy cũng như những việc làm của Đức Giêsu đều được liên kết với việc diễn giải đức tin.

Khi cho Đức Giêsu sống lại, Thiên Chúa đã củng cố sứ điệp của Ngài và quyền năng mà Ngài gán cho sứ điệp ấy. Sự sống lại của Đức Giêsu, xét như là cách thế diễn tả sự toàn năng của Thiên Chúa, đã loại bỏ sự điên rồ không thể chấp nhận được đối với người Do Thái nếu không có biến cố phục sinh: một người bị tử hình thập giá không thể là *Đấng Messia đã hứa*, Đấng được xức dầu của Chúa. Nhưng kẻ đã bị các thủ lĩnh Do Thái ruồng bỏ và bị người đời xử án, đã được tỏ hiện như là

Đấng Thánh và là Đấng Công Chính (x. Cv 3,14-15) nhờ sự phục sinh và như là Con Vua Đavit, đầy quyền năng của Đấng Messia:

> "Xét như một người phàm, Đức Giêsu Kitô xuất thân từ dòng dõi Vua Đavit. Nhưng xét như Đấng đã từ cõi chết sống lại nhờ Thánh Thần, Người đã được đặt làm Con Thiên Chúa với tất cả quyền năng" (Rm 1,3-4).

Do đó qua biến cố phục sinh, Đức Giêsu trở thành vị Vua Được Sai Đến, nhưng theo một nghĩa khác với điều dân Do Thái mong chờ. Bởi thập giá đã không mất đi tính chất kỳ lạ, nhưng phải được xem trong toàn cục của kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa (x. Mc 8,31; 1 Cr 2,7-9).

Việc phục sinh cũng chiếu toả một luồng sáng mới trong quan hệ giữa Đức Giêsu và Thiên Chúa Cha. Trong chặng đường trần thế, Đức Giêsu đã để cho người ta cảm nhận

được mối liên hệ độc nhất, trực tiếp của Người với Chúa Cha. Tuy vậy, các môn đệ chỉ khám phá được cách trọn vẹn *mầu nhiệm về Con Thiên Chúa* đó bằng sự hiện diện của Đấng Phục Sinh, là Đấng Kitô ngự bên hữu Thiên Chúa và tràn đầy quyền năng của Ngài. Thánh Phaolô xác tín rằng Thiên Chúa đã "mặc khải Con của Ngài" cho mình trên đường đi Damas (Gl 1,16). Tông đồ Tôma, người cứng lòng tin, vẫn hoài nghi về sự kiện phục sinh, đã phủ phục khi gặp gỡ Đấng Phục Sinh và thốt lên: "Lạy Chúa của con, Lạy Thiên Chúa của con!" (Ga 20,28).

Mọi danh hiệu quang vinh mà Giáo hội sơ khai dùng để diễn tả đức tin vào ngôi vị Đức Giêsu Kitô (Đấng Messia, Chúa, Con Thiên Chúa, Tôi Tớ Thiên Chúa, ...) trở nên có giá trị và có ý nghĩa nhờ đức tin vào sự sống lại của Người. Chính sự Phục sinh là nguồn sáng tạo của học thuyết về Đức Kitô rất phát triển lúc bấy giờ. Học thuyết này không chỉ xác định Đức Giêsu đã sống ở trần gian là ai,

nhưng nhất là tuyên xưng Đức Chúa hiển vinh, Đấng đang hiện diện giữa chúng ta.

4. Lên trời.

4.1. Được tôn vinh và lên trời.

> *"Nói xong, Chúa Giêsu được rước lên trời và ngự bên hữu Thiên Chúa" (Mc 16,19). Thân xác Đức Kitô đã được vinh hiển ngay khi Người sống lại; điều này được chứng thực qua các đặc tính mới và siêu nhiên mà từ nay thân xác của Người được hưởng vĩnh viễn. Nhưng trong bốn mươi ngày, vinh quang của Người vẫn còn che giấu dưới dạng một con người bình thường. Người ăn uống thân mật với các môn đệ của Người (x. Cv 10,41) và dạy dỗ họ về Nước Trời (x. Cv 1,3). Lần hiện ra cuối cùng được kết thúc bằng việc nhân tính của Người đi vào vinh quang Thiên Chúa một cách vĩnh viễn; vinh quang này được tượng trưng bằng đám mây và cõi trời (x. Lc 24,51) nơi từ nay Người ngự bên hữu Thiên Chúa. ..." (GLHTCG 659).*

Để chứng tỏ Thiên Chúa tuyên dương Đức Giêsu và Người được tràn đầy quyền năng của Thiên Chúa, Tân Ước diễn tả bằng những từ ngữ "tán dương", "tôn vinh". Những từ ngữ này gợi lại Thánh vịnh 110, được Giáo hội tiên khởi diễn giải theo ý nghĩa của nhiệm cục cứu độ: "Bên hữu Cha đây, Con lên ngự trị, để rồi bao địch thù, Cha sẽ đặt làm bệ dưới chân Con" (Tv 110,1). Thông điệp loan báo việc Đức Giêsu Kitô được tôn vinh bên hữu Thiên Chúa đã được đề cập đến trong "Bài giảng ngày lễ Ngũ Tuần" của thánh Phêrô (x. Cv 2,34); ta gặp thấy thông điệp này trong suốt Tân Ước (x. Cv 5,31; 7,56; Rm 8,34; Ep 1,20,...).

Xác tín Đức Giêsu được dành chỗ danh dự bên Thiên Chúa rõ ràng chỉ là một hình ảnh nói lên rằng Đức Giêsu đã dự phần vào vinh quang, danh dự, quyền năng và thiên tính của Thiên Chúa. Người hiện là "Chúa", là "Chúa chúng ta" (x. 1 Cr 1,9: 6,17,...). Do đó, Đức Giêsu được tôn vinh nghĩa là Đấng Phục Sinh

đã đón nhận quyền năng của chính Thiên Chúa. Trong bài Tụng Ca Đức Kitô trong thư gửi giáo đoàn Philiphê, thánh Phaolô viết:

> "Chính vì thế, Thiên Chúa đã siêu tôn Người và tặng ban danh hiệu trổi vượt trên muôn ngàn danh hiệu. Như vậy, khi vừa nghe danh thánh Giêsu, cả trên trời dưới đất và trong nơi âm phủ, muôn vật phải bái quỳ: và để tôn vinh Thiên Chúa Cha, mọi loài phải mở miệng tuyên xưng rằng: "Đức Giêsu Kitô là Chúa" (Pl 2,9-11).

Theo bài ca này, nhờ được tôn vinh, Đức Giêsu trở nên Chúa tể của trần gian, là Vua của kẻ sống cũng như kẻ chết (x. Rm 14,9). Mọi sự trên trời dưới đất đều phải tùng phục Người, cả những quyền lực thù nghịch với Thiên Chúa. Không có gì có thể đối kháng với Người, kể cả khi vương quốc của Người còn đang ẩn giấu dưới những cuộc đấu tranh và những khốn quẫn của thời thế. Đức Kitô

“phải nắm vương quyền cho đến khi Thiên Chúa đặt mọi thù địch dưới chân Người” (1 Cr 15,25). Chính vì thế, trong sách Khải Huyền của thánh Gioan, Người được mệnh danh là “Vua các vua, Chúa các chúa” (Kh 19,16).

Đó cũng chính là chân lý thánh Luca muốn diễn đạt qua trình thuật về sự *thăng thiên của Đức Giêsu* (x. Lc 24,50-51; Cv 1,9-10). Sự thăng thiên của Người không thể được xem như một loại du hành vũ trụ. Đám mây che khuất Đức Giêsu khỏi tầm nhìn của các môn đệ Người, ngay từ trong Cựu Ước, là một biểu tượng của quyền năng Thiên Chúa và của sự hiện diện của Ngài. Do đó, ý nghĩa của hình ảnh đó là Đức Giêsu đã tiến vào trong vương quốc và vinh quang của Thiên Chúa, vinh quang đó có khả năng siêu việt hóa không gian và thời gian. Theo thánh Luca, sự thăng thiên của Đức Giêsu diễn ra trong bối cảnh của lần hiện ra sau cùng của Đấng Phục Sinh, Đấng đã thuộc về Thiên Quốc (x. Lc 24,26).

Biến cố lên trời – hay siêu tôn – của Đức Kitô vì thế không phải là một biến cố tách rời khỏi biến cố phục sinh của Người; sự kiện đó chỉ đơn thuần làm nổi bật một khía cạnh của biến cố phục sinh. Lần hiện ra cuối cùng của Đức Giêsu phục sinh giúp các môn đệ hiểu rằng Đức Giêsu, Đấng mà sự hiện diện của Người hôm nay các môn đệ Người có thể cảm nhận một cách trực tiếp, khả giác (x. Lc 24,51), sẽ lại đến trong vinh quang (x. Cv 1,11). Việc lên trời cũng gợi lên ý tưởng rằng Đức Giêsu, khi tiến vào trong vinh quang Thiên Chúa, vẫn còn ở gần các môn đệ Người, theo một cách thế khác. Đức Giêsu hiện ở bên Thiên Chúa; chính theo cách thế sự hiện diện của Thiên Chúa mà Người luôn ở giữa chúng ta từ nay cho đến mãi mãi.

Theo thánh Luca, từ khi Đức Giêsu sống lại cho đến khi Người về trời là *40 ngày*. Theo ngôn ngữ Thánh Kinh, con số 40 diễn tả một thời gian trọn hảo: dân Israel đã có hành trình

qua sa mạc trong 40 năm; Môisê đã ở cùng Thiên Chúa 40 ngày trên núi Sinai; Êlia đã đi lên núi của Thiên Chúa, núi Horeb, trong 40 ngày; Đức Giêsu đã chịu cám dỗ trong hoang mạc suốt 40 ngày. Con số 40 ngày sau phục sinh thể hiện khoảng thời gian trong đó Đấng Phục Sinh còn hiện ra bằng thân xác với các môn đệ.

Với biến cố thăng thiên, một thời mới đã bắt đầu: *thời của Giáo hội*. Từ nay, khi đã quay về cùng Thiên Chúa, Đức Kitô luôn gần gũi với con cái Người theo một cách thế mới; nhân danh Chúa Cha, Người đã sai phái Thánh Thần đến với họ (x. Cv 2,4-5), và nhờ thế Người ban cho họ sức mạnh cần thiết để họ tiếp tục công trình của Người nơi trần gian (x. Cv 1,8).

Qua sự tiếp nối của các biến cố: sống lại, lên trời, hiện xuống, thánh Luca muốn diễn tả tính liên tục trong "thời của Đức Giêsu" và "thời của Giáo hội". Trong vòng 40 ngày, có

thể nói rằng hai thời ấy đã hội tụ với nhau. Theo cách thế đó, thời của Giáo hội được liên kết với thời mà Đức Giêsu còn hiện diện hữu hình nơi trần gian. Do đó, sự lên trời của Đức Giêsu Kitô không hẳn là một kết cục, mà đúng hơn đó là một khởi đầu mới. Sự lên trời của Người khai mở thời kỳ mới trong đó Đức Giêsu Kitô, được siêu tôn trên trời, tiếp tục công trình của Người trong Giáo hội và trong lịch sử, qua hành động của Thánh Thần.

4.2. Triều Đại Đức Giêsu Kitô.

> *"Việc Đức Kitô ngự bên hữu Chúa Cha khai mạc Triều Đại Đấng Mêsia, thực hiện thị kiến của ngôn sứ Đanien về Con Người: "Người được trao cho quyền thống trị, vinh quang và vương quốc; mọi dân tộc, quốc gia và ngôn ngữ đều phụng sự Người. Vương Quốc của Người sẽ vô cùng vô tận" (Đn 7,14). Kể từ lúc ấy, các tông đồ trở thành chứng nhân cho "Triều Đại không bao giờ chấm dứt". (GLHTCG 664).*

Triều Đại Đức Giêsu Kitô, Đấng được tôn vinh bên hữu Chúa Cha, được mô tả nhiều cách trong Thánh Kinh và trong truyền thống của Giáo hội. Giáo lý về *ba chức vụ* tiên tri, tư tế, vương đế của Đức Giêsu Kitô đã xuất hiện trong thời hiện nay.

4.2.1. Chức vụ tiên tri của Đức Giêsu Kitô.

Trong Tân Ước, Đức Giêsu luôn được đón chào như vị tiên tri đã hứa trong Cựu Ước (x. Đnl 18,15; Cv 3,22; Ga 1,45; 6,14). Cũng thế, Người thường được gọi là "Thầy" (x. Mc 10,17...). Sách Tin Mừng thứ tư gọi Người là "ánh sáng muôn dân" (x. Ga 1,8: 8,12; 12,46). Người công bố sự thật về Thiên Chúa, về con người và về thế giới. Giữa vô số những hồn ma và ảo ảnh của thế giới chúng ta, Người là ánh sáng soi chiếu cho chúng ta thấy rõ con người và sự vật. Trong tối tăm và mù lòa, hậu quả của tội lỗi là dấu chỉ của sự sa đọa của nhân loại, Người giúp ta khám phá

ý nghĩa cuộc sống, cả ý nghĩa của đau khổ và sự chết.

Là vị tiên tri tuyệt hảo, Đức Giêsu Kitô là đầu mối cho hiểu biết của con người; không có Người, con người không thể hiểu trọn vẹn về chính mình, cũng không thể hiểu về thế giới nơi họ đang hiện hữu. Nhờ Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa "mặc khải con người cho chính họ" (MV 22). Không phải ngẫu nhiên mà Đức Giêsu Kitô được tôn vinh, trong phụng vụ lễ Giáng sinh và lễ Hiển linh, như ánh dương lại vươn lên trời từ trong tối tăm của mùa đông băng giá. Phụng vụ đêm thánh Vượt Qua chào mừng Đức Giêsu Kitô trong biểu tượng nến phục sinh bằng lời tung hô vang vọng ba lần *"Ánh sáng Chúa Kitô, Lumen Christi"*.

Chức năng tiên tri của Đức Giêsu được thể hiện qua *giáo huấn của Giáo hội.* Khi Tin Mừng được công bố, Chúa vinh thăng trên các tầng trời luôn hiện diện giữa chúng ta. Vì thế, trong các nghi lễ trọng thể, sách Tin

Mừng được cung nghinh, có đèn chầu, xông hương và được chủ tế tôn vinh, hôn kính. Tuy nhiên sự hiện diện của Đức Giêsu Kitô trong lời Chúa không phải chỉ giới hạn trong các bài đọc và bài giảng, cũng không chỉ trong giáo huấn chính thức của Giáo hội. Đức Giêsu Kitô hiện diện ở mọi nơi khi các tín hữu làm chứng tá cho Tin Mừng bằng lời nói và việc làm của họ. Người hiện diện nơi mà chân lý bừng sáng giữa cuộc sống hằng ngày trong gia đình và ngoài xã hội (GH 35).

4.2.2 Chức vụ tư tế của Đức Giêsu Kitô.

Tân Ước diễn giải cách thức Đức Giêsu quên mình để vâng theo thánh ý Chúa Cha và hiến lễ của Người để đền thay chúng ta, vì chúng ta, như là một nhiệm vụ tư tế. Thư gửi giáo đoàn Do Thái trình bày thập giá như một hiến lễ được dâng hiến một lần là đủ, theo đó, Đức Kitô phục sinh trở nên "Thượng tế đời đời" (Dt 7,17.21; x. 7,23-24). Từ nay, Người "hằng sống để chuyển cầu cho chúng ta" (Dt 7,25).

Bằng hiến lễ của Người, Người đã giao hòa chỉ một lần là đủ giữa Thiên Chúa với con người cũng như giữa con người với nhau, và Người mang lại cho ta *một sự sống mới.* Chính nhờ Người, sự sống vốn đã bị tha hóa sâu xa và hư hỏng nhiều bề do tội lỗi, lại được trở nên trong sáng.

Sự trọn hảo của sự sống mà Đức Giêsu Kitô ban tặng cho chúng ta không hệ tại việc tìm kiếm sự hoàn hảo cá nhân, chẳng màng chi đến tha nhân, nhưng là lột bỏ chính bản thân mình vì tình yêu thương tha nhân. Ngay chính thiên nhiên cũng chỉ cho ta thấy rằng chính đó là ý nghĩa đích thực của sự sống. Tất cả những gì hiện hữu đều hiện hữu trong tương quan với những sự vật khác; hữu thể sống cần phải vượt ra khỏi chính mình để bảo tồn sự sống: "Nếu hạt lúa gieo vào lòng đất mà không chết đi thì nó vẫn trơ trọi một mình; còn nếu chết đi, nó mới sinh được nhiều hạt khác" (Ga 12,24). Sự sống mới trong Đức Giêsu Kitô là minh chứng đầy đủ cho lời

Người đã dạy: “Ai muốn cứu mạng sống mình, thì sẽ mất; còn ai liều mất mạng sống mình... thì sẽ cứu được mạng sống ấy” (Mc 8,35).

Là Thượng Tế, Đức Kitô hiện diện trước nhất trong *cử hành hiến tế tạ ơn*. Ngay từ trong những trình thuật về biến cố phục sinh của các Tin Mừng, những lần hiện ra của Đấng Phục Sinh diễn ra trong bối cảnh những bữa ăn cộng đồng (x. Lc 24,30-31. 36-42; Ga 21,9-14). Nhưng rộng lớn hơn, chức vụ tư tế của Đức Kitô được thực thi trong toàn bộ phụng vụ (x. PV 7). Chính người hoạt động cách riêng trong việc cử hành các bí tích.

Mặt khác, chức vụ tư tế của Đức Giêsu Kitô không chỉ được nối dài trong chức vụ tư tế thừa tác của các giám mục và linh mục, mà còn trong chức vụ tư tế phổ quát của mọi kitô hữu, trong nhiệm vụ của người giáo dân. Trong việc cầu nguyện, trong hoạt động tông đồ, trong đời sống hôn nhân và gia đình, trong

công việc hằng ngày, trong việc giải trí, khi mọi hoạt động đó được sống trong Thần Khí của Đức Kitô, và cả trong những thử thách, khi họ biết chấp nhận những thử thách đó một cách nhẫn nại và dũng cảm, thì mọi người đã lãnh nhận phép rửa dâng lên Thiên Chúa "hiến tế thiêng liêng" của Giao Ước mới (1 Pr 2,5; x. Rm 12,1; GH 34).

4.2.3. Chức vụ vương đế của Đức Giêsu Kitô.

Vào thời Cổ Đại, vua được xem như đại diện của Thiên Chúa, thay Trời trị dân, "thế Thiên hành đạo", thậm chí được coi như là thiên tử. Vua là hiện thân của trật tự phổ quát, thiết yếu để cho cuộc sống con người có thể phát triển hài hòa. Thời đó, nhà vua, vương quốc, đô thành, nhà nước không chỉ là những ý tưởng chính trị mà còn là những biểu tượng có ý nghĩa tôn giáo với nhiều hoài vọng. Việc loan báo sự đăng quang của Nước Thiên Chúa qua Cựu Ước và Tân Ước đạt đến cao điểm trong Đức Giêsu Kitô bị đóng đinh và

được tôn vinh. Chính vì thế, trong Tân Ước, Người được lãnh nhận tước vị Vua.

Cũng như Người là Đấng Messia trên thập giá, Người còn là Vua bị đóng đinh (x. Mc 15,2.18.26: Ga 19,14-15.19-22). Về điểm này, cảnh có ý nghĩa nhất là khi Đức Giêsu bị dân chúng la ó chế giễu, bị đánh đập, bị sỉ nhục, toàn thân đầy thương tích, đầu đội vòng gai, bị quan Philatô tra vấn: "Ông có phải là Vua dân Do Thái không?" Đức Giêsu khẳng định điều đó, và còn thêm: "Nước tôi không thuộc về thế gian này". Vương quyền của Người hệ tại việc Người làm chứng cho sự thật và quy tụ mọi người trong chân lý (x. Ga 18,33-37). Chính trong ý nghĩa đó mà Người là "Vua các vua, Chúa các chúa" (1 Tm 6,15; x. Kh 19,6).

Do đó, vương quyền của Đức Kitô không biện giải cho một hình thái thần quyền nào, dù là trong Giáo hội, trong một nhà nước hay ở bất kỳ mức độ nào của xã hội trần gian. Triều

Đại của Đức Giêsu Kitô *không phải là một chủ nghĩa không tưởng, cũng không là một ý thức hệ cầm quyền như nó vốn có giữa trần gian*. Đó cũng không phải là một thực tại thuần túy tinh thần, cũng không phải chỉ là sự cứu rỗi hoàn toàn cá nhân. Trái lại, Đức Giêsu Kitô muốn Thần Khí của Người, chân lý và sự sống của Người, thâm nhập vào mọi sự, cả trong chốn riêng tư cũng như trong toàn xã hội, trong cuộc sống gia đình cũng như trong hoạt động nghề nghiệp và vui chơi giải trí.

Theo Công đồng Vatican II, Triều Đại của Đức Kitô hiển trị ở mọi chốn mọi nơi, khi con người đạt đến sự tự do vương giả của con cái Thiên Chúa. Bằng việc từ bỏ chính mình và có một đời sống thánh thiện, họ chiến thắng được vương quyền của tội lỗi từ trong bản thân họ; họ huy động toàn thể sức lực của mình để phụng sự Thiên Chúa, "như khí cụ để làm điều công chính" (Rm 6,13).

Triều Đại của Đức Kitô là "Triều Đại của ân sủng và thánh thiện, Triều Đại của công lý, tình thương và an bình" (kinh Tiền Tụng lễ Chúa Kitô Vua). Nếu mọi kitô hữu chú tâm gầy dựng mọi giá trị nơi trần thế "theo ý định của Đấng Tạo Hóa và sự soi sáng của Ngôi Lời Ngài, nhờ lao công con người, kỹ thuật và văn hóa nhân loại", hầu mưu ích cho mọi người, và như thế "nhờ các phần tử của Giáo hội, Chúa Kitô sẽ đem ánh sáng cứu độ của Người chiếu soi toàn thể nhân loại mỗi ngày một rộng thêm" (GH 36).

Không thể vạch ra được một đường ranh giới hữu hình giữa Nước Thiên Chúa hoặc Nước của Đức Kitô và các vương quốc trần thế: hai thực tại đó hòa lẫn vào nhau, trong Giáo hội cũng như trong xã hội và trong một quốc gia. Trong tác phẩm lừng danh của mình về *Thành đô của Thiên Chúa*, Thánh Augustinô đã chỉ ra rằng hai loại vương quốc đó khác biệt nhau do *hai cách thức yêu thương:* yêu

chính mình và yêu Thiên Chúa, sự sống theo xác thịt và sự sống theo Thần Khí.

Nơi nào ngự trị tình yêu vô vị lợi, dù bên trong hay bên ngoài Giáo hội, thì nơi đó Vương quốc Đức Kitô khởi sự. Giáo hội phải là một nhiệm tích, tức là dấu chỉ và khí cụ của sự hợp nhất mọi người với Thiên Chúa và sự hợp nhất giữa con người với nhau (x. GH 1). Nhiệm vụ của các kitô hữu và của mọi người thiện tâm là xây dựng "một nền văn minh bác ái hoàn vũ" (Đức Phaolô VI).

5. Quang Lâm vinh hiển.

> *"Đấng Mêsia quang lâm vinh hiển đến lúc nào là tùy thuộc vào việc "toàn thể It-ra-en" (Rm 11,26; Mt 23,39) nhận biết Người. Nhưng hiện nay "một phần dân It-ra-en còn cứng lòng" (Rm11,25) "họ không tin" (Rm 11,20) Đức Giêsu. Thánh Phêrô nói với người Do thái ở Giêrusalem sau lễ Hiện Xuống: "Anh em hãy sám hối và trở lại cùng Thiên Chúa, để Người xóa*

bỏ tội lỗi cho anh em. Như vậy, thời kỳ thảnh thơi mà Chúa ban cho anh em sẽ đến, khi Người sai Đấng Kitô Người đã dành cho anh em, là Đức Giêsu đến. Đức Giêsu còn phải được giữ lại trên trời cho đến thời phục hồi vạn vật, thời mà Thiên Chúa đã dùng miệng các vị thánh ngôn sứ của Người mà loan báo tự ngàn xưa" (Cv 3,19-21). Thánh Phaolô cũng phụ họa: "Nếu vì họ bị gạt ra một bên mà thế giới được hòa giải với Thiên Chúa, thì việc họ được thâu nhận lại sẽ là gì, nếu không phải là từ cõi chết bước vào cõi sống?" (Rm 11,15). Việc "người Do thái trở về đông đủ" (Rm 11,12), sẽ làm cho dân Chúa "đạt tới tầm vóc viên mãn của Đức Kitô" (Ep 4,13) trong đó "Thiên Chúa có toàn quyền trên muôn loài" (1Cr 15,28). (GLHTCG 674).

Với sự sống lại và lên trời của Đức Giêsu Kitô, thế giới mới và nhân loại mới đã thực sự bắt đầu. Nhưng Nước Chúa Kitô vẫn còn phải chiến đấu với những quyền lực của sự

dữ. Phần trung tâm của *Kinh Tin Kính* đề cập tới Đức Kitô kết thúc bằng một *viễn cảnh của niềm hy vọng* vào biến cố quang lâm của Đức Giêsu Kitô: "Người sẽ trở lại trong vinh quang, để phán xét kẻ sống và kẻ chết".

Giống như những tín điều khác, tín điều loan báo việc quang lâm của Đức Giêsu Kitô và sự chung thẩm, ngày nay cũng gây ra nhiều *vấn nạn.* Làm sao ta có thể dung hòa quan niệm về ngày tận cùng của lịch sử với tư tưởng thế giới luôn nhờ ta mà tiến hóa? Phải chăng ta có thể hình dung được cách nào đó sự quang lâm của Đức Kitô?

Ở phần này, chúng ta chưa thể xem xét những vấn đề một cách chi tiết; chúng ta sẽ bàn về chúng sau này, khi chúng ta trình bày những khía cạnh khác của niềm hy vọng kitô giáo: sự sống lại của kẻ chết và sự sống trong thế giới mai sau (x. Tập 9 Cánh Chung Học). Ở đây chỉ cần nêu ra niềm hy vọng vào sự trở lại của Đức Kitô ngày nay có ý nghĩa gì, và

niềm hy vọng đó có khả năng biến đổi cuộc sống hiện tại của chúng ta và thế giới ngày nay như thế nào.

Khi đề cập đến vấn đề dưới góc độ này, chúng ta gặp được *ý định của Tân Ước*. Thật vậy, Thánh Kinh không dừng lại ở việc biện giải về thời gian, nơi chốn và những hình thái của sự quang lâm của Đức Giêsu Kitô. Ngược lại, Thánh Kinh không hề ủng hộ những tư biện kiểu đó. Vì "về ngày hay giờ đó thì không ai biết được, ngay cả các thiên sứ trên trời hay Con Người cũng không, chỉ có Chúa Cha biết mà thôi" (Mc 13,32).

Như thế, Thánh Kinh không cho ta biết liệu kỳ hạn còn gần hay xa, nhưng buộc ta phải *quyết định ngay từ bây giờ* khi đối diện với tương lai đã được loan báo cho chúng ta. "Anh em phải coi chừng, phải tỉnh thức, vì anh em không biết khi nào thời ấy đến" (Mc 13,33). Thực ra, sự phán xét trong tương lai lại thể hiện ngay từ bây giờ.

> “Giữa thế hệ ngoại tình và tội lỗi này, ai hổ thẹn vì Tôi và những lời Tôi dạy, thì Con Người cũng sẽ hổ thẹn vì kẻ ấy, khi Người ngự đến cùng với các thiên thần, trong vinh quang của Cha Người” (Mc 8,38; x. Ga 5,24).

Không chỉ cuộc sống và hoạt động tại thế của Đức Giêsu Kitô, mà cả sự lên trời và sự siêu tôn của Người đều đặt nền tảng trên *viễn cảnh tương lai* đó. Thời của Giáo hội, khai mào với sự lên trời của Đức Kitô, sẽ kết thúc bằng sự quang lâm của Người (x. Cv 1,11). Bởi vậy, các tông đồ phải có sứ vụ loan báo cho muôn dân: “Chính Người là Đấng Thiên Chúa đặt làm thẩm phán, để xét xử kẻ sống và kẻ chết” (Cv 10,42).

Những tuyên bố này và nhiều tuyên bố khác trong Tân Ước (x. Cv 17,31; Rm 14,9; 2 Tm 4,1; 1 Pr 4,5) được tóm lược bằng lời tuyên xưng đức tin của Giáo hội Công giáo: “Người

sẽ trở lại trong vinh quang, để phán xét kẻ sống và kẻ chết". Lời này có nghĩa là Nước Chúa Kitô, tức là *chiến thắng của sự sống và tình yêu*, đã bắt đầu một cách tiềm ẩn cùng với sự sống lại và lên trời của Người, và sẽ trở nên hữu hình cho mọi người khi đến thời sau hết. Khi đó, niềm hy vọng của chúng ta vào cuộc sống vĩnh cửu và vào sự sống lại của kẻ chết cũng sẽ được thỏa mãn.

Sự trở lại của Đức Kitô và việc Người trấn áp mọi quyền lực thù nghịch với Thiên Chúa nhằm vào thực tại "*Thiên Chúa thực sự là "mọi sự trong mọi người"* (x. 1 Cr 15,28). Vào thế kỷ thứ IV, khi Marcel d'Ancyre dựa vào khẳng định này để đề ra một kết luận sai lạc là vào thời sau hết, Đức Giêsu Kitô sẽ từ bỏ bản tính con người của Người và trở lại với bản tính Thiên Chúa, thì công đồng Contantinôpôli lần thứ nhất (381) đã chống lại sai lạc ấy bằng cách bổ sung vào lời tuyên xưng đức tin chân lý này: "và Nước Người sẽ không bao giờ cùng".

Quả vậy, Đức Giêsu Kitô là tiếng "Vâng", tiếng "Amen" quả quyết của Thiên Chúa với con người và với thế gian. Bản tính nhân loại của Đức Giêsu Kitô cũng mang một ý nghĩa quyết định nhờ Thiên Chúa và cho Thiên Chúa. Chính vì thế, Nước của Đức Giêsu Kitô sẽ là một Vương Quốc vĩnh cửu. (x. Lc 1,33).

Tín điều này có một *ý nghĩa thực hành tuyệt diệu.* Tin rằng, vào lúc mãn hạn của lịch sử, Thiên Chúa sẽ xét xử thế gian qua Đức Giêsu Kitô, tức là từ bỏ giấc mơ về một tiến trình bất tận, hướng về một hòa hợp chung cuộc mà chúng ta thích nối kết quan niệm cứu rỗi của chúng ta vào đó. Trái lại, ý tưởng về phán xét bao hàm điều này là cuối cùng, mọi sự không đồng đều là cái tốt nhất, và rằng trái lại, sẽ có sự phân chia dứt khoát giữa cái tốt và cái xấu, sẽ có chiến thắng của điều thiện trên điều ác. Đó là điều khiến ta cần hết sức cẩn trọng khi phải đem ra một quyết

định, một chọn lựa trong hiện tại của đời người.

Đàng khác, ý tưởng về phán xét cuối cùng diễn tả một khía cạnh đầy khích lệ trong sứ điệp kitô giáo của chúng ta: đó là ý tưởng đặc thù kitô giáo về sự bình đẳng giữa mọi người. Nó không nhằm san bằng hết mọi dấu vết, nhưng nhấn mạnh đến sự bình đẳng của hết thảy mọi người trong trách nhiệm cụ thể của họ trước mặt Thiên Chúa, đồng thời cống hiến lý do vững chắc để hy vọng cho những ai đang chịu cảnh bất công.

Quan điểm bình đẳng của Kitô giáo này bao hàm yêu sách một nền công lý trọn vẹn. Như thế nó không làm tê liệt nhiệt tình đấu tranh cho công lý; phải hơn, nó thức tỉnh nơi mỗi người, ý thức trách nhiệm về công lý. Làm thế nào chúng ta có thể đối diện với sự phán xét của Thiên Chúa, nếu không có ý thức như vậy.

Sự kiện nhìn về tương lai với niềm hy vọng, lại một lần nữa mài sắc cái nhìn của chúng ta về hiện tại, và ý nghĩa trách nhiệm lịch sử của chúng ta tại nơi và thời chúng ta đang sống. *Tương lai đã bắt đầu trong hiện tại.* Tương lai đã mở ra dứt khoát trong Đức Giêsu Kitô, được thể hiện qua tác động của Thánh Thần, Đấng làm cho hành động của Đức Giêsu Kitô hiện diện trong chúng ta, trong Giáo Hội, và trong thế giới. *(Đó là đề tài chúng ta đề cập tới trong "Tập 5 Thánh Thần").*

MỤC LỤC

Tập năm : Thánh Thần

Chương một : Thực tại Thánh Thần.

“Bằng ân sủng, Chúa Thánh Thần đến trước nhất để khơi dậy đức tin của chúng ta và khơi nguồn sự sống mới là “Nhận biết Chúa Cha và Đấng Cha đã cử đến là Đức Giêsu Kitô” (Ga 17,3). Tuy nhiên trong Ba Ngôi Chí Thánh, Người lại được mặc khải sau cùng” (GLHTCG 684).

“Như thế tin kính Chúa Thánh Thần là tuyên xưng: Chúa Thánh Thần là một trong Ba Ngôi Thiên Chúa, đồng bản thể với Chúa Cha và Chúa Con, “cùng được phụng thờ và tôn vinh với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con” (GLHTCG 685).

“Chúa Thánh Thần cùng hoạt động với Chúa Cha và Chúa Con từ khởi đầu cho

đến lúc hoàn tất ý định cứu độ chúng ta. Nhưng chính trong "thời sau hết", được khai mạc với cuộc Nhập Thể cứu chuộc của Chúa Con, Chúa Thánh Thần mới được mặc khải và thông ban, được nhìn nhận và đón tiếp như một Ngôi Vị" (GLHTCG 686).

(Xin xem Tập 3 THÁNH PHỤ Chương 3, Mục 2: "Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống" và Mục 3: "Thiên Chúa: Thánh Phụ, Thánh Tử, Thánh Thần". Xem thêm sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo Chương 3: "Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần" các số 683-747).

1. Nhân loại chưa được cứu độ?

Tình trạng hiện nay của thế giới có vẻ như muốn nói ngược lại với Tin Mừng cứu độ đã được ban cho chúng ta trong Đức Kitô. Thế giới chúng ta đang sống không có vẻ gì là đã

được cứu độ. Còn lại gì từ việc loan báo ơn cứu độ, trước những bất công vang vọng thấu trời, trước dối trá, bạo lực, đói khát, hành hạ, tra tấn? Còn lại gì trước sự cô đơn, phản bội, phi lý, trước những tình cảnh tuyệt vọng, trước bệnh tật và sự chết? Còn lại gì khi tội lỗi của riêng ta vẫn còn đó? Thế giới của chúng ta đã mất hết nét hấp dẫn và vẻ duyên dáng của nó rồi sao? Như vậy, phải chăng Đức Kitô đã chết một cách vô ích?

Những câu hỏi trên đây chẳng có gì mới lạ. Chúng cũng xưa như chính Kitô Giáo. Ngay từ đầu, sứ điệp cứu độ thế giới của Kitô Giáo đã bị buộc phải chạm trán với hai lời giải đáp khác. Trước kia và tới bây giờ vẫn còn, *lời giải đáp của Do Thái giáo.* Do Thái Giáo chia sẻ với Kitô Giáo niềm tin vào lời hứa cứu độ của Đấng Messia.

Nhưng khi mà Do Thái Giáo còn chờ đợi Đấng Messia sẽ đến thì Kitô Giáo loan báo rằng chính nơi Đức Giêsu, Đấng Messia, tức là Đức Kitô đã xuất hiện, và rằng công cuộc cứu độ thế giới đã khởi đầu.

Qua xác tín đó, Kitô Giáo cũng chống lại một trong những tư tưởng có ảnh hưởng mạnh nhất của thế giới thời xưa: *giải đáp của phái ngộ đạo*[3]. Phái ngộ đạo ngày nay đang được phục hồi với nhiều hình thức đổi mới. Đối với phái ngộ đạo, vấn đề không phải là *cứu thế giới* mà là *cứu mình khỏi thế giới*. Kẻ ngộ đạo muốn thoát khỏi thế giới xấu xa này, hoặc rút vào trong nội tâm thuần túy, - cái phần lành

[3] "Ngộ đạo", gnose, do một từ Hy lạp là tri thức, là giáo thuyết bí truyền ở thế kỷ II và III. Lý thuyết nầy cho rằng, con người là một hữu thể thần linh, nhưng sau một biến cố bi thảm, đã rơi xuống đất, và từ đó họ tuyên xưng một thuyết nhị nguyên, đồng hóa sự dữ với vật chất, xác thịt, đam mê và sự lành với một thực thể "thần khí", xuất phát từ một thế giới khác và chỉ hoạt động nơi vài người "đã được chọn" là những người nhờ thần trí hay sự hiểu biết kín nhiệm và nhận biết họ thuộc về thế giới "khác" này. Họ phủ nhận lịch sử mạc khải, phủ nhận Cựu Ước, phủ nhận việc sáng tạo là công trình của Thiên Chúa, loại bỏ niềm hy vọng cánh chung của Kitô giáo.

sạch của bản chất con người, - hoặc là đi vào một thế giới hoàn toàn khác lạ qua sự xuất thần huyền bí. Trái lại, đức tin kitô giáo tuyên xưng rằng, Thiên Chúa đã yêu thương thế gian đến nỗi đã ban Con Một của mình và sai xuống thế gian, để thế gian nhờ Người mà được cứu độ (x. Ga 3,16-17).

Như vậy, sứ điệp kitô giáo là sứ điệp *cứu độ không phải từ thế gian này mà là sứ điệp cứu độ chính thế gian.* Kitô giáo loan báo một ơn cứu độ không đến từ thế gian này, nhưng làm chứng ơn cứu độ đến từ Thiên Chúa. Chỉ có Thiên Chúa mới có thể tạo ra một khởi đầu mới. Cũng chính nơi Ngài mà con người có thể tự hoàn thiện cách trọn vẹn. Song Kitô Giáo cũng tuyên xưng rằng, trong Đức Kitô ơn cứu độ hiện diện một lần thay cho tất cả *trong* thế gian và *cho* thế gian. Làm sao sứ điệp này có thể được loan báo một cách đáng tin cậy trước những khổ đau của thế giới? Chúng ta có thể gặp được thực tế cứu độ ở đâu và như thế nào?

2. Thánh Thần, thực tại của Tân Ước.

"Khi Đức Giêsu loan báo và hứa Chúa Thánh Thần sẽ đến, Người gọi Thánh Thần là Đấng "Bảo Trợ", theo nguyên ngữ là "Đấng được gọi đến kề bên" (Ga 14,16.26; 15,26; 16,7). "Đấng Bào Chữa" thường được dịch là "Đấng An Ủi", vì Đức Giêsu là Đấng An Ủi trước nhất. Chính Chúa Giêsu còn gọi Thánh Thần là "Thần Chân Lý" (Ga16,13). (GLHTCG 692).

"Ngoài danh xưng "Thánh Thần" được dùng nhiều nhất trong sách Công Vụ Tông Đồ và các Thánh Thư, ta còn thấy những cách gọi khác nơi thánh Phaolô: Thần Khí của Lời Hứa (x. Gl 3,14; Ep 1,13), Thần Khí làm cho ta nên nghĩa tử (x. Rm 8,15; Gl 4,6), Thần Khí của Đức Kitô (x. Rm 8,11), Thần Khí của Đức Chúa (x. 2Cr 3,17), Thần Khí của Thiên Chúa (x. Rm 8,9.14; 15,19; 1Cr 6,11; 7,40); và nơi thánh Phêrô: "Thần Khí vinh hiển" (1Pr 4,14). (GLHTCG 693).

Trước câu hỏi về thực tế hiện thời của ơn cứu độ, đức tin của Giáo Hội dựa trên Thánh Kinh để đưa ra câu trả lời: "Chúng tôi tin Chúa Thánh Thần là Thiên Chúa và là Đấng ban sự sống". Khẳng định đó có ý nghĩa gì và làm sao trả lời được câu hỏi trên kia?

Như chúng ta biết, Thánh Thần xuất hiện trong Thánh Kinh như một quyền lực sáng tạo sự sống. Ngài đem sự sống đến cho vạn vật. Ngài bảo đảm sự gắn bó chặt chẽ trong toàn thể thế giới đã được tạo dựng và Ngài hướng thế giới này tới ơn cứu độ cánh chung. Trước hết, Ngài hành động *trong Đức Giêsu Kitô:* trong việc đầu thai, trong phép rửa bên bờ sông Giođan, trong đời sống công khai, trong cuộc tử nạn và phục sinh của Đức Kitô. Qua cuộc tử nạn, phục sinh và sự tôn vinh Đức Giêsu, Thánh Thần đã *khánh thành cuộc tạo dựng mới*.

Một ngày nào đó, công cuộc tạo dựng mới này sẽ hoàn tất trong sự biến hình của toàn

thể thực tại. Đức Giêsu là "Đấng Kitô", là Đấng đã được xức dầu Thánh Thần. Theo Tin Mừng Luca, Đức Giêsu đã áp dụng cho chính mình lời hứa của tiên tri: "Thánh Thần Chúa ngự trên tôi vì Chúa đã xức dầu cho tôi" (Lc 4,18. x. Cv 10,38. Ga 1,32). Chúng ta được chuộc lại và được cứu độ là nhờ chúng ta tham dự vào sự viên mãn của Thần Khí đã được ban cho Đức Giêsu. Là kitô hữu, tức là được xức dầu nhờ tham dự vào việc xức dầu của Đức Kitô, Đấng được Chúa Cha xức dầu Thánh Thần (x. LM 2a).

Chính Thánh Thần đã cho ta tham dự vào Đức Kitô như thế. Thánh Thần được gửi tới để không ngừng ban phát lại những quà tặng trong lịch sử Đức Giêsu Kitô, thân thế, lời nói và hành động của Người. Từ sự kiện này, tất cả thực tại được thấm nhuần Thánh Thần cũng chính là Thần Trí của Đức Giêsu Kitô. Vậy nên thánh Phaolô có thể nói: "Vì Chúa là Thần Trí và đâu có Thần Trí Chúa thì đó có tự do" (2 Cr 3,17). Nói cách khác *Thần Trí*

là sự hiện diện hoạt động của Chúa được tôn vinh trong Giáo Hội và trong thế giới.
Nhưng Thần Trí không chỉ là sự trao ban sự sống mới trong Đức Kitô mà còn là chính Đấng trao ban, một Ngôi Vị Thiên Chúa phân biệt với Ngôi Cha và Ngôi Con. Ngài hành động ở đâu, thì ở đó vương quốc cánh chung của tự do đã bắt đầu ngay lúc ấy. "Món quà Thánh Thần mà ta nhận được trong đức tin, là thực tại của Tân Ước" (thánh Tôma Aquinô).

Tất cả điều này được diễn tả trong trình thuật của thánh Luca về việc *Thánh Thần tuôn đổ tràn đầy trên các Tông Đồ trong ngày lễ Ngũ Tuần.* (x. Cv 2.1-13). Đối với người Do Thái, lễ Ngũ Tuần từ nguyên thủy là một lễ hội của mùa gặt. Cuối thời Cựu Ước, nó đã trở thành ngày tưởng nhớ việc ký kết Giao Ước Sinai. Thánh Luca đã sát nhập vào chính truyền thống này. Trong trình thuật về việc ban Thánh Thần, thánh Luca muốn cho ta thấy rằng thời đại cứu độ đã bắt đầu và rằng lời hứa của các tiên tri (x. Ge 3,1-3) được Chúa Giêsu nhắc lại (x. Cv 1,8) và hoàn tất.

Vì thế, thánh Luca sử dụng các hình ảnh Thánh Kinh đã dùng trong Cựu Ước để tả những lần Chúa hiện ra, đặc biệt là ở núi Sinai. Tiếng động của bão tố nói lên sức mạnh của Thánh Thần là hơi thở mãnh liệt của sự sống mới. Lưỡi lửa đậu trên đầu mỗi người đang tụ họp có nghĩa là các môn đệ đã nhận lãnh quyền năng và lòng can đảm cần thiết để trở thành chứng nhân. Bài giảng mà mỗi người nghe hiểu được theo ngôn ngữ của mình, và danh sách các dân tộc cho ta thấy sứ mệnh truyền giáo mà các môn đệ lãnh nhận, đặt dấu chấm hết cho sự bất đồng ngôn ngữ đã từng kéo dài từ thời tháp Babel: nhân loại đã bị chia rẽ nay lại đoàn tụ.

Qua sứ mệnh thừa tác của các Tông Đồ, hết mọi dân tộc phải được hợp nhất thành một dân duy nhất của Thiên Chúa. Ngày lễ Ngũ Tuần là lúc hoàn thành lời hứa ban Thần Trí Chúa chan hòa đến tận cùng của mọi thời đại trên toàn thể nhân loại, bất luận lớn bé, trẻ già, Do Thái hay dân ngoại (x. Ge 3,1-2; Cv 2,17-18; 10,44-48).

Trong Tân Ước, thực tế và hành động của Thánh Thần được diễn tả theo nhiều cách. Theo *Tông Đồ Công Vụ,* Thánh Thần hành động bằng cách, sai các kitô hữu đi truyền giáo. Chính Ngài đã không ngừng mở cho Giáo Hội những cánh đồng hoạt động mới và giao những nhiệm vụ mới. Ngài thực hiện những phép lạ đáng ngạc nhiên và ban những ơn lạ phi thường như ơn nói tiếng lạ và ơn nói tiên tri. Thánh Luca nhấn mạnh tính tự do và tính năng động của Thánh Thần nhưng đồng thời ngài cũng cho ta thấy sự liên tục trong tác động của Thánh Thần; tác động này được tỏ hiện phần lớn nơi sự hiệp thông huynh đệ ở các cộng đoàn trước kia là ngoại giáo và ở cộng đoàn sơ khởi ở Giêrusalem.

Thánh Phaolô cũng được các ơn phi thường của Thánh Thần. Tuy nhiên ngài không coi trọng các hiện tượng phi thường bằng chính đời sống thường nhật của người kitô hữu. Thánh Thần không hẳn là sức mạnh cho phép hoàn thành những việc phi thường mà là sức

mạnh cho phép ta thực hiện những việc bình thường một cách phi thường. Trước hết, Thánh Thần được tỏ hiện trong việc tuyên xưng Đức Giêsu Kitô là Chúa (x. 1 Cr 12,3) và trong các việc phục vụ góp phần xây dựng cộng đoàn. (x. 1 Cr 12,14). Thánh Phaolô cũng thấy nơi Thánh Thần cái sức mạnh làm sống động đời sống kitô hữu.

Họ không được để xác thịt điều khiển mình mà phải để Thánh Thần hướng dẫn (x. Gl 5,16-17, Rm 8,12-13) và họ phải sinh những hoa trái của Thánh Thần: "Bác ái, hoan lạc, bình an, nhẫn nhục, nhân hậu, từ tâm, trung tín, hiền hòa, tiết độ" (Gl 5,22-23). Thánh Thần làm cho ta luôn sẵn sàng với Chúa – điều này được thể hiện trong cầu nguyện (x. Gl 4,6; Rm 8,15-16, 26-27) và sẵn sàng với tha nhân. Sự phục vụ vô vị lợi của tình thương xuất hiện ở đây như một yếu tính của tự do kitô hữu (x. Gl 5,13). Ngay từ bây giờ, loài thụ tạo được giải thoát khỏi sự mỏng dòn và khỏi thân phận nô lệ như nó đã ngong ngóng đợi chờ và hy vọng. Thánh Thần là ân huệ

đầu tiên xây dựng niềm hy vọng kitô giáo trên một thực tế không thể chối cãi (Rm 8,18-27).

Các chứng từ có rất nhiều trong Thánh Kinh về bản chất và tác động của Thánh Thần có thể tóm lược thành ba điểm:

2.1. Thánh Thần, quà tặng và tình yêu của chính Thiên Chúa, cho ta biết sự thật về công trình sáng tạo. Ân sủng, hiểu theo nghĩa rộng, cũng đang được thể hiện trong việc sáng tạo. Từ đó, đối với người tín hữu, chẳng có gì hoàn toàn đơn giản là hậu quả của tự nhiên. Mọi sự đều do Chúa ban tặng. Ngay cả nơi những sự vật hay những biến cố thường ngày không đáng gì, người tín hữu vẫn ngập tràn niềm vui và lòng biết ơn khi khám phá ra dấu tích tình yêu của Thiên Chúa và của Thần Khí Ngài. Bởi Thánh Thần hướng mọi sự tới hoàn tất chung cuộc, sự hiện diện và tác động của Thánh Thần biểu hiện nơi mà một sự sống mới bừng dậy, nơi mà thực tế đang cố vượt qua chính mình, và nhất là trong nỗ lực

lịch sử hướng tới sự sống, sự công chính, tự do và bình an trọn vẹn.

Đặc biệt, ta có thể nhận ra dấu ấn của Thánh Thần nơi nào mà con người thoát khỏi sự nhà tù của lòng vị kỷ, sống với nhau trong tình bác ái, tha thứ, làm điều tốt cho nhau, giúp đỡ nhau mà không đòi hỏi hay đợi chờ sự đáp trả. Con người tìm thấy chính mình và đạt tới hoàn hảo không phải là ở lòng vị kỷ, tự co rúm mình lại, mà là ở việc cho đi, ở lòng quảng đại, sự chia sẻ. Ở nơi nào có tình thương hiện diện và hoạt động thì ở đó, ngay từ bây giờ, sự hoàn tất chung cuộc và sự biến hình của thế giới đã khởi đầu.

2.2. Con người chỉ tìm được sự hoàn thiện hoàn toàn khi được đón nhận và được chấp nhận như một nhân vị cách dứt khoát và vô điều kiện. Chỉ Thiên Chúa mới có được một tình yêu tuyệt đối như thế và Ngài trao ban tình yêu ấy khi tự hiến chính mình cho con người, khi đón nhận

con người trong sự hiệp thông và tình bằng hữu của Ngài và khi cho con người tham dự vào cuộc sống thần linh của Ngài trong Thánh Thần. Một tình yêu như thế biến chúng ta thành những tạo vật mới (x. 2 Cr 5,17; Gl 6,15) và khi nói về Ngài ta phải nói đến ân sủng *theo nghĩa đen chính xác của ngôn từ.*

Ân sủng là tình thân và sự hiệp thông với Thiên Chúa. Nó dựa trên điều này là: bởi Thánh Thần, tình yêu của Thiên Chúa đổ tràn vào lòng chúng ta (x. Rm 5,5, DS 1530,1561). Thánh Kinh cũng nói đến việc Thánh Thần ngự trong lòng chúng ta (x. 1Cr 3,16; 6,19; 2Cr 6,16) tức là Ngài hiện diện sống động trong người tín hữu. Vì Thánh Thần ngự trong ta, nên Chúa Cha và Chúa Con cũng hiện diện trong ta (x. Ga 14,23). Có ân sủng tức là được thâm nhập vào sự sống và tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi, là tham dự vào sự sống và tình yêu đó.

Thiên Chúa tỏ cho ta thấy tình nghĩa của Ngài bằng nhiều cách khác nhau. Tình nghĩa

đó trước hết được tỏ hiện trong con người, xét như là những cá nhân. Thánh Thần cứu chữa, thánh hóa và kết hợp con người với Thiên Chúa. Lúc đó con người tìm lại được sự quân bình, sự duy nhất và sự toàn vẹn của mình. Hoa trái của Thánh Thần cũng được thể hiện trong tương quan con người với tha nhân: lòng nhân ái, tinh thần tương trợ, tinh thần hòa giải, tính vô vị lợi và ngay cả sự dấn thân vì công lý mà thiếu nó tinh thần bác ái sẽ nên trống rỗng vô nghĩa.

Ngoài ra, Thánh Thần còn ban cho ta tình nghĩa thiết và sự hiệp thông với Chúa Kitô. "Trong Thánh Thần" và "Trong Đức Kitô", theo thánh Phaolô là hai ngôn từ có thể hoán đổi cho nhau. Sự hiệp thông với Chúa Kitô này được thể hiện cách cụ thể qua việc đọc và suy gẫm Thánh Kinh, trong nỗ lực của ta nhằm trở nên giống Chúa Giêsu phù hợp với Bài Giảng Trên Núi, trong sự gặp gỡ Đức Kitô qua bí tích, trong việc phục vụ anh chị em đang cần ta giúp đỡ cho dẫu dưới danh

nghĩa nào. Trong họ, chính Đức Kitô đang chờ sự giúp đỡ của ta (Mt 25,34-45).

Sau hết, Thánh Thần cho ta niềm vui được kết hợp với Thiên Chúa trong phụng vụ và cầu nguyện. Chính trong sự cầu nguyện mà Thánh Thần cho ta thấy mình là con cái Thiên Chúa vì chỉ có Thánh Thần mới cho phép ta kêu lên "Abba", "Lạy Cha", "Cha ơi!". Chính Thần Khí này đã chứng thực cho ta rằng mình là con Thiên Chúa (Rm 8,15-16). Bởi vì sự hiệp thông với Thiên Chúa là sự kiện toàn con người, ai đón nhận tác động của Thánh Thần, kẻ ấy tìm thấy bình an trong tâm hồn, niềm an ủi và hoan lạc.

2.3. Mọi hiệu quả do tác động của Thánh Thần kể trên mới chỉ là sự tham dự đầu tiên vào vinh quang mai hậu (x. 2 Cr 1,22; Ep 1,14). Đó mới chỉ là *sự khởi đầu và điều báo trước sự hoàn tất chung cuộc.* Bởi vậy Thánh Thần là quyền năng của hy vọng và là sức mạnh của một sự

sống linh động nhờ hy vọng. Vì lý do đó, kinh nghiệm về Thánh Thần cũng chứa đựng sự đau khổ gây nên bởi sự kiện thế giới còn dở dang, chưa hoàn thành. Đau khổ này sinh ra từ quyền lực của sự dữ dưới nhiều hình thức, từ kinh nghiệm về bất công, từ sự khước từ chấp nhận nhau và từ sự bách hại. Sự bách hại này có thể dẫn tới tử đạo, và ngày nay ở nhiều nơi trên thế giới còn đang tạo ra một thực tế cụ thể cho nhiều kitô hữu.

Trong những hoàn cảnh như thế của đời sống kitô hữu, Thánh Thần đến trợ giúp ta bởi Ngài là sức mạnh cho ta chống lại được sự dữ. Ngài cho ta lòng can đảm và quảng đại để bất chấp trở ngại, dấn thân cho Đức Kitô và cho Nước Thiên Chúa. Trên tất cả, Thánh Thần là nguồn trợ lực cho ta trong thử thách của đau khổ và sự chết. Không phải ngẫu nhiên mà thời Trung Cổ người ta đặt rất nhiều bệnh viện dưới sự bảo trợ của Thánh Thần. Bài thánh ca "Xin Thánh Thần hãy đến" đã tóm tắt tất cả những điều đó khi gọi

Thánh Thần là "Đấng An Ủi Tối Cao". Tác động cứu độ này của Thánh Thần, được ca ngợi ở nhiều thánh ca khác. Lời nguyện của thánh Augustinô sau đây đặc biệt súc tích:

> "Lạy Thánh Thần, xin hãy thở trong con
> để con nghĩ những điều thánh thiện.
> Lạy Thánh Thần, xin hãy hành động trong con để con làm những việc thánh thiện.
> Lạy Thánh Thần, xin hãy lôi kéo con
> để con yêu thích những điều thánh thiện.
> Lạy Thánh Thần, xin hãy củng cố con
> để con gìn giữ những gì thánh thiện.
> Lạy Thánh Thần, xin hãy gìn giữ con
> để con đừng bao giờ đánh mất
> những gì thánh thiện".

Tóm lại, ta có thể nói rằng Thánh Thần mặc khải cho ta nguồn gốc của ta ở nơi Thiên Chúa và nơi ân sủng của Ngài, và rằng Ngài cho ta hy vọng nơi Thiên Chúa và nơi Nước

Ngài. Thánh Thần cũng tác động trong đời sống hiện tại của ta khi Ngài cứu chữa và thánh hóa, khi Ngài hòa giải và giúp sức. Ta đến từ Thiên Chúa và sẽ trở về với Thiên Chúa. Bây giờ chúng ta sẽ tìm hiểu cặn kẽ hơn hai điểm này.

MỤC LỤC

Chương hai : Từ muôn thuở, Thiên Chúa muốn cứu độ con người.

"Ôi Ba Ngôi ánh sáng diễm phúc. Ôi Đấng duy nhất nguyên thủy!" (Thánh thi Kinh Chiều Lễ Ba Ngôi). Thiên Chúa là hạnh phúc trường cửu, sự sống bất diệt, ánh sáng không tàn lụi. Thiên Chúa là tình thương: Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Thiên Chúa tự ý muốn thông chia vinh quang sự sống hạnh phúc của Người. Đó là "kế hoạch yêu thương" (Ep 1,9) mà Người đã cưu mang từ trước khi tạo dựng vũ trụ trong Con yêu dấu của Người, "Người đã tiền định cho ta làm nghĩa tử trong Con của Người" (Ep 1,4-5), nghĩa là "nên đồng hình đồng dạng với Con của Người" (Rm 8,29) nhờ "Thần Trí làm nên nghĩa tử" (Rm 8,15). Kế hoạch này là một "ân sủng được trao ban từ muôn thuở" (2Tm 1,9-10) xuất phát trực tiếp từ tình thương

Ba Ngôi. Tình thương này được trải ra trong công cuộc sáng tạo, trong toàn bộ lịch sử cứu độ sau khi nguyên tổ sa ngã, trong sứ mạng của Chúa Con và Chúa Thánh Thần, sứ mạng mà Hội Thánh tiếp nối" (GLHTCG 257).

Khẳng định đầu tiên và cơ bản về việc thánh hóa con người nhờ ân sủng là: từ đời đời, Thiên Chúa đã chọn, đã gọi và đã tiếp nhận chúng ta. Từ muôn đời, Thiên Chúa nâng đỡ con người bằng ơn phù trợ của Ngài. Trước khi ta đặt vấn đề về Thiên Chúa và về ân sủng của Ngài, trước khi ta đi tới Ngài và tìm cách để sống xứng đáng với Ngài bằng một đời sống công chính, và cả trước khi chúng ta có trên đời này, thì một cách đơn giản, Thiên Chúa đã tuyển chọn chúng ta vì tình yêu và đã tiền định cho ta được hiệp thông với Ngài. Như thánh Phaolô đã nói trong phần khởi đầu thư gửi tín hữu Ephêsô: từ muôn đời, Thiên Chúa đã "chúc phúc cho ta trong Đức Kitô".

"Trong Đức Kitô, Thiên Chúa đã chọn ta trước cả khi tạo thành vũ trụ, để

> trước thánh nhan Ngài, ta trở nên tinh tuyền thánh thiện nhờ tình thương của Ngài. Theo ý muốn và lòng nhân ái của Ngài, Ngài đã tiền định cho ta làm nghĩa tử nhờ Đức Kitô để ta ngợi khen vinh quang Ngài" (Ep 1,4-6).

Đối với rất nhiều người *giáo lý tiền định* này tỏ ra khó hiểu và nguy hiểm. Họ thấy đây là một tham vọng táo bạo: dám đi sâu vào mầu nhiệm được giấu kín của thánh ý Thiên Chúa. Thực sự đây là một chiều kích cốt yếu của *Tin Mừng*, có tính cách để cổ vũ và kích động. Mục đích của giáo lý này không phải là xâm nhập một cách táo bạo vào mầu nhiệm của thánh ý Thiên Chúa, mà là để nhắc lại rằng "Thiên Chúa làm cho mọi sự sinh ích cho những ai yêu mến Ngài tức là cho những kẻ được Ngài kêu gọi theo như ý định của Ngài" (Rm 8,28). Do đó, không gì có thể ngăn cách chúng ta với tình yêu của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta". (x. Rm 8,39). Sứ điệp này làm cho ta vững lòng hy vọng trong những nghịch cảnh của

trần thế. Nhờ đó ta biết rằng, từ đời đời trong Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa là Đấng Emmanuel "Thiên Chúa ở với ta", và "cho ta".

Tin Mừng này liên hệ đến tất cả mọi người không loại trừ ai. *Thiên Chúa muốn cứu độ tất cả mọi người.* Thiên Chúa "muốn mọi người được cứu độ và đạt tới sự hiểu biết chân lý" (1 Tm 2,4). Ngài không muốn kẻ có tội phải chết, nhưng muốn nó ăn năn và được sống. (x. Ed 33,11, 2 Pr 3,9). Tính phổ quát trong ý định cứu độ của Thiên Chúa đã được tái khẳng định rõ ràng bởi Công Đồng Vatican II:

> "Những kẻ vô tình không nhận biết Tin Mừng của Chúa Kitô và Giáo Hội Người, nhưng nếu thành tâm tìm kiếm Thiên Chúa và dưới tác động của ơn thánh, họ cố tắng chu toàn thánh ý Thiên Chúa trong công việc mình theo sự hướng dẫn của lương tâm, thì họ có thể được cứu độ. Cả những kẻ vô tình chưa nhận biết Thiên Chúa cách

rõ ràng, nhưng nhờ ơn Chúa, cố gắng sống đời chính trực, thì Chúa Quan Phòng không từ chối ban ơn trợ lực cần thiết để họ được cứu độ. Thực vậy, Giáo Hội xem tất cả những gì là chân thiện nơi họ như để chuẩn bị họ lãnh nhận Tin Mừng và như một ân huệ mà Đấng soi sáng cho mọi người ban cho hầu cuối cùng họ được sống" (GH 16).

Việc Thiên Chúa chọn lựa và kêu gọi con người, mọi người, cũng có nghĩa là Ngài chấp nhận con người và coi trọng con người như nó là. Do đó, Thiên Chúa mong đợi con người tự nguyện đáp lại lời mời gọi của Ngài một cách tự do. Vì tình thương đối với ta nên Thiên Chúa để cho ta tự do định đoạt việc thực thi thánh ý cứu độ của Ngài. Điều đó có nghĩa là ta cũng có thể đánh mất ơn cứu độ do lỗi của ta. *Sự tiền định theo nghĩa hẹp* chỉ được hiểu bởi những ai được cứu độ nhờ ơn Chúa.

Tệ hại thay, trong quá khứ, Tin Mừng này thường lẫn lộn với một thông điệp kinh khủng, gây nên sự hoang mang. Người ta đã

dựa vào thánh Augustinô, một "tiến sĩ vĩ đại về ơn thánh", để diễn dịch một số đoạn Thánh Kinh về sự chai cứng của một số người (x.Xh 7,3; 9,12; Js 6,10; Mc 4,12; Rm 9,18) và nhất là về tuyên bố của thánh Phaolô trong thư gửi cộng đoàn Roma, một giáo lý về sự "tiền định kép": có những người từ muôn thuở được hứa ơn cứu độ, còn những người khác thì không được. Có một số người cho là mình biết chỉ có một số ít người được tiền định cứu độ trong khi đại đa số phải sa hỏa ngục. Giáo Hội cực lực phản đối, loại bỏ quan niệm cực đoan về sự tiền định này (về quan điểm này có thể kể đến Calvin ở thế kỷ XVI). Theo họ thì Thiên Chúa đã tự ý quyết định trước cho một số người phải sa hỏa ngục.

Trái lại, thuyết tiền định công giáo khẳng định rằng: "Thiên Chúa toàn năng muốn cho tất cả mọi người được cứu độ, không loại trừ ai mặc dầu trong thực tế không phải tất cả mọi người đều được cứu độ. Nếu ai được cứu độ thì đó là nhờ Chúa, còn những ai đánh mất

ơn cứu độ là vì họ. Đức Giêsu Kitô đã chết không chỉ cho những kẻ được chọn hay cho các tín hữu mà thôi song là cho tất cả mọi người (DS 2005, 2304). Bởi vậy ta có thể nói rằng tất cả mọi người được ơn Chúa "đầy đủ", song không phải ơn Chúa "hữu hiệu" nơi tất cả mọi người.

Như thế vấn đề vẫn chưa được giải đáp hoàn toàn: làm sao bảo toàn được vai trò tối thượng của Thiên Chúa nếu công trình cứu độ của Ngài phải tùy thuộc vào sự đồng ý của con người mới hữu hiệu? Nếu Thiên Chúa ban ơn đầy đủ cho tất cả mọi người mà chỉ ban ơn hữu hiệu cho một số người thôi thì Thiên Chúa lại không phải chịu trách nhiệm nếu một số người không được cứu độ đó sao? Thiên Chúa muốn mọi người được cứu rỗi mà sao có một số người vì lỗi của mình lại không được rỗi? Làm sao kết hợp ổn thỏa được *sự tiền định của Thiên Chúa với tự do của con người?*

Cuộc tranh luận về ơn Chúa giữa các nhà thần học dòng Đaminh và dòng Tên ở thế kỷ XVI-XVII đã xoay quanh chính vấn đề này. Cuối cùng Đức Giáo Hoàng đã bỏ ngõ vấn đề này trong khi ngài cấm hai phe không được kết tội nhau là rối đạo. Quả là một quyết định khôn ngoan. Thế là vấn đề vẫn không có giải đáp y như lúc người ta đặt ra ban đầu. Tương quan giữa tự do của Thiên Chúa và tự do của con người vẫn là một mầu nhiệm khôn lường đối với ta. Người ta không thể diễn tả được tương quan giữa tự do của Thiên Chúa và tự do của con người, vì làm như thế là người ta lấy những gì của Thiên Chúa để cho con người và lấy những gì của con người gán cho Thiên Chúa.

Trong tự do vô cùng của tình thương, Thiên Chúa không chỉ khoan dung cho tự do hữu hạn của con người, Ngài còn cho nó trở nên điều khả hữu, Ngài cưu mang nó, Ngài khuyến khích nó, Ngài giải phóng nó và Ngài hoàn thiện nó. Tương quan giữa Thiên Chúa với con người đã được mặc khải một lần thay

cho tất cả trong Đức Giêsu Kitô. Vấn đề tiền định cũng như hầu hết các vấn đề thần học chỉ tìm thấy lời giải đáp từ Đức Giêsu Kitô. Trong các cuộc tranh luận cổ điển về sự tiền định người ta chưa quan tâm cách đầy đủ tới điểm xuất phát bắt buộc đó. Đó là lý do, khiến cho những cuộc tranh luận đó mất phương hướng trong những cuộc tranh cãi vô bổ.

Theo ý nghĩa nguyên thủy, thuyết tiền định có thể tóm lược theo cách sau đây:

1. Điểm xuất phát của giáo lý này không phải là một mệnh lệnh độc đoán của thánh ý Thiên Chúa, cũng không phải là một nguyên tắc chung, nhưng là *sự chọn lựa cụ thể của mọi người trong Đức Giêsu Kitô* (x. Ep 1,4-6, 11-12; 3,2-13). Trong Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa nói "Được" với tất cả mọi người. Ngài không nói "Được" với những người này và "Không Được" với những người kia. Ngài chẳng chọn một số người trong khi loại bỏ những người khác. Kết án không phải là điều

trái ngược với sự tuyển chọn. Thiên Chúa không chọn gì khác ngoài phần rỗi của ta.

Chính vì lý do đó mà chúng ta không nói đến một sự tiền định trừu tượng và bất định nhưng nói một cách cụ thể và chính xác về sự tiền định cho ơn cứu độ. Sự tiền định này được thực hiện nơi Đức Kitô. Thiên Chúa đã tiền định cho ta nên đồng hình đồng dạng với Con của Ngài (Rm 8,29). "Thiên Chúa đã biến Người thành hiện thân của tội lỗi vì chúng ta" (x. 2Cr 5,21). Tất cả chúng ta kể cả người tội lỗi, được kêu gọi tới ơn cứu độ trong Đức Kitô.

2. Thánh ý Thiên Chúa về ơn cứu độ trong Đức Kitô không dành cho một cá nhân đơn lẻ mà cho toàn thể *dân Chúa* và cũng cho mỗi cá nhân, nếu cá nhân đó ở trong cộng đoàn rộng lớn là dân Chúa. Cá nhân được ơn cứu độ với tư cách là thành viên của dân Chúa (x. Đnl 7,7-8; 14,2). Cho nên, người ta không nói đến sự tuyển chọn theo số ít mà là theo số nhiều (x. Eph 1,4-6; 1 Pr 1,1-2; 2,5-10). Tóm

lại người này được chọn cũng có nghĩa là kẻ khác được cứu độ (x. Rm 11,31-32). Chọn lựa của một cá nhân luôn có nghĩa là *chọn để phục vụ những người khác*. Sự tuyển chọn không ưu tiên dành cho một số người được độc quyền ơn cứu độ, nhưng là ơn gọi góp phần cho sự cứu độ của mọi người.

Khi được hỏi phải chăng chỉ một số ít người được cứu độ, Chúa Giêsu đã trả lời bằng một lời kêu gọi: "Anh em hãy cố gắng vào cửa hẹp" (Lc 13,24). Khi Chúa Kitô phục sinh sai các môn đệ đi, lời kêu gọi đó trở thành mệnh lệnh rao giảng Tin Mừng cho mọi tạo vật (x. Mc 16,15). Chẳng có một gia đình nào, một quốc gia nào hay một nòi giống nào được tiền định, được ưu tiên, cũng chẳng có "những ông hoàng" nào bên những người sinh ra để làm "tôi mọi" cho họ. Đối lại với lời diễn giải lệch lạc về sự tiền định của Thiên Chúa, Thánh Kinh dạy rằng, đúng là Thiên Chúa đã chọn kẻ yếu kém để hạ nhục người quyền thế (x.1 Cr 1,26-28).

3. Đối với *cá nhân,* Sự tiền định của Thiên Chúa là trọng tâm của Tin Mừng. Xét cho cùng, điều quan trọng không phải là do ý muốn hay nỗ lực của con người song chỉ là do lòng thương xót của Thiên Chúa (Rm 9,16; Ep 2,8). Do đó, sự đoan chắc nơi việc tuyển chọn của Thiên Chúa là chỗ dựa vững vàng nhất và cũng là sự hỗ trợ lớn nhất cho ta trong thử thách. Đồng thời sự đoan chắc đó coi nhẹ những bảo đảm tự nhiên và hoàn toàn hướng chúng ta tới ơn thánh của Thiên Chúa. Chính vì Thiên Chúa đã cho ta khả năng ước muốn và hành động mà chúng ta "phải lo lắng sao cho được cứu độ trong lo âu và run sợ" (x. Phl 2,12-13). Khi con người không đáp lại tiếng gọi của ơn thánh thì ơn thánh sẽ phán xử con người.

Khẳng định "gọi thì nhiều chọn thì ít" (Mt 22,14) có nghĩa là sự tuyển chọn không phải là một đặc ân đã dành được nhưng là một ân huệ để đón nhận, đồng thời cũng là một sứ mệnh phải hoàn thành. Việc tuyển chọn không loại bỏ trách nhiệm của con người, trái

lại khi giải thoát con người hoàn toàn, nó làm cho con người càng có trách nhiệm nhiều hơn. Nó đặt con người đối diện với khả năng đánh mất sự sống đời đời bởi lỗi của mình. Bởi vậy, tin chắc vào việc tuyển chọn của Thiên Chúa không cho ta sự bảo đảm mà là *hy vọng*. Nó chỉ được đặt nền tảng trên sự trung thành của Thiên Chúa và trông chờ nơi Đấng đã bắt đầu công cuộc cứu độ chúng ta cách nhiệm mầu và đang tiếp tục công cuộc đó cho đến tận cùng (x. Ph 1,6). Cho nên cũng như sự tuyển chọn đến từ Thiên Chúa nó cũng đi tới lời ca tụng Thiên Chúa.

> "Sự giàu có, khôn ngoan và thông suốt của Thiên Chúa sâu thẳm dường nào? Quyết định của Người ai dò thấu! Đường lối của Người ai theo dõi được! Thật vậy ai đã biết tư tưởng của Chúa? Ai đã làm cố vấn cho Người? Ai đã cho Người trước để Người phải trả lại sau? Vì muôn vật đều do Người mà có, nhờ Người mà tồn tại và quy hướng về Người. Xin tôn vinh Thiên Chúa đến muôn đời. Amen" (Rm 11,33-36).

MỤC LỤC

Chương ba : Tác động của ân sủng trong việc công chính hóa tội nhân.

"Ân sủng của Chúa Thánh Thần có quyền năng công chính hóa chúng ta, nghĩa là thanh tẩy chúng ta sạch tội lỗi, và được "Thiên Chúa làm cho nên công chính nhờ tin vào Đức Giêu Kitô" (Rm 3,22) và nhờ bí tích Thánh Tẩy:

"Nếu chúng ta đã cùng chết với Đức Kitô, chúng ta cũng sẽ cùng sống với Người, đó là niềm tin của chúng ta. Vì biết rằng: một khi Đức Kitô đã sống lại từ cõi chết, thì không bao giờ Người chết nữa, cái chết chẳng còn quyền chi đối với Người. Người đã chết là chết đối với tội lỗi, và một lần là đủ, nay Người sống là sống cho Thiên Chúa. Anh em cũng vậy, hãy coi mình như đã chết đối với tội lỗi, nhưng nay sống cho Thiên Chúa, vì được kết hợp với Đức Giêsu Kitô" (Rm 6,8-11). (GLHTCG 1987).

MỤC LỤC

"Nhờ quyền năng Thánh Thần, chúng ta dự phần vào cuộc khổ nạn của Đức Kitô bằng cách chết cho tội lỗi, và dự phần vào sự phục sinh của Người bằng việc tái sinh vào đời sống mới; chúng ta là những chi thể của Thân Thể Người là Hội Thánh, là những ngành nho được ghép vào Thân Nho là chính Đức Kitô:

"Nhờ Thánh Thần chúng ta được tham dự vào đời sống Thiên Chúa. Nhờ lãnh nhận Thánh Thần, chúng ta được thông phần bản tính Thiên Chúa ... Vì thế, những kẻ nào được Chúa Thánh Thần ở cùng, đều được thần hóa" (thánh Athanasiô ep. Serap I,24). (GLHTCG 1988).

1. Công chính và công chính hóa
theo chứng từ của Thánh Kinh.

Với câu hỏi về ý nghĩa của ơn thánh và ơn cứu độ đối với con người, Cựu và Tân Ước đều trả lời bằng những hình ảnh và những khái niệm rất đa dạng. Thánh Kinh nói đến sự sống, ánh sáng, bình an, tự do, công chính, hòa giải, thánh hóa, cứu chuộc, tái sinh v.v... Trong vô số những hình ảnh và khái niệm đó, do ảnh hưởng của thánh Augustinô cũng như của phái Cải Cách, quan trọng hơn cả vẫn là khái niệm về "công chính" và "công chính hóa". Đối với chúng ta ngày nay, không dễ gì có thể nhận thức tức khắc ý nghĩa nguyên thủy và cơ bản của các ngôn từ đó. Chúng ta phải nỗ lực tìm lại các ý nghĩa đó. Trong chương này, trước hết chúng ta tìm lại truyền thống trong Thánh Kinh và trong Giáo Hội. Sau đó ta sẽ tìm hiểu xem nó có ý nghĩa gì đối với chúng ta ngày nay.

Trong *Cựu Ước*, đề tài về sự công chính và công-chính-hóa đã chiếm một vị trí quan trọng. Nhận định về Abraham khi Thiên Chúa ký Giao Ước với ông, có ý nghĩa thật đặc biệt đối với vấn đề này: "Abram đặt niềm tin vào

Thiên Chúa và vì thế, Thiên Chúa coi ông là người công chính" (St 15,6). Ở đây, công chính có nghĩa là tín thác vào Thiên Chúa và trung thành với Giao Ước đã ký kết với Ngài.

Giao Ước là món quà quý mà Thiên Chúa đã ban tặng cho dân Israel. Toàn dân nói chung và từng thành viên nói riêng đều phải mang ơn Ngài, vì Ngài đã cho họ sự sống và đất sống. Người công chính là kẻ tôn trọng Giao Ước và tuân giữ các điều khoản của Giao Ước. Người ấy công chính trước mặt Chúa, công chính trong quan hệ đối với tha nhân và công chính đối với chính bản thân mình.

Thế nhưng, các tiên tri đã sớm tố cáo dân Israel đã xây dựng cuộc sống của họ trên sức lực và phương tiện riêng của họ, thay vì đặt nền tảng nơi Thiên Chúa và thánh ý của Ngài. Sự thông hiệp của Israel với Thiên Chúa bị cắt đứt do sự bất tín, bất trung của họ, và như thế bị đe dọa một sự luận phạt của Thiên Chúa. Tuy nhiên, trong Cựu Ước, lời

tiên báo sự luận phạt không phải là lời cuối cùng. (x. Os 14,5).

Vì lời hứa của Thiên Chúa Tạo Hóa và Cứu Độ vẫn luôn chắc chắn, là đến thời cuối cùng Ngài sẽ tái lập Israel như trong tình trạng nguyên thủy và sẽ ký Giao Ước mới với Israel (Gr 31,31-33). Bởi thế, thời Chúa Giêsu, có vài nhóm người Do Thái (những môi trường mệnh danh là "khải huyền") đã trông đợi sự biểu hiện của "sự công chính" tức là sự trung thành của Thiên Chúa với Giao Ước ở lúc tận cùng của thời gian.

Điểm đặc biệt trong *sứ điệp và hành động của Đức Kitô* là Người đã công kích tinh thần giả hình của những kẻ đạo đức vỏ, hình thức, đạo đức bề ngoài thời đó, và Người bày tỏ lòng nhân hậu của Người đối với những kẻ tội lỗi. Người "đến để kêu gọi không phải những người công chính nhưng là người tội lỗi" (Mc 2,17; Lc 19,10). Trong dụ ngôn đứa con hoang đàng, người cha đã tái lập quyền làm con và đã công chính hóa người con ấy

(x. Lc 15,11-32). “Với một số người tin là mình công chính và khinh chê tất cả kẻ khác “(Lc 18,9), Chúa Giêsu kể dụ ngôn người biệt phái và người thu thuế. Nói về người thu thuế đã nhận biết tình trạng tội lỗi của mình: “Lạy Chúa, xin thương xót con là kẻ có tội “ (Lc 18,13), Người tuyên bố “Ông này ra về và được sạch tội, còn ông kia thì không” (Lc18.14).

Từ lời tuyên bố này, Chúa tiếp đón người tội lỗi và đồng bàn với họ (x. Mc 2,15-16, Mt 11,19. Lc 15,2; 19,7). Chúa Giêsu coi những bữa ăn đó, như là những việc cử hành trước bữa tiệc ở cuối thời gian, trong nước Chúa. Sự công chính mới mà Đức Giêsu đã loan báo là sự thông hiệp mới với Thiên Chúa và là sự thông hiệp mới giữa con người với nhau. Vì Chúa đón nhận mọi người kể cả người tội lỗi thì từ nay con người cũng có thể và phải đón nhận lẫn nhau.

Thánh *Phaolô* Tông Đồ đã đặc biệt hiểu sứ điệp của Đức Giêsu. Ngài đã triển khai

những hậu quả của nó, đối mặt với đạo Do Thái thời đó, *trong giáo lý của ngài về việc công chính hóa tội nhân*. Trong thời gian lâu dài đầy hăng hái, thánh Phaolô đã đi tìm sự công chính trong việc tuân giữ lề luật. Ngài là kẻ "không ai có thể trách cứ được trong việc sống công chính theo lề luật" (Pl 3,6; x. Gl 1,14) cho tới ngày Đức Giêsu Kitô xuất hiện với ngài trước cửa thành Damas (x. Cv 9,1-9; Gl 1,15-16). Và cũng từ đó, vì Đức Kitô, ngài coi những gì đã thực hiện trước đây như đồ bỏ đi. (Pl 3,7-8). Trong chính trung tâm Tin Mừng Đức Kitô mà ngài loan báo, có lời khẳng định này:

> "Nhưng ngày nay sự công chính của Thiên Chúa đã được thể hiện mà không cần đến luật Môisê, điều này sách luật và các ngôn sứ làm chứng. Quả thế người ta được Thiên Chúa làm cho nên công chính nhờ lòng tin vào Đức Giêsu Kitô. Tất cả những ai tin đều được như thế bất luận là ai (Rm 3,21-22; x.1,17).

> “Thật vậy, chúng tôi nghĩ rằng: người ta được nên công chính vì tin chứ không phải vì làm những gì luật dạy” (Rm 3,28).

Chúng ta không thể hiểu được lời khẳng định trên đây nếu không nhớ rằng với thánh Phaolô, *thánh giá và sự phục sinh của Đức Kitô làm nên một bước ngoặt quyết định.* Dù mọi người là tội lỗi và dù họ đã cắt đứt Giao Ước với Thiên Chúa thì qua Đức Kitô, Thiên Chúa vẫn trung thành với Giao Ước (sự “công chính”) của Ngài. Chỉ vì tình thương mà Thiên Chúa đã hòa giải thế gian với Ngài. (x. 2 Cr 5,18). Bởi thế, sự công chính của Thiên Chúa không được gắn liền với những gì được ghi chép trong lề luật, cùng việc tuân giữ lề luật, mà chỉ gắn liền với niềm tin nơi Đức Kitô. Chính Người “đã trở nên sự công chính cho chúng ta” (x. 1Cr 1,30); nơi Người, chúng ta được thông phần vào sự công chính của Thiên Chúa.

Sự công chính của Thiên Chúa không phải để trả công cho mỗi người tùy theo công trạng của họ, không phải để ân thưởng người tốt và trừng phạt tội nhân. Đó là sự công chính nhân từ riêng của Thiên Chúa, sự trung thành của Ngài với Giao Ước và sự biểu lộ tình thương của Ngài. Nó tỏ hiện như là *sự công chính ban phát và tái tạo*. Nhờ ơn thánh, nó đã biến tội nhân không công trạng trở thành người công chính.

Đàng khác, sự công chính hóa không chỉ liên hệ đến cá nhân. Trước đó, Giao Ước với Abraham cũng đã hướng tới một lời hứa phổ quát (x. St 15,5-7); dòng dõi Abraham được "nhận thế gian làm gia nghiệp" (Rm 4,13). Nhờ niềm tin, tuyệt đối tín thác vào Thiên Chúa chống lại mọi hy vọng có tính nhân loại, công cuộc sáng tạo lại được tái lập trong sự sinh động nguyên thủy của nó (x. Rm 4,17-18). Vậy việc tái lập Giao Ước chính là việc *thiết lập dứt khoát sự công chính trong thế giới*, Nước Thiên Chúa đến và Tình Yêu lên ngôi.

Điều mà thánh Phaolô trình bày với người Do Thái đương thời như là "sự công chính hóa" tội nhân bởi Thiên Chúa, ngài cũng nói lại trong nhiều bản văn khác, dùng những từ ngữ khác, chẳng hạn như "cứu độ", "chuộc lại", "hòa giải" vv... Trong những bản văn khác của Tân Ước, chúng ta còn thấy những hình ảnh và khái niệm khác nữa. Thư thánh Giacôbê còn đi xa tới mức chống lại sự giải thích lệch lạc giáo lý về công chính hóa của thánh Phaolô, khi thánh Giacôbê nhấn mạnh rằng "đức tin không có việc làm là đức tin chết" (x. Gc 2,20).

Quan điểm của thánh Giacôbê về cơ bản không chống lại thánh Phaolô. Đối với thánh Phaolô cũng vậy, người kitô hữu phải "đầy hoa trái công chính" (Pl 1,11) và "đầy hoa quả của Thánh Thần" (Gl 5.22); đức tin phải hành động bằng tình thương (x. Gl 5,6). Tân Ước loan báo sứ điệp cứu độ duy nhất của Thiên Chúa nơi Đức Kitô, bằng những hình

ảnh và khái niệm khác nhau tùy theo từng vấn nạn hoặc từng hoàn cảnh.

Những tiếp cận và phát biểu kể trên, cho thấy một sự *liên kết* sâu đậm. Điểm xuất phát chung là *sứ điệp của Đức Giêsu tiên báo Nước Chúa đến;* sứ điệp này đồng thời mang ơn cứu độ đến cho mọi người. Nó cho ta thấy Thiên Chúa trung thành với Giao Ước, sự *công chính* của Ngài, đã chiến thắng sự bất trung và tội lỗi của loài người. Sứ điệp này mặc khải cho ta *tình thương* vô điều kiện của Thiên Chúa, bởi qua Đức Giêsu Kitô, Thiên Chúa đón nhận, không loại trừ ai, bất cứ ai đáp lại sứ điệp của Ngài trong đức tin. Sự đón nhận vô điều kiện này có nghĩa là sự thù địch với Thiên Chúa đã cáo chung, *tội lỗi được tha và con người được giải phóng khỏi ách tội lỗi.* Nhờ đó, chúng ta được giải thoát khỏi quyền lực tử thần, khỏi gánh nặng lề luật, khỏi những cảm nghĩ về sự phi lý, sự tuyệt vọng, sự ruồng bỏ, đã làm cho ta ngột ngạt đứng trước một cuộc sống không viễn tượng tương lai.

Quả thực, được Thiên Chúa đón nhận có nghĩa là sự *thông hiệp và tình bạn mới với Thiên Chúa*, cũng là sự *hòa giải* và *bình an*. Giao Ước mới này trở thành thực thể trong máu Chúa Giêsu (x. Mt 26,28; Mc 14,24). Chính lúc đó, bắt đầu *sự tạo dựng mới,* và nơi ấy người sa ngã được một chỗ mới để sống. Cuộc sống của họ lại có ý nghĩa, vì họ tìm lại được *ánh sáng*. Họ được tái sinh với một *đời sống mới*. Nơi nào Nước Chúa trở thành một thực tế cụ thể trong tình thương thì nơi đó con người cũng được hòa giải với nhau và được kêu gọi để phục vụ sự công chính, tình thương và tình bằng hữu. Đó là hệ quả của sự công chính hóa bởi ơn thánh.

2. Bất đồng giữa Công Giáo và Tin Lành.

Vào thế kỷ XVI cách hiểu về sự công chính hóa và sự thánh hóa con người đã là đầu mối gây nên sự chia rẽ trong Giáo Hội kitô giáo Tây Phương. Đối với phái Cải Cách

công chính hóa là "điểm giáo lý mà trên đó Giáo Hội đứng vững hoặc vấp ngã, articulus stantis vel cadentis Ecclesiae".

Làm sao người ta lại đi đến sự chia cắt Giáo Hội với biết bao hậu quả nặng nề như thế? Đâu là những vấn đề đức tin đã và đang được đem ra tranh luận?

Về phương diện lịch sử, có *nhiều nhân tố kinh tế, xã hội, chính trị, trí tuệ và tôn giáo* đã tác động vào. Sự hình thành của các quốc gia đồng thời cũng làm cho sự thống nhất kitô giáo thời Trung Cổ bị tan vỡ. Đầu thế kỷ XVI, cũng là lúc có những xáo trộn trí thức. Ta chỉ cần nghĩ đến phong trào phục hưng, đến thuyết nhân bản, đến những khám phá cách mạng của Copernic và của Christophe Colomb hoặc nghĩ đến sự phát minh ra phương tiện in ấn. Trong Giáo Hội, đã có những khuynh hướng cải cách và những phong trào canh tân tư duy gây ảnh hưởng mạnh, chẳng hạn như *quan niệm mới về lòng đạo đức, devotio moderna*.

Tuy nhiên, nhìn chung *vào cuối thời Trung cổ*, *Giáo Hội đã rơi vào một cơn khủng hoảng nội tại rất trầm trọng*. Các vị Giáo Hoàng và Giám Mục thường bị lôi cuốn bởi những công việc và những lợi ích phàm tục. Đời tư các ngài thường không hài hòa với chức vụ thừa tác thiêng liêng của mình. Nhiều nơi thiếu mục vụ. Lòng đạo đức bình dân phần lớn chỉ có hình thức, bề ngoài và có khi trở thành dị đoan mê tín. Trong thần học, còn rất nhiều điểm tối nghĩa. Vì những tiêu cực đó, việc cải tổ Giáo Hội "từ đầu đến chân" đã trở nên cấp thiết. Những nhân tố bên ngoài đã tạo môi trường thuận tiện cho phái Cải Cách chiếm uy thế nhanh ở nhiều nơi, đặc biệt là ở nước Đức. Nhưng những nguyên nhân thực sự của nó còn sâu xa hơn. Thánh Clêmente Hofbauer (+1820) nói rằng, phái Cải Cách ra đời "bởi vì người Đức đã và đang luôn cần sống đạo đức". Thế nên, ta không thể không nhìn nhận *sự thôi thúc lòng đạo đức chính đáng của phái Cải Cách*. Do đó, ta không

được "giải thích" sự ly khai bằng cách một chiều đổ hết tội lỗi cho một phía.

Điểm xuất phát của phái Cải Cách là vấn đề mà *Martin Luther* (1483-1546) đặt ra: *"tôi có thể nhận lãnh ơn thánh Chúa như thế nào?"*. Đối với Luther, đó là vấn đề sống chết đã khuấy động tự đáy lòng ông và đã dẫn ông tới bờ tuyệt vọng. Điều đáng lưu ý đối với ông trong vấn đề này, chính là thái độ con người phải có trước mặt Thiên Chúa để giải thoát mình khỏi tội. Theo ông, tha tội qua bí tích không phải là một giải đáp. Ông tìm ra một lời giải đáp khác trong một cách giải thích mới về Thánh Kinh. Khi đọc thư gửi giáo đoàn Rôma, ông đã tìm thấy lần nữa ý nghĩa sự công chính của Thiên Chúa (x. Rm 1,17). Sự công chính đó không xét đoán con người theo việc họ làm và trừng phạt họ vì tội lỗi họ, song là sự công chính mà Chúa ban cho con người thuần túy do ân sủng và vì tình yêu của Đức Kitô.

Tuyên ngôn Augsbourg phát biểu *giáo lý về sự công chính hóa* như sau: "Trước mặt Thiên Chúa mọi người không thể được công chính hóa nhờ sức lực riêng của bản thân họ hoặc nhờ công lao hay việc làm của họ. Dù chẳng làm gì, họ cũng được công chính hóa vì Đức Kitô, bởi đức tin..." (Tuyên ngôn Augsbourg 4). Từ đó, đối với Luther và những kẻ theo ông quan niệm về công chính hóa này không phải là một trong những danh mục về đức tin song là *trung tâm và tiêu chuẩn của đức tin kitô giáo*. Thật vậy, trong danh mục này, Đức Giêsu Kitô nói "Tôi" với tư cách là trung gian của ơn cứu độ. Do đó, người ta không thể nhượng bộ gì ở điểm này trừ phi trời đất sụp đổ." (Các điều khoản Smalkalde).

Cách Luther hiểu sự công chính của Thiên Chúa phù hợp hoàn toàn với truyền thống công giáo. Nhưng trong hoàn cảnh bấy giờ, ông không thể không *xung khắc với hàng giáo phẩm trong Giáo Hội*, vì ông đã dùng giáo lý đó như là tiêu chuẩn quyết định và duy nhất của toàn thể đức tin. Trong 95 luận

đề Luther xuất bản năm 1517 ông công kích việc thực hành các ân xá của cha Tetzel dòng Đaminh: ở đó ông thấy một quan niệm sai lầm về sự tha tội. Trong những tranh luận sau đó, Luther cho rằng "chỉ Thánh Kinh, Sola Scriptura" mới có uy quyền chứng minh sự vững chắc trong giáo lý của ông về sự công chính hóa. Như vậy, ông đã đặt lại vấn đề quyền giải thích Thánh Kinh của Giáo Hội. Luther tuyên bố rằng, nếu Đức Giáo Hoàng không cho phép giải thích Tin Mừng theo quan điểm của ông về sự công chính hóa thì ngài sẽ là một Phản Kitô.

Không phải vì sự phê phán của Giáo Hội mà phái Cải Cách đã chọn lập trường cho giáo lý của mình. Nguyên nhân chính là ở cách Luther hiểu quyền của Thánh Kinh và giáo lý về sự công chính hóa mà ông đã rút ra từ đó, nó đã khiến ông chỉ trích Giáo Hội đương thời cùng với việc thực hành các bí tích và các thừa tác viên. Toàn thể Giáo Hội phải chịu phán xét bởi một mình đức tin theo tiêu chuẩn tuyệt đối về công chính hóa của Thánh Kinh. Thế

nên ông đoạn tuyệt với những sinh hoạt thiết yếu và truyền thống trong Giáo Hội. Sự *phân hướng trong cách hiểu Giáo Hội, các bí tích và các tác vụ* đã là lý do chính của sự tuyệt thông đối với Giáo Hội.

Bên cạnh Luther, phải kể đến những phái Cải Cách khác như Huldrich Zwingli (1484-1531) ở Zurich và nhất là Jean Calvin (1509-1564) ở Genève. Dù đồng ý với Luther về cơ bản, Calvin cũng thêm vào thuyết công chính hóa một số nét mới. Với ông, giáo lý này không phải là một viễn tượng hướng dẫn tất cả như quan điểm của Luther. Trong tác phẩm chính của Calvin: nhan đề là *Sự thiết lập đạo kitô*, ông đã sát nhập giáo lý đó với tác phẩm bàn về Thánh Thần. Điều mà Calvin quan tâm nhất là vinh dự của Thiên Chúa và tuân theo thánh ý của Ngài trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Ở đây, ông còn gần với truyền thống công giáo. Ngược lại, trong giáo lý về tiền định cũng như trong quan niệm về các bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể, ông nhất quyết chống lại giáo lý công giáo.

Phản ứng đầu tiên của Giáo Hội công giáo là sắc lệnh *Exsurge Domine* lên án các luận đề của Luther và đe dọa ông vạ tuyệt thông. Người ta không ngớt chờ mong và chuẩn bị cho Công Đồng chung, nhưng Công Đồng đã bị triển hạn rất lâu và đáng tiếc là khi Công Đồng được triệu tập thì đã quá muộn, sau bao nhiêu là do dự. Các giám mục họp tại Trentô (1545–1563) chẳng lên án đích danh phái cải cách: Công Đồng cũng không lên án giáo lý của họ nói chung, nhưng ra vạ tuyệt thông cho rất nhiều luận đề của họ. Ngoài ra Công Đồng cũng cho thực thi một trong những cải cách lớn nhất của lịch sử Giáo Hội. Trong sắc lệnh về sự công chính hóa (1547, x. DS 1520-1583) Công Đồng đã trình bày cách đầy đủ giáo lý về sự công chính hóa dựa trên truyền thống công giáo. Khác với Luther, Công Đồng đã không coi đó là tiêu chuẩn hay nòng cốt của tất cả, nhưng đã đặt nó ở trong toàn thể của đức tin và của sinh hoạt truyền thống của Giáo Hội.

Thế là đã hiện rõ *điểm quyết định của cuộc tranh luận.* Những người cải cách xác tín rằng, nhờ giáo lý của họ về sự công chính hóa chỉ bởi đức tin, họ lại một lần nữa, khám phá ra ý nghĩa nguyên thủy và trung tâm đích thực của Thánh Kinh và đã giải phóng Thánh Kinh khỏi những biến dạng méo mó về sau của Tin Mừng. Các nhà thần học công giáo chống lại họ cũng nhìn nhận quyền tuyệt đối của Thánh Kinh. Vấn đề bây giờ không phải là Thánh Kinh mà là *diễn giải Thánh Kinh cho đúng*. Thắc mắc của phái Cải Cách, phải chăng cũng là của thánh Phaolô trong thư gửi Roma? Khi tranh luận với người Do Thái, thánh Phaolô tuyên bố rằng ơn cứu độ được trao ban bởi duy một mình Đức Giêsu Kitô, không điều kiện tiên quyết nào.

Tuy nhiên, trong những tranh luận ở thế kỷ XVI, vấn đề xảy ra giữa những người kitô hữu và bối cảnh của nó lại khác hẳn vì cả hai phía đều công nhận Đức Giêsu Kitô là Đấng Trung Gian duy nhất của ơn cứu độ. Vấn đề là hiểu thế nào khi Đức Giêsu nói *"cho chúng*

ta" và ơn cứu độ từ Đức Giêsu Kitô đến với ta thế nào. Và khi đưa ra những quy định cần thiết để được cứu rỗi, Giáo Hội có đặt thêm những điều kiện mới nào không? Không chỉ đơn thuần có giáo lý của Thánh Kinh đối diện với giáo lý của Giáo Hội. Cuộc tranh luận nhấn mạnh vào cách diễn giải và hiện tại hóa Thánh Kinh. Trái với lối chú giải của phái Cải Cách thể hiện bằng kinh nghiệm đức tin cá nhân, Công Đồng Trentô đưa ra *sự diễn giải Thánh Kinh của cộng đoàn Giáo Hội*.

3. Giáo lý công giáo về công chính hóa và thánh hóa.

Phần đông kitô hữu ngày nay không dễ gì hiểu được giáo lý về việc công chính hóa. Cần vượt qua những phát biểu ngày xưa, để tìm lại nội dung thực sự của chúng. Chúng ta nhận thấy rằng đó hẳn là *chính nền tảng của đời sống kitô giáo*. Theo một nghĩa nào đó, sứ điệp về ơn thánh là tất cả Kitô Giáo.

1. Khẳng định đầu tiên và cơ bản của giáo lý công giáo về công chính hóa, căn cứ trên chứng từ của Thánh Kinh là: *con người tuyệt đối không có khả năng cứu được chính mình* và do đó, *tuyệt đối cần được Chúa Giêsu Kitô cứu chuộc*. Chỉ trong Người là "mặt trời công chính" con người mới tìm được ơn cứu độ. (DS 1520). Theo Tin Mừng thánh Gioan, Chúa Giêsu nói: "Không ai có thể vào Nước Thiên Chúa nếu không sinh ra bởi nước và Thánh Thần" (Ga 3,5). "Vì không có Thầy, anh em chẳng làm gì được" (Ga 15,5). Thánh Augustinô lưu ý rằng Chúa không nói: "không có Thầy, anh em chẳng làm được gì đáng kể" nhưng là "anh em tuyệt đối không thể làm được gì". Ngài kết luận rằng: "Dù ít hay nhiều, chẳng có gì được hoàn thành ngoài Đấng mà không có Ngài không thể làm được gì hết.". Đó cũng là điều Công Đồng Trentô đã dạy :

> "Ai nói rằng con người có thể được công chính hóa trước mặt Chúa nhờ công trạng họ, do sức lực bản thân, hay do lề

luật dạy, mà không cần ơn thánh Chúa đến từ Đức Kitô, kẻ ấy phải bị tuyệt thông "(DS 1551).

Bởi đó, Công Đồng khẳng định rằng, nếu không có ơn thánh siêu nhiên của Chúa, con người chẳng làm được gì đem tới ơn cứu độ; ngay cả đối với ước mong được cứu độ và khởi đầu của đức tin, *initium fidei,* và cả đối với ước mong ơn cứu độ. Ơn thánh luôn đi trước và đi kèm nhận thức và ý muốn của con người. "Chính Thiên Chúa tác động đến ý chí cũng như hành động của anh em do lòng yêu thương của Ngài" (Pl 2,13).

Đời sống kitô hữu là cả một ân huệ, do đó phải sống hoàn toàn trong tác động của ơn thánh. Về điểm này, phía công giáo và phía cải cách hoàn toàn đồng ý với nhau. Ta cùng đọc chung với nhau thánh ca kính Chúa Thánh Thần rất quen thuộc, Kinh *"Lạy Chúa Thánh Thần xin hãy đến"* (soạn khoảng năm 1200):

> “Nếu không có Chúa trợ phù,
> trong con người còn chi thanh khiết,
> không còn chi vô tội”
> (Ca Tiếp liên lễ Hiện Xuống,
> trích từ Tuyên ngôn Augsbourg 20).

Luận đề ơn thánh tuyệt đối cần thiết để con người được cứu rỗi *không bao hàm một sự bi quan luân lý hoặc văn hóa* nào. Theo giáo lý công giáo, điều đó không có nghĩa là trong điều kiện tội lỗi, nếu không có ơn thánh, con người không thể nhận biết một sự thật luân lý nào hay không thể thực hiện một hành vi luân lý tốt lành nào.

Tội lỗi đã làm tổn thương khả năng trí tuệ và tự do luân lý của con người cách trầm trọng nhưng không hủy diệt chúng. Con người sa ngã vẫn có thể sống theo luân lý và tiến bộ về văn hóa. Điều cần loại trừ đó là mở rộng thái độ lạc quan tự nhiên tới sự lạc quan về ơn cứu độ. Cái tự do luân lý còn tồn tại nơi kẻ tội lỗi liên quan đến phần tốt của con người nhưng không đạt tới lãnh vực ơn cứu độ. Dù

những điểm nhấn mạnh có thế nào và dù những phát biểu quá đáng của phía Cải Cách, hai bên cũng có thể đồng ý với nhau ở điểm này (x. Tuyên ngôn Augsbourg 18).

Trong cuộc tranh luận, vấn đề là liệu ơn thánh có cho con người khả năng chấp nhận việc công chính hóa chính mình và *cộng tác* vào đó hay không. Phái Cải Cách nói rõ ràng đến một thứ "ý chí bị tù, thụ động"; theo họ, đó là điểm cơ bản con người hoàn toàn thụ động trong tiến trình công chính hóa mình. Đối lại, Công Đồng Trentô nói nhiều lần đến sự "cộng tác" (x. DS 1554). Điểm Công Đồng nhắm tới không phải là một thứ tự do không lệ thuộc Thiên Chúa mà là một sự tự do do Chúa ban. Lối nhận xét này dựa trên nền tảng Thánh Kinh. Thánh Phaolô tông đồ đã tuyên bố không dấu diếm rằng mình là kẻ *cộng tác* với Chúa (x. 1 Cr 3,9; 2 Cr 6,1). Ngài nói đến ơn thánh Chúa đã đồng hành "với mình" (1 Cr 15,10).

Thiên Chúa tôn trọng phẩm giá của tạo vật, phẩm giá mà ngay cả tội nhân cũng vẫn còn. Chúa không đối xử với ta như đối với những gốc cây khô, Chúa tôn trọng ta là những con người! Dù Chúa làm tất cả điều đó nhưng không có nghĩa là Ngài chỉ làm một mình. "Chúa tạo nên bạn mà không cần đến bạn, nhưng Ngài không thể công chính hóa bạn nếu không có bạn. Ngài tạo dựng bạn mà bạn không biết, nhưng Ngài chỉ có thể công chính hóa bạn nếu có sự chấp nhận tự nguyện của bạn" (Th. Augustinô).

Vấn đề cộng tác của tạo vật trong công cuộc cứu độ đã tạo ra *khúc mắc cơ bản* trong cuộc tranh cãi với phái Cải Cách. Trong quan niệm công giáo, ý nghĩa và mục đích của giáo lý về công chính hóa, không phải là vinh quang của con người nhưng là sự tôn vinh Thiên Chúa và ơn thánh mà Ngài ban qua Đức Giêsu-Kitô (x. DS 1528; 1583). Nhưng "vinh quang Thiên Chúa chính là con người đang sống" (thánh Irênê de Lyon). Vì thế sự tôn vinh Thiên Chúa và sự nhìn nhận phẩm giá

con người gắn liền với nhau. Trong viễn tượng chung này, Công Giáo và Tin Lành có thể đối thoại với nhau để đi tới một sự đồng thuận về những vấn đề đã chia rẽ hai phía.

2. Sự công chính hóa được diễn tả trong Tân Ước như một sự tái sinh, một sự tái tạo, một sự đổi mới, một sự thánh hóa. Nó cũng như một sự chuyển đổi từ thân phận hay chết đến sự sống đời đời (x. 1Ga 3,14), từ tối tăm ra ánh sáng (x. Cl 1,13; Ep 5,8). Cũng trong viễn tượng đó, Công Đồng Trentô nói rằng công chính hóa là

> "Một sự chuyển đổi từ tình trạng con người là con cái sinh ra từ Ađam thứ nhất sang tình trạng có ơn thánh và được Thiên Chúa nhận làm nghĩa tử bởi Ađam thứ hai, Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Độ ta" (DS 1524).

Sự công chính hóa bởi Thiên Chúa tạo nên sự *biến đổi thực sự và cốt yếu nơi con người*. Nó không chỉ công bố con người công chính mà nó

làm cho con người trở nên công chính; nó biến đổi và tái tạo con người. Bởi thế nó gồm hai ý nghĩa: "một là sự tha tội, hai là sự thánh hóa và đổi mới con người nội tâm" (DS 1528). *Công chính hóa đồng thời cũng là thánh hóa,* tức là ta được hiệp thông với Thiên Chúa bởi Đức Giêsu Kitô trong Thánh Thần.

Theo Luther, người được công chính hóa *"vừa là kẻ công chính vừa là kẻ tội lỗi"* qua đó, ông muốn diễn tả cái nghịch lý của đời sống kitô hữu: kẻ được công chính hóa bởi Thiên Chúa vẫn phải chịu sự cám dỗ của tội lỗi. Chính những vị thánh vĩ đại nhất, lại tự cho mình là kẻ tội lỗi nhất. Công Đồng Trentô tìm hiểu thực tế này theo một cách khác. Công Đồng nói đến một khuynh hướng tội lỗi (dục vọng) vẫn tồn tại trong người công chính. Từ điểm đó, ngày nay rất nhiều thần học gia nghĩ là có thể có một sự đồng thuận về vấn đề trên.

Từ những điểm xuất phát khác nhau, những cách tư duy và diễn đạt khác nhau và nhất là chỗ đứng của sự công chính hóa trong giáo lý

kitô giáo, không phải là không có hệ lụy. Sự tiến hóa về sau của phái Cải Cách chứng minh rõ điều đó. Nó được kết tinh chính yếu trong *Sách đồng tâm, Livre de concorde,* (1580), là một trong những bản tuyên xưng đức tin của phái Luther. Sách đồng tâm phân biệt triệt để sự công chính hóa với sự thánh hóa trong khi Công Đồng Trentô (1545–1563) thấy ở đó hai dáng vẻ của một thực tế duy nhất. Những tiếp cận khác nhau đó, dẫn tới tương quan giữa đức tin và việc làm, vấn đề mà ta cần lưu ý bây giờ.

3. Công chính hóa chỉ có thể có được trong đức tin: giáo lý này rõ ràng là của Thánh Kinh. Cuối Tin Mừng theo thánh Marcô, Chúa nói: "Ai tin và chịu phép rửa sẽ được cứu độ, ai không tin thì sẽ bị kết án" (Mc 16,16). Như chúng ta đã thấy, thánh Phaolô đã nhấn mạnh rõ ràng đến tầm quan trọng của đức tin (x. Rm 1,17; 3,22.28) "không có đức tin thì không thể làm đẹp lòng Thiên Chúa, vì ai đến gần Thiên Chúa thì phải tin là có Thiên Chúa và tin nơi Đấng ban phần

thưởng cho những ai tìm kiếm Người" (Dt 11,16). Công Đồng Trentô tuyên bố rằng:

> "Đức tin là khởi đầu sự cứu độ của con người, là căn bản và cội rễ của tất cả sự công chính hóa, nếu không có đức tin thì không thể làm đẹp lòng Thiên Chúa (Dt 11,6)" (DS 1532).

"Đức tin là *khởi đầu* ơn cứu độ", nhưng không phải là một khởi đầu mà người ta có thể bỏ lại đằng sau trong cuộc sống, sau khi đã thực hiện được những tiến bộ đáng kể. Đức tin đồng thời cũng là *nền tảng* vĩnh viễn cho tòa nhà ơn cứu độ. Nó không chỉ là cái nền bất động chẳng liên quan gì đến ngôi nhà xây dựng trên đó; nó là *cội rễ* của sự công chính hóa (Molher). Sở dĩ như thế là vì cốt yếu của đức tin là mặc lấy thái độ cơ bản nội tại của Đức Giêsu. Sống đời kitô hữu là sống trong đức tin và bởi đức tin.

Công thức nổi tiếng *"chỉ bởi đức tin, sola fide"* của Luther dựa trên quan niệm rằng đức

tin không chỉ là khởi đầu mà còn là tinh túy của ơn cứu độ. Tuy nhiên, vì e ngại một thứ công chính dựa trên việc làm, Luther đã từ chối chấp nhận điều cần thiết cho ơn cứu độ đó là một đức tin được mang tính chất và sức sống của bác ái. Dĩ nhiên, giáo lý công giáo không coi bác ái như một công việc giúp cho con người được công chính hóa, nhưng như một món quà của ơn thánh.

Giáo lý đó dạy rằng chỉ có một đức tin sống, triển nở trong một đức ái là hoa trái của ơn thánh, mới tạo nên sự công chính, trong khi một đức tin "trần trụi" không có đức ái, tức là một đức tin thuần túy lý thuyết không thể tạo nên sự công chính (x. DS 1559). Nếu ta lấy chữ "Đức Tin" theo nghĩa rộng và sâu sắc của nó trong Thánh Kinh, nếu đức tin bao hàm niềm hy vọng và lòng bác ái, thì phát biểu của Luther *có thể chấp nhận được theo quan điểm công giáo*.

Theo truyền thống công giáo, đức tin có hai mặt: nó bao hàm việc người ta đặt lòng trông

cậy vào Chúa theo lòng nhân hậu mà Ngài thể hiện qua Đức Giêsu Kitô, và người ta tuyên xưng rằng Thiên Chúa cứu độ ta qua Đức Giêsu trong Thánh Thần. (DS 1562). Hành vi của đức tin không bao giờ là một hành vi đơn lẻ; nó kéo theo rất nhiều hành vi khác: từ bỏ tội lỗi và quay về với Thiên Chúa, kính sợ Thiên Chúa, trông cậy vào Ngài và yêu mến Ngài (x. DS 1559). Đây không phải là chuyện thêm vào hoặc bổ túc bề ngoài nhưng là sự khuếch trương cái yếu tính mật thiết của chính đức tin.

4. Điều đã và đang giữ một tầm quan trọng đặc biệt, đó là hiện ta có thể *cảm nghiệm được ơn thánh của sự công chính hóa* không. Dĩ nhiên, không thể có một sự chắc chắn khách quan nào về ơn thánh. Điều đó đã bị loại ra ngoài vì Thiên Chúa, nguồn gốc và nội dung của ơn thánh đối với con người là một mầu nhiệm bất khả thâm nhập. Đành rằng, đối với kẻ tin, ơn thánh và lòng nhân từ của Thiên Chúa vượt trên mọi hoài nghi

nhưng chúng ta chỉ chắc chắn được trong thử thách của đức tin.

Nếu nhìn lại bản thân mình, bởi lòng tin yếu kém của ta, ta chẳng bao giờ biết được mình có ở trong tình trạng ơn thánh hay không (x. DS 1534). Ta có thể không biết đến một tội nào nhưng không vì thế mà ta được công chính hóa (x. 1Cr 4,4). Vì thế, ta phải lo đến phần rỗi của ta "với lòng kính sợ và run rẩy", "với lòng run sợ". Tuy nhiên, nếu nghĩ tới lòng nhân từ của Thiên Chúa, ta cũng có thể *hy vọng* được cứu thoát.

Ta có thể cảm nghiệm được *niềm hy vọng chắc chắn này nhờ một số dấu chỉ.* Chính thánh Phaolô đã căn dặn: "Anh em hãy tự xét xem mình có còn sống trong đức tin hay không. Anh em chẳng nhận thấy là có Đức Giêsu Kitô ở trong anh em sao? (2Cr 13,5). Theo thánh Tôma Aquinô, điển hình cho những dấu chỉ niềm vui mà ta tìm thấy nơi Chúa và nơi hành vi đức tin, đó là sự xa lánh mọi cám dỗ của thế gian và ý thức được rằng

mình không mắc một tội trọng nào. Trong các quy tắc phân định tình trạng tâm hồn, thánh Ignatiô Loyola kể trước hết đến kinh nghiệm "an ủi tinh thần": can đảm, sức mạnh, an bình trong tâm hồn, tình yêu Chúa được xem là tài sản tối thượng, niềm vui nội tâm và sự hấp dẫn của những thực tại tinh thần.

Vấn đề sự xác tín về ơn cứu độ là điểm xuất phát của bước tiến hóa của Luther. Đối với ông, kinh nghiệm về sự xác tín ơn cứu độ gắn liền với đức tin, tác nhân của sự công chính hóa. Calvin còn nói mạnh rằng, ta có thể chắc chắn mình đã được tiền định. Còn Công Đồng Trentô (1545-1563) thì coi cái gọi là xác tín này như là bất ổn và vô ích cho lòng đạo đức (DS 1533). Xét cho cùng, giáo lý tin lành và truyền thống công giáo về sự "xác tín của hy vọng" của đức tin, tuy thế cũng gần nhau hơn là cái mà những phát biểu sống sượng từ hai phái đã cho ta thấy.

Vấn đề nan giải đích thực nằm ở một mức độ sâu hơn. Từ lý thuyết của Luther về sự xác tín

cá nhân do đức tin mang tới, báo trước một nan đề có tính cách quyết định ở thời đại hôm nay. Con người có thể chắc chắn hoàn toàn về cái gì? Khi gạt bỏ ý tưởng đức tin cho cá nhân sự chắc chắn được cứu độ (x. DS 1563-1564), Công Đồng Trentô đưa ra giải pháp công giáo cho vấn đề: ta chỉ có thể chắc chắn khi hiệp thông với Giáo Hội, trong sự trao đổi, đối thoại giữa ơn thánh với hy vọng và trong sự hợp nhất bởi cái *"chúng ta"* duy nhất của đức tin và đức cậy.

5. Vì công chính hóa là sự đổi mới nội tâm của con người nên nó cũng phải được cụ thể hóa trong một đời sống mới. Một đức tin trừu tượng chẳng mang lại được gì; Thiên Chúa mong chờ ở ta và khuyến khích ta sống một đời sống hoàn toàn được tái tạo rập khuôn theo ơn thánh của Ngài và phù hợp với thánh ý của Ngài. Đời sống mới được thể hiện nơi *lòng trung thành với các giới răn* của Ngài. Đời sống kitô hữu là vâng theo thánh ý Thiên Chúa.

Trong Cựu Ước, mười điều răn, hiến chương của Giao Ước (x. Xh 20; Đnl 5) là một phần của ơn thánh do Giao Ước mà Thiên Chúa đã chuẩn y. Khi người ta hỏi Chúa Giêsu về đường vào cõi sống, Người trả lời: "Nếu anh muốn vào cõi sống thì hãy giữ các giới răn" (Mt 19,17). Không phải chỉ nói "Lạy Chúa, lạy Chúa" là được vào Nước Trời, song phải thi hành ý của Chúa Cha (Mt 7,21). Trong dụ ngôn người mắc nợ nhẫn tâm, Chúa kết luận: phải tha thứ cho nhau (Mt 18,23-35). Ai yêu Chúa Giêsu thì tuân giữ lệnh truyền của Người (x. Ga 14,15). Từ sự việc ta được giải phóng khỏi quyền lực tội lỗi, thánh Phaolô rút ra hệ quả là từ nay ta không còn phải là nô lệ cho tội lỗi nữa, song ta phải sống như những con người mới và "dùng chi thể như khí cụ để làm điều công chính phục vụ Thiên Chúa (Rm 6,13).

Giáo huấn của Công Đồng Trentô đặt nền tảng chắc chắn trên Thánh Kinh khi khẳng định rằng tuân giữ các giới răn là điều cần thiết và có thể làm được (x. DS 1536-39).

Công Đồng còn nhấn mạnh rằng: Đức Giêsu Kitô không những là Đấng Cứu Độ mà còn là Đấng làm luật nữa (x. DS 1571). Thánh Phaolô cũng nói đến "Luật của Đức Kitô" (Gl 6,2). Như thế, cũng như thánh Phaolô, Công Đồng nhất trí loại bỏ quan niệm lệch lạc về sự tự do kitô hữu đã viện cớ con người đã được giải phóng bởi lề luật mà cho phép mỗi người làm điều mình thích thay vì hiểu tự do như là sự đòi buộc ta phải quên mình trong đức mến (Gl 5,13).

Điều cản trở là *lý thuyết của những nhà cải cách về "tự do của người kitô hữu"*. Luther phát biểu cách nghịch lý rằng: "Người kitô hữu là một vị chúa tự do trong mọi sự và không phải phục tùng ai. Người kitô hữu là một tôi tớ trong mọi sự và phải phục tùng từng người một". Tuyên ngôn Augsbourg (1530) nói đến một "sự vâng phục mới" và thêm rằng "một đức tin như thế phải trổ sinh những hoa trái tốt lành... Vì coi thường sự thật nên người ta đã đổ lỗi cho anh em của chúng

ta là đã lên án các việc tốt" (Tuyên ngôn Augsbourg 6 và 20).

Những người cải cách hiểu *lề luật* theo *hai* và có khi *ba* nghĩa cùng một lúc: theo nghĩa dân sự hoặc chính trị thì lề luật điều khiển đời sống chung của mọi người; theo nghĩa thần học thì đó là sự diễn đạt thánh ý Chúa. Nhưng theo nghĩa thứ hai này thì lề luật áp đặt cho con người những đòi hỏi mà con người không thể nào đáp ứng được. Lề luật làm cho con người tin mình có tội và bảo con người phải chạy đến Tin Mừng. Chính Tin Mừng sẽ giải phóng con người khỏi sự áp bức của lề luật và khiến con người chu toàn thánh ý Thiên Chúa ngay tự thâm tâm.

Công Đồng Trentô không luận bàn rõ ràng về tự do kitô hữu, song đề tài này đã có mặt từ rất lâu trong *truyền thống công giáo*. Trong viễn tượng công giáo, luật của Chúa Kitô không được xem như một quy tắc mới cho các quyền hạn nhưng như một lề luật của Thánh Thần (X. Rm 8,2) và do đó là luật của tự do

(x. Gc 1,25) thúc dục tự trong lòng ta thi hành thánh ý Thiên Chúa. “Lề luật được ban cho ta để ta ước ao ơn thánh, ơn thánh được ban cho ta để ta tuân giữ lề luật” (th. Augustinô). Thánh Thoma Aquinô nói luật của Tân Ước là luật của tự do bởi lẽ luật này không được ban hành cho ai ngoài chúng ta nhưng liên hệ đến ơn thánh của Thánh Thần mà ta nhận lãnh trong đức tin.

Sự khác biệt đối với lập trường tin lành không phải nơi tín lý hoặc ở sự thực hành cụ thể của đời sống kitô hữu hay trong cách xác định chỗ đứng của mình ở giữa thế gian hay trong cách nghĩ và nói khác nhau. Trong quan niệm công giáo có sự tương quan rõ rệt hơn giữa luật nội tâm của Thánh Thần và những giáo huấn bề ngoài. Bởi thế, ở một mức độ khác, mối liên quan giữa các giới răn của Chúa và Giáo Hội được thiết lập cũng cụ thể hơn. Quan niệm này cho thấy nguy cơ của một chủ nghĩa duy lề luật nào đó, trong khi lập trường cải cách có thể biến hóa tới tình trạng vô chính phủ,

một cách có hệ thống, cả hai lập trường cũng có thể cùng góp phần điều hòa cho nhau.

6. Nhược điểm của giáo lý về sự công chính hóa là *tính công trạng của các việc lành.* Đó phải chăng là đã nhắc lại ý tưởng rằng ta tự thánh hóa mình bằng việc làm của ta và ta tự công chính hóa chính mình? Về vấn đề này có thể trả lời là chính Chúa Giêsu ở nhiều nơi, đã nói đến phần thưởng trên trời (x. Mt 5,12; 19,29) và đến sự phán xét theo công việc con người làm (x. Mt 25,34-35). Điều tương tự cũng có nơi thánh Phaolô (x. Rm 2,6; 1 Cr 3,8; 15,58). Trong trường hợp đó, vấn đề không phải là làm cho mình nên công chính bằng các việc lành của mình. Trái lại, người kitô hữu như là những cành nho: họ chỉ có thể sinh hoa trái trong Đức Giêsu Kitô. Nếu không có Người thì họ chẳng làm được gì (x. Ga 15,5). *Chính công trạng chúng ta là hoa trái của ơn thánh Chúa*.

Công Đồng Trentô hoàn toàn theo sát với Thánh Kinh khi dạy điều này:

“Ai hành động tốt lành cho đến cùng, kẻ đó được sự sống đời đời như là ơn thánh bởi lòng độ lượng, mà Chúa Kitô đã hứa cho con cái Thiên Chúa và cũng như phần thưởng dành cho các việc lành và công trạng của họ theo như Người đã hứa” (DS 1545).

Về ơn thánh thì phải nói rằng: “Ơn thánh luôn đi trước, đi kèm và đi theo việc lành của họ và nếu không có ơn thánh thì các việc lành này không có tư cách nào có công trạng và đẹp lòng Thiên Chúa” (x. id 1546).

“Người kitô hữu chớ bao giờ cậy trông và tự hào nơi mình mà hãy trông cậy và tự hào nơi Thiên Chúa”. (1Cr 1,31) vì lòng hảo tâm của Ngài lớn lao đến nỗi Ngài muốn rằng ân huệ của chính Ngài cũng là chính công trạng của họ” (DS 1548)

Điều này cho thấy rằng, ơn thánh đã khiến ta có thể cộng tác với nó không phải là một thực tế cố định và có tính cách tĩnh, song nó là cái gì vô cùng năng động và nói được là đầy "kịch tính" (theo nghĩa tầm nguyên của từ ngữ: nó là động cơ của hành động). Sự công chính hóa được trao ban một lần cho tất cả, nhưng nó khởi động cho *tiến trình thánh hóa kéo dài suốt cả cuộc đời*.

Nhờ ơn thánh trợ giúp, ta có thể và phải chuẩn bị đón nhận ơn thánh hóa chúng ta (x. DS 11525-1527). Qua việc ta làm nhờ sức mạnh của ơn thánh, ơn thánh có thể lớn lên trong ta (DS 1535). Ơn thánh có thể bị đánh mất bởi tội lỗi (x. DS 1544) và sẽ được ban lại cho tội nhân ăn năn sám hối (x. DS 1542; 1543). Như vậy, cả đời sống kitô hữu là một cuộc chiến đấu chống tội lỗi và một sự tinh luyện trường kỳ; cuộc sống đó không ngừng cần đến một sự đổi mới và đi vào chiều sâu. Và cả khi ta đã làm hết khả năng, thì ta vẫn là những tôi tớ vô dụng. (x. Lc 17,10).

Tranh luận của phái Tin Lành chống lại sự "công chính nhờ việc làm" gắn liền với khẩu hiệu "chỉ bởi ân sủng ... chỉ bởi đức tin". Nhưng cả những người phái Cải Cách cũng nói về việc làm như những hoa trái của đức tin và là bảo chứng của đức tin. Vậy, việc làm rất cần cho ơn cứu độ, song không vì thế mà nó tạo nên ơn cứu độ. Trước mặt Chúa, nó không có một giá trị nào gọi là công trạng xứng đáng cả (x. Truyên ngôn Augsbourg 6,20). Về tính cách có công của hoa trái và của sự công chính hóa, các lập trường công giáo ít dứt khoát hơn. Ở đây có một sự phân hướng khá rõ nét (x. DS 1581-1582).

Tuy nhiên, dưới con mắt chúng ta có vẻ như tự căn bản của vấn đề có một sự đồng quy lớn hơn là người ta thấy từ đầu. Sự *đồng quy của sự việc* đó được diễn tả rõ ràng trong lời kinh dâng hiến của thánh Têrêxa Hài Đồng Giêsu: "Cho tình thương nhân hậu của Thiên Chúa": "Con chẳng muốn thu gom công trạng vì Nước Trời. Con muốn làm việc chỉ vì tình yêu Ngài, chỉ với mục đích duy nhất là đẹp

lòng Ngài. Khi cuối đời, con sẽ trình diện trước mặt Ngài với hai bàn tay không. Vì lạy Chúa, con không xin Ngài tính các việc con làm. Mọi sự công chính đều hoen ố trước mắt Ngài. Bởi thế, con muốn mặc lấy sự công chính của chính Ngài và bởi tình yêu Ngài, được chiếm hữu chính Ngài mãi mãi".

Rất nhiều lời nguyện trong thánh lễ phản ánh những tâm tình tương tự. Cho dù những phát biểu tín lý ngăn cách họ, Công Giáo và Tin Lành vẫn rất gần gũi với nhau khi họ không bàn luận *về Chúa* và về đức tin, song là đặt mình *trước mặt Chúa* trong đức tin và nói chuyện *với Chúa* trong lời nguyện được đức tin linh ứng. Thử hỏi, ngày nay chúng ta có đồng ý với nhau về sự công chính hóa không, về đề tài đã tạo nên hố ngăn cách cha ông chúng ta hồi thế kỷ XVI?

4. Một thỏa hiệp về công chính hóa.

Ngày nay, với khoảng cách 450 năm, khi chúng ta tìm hiểu những tranh luận giáo lý về

công chính hóa ở thế kỷ XVI, chúng ta phải nhận thấy rằng, những vấn đề bàn cãi hồi đó cũng được đặt ra cho các kitô hữu ở *mọi thời.* Nếu những vấn đề đó không còn có ý nghĩa gì đối với chúng ta, thì đó cũng chẳng phải là dấu tốt lành cho Kitô Giáo ngày nay. Nhưng đồng thời chúng ta cũng nhận thấy rõ khoảng cách thời gian *đã chia rẽ chúng ta trong thời gian đó.*

Phái Cải Cách cũng như các nghị phụ Công Đồng Trentô đều là những người con của thời đại và họ nói bằng ngôn ngữ của thế kỷ họ sống. Phía Công Giáo chịu ảnh hưởng của tư tưởng kinh viện thời Trung Cổ trong cách tư duy và cách phát biểu. Còn Luther, trên rất nhiều điểm, lại nổi bật với những vấn nạn của chủ nghĩa duy danh cuối thời Trung Cổ. Không có đối thoại thực sự. Ở cả hai phía, mỗi bên đều có khuynh hướng muốn châm chọc lập trường đối phương.

Ngày nay, khi mà những lời tuyên xưng khác nhau của những người kitô hữu có chiều

hướng xích lại gần nhau, chúng ta có thể hiểu một cách thanh thản và khách quan hơn những gì mà cả hai phía đã phát biểu trong ngọn lửa tranh luận ở thời điểm sự duy nhất Kitô Giáo Tây Phương tan vỡ. Ngược dòng thời gian, ta thấy biết bao nhiêu những tranh cãi do ngộ nhận hoặc do lầm lẫn đã có vẻ như không có đối tượng. Nếu ta tìm hiểu ý nghĩa thực tế của những lời phát biểu trái ngược, nhất là về những gì liên quan đến đức tin cá nhân ta sẽ thấy có một sự *đồng quy lạ lùng không ngờ được và một sự hiệp thông tư tưởng* về rất nhiều điểm. Ta có thể tạ ơn Chúa, bởi chính Thần Khí Chúa đã đem ta lại gần nhau (x. HN 1,4)

Sự đối thoại đại kết trong những thập kỷ vừa qua đã mang tới nhiều tiến bộ, giúp ta vượt lên trên chuyện tranh luận về việc công chính hóa. Ngày nay rất nhiều thần học gia công giáo cũng như tin lành nghĩ rằng giáo lý về sự công chính hóa không còn đủ sức ngăn cách các Giáo Hội nữa *và có thể có một sự đồng thuận trên vấn đề đó.* Nói về công chính hóa,

ta phải luôn luôn xét hai phương diện: ơn thánh Chúa và sự cộng tác của con người trong đức tin và trong hành động, nhờ ơn Chúa giúp. Về cơ bản hai giáo lý công giáo và tin lành không loại trừ nhau trong cách dung hòa hai phương diện trên: rất có thể hai quan niệm đó không trùng hợp nhau nhưng có thể bổ túc cho nhau.

Dù có sự xích lại gần nhau, song vẫn còn có sự khác biệt. Đó là về *chỗ đứng của giáo lý công chính hóa trong tổng thể đức tin và đời sống Giáo Hội.* Ngoài ra, Giáo Hội, các Bi Tích và các tác vụ cũng được hiểu theo một cách hoàn toàn khác. Điều đó nói lên rằng, nếu xem xét giáo lý công chính hóa trong bối cảnh toàn thể thì tranh luận ở thế kỷ XVI không phải là hậu quả của một sự ngộ nhận đơn giản, và không chỉ là một cuộc tranh cãi trên từ ngữ đến nỗi trong thực tế đáng lẽ cả hai phía đều diễn tả cùng một nghĩa, vẫn còn tồn tại một sự *phân hướng cơ bản* giữa hai giáo lý tin lành và công giáo.

Qua những cuộc tranh cãi riêng, ta thấy hiện ra *những quan niệm khác nhau về di sản chung của Kitô Giáo.* Trong khi phái cải cách nhấn mạnh trên sự tuyệt giao do tội và hậu quả của tội gây nên, kể cả trong đời sống của những người được công chính hóa, giáo lý công giáo lại lưu ý đến sự thống nhất của công trình sáng tạo và cứu chuộc: sáng tạo đã bị tội lỗi làm hư hỏng song không bị phá hủy.

Truyền thống công giáo cho thấy rõ hơn chức năng tái tạo và thánh hóa của ơn thánh và ý nghĩa sự cộng tác của con người trong công cuộc cứu độ. Đó là lý do khiến cho phía công giáo không chỉ diễn tả bằng ngôn từ của quan hệ cá nhân, cái tư thế của con người *trước mặt* Thiên Chúa và tương quan con người *với* Thiên Chúa, mà còn dùng ngôn từ bản thể học để nói *về* thực tại của tội lỗi và *về* thực tại mới của ơn thánh.

Để vượt qua những khác biệt đang tồn tại cần phải có một sự *đối thoại* kiên trì. Phải dẹp bỏ hết các thành kiến cũ kỹ và những ngộ nhận

trong lịch sử để hai phía có thể hiểu biết, cảm thông nhau. Như thế, cả hai cùng tiến tới, cùng ngoan ngoãn vâng phục Lời và tác động của Đức Giêsu Kitô. Do nỗ lực đó mà thêm một lần nữa, ta cố gắng dùng ngôn ngữ thời đại chúng ta mà diễn tả sứ điệp công chính hóa và thánh hóa con người, trong sự trung tín với Thánh Kinh và Thánh Truyền. Đó là nhiệm vụ mà ta phải dấn thân vào để chu toàn.

MỤC LỤC

Chương bốn : Ân sủng, khởi đầu và hoàn tất công trình sáng tạo mới.

"Ân sủng của Đức Kitô là ân huệ nhưng không, qua đó Thiên Chúa ban cho chúng ta sự sống của Người. Nhờ Thánh Thần, Thiên Chúa ban sự sống đó vào linh hồn để chữa trị tội lỗi và thánh hóa chúng ta. Đó là ơn thánh hóa hay ơn thần hóa nhận được trong bí tích Thánh Tẩy. Trong chúng ta, ơn này là căn nguyên của công trình thánh hóa:

"Phàm ai kết hợp với Đức Kitô đều là thụ tạo mới, cái cũ đã qua, cái mới đã có đây rồi. Mọi sự ấy đều do bởi Thiên Chúa, là Đấng đã nhờ Đức Kitô mà cho chúng ta được hòa giải với Người" (2Cr 5,17-18) (GLHTCG 1999; x. 1996-2005).

MỤC LỤC

1. Con người mới

Khi mặc khải cho ta biết Thiên Chúa công chính, trung thành và đầy tình thương, Thánh Kinh trả lời cho *một câu hỏi và một nhu cầu luôn hiện diện nơi con người.* Sứ điệp này ngày nay có vẻ thời sự hơn bao giờ hết. Phải chăng, chúng ta không cảm thấy một cách hết sức cấp bách rằng sức riêng của ta không đủ khả năng giải thoát ta khỏi thân phận khốn khổ của mình đó sao? Những gì ta toan tính đều nằm trong một hoàn cảnh không thấy lối thoát, với kết cục là thất bại, bởi sự chết mà không ai có thể trốn tránh được. Mọi toan tính để ta tự giải phóng đều là nguyên nhân gây ra những xung khắc mới và những tha hóa mới.

Vì không hy vọng được cứu độ, chúng ta bị giam hãm trong cái vòng luẩn quẩn. Tuy nhiên, con người không thể từ bỏ hy vọng về một sự công chính, một chân lý và một tình yêu nhất định. Để niềm hy vọng âm ỉ này trở thành hiện thực, cần phải bắt đầu một cái gì

khác hơn là hệ quả lô gích từ lịch sử đau buồn của chúng ta. Tất cả đó cho thấy rằng ơn cứu độ chỉ có thể đến từ Thiên Chúa.

Sự xuất phát mới này, Đức Giêsu đã loan báo khi tuyên bố *Nước Thiên Chúa đã bắt đầu*. Theo lời Đức Giêsu thì sự đăng quang này có nghĩa là sự mở đầu cho thời đại cứu độ và ân sủng. Tin Mừng này cũng phải là điểm xuất phát cho những gì chúng ta bàn về ơn cứu độ và ơn thánh. Sự đăng quang Nước Thiên Chúa là sự thể hiện tột đỉnh của sự trung tín, công chính, hảo tâm, nhân từ và yêu thương của Thiên Chúa. Ngài đổi mới tương lai con người và mở ra cho con người một vùng sống mới.

Thiên Chúa thiết lập sự công chính như một trật tự phù hợp với ý định của Ngài và với những khát vọng của con người. Thánh Kinh cũng nói về sự sống, ánh sáng, ơn cứu độ, bình an ... Ơn thánh của Nước Thiên Chúa cho ta bước vào sự thông hiệp và tình bằng hữu với Thiên Chúa và tham dự vào đời sống

thâm sâu của Ngài. Đấng Thần-Nhân, *Đức Giêsu Kitô,* đã nhập thể Giao Ước mới của Thiên Chúa trong ngôi vị của Người, bởi nơi Người thiên tính và nhân tính đã gắn kết vào nhau một cách bất khả phân ly.

Trong cuộc tử nạn và phục sinh của Người, sự sống mới được thể hiện một lần thay cho tất cả và đã trở nên nguồn hy vọng cho ta mãi mãi. Đức Giêsu Kitô là nguyên mẫu đầu tiên ơn thánh thể hiện. Đối với con người, thánh hóa bởi ơn thánh là được đảm nhận trong thực tại của Đức Giêsu Kitô. Nhờ ơn thánh, chúng ta trở nên nghĩa tử và nghĩa nữ của Thiên Chúa, rập theo khuôn mẫu của Con Một Thiên Chúa. Chính *Thánh Thần* cho phép ta bước lên địa vị con cái Thiên Chúa. Chỉ trong Thánh Thần, ta mới có thể đối thoại với Thiên Chúa và gọi Thiên Chúa là "Abba, Cha" và như thế, chúng ta trở nên anh chị em của nhau.

Nếu phân tích đến cùng thì ơn thánh hệ tại sự việc là, bởi Thánh Thần, tình yêu của Thiên

Chúa tuôn đổ trong tâm hồn của chúng ta. (x. Rm 5,5). Thánh Thần ngự trong lòng ta (x. Rm 8,9-11) và chúng ta là đền thờ của Thánh Thần (x. 1 Cr 3,16-17; 6,19; Ep 2,22). Trong Thánh Thần và qua Đức Giêsu Kitô ta được dự phần vào sự sống và tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi. Và thế là lời hứa của Cựu Ước được kiện toàn:

> "Ta sẽ ký kết với chúng một Giao Ước hòa bình, đó sẽ là một Giao Ước vĩnh cửu với chúng... Ta sẽ đặt cung thánh Ta ở giữa chúng tới muôn đời. Nhà của Ta sẽ ở giữa chúng. Ta sẽ là Chúa của chúng và chúng sẽ là dân Ta" (Ed 37,26-27).

Nếu thu thập các dữ kiện khác nhau đó lại, ta sẽ thấy rằng ơn thánh không phải là một thực tại vật chất. *Ơn thánh không phải là gì khác song là chính Thiên Chúa hiệp thông với ta qua Đức Kitô, trong Thánh Thần*. Ơn thánh có nghĩa là Thiên Chúa chấp nhận ta, nhận biết ta, và yêu thương ta cách vô điều kiện, qua

Đức Giêsu Kitô, trong Thánh Thần và rằng trong tình yêu đó, ta được kết hợp mật thiết với Ngài. Như vậy, ơn thánh là sự hiệp thông và là tình bạn thân thiết giữa ta với Thiên Chúa, là sự dự phần của con người vào sự sống của Thiên Chúa. Sự việc gặp Chúa và được Ngài tiếp nhận vô điều kiện, bởi tình thương vô hạn của Ngài, đã kiện toàn con người cách cao nhất và trọn vẹn nhất, đó là "ơn cứu độ" của con người.

Sự hiện diện sống động và sáng tạo của Thiên Chúa cùng sự kết hợp mật thiết với Ngài, giả định trước rằng con người đã được chuẩn bị sẵn sàng bởi ơn thánh Chúa, và hai sự việc đó đem tới sự thay đổi sâu xa nơi con người. Tình yêu Thiên Chúa là tình yêu sáng tạo: nó tái tạo con người trong khi thánh hóa con người. Như thế, ơn thánh đem đến cho con người một cách thế hiện hữu mới; nó cho con người được tái sinh trong một đời sống mới, một cách nào đó, nó đã thực hiện một sáng tạo mới.

Thánh Augustinô nói rằng: “Bởi Ngài thương yêu con nên Ngài đã làm cho con nên xứng đáng với tình yêu của Ngài”. Theo nghĩa đó thì sự kết hợp mật thiết với Chúa đã thần hóa con người, và đó là sự nhân hóa đích thực. Bởi lẽ, chính lúc con người được thần hóa là lúc con người được kiện toàn tuyệt đối.

Do đó, chúng ta có thể phân biệt giữa *ơn phi tạo, grâce incréée,* tức là chính Chúa kết hợp với con người bởi tình yêu *và ơn thụ tạo, la grâce créée,* dùng để chuẩn bị cho con người tiếp nhận quà tặng đó và có thể nói đó là sự lan tỏa của tình yêu Thiên Chúa trong con người. Trong lãnh vực ơn thụ tạo, còn có thể phân biệt giữa ơn thường xuyên gắn bó với chính con người, *ơn thánh hóa hay thường sủng, la grâce sanctifiante ou habituelle* và ơn thánh giúp thực hiện những việc làm riêng biệt của ý thức và ý chí, *hiện sủng hoặc ơn trợ giúp, la grâce actuelle ou auxiliaire,* soi sáng và thêm sức cho ta.

Có thể ngay từ lúc đầu rất nhiều người thấy sự phân biệt trên là thừa. Tự căn bản, sự phân biệt đó cho ta thấy rằng ơn thánh *duy nhất* là một thực tại năng động đang tìm cách biến đổi toàn bộ đời sống con người. Hiện sủng giúp chuẩn bị con người đón nhận ơn thánh hóa hoặc làm cho ơn thánh hóa lan toả trong các việc làm cụ thể của con người. Ơn thánh dần dần chiếm hữu con người. Nếu nghĩ rằng ơn thánh là sở hữu của ta thì quả là sai lầm.

Thánh Bonaventura, vị tiến sĩ Giáo Hội quan trọng nhất thời Trung Cổ, bên cạnh thánh Tôma Aquinô, nói rằng: "Sở hữu được Thiên Chúa có nghĩa là Thiên Chúa chiếm hữu mình". Ơn thánh không thuộc về ta, trái lại, bởi ơn thánh, chính là ta thuộc về Chúa. Ơn thánh dẫn chúng ta, ngay từ bây giờ, vào Vương Quốc Thiên Chúa và cho ta được phục vụ Vương Quốc ấy.

Sự sống mới được sinh ra bởi ơn thánh đặt nền tảng trên *đức tin, đức cậy và đức mến*. Đó là những *nhân đức "thần linh"*, đối thần, vì đó

là những nhân đức do Chúa ban và đối tượng trực tiếp của các nhân đức đó là chính Thiên Chúa.

Trong *đức tin,* con người nhận biết rằng, mình nhận lãnh sự sống từ Thiên Chúa. Thiên Chúa là nơi nương tựa và là ý nghĩa cuối cùng của tất cả hiện sinh của mình. Thái độ tin tưởng nơi Thiên Chúa chỉ có thể có được như một sự đáp trả đối với mặc khải sự trung tín của Thiên Chúa trong lịch sử. Như thế, trong cùng một hành vi, đức tin luôn là sự tin tưởng của cá nhân và là sự tuyên xưng một chân lý. Chỉ có sự kết hợp hai thái độ đó mới tạo nên đức tin sống động, được đức mến thúc đẩy, khác với đức tin chết là một sự tin tưởng đơn thuần của trí tuệ. Một đức tin như thế là nguồn ánh sáng định hướng một viễn tượng, một hướng đi và một ý nghĩa cho đời sống con người.

Với "con mắt đức tin", ta có thể thấy nhiều hơn và sâu sắc hơn là với đôi mắt xác thịt và ánh sáng của lý trí tự nhiên. Có lẽ, vì đức tin

dẫn ta vào mầu nhiệm của Thiên Chúa, nên tự yếu tính đức tin bị bao phủ bởi bóng tối. Tuy nhiên, đó cũng vì mắt ta không thể tiếp thu được ánh sáng chói chang mà không bị mù lòa chừng nào ta chưa thể "thấy Chúa diện đối diện". Thậm chí, ta còn phải đối mặt với bao vấn nạn và hoài nghi. Tuy nhiên, sự đoan chắc của đức tin có thể chiến thắng mọi hoài nghi. Sự xác tín này không dựa trên ánh sáng của loài người mà trên chân lý của chính Thiên Chúa, Ngài soi sáng và cho ta khám phá ra chân lý quyết định về chúng ta và về thế giới. Bởi thế đức tin là một ân huệ vô giá của ơn thánh.

Trong *đức cậy,* con người dựa vào sự trung tín của Thiên Chúa mà con người nhận biết trong đức tin. Con người hướng trọn đời mình về Nước Thiên Chúa đang đến và đã khởi đầu trong Đức Giêsu Kitô. Của cải trần gian không còn là cứu cánh cho họ nữa. Vì yêu mến Nước Chúa, người kitô hữu cũng có thể sẵn sàng khinh chê của cải đó và chịu đựng cách can đảm và kiên nhẫn mọi khổ đau và

bách hại. Đức cậy kitô giáo ngược với cả sự thất vọng lẫn lòng tự phụ, tức là cứ lầm tưởng tin vào khả năng hành động của riêng mình và vào những bảo đảm vật chất tạo ra ảo tưởng mình đã thành công trong cuộc sống. Ảo tưởng này sớm muộn cũng sẽ bị đính chính, bởi các thành công luôn chỉ đến từ Thiên Chúa.

Đức cậy giữ ta khỏi sự biếng nhác tinh thần, khỏi những ràng buộc của những thực tại chóng qua dưới đất, khỏi sự nguội lạnh trong đời sống đạo đức. Nó giải thoát ta khỏi sự vô cảm và sự chán nản do cuộc sống hàng ngày mang tới. Ngược lại, với mọi lợi ích thuần túy trần thế, đức cậy hướng tới cái thiện tối cao bao trùm và vượt lên trên tất cả, tới chính Thiên Chúa, như là sự kiện toàn con người và thế giới chỉ được mặc khải trọn vẹn trong tương lai.

Đức mến là tình bằng hữu và sự hiệp thông với Thiên Chúa. Ở đó, con người yêu Chúa trên hết mọi sự, "hết lòng và hết linh hồn"

(Mc 12,30) và ngay từ bây giờ, trở nên một với Ngài. Tình yêu dành cho Chúa là một tiếng *vâng* trọn vẹn, không hạn chế đối với Chúa và đối với giới răn của Ngài. (x. Ga 14,15-17; 15,9-10; 1Ga 1,3-6), một tiếng *vâng* mà chỉ có người bạn thân mới thốt lên được vì biết và hiểu kẻ mình yêu mến (x. Ga 15,15). Một tình yêu dành cho Chúa như thế là tiêu chuẩn và là sự kiện toàn của đời sống kitô hữu. Ai không yêu Chúa sẽ chẳng là gì cả về phương diện thiêng liêng (x. 1Cr 13).

Trong mức độ con người quên chính mình trong tình yêu Thiên Chúa, và qua sự từ bỏ vì tình yêu này, con người tự vượt qua chính mình để vươn tới Thiên Chúa, con người cũng sẽ tìm thấy nơi Ngài sự kiện toàn đích thực của chính bản thân. Bấy giờ con người cũng có thể yêu mến, trong Chúa và với Chúa, những của cải do Ngài tạo dựng và tìm thấy niềm vui ở đó. “Nhân đức là mệnh lệnh trong tình yêu” (thánh Augustinô).

Bởi Thiên Chúa yêu mọi người cách tuyệt đối nên lòng mến Chúa đích thực nhất thiết phải gắn liền với tình yêu tha nhân (x. Mc 12,3, 30-31; Ga 13,34; 1Ga 2,8-10; 1Cr 13). Yêu tha nhân cũng còn là tiêu chuẩn về tính xác thực của lòng mến Chúa (1Ga 4,20-21). Lòng mến Chúa gắn liền với tình yêu tha nhân cho ta niềm vui, sự an bình, và lòng thông cảm. Lòng mến đó được diễn đạt trong sự nhiệt thành và say mê đối với Chúa và Nước Chúa. Con người mới, sống bởi đức tin, đức cậy và đức mến, theo cách đó, thể hiện trước sự hiệp thông với Thiên Chúa trong thế giới mới đang tới.

Ơn sủng của Thánh Thần và những hiệu quả của nó trong đức tin, đức cậy và đức mến là dự phần trước vào vinh quang mai sau trong Nước Chúa (x. 2Cr 1,22; Ep 1,14). Thực vậy, chúng ta được cứu độ trong đức cậy (x. Rm 8,24) và chúng ta được tái sinh cho một đức cậy sống động (x. 1Pr 1,3). Ơn thánh là sức mạnh và uy lực đã hiển hiện của vinh quang sắp tới. Do đó, thần học nói rằng *ơn thánh là*

khởi đầu và là sự thưởng thức trước đời sống vĩnh cửu, báo trước sự diện kiến Thiên Chúa "nhãn tiền, diện đối diện" (1Cr 12,13). Hồng Y Newman đã diễn tả chân lý này bằng một lời phát biểu nổi tiếng: "Trong ơn thánh, vinh quang ở nơi đất lạ; trong vinh quang, ơn thánh ở nhà mình". Bởi vậy, như mọi ơn thánh đến từ Thiên Chúa, nó cũng sẽ dẫn tới Ngài và vương quốc của Ngài.

2. Thế giới được đổi mới.

Sự đăng quang của Nước Chúa không chỉ xảy ra trong nội tâm chúng ta. Ta cũng đã thấy trong Cựu Ước, tác động cứu độ của Thiên Chúa đã được diễn giải trong các biến cố lịch sử cụ thể. Việc Thiên Chúa tuyển chọn Israel được diễn tả qua sự giải phóng khỏi ách nô lệ ở Ai Cập, sự kiện vượt biển đỏ và sa mạc, việc vào đất hứa, việc thiết lập vương quyền của nhà David... Việc Chúa Giêsu loan báo nước Chúa đến đi kèm với nhiều phép lạ quan trọng: người bệnh được chữa lành, kẻ

đói được no thỏa, người thất vọng được ủi an vỗ về. *Vậy ơn thánh bên trong được nối kết một cách bình thường với ơn thánh bên ngoài.* Mối liên hệ này được thể hiện trong cả đời sống kitô hữu. Thông thường, ta khám phá ra Thiên Chúa và ơn cứu độ của Ngài nơi cha mẹ và gia đình ta, nơi các cuộc gặp gỡ với người khác, nơi tình thương và sự tha thứ, nơi những lời nói thân thương ấm áp, nơi những hoàn cảnh sướng khổ của cuộc đời, nhưng ta cũng có thể khám phá ra Ngài trong sách vở, trong nghệ thuật, trong thiên nhiên. Chính thực tại của ơn thánh được thể hiện cụ thể nơi ta trong những cách thế này: ơn thánh là sự tha thứ, là ân huệ của một sự khởi đầu mới, là sự giải phóng khỏi tội lỗi, khỏi hoang mang, khỏi sự phi lý.

Nói một cách tích cực thì ơn thánh là tình thương, là tin tưởng, là chân lý, là hiệp thông và sống bằng hữu, là an ủi và hy vọng. Đức tin kitô giáo khám phá trong mọi kinh nghiệm con người có một cái gì đó vượt lên trên con người. Kinh nghiệm con người là dấu chỉ và

biểu tượng của việc Thần Khí Chúa tác động giữa chúng ta để khai sinh ra Nước Thiên Chúa giữa một thế giới không có ơn thánh.

Ơn thánh không chỉ được đem đến cho ta *từ* bên ngoài, nó còn hướng chúng ta *ra* bên ngoài. Chừng nào Thiên Chúa còn chiếm hữu con người bởi Thần Khí Ngài, sự sống mới mà con người lãnh nhận, được diễn đạt cách cụ thể nơi một việc làm thích hợp với chân lý và công lý, nơi những công trình kiến tạo hòa bình và hòa giải. Như thế sự sống được ơn thánh chuyển sức phải là *một dấu chỉ của ơn cứu độ đang được thể hiện trong thế gian.* Sự sống mới mà ta nhận được nơi Chúa, nhất thiết phải được thể hiện qua các dấu chỉ hiển nhiên trong cuộc sống chúng ta; tình yêu dành cho Chúa phải được nhập thể và cụ thể hóa trong tình yêu dành cho tha nhân.

> “Nếu ai nói: “Tôi yêu mến Thiên Chúa” mà lại ghét anh em mình, người ấy là kẻ nói dối, vì ai không yêu thương người anh em mà họ trông thấy thì

> không thể yêu mến Thiên Chúa mà họ không thấy. Đây là điều răn mà chúng ta nhận được từ Người: ai yêu mến Thiên Chúa thì cũng thương yêu anh em mình“ (1Ga 4,20-21).

Đó là ý nghĩa mà truyền thống công giáo đã toát yếu lại một cách cụ thể trong Kinh *thương xác bảy mối* (cho kẻ đói ăn, cho kẻ khát uống, cho kẻ trần truồng áo mặc, tiếp đón người xa lạ, viếng thăm người ốm đau, giải thoát kẻ tù tội, chôn cất kẻ chết) và Kinh *thương linh hồn bảy mối,* (khuyên kẻ hồ nghi, dạy kẻ ngu dốt, an ủi người bần khổ, răn dạy kẻ có tội, tha thứ kẻ xúc phạm mình, chịu đựng kẻ làm ta khó chịu, cầu nguyện cho hết mọi người).

Ngày nay người ta thường tìm cách diễn tả ơn cứu độ nhân loại như một sự *giải phóng*. Đó không những chỉ là trường hợp trong thần học, mà còn có trong các tuyên ngôn chính thức như tông huấn Loan Báo Tin Mừng, *Evangelii nuntiandi* của Đức Phaolô VI về

việc truyền bá Tin Mừng trong thế giới hiện đại (1975). Ở đây, phải hiểu từ "giải phóng" theo nghĩa sâu và chung, như thế tránh được việc giới hạn nó trong nghĩa giải phóng chính trị hay giải phóng tâm lý. Tự do mà Chúa Giêsu Kitô đem tới cho ta (x. Gl 5,1) là *tự do được Chúa ban nhưng không.* Nó được diễn đạt trước hết bằng lời cảm tạ, ca ngợi và tôn vinh Thiên Chúa và công cuộc cứu độ của Ngài, xưng tụng Thiên Chúa là Cha trong kinh nguyện.

Nói một cách cụ thể, được Chúa Giêsu Kitô giải phóng cũng có nghĩa là được giải phóng khỏi tội lỗi, khỏi lề luật và khỏi sự chết. *Giải phóng khỏi tội lỗi* có nghĩa là con người thoát khỏi sự mê hoặc của sự dữ đang biến con người thành nô lệ. Tội lỗi thường nhập thể vào các cơ cấu áp bức và bóp nghẹt tự do, vào các hệ thống kinh tế và chính trị làm tha hóa con người, đem ra những lời biện minh cho lòng dạ ích kỷ, tham lam, bạo lực và từ chối hòa bình. Tự do kitô hữu phải tự khẳng định mình bằng cách sửa chữa tối đa những

bất công như thế và tạo ra những cơ cấu của tự do, công chính và sự thật.

Giải phóng khỏi lề luật là không còn phải làm nô lệ cho chủ nghĩa lề luật dưới mọi hình thức. Nô lệ lề luật tức là chỉ sắp xếp cuộc sống theo công việc, theo lợi tức, theo thành công, theo việc tìm kiếm uy tín và quyền lực. Một thái độ như thế làm nảy sinh những đòi hỏi quá đáng, những áp lực và những căng thẳng. Tự do đối với lề luật tạo điều kiện cho ta sắp xếp không gian và thời gian rảnh rỗi cho giải trí, thư giãn, cho các lễ hội và các việc cử hành, cho các quan hệ xã hội và nghỉ ngơi.

Giải phóng khỏi sự chết có thể và phải dẫn ta tới việc dẹp ngần nào có thể, nỗi sợ hãi đối với cái chết và khơi dậy lòng can đảm và niềm hy vọng. Vấn đề là phải dấn thân phục vụ cho sự sống, tạo cho nó một không gian, bảo vệ nó, quan tâm đến nó, can đảm chống lại một não trạng đang lan rộng cho rằng, việc tôn trọng sự sống không còn là giá trị tối

thượng nữa. Tôn trọng sự sống phải được đặt ra một cách vô điều kiện cho tất cả mọi người. Do đó, phải nuôi người đói khổ, chăm sóc người tàn tật, người già cả, và nhất là bảo vệ sự sống con người khi còn trong lòng mẹ.

Điều này làm nảy sinh một vấn đề, là nếu giải phóng kitô giáo không thể thu hẹp trong sự giải phóng chính trị, thì nó càng không chỉ là một trạng thái tư tưởng thuần túy nội tâm hay một thực hành hoàn toàn riêng tư. Nó có một *chiều kích chính trị* và nhất thiết, chứa đựng một sự dấn thân cho công lý, hòa bình, tự do và chân lý. Người kitô hữu phải đánh đổi cả con người mình để xúc tiến việc tổ chức đời sống riêng tư và đời sống xã hội trong đó ơn thánh theo ý nghĩa rộng nhất của ngôn từ không phải là một từ ngữ khuôn sáo, trống rỗng.

Đòi hỏi đó, dẫu sao cũng không thể được diễn dịch theo cách lãng mạn. Mọi nỗ lực của ta không đủ để xây dựng Nước Thiên Chúa. Nước Thiên Chúa vẫn là tác phẩm của Ngài

kể cả khi Chúa muốn hành động giữa chúng ta và qua chúng ta. Tin Mừng Triều Đại Thiên Chúa đang đến không tạo nên một không tưởng phải thực hiện dưới thế này, mà gợi cho ta niềm hy vọng vào thế giới bên kia. Tuy nhiên, niềm hy vọng này đòi phải được cụ thể hóa dưới thế này bằng các dấu chỉ. Quả thực, nhờ sức mạnh của Thánh Thần và tự do mà Ngài ban cho, chúng ta đủ khả năng đem ra *những dấu chỉ của Triều Đại Chúa đang tới,* và làm hiện ra ngay ở đời này vương quyền của Thiên Chúa, ít là dưới dạng phân mảnh và như ở trạng thái phác thảo.

Lẽ dĩ nhiên, việc cải thiện các điều kiện ngoại tại của cuộc sống không làm được gì đáng kể, nếu tâm hồn của con người không thay đổi. Mà, một lẽ rất bình thường, khi mà các điều kiện sống, về phương diện vật chất, làm tê liệt mọi hy vọng và làm nảy sinh những thái độ và hành vi ích kỷ, bạo lực, thì cái tâm của con người cũng chưa thể đổi thay được. Không nên tách riêng hai phương diện đó ra khỏi nhau.

Trong mầu nhiệm cứu độ, theo nghĩa của kitô giáo, thì đây là chuyện của tất cả mọi người và của toàn thể thế giới. Việc giải phóng toàn diện này chỉ diễn ra một cách cụ thể, khi con người được gỡ ra khỏi quyền lực của tội lỗi, và được kêu gọi để vào hiệp thông với những người tin và những người được cứu độ, trở nên thành viên của Giáo Hội. Vì Giáo Hội là dấu chỉ vĩ đại, phổ quát của ơn cứu độ trong thế giới. Dấu chỉ vĩ đại của ơn cứu độ đó, Bí tích của Thánh Thần là Giáo Hội, đó chính là đề tài chúng ta sẽ tìm hiểu tiếp trong Tập 6 (về Giáo Hội) sau đây.

Tập sáu : Giáo Hội học

Chương một : Những khó khăn khi nói về Giáo Hội.

Giáo Hội được khai sinh từ Lễ Ngũ Tuần. Thánh Thần xuống trên Giáo Hội ấy, trở thành linh hồn của Giáo Hội, hướng dẫn Giáo Hội cho tới ngày Đức Giêsu quang lâm. Thánh Thần là Thần Khí Chúa thổi Giáo Hội tới đâu và trên con đường nào? Để trả lời, *Kinh Tin Kính* tuyên xưng rằng: "Tôi tin Hội Thánh duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền". Do đó, Giáo Hội khẳng định rằng trong Giáo Hội và qua Giáo Hội mà Thần Khí Đức Giêsu Kitô tiếp tục hành động trong lịch sử. Giáo Hội tin rằng chính Giáo Hội là nơi, hơn nữa là bí tích, tức là dấu chỉ và khí cụ cho tác động của Thánh Thần.

Không có điều khoản đức tin nào gây lắm ngộ nhận, mâu thuẩn và thậm chí đối nghịch như điều khoản này. Cả những người công giáo siêng năng việc đạo cũng phải dè dặt

đối với vấn đề Giáo Hội. Trong số họ có những kẻ tin Đức Kitô nhưng không tin Giáo Hội, cũng như có người đã từng cay đắng: "tin đạo chứ không tin kẻ có đạo!". Voltaire cay độc hơn: "Đức Giêsu loan báo Nước Trời đã đến. Nước Trời đâu không thấy đến mà chỉ thấy Giáo Hội!". *Vấn nạn chính chống lại Giáo Hội* là suốt dòng lịch sử, Giáo Hội có thể đã phản bội sứ mệnh tiên khởi của Đức Giêsu. Người ta bảo: Đức Giêsu sống nghèo và đứng về phía người nghèo, thế mà Giáo Hội thì lại giàu sang và đã liên minh với người giàu và kẻ quyền thế, Giáo Hội đã chạy trốn trước các vấn đề xã hội.

Đức Giêsu dạy thương yêu đến cả kẻ thù, thế mà, Giáo Hội thì lại bất khoan dung, đã bách hại đối thủ của mình một cách tàn ác, điển hình là các tòa án *"Truy tà"* thời Trung Cổ. Đức Giêsu kêu gọi mọi người theo Người, trước hết là thực hiện đức mến, thế mà Giáo Hội thì lại đòi buộc người ta phải vâng theo các tín điều bất khả ngộ. Đức Giêsu cư xử một cách cởi mở thông cảm và không thành

kiến đối với phụ nữ, thế mà Giáo Hội thì lại đánh giá thấp người đàn bà và coi tình dục như là chuyện ma qủi. Giáo Hội đã không cho con người hưởng hạnh phúc trần thế và an ủi con người cách mơ hồ bằng những lời hứa về Thiên Đàng trong cuộc sống mai sau. Đối với những kẻ khác thì Giáo Hội đã tụt hậu về mặt trí tuệ văn hóa và khoa học. Rốt cuộc Giáo Hội sẽ bị bỏ xa vô phương cứu chữa.

Trước một *"tập sách tội trạng"* dày cộm như thế, người công giáo sẽ phải trả lời như thế nào đây? Không có gì phải dấu diếm che đậy cả. Vì Giáo Hội công bố ơn tha tội nên không ngần ngại xưng tội mình ra bởi tin vào lòng thứ tha của Thiên Chúa. Đó là việc Giáo Hội đã làm, chẳng hạn Đức Giáo Hoàng Adrianô VI trong hội nghị Nuremberg (1522-1523) và Đức Giáo Hoàng Phaolô VI tại Công Đồng Vatican II (1962-1965), rồi mới nhất và ấn tượng nhất là Đức Gioan Phaolô II với những lời xin tha thứ chân thành và đầy cảm động gửi tới các Giáo Hội Do thái giáo, Hồi giáo

và nhiều dân tộc trên thế giới về những sai lỗi của Giáo Hội công giáo trong quá khứ vào năm 2001 vừa qua. Người kitô hữu không việc gì phải chối bỏ những *trang đen tối của lịch sử Giáo Hội.*

Song với lòng khiêm tốn họ vẫn có thể nhắc lại những *trang huy hoàng của lịch sử đó*: Giáo Hội của các thánh tử đạo đã từng chống lại những người quyền thế; Giáo Hội của các thánh đã anh dũng sống Tin Mừng; các chứng nhân của Đức Kitô, những người đã kế tiếp nhau cho đến thời đại chúng ta: như cha Maximilianô Kolbe, như Mẹ Teresa Calcutta và còn bao nhiều người khác nữa; những công việc từ thiện bác ái ở mọi nơi, mọi thời, cụ thể là việc phục vụ người nghèo trong thế giới thứ ba ngày nay; những đóng góp của Giáo Hội cho hòa bình cả thời Trung cổ cũng như thời Hiện đại; Giáo Hội đã góp phần khẳng định tước vị độc đáo của con người, công nhận phẩm giá của người phụ nữ và bảo vệ tự do lương tâm ...

Chỉ cần suy nghĩ trong giây lát người ta cũng có thể tự hỏi: nếu không có Giáo Hội thì lịch sử văn minh Tây Phương còn lại cái gì? Cứ tưởng tượng trong xã hội hiện đại chúng ta nếu không có các tổ chức xã hội, bác ái từ thiện của Giáo Hội thì thử hỏi mọi sự có trôi chảy tốt đẹp hơn chăng? Tuy nhiên đó chưa phải là điều quan trọng nhất. Điều quan trọng là Giáo Hội đã lưu giữ kỷ niệm về Đức Giêsu Kitô cho đến ngày nay, nếu không có Giáo Hội thì chẳng có Tin Mừng và cũng chẳng có Thánh Kinh. Không có Giáo Hội thì ta chẳng biết gì về Đức Giêsu Kitô cũng như về nguồn hy vọng mà Người đã mang tới cho thế giới.

Cả phe công kích lẫn phe biện hộ cho Giáo Hội, nếu nói theo một chiều thì chẳng có thể đem ra một lời phê phán nào đúng đắn và công bằng cả. Từ cổ chí kim, ranh giới giữa bóng tối và ánh sáng chẳng bao giờ phân định rõ rệt. Người kitô hữu chỉ có thể phê phán Giáo Hội ngày nay trong đức tin. Không phải vô cớ mà ta khẳng định trong Kinh Tin Kính rằng *"Tôi tin Hội Thánh"*.

Giáo Hội là một phần của đức tin chúng ta vào Thiên Chúa, Đấng đã cứu chúng ta qua Đức Kitô và trong Thánh Thần. Nói cho cùng Giáo Hội là một thực thể của đức tin. Người tín hữu nhận biết rằng Thánh Thần tác động đàng sau bộ mặt hữu hình và đôi khi thiếu tính xây dựng của Giáo Hội, đàng sau những vẻ ngẫu nhiên, tạm thời, mỏng dòn và hèn kém của Giáo Hội. Người tín hữu không phản bác cũng không loại bỏ những gì hữu hình của Giáo Hội đang cần được thanh tẩy và đổi mới.

Tuy nhiên, người tín hữu cũng nhận thấy rằng có một cái gì đó, sâu xa hơn, rộng lớn hơn, đang tác động trong cái thực thể hữu hình của Giáo Hội. Điều mà thánh Phaolô nói về mình cũng còn được áp dụng cho Giáo Hội, Giáo Hội chứa đứng sự giàu sang của Đức Giêsu Kitô *"trong những bình sành"* để mọi người biết rằng sức mạnh vô song của Đức Giêsu Kitô đang tác động trong Giáo Hội đến từ

Thiên Chúa chứ không phải từ con người. (x. 2Cr 4,7).

Chương hai : Giáo Hội trong lịch sử Thiên Chúa với loài người.

1. Giáo Hội trong lịch sử cứu độ.

> *"... Chúa Cha muốn qui tụ những ai tin Chúa Kitô họp thành Hội Thánh". "Gia đình của Thiên Chúa" này được thành lập và hiện thực tuần tự qua các giai đoạn tiếp nối của lịch sử loài người, thể theo sự an bài của Chúa Cha. Thật vậy, "từ nguyên thủy, Hội Thánh được tiên báo bằng hình bóng, được chuẩn bị kỳ diệu trong lịch sử dân Israel và trong Giao Ước cũ; được thành lập trong thời cuối cùng; và được biểu hiện lúc Chúa Thánh Thần ngự xuống, rồi đến ngày tận thế sẽ được hoàn tất trong vinh quang" (LG 2). (GLHTCG 759).*

Nguồn gốc Giáo Hội lên tới khởi đầu của lịch sử nhân loại. Thật vậy, Thiên Chúa không

kêu gọi và thánh hóa con người như là những cá thể đơn lẻ, mà là như một thực thể gắn bó trong một cộng đoàn và không có khả năng hoàn tất được gì bên ngoài cộng đoàn đó (x. GH 9; MV 32). Nếu đứng riêng lẻ một mình thì không ai có thể có đức tin hay có thể là kitô hữu.

Chẳng ai có thể loan báo Tin Mừng cho chính mình. Mỗi người phải lãnh nhận chứng từ đức tin từ tha nhân và phải được tha nhân nâng đỡ trong đức tin. Mỗi người là một mắt xích trong sợi dây chuyền các tín hữu, bao trùm toàn thể không gian và thời gian. Ngay từ đầu, Thiên Chúa không đối mặt với con người như những tâm hồn tín hữu riêng lẻ và phân tán. Ngài đã quy tụ một Dân, trong đó và qua đó, mỗi cá nhân cưu mang người khác và được người khác cưu mang mình.

Việc quy tụ Dân Chúa đã *được hình dung trước từ khởi đầu của thế giới*. Nó đã bắt đầu ngay lúc tội lỗi phá hủy sự hiệp thông của con người với Thiên Chúa và sự hiệp thông

giữa con người với nhau. Việc quy tụ Dân Chúa nói được là phản ứng của Thiên Chúa đối với sự hỗn mang gây nên bởi tội lỗi. Các Giáo Phụ xác tín rằng sự tái hiệp nhất này đã bắt đầu với Abel, người công chính, và được thực hiện một cách thầm kín trong lòng các dân tộc (x. GH 2; 13; 16). *"Trong mọi thời đại và mọi dân tộc, bất cứ người nào kính sợ Thiên Chúa và thực hành đức công chính đều được Ngài đoái thương"* (x. CV 10,85; GH 9).

Việc *chuẩn bị* xa và lịch sử hiển nhiên của việc quy tụ dân Chúa bắt đầu với *ơn gọi Abraham,* kẻ được Chúa hứa sẽ trở thành cha của một dân tộc vĩ đại (x. St 12,2; 15,5-6). Việc chuẩn bị gần bắt đầu với việc *tuyển chọn Israel* làm dân riêng của Chúa (x. XH 19,5-6; Đnl 7,6). Là dân Chúa chọn, Israel phải là biểu tượng tiên phong cho việc quy tụ mọi dân nước thời cánh chung (x. Is 2,2-5; Mk 4,1-4). Tuy nhiên các tiên tri đã tố cáo Israel đã cắt đứt giao ước và sống như một con điếm (x. Hs 1; Is 1,2-4; Gr 2 ...). Các ngài loan báo

một giao ước mới qua đó Thiên Chúa sẽ chọn một dân tộc mới (x. Gr 31,31-34).

Đó chính là lời hứa mà Đức Giêsu đã thực hiện. Mọi giáo huấn của Người và tất cả đời sống công khai của Người xác định trong viễn tượng của Nước Thiên Chúa. Qua sứ mệnh của mình, Đức Giêsu đã khánh thành việc quy tụ cánh chung của Israel. Động tác quy tụ này thiết lập nền móng của Giáo Hội. Điều này đặc biệt rõ ràng trong việc Chúa tuyển chọn các Tông Đồ. Giữa các môn đệ, Đức Giêsu đã gọi Nhóm Mười Hai kết hợp mật thiết hơn với Người và tham dự cách đặc biệt hơn vào sứ mệnh rao giảng (x. Mc 3,13-19; 6,6b-13).

Con số Mười Hai không phải là ngẫu nhiên. Mười Hai đại diện cho mười hai chi họ làm nên dân tộc Israel (x. Mt 19,28; Lc 22,30). Cho nên, họ cũng là những viên đá làm nền móng cho Giêrusalem mới (x. Kh 21,12-14). Đàng khác, trong những lần Chúa dùng bữa với các môn đệ, Người đã thực hiện trước bữa

tiệc cách chung. Điều này thật hiển nhiên trong bữa Tiệc Ly, buổi tối trước ngày Chúa chết (x. Mc 14,22-25 và song song).

Cộng đoàn Giáo Hội sơ khởi đã cử hành bí bích Thánh Thể để lưu truyền các bữa ăn chung với Đức Giêsu và hiện tại hóa các bữa ăn đó trong hoàn cảnh mới sau cuộc tử nạn và phục sinh của Đức Kitô. Như vậy, Giáo Hội, lời rao giảng của Giáo Hội, việc cử hành bí tích Thánh Thể và quyền hành của chức vụ Tông Đồ, đã có nền móng tối hậu trong chính tác vụ trần thế của Đức Giêsu.

Giáo Hội được thực sự thành lập trong chính *thập giá và cuộc phục sinh của Đức Giêsu Kitô*. Ý nghĩa của việc thập giá thành lập Giáo Hội xuất hiện trước hết nơi các bản văn nói về Thánh Thể, trong đó nói đến máu của giao ước (x. Mc 14,24), hoặc nói đến giao ước mới (x. Lc 22, 20 1Cr 11,25). Cuộc tử nạn của Đức Giêsu khánh thành việc quy tụ dân Chúa trong một giao ước mới. Tin Mừng theo thánh Gioan nói rằng khi nào Đức Giêsu bị treo trên

thập giá và lên ngự bên hữu Chúa Cha thì Người sẽ kéo mọi người đến với Người (x. Ga 12,32). Máu và nước chảy ra từ cạnh sườn Đức Giêsu chịu đóng đinh (x. Ga 19,34) theo chú giải của các Giáo phụ, tượng trưng cho hai bí tích căn bản của Giáo Hội là bí tích Thánh Tẩy và bí tích Thánh Thể.

Cho nên người ta có thể cùng các Giáo Phụ nói rằng Giáo Hội được sinh ra từ vết thương sau cùng của Đức Giêsu chịu đóng đinh (x. PV 5). Không thể tách thập giá ra khỏi cuộc phục sinh hoặc khỏi việc thành lập Giáo Hội được. Nhờ các biến cố phục sinh mà nhóm môn đệ phân tán đã được quy tụ lại. Đồng thời, các chứng nhân của sự kiện phục sinh đã lãnh nhận sứ mệnh biến mọi dân nước thành môn đệ của Đức Giêsu và làm phép rửa cho họ (x. Mt 28, 19-20). Việc thành lập Giáo Hội được hoàn tất bởi việc ơn Thánh Thần tuôn đổ xuống trên các Tông Đồ trong ngày *Lễ Ngũ Tuần*. Khi đó Giáo Hội xuất hiện công khai như một dân mới của Thiên Chúa do mọi dân tộc trên toàn trái đất hợp thành (x. Cv 2; GH

2,5). Có thể nói Thánh Thần là nguyên lý sự sống của Giáo Hội.

Bởi thế cho thấy, Giáo Hội không được xây dựng hoặc thiết lập bởi một lời nói hay một hành vi riêng biệt của Đức Kitô. Giáo Hội được xây dựng trên toàn thể lịch sử của Thiên Chúa với loài người. Giáo Hội phát sinh từ động lực toàn thể của cả lịch sử ơn cứu độ. Vì thế, ta có thể nói đến một sự *xây dựng tiệm tiến của Giáo Hội* đã được chuẩn bị bởi lịch sử dân Chúa chọn, đã được xây dựng bởi việc làm của Đức Giêsu khi ở thế gian, và đã được thực hiện bởi thánh giá và sự phục sinh của Đức Giêsu, đã được mặc khải bởi việc Thánh Thần ngự xuống trên các Tông Đồ (x. GH 5).

Được xây dựng trên toàn bộ lịch sử mà Thiên Chúa *đã* sống với loài người, Giáo Hội *còn* đang trên đường tiến tới sự *hoàn tất cánh chung* của mình. Giáo Hội là một Giáo Hội *"lữ hành"*, vì thế, trong các bí tích và định chế của mình, Giáo Hội còn mang những dấu tích của thế gian: "Chính Giáo Hội vẫn sống

giữa các thụ tạo hiện đang rên xiết trong cơn đau như người nữ sinh con, và chờ đợi ngày con cái Thiên Chúa xuất hiện" (x.. Rm 8,19-22; GH 48). Sức mạnh của Nước Chúa đang tới hành động trong Giáo Hội, ngay từ bây giờ, vinh quang cánh chung của Thiên Chúa đã được thể hiện trước đặc biệt trong việc cử hành các nghi thức phụng vụ. (x. GH 50-51; PV 8).

Tuy nhiên Giáo Hội chưa phải là Nước Thiên Chúa. Giáo Hội dự phần vào "thân phận của người tôi tớ" mà Đức Giêsu đã nhận. Đó là Giáo Hội của người nghèo và người đau khổ; đó là Giáo Hội của kẻ tội lỗi; Giáo Hội cần không ngừng thanh tẩy và phải không ngừng theo con đường sám hối, con đường canh tân. Đó là Giáo Hội bị bách hại phải hành trình qua những thử thách và gian khổ (x. GH 8).

Như thế Giáo Hội chỉ là "cái mầm và là khởi đầu" của Nước Thiên Chúa trên trái đất (GH 5). Giáo Hội là dân thiên sai và "tạo cho toàn thể nhân loại cái mầm hết sức mãnh liệt của

sự hiệp nhất, của niềm hy vọng và của ơn cứu độ" (GH 9). Chúng ta phải tự hỏi điều đó có ý nghĩa gì đối với sứ mệnh của Giáo Hội trong lịch sử và trong xã hội loài người.

2. Giáo Hội trong lịch sử và trong xã hội loài người.

"Việc qui tụ Dân Thiên Chúa được "chuẩn bị xa" với ơn gọi của Abraham. Thiên Chúa hứa là ông sẽ thành cha của một dân tộc vĩ đại. Cuộc chuẩn bị gần bắt đầu bằng việc tuyển chọn Israel làm Dân Thiên Chúa. Được Thiên Chúa tuyển chọn, Israel phải là dấu chỉ cho việc quy tụ tất cả các dân tộc trong tương lai. Nhưng các ngôn sứ tố cáo Israel đã phản bội giao ước và cư xử như một gái điếm. Các ngài loan báo một giao ước mới và vĩnh viễn. "Giao ước mới này do chính Đức Kitô đã thiết lập" (LG 9). (GLHTCG 762).

> *"Chúa Giêsu thiết lập một cộng đoàn có cơ cấu, và cộng đoàn này sẽ tồn tại cho đến lúc Nước Trời được hoàn thành. Trước hết, Người tuyển chọn Nhóm Mười Hai với Phêrô làm Thủ lãnh. Đại diện cho 12 chi tộc Israel, Nhóm Mười Hai là nền tảng của Giêrusalem mới. Nhóm Mười Hai và các môn đệ khác tham dự vào sứ mạng của Đức Kitô, vào quyền năng và cả số phận của Người. Qua những hành động trên, Đức Kitô chuẩn bị và xây dựng Hội Thánh của Người." (GLHTCG 765).*

Từ đầu của lịch sử Giáo Hội, ta thấy rõ một yếu tính của Giáo Hội, đó là sự quy tụ mở đường tới một sứ mệnh trong thế giới. *Quy tụ và sứ mệnh* là hai phương diện không thể tách rời nhau.

Việc thực hiện cụ thể sứ mệnh của Giáo Hội, đã mang những hình thức rất khác nhau theo dòng lịch sử. *Giáo Hội tiên khởi* ý thức mình là một dân mới, gắn liền với sự khải hoàn của

Nước Thiên Chúa, trong thế giới của các dân tộc. Giáo Hội đó hiện diện như một đoàn chiên nhỏ bé trước đế quốc Rôma rộng lớn. Giáo Hội muốn *"trả cho César những gì thuộc về César"* (x. Mt 22,21). Giáo Hội đã nhìn nhận cách trung thực cái trật tự của Nhà Nước và lĩnh vực của quyền hành đế quốc. Nhưng Giáo Hội cũng biết mình không thuộc về thế gian này (x. Ga 17,16), và "phải vâng phục Thiên Chúa hơn là vâng phục loài người" (x. Cv 5,29).

Suốt những thế kỷ đầu, tư thế này đã dẫn tới những xung đột trầm trọng giữa Giáo Hội và Nhà Nước. Máu tử đạo là "hạt giống trổ sinh các kitô hữu" (Tertulianô). Tầm quan trọng của Kitô giáo mỗi ngày một lớn đến nỗi Hoàng Đế Constantinô trong chiếu chỉ Milanô (313) đã công nhận cho Giáo Hội được quyền sinh hoạt; và vị vua kế vị là Théodore, năm 380, đã biến thành tôn giáo chính thức của đế quốc, là quốc giáo. *Bước ngoặc Constantinô* này, như người ta vẫn gọi, đã tạo nên một trong những biến cố quan

trọng nhất trong lịch sử Giáo Hội. Giáo Hội đã trở thành một quyền lực chính trị và xã hội, và cũng từ đó Giáo Hội thường sa ngã trước cơn cám dỗ của quyền lực và sự giàu sang.

Thời *Trung Cổ,* cho tới thế kỷ XVI, Giáo Hội đã cùng với các quốc gia tạo nên cái gọi là "các nước Kitô giáo, la chrétienté", trong đó thần quyền và thế quyền gắn bó với nhau bất khả phân ly. Một số Giám mục đồng thời cũng là những ông hoàng; các hoàng đế và các vua đòi hỏi quyền trong tôn giáo. Trong khi ở *Đông Phương*, ở Byzance và sau này ở Matcơva, một Giáo Hội quốc gia được hoàng đế điều khiển (chủ nghĩa hoàng đế giáo chủ, césaropapisme) thì *Giáo Hội Tây Phương* đã sớm đấu tranh để giành quyền tự do đối với Nhà nước. Giáo Hội được tổ chức như một cấp tự trị và có phẩm trật mỗi ngày một hoàn hảo hơn dưới quyền tối thượng của Giáo Hoàng.

Trong "Giáo Hội của Giáo Hoàng" đầy quyền lực này, lời kêu gọi tự do của Giáo Hội đã nhanh chóng biến thành ước muốn được giải phóng đối với một phẩm trật toàn quyền và sau đó thoái hóa thành một quan niệm thuần túy tinh thần về Giáo Hội mà thôi. Cuối thời Trung Cổ đòi hỏi phải có cải tổ Giáo Hội, từ đầu đến chân, càng lúc càng trở nên thúc bách. Cải tổ đó đã không được thực hiện và một trong những tai họa trầm trọng nhất của lịch sử trong tôn giáo đã xảy đến: đó là sự chia cắt Giáo Hội tiếp theo sau phái Cải Cách.

Luther đã đem ra một sự phân biệt rõ ràng giữa Giáo Hội và chính quyền thế gian. Ông công kích nhất là việc các quyền hành chính trị gắn liền với một số chức vụ trong Giáo Hội, chẳng hạn như trường hợp các ông hoàng giám mục, các ông hoàng viện phụ, hoặc các cử tri giáo sĩ của đế quốc. Theo ông, Giáo Hội là sự hiệp thông của tín hữu đích thực. Giáo Hội hiện diện bất cứ nơi đâu mà Tin Mừng được rao giảng với cả sự tinh túy

của nó và các bí tích được cử hành hợp với Tin Mừng (x. Tuyên ngôn Augsbourg 7).

Khác với một quốc gia phàm tục, Giáo Hội không thể được điều khiển bởi một quyền lực ngoại tại nào mà phải bởi Lời Chúa, và không cần bất cứ cách thức nào thúc ép (x. id 28). Chắc chắn trong Giáo Hội cần thiết phải có sự rao giảng công khai, những bí tích và do đó cần một tác vụ mà Chúa đã thiết lập (x. id 5). Nhưng chính uy quyền của Đức Kitô đối với Giáo Hội ẩn dấu sau cái cơ cấu hữu hình đó. Theo Luther, Giáo Hội đích thực là một thực thể ẩn dấu. Bởi phân biệt giữa Giáo Hội hữu hình và Giáo Hội ẩn dấu mà ông đã giao cho các ông hoàng làm người bảo hộ ngoại tại và đảm trách trật tự của Giáo Hội. Ông đã làm cho Giáo Hội một lần nữa phải lệ thuộc vào thế quyền cho đến ngày nay.

Trong quan niệm công giáo, khía cạnh hữu hình của Giáo Hội, kể cả việc thiết lập các bí tích và phẩm trật, là một phần của Giáo Hội đích thực. Như thế, *Giáo Hội Công Giáo La*

Mã của thời đại mới trước mặt Nhà Nước, được công nhận như là một thực thể tự trị, hữu hình và có cơ cấu phẩm trật. Tiếp theo sau thế kỷ Ánh Sáng, cách mạng Pháp và việc tục hóa các cơ chế chính trị, Giáo Hội thường bị thu hẹp lại trong tình trạng một pháo đài phòng thủ bị vây hãm. Đó là bối cảnh lịch sử của Công Đồng Vatican I (1869-1870) là Công Đồng đã xác định quyền phán xét tối thượng và quyền bất khả ngộ của Giáo Hoàng.

Công Đồng Vatican II (1962-1965) đã đánh dấu một khúc quanh quyết định. Lần đầu tiên trong lịch sử, Giáo Hội đối mặt với cả vũ trụ. Bộ mặt của Giáo Hội, cho đến thời đó là rất "tây phương" thì từ nay, phải trở thành bộ mặt mang tính toàn cầu. Đàng khác, Công Đồng đã chủ tâm giữ một khoảng cách với mô hình Giáo Hội thời Constantinô, đã từng bị bước tiến của lịch sử vượt qua.

Điểm xuất phát và nền móng cho một định nghĩa đúng đắn của tương quan giữa Giáo Hội

và thế giới hiện tại, là sứ điệp mà Giáo Hội phải công bố: đó là sự đăng quang của Nước Thiên Chúa. Điều đó nói lên rằng: đích điểm mà Giáo Hội vươn tới là sự cứu độ cánh chung chỉ được thực hiện cách trọn vẹn ở thế giới mai hậu (x. MV 40). Giáo Hội được thiết lập như một cơ cấu hữu hình (x. GH 8; MV 40).

Tuy nhiên vì sứ mệnh và chức năng riêng, nên Giáo Hội có sự khác biệt sâu xa với một xã hội chính trị, và không gắn liền với bất cứ một hệ thống chính trị nào. Khi khẳng định sứ mệnh riêng biệt và tính độc lập của mình, Giáo Hội cũng do đó nhìn nhận *sự độc lập chính đáng của những lãnh vực phàm tục* và nhất là của Nhà Nước (x. MV 36, 56, Cv 7). Giáo Hội dấn thân cho tự do tôn giáo như là diễn tả cho phẩm giá của nhân vị. (x. TD).

Phân biệt các lĩnh vực chức năng chuyên biệt giữa Giáo Hội và thế giới (xã hội, văn hoá, chính trị v.v...) không có nghĩa là một sự *đoạn tuyệt*. Đức Giêsu Kitô vẫn là chìa khóa,

là trung tâm và là cùng đích tối hậu của cả lịch sử loài người. Người là đích điểm mà mọi nỗ lực của lịch sử và văn minh cùng hướng tới, là trung tâm của nhân loại, là Alpha và Oméga (x. MV 10; 45). Từ sứ điệp này xuất phát hứng khởi, ánh sáng và sức mạnh để xây dựng cộng đoàn nhân loại (x. MV 42, Cv 5). Vì vậy, Giáo Hội đòi được *"quyền phán xét luân lý kể cả trong những việc liên quan đến lĩnh vực chính trị. Khi mà quyền căn bản của con người và phần rỗi các linh hồn đòi hỏi"* (x. MV 76; TD 14).

"Sự tách bạch giữa đức tin mà họ tuyên xưng với động thái thường ngày của nhiều người, phải kể vào số những sai lầm trầm trọng nhất của thời đại chúng ta. Cho nên người ta không được tạo nên sự đối nghịch giả tạo giữa một bên là các sinh hoạt nghề nghiệp và xã hội, bên kia là đời sống tôn giáo. Đối với người kitô hữu sao lãng bổn phận trần thế tức là sao lãng bổn phận đối với người lân cận, và hơn nữa, đối với chính Thiên Chúa, khiến

phần rỗi đời đời của mình bị đe dọa" (MV 43; x.TC. 1980).

Trong lĩnh vực trần thế, Giáo Hội không thể hành động theo cách thức của thế gian bằng những phương tiện phàm tục. Chính *từ bên trong* mà Giáo Hội phải đem *tinh thần Tin Mừng thấm nhuần trật tự trần thế*. Giáo Hội "như men và có thể nói, linh hồn của xã hội loài người được kêu gọi đổi mới trong Đức Kitô" (MV 40). Công Đồng trích "Thư gửi Diognète" (thế kỷ II-III): "Người kitô hữu hãy làm cho thế giới sống như linh hồn làm cho thân xác sống" (GH 38).

Đó là điểm chính của sứ mệnh và trách nhiệm người giáo dân kitô giáo. Người giáo dân phải phân biệt rõ ràng giữa những hoàn cảnh mà họ cần phải dấn thân, nhân danh Giáo Hội để bảo vệ những giá trị cốt yếu của đức tin, và những hoàn cảnh mà họ dấn thân vào nhân danh cá nhân do sự lựa chọn theo lương tâm họ (x. GH 36; MV 76). Trong trường hợp sau, trên căn bản và trong những

giới hạn của đức tin chung, người kitô hữu có thể có những phán đoán khác nhau (x. MV 43).

Điều này có kết quả gì cho *việc phục vụ mà Giáo Hội phải cống hiến cho trong thế giới?* Khi nhắc lại rằng con người chỉ được kiện toàn trong Thiên Chúa (x. MV 21; 41), "Giáo Hội vừa là dấu chỉ vừa là bảo đảm cho tính cách siêu việt của con người" (MV 76). Bởi thế Giáo Hội bảo vệ phẩm giá con người và sự vượt trội của con người trên các cơ chế và của cải vật chất khi cho ta hy vọng về trời mới và đất mới. Tin Mừng khuyến khích ta dấn thân vào đời, bởi vì những gì được thực hiện trong tình thương và bởi tình thương, sẽ vào Thiên Đàng dưới dạng tinh truyền và đã được biến hình (x. MV 39).

Vì sứ mệnh và bản chất, Giáo Hội không gắn liền với bất cứ hình thức riêng biệt nào của văn hóa nhân loại cũng như với bất cứ hệ thống chính trị, kinh tế hay xã hội riêng biệt nào. Vì tính phổ quát đó, Giáo Hội là trung

gian hòa bình và hòa giải giữa con người với nhau, giữa các chủng tộc, các giai cấp, các dân tộc và các văn hóa (x. MV 42).

Giáo Hội được mời gọi làm hướng đạo phục vụ cho phẩm giá và sự hiệp nhất của mọi người. Giáo Hội phải là lương tri của xã hội, nhất là đối với các giá trị căn bản của ngôi vị con người và của cuộc sống chung. Giáo Hội phải luôn luôn nhắc cho mọi người tính tạm bợ của thế giới và chống lại việc tuyệt đối hóa hay thần thánh hóa những giá trị trần gian chẳng hạn như tiền tài, quyền lực hay lạc thú. Giáo Hội nỗ lực khơi dậy tự do và hy vọng của con người.

Giữa Giáo Hội và thế giới có một tương quan đối thoại. *Giáo Hội cũng nhận lãnh nơi thế giới hiện tại một sự trợ giúp đa dạng*. Giáo Hội phải loan truyền sứ điệp Đức Kitô theo ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc khác nhau, và nhờ sự khôn ngoan và kinh nghiệm của họ mà làm cho sứ điệp của Chúa nên quan trọng hơn (x. MV 44). Giáo Hội chấp nhận và

khuyến khích các thái độ, phương thức và phong tục riêng của các dân tộc trong những gì là tốt đẹp; Giáo Hội thanh luyện chúng, tăng lực cho chúng và thăng hoa chúng (x. GH 13).

Trong tiến trình này, các vấn đề thời sự, các khoa học phàm tục, văn chương và nghệ thuật có thể là sự đóng góp trí tuệ hữu hiệu, chính xác, sâu sắc và cập nhật hơn cho đức tin (x. MV 62). Một lần nữa, điều đó cho thấy Giáo Hội là Dân Chúa đang hoạt động. Giáo Hội không chỉ sống và hành động trong lịch sử, Giáo Hội có một lịch sử và Giáo Hội phải không ngừng lớn lên cho đến mức viên mãn trong sự viên mãn của Đức Kitô (x. Ep 4,13).

3. Sứ mệnh cứu độ của Giáo Hội

> *"Vì là bí tích, Hội Thánh cũng là khí cụ của Đức Kitô. "Chúa Kitô dùng Hội Thánh như khí cụ để cứu chuộc mọi người" (x. GH 9), như "bí tích phổ quát của ơn cứu độ" (x. GH 48), nhờ đó Đức*

Kitô "bày tỏ và thực hiện mầu nhiệm Thiên Chúa yêu thương con người" (x. MV 45,1). Hội Thánh là "dự phóng hữu hình của tình yêu Thiên Chúa đối với nhân loại" (Đức Phaolô VI). Thiên Chúa muốn cho "tất cả loài người họp thành một Dân duy nhất của Thiên Chúa, qui tụ trong Thân Thể duy nhất của Đức Kitô, xây dựng thành một đền thờ duy nhất của Thánh Thần" (TG 7; GH 17). (GLHTCG 776).

Trong lịch sử, thực hiện cụ thể sứ mệnh của Giáo Hội đã có nhiều thay đổi, và đôi khi là những thay đổi đáng kể tùy theo các hoàn cảnh thời gian và không gian. Tuy nhiên, Giáo Hội vẫn là *bi tích phổ quát của ơn cứu độ* ở mọi nơi và cho mọi thời (x. GH 48). Mọi người được mời gọi đến làm thành viên của Giáo Hội. Giáo Hội cần thiết cho phần rỗi của mỗi người. Chỉ có một trung gian của ơn cứu độ đó là Đức Giêsu Kitô (x. Cv 4,12; Tm 2,5). Chỉ ai tin nơi Người và nhận lãnh bí tích Thánh Tẩy nhân danh Người mới được cứu

độ (x. Mc 16,16; Ga 3,5). Bởi thế, *Giáo Hội cần thiết cho ơn cứu độ*. Thật vậy, đức tin và bí tích Thánh Tẩy là cánh cửa cho ta vào trong Giáo Hội.

> "Vì thế những ai biết rằng Giáo Hội Công Giáo, được Thiên Chúa thiết lập nhờ Đức Kitô, như phương tiện cứu độ cần thiết, mà vẫn không muốn gia nhập hoặc không muốn kiên trì sống trong Giáo Hội này thì không thể được cứu độ" (GH 14; x. TG 7).

Mọi tín hữu đều công nhận rằng chỉ có thể có ơn cứu độ trong Đức Kitô, bởi Đức Kitô và rằng người ta gặp được Đức Kitô trong Giáo Hội. Chân lý này đã được phát biểu theo một cách phủ định "*ngoài Giáo Hội không có ơn cứu độ, extra Ecclesiam nulla salus*". Lời phát biểu trên có thể bị hiểu lầm, và thậm chí nó không thể hiểu nổi đối với rất đông người thời nay. Vậy ta có phải tin rằng những kẻ có ý ngay lành song chưa bao giờ được nghe nói đến Đức Kitô và Giáo Hội mà sống tốt lành,

công chính và đạo đức sẽ phải sa hoả ngục hay không? Điều này cũng có giá trị đối với những kitô hữu không thuộc Giáo Hội Công Giáo Rôma sao? Một giáo lý như thế có thể phù hợp với sự công chính và tình yêu của Thiên Chúa đối với mọi người không? Điều đó có phù hợp với tình liên đới của các kitô hữu đối với mọi người không?

Phát biểu "ngoài Giáo Hội không có ơn cứu độ", *tự nguồn gốc,* là lời cảnh báo cho các kitô hữu đang ở trong Giáo Hội, nhưng có cám dỗ lìa bỏ Giáo Hội. Trong bối cảnh mạch văn này, lời phủ định đó có nghĩa là ai lìa bỏ Giáo Hội cũng là chối bỏ ơn cứu độ. Chỉ *về sau* lời phát biểu đó mới mang một ý nghĩa phổ quát hơn, áp dụng cho tất cả những ai không thuộc về Giáo Hội Công Giáo Rôma. Giáo quyền đã ra nhiều tuyên bố rất rõ ràng về chuyện này: chẳng hạn sắc chỉ "Unam Sanctam" (duy nhất, thánh thiện) của Đức Giáo Hoàng Bonifaciô VIII năm 1302 (x. DS 875), và sắc lệnh Công Đồng Florentia về phái Jacob (năm 1442; x. DS 1351). Những

lời phát biểu gay gắt đó phải được hiểu theo bối cảnh của thời đại đó.

Như vậy ta giả thiết rằng nếu ai đó không ở trong lòng Giáo Hội Công Giáo Rôma duy nhất thì đó chỉ có thể là do lỗi của họ. Nhưng hiện nay người ta đã khám phá ra nhiều lục địa mới và nhiều nền văn hóa mới, nơi mà chưa ai biết đến Kitô giáo. Từ năm 1713, Giáo Hội khẳng định rằng ơn thánh cũng hiện diện cả ngoài Giáo Hội Công Giáo Rôma hữu hình (x. DS 2429). Đức Piô IX dạy rằng Chúa không từ chối ơn thánh của Ngài đối với ai sống theo lương tâm ngay thẳng và thực thi ý Chúa theo cách họ nhận biết, ngay cả khi họ không nhận biết Giáo Hội của Chúa mà không do lỗi của họ (x. DS 2866). Đức Piô XII tái khẳng định giáo lý đó (x. DS 3869), và Công Đồng Vatican II cũng đã nhắc lại và đào sâu hơn. Công Đồng nhắc lại rằng theo Thánh Kinh, Chúa muốn mọi người được cứu độ (x. 1Tm 2,4). Nhưng về phần con người, con người cũng phải gia nhập vào ý định cứu độ của Thiên Chúa (x. GH 16).

Câu "ngoài Giáo Hội không có ơn cứu độ" nói lên rằng: *Giáo Hội là bí tích phổ quát duy nhất của ơn cứu độ*. Ai biết mà cố tình không muốn gia nhập vào Giáo Hội thì chẳng được cứu độ. Nhưng nếu chỉ thuộc về Giáo Hội theo bề ngoài mà không thuộc về Giáo Hội trong tâm hồn thì cũng chẳng được cứu độ. Trái lại, ai không biết Giáo Hội mà không do lỗi của mình cũng sẽ được cứu độ, nếu thực thi ý Chúa theo như lương tâm họ mách bảo, và trong hoàn cảnh cụ thể mà họ sống.

Vì Giáo Hội là bí tích phổ quát duy nhất của ơn cứu độ, và vì thực tế, rất nhiều người không thuộc về Giáo Hội hữu hình mà không do lỗi của họ, *có rất nhiều thể thức và mức độ thuộc về Giáo Hội*. *Gia nhập trọn vẹn* vào xã hội đã tạo nên Giáo Hội, là "những người có Thần Khí Đức Kitô và gắn bó với Giáo Hội bởi mối dây được thiết lập do lời tuyên xưng đức tin, do các bí tích, do tổ chức Giáo Hội và do sự hiệp thông (GH 14). Các ứng viên của bí tích Thánh Tẩy, tức là các dự tòng, "nhờ

Thánh Thần thúc đẩy, nếu minh nhiên xin gia nhập Giáo Hội thì do chính ước muốn ấy họ đã được kết hợp với Giáo Hội rồi" (GH 14).

"Với những kẻ đã lãnh bí tích Thánh Tẩy, nay mang danh hiệu kitô hữu, nhưng không tuyên xưng đức tin trọn vẹn, hoặc không hiệp thông với Đấng Kế Vị Thánh Phêrô, Giáo Hội vẫn biết mình *hiệp nhất* với họ vì nhiều lý do" (GH 15): qua Thánh Kinh, qua lời tuyên xưng đức tin của Giáo Hội và qua một vài bí tích trong đó có tác vụ Giám mục và Bí tích Thánh Thể, cùng với sự hiệp thông trong cầu nguyện và việc lành thiêng liêng cũng như ân huệ và ân sủng của Thánh Thần (x. GH 15).

Những ai chưa nhận lãnh Tin Mừng cũng được an bài hướng về Giáo Hội bằng nhiều cách. Trước tiên phải kể đến dân Do Thái của Cựu Ước, rồi đến người Hồi Giáo đã tuyên nhận đức tin của Alraham, và sau cùng là những kẻ đang tìm kiếm Thiên Chúa mà họ không biết trong bóng tối và qua ngẫu

tượng, ngay cả khi họ chưa minh nhiên nhận biết Chúa nhưng dưới tác động của ơn thánh, họ cố gắng để sống cuộc đời ngay thẳng (x. GH 16). Họ có thể thuộc về Giáo Hội duy nhất của Đức Kitô theo nhiều mức độ khác nhau.

Mọi người có thể đạt tới ơn cứu độ không có nghĩa là Giáo Hội đã hết *bổn phận truyền giáo*. Sự nhận biết Thiên Chúa từ công trình sáng tạo đã bị làm lu mờ bởi tội lỗi. Con người thường lẫn lộn chân lý của Thiên Chúa với sự dối trá và thường phụng sự các thụ tạo thay vì Đấng Tạo Hóa (x. Rm 1,21-25). Chỉ có sứ mệnh của Đức Kitô, một lần nữa làm sáng lên ánh sáng nguyên thủy của thời tạo dựng; chỉ nơi Người bí mật về con người mới được mặc khải cách trọn vẹn (x. MV 22).

Ngày nay sứ mệnh truyền giáo của kitô hữu đã gây ra *nhiều câu hỏi và nhiều sự công kích.* Người ta thường đánh giá cao tác động của Giáo Hội trong việc phát triển con người, cũng như những nỗ lực của các Giáo Hội

truyền giáo để dẹp bỏ tất cả những gì xúc phạm đến phẩm giá con người. Tuy nhiên, như người ta nói, việc truyền giáo đã hủy bỏ các tôn giáo của dân bản xứ, hủy bỏ văn hóa và những cơ chế xã hội có giá trị của nó, đã làm dân bản xứ mất đi văn hóa của họ là cái nôi đã sản sinh ra họ.

Truyền giáo đã tạo nên một Giáo Hội tha hóa, khác nào một công cụ quảng bá văn hóa Tây Phương. Nó mang tới các nền văn hóa khác những khủng hoảng và những vấn nạn từ Tây Phương. Không thể phủ nhận rằng các nhà truyền giáo cũng là những đứa con của thời đại và họ thường mang tới các dân khác một đạo Kitô mang nặng nét Tây Phương. Tuy nhiên họ cũng góp phần làm dịu bớt Chủ Nghĩa Thực Dân và Chủ Nghĩa Đế Quốc của Tây Phương. Ta không thể biết đến sự dấn thân của một thánh Phêrô Claver (chết 1654) để bảo vệ người da đen, nạn nhân của việc buôn bán nô lệ, hay là hoạt động mục vụ của thánh Turibius de Mongrovejo, bổn mạng của Lima và Pérou (chết 1606) hoặc cuộc tranh

đấu của Bartôlômêô de la Casas (chết 1566) đòi quyền cho người da đỏ.

Từ đó, *tình trạng của việc truyền giáo đã thay đổi sâu xa.* Việc truyền giáo giờ đây mang tính cách toàn cầu, ngay cả trong những miền Kitô giáo lâu đời. Khắp các châu lục, các Giáo Hội địa phương ra đời và đảm trách, một cách độc lập, việc truyền bá và đào sâu Kitô giáo trong lĩnh vực địa lý và văn hoá của mình. Các Giáo Hội vững vàng hơn ở Âu Châu và Bắc Mỹ phải giúp các Giáo Hội khác về nhân sự và tài chính. Nhưng dần dần họ khám phá ra rằng họ không chỉ cho mà còn nhận lại cũng rất nhiều.

Ngày nay việc truyền giáo được thực hiện *trong sự trao đổi đại kết giữa các Giáo Hội địa phương với nhau,* Các hình thức truyền giáo mới này tương ứng với việc là ở mọi mức độ, chúng ta được mời gọi trao đổi qua lại ở diện thế giới. Những trao đổi kinh tế và kỹ thuật không đủ để tạo nên một gia đình nhân loại toàn cầu. Những trợ giúp phát triển,

dẫu cần thiết và cấp bách đến đâu, cũng không giải đáp được các câu hỏi về ý nghĩa cuộc đời. Để mọi người, mọi dân tộc nên bạn bè của nhau, phải có sự hiệp nhất của mọi tâm hồn trong một đức tin nơi một Thiên Chúa duy nhất.

Nền tảng chân thực của truyền giáo, đó là lệnh truyền của chính Chúa: "Anh em hãy đi làm cho muôn dân trở thành môn đệ" (Mt 28,19; x. Mc 16,15). Trong Giáo Hội truyền giáo không phải là một nhân tố đột xuất, nó không dành riêng cho các dòng tu chuyên biệt. Mọi kitô hữu đều được mời gọi đi làm chứng nhân. Yếu tính của Giáo Hội là truyền giáo (x. TG 2). Truyền giáo có nghĩa là sai đi bắt nguồn từ chính Thiên Chúa. Chúa Cha sai Chúa Con, Chúa Con sai Chúa Thánh Thần và với sức mạnh của Thánh Thần các môn đệ biết mình được sai đi trong ánh sáng và tình thương mà họ đã lãnh nhận. Truyền giáo là nền tảng nên ta có thể nói Giáo Hội sinh ra từ truyền giáo và tự thể hiện trong truyền giáo.

Mục đích của truyền giáo không phải là xuất khẩu văn hóa Tây Phương hay là làm bành trướng một Giáo Hội theo kiểu Tây Phương mà là "Phúc âm hóa và trồng Giáo Hội vào các dân tộc hay các nhóm người, nơi mà Giáo Hội chưa bén rễ được" (TG 6). Trồng ở đây có nghĩa là cho Giáo Hội ăn rễ sâu vào văn hóa và phong tục của mỗi dân tộc (x. TG15). Trong mức độ mà sự phong phú của Đức Giêsu Kitô được ban phát cho mọi dân tộc và đối lại, Giáo Hội lấy sự phong phú và văn hóa của các dân tộc làm của mình, Giáo Hội và thế giới cùng vươn tới sự viên mãn cánh chung của mình. Về điều này, Công Đồng Vatican II dạy rằng: "hoạt động truyền giáo không gì khác hơn cũng không gì kém hơn là biểu lộ hoặc bày tỏ ý định của Thiên Chúa và hoàn tất ý định đó nơi trần thế và trong lịch sử thế trần, chính trong lịch sử này mà Thiên Chúa hoàn thành lịch sử cứu độ một cách rõ nét nhờ việc truyền giáo" (TG 9).

4. Giáo Hội địa phương và Giáo Hội hoàn vũ.

"Để qui tụ lại tất cả con cái đã bị tội lỗi làm tản mác và lạc lối, Chúa Cha muốn tập họp toàn thể loài người trong Hội Thánh của Chúa Con. Hội Thánh là nơi loài người tìm lại sự hiệp nhất và ơn cứu độ. Hội Thánh là "thế giới đã được hoà giải" (th. Augustinô). Hội Thánh là "con tàu vượt biển trần gian, theo chiều gió của Chúa Thánh Thần, dưới cánh buồm lộng gió là Thánh Giá của Đức Chúa". Theo một hình ảnh khác quen thuộc với các giáo phụ, Hội Thánh còn được tượng trưng bằng con tàu của Noe, con tàu duy nhất cứu loài người thoát nạn Hồng Thủy". (GLHTCG 845).

"Giáo Hội địa phương – trước hết là giáo phận hay giáo khu – là một cộng đoàn kitô hữu hiệp thông trong đức tin và các bí tích với giám mục của họ đã được thụ phong do những vị kế nhiệm các tông đồ. Các giáo hội địa phương

"được thành lập theo hình ảnh Hội Thánh phổ quát; chính nhờ và trong các giáo hội ấy, mà có Hội Thánh công giáo duy nhất" (LG 23). (GLHTCG 833).

"Các Giáo Hội địa phương là công giáo trọn vẹn khi hiệp thông với Hội Thánh Rôma "giữ vai trò chủ tọa trong đức ái" (th. Inhaxiô Antiôkia). Vì nguồn gốc rất cao quý của Giáo Hội ấy, mọi Giáo Hội, nghĩa là mọi tín hữu ở khắp mọi nơi đều phải hòa hợp với Giáo Hội ấy. Quả thế, ngay từ khi Ngôi Lời nhập thể xuống với chúng ta, tất cả các Giáo Hội Kitô giáo ở khắp mọi nơi, luôn coi Giáo Hội vĩ đại ở Rôma như nền tảng và cơ sở duy nhất, vì theo chính lời hứa của Đấng Cứu Độ, cửa địa ngục không bao giờ thắng được Giáo Hội ấy." (GLHTCG 834).

"Hội Thánh phổ quát không được xem đơn giản là một tổng hợp hay một liên minh các Hội Thánh địa phương. Nhưng

Hội Thánh phổ quát do ơn gọi và sứ mạng, vì đâm rễ trong những mảnh đất văn hoá, xã hội, dân tộc khác nhau, trong mỗi miền của trái đất, nên có những bộ mặt và những cách diễn tả khác nhau. Sự đa dạng rất phong phú về kỷ luật nghi thức phụng vụ, di sản thần học và thiêng liêng riêng của các Giáo Hội địa phương, khi hướng về sự hiệp nhất, càng minh chứng đặc tính công giáo của một Hội Thánh không thể phân chia" (LG 23). (GLHTCG 835).

Giáo Hội sống trong không gian và thời gian. Sứ mệnh mà Đức Kitô trao cho Giáo Hội một lần thay cho tất cả, Giáo Hội đã chu toàn theo cách khác nhau tùy theo từng giai đoạn của lịch sử. Giáo Hội cũng phải thích nghi với các hình thức sống, với các truyền thống, với những não trạng riêng biệt của các xã hội khác nhau, nơi mà Giáo Hội hòa nhập vào. Như thế, Giáo Hội Công Giáo duy nhất xuất hiện một cách cụ thể dưới hình thức các Giáo Hội ở một nơi chốn và thời gian nhất định.

Khi Tân Ước nói về Giáo Hội lúc thì ám chỉ Giáo Hội phổ quát, lúc thì Giáo Hội địa phương ở Giêrusalem, ở Côrintô, ở Rôma v.v... Chẳng hạn, thánh Phaolô nói về "Hội Thánh của Chúa ở Côrintô: (1Cr 1,2; 2Cr 1,1). Qua đó ngài muốn nói rằng Giáo Hội đia phương ở Côrintô không chỉ là một phần hay một đơn vị hành chánh của Giáo Hội phổ quát; đó là Giáo Hội của Chúa, hiện diện một cách cụ thể ở Côrintô. Giáo Hội địa phương là hiện thân của Giáo Hội phổ quát trong một hoàn cảnh lịch sử và địa lý riêng biệt.

Nói một cách chính xác, bởi vì *Giáo Hội địa phương là sự cụ thể hóa Giáo Hội duy nhất của Thiên Chúa* trong một không gian và một thời gian nhất định, nó không hiện hữu cách đơn lẻ mà chỉ hiện diện trong sự hiệp thông với tất cả các Giáo Hội địa phương khác. Chính vì để bảo đảm cho sự hiệp thông này mà thánh Phaolô đã đấu tranh suốt cả cuộc đời mình.

Trong những giai đoạn đầu, trung tâm của sự hiệp thông này là nơi giáo đoàn tiên khởi ở Giêrusalem. Sau đó, ưu thế đã chuyển sang Giáo Hội Rôma mà thánh Inhaxiô ở Antiôkia (khoảng năm 110) đã gọi là "người chủ trì trong bác ái (Giáo Hội Rôma)". Sự duy nhất của Giáo Hội ở những thế kỷ đầu được thể hiện trước tiên nơi sự hiệp thông giữa các Giáo Hội địa phương khác nhau. Sự hiệp thông này thể hiện nơi việc chia sẻ đức tin, nơi sự chấp nhận nhau trong hiến tế tạ ơn, trong lời cầu nguyện, trong sự tiếp đón huynh đệ, và trong sự liên lạc trao đổi giữa các giám mục. Các hội nghị giám mục đã sớm là những phương tiện quan trọng và những hình thức diễn đạt ưu tiên của sự hiệp thông giữa các Giáo Hội.

Trong thiên niên kỷ thứ hai, sau khi tuyệt giao với các Giáo Hội Đông Phương, Giáo Hội Tây Phương theo một quan niệm thống nhất và vững vàng hơn: các Giáo Hội địa phương, ở một mức độ nào đó, như là những phần tử của Giáo Hội Rôma. Công Đồng

Vatican II (1962-1965) đã lấy lại và đổi mới ý niệm đã có thời Giáo Hội tiên khởi, đó là sự hiệp thông giữa các Giáo Hội địa phương. Công Đồng đã tuyên bố rõ ràng *Giáo Hội Công Giáo hiệp nhất và duy nhất chỉ có trong và từ các Giáo Hội địa phương* (x. GH 23). Công Đồng đã định nghĩa các Giáo Hội địa phương như những Giáo Hội riêng biệt trong đó "Giáo Hội Duy nhất, Thánh thiện, Công giáo và Tông truyền của Đức Kitô hiện diện và hành động thực sự" (GM 11).

> "Giáo Hội Chúa Kitô thực sự hiện diện trong mọi đoàn thể tín hữu địa phương hợp pháp, những đoàn thể này vì hiệp nhất với các chủ chăn, nên trong Tân Ước cũng được gọi là Giáo Hội. Thực vậy, trong phần đất mình, mỗi đoàn thể là dân tộc mới được Thiên Chúa kêu gọi... Nơi các đoàn thể đó, tín hữu được tụ hợp lại nhờ sự rao giảng Tin Mừng Chúa Kitô và mầu nhiệm Tiệc Ly của Chúa được cử hành... Chúa Kitô vẫn hiện diện trong các cộng đoàn ấy, dù

> nhỏ bé, nghèo hèn hay tản mác khắp nơi, và nhờ thần lực của Người, Giáo Hội hiệp thành Duy nhất, Thánh thiện, Công giáo và Tông truyền" (GH 26).

Trong phụng vụ, trong cuộc sống cũng như trong tất cả kỷ luật của Giáo Hội, Công Đồng đã dành nhiều không gian hơn cho *những dị biệt hợp pháp trong lòng sự duy nhất của Giáo Hội*. Như thế, Công Đồng đã tái đề cao giá trị của đặc tính Công Giáo của Giáo Hội (x. PV 13; 37; GH 13.24; TG 19).

Với danh xưng Giáo Hội "riêng biệt" hay "địa phương", Công Đồng Vatican II ám chỉ theo luật chung, Giáo Hội được cai quản bởi một Giám mục tức là một Giáo Phận" (x. GM 11). Tuy nhiên, bình thường, đó là *giáo xứ* điều hành bởi một linh mục, là nơi tạo ra môi trường sống cụ thể, ở đó người kitô hữu khám phá ngay tác động của Đức Kitô trong Thánh Thần.

Cá nhân người kitô hữu, trong một xã hội mỗi ngày một phàm tục hơn, được kêu gọi trung thành với giáo xứ của mình nếu muốn kiên định trong đức tin. Như thế Công Đồng Vatican II bàn đến cộng đoàn địa phương và nói rằng "cộng đoàn này xứng đáng lãnh nhận danh hiệu dân duy nhất của Chúa một cách trọn vẹn: Giáo Hội của Thiên Chúa" (GH 28; x. PV 42).

Giáo xứ là đoàn thể đã được thành lập bởi Lời Chúa và các bí tích, đoàn thể đó hiệp nhất và được cai quản bởi vị linh mục và được kêu gọi để tôn vinh Thiên Chúa và phục vụ mọi người, ở một nơi chốn nhất định kết hợp với Giáo Hội phổ quát tin vào Đức Kitô và làm chứng cho ơn cứu độ mà Người ban. Cũng như Giáo Phận là Giáo Hội địa phương, chỉ có thể hiện hữu trong sự hiệp thông với cả Giáo Hội, giáo xứ phải kết hợp với Giám mục và Giáo Phận. Nhờ bí tích Thánh Tẩy ta trở nên thành viên của Giáo Hội Công Giáo duy nhất mọi lúc và mọi nơi.

Theo nghĩa rộng nhất, Giáo Hội Đức Kitô hiện diện bất cứ nơi nào có hai hoặc ba người họp nhau nhân danh Đức Kitô (x. Mt 18,20). Tế bào quan trọng nhất của Giáo Hội, đó là *đôi vợ chồng và gia đình kitô giáo,* mà Công Đồng Vatican II định nghĩa như *một thứ Giáo Hội tại gia* (x. GH 11). Cùng một lúc, bao nhiêu đoàn thể, hội đoàn, cộng đoàn gia đình, cộng đoàn cơ bản, tu hội, cũng như hiệp hội của Giáo Hội cùng góp sức xây dựng và làm phát triển Giáo Xứ và Giáo Hội. Những nhóm người đó làm cho cá nhân bén rễ và triển nở trong Giáo Xứ và Giáo Hội.

Nếu Giáo Hội tạo nên một thực tại phức tạp và đa dạng như thế trong không gian và thời gian, vấn đề được đặt ra lại càng bức thiết hơn: Giáo Hội là gì? Cái gì tạo nên thực thể sâu xa của Giáo Hội?

MỤC LỤC

Chương ba : Bản tính của Giáo Hội.

1. Giáo Hội là một mầu nhiệm.

"Hội Thánh sống trong lịch sử, nhưng vượt trên lịch sử. Chỉ với "con mắt đức tin", chúng ta mới có thể thấy được thực tại thiêng liêng mang sức sống thần linh nơi thực tại hữu hình của Hội Thánh." (GLHTCG 770).

"Chính trong Hội Thánh, Đức Kitô hoàn tất và mặc khải mầu nhiệm sâu thẳm của Người như cùng đích của ý định Thiên Chúa: "thâu tóm mọi sự trong Đức Kitô" (Ep 1,10). Sự kết hiệp của Đức Kitô với Hội Thánh là Hiền Thê của Người, được thánh Phaolô gọi là "mầu nhiệm cao cả" (Ep 5,32). Vì được kết hiệp với Đức Kitô như Phu Quân của mình, Hội Thánh đến lượt mình cũng trở

thành mầu nhiệm. Chiêm ngắm mầu nhiệm này, thánh Phaolô nói: "Đức Kitô đang ở giữa anh em, Đấng ban cho chúng ta niềm hy vọng đạt tới vinh quang" (Cl 1,27). (GLHTCG 772; x. 774,775,779).

Những trang trước cho ta thấy rõ rằng Giáo Hội là một thực tại có tính cách thực sự nhân loại, tuy nhiên Giáo Hội còn hơn những gì ta nhìn thấy hoặc nhận thấy. Ta chỉ có thể hiểu Giáo Hội cách đúng đắn *trong viễn tượng đức tin*. Thực tại của Giáo Hội ăn rễ cuối cùng trong ý định cứu độ của Chúa Cha và trong công cuộc cứu độ mà Ngài thực hiện bởi Chúa Con trong Thánh Thần. Như thế, Giáo Hội là *một thực tại vừa duy nhất vừa phức tạp.*

Một mặt, đó là Giáo Hội hữu hình ở trần gian và cần có một cơ chế và một cấu trúc pháp lý để thực thi sứ mệnh của mình. Giáo Hội được thiết lập và tổ chức như một xã hội và được

thể hiện trong Giáo Hội Công Giáo, được cai quản bởi người kế vị thánh Phêrô và các Giám mục kết hợp với ngài. Mặt khác, Giáo Hội là một thực thể tinh thần, tức là tràn đầy Thần Khí của Đức Kitô và ta chỉ có thể hiểu được trong đức tin (x. GH 8). Nhờ Giáo Hội, mầu nhiệm cứu độ bởi chính Đức Kitô đã đến trong thế giới một lần thay cho tất cả, hiện diện trong lịch sử dưới hình thức cụ thể (x. Eph 3,3-12; Col 1,26-27).

Để diễn tả cả hai phương diện trên, Công Đồng Vatican II dạy rằng: trong Đức Kitô, Giáo Hội là một *bí tích, tức là dấu chỉ và phương tiện cứu độ toàn thể nhân* loại (x. GH 1.9; 48; MV 42; 45 TG 1...). Chiều kích hữu hình thuộc về bản tính của Giáo Hội, nhưng đó chỉ là dấu chỉ để diễn đạt chiều kích thiêng liêng của Giáo Hội. Giáo Hội là một phương thế chuyển giao ơn cứu độ cho ta ngày nay, nhưng không thể chỉ được định nghĩa từ chức năng này. Giáo Hội còn hơn thế! Vì Giáo Hội làm cho ơn cứu độ hiện diện

khi là dấu chỉ của ơn cứu độ, thể hiện ơn cứu độ trong chính bản thân mình. Giáo Hội là mầu nhiệm ơn cứu độ đã trở nên hữu hình trong thế giới.

Thực tế huyền nhiệm của Giáo Hội khiến ta không thể diễn tả bản tính của Giáo Hội bằng một ý niệm đơn thuần. Ta phải dùng đến muôn vàn hình ảnh và ý niệm bổ túc cho nhau để diễn tả mỗi khía cạnh của bản tính Giáo Hội. Tân Ước nói về Giáo Hội như dân Thiên Chúa, cánh đồng của Chúa, đàn chiên Chúa, lâu đài, đền thờ, nhà Chúa, gia đình Chúa, Giáo Hội Đức Kitô, thân thể Đức Kitô, hôn thê của Đức Kitô, đền thờ Chúa Thánh Thần.

Các Giáo Phụ đã thêm một loạt hình ảnh khác: các ngài đã định nghĩa Giáo Hội, giữa các đoàn thể khác, như sự hiệp thông giữa các tín hữu, và sự hiệp thông của các thánh, tức là những kẻ đã được thánh hóa bởi các bí tích. Lối diễn đạt cuối cùng này có ở trong

Kinh Tin Kính. Các ngôn từ xưa và nay dùng để diễn tả Giáo Hội cũng rất có ý nghĩa: từ ngữ "nhà thờ", Giáo Hội, tiếng la tinh Ecclesia, tiếng Pháp Église, có nghĩa là "sự tụ họp". Tiếng Đức *Kirche* cũng như tiếng Anh *Church* đến từ tiếng Hy Lạp *Kyriakè* có nghĩa là "Nhà của Chúa". Các từ ngữ đó nói lên rằng Giáo Hội là dân của Chúa, tụ hợp nơi Đức Kitô bởi quyền lực của Thánh Thần.

Các hình ảnh và định nghĩa khác nhau trên đây, mỗi thứ nói lên một khía cạnh và đều quy về Ba Ngôi Thiên Chúa: Chúa Cha với ý định muôn thuở là thành lập Giáo Hội; Chúa Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa mà công cuộc cứu độ của Người đã đem Người vào lịch sử; Chúa Thánh Thần bằng quyền phép của Người mà Giáo Hội được quy tụ, được sai đi và được phù trợ trong suốt dòng lịch sử. "Như thế, Giáo Hội phổ quát" - theo cách nói của Công Đồng Vatican II - "xuất hiện như một dân tộc hiệp nhất do sự hiệp nhất của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần" (GH 4). Để khai triển *mầu nhiệm Ba Ngôi của*

Giáo Hội, chúng ta dùng ba hình ảnh của Giáo Hội lấy từ Thánh Kinh: Dân Thiên Chúa, Thân Thể Đức Kitô, Đền Thờ Chúa Thánh Thần.

2. Giáo Hội là Dân Chúa.

> *"... Thiên Chúa không muốn thánh hóa và cứu độ con người cách riêng rẽ, thiếu liên kết, nhưng Ngài muốn quy tụ họ thành một dân tộc, để họ nhận biết Ngài trong chân lý, và phụng sự Ngài trong thánh thiện. Vì thế, Ngài chọn dân Israel làm dân Ngài, thiết lập với họ một giao ước, giáo huấn họ dần dần ... Tuy nhiên, tất cả những điều ấy chỉ là chuẩn bị và hình bóng của Giao Ước mới hoàn hảo sẽ được ký kết trong Đức Kitô ... Đó là Giao Ước mới trong máu Người, Người triệu tập một dân đến từ dân Israel và từ các dân ngoại, họp thành một khối duy nhất trong Thánh Thần" (LG 9). (GLHTCG 781; x. 782-786).*

“Dân Chúa” là một ý niệm trung tâm trong giáo huấn về Giáo Hội của Công Đồng Vatican II. Từ một phần tư cuối của thế kỷ XX, ý niệm này đã góp phần vào nhận thức và sự đổi mới đời sống trong Giáo Hội. Nhất là nó đã giúp vượt qua lối sống đức tin theo kiểu cá nhân và cho ta nắm vững ý niệm rằng trong Giáo Hội tất cả mọi người cùng đồng trách nhiệm. Khi diễn tả Giáo Hội như là Dân Chúa, Thánh Kinh muốn nói rằng ơn cứu độ không phải dành cho cá nhân đơn lẻ mà cho cả một cộng đoàn, trong đó mỗi cá nhân được gia nhập và lãnh nhận phần rỗi cho mình. Cộng đoàn đó không sinh ra từ sự tập hợp của những con người khởi đầu có cùng những tình cảm tôn giáo.

Giáo Hội có trước những cá thể gia nhập, cũng như một quốc gia hay gia đình của cá thể đó: cá nhân được đón nhận trong Giáo Hội, lớn lên trong Giáo Hội, được Giáo Hội cưu mang và phải hoàn thành các trách

nhiệm đối với Giáo Hội. Điều này có giá trị với tất cả mọi kitô hữu: giáo dân cũng như những người nhận thừa tác vụ trong Giáo Hội. Cụm từ "Dân Chúa" như thế không chỉ định "nhân dân", như ngày nay người ta thường nói để đối lập với những người có chức vụ, song là chỉ tất cả mọi kitô hữu, dù khác biệt về ơn huệ, công việc và tác vụ mà họ đã nhận lãnh. *Tất cả mọi người cùng hợp thành Giáo Hội, Dân của Thiên Chúa.*

Giáo Hội không phải là một dân tộc theo nghĩa mà người ta thường hiểu, nghĩa là nó không phải là một đoàn thể hiệp nhất với nhau do một ông tổ sinh ra, cùng có chung một lịch sử và một văn hóa. Đó cũng không phải là sản phẩm của một dân tộc; Giáo Hội không sinh ra từ những nỗ lực của một nhóm người trong xã hội hay của một giai cấp nhất định. Giáo Hội là *dân của Chúa*, nghĩa là dân mà Thiên Chúa đã tuyển chọn và kêu gọi giữa các dân nước, dân riêng của Ngài mà Ngài đã cùng ký kết giao ước. Đó là một dân phổ quát, một dân đến từ mọi dân tộc, mọi

giống nòi và mọi giai cấp. Đó cũng là một dân thánh.

Bởi thế, khi sinh ra, người ta chưa phải là thành viên của Giáo Hội; người ta gia nhập Giáo Hội nhờ đức tin và nhờ bí tích Thánh Tẩy, là bí tích của đức tin và của sự tái sinh vào một đời sống mới (x. Ga 3,5). Khi dân Chúa tụ họp lại thì không giống như một đoàn thể chính trị để thảo luận và quyết định cho lợi ích chung; Dân Chúa tụ họp lại để nghe những gì Chúa đã quyết định, tuyên bố và hoàn tất, để tạ ơn Chúa vì tình thương của Ngài và vì ơn cứu độ Ngài ban. Giáo Hội là sự hiệp thông của các tín hữu tụ họp lại với nhau như một cộng đoàn tôn giáo để tạ ơn Chúa và tôn vinh công trình của Ngài. Chính Thiên Chúa hiện diện và tác động giữa Giáo Hội và Giáo Hội được sai đi giữa thế giới để làm chứng cho Tin Mừng bằng lời nói và bằng việc làm.

Lời hứa cơ bản mà Thiên Chúa đã nói với dân Ngài trong *Cựu Ước* là: "Ta sẽ là Chúa của các ngươi còn các ngươi sẽ là dân của Ta" (Lv 26,12; x. Ed 37,27; 2 Cr 6,16. Dt 8,10. Kh 21,13). Lời hứa này nối kết Giáo Hội, Dân Chúa của Giao Ước mới và vĩnh cửu, với Israel, Dân Chúa của Giao Ước cũ. Thánh Tông Đồ Phaolô đã trình bày rất dài về quan hệ giữa dân cũ và mới của Thiên Chúa (x. Rm 9,11). Công Đồng Vatican II đã đặt một dấu chấm hết cho những xung đột, thù địch, thóa mạ kéo dài và đã đặt mình vào trong viễn tượng của lịch sử chung này (x. NK 4). Nếu không có mối dây liên hệ giữa Giáo Hội với Cựu Ước trong đó Giáo Hội đã được chuẩn bị và hình dung trước (x. GH 9), ta không thể hiểu Giáo Hội.

Ta cũng không nên vì thế mà che dấu sự chia cắt giữa Israel và Giáo Hội, *Dân Chúa của Tân Ước*. Trong dân mới của Chúa, trong Israel mới của Chúa, không chỉ có người Do Thái mà còn có cả dân ngoại là những kẻ lúc

đầu không có chỗ trong lòng của Dân Chúa (x. 1 Pr 2,10). Trong *Giáo Hội gồm cả người Do Thái và dân ngoại* (x. Ep 2,11-22), lời hứa với tổ phụ Abraham được thực hiện, theo đó nhờ ông mà mọi dân nước được chúc phúc (x. St 12,3; 18,18; 22,18; Gl 3,8).

Như thế, trong Tân Ước Dân Chúa gồm những con người thuộc mọi dân tộc và mọi giống nòi "Không còn có người Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, không còn đàn ông hay đàn bà vì hết thảy anh em chỉ là một trong Đức Giêsu Kitô" (Gl 3,28; x. 1 Cr 13,12; Col 3,11). Giáo Hội không gắn liền với bất cứ loại văn hóa riêng biệt nào hay bất cứ hệ thống chính trị kinh tế, xã hội nào. Giáo Hội mở cửa cho mọi dân tộc, mọi văn hóa, mọi giống nòi và mọi tầng lớp xã hội, do đó, Giáo Hội mới có khả năng là dấu chỉ, khí cụ hiệp nhất và hòa bình cho toàn thể nhân loại (x. MV 42). Giáo Hội là *dân thiên sai của Chúa*, là dấu chỉ hy vọng cho mọi dân tộc (x. GH 9).

Là dấu chỉ và khí cụ hiệp nhất của toàn thể nhân loại, Giáo Hội vượt ra khỏi chính mình. Giáo Hội là *Dân Chúa đang hành trình*. Giáo Hội sống trong lịch sử, và chính Giáo Hội cũng có một lịch sử. Giáo Hội đang đăng trình và chưa đạt tới đích. Là Dân Chúa, Giáo Hội không phải là một thực tại tịnh song là năng động, là lý do của hy vọng. Ở thế giới này, Giáo Hội sống lưu lạc, như một kẻ bị lưu đày; dưới thế này Giáo Hội không ở nhà của mình (x. Gc 1,1; 1 Pr 1,1; 2,11; Dt 3,7–4,11; 11,8-16; 32-34).

Vì thế, Giáo Hội không định cư ở dưới thế này một cách nhất định, vĩnh cửu; Giáo Hội cần phải luôn cởi mở với Đấng đã chịu khổ hình ngoài cửa thành (x. Dt 13,12). Thời chung cục, khi Thiên Chúa là tất cả trong mọi người, Ngài sẽ chẳng cần tới Giáo Hội như phương tiện cứu độ nữa. Mặc cho những gì mà Giáo Hội làm chứng là nhất định và vĩnh cửu, với tư cách là Dân Chúa, Giáo Hội sống

theo lời công bố rằng chính Giáo Hội không phải là cùng đích phải đạt tới.

3. Giáo Hội là Thân Thể Đức Kitô.

> *"Khi so sánh Hội Thánh với thân thể con người, chúng ta thấy rõ mối liên hệ mật thiết giữa Hội Thánh với Đức Kitô. Hội Thánh không chỉ được qui tụ quanh Đức Kitô, nhưng được thống nhất trong Người, trong Thân Thể Người. Trong Hội Thánh là Thân Thể Đức Kitô, chúng ta cần lưu ý đặc biệt ba khía cạnh sau: Các chi thể hợp nhất với nhau nhờ kết hợp với Đức Kitô; Đức Kitô là Đầu của Thân Thể; Hội Thánh là Hiền Thê của Đức Kitô." (GLHTCG 789; x. 787-788; 790-796).*

Thời Thượng Cổ người ta thường ví thân thể con người với xã hội chính trị. Trong cơ thể sống, một chi thể không thể tồn tại biệt lập

với các chi thể khác. Điều đó cũng giống như một chính quyền nhà nước. Thánh Phaolô cũng lấy lại hình ảnh so sánh này để áp dụng cho Giáo Hội: Giáo Hội là một thân thể gồm vô vàn chi thể khác nhau. Mọi chi thể đều cần đến nhau, tất cả phải cộng tác với nhau cách hòa điệu và phải hiệp nhất với nhau (x. Rm 12,4-9). Khi một chi thể đau, mọi chi thể cũng cùng đau, khi một chi thể vui mừng, mọi chi thể cũng cùng mừng vui (x. 1Cr 12,26).

Thông thường chính những chi thể nghèo hèn, yếu kém và bị bách hại là những chi thể cần đến sự liên đới của mọi chi thể khác trong Giáo Hội (x. GH 8). Tuy nhiên, thánh Phaolô không *lấy y nguyên* sự so sánh của thời thượng cổ ấy; ngài không nói, ví như thân thể người ta, *thân thể Giáo Hội* cũng vậy, nhưng ngài nói: *Thân thể Đức Kitô* cũng vậy (x. 1 Cr 12,12). Qua đó, ngài muốn nói rằng Giáo Hội không sinh ra từ sự hợp tác giữa các chi thể với nhau, bởi lẽ, *Giáo Hội sinh ra cách toàn vẹn từ Đức Giêsu Kitô*. Chỉ bởi Người và

trong Người chúng ta mới là chi thể của thân thể Người.

Bởi thế, các thư gửi giáo đoàn Ephêsô và Côlôsê có thể nói rằng: *Chúa Giêsu Kitô là Đầu của thân thể Giáo Hội*. (x. Ep 1,22-23; 4,15-16; Col 1,18;2,19). Giáo Hội không chỉ được ví như một thân thể; đúng ra thánh Phaolô nói rằng Giáo Hội *là* Chúa Giêsu Kitô trong thân mình Người. Thánh Augustinô nói về một "Đức Kitô Toàn Thể" đầu và các chi thể. Điều đó không có nghĩa Đức Kitô và Giáo Hội cùng làm một việc. Cả hai không tách rời được. Nhưng Giáo Hội không đơn thuần là một sự kế tục của Đức Kitô; chính Đức Kitô tiếp tục sống và hành động trong Giáo Hội.

Dù Giáo Hội kết hợp mật thiết với Đức Kitô, Người vẫn là Đầu và là Chúa của Giáo Hội, Giáo Hội phải tùy thuộc và phục tùng Người. Giáo Hội lãnh nhận sự sống từ Đức Kitô và chỉ sống vì Người. Được Đức Kitô dẫn dắt và

ban đầy ơn phúc, Giáo Hội sống quan hệ tình yêu với Đức Kitô. Sự đối diện và tương quan tình yêu này giữa Đức Kitô và Giáo Hội được Tân Ước diễn tả bằng hình ảnh *Giáo Hội Hiền Thê của Đức Kitô* (x. Ep 5,25; Kh 19,7; 21,2-9; 22,17; x. Hs 2,21-22).

Sự tham dự của Giáo Hội vào Đức Kitô được thể hiện *theo ba cách*: Giáo Hội tham dự vào các chức vụ tiên tri, tư tế và vương đế (hay mục vụ). Sự xây dựng và phát triển Thân Thể Đức Kitô được thực hiện bằng sự rao giảng lời Chúa, bằng việc cử hành các bí tích, nhất là bí tích Thánh Tẩy và bí tích Thánh Thể, bằng tác vụ mục vụ.

Do đó, Giáo Hội là Thân Thể Đức Kitô, là Cộng đoàn những kẻ nghe *Lời Chúa* và làm chứng cho Lời Chúa trước mặt thế giới. Đó là cộng đoàn những kẻ tin. Chính đức tin làm nền tảng cho quan hệ giữa ta với Đức Kitô. Lời Chúa nhập thể trong các *bí tích*. Nhờ bí tích Thánh Tẩy, chúng ta nên một thân thể trong một Thánh Thần duy nhất. (x. 1 Cr

12,13). Trong bí tích Thánh Thể, tất cả chúng ta dự phần vào chiếc bánh duy nhất, vào Thánh Thể duy nhất của Đức Kitô, và như thế chúng ta cũng trở nên một thân thể duy nhất (x. 1Cr 10,16-17). "Bí tích Thánh Thể cũng biểu thị và thực hiện sự hiệp nhất các tín hữu, là những kẻ hợp thành một thân thể trong Đức Kitô" (x. GH 3; 7). Bí tích Thánh Thể là nguồn mạch và đỉnh điểm của tất cả đời sống kitô hữu và Giáo Hội (x. GH 11).

Theo lối diễn tả của thánh Augustinô, "Giáo Hội là dấu chỉ của hiệp nhất và là dây liên kết của bác ái" (x. DS 802, 1635; SC 47). Nhưng không thể chia sẻ bánh thánh nếu ta không chia sẻ cơm bánh hằng ngày cho nhau. Việc cử hành các bí tích phải tạo những ảnh hưởng hữu hiệu *trong tác động và sự hiệp thông của bác ái*. Ta gặp Đức Kitô trong những người nghèo, những người bị bỏ rơi, những kẻ bị bách hại, kẻ ốm đau và người hấp hối (x. Mt 25,31-46). Tiền bạc mà họ xin ta giúp không phải là của bố thí bình thường,

nhưng đó thực sự là thứ có giá trị tượng trưng tính cách Công Giáo của ta, tượng trưng cho sự chính thống của ta.

Là Thân Thể của Đức Kitô, "nhờ loại suy xác thực, chúng ta có thể ví Giáo Hội với mầu nhiệm Ngôi Lời nhập thể. Thực vậy, nhân tính mà Ngôi Lời mặc lấy phục vụ Người như cơ quan cứu độ sống động và kết hợp với Người cách bất khả phân ly. Cũng thế toàn thể cơ cấu xã hội của Giáo Hội phục vụ Thánh Thần Đức Kitô, Đấng làm cho Giáo Hội sống động để tăng triển thân thể" (GH 8). Trong nghĩa toàn thể ấy, Giáo Hội là không gian đầy ắp Đức Kitô và Thánh Thần của Người; qua Giáo Hội, Người muốn cho tràn ngập tất cả bằng sự hiện diện và ơn thánh của Người (x. Ep 1,23).

4. Giáo Hội là Đền Thờ Thiên Chúa.

> *"Tinh thần hay linh hồn tương quan với chi thể thế nào thì Chúa Thánh Thần cũng như thế đối với các chi thể của Đức*

Kitô, với Thân Thể Người, là Hội Thánh" (th. Augustinô, Sermo 267,4). "Chính nhờ Thánh Thần của Đức Kitô, như một nguyên lý tiềm ẩn, mà tất cả các phần của Thân Thể được nối kết với nhau cũng như với Đầu, vì Người hiện diện trọn vẹn nơi Đầu, trọn vẹn nơi Thân Thể, trọn vẹn nơi mỗi chi thể" (Đức Piô XII, Thông điệp Nhiệm Thể). Chúa Thánh Thần làm cho Hội Thánh trở nên "Đền Thờ của Thiên Chúa hằng sống" (2Cr 6,16). (GLHTCG 797; x. 798-801)).

Thời xưa, đền thờ có nghĩa là nơi mà Thiên Chúa hiện diện và tác động trong thế giới. Cần lưu ý rằng trong một khoảng thời gian dài, Israel không có một đền thờ cố định trong một nơi nhất định nào. Thiên Chúa hiện diện giữa dân Ngài đang hành trình qua sa mạc. Như thế, Tân Ước cũng có thể gọi toàn thể Giáo Hội hay mỗi cộng đoàn địa phương là đền thờ và là nơi có sự hiện diện của Thiên Chúa và Đức Kitô. "Vì đâu có hai hoặc

ba người họp nhau vì danh Ta thì Ta ở giữa họ" (Mt 18,20). Vậy trước hết, Giáo Hội không phải là một ngôi nhà bằng đất đá chết, vô tri, mà là một *ngôi nhà thiêng liêng xây bằng đá sống* mà tảng đá góc chính là Đức Giêsu Kitô (x. 1 Pr 2,4-5).

Sự hiện diện của Thiên Chúa và Đức Kitô được thể hiện trong Thánh Thần. Nhờ Thánh Thần ta trở nên dân Thiên Chúa, dân của giao ước mới (x. Gr 31,31-33; Ed 11,19-20; 36,26-27). Nhờ một Thần Khí duy nhất, ta trở nên một thân thể trong Đức Kitô. (x. 1Cr 12,13-14). Như thánh Phaolô đã nói:

> "Nào anh em chẳng biết rằng anh em là đền thờ của Thiên Chúa và Thánh Thần Thiên Chúa ngự trong anh em sao? Vậy ai phá hủy đền thờ Thiên Chúa thì Thiên Chúa sẽ hủy diệt kẻ ấy. Vì đền thờ Thiên Chúa là nơi thánh và đền thờ ấy chính là anh em" (1Cr 3,16-17; x. 2 Cr 6,16; Ep 2,21).

Nếu cơ cấu bề ngoài của Giáo Hội là đền thờ và nơi Thánh Thần ngự trị thì ta có thể nói Thánh Thần đối với Giáo Hội cũng như linh hồn đối với thân xác, nghĩa là Thánh Thần tạo nên *nguyên lý của sự sống Giáo Hội* (th. Augustinô; x. GH 7). Giáo Hội phải sống bởi Thánh Thần và không ngừng canh tân trong Người. Chính Người làm cho Giáo Hội trẻ thêm mãi và không ngừng ban cho Giáo Hội một khả năng trổ sinh hoa trái mới và một sức sống mới. Người gìn giữ Giáo Hội trong chân lý (x. Ga 14,26; 16,13-14; MK 7-9). Người dẫn dắt Giáo Hội trên con đường truyền giáo (x. TG 4). Người thánh hóa Giáo Hội cùng các thành viên của Giáo Hội (x. GH 39-40).

Cách riêng, Thánh Thần là nguyên lý thực hiện sự duy nhất của Giáo Hội qua sự đa dạng của các ơn của Người (x. 1Cr 12,4-31a; Ep 4,3...; GH 12; HN 2). Sự dồi dào và phong phú ân sủng của Thánh Thần là một phần

trong bản tính của Giáo Hội. Vì Giáo Hội sống bởi sự viên mãn của Thần Khí; Người thổi nơi đâu Người muốn (x. Ga 3,8). Điều đó cho thấy con người không thể tạo ra Giáo Hội và sự đổi mới Giáo Hội được. Điều quyết định trong Giáo Hội là điều mà con người không thể sắp đặt theo ý mình. Vì thế Giáo Hội phải không ngừng cầu xin Thần Khí Chúa đổi mới Giáo Hội, làm cho Giáo Hội trẻ trung hơn, và làm cho Giáo Hội mang nhiều hoa trái.

Về bản chất và hiệu quả của ân huệ Chúa Thánh Thần (đặc sủng) có *nhiều ý nghĩ lệch lạc*. Rất nhiều người cho đó là những ơn phi thường chẳng hạn như xuất thần, thấy điềm lạ, làm phép lạ, nói tiên tri, nói tiếng lạ v.v...Tuy nhiên, thánh Phaolô cũng kể đến đặc sủng của người giảng dạy điều khôn ngoan, sự hiểu biết (x. 1Cr 12,8), hoặc đặc sủng trong hoạt động của các tông đồ, các tiên tri, người dạy giáo lý hay trong các nhiệm vụ hướng dẫn, dạy dỗ hoặc giúp đỡ (x. 1Cr 12,28). Nơi khác thánh Phaolô cũng kể

đến đời sống độc thân như một ân huệ của Thánh Thần và ngài thêm: "Nhưng mỗi người được Thiên Chúa ban cho đặc sủng riêng, kẻ thế này, người thế khác (x. 1Cr 7,7), rốt cục điều quan trọng là: các ơn Chúa Thánh Thần bình thường cũng như phi thường đều là để giúp cho việc xây dựng cộng đoàn (x. 1Cr 12,7) và cũng đã in sâu vào trong đức tin chung của Giáo Hội (x. Rm 12,6).

Một số người nghĩ rằng các ân huệ phi thường có lẽ dành cho thời tiên khởi của Giáo Hội. Họ quên rằng, ở mọi thời, các thánh đã lãnh nhận những ơn phi thường, qua đó các ngài đã được kêu gọi làm chứng cách công khai, nhân danh quyền lực và sức mạnh tác sinh của Thần Khí Chúa trong Giáo Hội. Ngày nay sự tái diễn của đặc sủng đã góp phần khơi dậy ý thức rằng ơn Chúa Thánh Thần vẫn tồn tại. Đàng khác, khi tôn trọng lời chúc của thánh Phaolô: "Anh em đừng dập tắt Thần Khí (x. Tx 5,19) ta cũng đừng quá đề cao các đặc sủng. Với những kitô hữu Côrintô

đã đầy ơn Chúa Thánh Thần, thánh Tông Đồ đã chỉ một "con đường cao hơn" mọi đặc sủng: đó là đức bác ái mà ngài ca tụng với một sự hùng biện chứa chan tình cảm (x. 1Cr 13). Đức bác ái là hoa quả đầu tiên và vĩ đại nhất của Thần Khí.

Đặc sủng và chức vụ thừa tác không chống lại nhau: cả hai có thể bổ túc cho nhau. Các thừa tác viên của Giáo Hội không được dành cho riêng mình quyền ưu tiên được đặc sủng; nhưng các đặc sủng tự phát, nếu đúng là đặc sủng đích thực, sẽ không chống lại các tác vụ vẫn luôn tồn tại trong Giáo Hội.

Giáo Hội tiên khởi đã sát nhập các tác vụ căn bản và thiết yếu của các Tông Đồ, các tiên tri và các thầy dạy vào một loạt các đặc sủng (x. 1Cr 12,28). Giáo Hội đã coi hoạt động của "các Tông Đồ, các tiên tri, các kẻ rao giảng Tin Mừng, các chủ chăn và các tiến sỹ Giáo Hội" như những quà tặng của Chúa được tôn vinh trong Giáo Hội Ngài (x. Ep 4,1). Theo các thư mục vụ, "một ân huệ của Chúa" được

trao ban cho ứng viên thừa tác qua nghi thức đặt tay (x. 2Tm 1,6; 1Tm 4,14). Tuy nhiên, các tác vụ không phải là những đặc sủng duy nhất.

Bởi thế, các tác vụ được mời gọi đến cộng tác với đặc sủng khác, trong khi các đặc sủng này tùy thuộc vào tác vụ đã được thiết lập và phải cùng hoạt động với tác vụ. Tác vụ của Giáo Hội có bổn phận không dập tắt Thần Khí nhưng phải tìm hiểu và giữ lại những gì tốt đẹp (x. 1Tx 5,19-21). Người ta sẽ hiểu sai lệch bản chất của đặc sủng, nếu người ta chỉ nhìn thấy nơi đó sự tự lập của một nhóm bị kích động, hoặc người ta rút từ đó ra những lý lẽ chống lại trật tự của Giáo Hội. Nơi những đoạn thánh Phaolô nói nhiều nhất về đặc sủng, trước tiên ngài đã tìm cách đề cao ý niệm về sự hiệp nhất và về trật tự trong Giáo Hội (x. 1Cr 12,14). “Vì Thiên Chúa không phải là Thiên Chúa gây hỗn loạn nhưng là Thiên Chúa tạo bình an” (1Cr 14,33).

Các nhóm đặc sủng và các cơ chế được thiết lập trong Giáo Hội đều cần thiết cho nhau. Để khỏi bị xơ cứng, Giáo Hội đã không ngừng cần đến sự đổi mới, tuy nhiên để khỏi lạc đường, khả năng canh tân cũng cần đến truyền thống Giáo Hội đã giữ gìn ngọn lửa đức tin trải qua các thế kỷ, cho đến ngày ngọn lửa lại bùng cháy lên. Giáo Hội của Chúa hoạt động ở hai cấp độ, và Thần Khí của Chúa không tự mâu thuẩn với chính mình. Điều đó không loại trừ những căng thẳng khi bàn về ơn cứu độ cũng như tranh chấp làm sáng tỏ vấn đề; song lời của thánh Tông Đồ vẫn thôi thúc: "Anh em hãy thiết tha duy trì sự hiệp nhất mà Thần Khí đem lại bằng cách ăn ở thuận hòa gắn bó với nhau" (Ep 4,3)..

Vì sự dồi dào, phong phú và đa dạng các ơn Chúa Thánh Thần trong Giáo Hội mà vấn đề này được đặt ra: trong trường hợp có xung khắc, làm sao ta có thể nhận ra đâu là Giáo Hội đích thực? Dân Chúa

là Thân Thể Đức Kitô và Đền Thờ Chúa Thánh Thần thực sự hiện hữu ở đâu? Đâu là những đặc tính của Giáo Hội đích thực?

Chương bốn : Những đặc tính của Giáo Hội.

Những đặc tính của Giáo Hội đích thực đã được *Kinh Tin Kính* nêu ra: "Tôi tin Hội Thánh Duy Nhất, Thánh Thiện, Công Giáo và Tông Truyền". Đó là bốn điểm cốt yếu đánh dấu Giáo Hội và cho phép ta nhận biết Giáo Hội chân thực. Dĩ nhiên, ta không thể dùng cách này chứng minh cho các kitô hữu không Công Giáo thấy đâu là Giáo Hội chân thật. Đức tin vào Giáo Hội đích thực giả thiết phải có sự gặp gỡ và sự đối thoại. Tuy nhiên, bốn đặc tính của Giáo Hội vừa nêu, tạo nên một tập hợp thật quân bình, phong phú, tạo cho ta niềm xác tín sâu xa.

1. Tính Duy Nhất.

> *"Căn cứ vào nguồn gốc, Hội Thánh phải duy nhất: "Mẫu mực tối cao và nguyên lý của mầu nhiệm này là sự hiệp nhất trong Ba Ngôi của một Thiên Chúa duy*

nhất: Chúa Cha và Chúa Con trong Chúa Thánh Thần". Căn cứ vào Đấng Sáng Lập, Hội Thánh phải duy nhất: "Vì chính Chúa Con nhập thể đã dùng thập giá để hòa giải mọi người với Thiên Chúa, tái lập sự hiệp nhất mọi người thành một dân tộc và một thân thể" (GH 78,3). Căn cứ vào Thánh Thần, Hội Thánh phải duy nhất: Chúa Thánh Thần ngự trong lòng các tín hữu, hiện diện và chi phối trong toàn Hội Thánh, thực hiện sự thông hiệp kỳ diệu ấy nơi các tín hữu và liên kết tất cả trong Chúa Kitô cách mật thiết đến nỗi Người là nguyên lý hiệp nhất của Hội Thánh. Vì vậy, theo bản chất, Hội Thánh là duy nhất." (GLHTCG 813; x. 814-821; 866).

Sự hiệp nhất và sự duy nhất của Giáo Hội Đức Kitô đã *ăn rễ sâu trong mầu nhiệm Giáo Hội*. Đức tin nơi một Thiên Chúa duy nhất, một Đấng Trung Gian duy nhất là Đức Kitô, một Thần Khí duy nhất thấm nhập tất cả, nhất thiết cho ta thấy rằng chỉ có một Giáo

Hội và Giáo Hội đó phải duy nhất. Đó là mong muốn trên hết của Đức Giêsu:

> "Để tất cả nên một, lạy Cha, như Cha ở trong Con và Con ở trong Cha để họ cũng ở trong Chúng Ta, như vậy, thế gian tin rằng Cha đã sai Con; phần Con, Con đã ban cho họ vinh quang mà Cha đã ban cho Con để họ được nên một như Chúng Ta là một: Con ở trong họ và Cha ở trong Con" (Ga 17,21-22).

Trong thư gửi giáo đoàn Êphêsô thánh Phaolô cũng thấy trong Thiên Chúa cái nền tảng hiệp nhất các kitô hữu. Ngài trình bày điều này như một ơn và như một bổn phận:

> "Tôi khuyên nhủ anh em hãy sống cho xứng với ơn kêu gọi mà Thiên Chúa đã ban cho anh em. Anh em hãy ăn ở thật khiêm tốn, hiền từ và nhẫn nại, hãy lấy tình bác ái mà chịu đựng lẫn nhau. Anh em hãy thiết tha duy trì sự hiệp nhất mà

> Thần Khí đem lại bằng cách ăn ở thuận hòa, gắn bó với nhau. Có *một* thân thể, *một* Thần Khí cũng như anh em được kêu gọi để chia sẻ cùng *một* niềm hy vọng. Chỉ có *một* Chúa, *một* niềm tin, *một* Phép Rửa, chỉ có *một* Thiên Chúa là Cha của mọi người, Đấng ngự trị trên mọi người và trong mọi người" (Ep 4,1-6).

Hai bản văn trên nói lên rằng sự hiệp nhất của Giáo Hội không phải là một định đề đơn giản, hay một mục tiêu của tổ chức Giáo Hội, hoặc một cái gì đó được tạo nên một cách giả tạo. Đó đã là một thực tại trong Đức Kitô, như hoa trái của Thánh Thần. Nhưng ơn hiệp nhất cũng là một bổn phận. Mọi chia rẽ trong đức tin đều đi ngược lại thánh ý Chúa và ngược lại với thực tại của Đức Giêsu Kitô; đó là một gương xấu và là một trọng tội. Nó làm lu mờ hình ảnh của Giáo Hội và gây trở ngại cho Giáo Hội phục vụ cho sự hiệp nhất, cho hòa bình và cho hòa giải. Vậy ta không thể

chịu đựng mãi sự chia rẽ của Kitô giáo trong nhiều tuyên xưng khác nhau.

Sự hiệp nhất của Giáo Hội hệ tại chỗ nào? Bài tả giáo đoàn sơ khởi ở Giêrusalem nhấn mạnh rằng mọi tín hữu đều siêng năng nghe lời giảng dạy của các Tông Đồ, chuyên cần với sự hiệp thông huynh đệ, chuyên cần trong việc bẻ bánh và trong cầu nguyện (x. Cv 2,42). Đó là sự hiệp nhất trong đức tin, đức ái và trong Phụng vụ dưới sự hướng dẫn của các Tông Đồ. Công Đồng Vatican II cũng nói đến *mối dây liên hệ ba chiều của sự hiệp nhất:* dây nối kết của việc tuyên xưng đức tin, của bí tích, của sự điều hành và hiệp thông các Giáo Hội (x. GH 14).

Sự hiệp nhất ba chiều này không có nghĩa là sự đồng dạng. Trong sự hiệp nhất công giáo, có thể có và nên có một sự khác nhau về phương pháp giảng dạy, về cách thức phụng tự, lòng đạo đức, thần học, lề luật Giáo Hội, cách dấn thân và công tác xã hội. Nếu thiếu điều đó Giáo Hội sẽ không thể quy tụ trong

lòng mình mọi người của mọi dân tộc, mọi giống nòi, mọi văn hóa, mọi ngôn ngữ, mọi lối tư duy và mọi lối sống. Chỉ nhờ *sự khác biệt trong hiệp nhất* Giáo Hội mới nên tất cả cho mọi người (x. 1Cr 9,19-23).

Sự hiệp nhất trong đức tin, trong các bí tích, trong việc phục vụ và các tác vụ đã ăn rễ trong việc cùng chia sẻ Thần Khí duy nhất của Đức Giêsu Kitô, được thực hiện trong vô số trao đổi, và trong sự chấp nhận những khác biệt của nhau, trong sự liên đới giữa các Giáo Hội và đối với Giáo Hội phổ quát toàn cầu. Không nên lẫn lộn sự khác nhau trong hiệp nhất này với một sự đa nguyên không giới hạn, *một sự đa nguyên hỗn loạn.*

Thực vậy, trong trường hợp này, không phải là sự diễn tả nhiều mặt của sự hiệp nhất mà là những lập trường không hòa hợp được với nhau, nơi đó những căng thẳng có lợi và có khi là cần thiết cho cuộc sống, có thể trở thành những sự đối nghịch gay gắt. Nếu ta để

cho những nhân tố không thể hòa giải tồn tại bên cạnh nhau trong lòng Giáo Hội, thì sự hiệp nhất sẽ chỉ còn là một ngôn từ trống rỗng, và trong trường hợp đó, Giáo Hội có thể mất đi cái nét mặt độc đáo của mình và sẽ không còn là một dấu chỉ cho thế giới nữa.

Các hình thức của sự đa nguyên hủy diệt hiệp nhất như thế, là *bè rối và ly khai*. Trong khi sự ly khai hủy diệt sự hiệp nhất trong hiệp thông mà Giáo Hội đang sống, thì bè rối làm tổn thương sự hiệp nhất của đức tin, một điều chắc chắn dẫn đến sự đoạn tuyệt trong hiệp thông phụng vụ. Không phải bất cứ quan niệm lệch lạc nào cũng tạo ra bè rối ngay tức khắc; nó chỉ trở nên bè rối khi người ta cố tình, cố chấp và kiên trì bám chặt lấy sự sai lầm. Như vậy, bè rối giả thiết là lỗi của cá nhân.

Điều đó có nghĩa là ta không thể nói một cách đơn thuần về bè rối đối với những kitô hữu ngày nay đã tách ra khỏi Giáo Hội Công

Giáo. Trong thực tế, bè rối có thể xảy ra do thái quá cũng như bất cập, do bỏ sót cũng như quá đáng và thêm thắt, do đề cao một phía, tuyệt đối hóa một phần sự thật, cũng như chối bỏ một chân lý đức tin thiết yếu.

Trong những chia cắt như thế, các nhân tố trần tục (căng thẳng giữa các quốc gia, xung khắc chính trị, văn hóa, xã hội và sắc tộc) cũng có thể giữ một vai trò như các tình cảm cá nhân (muốn cho mình có lý với mọi giá, kình địch, ước muốn tự khẳng định, kiêu ngạo v.v...). Những chia cắt lớn trong quá khứ về vấn đề đức tin cũng có thể phát sinh do người ta quá lo lắng cho sự tinh tuyền của sứ điệp kitô giáo, vì người ta xác tín rằng cần phải chia rẽ để bảo vệ chân lý của Tin Mừng. Người ta không thể vượt qua chúng chỉ bằng việc đền tội và thú tội. Phải thêm vào đó một nỗ lực chung nhằm hiểu Tin Mừng cho đúng đắn. Sự hiệp nhất của Giáo Hội phải là *một sự hiệp nhất trong chân lý;* một tình thương

không chân lý sẽ có thể là nói láo hoặc ảo tưởng.

Từ nguyên thủy đã có những sự chia cắt trong lịch sử Giáo Hội. Hai lần trong số đó gây những hậu quả tai hại cho mãi đến ngày nay: *sự chia cắt giữa Giáo Hội Đông Phương và Giáo Hội Tây Phương,* năm 1054, và sự *chia rẽ của Giáo Hội Tây Phương* ở thế kỷ XVI tiếp theo phong trào cải cách của Tin Lành, để rồi từ đó đưa tới vô vàn chia rẽ khác.
Sau một giai đoạn dài bút chiến, tranh luận và không công nhận nhau, *phong trào đại kết* ở thế kỷ vừa qua đã khai mào cho một tiến trình ngược lại. Qua phong trào đại kết, ta thấy được sự sám hối, được Thánh Thần linh ứng đối với sự chia cắt trong Giáo Hội, thấy được nhiều suy tư về những điểm chung cho mọi kitô hữu, và những nỗ lực để vượt qua các điểm dị biệt còn tồn tại, và để phục hồi sự hiệp nhất hữu hình trong Giáo Hội (x. HN 1,4).

Những biến cố rõ nét của phong trào đại kết là: sự thiết lập "Hội đồng đại kết các Giáo Hội" năm 1948, và Công Đồng Vatican II (1962 – 1965). Qua đó, Giáo Hội Công Giáo chính thức dấn thân để góp phần vào nỗ lực đại kết. Sắc lệnh về đại kết có một tầm mức quyết định và cơ bản. Ở Đức đã có những quyết định của hội nghị chung của các Giám mục về "sự cộng tác mục vụ của các Giáo Hội nhằm phục vụ cho sự hiệp nhất Kitô giáo".

Từ quan điểm đức tin, nền tảng của khuynh hướng đại kết dĩ nhiên không phải là một thuyết tương đối, chối cãi việc Giáo Hội của Đức Giêsu Kitô đã được thể hiện trong Giáo Hội Công Giáo (x. GH 2). Sự hiệp nhất không phải là một thực thể vô hình ẩn nấp "sau" các Giáo Hội chia rẽ. Người ta cũng không thể hình dung nó hơn được, dưới hình thức các cành khác nhau dính liền với một thân cây duy nhất. Tuy nhiên, việc Giáo Hội Công Giáo xác tín rằng mình là Giáo Hội duy nhất, đích thực của Đức Kitô và mình đầy đủ các

phương tiện cứu độ không loại trừ việc còn vô số các nhân tố thánh hóa và chân lý còn tồn tại ngoài cơ chế của mình, những nhân tố đặc biệt do ơn Chúa, thuộc về Giáo Hội Đức Kitô, kêu gọi sự hiệp nhất công giáo (GH 8).

Trong số các nhân tố chung đó có Thánh Kinh, như nền tảng, quy tắc sống và hành động, những tuyên xưng đức tin của Giáo Hội thời xưa, bí tích Thánh Tẩy biến ta thành chi thể của thân thể Đức Kitô, đời sống ân sủng, đức tin, đức cậy, đức ái cũng như những ơn khác của Thánh Thần (x. GH 15; HN 3). Đối với các Giáo Hội Chính Thống Đông Phương còn thêm bí tích Thánh Thể như là bí tích hiệp nhất và tác vụ Giám mục như là phương tiện phục vụ cho sự hiệp nhất. Về các Giáo Hội và các cộng đoàn xa cách, Công Đồng Vatican II có thể nói rằng, mặc dù sự thiếu sót đã ảnh hưởng đến họ dưới con mắt đức tin của ta, Thần Khí của Đức Kitô cũng đã sử dụng các Giáo Hội đó như phương tiện cứu độ (x. HN 3).

Bởi thế, có thể nói được rằng *động cơ thúc đẩy* phong trào đại kết không thể là hình thức của sự dửng dưng mà ta thường gặp trong thế giới hiện tại, hình thức đã coi những dị biệt giáo lý truyền thống như là khó hiểu và bị vượt qua. Đó chỉ có thể là sự vâng phục thánh ý Đức Giêsu Kitô và nghe theo sự thôi thúc của Thánh Thần. *Con đường* mà phong trào đại kết phải theo thông qua những thoả hiệp thực dụng, cũng không qua một chủ nghĩa hòa giải trá hình có thể làm cho chân lý Tin Mừng và sự tinh tuyền của giáo lý Giáo Hội nên mờ tối và nhạt đi. Đúng hơn, tinh thần đại kết giả thiết một nỗ lực canh tân bản thân bằng cầu nguyện, hoán cải và thánh hóa.

Cầu nguyện chung và riêng cho sự hiệp nhất kitô giáo (18-25/Jan/hằng năm) đặc biệt quan trọng trong tiến trình đại kết thông qua đối thoại và cộng tác với nhau, để xóa bỏ thành kiến và ngộ nhận để biết nhau hơn và hiểu nhau hơn. Như thế, các kitô hữu đã xa cách

nhau cùng nỗ lực để hiểu thêm những gì làm nên tính chất cốt yếu của đời sống kitô hữu và xác định rõ hơn những dị biệt còn ngăn cách họ. Mục đích của phong trào đại kết là sự hiệp nhất của Giáo Hội. Sự hiệp nhất này không có nghĩa là một Giáo Hội đồng dạng mà là một sự hiệp nhất cho phép các lối diễn tả khác nhau của đức tin chung đem lại sự hiệp thông trong Giáo Hội. Nỗ lực hiệp nhất Giáo Hội trên đây đồng thời giúp cho sự hiệp nhất hòa giải và hòa bình thế giới.

2. Tính Thánh Thiện.

> *"Chúng tôi tin Hội Thánh ... mãi mãi thánh thiện. Thật vậy, Chúa Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng cùng với Chúa Cha và Chúa Thánh Thần, được ca tụng là "Đấng Thánh duy nhất", đã yêu dấu Hội Thánh như Hiền Thê của mình và đã hiến thân để thánh hóa Hội Thánh. Người kết hiệp với Hội Thánh như Thân*

Thể mình, và ban cho dư đầy ơn Thánh Thần để làm vinh danh Thiên Chúa. Vì thế Hội Thánh là "Dân Thánh của Thiên Chúa" và các thành viên của Hội Thánh được gọi là "thánh". (GLHTCG 823; x. 824-829,867).

Dường như có một khoảng cách đáng kể giữa sự thánh thiện của Giáo Hội và những gì người ta thấy được cách cụ thể trong Giáo Hội. Chẳng ai có thể phản bác lại việc đã có những tội lỗi trong Giáo Hội. Tuy nhiên, đức tin cho thấy rõ một chiều kích sâu xa hơn của Giáo Hội. Về phương diện đức tin, *sự thánh thiện của Giáo Hội là một phần của bản chất sâu thẳm nhất của Giáo Hội*. Thiên Chúa, nguyên lý đầu tiên của Giáo Hội, là Đấng Chí Thánh (x Is 6,3). Ngài đã chọn và thiết lập cho mình một Dân Thánh (x. Xh 19,6; 1Pr 2,9).

Đức Giêsu Kitô "Đấng Thánh của Thiên Chúa" (Mc 1,24 ...) đã tự hiến mình vì Giáo

Hội, ngõ hầu làm cho Giáo Hội nên thánh thiện và tinh tuyền (Ep 5,26).Với tư cách là đền thánh của Chúa Thánh Thần, chính Giáo Hội cũng thánh thiện (x. 1Cr 3,17). Trong Thánh Kinh những kitô hữu đầu tiên được gọi là "các thánh" (x. Cv 9,13; 32,41; Rm 8,27; 1Cr 6,1...). Điều đó không ngăn cản việc ngay từ đầu đã có những yếu hèn, những xung khắc và cả những gương mù, gương xấu. Ta cũng biết được điều đó trong cộng đoàn tiên khởi Giêrusalem cũng như cộng đoàn Côrintô. Vậy, ta hiểu sự thánh thiện của Giáo Hội như thế nào?

Trong ngôn ngữ Thánh Kinh, thánh thiện, trước tiên không có nghĩa là một sự hoàn hảo về luân lý mà là sự việc *được tách riêng, được kéo ra khỏi lĩnh vực phàm tục, và thuộc về Thiên Chúa*. Người kitô hữu và Giáo Hội *trong* thế gian mà không *thuộc về* thế gian (x. Ga 17,11; 14-15). Giáo Hội là thánh vì Giáo Hội là của Chúa và cho Chúa. Giáo Hội là thánh vì Thiên Chúa là thánh, Đấng không có gì là chung với thế gian, Đấng giữ gìn Giáo

Hội cách vô điều kiện để Giáo Hội trung tín với Ngài, và không để Giáo Hội rơi vào quyền lực của sự chết hoặc vào tình trạng mỏng dòn của thế gian (x. Mt 16,18).

Giáo Hội là thánh vì Đức Kitô gắn bó nên một với Giáo Hội cách bất khả phân ly (x. Mt 28,20), và vì sự hiện diện năng động của Thánh Thần đã được hứa ban cho Giáo Hội cho đến muôn đời, và để chuyển tới thế giới chân lý của đức tin, các bí tích của cuộc sống mới, các công vụ và các tác vụ.

Có một chiều kích luân lý tương ứng với sự thánh thiện "khách quan" này đó là *sự thánh thiện "chủ quan"*, "Các ngươi hãy nên thánh vì Ta là thánh" (Lv 11,14; x. 45; 1Pr 1,16; 1Ga 3,3). Thánh Phaolô, trong các thư của ngài, không ngừng khuyên nhủ các kitô hữu làm thế nào để con người mới, được sinh ra bởi ân sủng, có được thái độ mới (x. Rm 6,6-14; 8,2-17...) ngõ hầu cả đời sống trở nên việc phụng thờ Thiên Chúa (x. Rm 12,1). Mọi

kitô hữu được mời gọi nên thánh bất luận là giáo dân hay thừa tác viên có chức thánh, có gia đình hay độc thân (x. GH 39-42). Lời này được áp dụng cho hết mọi người: "Thánh ý Thiên Chúa là anh em hãy sống trong sự thánh thiện" (1Th 4,3).

Sự thánh thiện như thế không phải là kết quả đơn thuần của nỗ lực con người, nhưng là hoa trái của Thánh Thần và các ân huệ của Người. Sự thánh thiện ấy trước hết không phải để chu toàn những hành vi, công việc xuất phát từ cái tầm thường song là để chứng minh cho sự trung tín, tình yêu và sự bền đỗ phi thường trong đời sống thường ngày để tôn vinh Thiên Chúa và phục vụ tha nhân, nhất là để can đảm chịu đựng khổ đau, bách hại và nghịch cảnh dưới mọi hình thức. "Ngay trong xã hội trần thế, sự thánh thiện này cũng giúp người ta nhân đạo hơn trong hoàn cảnh sống" (GH 40).

Dù mục đích của sự thánh thiện kitô giáo đối với mọi kitô hữu chỉ là một, song có nhiều con đường để đạt tới mục đích đó. Trong mọi trạng huống của cuộc đời, chỉ có một điểm quan trọng, đó là sự tuân thủ tuyệt đối vào giới răn đầu tiên của mọi giới răn: "Mến Chúa trên hết mọi sự và thương yêu tha nhân như chính mình" (x. Mc 12,30-31; Ga 13,34; 15,12; 1Cr 13).

Sống theo các lời khuyên của Tin Mừng (sống độc thân tự nguyện vì Nước Trời, sống khó nghèo, sống vâng phục) là một cách đặc biệt để đáp lại ơn gọi nên thánh của các kitô hữu. Nó được xây dựng trên lời nói và gương lành của Đức Kitô, Đấng đã sống độc thân, khó nghèo và vâng theo thánh ý Chúa Cha. Nó luôn được coi trọng trong Giáo Hội. *Bậc sống tu sĩ:* chủ yếu sống trong cộng đoàn, họ sống theo các lời khuyên Tin Mừng, dấn thân qua các lời khấn mà họ tuân giữ. Đời sống tu trì, có nền tảng là bí tích Thánh Tẩy, đem đến một lời mời gọi cá nhân và một ân sủng đặc biệt, làm cho người kitô hữu sẵn sàng phụng

sự cách đặc biệt Thiên Chúa và con người, cũng như thúc dục người kitô hữu dấn thân phục vụ như thế. Thế nên các dòng tu là một dấu chỉ quan trọng, và tối cần, cho sự thánh thiện của Giáo Hội (x. GH 43-47; Dt 5).

Nhờ các dòng tu mà Giáo Hội có được sự thúc đẩy tinh thần, các công việc tông đồ, bác ái, cũng như những đóng góp quan trọng trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học... Đặc biệt, ở thời đại chúng ta, trong khi con người bị cám dỗ bởi chủ nghĩa hiếu động, thường là một chiều, và con người có nguy cơ chìm đắm trong lĩnh vực vật chất thì các dòng tu là dấu chỉ của tự do con người và tự do kitô giáo. Các dòng tu rất đa dạng; mỗi dòng tu có ơn gọi, lịch sử và tính cách riêng của mình. Một số thiên về chiêm niệm hơn, còn những dòng khác lại thiên về các hoạt động tông đồ và bác ái. Ngoài các dòng tu truyền thống, gần đây còn có các *tụ hội đời* trong đó nam cũng như nữ, giáo dân cũng như người tu trì, sống

theo các lời khuyên của Tin Mừng hầu trở thành "men trong bột" hơn (x. Dt 11).

Ở mọi thời, trong Giáo Hội có những người nam cũng như người nữ, đã thể hiện lý tưởng của sự thánh thiện kitô giáo một cách xác tín, có khi một cách rất anh hùng, và đã được Giáo Hội chính thức công nhận là *thánh* (theo đúng nghĩa của ngôn từ). Họ là những đại diện xuất chúng của Giáo Hội, vì chính nơi họ mà ta khám phá ra bản chất của Giáo Hội dễ dàng hơn. Họ là những chứng nhân rõ ràng, cụ thể của sự thánh thiện của Giáo Hội. Họ cũng là ví dụ điển hình cho đời sống theo Tin Mừng, vì họ gắn liền với ta trong thân thể duy nhất của Đức Kitô trong mầu nhiệm "Các thánh thông công", nên ta có thể xin họ cầu bầu cho ta.

Tuy nhiên, Giáo Hội cũng bao gồm những người có tội, nên Giáo Hội cũng là một *Giáo Hội của những tội nhân.* Giáo Hội phải cầu nguyện mỗi ngày rằng "Xin tha tội chúng

con" (x. Mt 6,12). Vì thế, Giáo Hội luôn chống lại luồng tư tưởng nhiệm nhặt, đi ngược với giáo huấn Tin Mừng, đã muốn ngay từ bây giờ, tách riêng "cỏ lùng với lúa tốt" (x. Mt 13,24-30) và đã muốn dựng nên một Giáo Hội chỉ có những người "tinh tuyền". Đối lại với khuynh hướng đó, Giáo Hội đã khẳng định chắc chắn rằng tội nhân đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy cũng thuộc về Giáo Hội, và Giáo Hội không phải là "không tì ố không vết nhăn" trước ngày cánh chung.

Ở dưới thế này Giáo Hội và hết mọi thành viên cần phải sám hối mỗi ngày. Công Đồng Vatican II dạy rằng: "Trong khi Đức Kitô thánh thiện, vô tội và không vết nhơ (Dt 7,26) không biết đến tội lỗi (2Cr 5,21) đã đến để chuộc tội cho dân (x. Dt 2,17), Giáo Hội mang trong mình những tội nhân, cùng một lúc vừa thánh thiện vừa được kêu gọi để thanh tẩy mình; do đó, Giáo Hội không ngừng thực hiện việc sám hối và canh tân (GH 8).

Sự căng thẳng giữa sự thánh thiện của Giáo Hội và tình trạng tội lỗi của những thành viên trong Giáo Hội đôi khi có thể đạt đến một mức độ đáng sợ và - chẳng hạn như ở cuối thời Trung Cổ - sinh ra những hoàn cảnh mà bộ mặt thật của Giáo Hội hầu như bị che lấp hoàn toàn bởi những lạm dụng đã có ngay trong lòng Giáo Hội. Đàng khác, lịch sử Giáo Hội đã được đánh dấu bởi *các phong trào cải cách và canh tân*; trong đó có các phong trào cải cách của các tu hội. Một sự cải cách sẽ không hợp pháp khi nó đòi thay đổi chính cơ chế cốt yếu và không thể thay đổi của Giáo Hội. Giáo Hội phải xem các cơ chế đó như là thánh, tức là bất khả xâm phạm.

Người ta có thể và phải đổi mới từ bên trong, nhưng không được và không thể thay đổi trong yếu tính của các cơ chế đó, lại càng không được xóa bỏ các cơ chế đó. Canh tân Giáo Hội thực sự là hoán cải bản thân và canh tân đời sống theo tinh thần Tin Mừng.

Giáo Hội thể hiện sự thánh thiện qua việc sám hối riêng tư hay cộng đồng bởi đức tin. Chỉ có như thế Giáo Hội mới là một dấu chỉ thuyết phục của sự hiện diện của Thiên Chúa thánh thiện trong thế giới, Đấng thông ban sự thánh thiện của Ngài cho ta.

3. Tính Công Giáo.

"Hội Thánh là công giáo vì được Đức Kitô sai đến với toàn thể nhân loại:

"Mọi người được mời gọi gia nhập Dân của Thiên Chúa. Vì thế, Dân mới này, một Dân hiệp nhất và duy nhất, có bổn phận phải lan rộng khắp thế giới trải qua mọi thế hệ, hầu hoàn tất kế hoạch của thánh ý Thiên Chúa, Đấng từ nguyên thủy đã tạo dựng một bản tính nhân loại duy nhất, và quyết định sau này tập họp về một mối tất cả con cái tản mác của Người... Đặc tính "phổ

quát" này, rực sáng trên Dân Thiên Chúa, là một ân huệ do chính Thiên Chúa ban, nhờ đó Hội Thánh Công Giáo luôn nỗ lực cách hữu hiệu qui tụ toàn thể nhân loại cùng những gì tốt lành nơi họ dưới quyền một thủ lãnh là Chúa Kitô, trong sự hiệp nhất của Chúa Thánh Thần" (GH 13). (GLHTCG 831; 830, 832, 835-856; 868).

Từ "Công Giáo" không có trong Tân Ước. Chính thánh Inhaxiô thành Antiôkia (khoảng năm 110) là người đầu tiên áp dụng từ này cho Giáo Hội (thư gửi các giáo dân ở Smyrne 8,2). Lúc đầu nó có nghĩa là "cái có tầm mức toàn thể". Nó được áp dụng cho Giáo Hội với hai danh xưng cùng một lúc: hiện diện khắp nơi trong thế giới, Giáo Hội rao giảng đức tin chân thật một cách toàn vẹn. Vậy Giáo Hội chân thực được gọi là Công Giáo đối nghịch với những cộng đoàn chỉ có được một phần của chân lý, hoặc chỉ muốn là Giáo Hội riêng

của một dân tộc, một nền văn hóa, một giai cấp v.v...

Giáo lý về đặc tính Công Giáo của Giáo Hội đặt nền tảng trên Thánh Kinh. Theo Thánh Kinh, chính Thiên Chúa là thực tại bao trùm tất cả, Đấng đã đặt nơi Đức Kitô sự linh thánh viên mãn của Ngài để hòa giải tất cả nhờ Đức Kitô (x. Col 1,19-20) và quy tụ tất cả nơi Đức Kitô (x. Ep 1,9-10). Giáo Hội là nơi tràn đầy Đức Kitô bởi Thánh Thần, và từ nơi đó mà Đức Kitô bao trùm vũ trụ (x. Ep 1,23). Sứ mệnh cứu độ chỉ có thể mặc khải hết sự phong phú của mình bằng cách thâm nhập vào giữa lòng mọi quốc gia và mọi nền văn hóa (x. Ep 3,8-12; Cl 1,24-28).

Khi nói Giáo Hội đích thực là "Công Giáo" ta hiểu rằng Giáo Hội rao giảng *đức tin trọn vẹn mà không bỏ sót một chi tiết nào* và Giáo Hội đem *ơn cứu độ cho con người toàn diện và cho tất cả loài người;* Giáo Hội đem cho mọi người mọi chân lý của ơn cứu độ và mọi

phương thế cần thiết để sống các chân lý đó. Nói cách cụ thể đặc tính "Công Giáo" của Giáo Hội được thể hiện *theo ba cách:*

1. Giáo Hội là Công Giáo vì được sai đến toàn thể thế giới để "rao giảng Tin Mừng cho mọi tạo vật" (x. Mc 6,15; Mt 28,19-20). Giáo Hội được sai đến với *mọi quốc gia và mọi nền văn hóa* với mọi giống nòi và mọi tầng lớp xã hội. Cùng một lúc Giáo Hội phải thông phần sự phong phú của mình cho mọi người và làm giàu chính mình nhờ sự phong phú của mọi người (x. GH 13).

2. Giáo Hội là Công Giáo vì *các Giáo Hội địa phương* ở bất cứ nơi chốn và thời điểm nhất định nào trong lịch sử cũng làm cho *Giáo Hội phổ quát* hiện diện ở đó.

3. Mỗi Giáo Hội địa phương và Giáo Hội phổ quát cũng phải mang trong mình *muôn vàn ơn, tác vụ và bậc sống*: nghĩa là những nhóm kitô hữu sống đời sống đạo khác nhau người

này có gia đình, kẻ khác sống độc thân, người này là giáo dân, kẻ khác là giáo sĩ, tu sĩ.

Công Giáo không có nghĩa là một sự đồng dạng không có cao thấp mà là một sự phong phú đa dạng, và có khi, theo nghĩa tốt của danh từ, là một sự căng thẳng, "đấu tranh" làm cho Giáo Hội thêm phong phú. Giáo Hội Công Giáo không phải là một hệ thống khép kín mà là một hệ thống cởi mở, trong đó từ một nguyên tắc duy nhất ta có thể suy ra tất cả. Tuy nhiên, mỗi thành phần và mỗi nhân tố của hệ thống, mỗi nhóm và mỗi phong trào trong Giáo Hội, để có thể được coi là Công Giáo, phải chấp nhận những căng thẳng đang có giữa mình với các thành phần và nhân tố khác sống trong sự hiệp thông với họ.

Tính Công Giáo đồng thời là *một ơn huệ và một bổn phận*. Giáo Hội là Dân Thiên Chúa quy tụ quanh Đấng Messia. Cho dù Giáo Hội chưa quy tụ được hết mọi người và có khi thường xuất hiện như một đàn chiên nhỏ,

Giáo Hội là một mầm mống của hiệp nhất, hy vọng, và cứu độ cho toàn thể nhân loại (x. GH 9). Sứ mệnh của người kitô hữu, khi đem Giáo Hội tới mọi quốc gia, mọi nền văn hóa, là để thực hiện cách hiệu quả đặc tính Công Giáo đó đã được nảy mầm.

Điều này cũng còn đúng ở một phương diện khác: đặc tính Công Giáo của Giáo Hội ngày nay cũng khó nhận thấy, do việc có nhiều Giáo Hội và cộng đoàn Giáo Hội khác nhau cũng tự cho mình là Công Giáo, theo lập trường riêng của họ. Sự phân chia đó không làm Giáo Hội mất đi tính Công Giáo của mình, tuy nhiên, vì lý do như vừa nói, thật khó cho Giáo Hội, "diễn tả tính Công Giáo đầy đủ của mình dưới mọi khía cạnh, trong chính thực tế của đời sống" (HN 4). Vậy đặc tính Công Giáo của Giáo Hội chỉ có thể được thực hiện theo đường hướng đại kết. Đường hướng này, nếu hiểu đúng và sống đúng, sẽ không loại bỏ bất cứ điều gì là Công Giáo, trái lại, dẫn tới sự kiện toàn trọn vẹn.

4. Tính Tông Truyền.

"Hội Thánh tông truyền vì được xây trên nền tảng các tông đồ, theo 3 nghĩa:

- Hội Thánh đã và đang được xây dựng trên "nền móng các tông đồ" (x. Ep 2,20; Kh 21,14), là những chứng nhân đã được chính Đức Kitô tuyển chọn và sai đi (Mt 28,16-20);

- Hội Thánh, với sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần ở trong Hội Thánh, gìn giữ và lưu truyền giáo huấn, kho tàng quí báu, những lời lành mạnh do các tông đồ giảng dạy (x. 2Tim 1,13-14);

- Hội Thánh tiếp tục được các tông đồ giảng dạy, nhờ những vị kế nhiệm các ngài trong nhiệm vụ mục tử: giám mục đoàn, "với sự trợ giúp của các linh mục, hiệp nhất với Đấng kế nhiệm thánh Phêrô là mục tử tối cao của Hội Thánh" (TG 5). (GLHTCG 857; x. 858-865; 869).

Các Tin Mừng đồng thanh nhắc lại rằng Đức Kitô đã truyền cho các Tông Đồ sứ mệnh mà Người đã nhận lãnh từ Chúa Cha và Người đã giao cho các Tông Đồ bổn phận đi loan báo Tin Mừng tới mọi quốc gia và cho đến tận cùng trái đất, với sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần.

> "Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành muôn đệ làm Phép Rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế" (Mt 28,18-20; x. 16,15-20; Lc 24,47-48; Cv 1,8)

> "Như Chúa Cha đã sai Thầy thì Thầy cũng sai anh em" (Ga 20,21).

> "Ai nghe anh em là nghe Thầy và ai khước từ anh em là khước từ Thầy. Mà

ai khước từ Thầy là khước từ Đấng đã sai Thầy" (Lc 15,16).

Ngôi nhà Giáo Hội, mà viên đá góc là Đức Kitô, tọa lạc một cách bền vững trên *nền móng các Tông Đồ,* đã do Đức Kitô thiết lập. Giáo Hội mãi mãi gắn liền với chứng tá của các ngài (x. Mt 16,18; Ep 2,20; Kh 21,14; GH 19). Giáo Hội chỉ là Giáo Hội đích thực của Đức Kitô, nếu được xây trên nền móng các Tông Đồ và nếu, qua bao thế kỷ, vẫn trung thành với nguồn gốc tông truyền của mình.

Điều đó có thể xảy ra như thế nào? Các Tông Đồ với những chứng tá muôn đời giá trị, đã đóng ấn các chứng tá đó bằng máu của mình và đã chết vì yêu mến Đức Kitô. Ngày nay, chúng ta có thể nghe tiếng nói của các Tông Đồ ở đâu? Làm sao các ngài có thể hiện diện cho đến tận thế? Ở đây, chúng ta đụng tới *điểm nhạy cảm của việc bàn cãi đại kết* về căn cước của Giáo Hội chân thật.

Trước khi đi xa hơn, việc đầu tiên là phải trả lời câu hỏi này: *Tông Đồ là gì? Và những ai là Tông Đồ*? Ta thường quen nói về "Mười Hai Tông Đồ". Quả thực, Đức Kitô đã đặc biệt kêu gọi Mười Hai người theo Người để thực hiện một tác vụ đặc biệt (x. Mc 3,13-19; 6,6b–13). Sau khi Chúa sống lại, người ta đã đặt danh hiệu "Tông Đồ" cho *những chứng nhân đầu tiên* của việc Chúa phục sinh, cho những người mà Đấng Phục Sinh đã sai đi tới toàn thể thế giới để loan báo Tin Mừng (x. 1Cr 9,1-2; 15,7-8). Trong số họ, ngoài Nhóm Mười Hai phải kể đến thánh Tông Đồ Phaolô (x. Gl 1,1Cr 1,1...). Cũng như thánh Giacôbê, người anh em của Chúa (x. 2 Gl 1,9).

Tuy nhiên, trong Tân Ước ngôn từ "Tông Đồ" được dùng với nghĩa rộng hơn và được áp dụng cho những ai, nam cũng như nữ, chu toàn một bổn phận truyền giáo, như những người được các Giáo Hội sai đi. Cũng như ngày nay, ta gọi thánh Bôniphaxiô là "Tông Đồ của người Đức", thánh Cyrilô và

Mêthôđô là "Tông Đồ của người Slave" (người Nga và một số người Đông Âu). Trong trường hợp này từ "Tông Đồ" được dùng theo nghĩa phát sinh. Theo nghĩa đen, việc tông đồ gắn liền với một thời đại nhất định, vì đó là sứ mệnh được nhận lãnh trực tiếp từ Đấng Phục Sinh và lan tỏa ra toàn thế giới. Vì thế, các thánh Tông Đồ luôn luôn là nền tảng của Giáo Hội. Từ đó nảy ra một thắc mắc: làm sao các thánh Tông Đồ và lời của các ngài còn có thể hiện diện giữa chúng ta cho đến tận thế?

Người ta thấy trong Tân Ước những chỉ dẫn rõ ràng về cách thế mà sứ mệnh tông đồ phải tiếp tục sau thời đại các thánh Tông Đồ. Các bản văn cho hay, ngay lúc còn sống, không những các Tông Đồ kêu gọi các cộng sự viên mà các ngài còn giao cho một số người trách nhiệm lưu truyền, và củng cố công việc của các ngài sau khi các ngài mất, để sứ mệnh mà các ngài đã lãnh nhận, có thể kéo dài cho đến tận thế. Ta thấy rõ điều đó trong lời từ

biệt của thánh Phaolô ở Milet trước các kỳ lão của Cộng đoàn Êphêsô:

> "Anh em hãy lo cho chính mình và toàn thể đoàn chiên mà Thánh Thần đã đặt anh em làm người coi sóc. Hãy chăn dắt Hội Thánh của Thiên Chúa, Hội Thánh Người đã mua bằng máu của chính mình. Phần tôi, tôi biết rằng khi tôi đi rồi, thì sẽ có sói dữ đột nhập vào anh em, chúng không tha đàn chiên. Ngay từ giữa hàng ngũ anh em sẽ xuất hiện những người giảng dạy những điều sai lạc, hòng lôi cuốn các môn đệ theo chúng. Vì vậy, anh em hãy canh thức và nhớ rằng, suốt ba năm, ngày đêm tôi đã không ngừng khuyên bảo mỗi người trong anh em lắm khi phải rơi lệ. Giờ đây tôi xin phó thác anh em cho Thiên Chúa và cho lời ân sủng của Người, là lời có sức xây dựng và ban cho anh em được hưởng phần gia tài cùng với tất cả

những người đã được thánh hiến" (Cv 20,28-32).

Các thư "Mục vụ" (hai thư gửi Timôtê và thư gửi Titô) cũng gợi lại cho ta sự chuyển giao sứ mệnh Tông Đồ. Có lẽ, các thư ấy là tác phẩm của một môn đệ thánh Phaolô; môn đệ này làm chứng rằng thánh Phaolô đã ủy thác cho Timôtê và Titô sứ mệnh gìn giữ giáo lý đích thực (x. 1Tm 4,16; 6,20; 2Tm 1,14; 4,3...) và sứ mệnh đặt tay tấn phong những người khác vào tác vụ tông đồ (x. 1Tm 4,14; 2Tm 1,6; 2,2; Tt 1,5). Như vậy, trong Tân Ước đã phác họa ra bước chuyển tiếp từ thời đại các Tông Đồ sang thời đại hậu Tông Đồ. Cũng không phải ngạc nhiên vì đó là trường hợp của những bản văn muộn màng nhất là Tân Ước, bởi lẽ, chỉ vào cuối đời các Tông Đồ thì vấn đề mới được đặt ra rõ ràng là sứ mệnh các Tông Đồ sẽ được tiếp tục như thế nào sau khi các ngài qua đời.

Từ đầu, *truyền thống Giáo Hội* được viết theo một sự mạch lạc luận lý của Tân Ước. Ý tưởng về sự kế vị các Tông Đồ đã có trong tác phẩm của thánh Clêmentê thành Rôma (khoảng năm 95); thánh Inhaxiô thành Antiôkia (khoảng năm 110); Hégésippe (khoảng 180) liệt kê những danh sách các Giám mục. Chúng ta có thể tìm thấy một nền thần học về sự kế vị các Tông Đồ rất hoàn chỉnh nơi thánh Irênê thành Lyon (khoảng 180) và nơi Tertulianô (khoảng năm 200). Công Đồng Vatican II đã tóm tắt giáo lý Thánh Kinh, Thánh Truyền và dạy rằng "chính Chúa đã lập các Giám mục kế vị các Tông Đồ làm mục tử Giáo Hội" (GH 20). Trong các ngài, sứ mệnh đã giao phó cho các Tông Đồ, và do đó, chính Đức Kitô là nguồn gốc của sứ mệnh đó, có mặt nơi các ngài mãi mãi trong Giáo Hội (x. GH 21).

Giáo lý về sự kế tục các Tông Đồ phải được hiểu một cách đúng đắn. Nó không có nghĩa là các Giám mục phải là các Tông Đồ mới.

Chức vụ Tông Đồ xét một cách toàn vẹn thì không thể chuyển giao. Tuy nhiên, theo lời Đức Giêsu Kitô, một số nhiệm vụ tông đồ ta cần phải phân biệt là giữa *chức năng tuyệt đối duy nhất của các Tông Đồ và các chức năng tông đồ kéo dài vĩnh viễn.* Chỉ trong viễn tượng thứ hai này các Giám mục mới là những kế vị các Tông Đồ. Sự kế vị này không thể được quan niệm một cách thuần túy bề ngoài như việc đặt tay dây chuyền vị này tới vị khác hay việc không để trống ngôi Giám mục. Nó phải được hiểu trong tổng thể mạch văn.

1. Sự kế vị này tạo nên một nhân tố trong toàn thể việc chuyển giao đức tin tông truyền và nó gắn liền với đức tin đó. Sự kế vị Tông Đồ là một trong những nét hữu hình của truyền thống Tông Đồ, và nó phục vụ cho truyền thống đó. Một Giám mục đánh mất đức tin tông truyền thì tức khắc mất quyền thi hành tác vụ.

2. Một Giám mục nói riêng, chỉ có thể là kẻ kế vị các Tông Đồ, khi đang ở trong đoàn giám mục là những kẻ kế vị các thánh Tông Đồ. Thật vậy, chính bằng cách hoạt động theo tập thể mà nhóm Mười Hai đã tạo nên hạt nhân của một Israel mới. Chính giám mục đoàn kế vị Tông Đồ đoàn. Mỗi Giám mục chia sẻ việc kế vị các Tông Đồ với tư cách là một thành viên của Giám mục đoàn. Điều đó giải thích tại sao theo truyền thống Giáo Hội xưa nay, việc tấn phong một Giám mục phải được cử hành bởi ít nhất là ba Giám mục.

3. Giáo Hội mang tính tông truyền trong toàn thể, nghĩa là Giáo Hội sống đức tin của các Tông Đồ, lãnh nhận từ các Tông Đồ và được chuyển giao cho các vị kế nhiệm chịu trách nhiệm. Sự kế vị Tông Đồ là để phục vụ cho Giáo Hội; kế vị không phải là để kế vị. Điều đó cho ta thấy, theo nguyên tắc, mỗi một Giám mục khi được tấn phong là để phục vụ cho một Giáo Hội địa phương nhất định.

Như vậy, Giáo Hội là Tông Truyền khi đức tin các Tông Đồ sống động và sinh hoa kết trái trong Giáo Hội, nhờ vào việc sứ mệnh các Tông Đồ phải tiếp tục kéo dài cho đến tận thế, luôn được thể hiện trong Giáo Hội. Không thể tách rời hình thức và nội dung của sứ mệnh Tông Đồ. Tính Tông Truyền của Giáo Hội không chỉ được bảo đảm duy nhất bởi việc trung thành với các bản văn của các Tông Đồ. Nó đòi hỏi một chứng từ sinh động và hợp pháp về đức tin của các Tông Đồ đã được cô đọng trong Thánh Kinh. Giáo Hội đích thực của Đức Kitô chỉ hiện diện nơi nào hai yếu tố trên đây (văn bản và cuộc sống) hiện diện. Vì thế, bây giờ ta phải bàn về các dịch vụ và tác vụ trong Giáo Hội.

MỤC LỤC

Chương năm : Các dịch vụ và thừa tác vụ trong Giáo Hội.

1. Chức tư tế cộng đồng.

"Vì giáo dân đã được thánh hiến cho Chúa Kitô và được xức dầu Thánh Thần, nên họ được mời gọi và được ban ơn cách lạ lùng để Thánh Thần sinh hoa kết quả nơi họ ngày càng phong phú hơn. Thực vậy, mọi hoạt động, kinh nguyện và công cuộc tông đồ, đời sống hôn nhân và gia đình, công ăn việc làm thường ngày, việc nghỉ ngơi thể xác và tinh thần, nếu họ chu toàn trong Thánh Thần, và cả đến những thử thách của cuộc sống, nếu họ kiên trì đón nhận, thì tất cả đều trở nên "hiến lễ thiêng liêng đẹp lòng Thiên Chúa, nhờ Chúa Giêsu Kitô" (1Pr 2,5), vì những hiến lễ ấy được thành kính dâng lên Chúa Cha cùng với Mình Thánh Chúa khi cử hành lễ tạ ơn. Như thế, giáo dân thánh hiến thế giới này cho Thiên Chúa nhờ biết

phụng thờ Người bằng đời sống thánh thiện khắp nơi" (GH 34). (GLHTCG 901).

Như ta đã biết, Giáo Hội do mọi kitô hữu đã được rửa tội tạo thành. Tất cả những gì ta đã bàn cho đến bây giờ không chỉ được áp dụng cho Giáo Hoàng hay các Giám mục, cho một giai cấp giáo sĩ hoặc một tập thể chức sắc trong Giáo Hội, mà người ta thường nói một cách hoàn toàn sai lầm "Giáo Hội chính thức". Thực ra, trong nhiều thế kỷ, người ta có phần quên rằng chính mọi người đã được rửa tội cùng tạo thành Giáo Hội. Ngày nay các linh mục cũng còn phàn nàn rằng khó có được sự cộng tác của giáo dân, trong khi đó thì bao nhiêu giáo dân muốn cộng tác lại than rằng người ta giao cho họ quá ít trách nhiệm. Ta cần suy nghĩ về chức tư tế cộng đồng của mọi người đã được rửa tội và về trách nhiệm của mọi người trong lòng Giáo Hội và vì lợi ích của Giáo Hội.

Hiến chương thiết lập chức tư tế cộng đồng của mọi kitô hữu đã rửa tội đã có ở trong thư thứ nhất của thánh Phêrô:

> "Hãy để Thiên Chúa dùng anh em như những viên đá sống động mà xây nên ngôi đền thờ thiêng liêng, và hãy để Thiên Chúa đặt anh em làm hàng tư tế thánh dâng những lễ tế thiêng liêng đẹp lòng Người, nhờ Đức Kitô ... Anh em là giống nòi được tuyển chọn, là hàng tư tế vương giả, là dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa để loan truyền những kỳ công của Người, Đấng đã gọi anh em ra khỏi miền u tối vào nơi đầy ánh sáng huyền diệu. Xưa anh em chưa phải là một dân, nay anh em đã là dân Thiên Chúa" (1Pr 2,5-9-10; x. Kh 1,6; 5,10; 20,6).

Công Đồng Vatican II đã tái đặt lên hàng danh dự ý tưởng về chức linh mục cộng đồng của mọi người đã lãnh nhận bí tích Thánh

Tẩy. *Công Đồng đã nhắc lại rằng: nhờ bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức, mọi kitô hữu được dự phần vào chức vụ tiên tri, tư tế và vương đế của Đức Giêsu Kitô,* tức là tất cả đã nhận lãnh nhiệm vụ và khả năng góp phần vào sự tăng trưởng và thánh hóa Giáo Hội (x. GH 30-38. TĐ 1-5). Công Đồng còn thêm rằng chân lý ấy mang một tầm quan trọng đặc biệt (x. GH 30). Chân lý ấy là căn bản cho việc canh tân mục vụ hiện thời.

Vậy *Giáo dân là gì?* Theo ngôn ngữ thông dụng, từ ngữ này làm ta liên tưởng đến một "người phàm", để đối lại những người chuyên lo việc thánh, nơi thánh, là hàng giáo sĩ. Song, từ nguyên thủy, từ "giáo dân" mang một ý nghĩa tích cực: một giáo dân là một thành viên của Dân Chúa, là kẻ được sát nhập với Đức Kitô và Giáo Hội nhờ bí tích Thánh Tẩy.

Điểm khác biệt giữa giáo dân và giáo sĩ không phải là giáo dân là những kitô hữu hạng hai nhưng là: giáo sĩ mang một nhiệm

vụ riêng biệt trong lòng Giáo Hội. Giáo dân khác với tu sĩ ở chỗ họ sống và làm việc trong thế giới. Giáo dân là những "kẻ ở giữa đời" theo nghĩa đen, đó là những tín hữu sống gắn bó hoàn toàn với thế giới phàm trần, trong mọi lĩnh vực mà họ phải sống chứng tá và gieo rắc tinh thần Tin Mừng. Công Đồng Vatican II dạy rằng:

> "Vì ơn gọi riêng, giáo dân có bổn phận tìm kiếm Nước Thiên Chúa bằng cách làm các việc trần thế và xếp đặt chúng theo ý Thiên Chúa. Họ sống giữa trần gian nghĩa là giữa tất cả cũng như từng công việc và bổn phận của trần thế, giữa những cảnh sống thường ngày trong gia đình và ngoài xã hội. Tất cả những điều đó như dệt thành cuộc sống của họ. Đó là nơi Thiên Chúa gọi họ, để dưới sự hướng dẫn của tinh thần Tin Mừng, như men, họ thánh hóa thế giới bằng việc thi hành nhiệm vụ của mình. Như thế, với lòng tin, cậy, mến tỏa

> sáng, và nhất là với bằng chứng sống, họ tỏ lộ Đức Kitô cho kẻ khác, vì thế, họ có nhiệm vụ đặc biệt soi sáng và xếp đặt những thực tại trần gian có liên hệ mật thiết với họ, để chúng không ngừng phát triển và bành trướng theo thánh ý Đức Kitô, hầu ca tụng Đấng Tạo Hóa và Đấng Cứu Độ (GH 31; x. MV 43).

Trách nhiệm của giáo dân trong thế giới nói lên cái chiều kích cơ bản của Giáo Hội. Giáo Hội sống trong thế giới và phục vụ thế giới. Sự phục vụ của Giáo Hội trải rộng ra không riêng và không chủ yếu cho cộng đoàn kitô giáo. Vì như thế sẽ là một cái nhìn quá phiến diện, chật hẹp. Hôn nhân và gia đình là lĩnh vực ưu tiên của công việc tông đồ giáo dân. Nơi đó có nguồn gốc và nền tảng của xã hội loài người (TĐ 11), và có thể nói giáo dân được kêu gọi để xây dựng một Giáo Hội thu nhỏ, một "Giáo Hội tại gia" (x. GH 11). Thêm vào đó là lĩnh vực giáo dục, môi trường xã hội, thế giới của việc làm, của khoa học,

của nghệ thuật, của văn chương, của kinh tế và của chính trị.

Trong tất cả các lĩnh vực đó, mà ngày nay ta nhận ra tầm quan trọng, sứ mệnh của Giáo Hội được thể hiện trước hết qua trung gian người giáo dân. Vì các đặc sủng được ban theo từng trường hợp của nhu cầu Giáo Hội (x. GH 12), ta có thể nói được rằng ngày nay, Giáo Hội cần đến những giáo dân có khả năng trong các lĩnh vực khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật, chính trị, giáo dục, báo chí... hầu đức tin kitô giáo được trình bày cách mẫu mực rõ ràng và hữu hiệu giữa thế giới. Như vậy mọi người sẽ thấy thực tại cứu độ góp phần vẽ nên khuôn mặt thật của cộng đoàn nhân loại như thế nào.

Trách nhiệm đặc biệt của người giáo dân không loại trừ việc họ đồng thời được kêu gọi để *cộng tác và chia sẻ trách nhiệm trong đời sống nội tại của Giáo Hội*. Việc tông đồ giáo dân liên hệ đến Giáo Hội cũng như thế giới

(x. TĐ 9). Họ phải trình bày ra trong Giáo Hội không những các vấn nạn, hy vọng và mong đợi mà cả những ưu tư, lo lắng của thế giới đồng thời tìm ra những lời giải đáp theo tinh thần Tin Mừng. Họ cần phải làm cho đức tin mình thêm vững mạnh, sâu sắc, nhờ đó, chủ động góp phần vào đời sống của cộng đoàn mình và đời sống chung của Giáo Hội.

Chính các cộng đoàn phải luôn trở nên huynh đệ hơn, trách nhiệm cá nhân của mỗi người cũng rập theo trách nhiệm tập thể của nhóm hầu kết hợp mật thiết với Giáo Hội toàn cầu, là tụ điểm của mọi cộng đoàn kitô giáo. Hơn bao giờ hết, ngày nay Giáo Hội cần đến những giáo dân trưởng thành, có một đức tin vững vàng và một đức ái năng động. Điều hết sức quan trọng là *phụ nữ* cũng có thể đảm trách những vị trí như nam giới trong mọi lĩnh vực của việc tông đồ giáo dân (x. TĐ 9).

Sự đồng trách nhiệm của người giáo dân trong cộng đoàn địa phương và trong Giáo Hội, có thể được thực hiện *bằng nhiều*

phương thức khác nhau. Mỗi người một đặc sủng! Người này soạn và tổ chức phụng vụ với kẻ khác: kẻ đọc sách, người giúp lễ, kẻ khác hát thánh ca, kẻ khác nữa thì dẫn chương trình, những người khác nữa lo dạy giáo lý hoặc làm công việc xã hội, phụ trách các nhóm, các khu phố, các gia đình, các cá nhân. Giáo Hội đánh giá rất cao lời cầu nguyện và sự chịu đau khổ cho tha nhân; đó là sự đóng góp rất cần thiết cho đời sống Giáo Hội, vì nhờ đó mà Giáo Hội kết hợp mật thiết với Đức Kitô chịu đau khổ.

Nhiều giáo dân, theo nhiều cách khác nhau, có thể được kêu gọi *cộng tác cách trực tiếp hơn với hàng giáo phẩm* và hơn thế nữa, có thể được ủy nhiệm những trọng trách đặc biệt, đảm nhận một số nhiệm vụ với tư cách chính hoặc phụ tá, thường xuyên hay định kỳ (GH 33). Nơi nào mà hoàn cảnh ngoại tại khiến Giáo Hội không thể hoạt động trôi chảy bình thường được thì "người giáo dân, trong điều kiện và khả năng của mình, sẽ

thay thế các linh mục" (TĐ 17). Ở rất nhiều nơi, giáo dân tham gia vào guồng máy của Giáo Hội như làm cố vấn cho các giám mục hoặc các linh mục, trong các cơ sở tuyên úy hoặc các cộng đoàn chuyên biệt.

Trong Giáo Hội cũng như những nơi khác vẫn có sự *tương xứng giữa quyền lợi và bổn phận*. Bộ giáo luật mới cũng đã làm nổi bật điều đó (x. GL điều 208-231). Trước hết, người kitô hữu có quyền "lãnh nhận từ các thừa tác viên có chức thánh những của cải thiêng liêng của Giáo Hội, đặc biệt là Lời Chúa và các bí tích". Họ cũng có quyền "tự do bày tỏ với các vị ấy những nhu cầu và ước mong của mình" và "nhờ hiểu biết, khả năng chuyên môn và uy tín của mình, họ có thể và đôi khi còn có bổn phận bày tỏ cảm nghĩ của mình về những vấn đề liên quan đến lợi ích của Giáo Hội".

Các tín hữu cần cởi mở đối với những gì chủ chăn của họ nói và làm trong khi thi hành sứ mệnh. Về phía mình, các chủ chăn phải nhìn

nhận, nâng cao phẩm giá và trách nhiệm của giáo dân trong Giáo Hội, và sẵn sàng đón nhận những ý kiến khôn ngoan của họ. Nhất là các ngài phải tôn trọng và nhìn nhận quyền tự do chính đáng của họ trong lĩnh vực trần thế. "Do việc liên lạc thân mật hai chiều giữa giáo dân và chủ chăn, hy vọng rằng, Giáo Hội sẽ được nhiều lợi ích hơn" (GH 37).

Sự cộng tác và đồng trách nhiệm của giáo dân phải được thể hiện qua *những thiết chế và những tổ chức thích hợp*. Công Đồng Vatican II muốn rằng các tổ chức này sẽ được đặt ở mọi tầm mức trong sinh hoạt của Giáo Hội (x. GM 27; TĐ 26). Theo sự hướng dẫn của Thánh Thần, lúc thuận tiện, họ phải biện biệt những vấn dề được đặt ra, phải thu thập và trao đổi những thông tin hữu ích, phải thúc đẩy và phối hợp trong những công tác khác nhau, gợi ý và tổ chức việc chung, giám sát việc thi hành và rút ra những bài học kinh nghiệm.

Để tránh rơi vào chủ nghĩa hiếu động và giữ gìn chiều kích thiêng liêng trong những nỗ lực của mình, những người hữu trách phải thường xuyên tụ họp lại trong các giờ cầu nguyện chung và các giờ phụng vụ. Điều đó cho thấy rằng, trong Giáo Hội, không phải chỉ có một mình hàng giáo phẩm xếp đặt, điều hành, tổ chức, quyết định và giải quyết mọi sự. Như thế ta có thể đi đến câu hỏi: Chức tư tế cộng đồng của mọi người đã được rửa tội ăn khớp như thế nào trong tương quan với các tác vụ đã được thiết lập trong Giáo Hội?

2. Các thừa tác vụ trong Giáo Hội.

> *"Những khác biệt Chúa đã muốn đặt giữa những chi thể trong Thân Thể Người, là để phục vụ cho sự hiệp nhất và sứ mạng của Hội Thánh. "Trong Hội Thánh có nhiều thừa tác vụ khác nhau nhưng đều cùng chung một sứ mạng. Chúa Kitô đã trao phó cho các tông đồ*

và những người kế nhiệm các ngài nhiệm vụ nhân danh và lấy quyền Người mà giảng dạy, thánh hóa và cai quản. Còn phần giáo dân, vì họ tham dự thực sự vào nhiệm vụ tư tế, tiên tri và vương giả của Chúa Kitô nên họ cũng đảm nhận phần việc của mình trong sứ mạng chung của toàn Dân Thiên Chúa, trong Hội Thánh và ở giữa trần gian. "Trong cả hai thành phần giáo sĩ và giáo dân, có những tín hữu qua việc khấn giữ các lời khuyên Phúc Âm theo cung cách riêng của họ, được thánh hiến cho Thiên Chúa để phục vụ sứ mạng cứu độ của Hội Thánh" (GL 207,2). (GLHTCG 873; x. 874-879).

Khó khăn mà rất nhiều người cảm thấy đối với tác vụ trong Giáo Hội phần lớn là do nghĩa rộng, khách quan của từ "thừa tác, ministerium, ministère". Từ này khiến ta liên tưởng tới một quyền lực xa xôi và vô danh; từ "ministre, minister" trong tiếng Pháp, tiếng Anh, cũng có nghĩa là bộ trưởng, tổng trưởng,

gợi cho ta hình ảnh một nhân vật chính trị, xa cách, cao sang, mà bản thân ta hầu như chẳng gặp mặt bao giờ. Tuy nhiên, theo ý nghĩa đầu tiên của nó, cũng là nghĩa Tin Mừng, "minister" (latinh) có nghĩa là "tôi tớ, người giúp việc".

Cần biết rằng trong lịch sử, chức thừa tác trong Giáo Hội thường mang những hình thức thống trị, quyền hành, nhất là thời các Giám mục được hoàng đế Constantinô đặt ngang hàng với các quan chức của Nhà nước; thời Trung Cổ một số Giám mục là những bậc vương công. Ngày nay ở một số nước Phương Tây, Giám mục vẫn được ăn lương và đối xử ngang hàng Bộ trưởng. Tuy nhiên, thời nào cũng có những chủ chăn nhiệt thành và vô vị lợi, cả trong số các Linh mục lẫn Giám mục và Giáo Hoàng. Các ngài đã hiểu tác vụ của mình theo nghĩa của Tân Ước, không phải như một quyền thống trị mà như công việc phục vụ của một sứ giả, như sự phục vụ của một chứng nhân dấn thân.

Chúng ta sẽ có một ý tưởng chính xác hơn về bản chất và cơ cấu của các tác vụ trong Giáo Hội khi nhìn vào việc Đức Kitô đã thành lập tác vụ như thế nào, cũng như Tân Ước và truyền thống Giáo Hội nhận thức thừa tác vụ như thế nào. Theo Tân Ước, dù sứ mệnh của Đức Kitô dành cho tất cả mọi người, Người vẫn gọi nhóm Mười Hai theo sát Người hơn và giao phó sứ mệnh Người cho họ cách đặc biệt hơn (x. Mc 3,13-19; 6,6b-13).

Đấng Phục Sinh "đã hiện ra tỏ tường không phải trước mặt toàn dân, nhưng trước mặt các chứng nhân đã được Thiên Chúa tuyển chọn từ trước (Cv 10,41), và Người đã sai họ đi rao giảng trong toàn thế giới (x. Mt 28,18-20). Chính bởi thánh ý Đức Kitô mà trong Giáo Hội đã có một ơn thiên triệu đặc biệt, phục vụ cho công việc Tông Đồ bên cạnh ơn gọi và nhiệm vụ chung của mọi tín hữu.

Từ nguyên thủy đã có những tác vụ đặc biệt trong Giáo Hội. Quyền hành của các Tông Đồ

đã được công nhận một cách tự nhiên trong Giáo Hội tiên khởi và trong các cộng đoàn đầu tiên: vấn đề chức vụ thừa tác chỉ được đặt ra cách rõ rệt ngay trước và sau khi các ngài qua đời. Tuy nhiên thánh Phaolô cũng đã kể đến những người có trách nhiệm đã tận tâm phục vụ cộng đoàn (1Tx 5,12), các vị "giám quản" và "trợ tá" (Pl 1,1). Trong Tông Đồ Công Vụ có nói đến các "kỳ mục". Từ đầu đã có những chức vụ thừa tác khác nhau và các ngôn từ khác nhau để chỉ các chức vụ đó.

Nhưng chức vụ rao giảng và hướng dẫn cộng đoàn trong sinh hoạt của các Tông Đồ, đã sớm xuất hiện như là chức vụ chính yếu. Các vị rao giảng Tin Mừng, các chủ chăn và các tiến sĩ (x. Ep 4,11) đều hoạt động xây dựng Thân Thể Đức Kitô, tức là Giáo Hội đã được xây cất trên nền móng các Tông Đồ và các tiên tri (Ep 2,20). Các ngài bảo đảm cho Giáo Hội trung thành với nguồn gốc Tông Đồ của mình và thúc đẩy sự hiệp nhất của các tín hữu (x. Ep 4,13). Trong Tông Đồ Công Vụ và

nhất là trong các thư mục vụ, các loại tác vụ khác nhau đã bắt đầu thống nhất. Sự chuyển biến này chỉ đạt tới kết cục ngay sau thời Tân Ước. Thánh Inhaxiô thành Antiôkia (khoảng năm 110) đã xác nhận sự hiện hữu của tác vụ ở ba cấp: giám mục đứng đầu Giáo Hội Địa Phương, các kỳ mục (linh mục) phụ giúp ngài trong nhiệm vụ đó, và các phó tế, bên cạnh một số công việc phụng vụ, đặc trách tác vụ bác ái.

Công Đồng Vatican II tóm tắt Thánh Kinh và Thánh Truyền khi trình bày chức vụ thừa tác mà Chúa Giêsu đã thiết lập như sau: "Thừa tác vụ do Thiên Chúa thiết lập trong Giáo Hội được thi hành bởi những người có chức vụ khác nhau mà từ xưa được gọi là giám mục, linh mục và phó tế (GH 28). Sự trọn vẹn của thừa tác vụ thuộc về các *giám mục*", là "những người được chính Chúa thiết lập làm mục tử Giáo Hội" (GH 20). Các *linh mục* tham dự vào thừa tác vụ của giám mục (x. GH 28) trong công việc giảng dạy, ban các bí

tích và nhất là cử hành bí tích Thánh Thể và công tác mục vụ (x. LM 4-6). Tác vụ riêng của *phó tế* là trách nhiệm trong lĩnh vực Lời Chúa, phụng vụ và công việc bác ái. (x. GH 29).

Mọi thừa tác vụ trong Giáo Hội phải được hiểu như là một sự phục vụ, được thực thi theo gương Chúa Giêsu Kitô và theo giáo huấn của Người. Về việc này, lời cảnh báo của Đức Kitô vô cùng minh bạch:

> "Anh em biết, người được coi là thủ lãnh các dân thì áp đặt trên họ quyền bá chủ, những người làm lớn thì áp đặt trên họ quyền hành của mình. Nhưng giữa anh em thì không phải như vậy, ai muốn làm đầu anh em thì phải làm đầy tớ mọi người. Vì Con Người đến không phải để được người ta phục vụ nhưng là để phục vụ và hiến mạng sống làm giá chuộc muôn người". (Mc 10,42-45).

Công Đồng Vatican II cũng nhấn mạnh rõ ràng về *tính cách phục vụ của thừa tác vụ trong Giáo Hội:*

> "Để chăn dắt và phát triển Dân Chúa luôn mãi, Đức Kitô đã thiết lập các chức vụ khác nhau trong Giáo Hội hầu mưu ích cho toàn Thân. Thực vậy, các thừa tác viên sử dụng quyền bính thiêng liêng mà phục vụ anh em mình để mọi người thuộc Dân Thiên Chúa và đương nhiên hưởng phẩm giá kitô hữu, sẽ đạt đến phần rỗi nhờ nỗ lực tiến đến cùng một cứu cánh trong tự do và trật tự" (GH 18).

Công việc của thừa tác vụ trong Giáo Hội cho ta thấy cùng một lúc *sứ mệnh và quyền bính*. Cũng như Chúa Giêsu đã nhận sứ mệnh từ Chúa Cha, Người đã trao sứ mệnh đó cho các môn đệ (x. Ga 20,21; 17,18). Không một ai, một cá nhân nào hay một cộng đoàn nào có thể loan báo Tin Mừng cho chính mình. Tin Mừng phải được công bố, ơn thánh phải được

ban tặng. Điều đó chứng tỏ có những sứ giả được trao quyền và sứ mệnh, được xây dựng trên nền tảng Lời Đức Kitô (x. Rm 10,14-17).

Quyền bính của các thừa tác viên trong Giáo Hội, không được xây dựng trên sự ủy nhiệm nhận nơi Giáo Hội hoặc nơi cộng đoàn, mà trên sứ mệnh được lãnh nhận từ chính Đức Kitô. *Thừa tác viên trong Giáo Hội thi hành nhiệm vụ của mình nhân danh Đức Giêsu Kitô*, như là người thay mặt Người. Chính Chúa Giêsu đã phán: "Ai nghe anh em là nghe Tôi" (Lc 10,16). Thánh Phaolô cũng lên tiếng kêu gọi nhân danh Đức Kitô (x. 2Cr 5,20). Các thừa tác viên trong Giáo Hội tham dự vào ba chức vụ cùng một lúc là tiên tri, tư tế và vương đế của Đức Giêsu Kitô. Chính Chúa Giêsu Kitô nói và hành động qua những kẻ Người đã sai đi (x. GH 21; 28; LM 1-2).

Từ định nghĩa trên về thừa tác vụ trong Giáo Hội, ta có thể *hiểu dễ dàng mối tương quan giữa thừa tác vụ trong Giáo Hội và cộng đoàn Giáo Hội*, giữa chức linh mục cộng đồng của

mọi tín hữu và chức linh mục thừa tác của một ít người trong số họ. Công Đồng Vatican II dạy rằng:

> "Chức linh mục cộng đồng của các tín hữu và chức linh mục thừa tác hay phẩm trật tuy khác nhau về bản chất song cả hai bổ túc cho nhau: thực vậy, cả hai đều tham dự vào chức linh mục duy nhất của Đức Kitô" (GH 10).

Điều đó không có nghĩa là thừa tác viên là kitô hữu tốt hơn hay thuộc đẳng cấp cao hơn một giáo dân "thường". Trái lại, với tư cách là kitô hữu, cả hai bình đẳng với nhau về căn bản. Biết bao người giáo dân, qua đời sống thánh thiện của họ, đã khiến các chủ chăn phải hổ thẹn, phải ca ngợi, phải noi gương. Sự khác nhau giữa chức tư tế cộng đồng của tín hữu và chức tư tế thừa tác không ở nơi sự thánh thiện của bản thân song là nơi nhiệm vụ và sứ mệnh. Theo nghĩa đó thì giữa họ không khác nhau về cấp bậc nhưng về bản

chất. Bởi lẽ, sứ mệnh của thừa tác viên không tùy thuộc vào cộng đoàn; sứ mệnh ấy đến từ Đức Giêsu Kitô.

Tóm lại, *trước cộng đoàn, thừa tác viên cũng là một thành viên của cộng đoàn Giáo Hội*. Sự giằng co giữa hai khía cạnh của tình trạng đó không thể được thu tóm theo nghĩa này hay nghĩa kia được. Như mọi kitô hữu, một thừa tác viên của Giáo Hội mỗi ngày cũng cần ơn tha thứ. Thừa tác viên được nâng đỡ bởi niềm tin của Giáo Hội và các cộng đoàn; ngài phải cộng tác với mọi đặc sủng và thừa tác vụ khác trong Giáo Hội.

Song sứ mệnh của ngài cũng đặt ngài trước mặt Giáo Hội và trước mặt cộng đoàn. Bởi đó, thừa tác viên "một cách nào đó, được tách riêng ra trong lòng Dân Chúa; nhưng không phải là để được tách ra khỏi dân, hay tách khỏi một người nào dù người đó là ai". Thực vậy, nhiệm vụ họ đòi buộc họ không được sống theo kiểu thế gian này (x. Rm

12,2), song đồng thời cũng đòi hỏi "họ sống trong thế giới, giữa mọi người". (LM 3).

Thừa tác vụ trong Giáo Hội phải là một sự phục vụ; nó không thể được giao cho một cá nhân đơn lẻ và phải được thực thi trong sự hiệp thông với những người khác, như là tham dự vào thừa tác vụ chung duy nhất. Người ta nói đến *tính cộng đoàn của thừa tác viê*n. Mọi giám mục thi hành tác vụ của mình trong lòng giám mục đoàn, trong sự hiệp thông với Giám mục Giáo Phận Rôma, tức là Đấng kế vị thánh Phêrô, và dưới quyền của ngài (x. GH 22-23) (x. GM 4).

Cũng thế, mọi linh mục thi hành tác vụ của mình giữa lòng linh mục đoàn của giáo phận, dưới sự lãnh đạo của giám mục. (x. GH 28; LM 7-8). Ngày nay hơn bao giờ hết, không một linh mục hay giám mục nào có thể, một mình thi hành tác vụ của mình một cách hoàn hảo. Ngài chỉ có thể làm được việc đó trong tinh thần hiệp nhất huynh đệ và tin tưởng cộng

tác với tất cả các vị thực thi cùng một nhiệm vụ. Tinh thần đồng trách nhiệm này được diễn tả một cách thể chế trong các Hội Đồng Linh Mục, các Hội Nghị Giám mục và các Đại Hội Giám mục.

Dù giáo lý của Giáo Hội trong chính yếu, đã được xác định vững vàng, nhưng về chuyện thừa tác vụ, ngày nay vẫn còn vài vấn nạn quan trọng mà ở đây ta chỉ kể ra mà không thể trình bày sâu xa hơn được.. Công Đồng Vatican II đã tái lập chức phó tế *"như một bậc riêng và vĩnh viễn của hàng giáo phẩm"* (x. GH 29). Sự canh tân phụng vụ hậu Công Đồng đã thay thế năm 1972, các chức "nhỏ" bằng các tác vụ đọc sách và giúp lễ. Song song với việc đó trong Giáo Hội còn xuất hiện *nhiều tác vụ mới*. Nhờ đó mà đời sống Giáo Hội thêm phong phú. Tuy vậy, mối tương quan của chức phó tế vĩnh viễn và các tác vụ mới này với thừa tác vụ truyền thống cần phải được làm sáng tỏ hơn.

Một vấn đề khác được bàn bạc rất nhiều: đó là *vấn đề thu nhận phái nữ vào chức linh mục*. Xét về tư cách con người và người kitô hữu thì nữ giới bình đẳng với nam giới. Cho nên trong mọi lĩnh vực Tông Đồ giáo dân, đàn bà cũng ngang hàng với đàn ông (x. TĐ 9). Trong lĩnh vực các tác vụ mới, sự đóng góp của nữ giới là không thể thay thế được. Tuy nhiên, Hội Nghị Về Giáo Lý Đức Tin năm 1976 đã tái khẳng định rằng, để theo gương Chúa Giêsu và truyền thống đồng bộ của Giáo Hội, không thể chấp nhận cho phái nữ nhận lãnh chức linh mục thừa tác.

Tuyên bố này không mang tính chất của một quyết định như là tín điều dứt khoát. Các luận chứng rút ra từ Thánh Kinh và Thánh Truyền có một sức mạnh đáng kể. Trong Giáo Hội nó phải vượt trội hẳn lên trên những lý lẽ đòi hỏi sự bình quyền giữa nam nữ trong lĩnh vực xã hội. Còn đối với vấn đề *thu nạp phái nữ vào chức phó tế ban phát bí tích* thì không giống như vấn đề thừa tác vụ linh mục. Dù sao nó

cũng đòi hỏi một sự bàn luận rộng rãi và một sự đồng tâm nhất trí trong lòng Giáo Hội toàn cầu.

Sau Công Đồng Vatican II, người ta nói rất nhiều về *"việc dân chủ hóa" Giáo Hội,* Đó là điều cần lưu ý trong những gì chúng ta đã nói cho tới nay. Trong Giáo Hội, không có những cụm từ mị dân "nhân dân làm chủ", hoặc nguyên tắc "thiểu số phục tùng đa số". Ở đây quan niệm về đa số không thể định đoạt, song là chính Tin Mừng của Đức Kitô đã được giao phó cách đặc biệt cho các chứng nhân mà Chúa đã tuyển chọn, đánh giá, định đoạt.

Vấn đề sẽ khác đi nếu ta nghĩ đến một kiểu dân chủ nào đó, hoặc nhiều kiểu dân chủ khác nhau. Điều này có thể góp phần giúp cho các cộng đoàn trở nên năng động hơn, góp phần thúc đẩy sự cộng tác, góp phần cải thiện sự truyền thông và góp phần tạo những điều kiện tiên quyết để các quyết định, sau khi đã tham khảo kỹ lưỡng, được chấp nhận

và thi hành một cách ổn thỏa thoải mái. Đó là mục đích công việc của các bộ phận đồng trách nhiệm trong Giáo Hội.

Vấn đề thừa tác vụ trong Giáo Hội cũng tạo nên *một trong những khác biệt về giáo lý quan trọng nhất giữa Giáo Hội Công Giáo Rôma và các cộng đoàn Giáo Hội phát sinh từ phong trào Cải Cách thế kỷ XVI*. Tầm quan trọng của vấn đề này xuất hiện rõ ràng ở chỗ các thừa tác của hai bên nhìn nhận lẫn nhau, là một điều kiện tiên quyết cho việc cùng tham dự vào bí tích Thánh Thể (x. HN 22). Việc tranh luận chủ yếu thiên về việc thành lập thừa tác vụ của Chúa, tính cách bí tích của việc truyền chức linh mục, sự kế vị các Tông Đồ, cơ cấu Giám mục của thừa tác vụ và tác vụ của thánh Phêrô.

Trong tất cả các vấn đề trên, những năm gần đây, sự đối thoại đại kết đã giúp phát sinh những điểm đồng tình đánh giá, ngay cả khi sự đồng tình đó còn lâu mới được thực hiện ở tất cả mọi điểm. Cũng thế, về thừa tác vụ của

thánh Phêrô trong Giáo Hội, đã có nhiều tiến bộ hứa hẹn mặc dù ngày nay cũng như trước kia, bàn luận về vấn đề này vẫn là một khó khăn quan trọng. Vì vậy, các Giáo Hội chia rẽ nhau còn cần phải cùng nhau tìm hiểu và cùng nhau suy nghĩ nhiều về vấn đề này.

Cần biết rằng *chính vấn đề cơ bản của chiều kích hữu hình của Giáo Hội và của ý nghĩa bí tích của Giáo Hội đã xuất hiện ở đây một cách gay gắt.* Đây không phải là một vấn đề đứng riêng. Tuy nhiên, cả khi đứng trước một vấn đề như vậy ta cũng không nên mất niềm hy vọng. Dù theo giáo lý Công Giáo cơ cấu căn bản của thừa tác vụ trong Giáo Hội đã được xác định từ trước và đã được Chúa sắp đặt, lịch sử cho thấy rằng các dữ kiện không thay đổi đã được liên kết chặt chẽ trong thực tế với những nhân tố ngẫu nhiên. Cho nên ta có quyền hy vọng rằng, trong tương lai, nhờ suy nghĩ về nguồn gốc và lịch sử, cũng như lưu ý đến nhu cầu mục vụ ngày nay, sẽ có thể có những thay đổi và canh tân. Tuy nhiên ta

phải xem thừa tác vụ như là ý Chúa Giêsu Kitô đã muốn như thế và đã thiết lập như thế.

3. Thừa tác vụ của thánh Phêrô, thừa tác vụ của hiệp nhất.

> *"Đức Giáo Hoàng, vừa là Giám mục Rôma, vừa là vị kế nhiệm thánh Phêrô, "là nguyên lý và nền tảng hữu hình, vĩnh cửu của sự hiệp nhất giữa các giám mục cũng như giữa các tín hữu" (GH 23). "Thật vậy, do nhiệm vụ là đại diện Chúa Kitô và mục tử của toàn thể Hội Thánh, Giám mục Rôma có quyền bính trọn vẹn, tối cao, phổ quát trên Hội Thánh và bao giờ Ngài cũng được tự do thi hành quyền ấy" (GH 22). (GLHTCG 882; x.880-881).*

Vai trò thủ lãnh và ơn bất khả ngộ của thừa tác vụ thánh Phêrô thường được coi như những đặc điểm của quan niệm Công Giáo về

Giáo Hội. Khi mà các Giáo Hội và các cộng đoàn khác thấy ở đó là một trở ngại quan trọng cho việc tiến tới một thỏa thuận toàn cầu, Giáo Hội Công Giáo lại thấy ở đó một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng cho sự hiệp nhất trong Giáo Hội. Tới nay, không một Giáo Hội nào khác có thể cho thấy một *kiểu mẫu về sự hiệp nhất hữu hình có thể so sánh và có sức thuyết phục như vậy.*

Dầu vậy, đó không phải là lý do để ta rơi vào chủ nghĩa khải hoàn. Thánh Phêrô, do lời hứa của Chúa là viên đá xây dựng Giáo Hội, cũng là một môn đệ tính khí bất thường, đã từng chối Chúa. Ta cũng có thể gặp lại đặc điểm này trong lịch sử các Giáo Hoàng. Để phân biệt những giá trị vĩnh cửu với những gì thay đổi với thời gian theo dòng lịch sử này, ngày nay người ta thường nói nhiều hơn về "thừa tác vụ của Phêrô" qua đó người ta muốn ám chỉ nền tảng Thánh Kinh của vai trò lãnh đạo và ơn bất khả ngộ của Giáo Hoàng.

Vị thế nổi bật của thánh Phêrô xuất hiện ở nhiều bản văn quan trọng trong *Tân Ước*; các truyền thống đó đến từ những môi trường và thời đại khác nhau và trong những biên tập của Tân Ước. Ba cuốn Tin Mừng đầu đều đồng thanh kể lại rằng Phêrô là người đầu tiên được *Chúa Giêsu* gọi và sai đi (x. Mc 1,16-20...). Ngài là người đứng đầu trong danh sách các môn đệ (x. Mc 3,16). Suốt cuộc đời tại thế của Đức Kitô, rõ ràng thánh Phêrô đã là *người đại diện và thay lời cho các môn đệ khác*.

Ơn gọi của ngài đi kèm với việc đổi tên: tên lúc đầu, cha mẹ đặt cho, là Simon, sau được Chúa Giêsu đổi là *Kephas* (tiếng Hy Lạp là *Petros*, tiếng la tinh là Petrus, tiếng Pháp là Pierre, vv. nghĩa là Đá). Thời Thượng Cổ một cái tên không phải đơn thuần là một danh xưng không nói lên tính cách của một người hay một đồ vật. Trái lại, nó nói lên bản chất sâu xa và chức năng chính yếu của người hay đồ vật. Do đó, thánh Phêrô đã nhận lãnh từ Chúa sứ mệnh làm Tảng Đá để xây dựng các

môn đệ và Giáo Hội. Ngài phải "làm cho các anh em nên vững mạnh" (x. Lc 22,23).

Sứ mệnh này đã được Đức Kitô Phục Sinh củng cố thêm. Trong các tường thuật về biến cố phục sinh, thánh Phêrô luôn xuất hiện như *chứng nhân đầu tiên của biến cố phục sinh*. (x. 1Cr 15,5; Lc 24,34; ám chỉ trong Mc 16,7 và ss). Tương hợp với điều đó, theo lời chứng trong mười hai chương đầu Tông Đồ Công Vụ, quyền tối cao được trao cho chính thánh Phêrô. Điều đó ta cũng thấy trong Công Đồng các Tông Đồ ở Giêrusalem (Cv 15,1-35).

Khi thánh Phêrô tỏ ra hèn yếu ở Antiôkia, thánh Phaolô đã tỏ ra bất đồng với ngài (Gl 2,14). Tuy nhiên, thánh Phaolô đã nhìn nhận quyền bính của Képhas (x. Gl 1,18; 2,7-9) và ngài đã đấu tranh đến liều mạng cho sự hiệp nhất của Giáo Hội, bởi vì ngài biết rằng, nếu không, thì hóa ra ngài đã "ngược xuôi vô ích" (x. Gl 2,2). Quyền bính của thánh Phêrô được

công nhận cả sau khi ngài qua đời. Đó là điều mà Tin Mừng đặc biệt kể lại. Trong đó ba lần Đức Kitô Phục Sinh đã khẳng định sứ mệnh mục vụ của ngài (x. Ga 21,15-17), cũng như hai thư thuộc Tân Ước, đã được gán cho thánh Phêrô. Các bản văn đó không cho phép giải thích rằng thánh Phêrô chỉ là chứng nhân chính của hoạt động tại thế của Chúa Giêsu và chứng nhân đầu tiên của việc Người sống lại.

Bài Tân Ước quan trọng nhất về thánh Phêrô là *lời Chúa Giêsu tuyên bố ở địa hạt Cêsarê Philipphê theo thánh Matthêu,* để đáp lại lời tuyên xưng đức tin của thánh Phêrô về sứ mệnh thiên sai của Chúa:

> "Con là Đá (Phêrô) và trên Đá này Thầy sẽ xây Giáo Hội Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi. Thầy sẽ trao cho con chìa khóa Nước Trời; dưới đất con cầm buộc điều gì trên trời cũng cầm buộc như vậy, dưới đất con tháo gỡ

điều gì trên trời cũng tháo gỡ như vậy!" (Mt 16,18-19).

Giải thích bản văn này chẳng phải là điều dễ dàng. Ngay cả khi một số nhà chú giải, theo cách diễn giải của họ, không tin là có thể gán nó cho Chúa Giêsu lịch sử, thì sứ mệnh và quyền bính của thánh Phêrô cũng không kém phần vững chải, như chúng ta đã thấy, về cách hành động và tuyên bố của Chúa Giêsu. Trong đoạn này có ba điều được khẳng định về thánh Phêrô:

1. Chính thánh Phêrô là nền tảng của Giáo Hội chứ không phải đức tin mà ngài tuyên xưng. Lời chứng của thánh Phêrô không thể tách rời khỏi chứng nhân là chính thánh Phêrô.
2. "Quyền chìa khóa, potestas clavium" chỉ quyền cai quản nhà Chúa tức là Giáo Hội.
3. Quyền "trói buộc và tháo gỡ" nói lên quyền tuyên bố các quyết định về tín lý chuẩn mực gắn liền với quyền nắm giữ kỷ

cương hầu bảo đảm sự hiệp nhất của Giáo Hội.

Không một bản văn nào trong số kể trên có bàn rõ ràng về một *sự kế tục trong các chức năng của thánh Phêrô,* tức là tác vụ của thánh Phêrô trong Giáo Hội. Đó là điểm gây nhiều tranh cãi trong cuộc đối thoại với các Giáo Hội và cộng đoàn Giáo Hội ngoài Giáo Hội Rôma. Cũng nên lưu ý điều nầy là Tin Mừng của các thánh Mathêu và Gioan, cũng như hai thư mà người ta đã gán cho thánh Phêrô, đã được viết sau cuộc tử đạo của thánh Phêrô năm 64 ở Rôma. Điều đó nói lên rằng sau khi thánh Phêrô qua đời, người ta vẫn tiếp tục gán cho chức vụ của ngài một ý nghĩa hiện hành, chứ không chỉ là một ý nghĩa lịch sử, quá khứ.

Hơn nữa, Tin Mừng Mathêu ở đoạn 16 câu 18, dùng thì tương lai "Trên đá này Ta sẽ xây Giáo Hội của Ta" và gợi cho ta hình ảnh cuộc chiến cho tới thời cánh chung, giữa quyền lực của tử thần và sức sống mới mà Đức Giêsu

đã đem vào thế giới. Vấn đề kế tục thừa tác vụ của thánh Phêrô trong Giáo Hội, do đó, cũng được đặt ra bằng cùng những ngôn từ với việc kế tục thừa tác vụ Tông Đồ trong Giáo Hội nói chung. Tác vụ đó mang một ý nghĩa hiện hành trong Giáo Hội cho đến tận thế. Như thế, từ ngay trong Tân Ước đã có những dấu chỉ cho thấy việc lưu truyền chức vụ của thánh Phêrô cho đến muôn đời, là điều cần thiết như việc thiết lập Giáo Hội và như sự bảo đảm cho đức tin vững bền (x. Lc 22,32).

Sau khi thánh Phêrô tử đạo ở Rôma khoảng năm 64, Giáo Hội đã sớm công nhận quyền bính đặc biệt của *Giáo Hội Rôma*. Thánh Inhaxiô thành Antiôkia (khoảng năm 110) đã gọi Rôma là ”kẻ chủ trì đức bác ái”. Giáo Hội Rôma là mẫu mực và tiêu chuẩn đức tin cho các Giáo Hội khác. Dù người ta nhờ đến sự phân giải của Rôma, hay chính Rôma tự mình đi bước đầu can thiệp, thì Rôma vẫn ý

thức được rằng mình đang thực hiện một trách nhiệm đặc biệt đối với Giáo Hội toàn cầu.

Ta biết rằng từ thế kỷ thứ IV, *Giáo Hội đã công nhận quyền bính đặc biệt của Giám mục Rôma*. Một giáo lý hoàn thiện về quyền tối thượng của Rôma xuất hiện nơi Đức Giáo Hoàng Lêô Cả. Từ trước khi có sự phân ly với các Giáo Hội Đông Phương, chính Giáo Hội La Tinh Tây Phương đã đem ra nội dung và trình bày giáo lý ngày xưa về quyền tối thượng của Rôma. Đối với các *Giáo Hội Chính Thống* Đông Phương việc đòi hỏi quyền tối thượng của Giám mục Rôma, đã và đang là lý do quyết định của sự ly giáo năm 1054. Sự phát triển quyền tối thượng của Rôma không phát xuất từ tham vọng của Rôma, song từ việc người ta cảm thấy rằng Rôma chịu trách nhiệm về tự do và hiệp nhất của toàn thể Giáo Hội.

Sự vượt trội này đã được dành cho Rôma từ bên ngoài hơn là chính Rôma đòi hỏi. Sự thực đó đã được diễn tả cách chính thức lần đầu ở

Công Đồng Lyon II (1274; x. DS 861), sau đó ở Công Đồng Florence (1439; x. DS 1307). Bút chiến của phái *Cải Cách* chống lại Đức Giáo Hoàng mà họ gọi là "kẻ chống Đức Kitô", cũng như những thử thách mà Giáo Hội phải chịu bởi cuộc cách mạng Pháp và sự phàm tục hóa, đã góp phần đề cao vai trò tối thượng của Đức Giáo Hoàng. Tuy nhiên theo quan niệm Công Giáo, nền tảng thực sự của giáo lý này ở trong chứng từ của chính mặc khải.

Quyền tối thượng tài phán của Giáo Hoàng và quyền bất khả ngộ trong giáo huấn của Giám mục Rôma đã được định nghĩa bởi Công Đồng Vatican I (1869-1870). Về *quyền tối thượng tài phán* Công Đồng dạy rằng:

> "Nếu ai nói rằng Giáo Hoàng Rôma chỉ có trách nhiệm thanh tra hay điều hành mà không có toàn quyền tối thượng tài phán trên toàn thể Giáo Hội không chỉ về đức tin, tập quán mà còn về kỷ

> cương và việc cai trị Giáo Hội phổ quát toàn cầu, hoặc ai nói rằng ngài chỉ có một phần quan trọng hơn chứ không phải toàn vẹn quyền tối thượng hoặc nói rằng quyền của ngài không có tính pháp lý và trực tiếp trên mọi Giáo Hội, mỗi Giáo Hội cũng như trên mỗi một chủ chăn và mỗi một tín đồ, kẻ ấy phải bị tuyệt thông" (DS 3064).

Vì quyền tối thượng trong Giáo Hội, trước hết, được thể hiện qua việc rao giảng Lời Chúa nên quyền tối thượng tài phán của Đức Giáo Hoàng gắn chặt với giáo lý về quyền *bất khả ngộ trong quyền giáo huấn* của ngài. Định tín tương ứng của Công Đồng Vatican I như sau:

> "Khi Giáo Hoàng Rôma phán "*Ex Cathedra*" (từ ngai tòa), tức là khi, làm tròn bổn phận chủ chăn và tiến sĩ của mọi kitô hữu, với quyền Tông Đồ tối cao, ngài định tín một giáo lý đức tin

> hay một phong hóa nào đó phải được cả Giáo Hội tuân theo, thì nhờ ơn trợ giúp mà Chúa đã hứa với ngài qua bản thân thánh Phêrô, ngài được ơn bất khả ngộ mà Đấng Cứu Thế đã muốn ban cho Giáo Hội Người, mỗi khi Giáo Hội định tín một giáo lý về đức tin hay về phong hóa." (DS 3074).

Công Đồng Vatican II đã công nhận tín điều đó (x. GH 18.23-25). Tuy nhiên Công Đồng cũng đã đặt lại trong một *bối cảnh* rộng lớn hơn, đó là về trách nhiệm và sự không sai lầm của Giáo Hội (x. GH 12), nhất là về *tính cộng đoàn của hàng Giám mục* (x. GH 22-23;25). Không chỉ có Giáo Hoàng có "quyền trọn vẹn, tối thượng và phổ quát trên Giáo Hội", "Giám mục Đoàn, khi hiệp thông với Giám mục Rôma, Thủ Lãnh của cộng đoàn Giám mục và không ngoài vị Thủ Lãnh đó, cũng có quyền tối thượng và toàn vẹn trên toàn Giáo Hội...

Quyền tối thượng của Giám mục Đoàn ở đây thể hiện cách trọng thể ở Công Đồng chung ... Quyền của Giám mục Đoàn có thể được thực thi trên toàn cầu, bởi các Giám mục khi hiệp thông với Giáo Hoàng, miễn là Thủ Lãnh của Giám mục Đoàn mời gọi các ngài hành động theo cộng đoàn, hay ít là khi Giáo Hoàng chấp thuận hoặc tự do chấp nhận, hành động hiệp nhất của các Giám mục sống rải rác, để làm cho nó trở thành một hành động có tính cộng đoàn thực sự" (GH 22).

Giám mục Rôma, với tư cách là đấng kế vị thánh Phêrô có *nhiệm vụ đặc biệt đối với sự hiệp nhất.* Ngài thi hành địa vị hàng đầu này không phải trên Giáo Hội, mà trong Giáo Hội, như là Thủ Lãnh của Giám mục Đoàn. Quyền của ngài không bao giờ vô hạn hay tuyệt đối; quyền đó gắn liền với cơ cấu nền tảng của Giáo Hội là Tin Mừng và Thánh Truyền cùng với cơ cấu bí tích và giám mục của Giáo Hội. Giám mục Rôma không phải bảo vệ đức tin cá nhân mình, mà có bổn phận

bảo vệ đức tin của Giáo Hội. Khi dùng quyền của mình, ngài không được tìm cách hạn chế quyền hay phạm vi trách nhiệm của các Giám mục, lại càng không được thay thế quyền Giám mục. Trái lại, ngài phải củng cố và bảo vệ quyền này.

Bởi vậy, Công Đồng Vatican I dạy rằng: Thừa tác vụ của thánh Phêrô được thiết lập bởi Đức Giêsu Kitô "để cho cộng đoàn Giám mục nên một và đồng lòng nhất trí với nhau" hầu "cho cộng đoàn Giám mục một nguyên tắc vững chắc và nền tảng hữu hình của sự hiệp nhất trong đức tin và trong sự hiệp thông" (x. DS 3040; x. GH 18). Như thế thừa tác vụ của thánh Phêrô là để phục vụ cho sự hiệp nhất trong sự đa dạng của các Giáo Hội địa phương. Nhờ thừa tác vụ của thánh Phêrô, Giáo Hội toàn cầu có thể nói và hành động một cách thống nhất, cụ thể. Chính trong ngài Giáo Hội đồng thời tìm thấy hiện thân tối thượng của mình. Nếu thừa tác vụ của thánh Phêrô không hiện hữu thì có thể thiếu đi một

cái gì đó là cốt yếu của Giáo Hội và chắc chắn là cho toàn thể Kitô giáo.

Hai tín điều của Công Đồng Vatican I tượng trưng cho kết luận của một tiến trình lịch sử lâu dài, bắt đầu bằng mặc khải và chứng từ của Thánh Kinh. Tuy nhiên như Công Đồng Vatican II đã nói, lịch sử về chức giáo hoàng chưa đi đến kết cục với Công Đồng Vatican I. Nói đúng hơn, nó đi tới một khởi đầu mới. Từ Công Đồng Vatican II ta thấy rõ rằng nếu với thừa tác vụ của thánh Phêrô, Đức Kitô đã cho Giáo Hội Người một trung tâm điểm của sự hiệp nhất, chức năng trung tâm này không nhất thiết biện minh cho chế độ tập trung hành chính hay là một chủ nghĩa đồng dạng chặt chẽ.

Vậy ta có thể và phải phân biệt giữa các chức năng chính yếu và vĩnh cửu đã tạo nên thừa tác vụ của thánh Phêrô, và các chức năng bao quát hơn, kết quả của một lịch sử lâu dài, mà trước tiên Giáo Hoàng thi hành với tư cách là

giáo chủ của Giáo Hội Latinh. Việc phục hồi sự hiệp thông trọn vẹn với các tòa giáo chủ của Giáo Hội Đông Phương đã tách lìa khỏi Rôma có thể để cho các tòa giáo chủ này một sự tự trị rộng rãi về phụng vụ và kỷ luật như ta đã thấy nơi các Giáo Hội Đông Phương đã tái hiệp nhất với Rôma.

Ta cần biết rằng chân lý và sự hiệp nhất của Giáo Hội được diễn tả cách cụ thể trong thừa tác vụ của thánh Phêrô, cho nên thừa tác vụ này sẽ mãi mãi là một *dấu chỉ của sự xung khắc*. Tuy nhiên điều này thuộc về yếu tính của Giáo Hội là làm chứng cho công cuộc nhập thể của Ngôi Lời. Chúng ta có thể gặp lại tính cách cụ thể và nhập thể này trong việc rao giảng và trong các bí tích, vì đó là lý do tồn tại của các thừa tác vụ trong Giáo Hội.

Chương sáu : Giáo lý và Huấn Quyền của Giáo Hội.

"Sứ mạng của Huấn Quyền gắn liền với đặc tính chung cuộc của Giao Ước do Thiên Chúa lập trong Đức Kitô với Dân Người. Huấn Quyền bảo vệ Dân Chúa khỏi những sai lạc và khiếm khuyết, đồng thời bảo đảm cho Dân khả năng khách quan để tuyên xưng không sai lầm đức tin chân chính. Như thế, trách nhiệm mục vụ của Huấn Quyền là giữ gìn Dân Chúa luôn trung thành với chân lý giải phóng. Để hoàn thành nhiệm vụ này, Chúa Kitô đã ban cho các mục tử đặc sủng không sai lầm về đức tin và phong hóa." (GLHTCG 890; x. 888,889,891-892).

Trong Tân Ước, Lời Chúa cũng được ban truyền cho ta dưới hình thức một lời giáo huấn (x. Rm 6,17; 2Tm 4; Tt 1,9). Ở đó ta đã tìm thấy những công thức giáo lý cố định,

vững chắc, và các lời tuyên xưng đức tin. Trách nhiệm về một giáo lý lành mạnh được giao phó trước hết cho những đấng kế vị các Tông Đồ điều khiển Giáo Hội.

> "Anh hãy thận trọng trong cách ăn nết ở và trong lời giảng dạy. Hãy kiên trì trong việc đó. Vì làm như vậy anh sẽ cứu được chính mình, lại còn cứu được những người nghe anh giảng dạy" (1Tm 4,16).

> "Với đức tin và đức mến của một người được kết hợp với Đức Kitô Giêsu, anh hãy lấy mẫu mực những lời lành mạnh anh đã nghe tôi dạy. Giáo lý tốt đẹp đã giao phó cho anh, anh hãy bảo toàn nhờ có Thánh Thần ngự trong chúng ta" (2Tm 1,13-14).

> "Trước mặt Thiên Chúa và Đức Kitô Giêsu, Đấng sẽ phán xét kẻ sống và kẻ chết, Đấng sẽ xuất hiện và nắm vương

> quyền, tôi tha thiết khuyên anh hãy rao giảng Lời Chúa, hãy lên tiếng lúc thuận tiện, hãy biện bác, ngăm đe, khuyên nhủ với cả lòng nhẫn nại và chủ tâm dạy dỗ" (2Tm 4,1-2).

Từ những mệnh lệnh như thế của Tân Ước, đã phát triển *giáo lý và thực hành của quyền giáo huấn.* Trong Giáo Hội, nhiệm vụ của việc giáo huấn sống động là giải thích Lời Chúa một cách chính thống. Quyền giáo huấn "không vượt trên Lời Chúa, nhưng để phục vụ Lời Chúa, chỉ dạy những gì đã được truyền lại" (MK 10). Nhiệm vụ của quyền giáo huấn cũng là lấy uy quyền mình mà công bố và xác nhận những nguyên tắc thuộc phạm vi luân lý phát sinh từ chính bản tính con người. (TD 14).

Quyền giáo huấn này chỉ thuộc về các giám mục khi hiệp thông với Giáo Hoàng. Nó có thể được thực thi theo hai cách: *Theo cách bình thường* khi các Giám mục hiệp thông với

Giám mục Rôma, gắn bó mật thiết với nhau trong đức tin và trong trách nhiệm Tông Đồ, dù ở rải rác khắp nơi trên địa cầu, đồng thanh nhất trí rao giảng đức tin. *Theo cách bất thường* khi các Giám mục tụ họp với nhau tại Công Đồng chung, lấy tư cách là tiến sĩ Giáo Hội và phán qua Giáo Hội, công bố những gì về đức tin và phong hóa hay khi Giám mục Rôma, Thủ Lãnh của Giám mục Đoàn, nhân danh trách nhiệm chủ chăn và tiến sĩ tối cao của mọi tín hữu, dứt khoát tuyên bố một tín điều về đức tin và phong hóa (x. GH 25).

> "... Ta phải tin tất cả những gì trong Lời Chúa đã được viết và truyền lại, mà Giáo Hội bảo ta tin như đã được Thiên Chúa mặc khải, hoặc do Giáo Hội phán cách long trọng hoặc bởi quyền giáo huấn bình thường và phổ quát" (DS 3011).

Khi một cuộc tranh luận gây nguy hại cho sự hiệp nhất của đức tin trong Giáo Hội, các

Giám mục có quyền và có bổn phận giải quyết dứt khoát vấn đề, khi các Giám mục toàn cầu đồng thanh nhất trí hiệp thông với Giám mục Rôma "định tín" một tín điều đã được mặc khải, tức là tuyên bố một chân lý đức tin với những ngôn từ bắt buộc dứt khoát cho mọi người, lời chứng đó không thể chối cãi và được *quyền bất khả ngộ*. Mỗi Giám mục riêng rẽ không có quyền bất khả ngộ, chỉ có Giám mục Đoàn hiệp thông với Giám mục Rôma hay chính Giám mục Rôma, Thủ Lãnh của Giám mục Đoàn mới có quyền bất khả ngộ.

Cụm từ *"bất khả ngộ"* không tránh khỏi mập mờ gây hiểu lầm. Đối với một số người thì đó là một tri thức không nhược điểm hay một sự thông tuệ không bờ bến. Họ nói: "sai lầm là tính chất của con người, errare humanum est" kể cả Giáo Hoàng và các Giám mục, vì họ cũng là người như kẻ khác, không có luật trừ. Vậy người ta đã thử thay từ "bất khả ngộ" bằng những ngôn từ khác, vì từ này có thể

gây ngộ nhận hay có thể đụng chạm một số người. Người ta đã nói đến từ giáo huấn "chính thống", "không lầm lẫn" v.v...

Tóm lại, từ này nói lên rằng: *với Đức Giêsu Kitô, chân lý của Chúa đã đến trong thế giới trong lòng lịch sử một cách siêu việt và dứt khoát* và rằng Giáo Hội có quyền gìn giữ bảo tồn chân lý đó vì Thiên Chúa và Thần Khí Ngài hiện diện vĩnh viễn trong Giáo Hội. Là Giáo Hội của Thiên Chúa hằng sống, Giáo Hội là cột trụ nâng đỡ chân lý (x. 1Tm 3,15). Vì vậy, mọi Giáo Hội và cộng đoàn Giáo Hội Kitô giáo xác tín rằng Giáo Hội không thể tách rời khỏi chân lý Đức Kitô bất cứ trong hoàn cảnh nào. Vì nếu không, thì sự dối trá sẽ chiến thắng Thiên Chúa và chân lý Ngài. Trong viễn tượng Công Giáo, sự bảo đảm này dù sao cũng vẫn không rõ lắm nếu không có *người phát ngôn có thẩm quyền* cho chân lý: nhờ đó mà chân lý được cụ thể hóa trong các định thức vững vàng.

Khi có xung khắc tranh cãi, hay khi cần quyết định dứt khoát, Giáo Hội cần phải có thể bảo đảm cho các tín hữu rằng kẻ nào tin vào lời Giáo Hội là tin chính chân lý. Nếu không, Giáo Hội có nguy cơ trở thành một "câu lạc bộ" tranh luận đơn thuần và không còn là một cộng đoàn của những chứng nhân dấn thân hết mình để phục vụ chân lý đích thực. Giáo Hội Công Giáo xác tín rằng trong thừa tác vụ của thánh Phêrô thủ lãnh Giám mục đoàn, hay trong cộng đoàn Giám mục hiệp thông với thừa tác vụ của thánh Phêrô và công nhận quyền tối thượng của ngài, có quyền truyền đạt và giải thích chân lý Tin Mừng một cách chắc chắn.

Sự xác tín đức tin này phải được đặt *trong một bối cảnh rộng lớn hơn.* Có ba điểm cần lưu ý:

1. Chỉ có Chúa và Lời Ngài mới bất khả ngộ, theo nghĩa đen của ngôn từ. Giáo Hội và quyền giáo huấn của Giáo Hội chỉ bất khả ngộ khi do sự hướng dẫn của Thánh Thần,

Giáo Hội giải thích Lời Chúa đã được ban một lần thay cho tất cả và những chân lý gắn liền với Lời Chúa một cách thiết yếu. Quyền bất khả ngộ của Giáo Hội như thế chỉ trải rộng trong phạm vi mặc khải của Thiên Chúa; nó chỉ liên hệ đến đức tin và phong hóa chứ không liên hệ đến các vấn đề khác như chính trị, khoa học v.v...(x. GH 25).

2. Tính bất khả ngộ của huấn quyền phải được hiểu trong tương quan với *ơn bất khả ngộ của Giáo Hội xét theo toàn thể Giáo Hội* (x. GH 12). Huấn quyền không lấy từ quyền hành của một "phái đoàn cơ bản" mà lệ thuộc vào đức tin của cả Giáo Hội, không phải chỉ vì các quyết định phải phục vụ đức tin mà còn vì đức tin là quy tắc cho các quyết định của huấn quyền. Khi xác định điều Giáo Hội tin, huấn quyền phải sử dụng tất cả mọi phương tiện của con người để khám phá ra chân lý. Ơn phù trợ của Thánh Thần giúp tránh sai lầm, nhưng không ban một ơn linh ứng tích cực tương tự như đối với tác giả thánh hoặc hơn thế, như một mặc khải mới.

3. Huấn quyền chỉ được thực thi trong những *trường hợp tương đối hiếm và ngoại thường* theo đường của một quyết định tín lý không thể sai lầm. Khi đồng ý đưa ra một quyết định như thế, Đức Giáo Hoàng hoặc Công Đồng phải chỉ định rõ ràng và những vị đưa ra những quyết định như thế, trong mỗi trường hợp, phải chứng tỏ rằng các quyết định đó mang những tính chất mà các ngài muốn gán cho. Thường thường, huấn quyền bất khả ngộ được thi hành trọn vẹn một cách tự nhiên trong đời sống và sự giảng dạy mỗi ngày của Giáo Hội, trong việc cầu nguyện, phụng tự, trong việc ban các bí tích hay trong sự tương trợ huynh đệ (x. GH 25). Như thế, chẳng hạn, các chân lý căn bản trong Kinh Tin Kính các Tông Đồ đã không bao giờ được "định tín" một cách minh bạch, song đã luôn được tuyên xưng và giảng dạy, và điều đó mang lại cho Kinh Tin Kính các Tông Đồ một uy quyền không thể chối cãi trong Giáo Hội, cho dẫu đó chưa bao giờ là đối tượng của một định tín chính thức vô ngộ của huấn quyền.

Các Giám mục và Giáo Hoàng là những *chứng nhân và tiến sĩ chính thống* của chân lý Phúc Âm, cả khi các ngài không có ý định gán cho sự giảng dạy của mình tính chất quy tắc và bất khả ngộ. Khi các Giám mục của mình và còn hơn nữa, khi Giám mục Rôma trình bày một vấn đề đức tin và luân lý nhân danh Đức Kitô, các tín hữu phải đón nhận sự dạy dỗ của các ngài trong tinh thần vâng lời trong đạo và phải tự nguyện tuân theo.

Các Giám mục chỉ có thể chu toàn bổn phận giáo huấn *khi hiệp thông với cả Giáo Hội.* Toàn thể dân Chúa tham dự vào chức vụ tiên tri của Đức Kitô, toàn thể các tín hữu lãnh nhận nơi Thánh Thần ý nghĩa siêu nhiên của đức tin (x. GH 12). Các *linh mục* tham dự cách đặc biệt vào chức vụ tiên tri của Đức Kitô, các ngài là những người cộng sự của các Giám mục trong việc giảng thuyết và dạy giáo lý (x. LM 4). Các Giám mục cũng cần đến, nhất là ngày nay, sự cộng tác của các

thần học gia. Những người này phải đào sâu đức tin của Giáo Hội một cách khoa học, bằng cách giải thích chứng từ của Thánh Kinh và Thánh Truyền, làm thế nào để chứng từ này trở nên dễ tiếp cận đối với trí tuệ của con người ngày nay.

Thần học được xây dựng trên giáo lý của Giáo Hội và phải tùng phục quyền bính của Giáo Hội. Tuy nhiên, trong việc chu toàn bổn phận đặc biệt của mình, thần học cần có một khoảng tự do trong Giáo Hội; về vấn đề này, đôi khi người ta còn nói đến một "sự độc lập khoa học" (x. GL 809). Quyền giáo huấn của Giám mục được thực thi trong khung cảnh một chia sẻ đức tin đa dạng với các tín hữu, các linh mục và các thần học gia. Nó cũng liên hệ với đời sống phụng vụ và bí tích của Giáo Hội.

MỤC LỤC

Chương bảy : Giáo Hội, các thánh hiệp thông.

"Ba trạng thái của Hội thánh. "Cho tới khi Chúa ngự đến trong uy nghi, có tất cả thiên thần theo Người, và khi sự chết bị hủy diệt, mọi vật đều qui phục Người, thì trong số các môn đệ, có những kẻ đang tiếp tục cuộc lữ hành trên trần thế, có những kẻ đã hoàn tất cuộc sống đời này và đang được thanh luyện, và có những kẻ được hiển vinh, đang chiêm ngưỡng trong ánh sáng chan hòa chính Thiên Chúa duy nhất trong Ba Ngôi" (GH 49). (GLHTCG 954).

"Sự hiệp nhất giữa những người còn sống trên dương thế với các anh chị em đã yên nghỉ trong an bình Chúa Kitô không hề bị gián đoạn. Hội Thánh xưa nay luôn tin rằng sự hiệp nhất đó còn được tăng cường nhờ việc thông chuyền

cho nhau những của cải thiêng liêng" (GH 49). (GLHTCG 955).

(Xin xem Sách Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo, Phần 1, Đoạn 2, Chương 3, Mục 9, Tiết 5: "Mầu nhiệm các thánh hiệp thông").

Trong lời tuyên xưng đức tin của Giáo Hội, tín biểu của các Tông Đồ thêm rằng: "Tôi tin vào sự hiệp thông của các thánh". Lời khẳng định này đã có trong *Kinh Tin Kính* từ thế kỷ thứ IV, nhưng nguồn gốc của nó ở trong chính Tân Ước, làm cho ta một lần nữa chú ý đến điều gì là cốt yếu trong Giáo Hội. Giáo Hội sống nhờ đâu, và chuyện gì đã xảy ra trong Giáo Hội? *Ý nghĩa nguyên thủy* của tín điều này là: Giáo Hội là *sự hiệp thông với những gì là thánh.* Sự hiệp thông này thể hiện trong việc cùng chia sẻ các tài sản của ơn cứu độ và đặc biệt hơn, là chia sẻ bí tích Thánh Thể.

Theo Tân Ước, Giáo Hội được xây dựng qua việc chia sẻ đức tin trong Tin Mừng (x. Plm 6), qua việc cùng cử hành các bí tích, - cách riêng qua việc chia sẻ Mình và Máu thánh Chúa Giêsu Kitô (x. 1Cr 10,16), - và qua sự liên đới huynh đệ, giúp đỡ lẫn nhau khi cần thiết (x. Rm 15,26; 2Cr 8,3-4; Dt 13,16). Như thế Giáo Hội trở thành một thực thể bởi *Lời* của Tin Mừng, bởi *các bí tích* và bởi cùng *phục vụ* công việc bác ái. Đó trước hết là *sự hiệp thông trong hiến tế tạ ơn* đã giúp cho các Giáo Hội tản mác khắp địa cầu, nên một Giáo Hội duy nhất nhờ việc chia sẻ Thánh Thể duy nhất của Chúa.

Qua việc tham dự chung *vào* những gì là thánh, chúng ta được hiệp nhất với nhau trong sự hiệp thông *của* các thánh. *Chú giải gần đây hơn* về lời tuyên xưng của *Kinh Tin Kính* nói lên điều quan trọng nhất trong Giáo Hội: Giáo Hội là một *hiệp thông*. Vì có những tác vụ trong Giáo Hội, ta cũng có thể nói rằng Giáo Hội là một cộng đoàn có phẩm trật. Tuy

nhiên đó không phải là quan điểm xác định trong việc tuyên xưng đức tin.

Sự hiệp thông của các thánh là một sự hiệp thông mà toàn thể Dân Chúa tham dự vào đó. Đó là hiệp thông với Đức Giêsu Kitô (x. 1Cr 1,9), hiệp thông trong Thánh Thần (x. Phl 2,1; 1Cr 13,13). Hiệp thông với Chúa Cha và Chúa Con (x. 1Ga 1,3.6). Hiệp thông trong đau khổ (x. Phl 3,10) cũng như trong ủi an (x. 2Cr 1,5-7) và trong vinh quang sau này (x. 1Pr 1,4; Dt 12,22-23). Sự hiệp thông này vừa là ân huệ vừa là bổn phận: chúng ta chỉ hiệp thông với nhau nếu chúng ta sống trong ánh sáng và nếu chúng ta thực thi chân lý (x. 1Ga 1,7).

Sự hiệp thông của các thánh bao gồm mọi tín hữu của mọi dân tộc và mọi thời đại. Bởi Đức Kitô, trong Thánh Thần, chúng ta hiệp nhất với nhau trong niềm hiệp thông mà ở đó không chỉ có các tín hữu còn sống ngày nay, mà còn có cả những người đã được công

chính hoá suốt dòng lịch sử loài người. Sự hiệp thông các thánh bao gồm *Giáo Hội tại thế, các thánh trên trời và những người quá cố nơi luyện ngục*. Tất cả cùng tạo thành Thân Thể duy nhất của Đức Giêsu Kitô, trong đó mọi chi thể chuyển cầu cho nhau trước mặt Chúa.

Chúng ta tôn kính các thánh trên trời không chỉ như những gương mẫu đức tin; chúng ta cũng kêu xin các ngài chuyển cầu cho chúng ta (x. DS 1821). Cũng trong tinh thần đó chính chúng ta cũng cầu nguyện cho những linh hồn đang ở nơi luyện tội. Sự hiệp nhất của chúng ta với Giáo Hội trên trời được thực hiện cách tuyệt với trong phụng vụ, khi cùng với các thiên thần, các thánh, chúng ta cử hành vinh quang cao cả của Thiên Chúa và công cuộc cứu độ của Ngài (x. PV 104; GH 50-51).

"Sự hiệp thông các thánh, phương dược trị liệu cho bệnh phân tán ở tháp Babel, làm chứng cho sự liên đới loài người, thật là thần linh, thật là lạ lùng, đến nỗi không thể có một

người nào lại không chịu trách nhiệm về tất cả những kẻ khác, dù họ sống trong thời gian và không gian nào. Một hành vi của chúng ta dù nhỏ đến đâu cũng vang vọng tới cõi sâu xa vô tận, và làm giật mình tất cả mọi người đang sống cũng như mọi kẻ đã qua đời" (Léon Bloy, *Kẻ hành hương của Đấng tuyệt đối*, *Le Pèlerin de l'Absolu,* Paris 1919 tr 377). Đặc biệt chúng ta nghĩ đến mầu nhiệm các thánh thông công trong ngày Lễ Các Thánh (01 tháng 11) và ngày kế tiếp, Lễ Linh Hồn (02 tháng 11), chúng ta tưởng nhớ đến tất cả các tín hữu đã qua đời.

Hai lời chú giải, một cũ và một mới, về niềm tin nơi mầu nhiệm các thánh thông công, có thể dễ dàng nối kết với nhau được. Chúng ta đã trình bày rộng rãi lối chú giải thứ hai khi nói về Giáo Hội như Dân Chúa, Thân Thể Đức Kitô và Đền Thờ Chúa Thánh Thần. Bây giờ ta hãy lưu ý đến ý nghĩa nguyên thủy của Kinh Tin Kính của các thánh Tông Đồ này.

Kinh này không chỉ xác định ý nghĩa đức tin nơi Giáo Hội Duy Nhất, Thánh Thiện, Công Giáo và Tông Truyền; nó còn đi xa hơn nữa khi giải thích cho ta làm thế nào Giáo Hội trở thành Dân Chúa, Thân Thể Đức Kitô và Đền Thờ Chúa Thánh Thần cách cụ thể, và làm thế nào Giáo Hội thể hiện sự hiệp thông thực sự với Chúa Cha, bởi Chúa Con và trong Chúa Thánh Thần; với tính cách là hiệp thông các thánh, Giáo Hội hiện hữu và không ngừng được xây dựng nhờ hiệp thông với những gì là thánh, trong việc rao giảng Tin Mừng, trong việc cử hành các bí tích, - chính yếu là bí tích Thánh Thể, - và trong việc phục vụ, thực thi bác ái.

MỤC LỤC

Tập bảy : Bí tích học

Chương một : Tổng quát.

"Các bí tích là những dấu chỉ hữu hiệu của ân sủng do Chúa Kitô thiết lập và ủy thác cho Hội Thánh. Qua các bí tích, Thiên Chúa ban cho chúng ta sự sống thần linh. Các nghi thức hữu hình dùng để cử hành bí tích, biểu thị và thực hiện ân sủng riêng của từng bí tích. Các bí tích sinh hiệu quả nơi những người lãnh nhận hội đủ điều kiện" (GLHTCG 1131).

"Trong Giao Ước Mới, có bảy bí tích do Đức Kitô thiết lập là Thánh Tẩy, Thêm Sức, Thánh Thể, Cáo Giải, Xức Dầu Bệnh Nhân, Truyền Chức Thánh và Hôn Nhân. Bảy bí tích liên quan đến tất cả các giai đoạn và thời điểm quan trọng trong đời sống kitô hữu: người tín hữu được sinh ra và lớn lên, được chữa lành và sai đi. Giữa

những giai đoạn của đời sống tự nhiên và đời sống thiêng liêng, có nhiều điểm tương đồng." (GLHTCG 1210; x. 1145-1152; 1189).

1. Bí tích, dấu chỉ của đức tin.

"Các bí tích có mục đích thánh hóa con người, xây dựng Thân Thể Chúa Kitô và sau cùng thờ phượng Thiên Chúa. Tuy nhiên vì là những dấu chỉ, các bí tích còn giữ vai trò giáo huấn nữa. Không những các bí tích giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và sự vật để nuôi dưỡng, củng cố và diễn tả đức tin đó. Do đó, được gọi là các bí tích đức tin*" (PV 59). (GLHTCG 1123).*

Con người là một tổng hợp bất khả phân ly hồn - xác. Xác, là "chất thể", có sự sống và "được mô thể hóa" (những từ của triết lý kinh viện) nhờ hồn thiêng, và hồn được diễn tả qua xác. Đặc tính của con người là có thể dùng lời nói,

hình ảnh, biểu tượng và cử chỉ để diễn đạt những xác tín nội tâm, những ước muốn căn bản, những dự định và những tình cảm của mình.

Vì Thiên Chúa là một vị "Chúa - Bạn" của con người, Ngài thông ban cho con người sự sống và tình yêu của Ngài trong cái toàn thể hồn xác đó. Ngài đến với con người và chia sẻ quan hệ với con người qua Lời Ngài và qua việc làm của Ngài đã được ghi chép trong lịch sử. (x. MK 2). Đức tin, mà chúng ta dùng để đáp lại Thiên Chúa không phải chỉ là một xác tín nội tâm hay một việc làm của con tim. Đức tin không chỉ được biểu lộ bằng lời nói mà còn bằng hình ảnh và các biểu tượng, bằng cử chỉ và nghi thức, bằng lời ca và các phương tiện diễn tả nghệ thuật khác.

Trong các bí tích *Chúa dùng một số hình thức khả giác để ban cho con*

người ơn thánh và tình yêu của Ngài. Như thánh Augustinô đã dạy, bí tích là "Lời Chúa đã trở nên hữu hình". Thánh Tôma Aquinô thì nói: "bí tích là *dấu chỉ mà ta dùng để tuyên xưng đức tin*". Công đồng Vatican II dạy rằng: "không những các bí tích giả thiết phải có đức tin, mà còn dùng lời nói và sự vật để nuôi dưỡng, củng cố và công khai diễn tả đức tin đó. "Do đó, các bí tích được gọi là bí tích của đức tin" (PV 59).

Tương quan giữa đức tin và các bí tích ngày nay là một trong những vấn đề lớn của mục vụ. Trong các xứ đạo của ta không thiếu những người đã được rửa tội mà, theo như "người ngoài" nhận xét, không phải là những người tin thực sự. Từ sự kiện đó, các giá trị ơn ích của bí tích và đặc biệt là tương quan giữa đức tin với bí tích có vẻ như đã bị tổn thương, xúc phạm. Sau khi trẻ em đã được rửa tội, vấn đề đặt ra là phải canh

tân thế nào vào dịp các em này Xưng Tội Rước Lễ lần đầu, dịp lãnh nhận bí tích Thêm Sức và nhất là sau này trong dịp lãnh nhận bí tích Hôn Phối.

Liệu chừng chúng ta có thể cử hành bí tích cho những kẻ không tin được chăng? Nếu không có một sự mở rộng tâm hồn tối thiểu đối với đức tin, thì người ta không thể lãnh nhận một bí tích thành sự được, chứ đừng nói đến lãnh nhận có hiệu quả. Bổn phận đầu tiên của chủ chăn trong trường hợp đó là tìm cách làm sao cho một đức tin hời hợt, thiếu sót có thêm chiều sâu. Trong lãnh vực này cả hai thái độ nhặt nhiệm hoặc buông thả đều phải bị lên án như nhau. Một lần nữa, điều này cho thấy tầm quan trọng của việc học hỏi giáo lý sống động giữa lòng cộng đoàn và nhất là một sự chuẩn bị cho việc lãnh nhận bí tích thật chu đáo.

Vì bí tích là "Lời Chúa đã trở nên hữu hình", mỗi dấu chỉ bí tích gồm *hai yếu tố cấu thành* gắn bó mật thiết với nhau : lời bí tích và dấu bí tích xét theo nghĩa chặt. Về bí tích Thánh Tẩy, trong thư gửi giáo đoàn Êphêsô, thánh Phaolô nói rằng Đức Giêsu Kitô đã tự nộp mình vì Giáo Hội "hầu thánh hóa và thanh tẩy Giáo Hội bằng nước và lời hằng sống" (Ep 5,26).

Thánh Augustinô đã diễn tả cách hoàn hảo ý nghĩa của điều đó như sau: "Một bí tích là một hành vi tượng trưng đi kèm với một lời nói", chẳng hạn ở bí tích Thánh Tẩy: "Ta rửa con nhân danh Cha và Con và Thánh Thần", hoặc trong bí tích Thánh Thể lời Chúa Giêsu phán để thiết lập bí tích Mình và Máu thánh Người. Một cách nào đó, lời bí tích này là linh hồn của bí tích. Các thần học gia khi sử dụng ngôn từ

chuyên môn của triết học Aristote đã gọi lời là "mô thể".

Theo nghĩa hẹp, dấu chỉ bí tích không chỉ đơn thuần là một yếu tố vật chất như nước, bánh, rượu hoặc dầu mà còn là một hành vi như rửa bằng nước, ăn bánh, xức dầu. Có khi hành vi bí tích không mang một yếu tố vật chất nào : đó là trường hợp hối nhân tiến tới việc hòa giải với Chúa và trường hợp của việc thưa "vâng" (có) của đôi tân hôn. Các thần học gia gọi hành vi khả kiến đó là "chất thể" của bí tích. Liên hệ chặt chẽ giữa lời và bí tích hiện rõ trong khi cử hành bí tích - trừ trường hợp khẩn cấp - luôn bao gồm cả phụng vụ lời Chúa : lời chào, đọc Thánh Kinh, hát thánh ca, cầu nguyện, phép lành và lời chào chúc lúc ra về.

Khi quan sát cấu trúc của dấu chỉ bí tích cách sát hơn, ta thấy rõ là các

hành vi bí tích tương ứng với tất cả mọi thời điểm quan trọng của đời người (khởi đầu cuộc sống mới, ăn uống, khủng hoảng gây nên bởi một lỗi nặng v.v..) mà các dấu chỉ ấy tượng trưng cho. Ta nói đến tình trạng trong đó con người tự đặt cho mình câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống và vấn đề ơn cứu độ.

Nhờ các bí tích, những thời khắc quan trọng của đời người đã được thánh hóa nhờ mầu nhiệm Đức Giêsu Kitô, nhờ sự sống và sự chết của Người, nhờ sự sống lại và lên trời của Người. Nhờ vậy, khi lãnh nhận bí tích, ta được dự phần vào mầu nhiệm của Người. *Các bí tích đi theo suốt cuộc đời ta, theo mọi giai đoạn và mọi tình huống của cuộc đời*. Là dấu chỉ đức tin, các bí tích cũng là dấu chỉ của Đức Kitô, nhờ đó mà Chúa Giêsu Kitô muốn cho ta cùng đồng hình đồng dạng với Người cách cụ thể và rõ nét trong suốt cuộc sống của ta.

2. Bí tích, dấu chỉ của Đức Kitô.

> *"Dựa vào giáo lý của Kinh Thánh, các truyền thống tông đồ và sự đồng tâm nhất trí của các giáo phụ", chúng tôi tuyên tín rằng "các bí tích của Luật Mới đều do Chúa Giêsu thiết lập" (GLHTCG 1114). (x. DS 1600-1601)*

Bí tích của Thiên Chúa cho loài người là bí tích mà trong đó ơn Chúa xuất hiện với tất cả sự viên mãn của nó chính là Đức Giêsu Kitô. *Đức Giêsu Kitô là bí tích căn bản* mà mọi nghi thức bí tích chỉ có mục đích làm cho sáng tỏ rõ ràng hơn mà thôi. Cũng như thánh Phaolô, Giáo Hội biết mình chỉ là đầy tớ của Đức Kitô và là người quản lý cho các mầu nhiệm của Thiên Chúa (1Cr 4,1). Giáo Hội không có quyền thiết lập bí tích. Thiết lập bí tích chỉ là việc của Đức Giêsu Kitô, Đấng Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài

người (x. 1 Tm 2,5). Chúng ta cần biết rằng:

> "Tất cả các bí tích của luật mới đều được thiết lập bởi Đức Giêsu Kitô" (x. DS 1601).

Điều đó không có nghĩa là Chúa Giêsu đã đích thân thiết lập cách rõ ràng tất cả các bí tích khi Người còn tại thế như Người đã lập bí tích Thánh Thể chẳng hạn. Trong các bí tích, một số do Chúa Kitô thiết lập khi Người đã đạt tới vinh quang khải hoàn như trường hợp bí tích Thánh Tẩy (x. Mt 28,19). Không phải trong trường hợp nào chúng ta cũng phải tìm ra được một lời hay một cử chỉ thiết lập bí tích cách rõ ràng.

Nếu như Giáo Hội khẳng định rằng tất cả các bí tích đều phù hợp với ý định của Chúa Kitô, chính là vì Chúa Kitô liên lỷ hiện diện trong Giáo Hội qua

trung gian của Thánh Thần, để thực hiện và hiện tại hóa công cuộc cứu độ mà Người đã hoàn tất một lần thay cho tất cả. Ta không thể mong thấy Chúa Kitô đã sắp đặt xác định trước tất cả mọi chi tiết của các nghi thức, nhưng chỉ cần các bí tích, xét theo thực tế cốt yếu của nó, có được nền tảng trong tổng thể tác động cứu độ của Chúa Kitô là đủ.

Những gì được Chúa Giêsu Kitô thiết lập thì cũng nhất thiết phải được truyền thống tông đồ giải thích, bởi truyền thống tông đồ vẫn sống động và luôn cập nhật với mọi thời đại. Điều có giá trị cho việc rao giảng Tin Mừng cũng như cho hành động cứu độ của Chúa Giêsu Kitô xét trong tổng thể của nó, thì cũng có giá trị trong việc thiết lập các bí tích như vậy: người ta chỉ có thể đạt tới sự thiết lập này qua chứng từ của Giáo Hội.

Một điều không làm ta ngạc nhiên song rất phù hợp với bản chất của mọi sự đó là khi cử hành các bí tích từ nguyên thủy, Giáo Hội chỉ có thể minh nhiên nhìn nhận đó là bí tích và phân biệt bí tích với các nghi thức khác trong dòng lịch sử mà thôi. Giáo Hội không thể thay đổi yếu tính của các bí tích song có thể chỉ định hình thức phụng vụ của bí tích và làm cho hình thức đó thích nghi với sự hiểu biết và với văn hóa của mỗi thời đại, mỗi địa phương. (x. DS 1728 ; PV 62).

Điều ta nói đặc biệt quan trọng đối với vấn đề *con số bảy bí tích*. Bảy bí tích góp phần làm cho đời sống Giáo Hội nên trọn vẹn từ những thời xa xưa. Về điểm này, các Giáo Hội Chính thống cũng thực hành theo Giáo Hội Công giáo. Tuy nhiên con số bảy bí tích và giáo lý tương ứng chỉ mới xuất hiện vào

thế kỷ XII. Từ đó, Giáo Hội minh nhiên dạy rằng:

> "Trong Giáo Hội Chúa Kitô có bảy bí tích, do Chúa Giêsu Kitô thiết lập: bí tích Thánh Tẩy, bí tích Thêm Sức, bí tích Thánh Thể, bí tích Cáo Giải, bí tích Xức Dầu bệnh nhân, bí tích Truyền Chức thánh và bí tích Hôn Nhân" (x. DS 8660; 1310; 1601).

Ta không nên hiểu việc kể số các bí tích này theo một ý nghĩa thuần túy về lượng. Bảy bí tích tạo nên một thể thống nhất hữu cơ mà trung tâm là bí tích Thánh Tẩy và bí tích Thánh Thể. Truyền thống Giáo Hội phân biệt giữa hai "đại bí tích" tức là bí tích Thánh Tẩy và bí tích Thánh Thể với các "tiểu bí tích" mà mục đích là kiện toàn (bí tích Thêm Sức) hay phục hồi (bí tích Cáo Giải, bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân)

sự sống mới trong Chúa Kitô, đã khởi đầu bởi bí tích Thánh Tẩy và được chuẩn bị xếp đặt cho bí tích Thánh Thể; hoặc bí tích dành cho việc xây dựng dân Chúa cách tự nhiên và siêu nhiên mà trung tâm điểm là bí tích Thánh Thể (bí tích Truyền Chức thánh và bí tích Hôn Nhân).

Vấn đề về việc thiết lập và về con số các bí tích đã góp phần vào những đề tài cổ điển của những cuộc *tranh luận về đức tin* giữa Công Giáo và Tin Lành. Khác với Giáo Hội Công giáo phần lớn các giáo phái Cải cách chỉ nhìn nhận hai bí tích (Thánh Tẩy và Tiệc Thánh); một số giáo phái khác nhận thêm bí tích Cáo Giải. Họ đặt nặng việc phải có một lời nói của Chúa Giêsu trong việc thiết lập bí tích. Nhờ những tìm tòi mới nơi Tân Ước, người ta thấy rằng không thể phân biệt rõ ràng điểm khác nhau giữa những lời nói của Chúa Giêsu và

chứng từ của cộng đoàn Giáo Hội nguyên thủy. Trong trường hợp các bí tích, nói cách chính xác, truyền thống tông đồ và hậu tông đồ đã giữ một vị trí quan trọng.

Trong viễn tượng đó, vấn đề thiết lập bí tích trở nên đỡ gay gắt hơn. Thêm vào vấn đề lập các bí tích của Chúa Giêsu là định nghĩa khác nhau của bí tích. Do đó các Giáo Hội Tin lành liệt vào hàng phép lành đơn giản mấy hành vi mà Giáo Hội Công giáo coi là bí tích (chẳng hạn như các bí tích Thêm Sức, Hôn Nhân, Truyền Chức, Xức Dầu Bệnh Nhân). Ngày nay người ta cùng suy nghĩ về ý tưởng Chúa Giêsu Kitô là bí tích nguyên thủy duy nhất đã trở nên minh nhiên và đã được ban tặng cho loài người trong lời rao giảng cũng như trong các bí tích và phép lành khác nhau của Giáo Hội. Trong một mức độ nào đó, suy tư này đã tạo điều kiện cho

các lập trường, nhãn quan xích lại gần nhau. Tuy nhiên đối thoại toàn cầu cũng không đi xa lắm về những vấn đề quan trọng trong lãnh vực này.

Tương quan giữa các bí tích với Chúa Kitô không bị giới hạn bởi việc thiết lập ban đầu của bí tích. Trong bí tích và qua trung gian bí tích, Thiên Chúa được tôn vinh, luôn ở gần chúng ta nhờ ân sủng, lòng nhân từ, sự tha thứ và sự sống mới của Ngài. *Chúa Giêsu Kitô là Đấng ban các bí tích đích thực.* Như thánh Augustinô đã dạy: chính Chúa Kitô rửa tội, hiến thánh và tha tội. (x. PV 7). Trong các biểu tượng bí tích chúng ta gặp chính Chúa Giêsu Kitô. Các bí tích là các cuộc gặp gỡ của cá nhân với Chúa Kitô. Thánh Giáo Hoàng Lêô Cả đã nói rằng: "Những gì có thể thấy được nơi Đức Kitô đều đi vào trong các bí tích".

Vì chính Chúa Giêsu Kitô hiện diện trong các bí tích để cứu thoát chúng ta, Người đã làm

cho công cuộc cứu độ của Người hiện diện ở đó, nhất là cuộc tử nạn và sự phục sinh của Người, nhờ đó chúng ta được lãnh nhận ơn thánh và ơn cứu độ. *Qua các bí tích, chúng ta được thâm nhập vào mầu nhiệm phục sinh của Chúa Kitô.* (x. PV 6). Thánh Tôma Aquinô cho ta thấy sự gia nhập nầy vào mầu nhiệm của Chúa Kitô và tác động cứu độ của nó mang ba chiều kích:

Thứ nhất, các bí tích là những *dấu chỉ tưởng niệm* biến cố phục sinh cứu thoát chúng ta đã xảy ra một lần thay cho tất cả. "Tưởng niệm" theo Thánh Kinh không đơn thuần có nghĩa là nhớ lại mà là biến thành hiện thực khi nhớ lại, là hiện tại hóa. Cũng thế, phụng vụ đã hát trong các tiền xướng của các lễ trọng: "Hôm nay, Đức Kitô đã sinh ra, hôm nay ngôi sao đã dẫn các nhà đạo sĩ đến viếng Chúa Hài Nhi trong máng cỏ, hôm nay Thánh Thần đã hiện ra với các môn đệ dưới hình các lưỡi lửa".

Thứ đến, vì là dấu chỉ tưởng niệm, các bí tích cũng là những *dấu chỉ cứu thoát* cho chúng ta thấy và mang tới cho ta ơn cứu độ ở đây và bây giờ. Trong phụng vụ, nhất là trong bí tích Thánh Thể, ơn cứu độ chúng ta đã hoàn tất. (x. PV 2). Tuy nhiên ơn cứu độ đã ban cho ta ngay từ bây giờ mới chỉ là hương vị nếm trước và là tiền thân của ơn cứu độ cánh chung trong thế giới mới (x. PV 8).

Do đó, *điểm thứ ba, các bí tích là dấu chỉ tiên tri, tiên báo niềm hy vọng chúng ta*. Phụng vụ là việc cử hành trước Phụng vụ thiên quốc. Trong một tiền xướng lễ Mình Thánh Chúa, cả ba chiều kích trên được diễn tả cách nhất quán: "Ôi bàn tiệc thánh, nơi người ta nhận lãnh Chúa Kitô làm lương thực, nơi người ta tưởng niệm cuộc khổ nạn của Người, nơi linh hồn được đầy ân sủng và là nơi mà ta được lãnh nhận bảo chứng của vinh quang đời sau".

3. Bí tích, dấu chỉ của ơn cứu độ.

"Khi được cử hành đúng đắn trong đức tin, các bí tích trao ban ân sủng mà chúng biểu thị. Các bí tích đều hữu hiệu *vì chính Chúa Kitô hoạt động: chính Người rửa tội, chính Người hành động trong các bí tích để ban ân sủng mà bí tích biểu hiện. Chúa Cha luôn nhận lời khẩn nguyện đầy tin tưởng của Hội thánh, khi Hội thánh bày tỏ đức tin vào quyền năng Chúa Thánh Thần trong kinh nguyện Xin Ban Thánh Thần ở mỗi bí tích. Cũng như lửa biến đổi mọi thứ nó chạm tới thành lửa, Chúa Thánh Thần cũng biến đổi những gì quy phục quyền năng Người thành Sự Sống thần linh." (GLHTCG 1127).*

"Vì thế, Hội Thánh khẳng định: các bí tích có hiệu quả "ex opere operato" *(dịch từng chữ là: do chính sự việc được thực hiện), nghĩa là có hiệu quả nhờ công trình cứu độ*

của Chúa Kitô đã được hoàn thành một lần dứt khoát. "Bí tích không thành sự do sự công chính của người trao ban hay người lãnh nhận, nhưng do quyền năng Thiên Chúa". Khi bí tích được cử hành theo ý hướng của Hội Thánh, quyền năng của Chúa Kitô và Chúa Thánh Thần, hoạt động trong và qua bí tích ấy, không phụ thuộc vào sự thánh thiện của bản thân thừa tác viên. Tuy nhiên, hiệu quả của các bí tích còn tùy thuộc vào thái độ nội tâm của người lãnh nhận" (GLHTCG 1128).

Các bí tích, trong đó Lời Chúa và ơn Chúa cũng như cuộc gặp gỡ với Chúa Kitô trở nên hữu hình, đều là những dấu chỉ hữu hiệu của ơn cứu độ và của ơn thánh. Tân Ước nói đến một sự tái sinh *từ* nước và Thánh Thần (x. Ga 3, 5), một ơn cứu độ mà ta có được *nhờ* tắm trong nước tái sinh đổi mới (x. Tt 3, 5), một sự thanh tẩy bởi nước và lời (x. Ep 5, 26). Các bí tích đem tới ơn cứu độ không chỉ từ bên ngoài, bí tích còn chứa đựng và mang tới cho

ta ơn cứu độ mà nó biểu trưng. (x. DS 1310, 1606. PV 59). Vì thế, tiếp sau thánh Augustinô, Công Đồng Trentô định nghĩa bí tích như sau:

> "Biểu tượng của một thực tại thánh thiện và hình thái hữu hình của một ơn thánh vô hình" (DS 1639).

Các bí tích không chỉ gợi ra và củng cố đức tin, mà còn thông ban cho ta ơn thánh là ý nghĩa của chính bí tích. Bí tích không chỉ là phương tiện của đức tin mà còn là phương tiện để thánh hóa (x. DS 1605; PV 59; GH 11).

Giáo lý công giáo xác định rằng các *bí tích mang lại ơn thánh do sự, ex opere operato.* (x. DS 1608). Phát biểu này thường gây ngộ nhận. Nó không có nghĩa là các bí tích hiệu nghiệm một cách máy móc hay ma thuật. Các bí tích sở dĩ hiệu nghiệm và có khả năng uy lực là chỉ do hành động cứu độ của Chúa

Kitô: Chính Chúa Kitô là Đấng ban phát thực sự. (x. PV 7).

Về phía con người, hiệu quả cứu độ của các bí tích đòi hỏi phải có đức tin; mức độ ơn thánh mà ta lãnh nhận tùy thuộc vào sự cởi mở và sự sẵn sàng tiếp nhận của ta. Mức độ ơn thánh sẽ do đức tin nơi người lãnh nhận, *"ex opere operantis, hiệu quả do nhân."* Tuy nhiên, đức tin không tạo ra ơn thánh; đức tin *nhận lãnh* ơn thánh qua trung gian các bí tích là hình thức khả kiến của sự gặp gỡ với Đức Kitô. Phát biểu *ex opere operato* không có nghĩa gì khác. Nó không diễn tả toàn thể quan niệm công giáo về các bí tích và do đó, nó phải được đặt trong bối cảnh tổng thể của giáo lý này.

Thế thì hiệu quả cứu độ ở chỗ nào? Nói cách khác, *ơn thánh của bí tích* là ở đâu? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải coi như là đã lãnh hội được những gì đã được nói trước đây về thực tế ơn cứu độ và về ơn thánh. Bí tích ban

cho ta tình yêu Thiên Chúa trong đó Chúa Cha hiệp thông với ta qua Chúa Con trong Chúa Thánh Thần. Nói chính xác hơn, ta có thể thấy rõ hiệu quả kép của bí tích : bí tích cho ta tham dự vào chức vụ và sứ mệnh của Chúa Kitô và cho ta tham dự vào cuộc sống của Người.

Sự tham dự vào chức vụ và sứ mệnh của Đức Kitô là ý nghĩa *của "ấn tích"*, một từ ngữ thường hay bị ngộ nhận. Từ này muốn nói lên rằng bí tích Thánh Tẩy, Thêm Sức và Truyền Chức (x. DS 1313, 1609) cho ta tham dự vào chức vụ và sứ mệnh của Chúa Kitô; như thế chúng ta vĩnh viễn được ràng buộc vào việc phụng sự Người và cho công việc của Người, nên có thể nói là chúng ta được đóng một dấu ấn không thể xóa được. Do đó ta không thể lặp lại các bí tích này lần thứ hai.

Mỗi một bí tích trên làm cho ta thích hợp với chức linh mục của Chúa Kitô theo một cách thức thật đặc biệt. Nhờ tác động bí tích, chúng ta góp phần vào việc tôn vinh Thiên

Chúa và cứu độ con người. Điều này cho ta hiểu rằng, trong bí tích, không phải là việc chỉ cứu rỗi từng cá nhân riêng lẻ, nhưng luôn luôn cùng lúc, cứu độ cả thế gian và tôn vinh Thiên Chúa bởi tất cả mọi người. Để ta có thể tham dự một cách xứng hợp vào sứ mệnh của Đức Kitô, ta cũng phải tham dự vào *sự sống, sự chết và sự phục sinh của Người*.

Như vậy, bằng ơn riêng phù hợp, tất cả các bí tích đều làm cho ta tham dự vào mầu nhiệm vượt qua của Đức Kitô, hầu chúng ta được chia sẻ sự sống và tình yêu của Thiên Chúa qua Đức Kitô, trong Chúa Thánh Thần. Tất cả các bí tích đều mang lại hoặc củng cố ơn thánh duy nhất đó tùy theo từng hoàn cảnh sống của mỗi người và ý nghĩa của mỗi bí tích. Như vậy, trong các bí tích, những gì đã được nói một cách tổng quát, trừu tượng, về thực tại ơn thánh đã được cụ thể hóa một cách hoàn toàn nhân loại.

Tóm lại, những gì đã nói trên đây cho thấy, đối với mọi tín hữu, các bí tích là *cần thiết để được cứu độ* (x. DS 1604). Đó không phải là những nghi thức nhiệm ý như Lễ Cầu Mùa chẳng hạn, cũng chẳng phải là một nghi thức trình diễn hoặc là một cách giản đơn đánh dấu mình thuộc về Giáo Hội. Một kitô hữu có ý thức và quyết tâm phải năng lãnh các bí tích Cáo Giải và Thánh Thể, đồng thời phải luyện cho mình có một đời sống đức tin cá nhân. Việc thực hành bí tích chắc chắn không phải chỉ là tiêu chuẩn của một đời sống kitô hữu nghiêm túc mà là tiêu chuẩn thiết yếu, không thể thiếu của đời sống đó.

4. Bí tích, dấu chỉ của Giáo Hội

> *"Các bí tích "thuộc về Hội Thánh" theo hai nghĩa: do Hội Thánh và cho Hội Thánh. "Do Hội Thánh" vì Hội Thánh là bí tích của Chúa Kitô, Đấng đang hoạt động trong Hội Thánh nhờ sứ vụ của Thánh Thần. "Cho Hội Thánh" vì các bí*

tích xây dựng Hội Thánh; chúng bày tỏ và thông truyền cho con người, nhất là trong bí tích Thánh Thể, mầu nhiệm hiệp thông của Thiên Chúa Tình Thương, Thiên Chúa duy nhất trong Ba Ngôi Chí Thánh." (GLHTCG 1118).

Ngoại trừ trường hợp khẩn cấp, mọi bí tích đều phải được cử hành trong khuôn khổ một buổi cử hành phụng vụ giữa lòng cộng đoàn được tập hợp lại vì mục đích đó.

Phụng vụ không chỉ là việc chu toàn một cách thực tế, chất thể, các lễ nghi và nghi thức, cũng không phải là một giáo huấn hay một hành động nhằm thực hiện một việc gì đó. Trong phụng vụ, chính Chúa Giêsu Kitô hành động khi thực hiện chức linh mục của mình.

Tuy nhiên, Chúa Giêsu hành động trong Giáo Hội và qua Giáo Hội. Trong cộng đoàn công bố Lời Chúa, cảm tạ Chúa, ngợi ca các ân huệ Chúa ban trong "niềm hoan lạc và tâm hồn đơn sơ" (Cv 2,46), trong cộng đoàn dâng

của lễ, cầu nguyện và trông đợi Đấng đã phục sinh trở lại, chính Chúa Giêsu Kitô đang hiện diện. Như thế, phụng vụ là việc thờ phượng công khai của tất cả Nhiệm thể Chúa Kitô, Đầu và các chi thể. Chính trong phụng vụ, ơn cứu độ của con người được trình bày một cách hữu hình và Thiên Chúa được tôn vinh cách công khai bởi cộng đoàn các tín hữu (x. PV 7).

Lý do tối hậu của việc cử hành các bí tích trong các buổi phụng vụ tập thể của Giáo Hội là: *Trong Đức Kitô, Giáo Hội là bí tích phổ quát của ơn cứu độ* (x. GH 48 tt). Là dấu chỉ của Đức Kitô, các bí tích đồng thời cũng là dấu chỉ của Giáo Hội. Các bí tích góp phần xây dựng Giáo Hội và cho ta thấy cách cụ thể Giáo Hội là dấu chỉ tối cao của ơn cứu độ. Nhờ cộng đoàn các tín hữu mà ta gặp gỡ Chúa Kitô và ơn cứu độ mà Người mang lại cho ta.

Nhờ bí tích Thánh Tẩy, ta được gia nhập, hiệp thông với Giáo Hội; nhờ bí tích Thêm Sức, ta trở thành những chi thể có trách nhiệm hoàn toàn của Giáo Hội; nhờ bí tích Thánh Thể ta thuộc về Giáo Hội cách sâu sắc và trọn vẹn; bí tích Truyền Chức thánh và bí tích Hôn Nhân trao cho ta sứ mệnh đặc biệt trong lòng Giáo Hội; bí tích Cáo Giải và Xức Dầu Bệnh Nhân giúp phục hồi ta, đem ta trở về với Giáo Hội khi tội lỗi đẩy ta xa rời Giáo Hội. Nhờ các bí tích mà Giáo Hội tăng trưởng và canh tân. Trong việc cử hành các bí tích, Giáo Hội thực sự là sự hiệp thông của các thánh, theo nghĩa kép mà ta đã nói ở trên: Giáo Hội là sự hiệp thông của những con người được thánh hóa bởi các bí tích.

Như vậy, các bí tích mang *đặc tính cộng đồng*. Đó không phải là những hành động riêng tư mà là những cử hành phụng vụ của toàn thể cộng đồng Giáo Hội (x. PV 26). Điều này đặc biệt đúng trong việc cử hành bí tích Thánh Thể, dấu chỉ hiệp nhất và mối dây

bác ái trong Giáo Hội (x. PV 47). Khi cử hành các bí tích, giáo dân không phải là những khán giả thụ động; họ phải tham dự cách ý thức, chủ động, linh hoạt, để có thể lãnh nhận hết tất cả ơn ích thiêng liêng Chúa ban (x. PV 11, 14 ...).

Chiều kích cộng đồng nầy của bí tích được diễn tả qua việc cần thiết phải có đối thoại trong việc cử hành bí tích. Ngoại trừ trường hợp linh mục rước lễ khi ngài dâng thánh lễ, không ai có thể tự ban bí tích cho chính mình. Một bí tích nhất thiết phải được lãnh nhận. Nó giả thiết có một sự đối thoại giữa một "thừa tác viên" là kẻ thi hành bí tích theo lệnh Đức Kitô và nhân danh Người, và một "chủ thể" (thụ nhân) là kẻ nhận lãnh bí tích trong đức tin.

Thừa tác viên của bí tích phải được sai đến và phải được Đức Kitô ủy quyền rõ ràng. Do đó, trừ bí tích Thánh Tẩy trong trường hợp khẩn cấp và của bí tích Hôn Nhân, việc ban bí tích

được dành riêng cho các thừa tác viên của Giáo Hội (x. DS 1610). Cũng vì lý do đó mà một số giáo dân khi cho rước lễ cũng phải nhận được sự chuẩn thuận của Giám mục. Vì bí tích là dấu chỉ và nghi thức của Giáo Hội, nên chi muốn cho bí tích *thành sự* thì thừa tác viên phải chu toàn nghi thức chính yếu của bí tích một các nghiêm túc, đúng đắn, nghĩa là đúng với qui định, chỉ dẫn của Giáo Hội và phải có chủ ý làm điều Giáo Hội làm (x. DS 1312, 1611).

Một bí tích Thánh Tẩy nếu không được thực hiện với công thức nhân danh Chúa Ba Ngôi, hay một nghi thức Thánh Tẩy thực hiện với sự đùa giỡn sẽ không thể thành sự. Cũng thế, tiếng trả lời "thưa có" trong bí tích Hôn Nhân sẽ không thành sự nếu như một trong hai người phối ngẫu muốn loại bỏ một yếu tố thiết yếu trong quan niệm kitô giáo về bí tích Hôn Nhân. *Để cho các bí tích được thực thi một cách xứng hợp,* thừa tác viên cũng phải cố gắng sống tinh thần mà họ đang thi hành.

Vì thế khi nói với các linh mục mình truyền chức, Giám mục căn dặn rằng: "Các cha hãy coi trọng điều mình làm, hãy noi theo điều các cha dạy và hãy đặt đời sống các cha dưới dấu thánh giá". Tuy nhiên, để cử hành thành sự một bí tích thì sự thánh thiện và sự chính trực của bản thân thừa tác viên không phải là điều kiện bắt buộc (x. DS 1612).

Trong Giáo Hội xưa kia và ngày nay vẫn còn, các phong trào nhặt nhiệm không ngừng đòi hỏi rằng việc thành sự của bí tích phải tùy thuộc nơi sự thánh thiện và sự chính trực của bản thân thừa tác viên. Nói như thế là không biết rằng các bí tích không rút tỉa ơn ích từ sự thánh thiện và nhân đức của bản thân thừa tác viên mà là từ hành động cứu độ của Đức Kitô là Đấng ban phát đích thực các bí tích, Đấng có thể sử dụng cả những thừa tác viên bất xứng. Vì nếu không như thế thì Giáo Hội có thể bị ray rứt, bất an và lo lắng triền miên; Giáo Hội có thể phải không ngừng đặt vấn đề và kiểm chứng xem linh mục có "xứng đáng"

không? Và điều đó có thể có nguy cơ tạo nên những nhóm người hứng khởi cuồng nhiệt và phương hại đến sự hiệp nhất của Giáo Hội. Tất cả các Giáo Hội lớn, trong đó có những giáo phái theo Luther và các giáo phái cải cách, đều công nhận tính cách "khách quan" của việc trao ban ơn cứu độ trong Giáo Hội.

Về phía "*chủ thể" của bí tích*: để lãnh nhận bí tích một cách xứng đáng và hữu hiệu, chủ thể cần có một đức tin sống động và một tâm hồn sẵn sàng để đón nhận bí tích. Nếu nhận lãnh một bí tích cách bất xứng chẳng những không được ơn ích mà còn bị luận phạt nữa (x. 1Cr 11, 27-29). Vậy để chuẩn bị đón nhận bí tích, con người phải suy gẫm, cầu nguyện và sám hối. Nếu không sẵn sàng hoàn toàn, thì ít là phải có ý hướng ngay lành muốn nhận lãnh bí tích; đây là điều kiện tối cần để cho bí tích thành sự, Nếu nhận lãnh một bí tích do sức ép thể lý hoặc tinh thần thì bí tích đó chẳng bao giờ thành sự. Điểm này đặc biệt

quan trọng khi phê phán tính thành sự của bí tích Truyền Chức hay bí tích Hôn Nhân.

Bù lại, tính thành sự không đòi hỏi sự chính trực hay thánh thiện của bản thân; về phương diện này, riêng bí tích Cáo Giải là luật trừ, ngoại lệ. Một kẻ đã được rửa tội ngoài Công giáo chẳng hạn, có thể lãnh nhận bí tích Hôn Nhân một cách thành sự, và một người bất xứng cũng có thể lãnh bí tích Truyền Chức cách thành sự miễn là họ không dứt khoát từ chối đón nhận bí tích, và họ không tích cực loại trừ một trong những yếu tố thiết yếu cấu thành bí tích. Một lần nữa, điều này cho ta thấy rằng các bí tích tự nó không có khả năng linh nghiệm ma thuật hay máy móc mà đó là những bí tích của đức tin.

5. Á bí tích.

> *"Mẹ Hội Thánh đã thiết lập những á bí tích. Đây là những dấu chỉ thánh, vì một phần nào phỏng theo những bí tích, nhờ*

đó biểu trưng những hiệu quả – nhất là những hiệu quả thiêng liêng – và thông ban hiệu quả đó nhờ lời bầu cử của Hội Thánh. Nhờ các á bí tích, con người chuẩn bị lãnh nhận hiệu quả chính yếu của các bí tích và thánh hóa những hoàn cảnh khác biệt trong cuộc sống". (GLHTCG 1667; x. 1668-1679).

Bí tích không chỉ là những biến cố ở những thời điểm nhất định trong cuộc đời chúng ta. Bí tích đòi hỏi một sự chuẩn bị và một sự kéo dài trong "phụng vụ của thế giới". *Sự thánh hóa hằng ngày* được thể hiện trước hết trong hình thức thờ phượng mà cuộc sống đời thường dưới ánh sáng đức tin tạo nên. (x. Rm 12, 1). Trong thế giới công nghiệp ngày nay, khoa học và kỹ thuật chiếm ưu thế, con người cần những dấu chỉ, những biển báo, nhắc cho họ nhớ đến Thiên Chúa và xin Ngài chúc phúc cho họ. Chỉ có những dấu chỉ như thế mới có thể tạo được một bầu khí đức tin, trong đó càng ngày ta càng ý thức hơn rằng

cuộc sống con người được qui hướng về Thiên Chúa và được Ngài bảo vệ. Thiếu những dấu chỉ đó, đời sống kitô hữu sẽ nghèo đi.

Chính trong mục đích ấy mà Giáo Hội đã thiết lập các á bí tích. *Á bí tích* được hiểu là *các dấu chỉ thánh giống như bí tích.* Tuy nhiên, khác với bí tích, á bí tích không do chính Chúa Giêsu Kitô thiết lập mà là do Giáo Hội. Á bí tích mang lại những hiệu quả mà bản chất chủ yếu là thiêng liêng, không bởi việc hoàn thành nghi thức như các bí tích mà do sự cầu bầu của Giáo Hội và sự cộng tác của chủ thể nhận lãnh. Á bí tích không trực tiếp mang lại ơn thánh hóa song chuẩn bị tâm hồn cho ta đón nhận ơn thánh và giúp cho ơn thánh nên hiệu nghiệm. Mọi lãnh vực, mọi hoàn cảnh trong đời sống đều có thể được thánh hóa bởi những dấu chỉ như thế. (x. PV 60).

> “Vì thế, phụng vụ các bí tích và á bí tích mang lại những hiệu quả này là: đối với

> các tín hữu đã được chuẩn bị chu đáo, thì hầu hết mọi biến cố trong cuộc đời sẽ được thánh hóa nhờ thánh ân xuất phát từ mầu nhiệm Chúa Kitô chịu khổ hình, chịu chết và sống lại, vì Người là nguồn mạch ban năng lực cho tất cả các bí tích và á bí tích. Hầu như không có việc sử dụng của cải vật chất chính đáng nào lại không có thể đưa tới mục đích thánh hóa con người và ngợi khen Thiên Chúa" (PV 61).

Trong các á bí tích, trước hết phải kể đến *các phép lành* cho mọi phạm vi của đời sống: con người cần đến các lời chúc lành. Con người cần được cứu độ, được bảo vệ, được hạnh phúc và được thành công trong cuộc đời. Vì thế mỗi khi gặp nhau người ta thường chúc nhau được mọi sự tốt lành. Song trước hết, người ta trông cậy vào Chúa và cầu xin Ngài chúc phúc. Chúa là nguồn mạch mọi sự lành và mọi lời chúc phúc trong tạo dựng và trong

lịch sử cứu độ. Chúa Giêsu Kitô là sự viên mãn của phép lành Thiên Chúa.

Thánh Kinh làm chứng rằng "Chúa Giêsu đi tới đâu thì Người thi ân giáng phúc tới đó và chữa lành mọi kẻ bị ma quỷ kiềm chế" (Cv 10, 38); Người ôm hôn các trẻ em và chúc phúc cho chúng (x. Mc 10, 16); Người đặt tay trên bệnh nhân (x. Lc 4, 40). Với những kẻ nghe lời Người, Người bẻ bánh và đọc lời chúc tụng (x. Mc 6, 41). Trong Chúa Kitô, người kitô hữu được Chúa Cha chúc phúc "cho ta hưởng muôn vàn ơn phúc của Thánh Thần" (Ep 1, 3). Họ đồng thời được kêu gọi để chúc phúc và được hưởng lời chúc phúc (x. 1Pr 3, 9). Do đó, Giáo Hội ban phép lành nhân danh Đức Kitô. Mọi phép lành đều là lời chúc tụng Thiên Chúa và cầu xin ơn lành. Cử chỉ ban phép lành là dấu thánh giá. Trong phép lành cần phải có đức tin, ít nhất là trong trí của vị ban phép lành. Điều này loại trừ việc người ta có thể gán cho phép lành một ý nghĩa thần bí ma thuật.

Lời chúc lành được biết đến nhất, có tính "chung" nhất, đồng thời cũng ăn rễ sâu trong Thánh Kinh nhất đó là lời chúc tụng trước và sau bữa ăn. Có những lời chúc cũng rất có ý nghĩa như chúc phúc cho thời tiết, kết hợp với việc cầu cho mưa thuận gió hòa, đất đai phì nhiêu, sinh nhiều hoa trái, nghi thức làm phép nhà, cầu phúc cho bệnh nhân vv... Những việc cầu phúc đó thường gắn liền với những tập tục dân gian xa xưa, thay đổi tùy từng vùng, từng nước.

Nước thánh mà ta dùng vào những phép lành khác, (chẳng hạn như làm phép thánh giá, làm phép tràng hạt ...) và ta cũng thường dùng hàng ngày, nhắc ta nhớ đến nước rửa tội. Nước đó giúp giải phóng tạo vật khỏi ách nô lệ của tội lỗi và của sự hư nát (x. Rm 8, 21) và cho tạo vật tràn đầy sức sống mới đã được ban tặng cho ta nơi Đức Giêsu Kitô. Điều này thường được diễn tả vào đầu lễ trọng Chúa

nhật, khi ta nhắc lại bí tích Thánh Tẩy, bởi nghi thức rảy nước thánh.

Một số phép lành có một khả năng bền bỉ lâu dài: hiệu quả của nó là tách riêng một số người hay đồ vật ra khỏi phạm vi phàm tục để hoàn toàn dành riêng cho Thiên Chúa và phục vụ Chúa. Ở đây ta nói đến "phép lành thiết lập". Trong số đó có một số phép lành dành cho con người – xin đừng lẫn lộn với bí tích tấn phong Giám mục, phong chức linh mục hoặc phó tế – chẳng hạn như nghi thức phong bề trên một tu viện, hoặc việc thánh hiến các trinh nữ. Về việc hiến thánh các vật dụng, ta có thể kể đến nghi thức làm phép nhà thờ, bàn thờ, chén thánh, bình thánh vv...

Khi Giáo Hội nhân danh Đức Giêsu Kitô, một cách công khai và với quyền bính đòi hỏi, bảo vệ một người hoặc một đồ vật khỏi âm mưu của ma quỉ và quyền lực của nó, ta gọi đó là *nghi thức trừ quỉ*. Chúa Giêsu đã làm việc đó (x. Mc 1, 25 vv...). Chính từ nơi

Người mà Giáo Hội nhận lãnh quyền và bổn phận trừ quỉ (x. Mc 3, 15; 6, 7, 13; 16, 17). Dưới hình thức đơn giản, việc trừ quỉ được thực thi trong nghi thức Thánh Tẩy, khi làm phép nước thánh vv... "Phép trừ quỉ trọng thể" chỉ được thực hiện khi được Giám mục cho phép. Phải làm cẩn thận và phải có bầu khí yên tĩnh, đồng thời phải chấp hành nghiêm nhặt các luật điều mà Giáo Hội đã qui định. Trong bất cứ trường hợp nào, phép trừ qủi cũng không thể thay thế cho công việc điều trị của y học được.

Các Á bí tích và các tập tục gắn liền với á bí tích có mục đích hướng người kitô hữu về các bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể, làm cho nghi thức bí tích trở nên phong phú và ý nghĩa hơn, hầu cho bí tích mang lại hoa trái cho cuộc sống mỗi ngày của người kitô hữu. Tuy nhiên, chính các á bí tích không bao giờ có thể chiếm vị trí trung tâm được. Chúng ta sẽ bàn chi tiết về việc cử hành các bí tích là trung tâm điểm của đời sống kitô hữu trong

phần bí tích học chuyên biệt trong những chương tiếp theo.

MỤC LỤC

Chương hai : Bí tích Thánh Tẩy.

1. Thánh Tẩy, bí tích của đức tin.

> *"Bí tích Thánh Tẩy là bí tích đức tin. Không thể tách đức tin khỏi cộng đoàn tín hữu. Đức tin của chúng ta gắn liền với đức tin của Hội Thánh. Đức tin cần có để được rửa tội chưa phải là đức tin hoàn hảo và trưởng thành, nhưng là một khởi đầu cần được phát triển. Hội Thánh hỏi người dự tòng hoặc người đỡ đầu: "Con xin gì cùng Hội Thánh Chúa?". Và họ trả lời: "Con xin đức tin". (GLHTCG 1253).*

Khi thánh Phêrô, sau biến cố Thánh Thần hiện xuống vào ngày lễ Ngũ Tuần, loan báo rằng Đức Giêsu Đấng chịu đóng đinh là Chúa và là Đấng Kitô, thì những người nghe Ngài thay đổi tâm can và đã hỏi thánh Phêrô và

những Tông Đồ khác rằng: “Thưa anh em, chúng tôi phải làm gì?”. Thánh Phêrô trả lời họ: “Anh em hãy sám hối, và mỗi người hãy lãnh nhận phép rửa nhân danh Đức Giêsu Kitô, để được ơn tha tội; và anh em sẽ nhận được ân huệ là Thánh Thần” (Cv 2,37-38).

Đoạn văn này cho thấy, ngay từ đầu, việc sám hối gắn liền với bí tích Thánh Tẩy nhân danh Đức Giêsu Kitô. Từ trước tới nay, trong Giáo Hội, bí tích Thánh Tẩy là *cửa vào và là nền tảng của tất cả đời sống người kitô hữu.* Cùng với bí tích Thêm Sức và Thánh Thể, bí tích Thánh Tẩy tạo nên bí tích nhập môn kitô giáo, là nghi thức nhờ đó chúng ta gia nhập Giáo Hội và trở thành kitô hữu (x. PV 71).

Truyền thống kitô giáo khám phá trong Cựu Ước nhiều *hình ảnh và tiền ảnh của bí tích Thánh Tẩy*: Thần Khí Thiên Chúa lượn bay trên mặt nước từ khởi nguyên vũ trụ, gia đình ông Noê được cứu thoát khỏi nạn đại hồng thủy, dân Israel vượt qua Biển Đỏ, ... Đối với

Giáo Hội tiên khởi, việc Đức Giêsu hạ mình lãnh nhận *phép rửa của thánh Gioan Tẩy Giả* và việc Người được công khai tuyên bố Người là Con Thiên Chúa và là Đấng Messia được tràn đầy Thánh Thần (x. Mc 1,9-11...) là một sự kiện có tầm quan trọng hàng đầu.

Phép rửa của thánh Gioan Tẩy Giả có thể được xem như là cơ hội cuối cùng Thiên Chúa ban cho Israel trước khi ngày phán xử đã cận kề. Điều mới mẻ so với phép rửa của thánh Gioan trong việc *thực hành bí tích Thánh Tẩy của Giáo Hội tiên khởi* là phép rửa kitô giáo được thực hiện "nhân danh Đức Giêsu Kitô". Bí tích này không chỉ hứa hẹn ơn cứu độ trong ngày phán xét; mà ngay từ bây giờ phép rửa đã cho dự phần vào ơn cứu độ, được tỏ hiện bằng cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô, và bằng việc hiện xuống của Thánh Thần.

Do đó, bí tích Thánh Tẩy kitô giáo, được chuẩn bị từ trong Cựu Ước và đặt nền tảng

trong phép rửa của Đức Giêsu, được lãnh nhận ơn ích từ cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu và từ việc Thánh Thần được gửi đến trần gian; bí tích Thánh Tẩy được cử hành qua *mệnh lệnh và quyền năng tối thượng của Chúa phục sinh vinh hiển.*

"Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em" (Mt 28,18-20; x. Mc 16,15-16).

Vì thế, bí tích Thánh Tẩy kitô giáo trước hết là *dấu chỉ đức tin, nghĩa là dấu chỉ con người quay về với Đức Giêsu Kitô, nhìn nhận Người là Chúa.* Do đó, từ thời xa xưa của Kitô giáo, việc rửa tội cho người trưởng thành, dự tòng, đòi hỏi một thời gian tìm hiểu đức tin và sống đức tin khá dài. Trước khi rửa tội cho trẻ em,

cần có một cuộc trao đổi với bậc cha mẹ và những người đỡ đầu, là những người sẽ hướng dẫn đứa trẻ vào đời sống đức tin sau này.

Trong khi cử hành bí tích Thánh Tẩy, người lãnh nhận bí tích, hoặc cha mẹ và người đỡ đầu, phải tuyên bố từ bỏ tội lỗi và ma quỷ, và tuyên xưng đức tin vào Thiên Chúa là Chúa Cha toàn năng, vào Đức Giêsu Kitô và Thánh Thần. Trên nền tảng của lời tuyên xưng đức tin đó, bí tích Thánh Tẩy được thực hiện "nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần". Tuy nhiên đức tin không phải chỉ cần thiết cho việc lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy; Bí tích Thánh Tẩy còn bao hàm *đòi hỏi sự tăng tiến và trưởng thành của đức tin trong suốt cuộc sống.*

Để đáp ứng đòi hỏi này, cộng đoàn kitô hữu hàng năm đều lặp lại lời tuyên xưng đức tin khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy trong đêm canh thức phục sinh.

2. Thánh Tẩy, bí tích của đời sống mới

> *"... Bí tích Thánh Tẩy là nguồn mạch phát sinh đời sống mới trong Đức Kitô, từ đó phát sinh đời sống kitô hữu." (GLHTCG 1254).*

Nghi lễ rửa tội bao gồm việc rửa bằng nước và việc kêu cầu danh Thiên Chúa Ba Ngôi, cho người lãnh nhận: "Cha rửa con nhân danh Cha, và Con và Thánh Thần". Nước là biểu tượng cho sự thanh tẩy và sự sống, diễn tả tác động kép của bí tích Thánh Tẩy: *thanh tẩy tội lỗi và đón nhận đời sống mới*. Bí tích Thánh Tẩy tẩy sạch chúng ta khỏi mọi tội lỗi (x. 1 Cr 6, 11; Cv 22, 16). Bí tích Thánh Tẩy giải thoát chúng ta khỏi số phận oan nghiệt của những người nằm dưới ách tội lỗi; giải thoát chúng ta khỏi tội tổ tông và mọi tội chúng ta phạm từ trước đến nay. Theo ý nghĩa tích cực, bí tích Thánh Tẩy là sự khai sinh một cuộc sống mới (x. Ga 3,3.5; Tt 3,5; 1 Pr 1,3.23).

Bí tích Thánh Tẩy mang lại ơn công chính hóa và thánh hóa (x. 1 Cr 6,11), đem đến cho chúng ta ơn huệ của Thánh Thần (x. Cv 2,38; 1 Cr 12,13) và nguồn ơn thánh hóa. Bí tích Thánh Tẩy làm cho chúng ta trở nên con cái Thiên Chúa và nhờ đó trở thành những người thừa kế của Thiên Chúa và đồng thừa kế với Đức Kitô (x. Rm 8,17; DS 13,6; GH 11).

Cuộc sống mới phát triển trong đức tin, đức cậy và đức mến, là những nhân đức được ban cho chúng ta qua bí tích Thánh Tẩy. Vì bí tích Thánh Tẩy ban cho chúng ta ánh sáng đức tin, nên Thánh Kinh còn gọi bí tích này là sự "chiếu sáng, illuminatio" (x. Dt 6,4; 10,32). Vì vậy, trong nghi thức trọng thể của bí tích Thánh Tẩy, nến được đốt sáng lên và trao cho người lãnh nhận: "Hãy lãnh nhận ánh sáng Chúa Kitô".

Ý nghĩa cứu độ của bí tích Thánh Tẩy bao hàm việc bí tích này *thiết yếu cho ơn cứu độ*.

"Ai tin và lãnh nhận phép rửa, sẽ được cứu độ; còn ai không tin, thì sẽ bị kết án" (Mc 16,16).

"Không ai có thể vào nước Thiên Chúa, nếu không được sinh ra bởi nước và Thần Khí" (Ga 3,5).

Giáo Hội dạy rằng bí tích Thánh Tẩy là cần thiết cho ơn cứu độ của con người khi họ được biết và có điều kiện lãnh nhận, và khi họ có khả năng tự quyết định lãnh nhận bí tích ấy. Vì Thiên Chúa mong muốn ơn cứu độ cho hết thảy mọi người (x. 1 Tm 2,4-6), nên những ai sống theo lương tâm và nhờ đó chu toàn thánh ý Thiên Chúa, theo như họ được biết một cách cụ thể, thì chắc chắn họ đã ước muốn được rửa tội, nếu họ biết được giá trị của bí tích Thánh Tẩy; nhờ *bí tích Thánh Tẩy do lòng muốn*, những người đó cũng có thể được ơn cứu độ.

Chính Đức Giêsu Kitô tha thứ tội lỗi và ban đời sống mới cho chúng ta. Vì thế bí tích

Thánh Tẩy cho chúng ta được *thông phần vào sứ mệnh và sự sống mới của Đức Giêsu Kitô*. Theo Tân ước, bí tích Thánh Tẩy được cử hành "nhân danh Đức Giêsu Kitô (Cv 2,38; x. 10,48; Rm 6,3; Gl 3,27...). Nghĩa là, nhờ bí tích Thánh Tẩy chúng ta nhìn nhận Đức Giêsu Kitô là Chúa và chúng ta thuộc về Người.

Khi cử hành bí tích Thánh Tẩy, việc *thông phần vào sứ mệnh của Đức Giêsu,* tức là thông phần vào ba chức vụ tư tế, tiên tri và vương đế, được thể hiện bằng việc xức dầu thánh, biểu tượng của ba chức vụ đó. Do đó, bí tích Thánh Tẩy tạo dựng *chức vụ tư tế phổ quát nơi mọi kitô hữu* (x. GH 10.33; TĐ 3). Mọi người đã được rửa tội phải làm chứng cho Đức Giêsu Kitô và làm cho Người hiện diện trong cuộc đời mình, trong gia đình và trong công việc của mình. Cũng như Đức Giêsu Kitô đã hoàn thành công cuộc cứu độ của Người một lần là đủ, thì bí tích Thánh

Tẩy cùng gắn kết chúng ta vào việc phụng sự Người chỉ một lần thay cho tất cả.

Bí tích Thánh Tẩy khắc ghi vào trong linh hồn người lãnh nhận một *dấu ấn thiêng liêng trường tồn và không thể tẩy xóa*, đó là "ấn tích rửa tội" nghĩa là người đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy mãi mãi thuộc về Đức Giêsu Kitô và luôn được Người mời gọi, được ghi dấu và được sai đi. Quả vậy, khi mắc phải tội trọng và cả khi chối bỏ đức tin, người đã được rửa tội có thể vi phạm giao ước và vì đó đánh mất sự sống mới đã được ban cho nhờ Đức Giêsu Kitô, trong Thánh Thần. Tuy nhiên, thiên chức, sứ mệnh và ấn tín lãnh nhận từ Đức Giêsu Kitô vẫn cứ tồn tại. Do đó, bí tích Thánh Tẩy chỉ được lãnh nhận một lần duy nhất và không thể ban lại lần thứ hai.

Cách thế chúng ta dự phần vào sự sống mới của Đức Giêsu Kitô nhờ bí tích Thánh Tẩy đã chủ yếu được thánh Phaolô trình bày và giải thích; theo ngài, cách thế này hệ tại việc

tham gia vào cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô:

"Anh em không biết rằng: khi chúng ta được dìm vào nước thanh tẩy, để thuộc về Đức Kitô Giêsu, là chúng ta được dìm vào trong cái chết của Người sao? Vì được dìm vào trong cái chết của Người, chúng ta đã cùng được mai táng với Người. Bởi thế, cũng như Người đã được sống lại từ cõi chết nhờ quyền năng vinh hiển của Chúa Cha, thì chúng ta cũng được sống một đời sống mới. Thật vậy, vì chúng ta đã nên một với Đức Kitô nhờ được chết như Người đã chết, thì chúng ta cũng sẽ nên một với Người, nhờ được sống lại như Người đã sống lại". (Rm 6.3-5; x. Cl 2,12).

Bởi vì, nhờ bí tích Thánh Tẩy, chúng ta được dẫn đưa vào trong mầu nhiệm phục sinh của

Đức Giêsu Kitô, trong cái chết và sự sống lại của Người, do đó nhiệm vụ của người kitô hữu là chết cho tội lỗi và sống cho Thiên Chúa. Vì vậy, bí tích Thánh Tẩy là *nền tảng của trọn đời sống cũng như cái chết của người kitô hữu*. Căn cứ vào tính chất của bí tích Thánh Tẩy, ta có thể nói: "Hỡi người kitô hữu, hãy trở nên như chính mình!" Trọn cuộc đời người kitô hữu phải là một sự trở về và một cuộc đấu tranh chống lại quyền lực của sự dữ, đồng thời là một sự lớn mạnh không ngừng trong đời sống mới nhờ đức tin, đức cậy và đức mến.

Cuộc sống đó bao hàm một sự *tiết chế,* tức là một nỗ lực bền bỉ để thoát ra khỏi những gì không phù hợp với tinh thần của Đức Giêsu Kitô, và cuộc sống đó hàm chứa việc thực hành các nhân đức kitô giáo, tức là nỗ lực hòa hợp với Đức Giêsu Kitô và vững mạnh trong ân sủng của Người (x. Pl 3,10; Rm 8,29; Cl 3,9-10). Để có phương tiện đạt đến những điều ấy, truyền thống Giáo Hội đã chỉ ra sự

chay tịnh, sự cầu nguyện và thực hành việc từ thiện bác ái. (x. Tb 12,8; Mt 6,1-18).

Cuộc sống của người đã được rửa tội cũng hệ tại việc ngay từ bây giờ, dù chỉ là tạm thời, thông phần vào sự sống vinh hiển của Chúa Phục sinh, trong kinh nghiệm về niềm xác tín, về sự an ủi tinh thần và về niềm hân hoan phát sinh từ đức tin và có thể đưa ta đến kinh nghiệm huyền siêu của sự thông hiệp mật thiết với Thiên Chúa. Một hình thức đặc biệt của cuộc sống mới do bí tích Thánh Tẩy mang lại là cuộc sống theo những "lời khuyên của Tin Mừng", là sống trong sự nghèo khó, trong tình trạng độc thân tự nguyện cũng như trong việc vâng phục những luật lệ của một cộng đoàn dòng tu.

Kết quả cao nhất của bí tích Thánh Tẩy, đồng thời là hình thức cao nhất của cuộc sống kitô giáo theo chân Đức Giêsu là sự *tử đạo*, tức là hy sinh chính bản thân, sẵn sàng hiến mạng sống cho Đức Giêsu Kitô và anh em mình.

Các thánh giáo phụ thường nói đến một "phép rửa bằng máu"; sau phép rửa bằng nước, theo ngôn từ của Tertulianô, phép rửa bằng máu tạo nên sự "thanh tẩy lần thứ hai".

3. Bí tích Thánh Tẩy, cửa vào Giáo Hội

> *"Bí tích Thánh Tẩy làm cho chúng ta thành chi thể trong Thân Thể Chúa Kitô, "bởi thế, chúng ta là phần thân thể của nhau" (Ep 4,25). Bí tích Thánh Tẩy tháp nhập chúng ta vào Hội Thánh. Dân Thiên Chúa của Giao Ước Mới phát sinh từ giếng rửa tội. Dân này vượt trên mọi ranh giới tự nhiên hay nhân trần, quốc gia, văn hóa, chủng tộc và giới tính. "Tất cả chúng ta đều đã chịu Phép Rửa trong cùng một Thần Khí để trở nên một thân thể" (1Cr 12,13). (GLHTCG 1267; x.1268-1270; 1277).*

Cũng như một cá thể được kêu gọi sống trong cộng đồng xã hội, mọi kitô hữu, khi được sinh

ra trong sự sống mới nhờ bí tích Thánh Tẩy, cần có một môi trường sống do toàn thể dân Thiên Chúa tạo thành là Giáo Hội. Vì lẽ đó, ngay từ ban đầu, bí tích Thánh Tẩy đã được xem như sự gia nhập Giáo Hội (x. Cv 2,41.47...; DS 1314; GH 11). Đây là *bí tích căn bản của việc nhập môn Kitô giáo*.

Bí tích Thánh Tẩy dẫn đưa chúng ta vào hiệp thông với sự sống của Đức Giêsu Kitô và biến chúng ta trở nên *chi thể của thân thể Người*. Vì mọi người chúng ta đều được kết hợp với Đức Kitô nhờ cùng một bí tích Thánh Tẩy, chúng ta đều được liên kết với nhau trong Đức Kitô. Chính nhờ bí tích Thánh Tẩy mà Dân Chúa của Giao Ước Mới được hình thành, một dân vượt trên mọi biên giới tự nhiên giữa các dân tộc, giữa các nền văn hóa, giai tầng, chủng tộc và giới tính. Vì thế, thánh Phaolô đã có thể nói:

> "Tất cả chúng ta, dầu là Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, chúng ta đều

đã lãnh nhận phép rửa trong cùng một Thần Khí để trở nên một Thân Thể, tất cả chúng ta đã được đầy tràn đầy một Thần Khí duy nhất" (1 Cr 12,13).

"Bất cứ ai trong anh em được thanh tẩy để thuộc về Đức Kitô, đều mặc lấy Đức Kitô. Không còn chuyện phân biệt Do Thái hay Hi Lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà; nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô" (Gl 3,27-28; Cl 3,11).

"Anh em hãy ăn ở thật khiêm tốn, hiền từ và nhẫn nại; hãy lấy tình bác ái mà chịu đựng lẫn nhau. Anh em hãy thiết tha duy trì sự hiệp nhất mà Thần Khí đem lại, bằng cách ăn ở thuận hòa gắn bó với nhau. Chỉ có một thân thể, một Thần Khí, cũng như anh em đã được kêu gọi để chia sẻ cùng một niềm hy vọng. Chỉ có một Chúa,

một niềm tin, một phép rửa. Chỉ có một Thiên Chúa, Cha của mọi người, Đấng ngự trên mọi người, qua mọi người và trong mọi người" (Ep 4,2-6).

Bí tích Thánh Tẩy làm cho chúng ta trở nên thành viên của Giáo Hội phổ quát của mọi thời đại. Điều đó được thể hiện cụ thể qua việc chúng ta được tiếp nhận vào một cộng đoàn, vào một *giáo xứ,* là cộng đoàn "xứng đáng mang danh hiệu Giáo Hội Thiên Chúa là danh hiệu riêng biệt của toàn thể Dân Thiên Chúa là Dân duy nhất" (GH 28). Do đó, theo nguyên tắc chung, bí tích Thánh Tẩy phải được cử hành tại nhà thờ của giáo xứ, trong bối cảnh của các lễ nghi ngày Chúa nhật; một đôi lần trong năm, còn nên cử hành bí tích Thánh Tẩy trong thánh lễ. Bí tích Thánh Tẩy dành cho thanh thiếu niên và người trưởng thành cũng có thể cử hành vào tối vọng Phục Sinh khi điều kiện cho phép.

Vì bí tích Thánh Tẩy giúp gia nhập vào cộng đồng Giáo Hội, nên việc cử hành là nhiệm vụ của hàng giáo phẩm. Vào thời cổ đại, bí tích Thánh Tẩy là đặc quyền của Giám mục. Sau này, còn được giao phó cho các linh mục và phó tế. Tuy nhiên, vì bí tích Thánh Tẩy là thiết yếu cho ơn cứu độ, nên trong trường hợp cấp bách, *mọi kitô hữu,* thậm chí *khi cần kíp,* cả người ngoài Kitô giáo, đều có thể thực hiện thành sự bí tích Thánh Tẩy, nếu họ thực hiện theo đúng nghi thức của Giáo Hội và phù hợp với ý hướng của Giáo Hội (x. DS 1315; GH 17). Quả vậy, chính Đức Giêsu Kitô mới là Đấng ban phát bí tích Thánh Tẩy thật sự (x. PV 7).

Chiều kích Giáo Hội của bí tích Thánh Tẩy cũng hàm ý rằng *toàn thể cộng đoàn đều có trách nhiệm* về đức tin của người mới lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Người đỡ đầu chịu trách nhiệm đặc biệt nhất. Vì mọi người cùng lãnh nhận một bí tích Thánh Tẩy, mọi kitô hữu là anh chị em với nhau. Sự hiệp nhất căn

bản đó của mọi người đã được rửa tội, vượt trên mọi rào cản tự nhiên, cần được cụ thể hóa trong sự giúp đỡ lẫn nhau và chia sẻ những lợi ích vật chất cũng như tinh thần. Những người nghèo đói, bệnh tật, những người tật nguyền, những ngoại kiều cần có được một vị trí xứng đáng trong cộng đoàn.

Từ thời khởi thủy của Kitô giáo, lòng hiếu khách luôn được xem như là một biểu hiện rõ nét của tình tương trợ trong Đức Kitô, được Đức Kitô xây dựng trên nền móng của một phép rửa duy nhất. Thánh Bênêđictô đã đề ra quy tắc này: "Chúng ta phải đón tiếp những vị khách như đón tiếp Đức Giêsu, bởi chính Người, một ngày kia, sẽ nói với chúng ta: "Ta là khách lạ và các ngươi đã đón tiếp Ta". Một người đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy, dù là khách lạ, là người lỡ đường, dù không có một chỗ trú ngụ thường xuyên trên trái đất này, cần thấy được mọi nơi là nhà của mình trong Giáo Hội phổ quát.

Bằng cùng một bí tích Thánh Tẩy, chúng ta cũng được liên kết với mọi kitô hữu đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy nhưng không thuộc về Giáo Hội công giáo Rôma. Sau nhiều tranh luận, Giáo Hội đã công bố tính thành sự của bí tích Thánh Tẩy được cử hành đúng nghi thức ngoài Giáo Hội Công giáo, ngay từ khi có sự tranh cãi về bí tích Thánh Tẩy của các bè rối hồi thế kỷ thứ IV và trong cuộc xung đột với phái Donat. (Donat, giám mục Numidia, thế kỷ IV, chủ trương rằng "thừa tác viên không xứng đáng cử hành bí tích thì không thành sự"). *Bởi thế, bí tích Thánh Tẩy là nền tảng của tình huynh đệ đại kết* và của nỗ lực chung nhằm đạt tới sự hiệp thông vẹn toàn của Giáo Hội là điều được thể hiện trước hết trong sự hiệp thông Thánh Thể. Do đó, công đồng Vatican II đã có thể tuyên bố:

> "Với những kẻ đã lãnh bí tích Thánh Tẩy, mang danh hiệu kitô hữu, nhưng không tuyên xưng đức tin trọn vẹn, hoặc không hiệp thông với đấng kế vị

thánh Phêrô, Giáo Hội biết mình có liên hệ với họ vì nhiều lý do" (GH 15).

"Những người tin ở Chúa Kitô và đã được rửa tội đúng phép, vẫn còn hiệp thông với Giáo Hội một cách nào đó cho dầu không được hoàn hảo" (HN 3).

"Vậy bí tích Thánh Tẩy tạo nên mối dây hiệp nhất tất cả những kẻ đã được tái sinh. Nhưng bí tích Thánh Tẩy, tự bản tính, mới chỉ là bắt đầu và khởi điểm, vì bí tích Thánh Tẩy trọn vẹn nhằm đạt tới sự sống sung mãn trong Chúa Kitô. Như thế, bí tích Thánh Tẩy quy hướng về việc trọn vẹn tuyên xưng đức tin, trọn vẹn sáp nhập vào định chế cứu rỗi như chính Chúa Kitô đã muốn và sau cùng trọn vẹn kết nhập vào sự hiệp thông Thánh Thể" (HN 22).

Ngày nay, ta có thể thừa nhận bí tích Thánh Tẩy cử hành bởi các Giáo Hội Chính thống, Giáo Hội Công giáo theo nghi thức cổ, Giáo Hội Anh giáo và những Giáo Hội Tin lành quan trọng là phù hợp với tiến trình và ý hướng của bí tích Thánh Tẩy trong Giáo Hội Công giáo và do đó có hiệu lực, thành sự. Vì thế, giáo luật không cho phép ban bí tích Thánh Tẩy cho các tín hữu thuộc những Giáo Hội kể trên như điều kiện để họ gia nhập vào Giáo Hội Công giáo như trước đây đã từng làm.

Bí tích Thánh Tẩy cũng thành sự khi được cử hành trong các giáo phái Baptistes. Méthodistes, Mennonites, Huynh đệ Moraves, Adventistes của Ngày Thứ Bảy. Ngược lại còn phải xem xét về tính hiệu lực của phép rửa của Giáo Hội Tân Tông Đồ, và phái Mormons. Phép rửa của giáo phái Chứng nhân của Đức Giêhôva chắc chắn không phải là bí tích Thánh Tẩy kitô giáo theo ý hướng của Tân Ước. Đạo binh cứu độ

(Armée du salut), phái Quaker, phái Khoa học Kitô giáo (Christian Science) không có bí tích Thánh Tẩy.

4. Vấn đề rửa tội trẻ sơ sinh.

"Được sinh ra với bản tính con người đã sa ngã và hoen ố do nguyên tội, trẻ em cũng cần được sinh ra trong đời sống mới nhờ bí tích Thánh Tẩy, để thoát khỏi quyền lực tối tăm và được hưởng tự do của con cái Thiên Chúa mà mọi người được mời gọi. Việc rửa tội trẻ em cho thấy Thiên Chúa ban ơn cứu độ hoàn toàn nhưng không. Nếu không cho các em lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy càng sớm càng tốt sau khi sinh, thì Hội Thánh và cha mẹ sẽ ngăn chặn các em lãnh nhận ơn vô giá là được trở nên con cái Thiên Chúa." (GLHTCG 1250).

"Việc rửa tội cho trẻ em là một truyền thống không biết có tự bao giờ. Hội

Thánh minh nhiên xác nhận điều này ngay từ thế kỷ thứ II. Nhưng rất có thể ngay từ đầu các tông đồ cũng đã rửa tội cho trẻ em, khi có những gia đình mà "cả nhà" đều chịu phép rửa." (GLHTCG 1252; x. 1257, 1261).

Vào thời sơ khai của Giáo Hội, những người được rửa tội hiển nhiên là những người trưởng thành, ngày nay ở những xứ truyền giáo cũng thế. Việc rửa tội cho trẻ nhỏ chỉ là thực tế và làm nảy sinh vấn đề từ thế hệ thứ hai. Tân Ước không chứa đựng một chứng từ rõ rệt nào về việc này. Nhiều lần, Tân Ước có đề cập đến việc rửa tội cho cả một "gia đình", tức là cha mẹ, con cái và những người giúp việc (x. Cv 16,15.33-34; 18,8; 1 Cr 1,16); có lẽ những đứa trẻ cũng nằm trong số đó. Những chứng từ đầu tiên rõ ràng về phép rửa cho trẻ sơ sinh xuất hiện từ thế kỷ thứ II. Do đó phép rửa cho trẻ sơ sinh là một *việc làm xa xưa*, tồn tại trong Giáo Hội Đông Phương lẫn trong Giáo Hội Tây Phương. Các Giáo

Hoàng và các công đồng, nhất là công đồng Trentô (x. DS 1514; 1626-1627), đã xác nhận và bảo vệ giáo lý và việc thực hành này.

Thời nay lại nổi lên những cuộc tranh luận mới về phép rửa cho trẻ sơ sinh. Người ta thường nêu lên điều không phù hợp với việc đó, là tình hình xã hội không còn như xưa. Người ta cho rằng, trong xã hội kitô giáo thời xưa nằm dưới quyền của một Giáo Hội đầy ảnh hưởng và thống nhất, việc giáo dục tôn giáo cho trẻ em được bảo đảm. Trái lại, trong xã hội đa chiều và thế tục hóa hiện nay, nhiều người trong số những trẻ em được rửa tội lúc sơ sinh, khi lớn lên đã không thể xác lập một đức tin chín chắn cho bản thân mình. Một số người còn nhìn thấy phép rửa cho trẻ vị thành niên là một vi phạm đối với tự do cá nhân. Vì thế, nhiều người mong muốn dời thời điểm ban bí tích Thánh Tẩy cho đến lúc thanh thiếu niên khôn lớn đủ để có quyết định của riêng mình.

Với những phê phán ấy, ta có thể trả lời là tình hình xã hội có thể có một giá trị dẫn đường cho Giáo Hội, nhưng nó không thể cấu thành chuẩn mực tối thượng. Trong khi hoàn thành sứ mệnh, Giáo Hội cần tính đến những thực tế xã hội, nhưng Giáo Hội không thể tùy thuộc hoàn toàn vào đó, mà phải để sứ mệnh lãnh nhận từ Đức Giêsu Kitô lèo lái. Mặt khác, một nền giáo dục trung tính về tôn giáo và chính trị chỉ là một huyền thoại. Các bậc cha mẹ và những nhà giáo dục luôn để lại dấu ấn và ảnh hưởng trên trẻ con, bằng đức tin hay bằng sự thờ ơ của họ. Sự thờ ơ này thể hiện trong một nền giáo dục tự cho là trung tính trên bình diện tôn giáo.

Cuối cùng, phải chăng, đằng sau việc đặt lại vấn đề hiện nay đối với phép rửa cho trẻ sơ sinh đang tồn tại một quan niệm cá nhân chủ nghĩa và hẹp hòi trong đức tin, mà chiều kích cộng đoàn và Giáo Hội của đức tin đó không còn được thừa nhận? Ta cũng còn có thể đặt vấn đề phải chăng một lý luận kiểu đó, khi

nhấn mạnh một đức tin cá thể của cá nhân tự quyết định cho chính mình, lại không dựa trên một quan niệm hoàn toàn sai lạc về đức tin, xem đức tin như là việc riêng của con người, như là sáng kiến của họ, và quên mất là đức tin và bí tích Thánh Tẩy trước hết là một ân huệ của Thiên Chúa.

Do đó, ta có thể dựa vào *ba nhận định sau đây lý giải việc rửa tội cho trẻ sơ sinh:*

1. Thứ nhất, Bí tích Thánh Tẩy cho chúng ta trở thành kitô hữu. Ân sủng tự do và nhưng không này của Thiên Chúa được thực hiện trước mọi toan tính của chúng ta để mong đạt được nó; cả cuộc sống của chúng ta được bao bọc trong tình yêu của Ngài từ khi mới phôi thai (x. 1 Ga 4,10.19; Tt 3,5); do tội tổ tông, chúng ta cần đến ân sủng của Ngài từ khi lọt lòng mẹ. Ân huệ này của Thiên Chúa, có trước mọi hành động và công nghiệp của chúng ta, đặc biệt được thể hiện trong bí tích Thánh Tẩy của trẻ sơ sinh. Chính vì vậy,

Giáo Hội và các bậc cha mẹ kitô giáo sẽ đánh mất một tài sản của con cái mình nếu không khát mong cho đứa trẻ được lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy không lâu sau khi nó sinh ra.

2. *Thứ hai,* Đức tin hoàn toàn không thể tách rời khỏi sự hiệp thông với các tín hữu, đức tin cần có sự hiệp thông ấy. Bí tích Thánh Tẩy cho trẻ sơ sinh nêu bật được một cách rất rõ ràng việc người lãnh nhận bí tích này được hội nhập vào một cộng đoàn và được cộng đoàn đó nâng đỡ; giả như không có sự đỡ nâng của một cộng đồng, đứa bé sẽ không thể sống còn, cả trên bình diện con người. Đứa bé được cha mẹ và người đỡ đầu tiến dẫn vào cộng đoàn kitô hữu và đáp lại cộng đoàn tín hữu bảo lãnh nó trước mặt Thiên Chúa và mọi người. Chính vì lý do đó mà một đứa bé chỉ lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy nếu cha mẹ và những người thân cận bảo đảm rằng sau này đứa bé sẽ được giáo dục theo đức tin kitô giáo. Nếu sự cam đoan này vì

một lý do nào đó không thể thực hiện được thì sự thận trọng yêu cầu ta phải dời lại ngày ban bí tích Thánh Tẩy.

3. Và thứ ba, Đức tin không giản lược vào một hành vi được thực hiện chỉ một lần, nhưng hàm chứa một quá trình tăng tiến. Người kitô hữu được rửa tội được mời gọi thăng tiến trọn đời mình trong Đức Kitô và trong đức tin. Ngay từ trong Tân ước, không chỉ có sự chuyển động dẫn từ đức tin đến bí tích Thánh Tẩy và được cụ thể hóa trong việc lãnh nhận bí tích (x. Cv 8,12-13; 18,8; 10, 47,...). Còn có một chuyển động ngược lại: những người đã được rửa tội hiểu rằng phải nhớ lại bí tích Thánh Tẩy của mình và luôn dấn thân vào thực tại bí tích Thánh Tẩy một cách thâm sâu hơn (x. Rm 6,3-4; 1 Cr 6,9-11; Ep 5,8-9; 1 Pr 2,1-5). Bí tích Thánh Tẩy không chỉ là dấu hiệu của đức tin, nhưng còn là nguồn sức mạnh cho đức tin. Đó là bí tích của ơn thiên khải. Với tính chất đó, bí tích Thánh Tẩy là

khởi đầu của một chặng đường và của một sự thăng tiến của trọn đời sống trong đức tin.

Những nhận xét này làm nảy sinh nhu cầu *canh tân mục vụ về bí tích Thánh Tẩy*. Nỗ lực mục vụ phải nhắm tới cả con đường dẫn đến bí tích Thánh Tẩy lẫn sự phát triển của đời sống mới khai mào từ bí tích Thánh Tẩy, vừa của từng cá thể kitô hữu vừa của toàn thể cộng đoàn. Từ đường hướng mục vụ về bí tích Thánh Tẩy theo nghĩa chính xác của nó, nổi lên vấn đề dự tòng của người trưởng thành và trong việc rửa tội cho trẻ nhỏ, xuất hiện sự đối thoại với cha mẹ và người đỡ đầu, lẫn đường hướng mục vụ dành cho những người sắp kết hôn và những đôi vợ chồng trẻ và sự nhắc lại những trách nhiệm của toàn thể cộng đoàn trong việc giáo dục con cái theo đức tin. Quan trọng là một hệ thống giáo lý phù hợp dẫn nhập dần dần trẻ em vào đức tin và đời sống Giáo Hội song song với sự phát triển thể lý của chúng. Bí tích của sự tăng trưởng này là bí tích Thêm Sức._

Chương ba : Bí tích Thêm Sức.

> *"Bí tích Thêm Sức kiện toàn ân sủng Thánh Tẩy. Đây là bí tích ban ơn Thánh Thần để giúp chúng ta củng cố ơn nghĩa tử, tháp nhập thâm sâu vào Chúa Kitô, liên kết chặt chẽ với Hội Thánh, gắn bó với sứ mạng của Hội Thánh và làm chứng cho đức tin kitô giáo bằng cả cuộc sống." (GLHTCG 1316).*

Như mọi cuộc sống, sự sống người kitô hữu được sinh ra nhờ bí tích Thánh Tẩy phải phát triển và chín muồi. Tiến trình tăng trưởng này là thành quả của ân sủng Thiên Chúa. Bí tích Thêm Sức góp phần củng cố và hoàn thiện hiệu quả của bí tích Thánh Tẩy. Mặc dù đây là một bí tích riêng biệt, nhưng lại liên kết chặt chẽ với bí tích Thánh Tẩy và phải phát triển, củng cố và hoàn thiện mầm sống đã được ban cho chúng ta khi lãnh nhận bí tích

Thánh Tẩy. Sự tương trợ mật thiết giữa bí tích Thánh Tẩy, Thêm Sức và Thánh Thể, ba bí tích gia nhập kitô giáo, đã được công đồng Vatican II nhấn mạnh (x. PV 71).

Bí tích Thánh Tẩy ban Thánh Thần cho chúng ta. Nhờ Người trọn đời sống kitô hữu ngay từ đầu được đặt dưới dấu ấn của Thánh Thần Thiên Chúa. Nhưng *Tân ước* còn nói đến ơn Thánh Thần, khác với ơn chúng ta lãnh nhận qua bí tích Thánh Tẩy, thể hiện bằng việc đặt tay. Sách Công vụ tông đồ thuật lại:

"Các Tông đồ ở Giêrusalem nghe biết dân miền Samaria đã đón nhận Lời Thiên Chúa, thì cử ông Phêrô và ông Gioan đến với họ. Khi đến nơi hai ông cầu nguyện cho họ, để họ nhận được Thánh Thần. Vì Thánh Thần chưa ngự xuống một ai trong nhóm họ: họ mới chỉ lãnh nhận phép rửa nhân danh Chúa

Giêsu. Bấy giờ, hai ông đặt tay trên họ và họ nhận được Thánh Thần" (Cv 8,14-17; x. 19,6; Dt 6,2).

Từ bản văn trên, có thể xác nhận hai điều. Sau khi được các tông đồ đặt tay, cộng đoàn Samaria, vốn tương đối độc lập, đã được hiệp nhất chặt chẽ hơn với Giáo Hội ở Giêrusalem là trung tâm hiệp nhất, đồng thời, nhờ việc đặt tay, Thánh Thần được ban một cách đặc biệt cho những người hiện diện ở đó. Điều này cho thấy hai kết quả chính yếu của bí tích Thêm Sức: *Sự kết hợp chặt chẽ hơn với Giáo Hội và một sức mạnh mới do Thánh Thần thông ban.*

Truyền thống Giáo Hội bắt nguồn trong sự phân biệt nghi thức rửa
tội và nghi thức đặt tay. Lịch sử bí tích Thêm Sức rất phức tạp. Trong khi trong Giáo Hội Đông Phương, lấy trọng tâm là việc xức dầu, thì Giáo Hội Tây Phương chú trọng đến việc đặt tay: nhưng rồi việc đặt tay nhanh chóng

được liên kết với việc xức dầu, thậm chí được xem như chứa đựng trong hành vi xức dầu. Ban đầu việc đặt tay và xức dầu đã tạo nên một cùng với bí tích hánh Tẩy hoặc, theo cách nói của thánh Cyprianô (thế kỷ thứ III), đó là một "bí tích kép". Tiếp theo đó, trong khi bí tích Thánh Tẩy thường được giao cho các linh mục, thì bí tích Thêm Sức được dành cho các giám mục, trong Giáo Hội Tây Phương. Khi việc rửa tội cho trẻ em đã thành luật và các giáo phận rộng lớn lên, thì kéo theo sự tách biệt về thời gian giữa bí tích Thánh Tẩy và bí tích Thêm Sức trong Giáo Hội La tinh.

1. Nghi thức của bí tích Thêm Sức.

"... theo ý của Đức Kitô, các tông đồ đặt tay ban Thánh Thần cho các tân tòng để kiện toàn ân sủng Thánh Tẩy. Vì thế, thư Do thái đã liệt kê giáo lý về Phép Rửa và về nghi thức Đặt Tay (Dt 6,2) vào số những yếu tố căn bản của huấn giáo. Truyền thống công giáo đã làm đúng, khi coi việc đặt tay là nguồn gốc của bí

tích Thêm Sức, là phương thế lưu truyền hồng ân Thánh Thần trong Hội Thánh." (GLHTCG 1288).

"Để biểu thị rõ hồng ân Thánh Thần, ngoài việc đặt tay, Hội Thánh đã sớm thêm nghi thức Xức Dầu. Việc xức dầu này làm nổi bật danh xưng kitô hữu là "người được xức dầu"; danh xưng bắt nguồn từ chính Đức Kitô, "Đấng được Thiên Chúa dùng Thánh Thần mà xức dầu tấn phong" (Cv 10,38). Nghi thức xức dầu này được giữ đến nay trong nghi lễ Đông cũng như Tây Phương. Giáo Hội Đông Phương gọi bí tích này là bí tích Dầu Thánh, *Giáo Hội La-tinh gọi là bí tích* Thêm Sức, *vì bí tích này vừa xác nhận bí tích Thánh Tẩy, vừa củng cố ân sủng Thánh Tẩy." (GLHTCG 1289; x.1293).*

Nghi thức bí tích Thêm Sức có một lịch sử phức tạp, nhưng ý nghĩa thông ban ơn Thánh

Thần không thay đổi. Nghi thức mới về bí tích Thêm Sức, theo mong muốn của công đồng Vatican II và được Đức Phaolô VI ban hành năm 1971, xác định rằng bí tích Thêm Sức thể hiện bằng việc xức dầu thánh lên trán và bằng việc đặt tay của Giám mục, cùng lời đọc này: "Hãy nhận lãnh ấn tín ơn Chúa Thánh Thần".

Việc *xức dầu* là một biểu tượng có từ xa xưa. Xức dầu không chỉ có nghĩa thanh tẩy và trợ lực; xức dầu còn gợi lên ý tưởng về quyền năng và sự bừng sáng. Từ thời tiền cổ đại, việc xức dầu đánh dấu sự đăng quang của các vị vua chúa và các tư tế (x. 2 Sm 2,4.7; 5,3.17...). Chính theo ý nghĩa biểu trưng và tập quán đó mà Đức Giêsu được gọi là Đấng Kitô, tức là Đấng "được xức dầu Thánh Thần", nghĩa là Đấng được Thiên Chúa ban Thần Khí vô ngần vô hạn (x. Ga 3,34) để chu toàn sứ mạng thiên sai cứu thế (x. Lc 3,34). Qua bí tích Thêm Sức, người kitô hữu, là người đã được xức dầu, tham hiệp nhiều hơn

vào quyền năng vương đế và tư tế của Đức Giêsu Kitô và vào sự sung mãn của Thánh Thần mà Đức Kitô được đầy tràn để trở thành Đấng Messia.

Việc *đặt tay* vừa có nghĩa chiếm hữu, lại vừa có nghĩa chúc lành và thông ban một quyền năng. Việc đó chỉ ra rằng người lãnh nhận bí tích Thêm Sức được nhìn nhận hoàn toàn trưởng thành bởi Đức Giêsu Kitô và Giáo Hội, đồng thời được giao cho một trọng trách làm nhân chứng cho Đức Kitô. Người lãnh nhận bí tích Thêm Sức phải loan truyền và bảo vệ đức tin, nhờ sức mạnh của Thánh Thần, bằng lời nói và hành động, và nhờ đó góp phần vào việc xây dựng và làm tăng trưởng thân thể Đức Kitô, tức là Giáo Hội.

2. Hiệu quả của bí tích Thêm Sức.

> *"... Nhờ bí tích Thêm Sức, các kitô hữu là những người được xức dầu, được tham dự tích cực hơn vào sứ mạng của Đức Kitô và được tràn đầy Thánh Thần của Người, để toàn bộ đời sống của họ tỏa*

"hương thơm của Đức Kitô" (2Cr 2,15). (GLHTCG 1294).

"Qua việc xức dầu, người chịu bí tích Thêm Sức nhận được "dấu ấn", ấn tín *của Chúa Thánh Thần... Ấn tín của Chúa Thánh Thần xác nhận một người hoàn toàn thuộc về Đức Kitô, để vĩnh viễn phục vụ Người..." (GLHTCG 1295, 1296).*

"Như bí tích Thánh Tẩy, bí tích Thêm Sức chỉ được nhận một lần mà thôi. Bí tích Thêm Sức in vào linh hồn một dấu ấn thiêng liêng không thể tẩy xóa được, *một ấn tích: Chúa Kitô đóng ấn tín của Thần Khí Người trên kitô hữu để củng cố họ bằng sức mạnh thần linh và biến họ thành chứng nhân cho Người." (GLHTCG 1304).*

Nghi thức ban bí tích Thêm Sức nêu rõ ân sủng được lãnh nhận qua bí tích này. Bí tích Thêm Sức *liên kết chúng ta mật thiết hơn với sứ mệnh của Đức Giêsu Kitô và Giáo Hội,* đòi buộc chúng ta phải làm chứng cho đức tin một cách công khai và khiến chúng ta trở nên những kitô hữu có trách nhiệm. Bí tích Thêm Sức chỉ được ban cho mỗi người một lần như bí tích Thánh Tẩy. Thậy vậy, bí tích Thêm Sức *ghi vào trong linh hồn một ấn tín thiêng liêng không thể mất đi,* là "bản chất" của bí tích Thêm Sức, dấu chỉ Đức Giêsu Kitô đã tuyển lựa một kitô hữu để phục vụ Người. Bởi đó, bí tích Thêm Sức chỉ được lãnh nhận một lần như bí tích Thánh Tẩy. (x. DS 1609).

Lời nguyện mà Giám mục đọc khi đưa hai tay trên các ứng viên, trước khi đặt tay trên đầu từng người và xức dầu thánh, cho thấy các ân huệ của Thánh Thần mà bí tích Thêm Sức mang lại. Lời nguyện này là một thành phần của toàn thể nghi thức và giúp chúng ta hiểu rõ ý nghĩa của nó:

> “Lạy Thiên Chúa toàn năng, là Cha Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng con, Chúa đã tái sinh các tôi tớ Chúa đây bởi nước và Thánh Thần khi giải thoát họ khỏi tội lỗi, thì lạy Chúa, xin ban Chúa Thánh Thần, Đấng an ủi đến trong những người này, xin ban cho họ thần trí khôn ngoan và thông hiểu, thần trí lo liệu và sức mạnh, thần trí suy biết và đạo đức, xin ban cho những người này ơn kính sợ Chúa. Nhờ Đức Kitô, Chúa chúng con” (Lời nguyện khi ban bí tích Thêm Sức).

Từ sự sung mãn đó của những ân huệ của Thánh Thần, truyền thống Giáo Hội chủ yếu ghi nhận điều này là, nhờ bí tích Thêm Sức, “Thánh Thần được ban cho người tín hữu để làm cho họ nên mạnh mẽ... và để giúp họ can đảm tuyên xưng danh thánh Đức Kitô” (DS 1319). Thánh Thần làm cho người lãnh nhận bí tích Thêm Sức sức mạnh làm chứng nhân nhằm xây dựng thân thể Người trong đức tin,

đức cậy và đức mến. Do đó, bí tích Thêm Sức hướng đến việc *phát triển, củng cố và hoàn thiện ân sủng Thánh Thần được lãnh nhận lúc lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy,* nhằm nhận lấy trách nhiệm trong Giáo Hội để phục vụ mọi người.

3. Thừa tác viên của bí tích Thêm Sức.

> "Thừa tác viên cơ bản *của bí tích Thêm Sức là Giám mục. ..." (GLHTCG 1312).*

> "Trong nghi lễ La-tinh, *giám mục là thừa tác viên thông thường của bí tích Thêm Sức. Dù giám mục có thể trao quyền ban bí tích Thêm Sức cho các linh mục trong những trường hợp cần thiết; nhưng do ý nghĩa của bí tích này, giám mục nên trực tiếp ban vì đừng quên bí tích Thêm Sức được tách khỏi bí tích Thánh Tẩy là để các ngài có thể đích thân đến ban bí tích Thêm Sức. Các*

giám mục là những vị kế nhiệm tông đồ, được lãnh nhận bí tích truyền chức cách viên mãn, nên việc các ngài đích thân cử hành bí tích sẽ nhấn mạnh: bí tích Thêm Sức kết hợp chặt chẽ những người lãnh nhận với Hội Thánh, với các nguồn gốc tông đồ và với sứ mạng làm chứng cho Chúa Kitô. (GLHTCG 1313).

"Bất cứ linh mục nào cũng có thể ban bí tích Thêm Sức cho người tín hữu đang nguy tử. Hội thánh mong muốn: không một người con nào của mình, cho dù bé nhỏ, lìa đời mà chưa được Chúa Thánh Thần kiện toàn bằng ân sủng tràn đầy của Chúa Kitô." (GLHTCG 1314)

Thừa tác viên thường quyền của bí tích Thêm Sức là Giám mục (x. GH 26). Việc ban bí tích này bởi tay Giám mục, là người lãnh nhận bí tích Truyền Chức viên mãn nhất, cho thấy rõ rằng bí tích Thêm Sức nhằm liên kết chặt chẽ hơn người lãnh nhận bí tích với Giáo Hội, và

từ nay họ có trách nhiệm làm chứng cho Đức Giêsu Kitô trong Giáo Hội và cho Giáo Hội.

Khi Giám mục không thể đến được thường xuyên với các giáo xứ do địa phận quá rộng lớn hoặc vì trở ngại khác, ngài có thể ủy quyền ban bí tích Thêm Sức cho một linh mục, thường là một trong số những linh mục phụ tá của ngài, liên hệ chặt chẽ với các hoạt động mục vụ thuộc về trọng trách của ngài đối với giáo phận và Giáo Hội hoàn vũ.

Khi một người đã được rửa tội mà chưa lãnh nhận bí tích Thêm Sức gặp lúc ngay tử, thì linh mục quản xứ hoặc khi cần thiết, bất kỳ một linh mục nào, có quyền và nhiệm vụ ban bí tích Thêm Sức cho người đó. Tương tự như thế khi linh mục rửa tội một người đã đến tuổi khôn hoặc cho gia nhập vào Giáo Hội công giáo một người đã lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy.

Trong một thời gian dài, bí tích Thêm Sức chỉ có một vai trò giới hạn trong tâm thức của người kitô hữu. Từ ít lâu nay, đã có những nỗ lực để phát triển một đường hướng mục vụ cho bí tích Thêm Sức. Việc chuẩn bị cho bí tích Thêm Sức là một nhiệm vụ của cả cộng đoàn, và cần thiết phải có hệ thống giáo lý. Tốt nhất, giáo lý này cần được tiến hành với những nhóm nhỏ, được hỗ trợ bằng những kinh nghiệm tập thể (tĩnh tâm, vui chơi, hoạt động bác ái...). Cần chú ý nhờ đến sự hợp tác của những giáo dân có khả năng; sự hợp tác của các bậc cha mẹ và người đỡ đầu Thêm Sức (khi có thể được thì chính những người đã đỡ đầu rửa tội) là hết sức cần thiết. Cần chú trọng đến việc mọi người sắp lãnh nhận bí tích Thêm Sức, sau thời gian chuẩn bị, tự mình quyết tâm một cách ý thức và tự do đón nhận bí tích này.

Nghi lễ ban bí tích Thêm Sức diễn ra trong khung cảnh một thánh lễ trọng thể, với sự hiện diện của toàn thể cộng đoàn. Trong khi

cử hành nghi thức, những người lãnh nhận bí tích Thêm Sức lặp lại và lãnh trách nhiệm trước cộng đoàn những lời hứa khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Nụ hôn bình an khi kết thúc nghi thức diễn tả mối liên hệ mật thiết hơn, từ nay sẽ nối kết người được thêm sức với Giáo Hội. Sau đó họ phải hội nhập cách tích cực vào đời sống của cộng đoàn, trong các đoàn thể thanh thiếu niên hoặc bằng một hình thức nào đó. Cần dành cho họ những trách nhiệm thường được giao cho giáo dân trong cộng đoàn. Bởi họ đã trọn vẹn hội nhập vào Giáo Hội qua bí tích này.

4. Thụ nhân của bí tích Thêm Sức.

> *"... Giáo Hội La-tinh ban bí tích Thêm Sức cho các em đã tới tuổi khôn; và thường dành quyền ban bí tích này cho giám mục để thấy rõ người nhận bí tích Thêm Sức được liên kết với Hội Thánh." (GLHTCG 1318).*

> *"Muốn lãnh nhận bí tích Thêm Sức, người tín hữu tới tuổi khôn, phải tuyên xưng đức tin, đang trong tình trạng ân sủng, có ý muốn lãnh nhận bí tích, sẵn sàng đảm nhận vai trò môn đệ và chứng nhân của Chúa Kitô, trong cộng đoàn Hội Thánh cũng như trong các lãnh vực trần thế." (GLHTCG 1319' x. 1306-1311).*

Một vấn đề đặc biệt khác là *tuổi tác của người được thêm sức*. Đây không phải là một vấn đề thuộc về tín lý nhưng là vấn đề mục vụ. Trong những thế kỷ đầu, bí tích Thêm Sức được ban ngay sau bí tích Thánh Tẩy. Trong Giáo Hội Đông Phương, việc này vẫn tồn tại cho đến hôm nay. Trong Giáo Hội La tinh Tây Phương, bí tích Thánh Tẩy, Thêm Sức và rước lễ lần đầu cũng được thực hiện đồng thời với nhau khi rửa tội cho người trưởng thành. Ngược lại, khi một trẻ nhỏ được rửa tội thì bí tích Thêm Sức được để dành lại cho đến tuổi khôn. Ngày nay, một số người

muốn quay trở lại với cách thức cổ truyền (Thánh Tẩy - Thêm Sức - Thánh Thể) và họ đề ra việc ban bí tích Thêm Sức cho trẻ em khoảng bảy tuổi. Một số người khác cho rằng tốt hơn là ban bí tích Thêm Sức cho thanh niên, trưởng thành. Ở lứa tuổi này họ có thể quyết định theo Đức Giêsu Kitô và Giáo Hội một cách hoàn toàn độc lập, có ý thức và quyết tâm hơn.

Có những lý do chính đáng để bảo vệ cho thói quen đã có lâu nay trong Giáo Hội công giáo, là ban bí tích Thêm Sức cho lứa tuổi 12. Vào tuổi này đứa trẻ đã có thể hiểu được điều chính yếu của bí tích Thêm Sức và hoàn toàn có ý thức mong muốn lãnh nhận. Đứa trẻ bắt đầu ra khỏi tuổi thơ ấu và dần dần đạt đến một đức tin chín chắn hơn. Theo cách riêng của nó, nó có thể và phải là chứng nhân của Đức Giêsu Kitô. Đối với giới răn trung tâm là mến Chúa yêu người, ở lứa tuổi đó, đứa trẻ có thể chấp nhận như một đòi buộc và thực hiện được giới răn ấy. Đứa trẻ cũng có

thể tham gia tích cực vào đời sống cộng đoàn, thông qua những nhóm thanh thiếu niên. Hành vi quan trọng nhất của đời sống cộng đoàn này là cử hành thánh lễ. Chính khi tham dự thánh lễ, chúng ta thấy mình được hội nhập vào Giáo Hội một cách trọn vẹn, hoàn toàn.

MỤC LỤC

Chương bốn : Bí tích Thánh Thể.

"Bí tích Thánh Thể là "nguồn mạch và tột đỉnh của đời sống kitô hữu" (GH 11). "Những bí tích khác cũng như các thừa tác vụ và các hoạt động tông đồ đều gắn liền với bí tích Thánh Thể và qui hướng về đó. Thật vậy, bí tích Thánh Thể Chí Thánh chứa đựng tất cả của cải thiêng liêng của Hội Thánh, đó là chính Chúa Kitô, Người là mầu nhiệm Phục Sinh của chúng ta" (PO 5). (GLHTCG 1324).

1. Thánh Thể, lễ tế tạ ơn Chúa Cha.

"Thánh Thể là bí tích cứu độ được Đức Kitô hoàn tất trên thập giá, đồng thời cũng là hy tế tạ ơn và ca ngợi công trình của Đấng Sáng Tạo. Trong hy tế Thánh Thể, Đức Kitô dâng toàn thể công trình sáng tạo được Thiên Chúa yêu thương lên trước nhan thánh Chúa Cha qua cái

chết và sự phục sinh của mình. Nhờ Người, Hội Thánh có thể dâng hy tế tạ ơn và ca ngợi vì tất cả những chân thiện mỹ Thiên Chúa đã làm cho vũ trụ và cho con người." (GLHTCG 1359; x. 1360-1361).

Bí tích Thánh Thể là *suối nguồn và là đỉnh điểm* của đời sống người kitô hữu và đời sống Giáo Hội (x. GH 11). Khi thuật lại đời sống của cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem, sách Công vụ Tông đồ đã kể lại rằng những kitô hữu đầu tiên đã "chuyên cần nghe các tông đồ giảng dạy, luôn hiệp thông với nhau, siêng năng tham dự lễ bẻ bánh và cầu nguyện không ngừng" (Cv 2,242; x. 46). Đặc biệt vào ngày thứ nhất trong tuần, "Ngày của Chúa" (x. Kh 1,10), những cộng đoàn tiên khởi đều họp nhau để bẻ bánh (x. Cv 20,7; 1 Cr 16,2). Thánh Inhatiô thành Antiôkia, Giám mục tử đạo, từ đầu thế kỷ thứ II đã từng nói rằng là kitô hữu tức là sống "theo tinh thần ngày Chúa nhật".

Ít lâu sau, thánh Justinô tử đạo đã mô tả thánh lễ Chúa Nhật trong Giáo Hội tiên khởi như sau: "Ngày Chúa nhật, chúng ta tụ họp nhau, bởi ngày đó gợi lên trong chúng ta ngày Thiên Chúa đã tạo dựng đất trời bằng việc biến đổi tối tăm thành ánh sáng nguyên tuyền và bởi Đức Giêsu Kitô, Đấng cứu độ chúng ta, đã sống lại từ cõi chết trong ngày đó" (Hộ Giáo x. Tuyên ngôn Augsbourg I, 67). Tập quán này vẫn duy trì cho đến ngày nay. Việc cử hành thánh lễ ngày Chúa nhật là cách thể hiện quan trọng nhất của đời sống kitô hữu và của một cộng đoàn kitô giáo (x. PV 106). Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là việc cử hành thánh lễ hàng tuần không mang lại gì cho từng cá nhân cũng như cộng đoàn.

Vị trí trung tâm của bí tích Thánh Thể trong đời sống kitô hữu đã được làm sáng tỏ qua *phong trào phụng vụ* hiện nay. Việc canh tân phụng vụ Thánh Thể, bắt đầu dưới thời Đức Piô XII, được công đồng Vatican II ủng hộ (x.

PV 47-49) và được hoàn thành năm 1969 khi bộ Sách lễ của Đức Phaolô VI có hiệu lực, đã tạo điều kiện rất tốt cho việc tham hiệp vào thánh lễ của từng cá nhân và cho việc tham gia tích cực của toàn thể cộng đoàn. Ta có thể xem sự tiến bộ và canh tân lễ nghi phụng vụ trong thời đại chúng ta như là "dấu chỉ của các ý định quan phòng của Thiên Chúa đối với thời đại chúng ta" và như là "cuộc viếng thăm của Thánh Thần trong Giáo Hội" (PV 43).

Để hiểu cách sâu xa bí tích Thánh Thể, chúng ta phải tìm hiểu bí tích này bắt nguồn từ nơi Đức Giêsu Kitô như thế nào, đâu là mối liên hệ giữa bí tích Thánh Thể với giáo huấn về Nước Thiên Chúa của Đức Giêsu và với cái chết và sự sống lại của Người. Giáo Hội đã cử hành hiến tế tạ ơn ngay từ buổi sơ khai; nghi lễ này khởi đầu từ chính Đức Giêsu là Đấng đã thiết lập nghi lễ ấy.

Chính xác hơn, *bí tích Thánh Thể nối kết với Đức Giêsu Kitô bằng ba cách thế khác nhau*: được tiên báo rằng những bữa ăn Người chia sẻ cùng các môn đệ khi Người còn tại thế, bí tích Thánh Thể được Người thiết lập trong bữa tiệc ly, hôm trước ngày Người chịu chết, và thiết chế này được củng cố một cách nào đó khi Chúa phục sinh hiện ra trong các bữa ăn chung của các môn đệ Người.

Những *bữa ăn* Đức Giêsu dùng chung cùng các môn đệ khi Người còn sống giữa thế gian loan báo và tiền kiến bữa ăn của thời sau hết, bữa tiệc cưới thiên quốc, đã hứa từ miệng các tiên tri. Những bữa ăn này đồng thời cũng cho thấy rằng những ai đã hư mất sẽ được đón nhận vào trong cộng đồng của ơn cứu độ. Sự tôn vinh Thiên Chúa và ơn tha thứ tội lỗi được liên kết chặt chẽ với nhau. Do đó, những bữa ăn của Đức Giêsu là những dấu chỉ của ơn cứu độ trong ngày chung thẩm mà Người khai mào, là những dấu chỉ sự thông

hiệp mới cùng Thiên Chúa và tình huynh đệ mới giữa mọi người.

Bữa ăn cuối cùng Đức Giêsu chia sẻ với các môn đệ trước ngày Người chịu nạn là một bữa ăn đặc biệt. Cử chỉ Người đã thực hiện tối hôm Người bị giao nộp cũng chưa từng có. Trong khi đọc lời nguyện chúc tụng và tạ ơn, khi làm cử chỉ phân phát bánh và rượu và nói lên ý nghĩa Người gán cho cử chỉ đó, Đức Giêsu đã diễn trước sự trao ban chính mình Người sẽ thực hiện trong cái chết "cho muôn người" của Người và cho các môn đệ được thông phần vào đó. Đồng thời, Người nhìn thấy trong cái chết sắp đến của Người trong ánh sáng ngày khải hoàn của Nước Thiên Chúa: "Thầy bảo thật anh em: chẳng bao giờ Thầy còn uống sản phẩm của cây nho nữa, cho đến ngày Thầy uống thứ rượu mới trong nước Thiên Chúa" (Mc 14,25).

Như thế, trong bữa Tiệc Ly *thập giá và sự phục sinh* của Đức Giêsu đã được khẳng định.

Sau khi sống lại, Đức Giêsu lại hiện ra cùng các môn đệ lúc họ dùng bữa chung với nhau. Câu chuyện ấn tượng nhất là câu chuyện hai môn đệ gặp được Chúa phục sinh trên đường đi Emmaus, và họ đã nhận ra Người khi Người bẻ bánh (x. Lc 24,13-35; x. 36-43; Ga 21,1-14). Trong cộng đoàn tiên khởi việc bẻ bánh cũng thấm đượm một niềm vui tiền ứng của ngày cánh chung (x. Cv 2,46).

Những bản văn trong Tân ước nói về bữa Tiệc Ly (x. Mc 14,22-25; Mt 26,26-29; Lc 22,14-20; 1 Cr 11,23-26) ngày nay lại nổi lên nhiều *vấn đề thuộc lãnh vực lịch sử*, mà ở đây ta không thể xem xét một cách chi tiết được. Không một bản văn nào tương hợp với những bản văn khác. Trong từng bản văn, ta có thể thấy được những dấu vết của việc thực hành phụng vụ sau này và của suy tư thần học. Do đó, những bản văn này cho thấy rằng, từ ban đầu Giáo Hội tiên khởi đã đón nhận những di sản của Đức Giêsu một cách linh hoạt. Tuy thế, kể cả việc đó cũng sẽ khó giải thích được nếu ta không gắn kết nó với bữa Tiệc Ly và

với lời truyền dạy của Đức Giêsu vào dịp này.

Ngay cả khi chúng ta không thể dựng lại một cách chính xác trong từng chi tiết những cử chỉ liên tiếp nhau của Đức Giêsu và nội dung những lời Người phán trong bữa Tiệc Ly, thì những trình thuật này cũng không thể được diễn giải cách đơn giản như là hình chiếu ngược lại thời gian của phụng vụ của cộng đoàn tiên khởi trên con người của Đức Giêsu tại thế. Riêng trình thuật của Tin Mừng thánh Marcô rõ ràng được viết theo lối văn tường thuật, được dùng để thuật lại những sự kiện lịch sử, bản văn của thánh Phaolô cũng bắt nguồn từ một truyền thống xa xưa, mà ngài đã thấy nó hiện diện trong các cộng đoàn. Sự ám chỉ việc khải hoàn chung cuộc của nước Thiên Chúa (x Mc 14,25; Lc 22,16.18) chắc chắn là một lời nói đích thực của Chúa Giêsu trong Bữa Tiệc Ly.

Do đó, để hiểu được bí tích Thánh Thể, những bữa ăn của Đức Giêsu khi còn tại thế cũng như bữa Tiệc Ly và việc bẻ bánh của cộng đoàn tiên khởi đều *đặt trong bối cảnh là dấu chỉ của Nước Thiên Chúa đang đến*. Việc cử hành hy tế tạ ơn tiền ứng tiệc cưới trong Nước trời (x. Kh 19,9). Do đó, mọi việc cử hành ấy đều mang lấy ý nghĩa phục sinh. Từ khởi thủy của Giáo Hội, môn đệ Chúa cử hành bí tích Thánh Thể chủ yếu vào ngày Chúa nhật, ngày Đức Giêsu Kitô sống lại từ cõi chết (kinh nguyện Thánh Thể I, II và III). Do đó, *bí tích Thánh Thể là sự dự phần trước vào lễ hội thiên quốc và nếm trước vinh quang mai hậu.* Đó là dấu chỉ của lời hứa và niềm hy vọng của tạo vật mới được vinh thăng, được giải thoát khỏi mọi ràng buộc của thân phận nô lệ.

Trong bí tích Thánh Thể, đã tỏ hiện trước, một cách hữu hình và tượng trưng, những gì sẽ đến, vào ngày mà Thiên Chúa sẽ là "mọi sự trong mọi người" (x. 1 Cr 15,28). Vì thế, ai đón nhận Thánh Thể thì ngay từ bây giờ đã

có được sự sống vĩnh cửu, và sẽ sống lại trong ngày sau hết (x. Ga 6,54). Cũng như manna trong Cựu ước, bí tích Thánh Thể là lương thực và là của ăn đàng cho dân Chúa của giao ước mới (x. 1Cr 10,3-4). Manna trong hoang địa chỉ là hình ảnh báo trước lương thực thực sự của Thiên Chúa, Đấng từ trời đến với con người và cho thế gian được sống (x. Ga 6,33). Những ai ăn bánh này sẽ không phải chết đời đời (x. Ga 6,49-50.58).

Trong bí tích Thánh Thể, chúng ta cử hành biến cố vượt qua, đã cứu thoát chúng ta khỏi quyền lực tử thần, và ban cho chúng ta sự sống mới vĩnh cửu. Do đó, bí tích Thánh Thể không chỉ là một bữa tiệc. Đó là một "hy lễ tạ ơn" (Kinh nguyện Thánh Thể I; x.Dt 13,15), trong đó sự hiến tế duy nhất của Đức Giêsu trên thập giá được tái diễn và chúng ta được nếm trước vinh quang mai sau. Chính vì lẽ đó, ngay từ thế kỷ thứ II, Giáo Hội đã gọi *bí tích Thánh Thể là hy lễ tạ ơn, eucharistia.*

Nhờ Thánh Thể, chúng ta dâng lên Thiên Chúa Cha lời ngợi khen và tạ ơn vì mọi ân huệ của Ngài, từ thuở tạo thiên lập địa cho đến khi ngày cứu độ được thực hiện. Bí tích Thánh Thể là *sự cứu độ, shalom, và sự sống trong sự tôn thờ và tôn vinh Thiên Chúa.* Việc ca tụng này được thể hiện rõ ràng nhất trong kinh Tiền Tụng và kinh Thánh, Thánh, Thánh. Trong phần kết của kinh nguyện Thánh Thể, vinh tụng ca đó được tóm gọn bằng lời tuyên xưng trọng thể:

> "Chính nhờ Người, với Người và trong Người, mà mọi danh dự và vinh quang đều qui về Chúa, là Cha toàn năng, trong sự hợp nhất của Chúa Thánh Thần đến muôn đời".

Những ca khúc, lễ phục, việc trang trí trong nhà thờ, những gì góp phần làm cho việc cử hành hy tế tạ ơn mang sắc thái lễ hội, cũng là những biểu hiện của niềm vui cứu độ. Trong thời chúng ta hiện nay, với bao bận tâm cho

năng suất, lợi nhuận và thành đạt, những lễ nghi nhàm chán cần được bãi bỏ, nhưng cần phải giữ lại và làm cho hoàn hảo những lễ nghi quan trọng, vì chúng là những dấu chỉ quan trọng của trời đất mới mà chúng ta đang hy vọng. Hơn bao giờ hết, ngày nay chúng ta cần có một lễ nghi Chúa nhật được canh tân, tập trung vào việc cử hành bí tích Thánh Thể.

Để có một ngày lễ đúng nghĩa, chứ không phải chỉ đơn thuần là thứ giải trí, cần phải xác tín rằng quyền lực của sự dữ và sự chết sẽ bị chế ngự. Niềm vui và sự tạ ơn trong bí tích Thánh Thể quy về biến cố phục sinh của Đức Giêsu Kitô, là biến cố vượt qua cõi chết để đi đến sự sống, là biến cố vượt qua mà chúng ta được thông phần nhờ việc cử hành nghi lễ này. Trong bí tích Thánh Thể, chúng ta nhận được sức mạnh và lòng trông cậy để đứng vững đến cùng trong đau khổ và thử thách, dù chúng ta chỉ là những con người yếu đuối. Vì thế, khi cử hành bí tích Thánh Thể, Giáo Hội sơ khai đã dâng lời cầu như sau:

“Lạy Chúa tể toàn năng, chính Ngài đã dựng nên trời đất để danh Ngài được hiển vinh, chính Ngài đã ban cho con người hưởng nhờ của ăn thức uống, để họ mãi mãi tạ ơn Ngài. Còn chúng con, Ngài đã ban cho lương thực thiêng liêng và sự sống đời đời nhờ Đức Giêsu, tôi tớ Ngài. Trước hết, chúng con xin tạ ơn Ngài vì Ngài quyền năng. Xin tôn vinh Ngài đến muôn đời.

Lạy Chúa, xin hãy nhớ đến Giáo Hội của Ngài để giải thoát khỏi mọi sự dữ và làm cho nên thánh thiện trong tình yêu Ngài. Xin Ngài quy tụ Giáo Hội đã được Ngài thánh hóa, từ khắp bốn phương trời vào Vương Quốc Ngài đã chuẩn bị cho Giáo Hội. Vì quyền năng và vinh quang là thuộc về Ngài đến muôn đời!

Nguyện ân sủng Ngài đến và thế giới qua đi! Chúc tụng Thiên Chúa của Đavit! Lạy Chúa, xin hãy đến! Amen” (Didachè 10,3-6).

2. Chúa Giêsu hiện diện thực sự trong bí tích Thánh Thể.

"Cách thức Đức Kitô hiện diện dưới hai hình Thánh Thể là cách độc nhất vô nhị. Người đặt bí tích Thánh Thể trên mọi bí tích để trở nên "như sự trọn hảo của đời sống thiêng liêng và cùng đích của mọi bí tích. Trong bí tích cực thánh, có sự hiện diện đích thực, thực sự *và* bản thể *của Mình và Máu Đức Kitô, cùng với linh hồn và thiên tính của Người, nghĩa là* Đức Kitô trọn vẹn. *"Sự hiện diện này được gọi là "thực sự", không có nghĩa là Đức Kitô không hiện diện thực sự trong những cách khác; nhưng đây là cách hiện diện đầy đủ nhất vì là sự* hiện diện bản thể, *và nơi đây có Đức Kitô, vừa là Thiên Chúa vừa là con người, hiện diện trọn vẹn" (MF 39). (GLHTCG 1374; x.1373, 1375-1381).*

Nước Thiên Chúa đã được Đức Giêsu loan báo và hứa trước đã hiện diện trong lời Người, trong hành động và bản thân con người của Người. Do đó, việc hưởng trước

Nước Trời trong bí tích Thánh Thể được thực hiện bằng chính sự hiện diện của Đức Giêsu Kitô.

Đức Giêsu Kitô hiện diện trong khi cử hành bí tích Thánh Thể bằng nhiều cách. Người hiện diện ngay trong cộng đoàn đang tham dự, vì "ở đâu có hai ba người họp lại nhân danh Thầy, thì có Thầy ở đó, giữa họ" (Mt 18, 20). Người hiện diện trong lời Người và trong bản thân người thừa hành tác vụ linh mục. Chính Đức Giêsu Kitô nói với chúng ta, mời chúng ta dự tiệc Thánh Thể. Chính người hoạt động trong bí tích Thánh Thể. Chính Người làm của lễ dâng lên Thiên Chúa và hiến mình cho chúng ta. Đặc biệt, Đức Giêsu Kitô hiện diện trong bí tích Thánh Thể khi lời nguyện tụng ca Thánh Thể được đọc lên như là lời cầu thánh hiến trên bánh và rượu, và nhờ lời truyền phép này, Đức Giêsu Kitô thực sự hiện diện cách trọn vẹn dưới hình bánh rượu. (x.PV 7).

Sự hiện diện thực sự đó của Người là trung tâm của bí tích Thánh Thể, và tính ưu việt của bí tích này so với những bí tích khác là ở chỗ bí tích Thánh Thể không chỉ mang lại cho ta thành quả của công cuộc cứu độ, nhưng là làm cho chính bản thân Đức Giêsu Kitô, nguồn ơn cứu độ, hiện diện một cách hoàn toàn đặc biệt.

Sự hiện diện thực sự của Đức Giêsu Kitô dưới hình bánh rượu, theo giáo huấn của Giáo Hội, đặt nền tảng trên lời phán dạy của Người: *"Đây là mình Thầy ... Đây là máu Thầy"* (Mc 14,22, 24,...). Trong ngôn ngữ Sêmít, từ "mình" (thân thể) không chỉ nêu lên một phần con người, nhưng là cả trọn con người, được thể hiện cụ thể bằng một thân xác. Khi Đức Giêsu nói: "Đây là mình Thầy, hiến tế vì anh em" (1 Cr 11,24; Lc 22,19), thì rõ ràng đây là sự hiện diện của chính con người Đức Giêsu Kitô, hiến dâng chính mình Người làm hy lễ cho chúng ta.

Cũng thế, từ "máu", trong ngôn ngữ Sêmít, ám chỉ nguyên lý sự sống của con người. Máu đã "đổ ra cho muôn người" (Mt 26,28) muốn nói rằng chính Đức Giêsu hiến dâng sự sống của Người cho chúng ta. Khi theo lời Người dạy, Giáo Hội lặp lại những lời Người đã nói hôm trước ngày Người chịu chết, Giáo Hội không chỉ thuật lại bữa Tiệc Ly, nhưng còn "loan truyền Chúa đã chịu chết cho đến ngày Người lại đến" (1 Cr 11,26).

Sự loan truyền như thế là một lời công bố trọng thể thực hiện những gì Giáo Hội tuyên đọc. Cho nên trình thuật về việc thiết lập bí tích Thánh Thể là lời chúc tụng trên bánh và rượu, đọc lên nhân danh Đức Giêsu Kitô, và nhờ đó, *dưới hình bánh rượu, Mình và Máu Đức Kitô, tức là bản thân Người, được thể hiện một cách cụ thể dưới hình một vật thể, được làm cho hiện diện bằng hành vi qua đó Người hiến thân vì chúng ta.*

Sự hiện diện của Đức Giêsu Kitô trong bí tích Thánh Thể không phải đạt được bằng pháp thuật hay theo kiểu cơ học. Trái lại, đây là kết quả của lời cầu nguyện dâng lên Chúa Cha nhân danh Đức Giêsu Kitô, là *lời cầu xin Chúa Thánh Thần* (épiclèse). Trong suốt cuộc đời, Đức Giêsu đã hoàn thành mọi việc trong Thánh Thần; nhất là chính trong Thánh Thần, Người đã tự hiến mình làm hy lễ (x. Dt 9,14). Nhờ Thánh Thần, Người hiện diện luôn mãi trong Giáo Hội và trong trần gian. Sự hiện diện trong bí tích Thánh Thể của Đức Giêsu Kitô còn được thực hiện nhờ quyền năng của Thánh Thần. Vì vậy, trước khi truyền phép Thánh Thể, linh mục đọc rằng:

> "Lạy Chúa, ... chúng con nài xin Chúa dùng ơn Thánh Thần Chúa thánh hoá những của lễ này để trở nên cho chúng con Mình và Máu Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng con". (Kinh nguyện Thánh Thể II).

Trong suốt lịch sử của mình, Giáo Hội nhiều lần đã phải bảo vệ và đào sâu ý nghĩa của sự hiện diện thực sự của Đức Giêsu Kitô trong bí tích Thánh Thể. Ngay từ những *cuộc tranh luận về Thánh Thể đầu tiên,* hồi thế kỷ thứ IX và XI, Giáo Hội đã phải chống lại một quan niệm thuần túy thiêng liêng và tượng trưng của bí tích Thánh Thể. Giáo Hội lúc đó cũng phải phản bác cách diễn giải theo chủ nghĩa vật chất, giống như quan niệm của dân thành Caphanaum, họ nghĩ rằng có thể lãnh nhận Đức Kitô trong bí tích Thánh Thể như ăn một miếng bánh bình thường (x. Ga 6,52). Để loại bỏ hai sai lầm này. Công đồng Latêranô thứ IV (1215) đã tuyên bố tín điều về sự *chuyển bản thể, transsubstantiatio,* của bánh và rượu trong bí tích Thánh Thể.

Trong những cuộc tranh luận với những người cải cách vào thế kỷ XVI, Giáo Hội lại phải trở lại những vấn đề ấy. Đối lại quan niệm thuần biểu tượng của *Zwingli, Luther* xác tín vào sự hiện diện thực sự của mình và máu

Đức Giêsu Kitô "trong và dưới hình bánh rượu". Nhưng ông không chấp nhận giáo lý công giáo về sự chuyển bản thể (biến thể) do những vấn đề về triết học mà hiện tượng đó gợi lên. Ông cũng chống lại ý tưởng về sự hiện diện thường trực của Đức Giêsu Kitô bên ngoài việc cử hành bí tích Thánh Thể, bằng việc nhấn mạnh rằng bí tích Thánh Thể được thiết lập là để cho cộng đoàn sử dụng. Còn Calvin thì không chấp nhận ý tưởng về sự hiện diện "trong và dưới hình bánh rượu", và nói rằng Đức Giêsu Kitô, vì đã được đưa về trời, chỉ hiện diện qua Thánh Thần khi chúng ta hiệp thông trong bí tích Thánh Thể.

Phải đợi đến thế kỷ XX, những người Tin Lành phái Luther và Calvin mới đạt đến được một thỏa thuận và một sự "hiệp thông nơi tòa giảng và trên bàn thờ" (Thỏa hiệp Leuenberg). Cuộc *đối thoại đại kết* đã đưa đến sự xích lại gần nhau nhất định nhưng chưa đạt được sự thỏa thuận hoàn toàn giữa giáo lý của phái Luther và giáo lý Công giáo,

bằng một văn bản về "Bữa Tiệc của Chúa". Chỉ cần nhớ rằng một trong những điểm bất đồng chính yếu là vấn đề hiện diện thường trực của Đức Giêsu Kitô.

Trong khi phản bác những sai lạc nẩy sinh trong dòng lịch sử, Giáo Hội đã phải khẳng định *sự hiện diện đích thực, thực sự và đầy đủ bản tính (véritable, réelle, substantielle)* của Đức Giêsu Kitô trong Thánh Thể, và nhấn mạnh rằng sự hiện diện này, như là "mầu nhiệm đức tin" là một kiểu thức riêng biệt, không thể so sánh với bất kỳ một sự hiện diện nào khác. Để đồng thời bảo vệ thực tại và tính chất huyền nhiệm sự hiện diện của Đức Giêsu Kitô trong bí tích Thánh Thể công đồng Latêranô IV (1215) và công đồng Trentô (1551) đã dùng đến khái niệm chuyển bản thể. Thời nay, các Đức Giáo Hoàng Piô XII và Phaolô VI cũng diễn đạt bằng cách thức đó (x. DS 3891).

"Trong bí tích bàn thờ Mình và Máu Người thực sự chứa đựng trong hình bánh rượu, vì bánh biến thành thịt và rượu biến thành máu Người do quyền năng Thiên Chúa" (DS 802).

Giáo Hội "dạy và công khai tuyên bố rõ ràng rằng trong bí tích Thánh Thể cực thánh, sau khi bánh rượu được thánh hiến, Chúa Giêsu Kitô là Thiên Chúa thật và là người thật, hiện diện thực sự và đầy đủ bản tính dưới hình thức bề ngoài của những thực tại vật chất có thể nhìn thấy được đó" (DS 1636) .

"Bằng sự thánh hiến bánh và rượu, đã thực hiện sự biến đổi hoàn toàn bản chất của bánh để trở thành Mình Thánh của Đức Giêsu Kitô Chúa chúng ta, và bản chất rượu trở thành Máu của Người; Sự biến đổi này được Giáo Hội công giáo gọi

một cách chính xác là sự chuyển bản thể ". (DS 1642).

Giáo lý về sự chuyển bản thể (cũng có người gọi là biến thể) không có ý định giải thích cách thuần lý mầu nhiệm Thánh Thể, là mầu nhiệm chỉ có thể thấu hiểu được bằng đức tin. Đúng ra giáo lý này muốn bảo đảm sự diễn giải đúng đắn những gì Đức Giêsu nói khi Người lập bí tích Thánh Thể để chống lại những cách diễn giải phiến diện. Giáo lý này cho rằng hiện diện thật sự đầy đủ bản tính của Đức Kitô không làm thay đổi hình ảnh bên ngoài và thực tại có thể kiểm nghiệm được của bánh và rượu (hình thể, mùi vị, cấu tạo hóa học, vv.) và vì thế Đức Giêsu Kitô không bị ràng buộc trong một không gian nhất định do sự hiện diện đó.

Đức tin vào sự hiện diện thực sự của Đức Kitô trong bí tích Thánh Thể không liên quan đến lãnh vực của các thực tại có thể kiểm nghiệm được nhờ khoa học, cũng không thuộc

về những gì ta gọi là "vật chất" trong các ngành khoa học tự nhiên. Hơn nữa theo quan điểm thuần túy nhân loại, những sự vật trên đời này cũng đã quá tầm con người có thể nắm bắt, đo lường và tính toán được. Sự hiện diện của Đức Kitô liên quan đến thực tại thâm sâu (hay là bản chất) của bánh và rượu, không thể thấu đạt bằng kinh nghiệm nhân loại.

Trong bí tích Thánh Thể, bánh và rượu, đã mất đi bản chất và ý nghĩa tự nhiên của chúng như là của ăn cho thân xác, nhưng lại nhận lấy một thực tại mới với một ý nghĩa mới. Từ nay, bánh rượu là dấu chỉ sự hiện diện đích thực của Đức Giêsu Kitô, Đấng tự hiến thân mình cho chúng ta qua hình bánh rượu và trong hình bánh rượu.

Dưới hình bánh rượu khả giác, là hiện thân tình yêu của Đức Giêsu Kitô, Đấng thông hiệp và tự hiến cho chúng ta, đến nỗi Người hiện diện, dưới vẻ bề ngoài là bánh và rượu

này, chính là để trao hiến thân mình "cho chúng ta". Do đó, từ ngữ "chuyển bản thể" muốn diễn tả chân lý này là, trong bí tích Thánh Thể, dưới hình bánh và rượu, một thực tại mới, một thế giới mới đã được khởi sự trong cái chết và phục sinh của Đức Giêsu Kitô, đã hiện diện thực sự giữa lòng của thế giới chúng ta.

Tác động của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô chỉ hoàn thành một lần là đủ. Từ đó xác định *sự hiện diện thường trực của Đức Giêsu Kitô* trong bí tích Thánh Thể ngoài thời gian cử hành thánh lễ, Giáo Hội Công giáo luôn khẳng định sự hiện diện thường trực của Đức Giêsu Kitô trong Thánh Thể. Khẳng định này được thể hiện chủ yếu trong tập quán cổ xưa. Khi tôn kính giữ gìn những mẩu bánh đã được truyền phép sau khi cử hành bí tích Thánh Thể và cho người bệnh được rước lễ ngoài thánh lễ. (x. DS 1645). Nếu như tập quán áp dụng việc lưu giữ Thánh Thể, trước hết chính là để ban Thánh Thể cho các bệnh nhân và

nhất là ban của ăn đàng cho người hấp hối. Việc cho rước lễ ngoài thánh lễ và sự tôn thờ Chúa Thánh Thể luôn hiện diện trong bánh thánh chỉ được thực hành sau đó.

Trong số những hình thức tôn sùng Thánh Thể ngoài thánh lễ, có thể kể đến việc đặt Thánh Thể trong các giờ chầu, rước kiệu, đặc biệt trong ngày lễ Mình Máu Thánh Đức Giêsu cũng như trong việc cầu nguyện riêng tư trước nhà tạm. Những hình thức này được lan truyền vào thời Trung cổ và có ý nghĩa trong việc chuẩn bị và kéo dài hy tế tạ ơn và chính xác hơn, việc hiệp lễ (x. DS 1644). Do đó, những hình thức tôn sùng Thánh Thể này cần được duy trì, và nếu cần phải tái lập vị trí của chúng trong đời sống của các cộng đoàn kitô giáo và của mỗi một kitô hữu.

Thánh Tôma Aquinô đã diễn tả tuyệt hay nội dung chủ yếu của đức tin đối với Thánh Thể của Giáo Hội qua những bài ca rất nổi tiếng dùng trong lễ Mình Máu Thánh Chúa:

"*Lauda Sion*" (Hỡi Sion, hãy ngợi khen Đấng Cứu Độ ngươi, ...), *"Pange, lingua"* (Miệng lưỡi tôi ơi, hãy hát mừng mầu nhiệm Thân Thể hiển vinh), và bài *"Adoro te devote"* được trích dẫn sau đây:

"Lạy Thiên Chúa vô hình,
con thờ lạy Chúa trong bí tích này.
Mắt con chỉ thấy chút bánh, dù vậy lòng con tin.
Lạy Chúa tể tối cao,
ai có thể nghi ngờ Ngài khi Thánh Thể này
được chính đôi tay Ngài ban tặng cho chúng con ?
Trên thập giá, Ngài đã chết để cứu độ con ,
bằng cách giao nộp thân xác thần thiêng của Ngài vì tội lỗi con.
Và nhân danh Ngài, linh mục vẫn còn có thể hiến dâng cùng một Máu và Thịt đó
trong sự hiệp thông của chúng con".

3. Bí tích Thánh Thể, tưởng niệm hy tế của Chúa Giêsu Kitô.

> *"Bí tích Thánh Thể được gọi là* cuộc Tưởng Niệm *Chúa Giêsu chịu chết và sống lại." (GLHTCG 1330).*

> *"Khi Đức Giêsu truyền lặp lại những cử chỉ và lời nói của mình "cho tới khi Người lại đến" (1Cr 11,26), Người đòi hỏi không những phải nhớ đến Người và những gì Người đã làm, nhưng còn muốn các tông đồ và những người kế nhiệm phải cử hành phụng vụ* tưởng niệm *cuộc sống, cái chết, việc phục sinh và lên trời về với Chúa Cha của Người để cầu bầu cho chúng ta." (GLHTCG 1341; x. 1362-1368).*

Nước Thiên Chúa, mà chúng ta được hưởng nếm trước trong bài hát ca tụng Thánh Thể, cảm nếm trước ngay từ bây giờ trong bí tích Thánh Thể, đã được bắt đầu bằng việc nhập

thể, sự chết và sống lại của Đức Giêsu Kitô. Do đó, sự hiện diện của Người trong bí tích Thánh Thể không chỉ là sự hiện diện của bản thân Người, mà đó còn là việc hiện tại hóa công cuộc cứu độ của Người, nhất là việc Người tự hiến tế trên thập giá. Đó chính là điều chúng ta muốn diễn tả khi chúng ta nói về hy lễ trong thánh lễ hoặc về *tính chất hy tế của bí tích Thánh Thể*.

Tính chất hy tế của bí tích Thánh Thể được nêu rõ trong *Tân Ước* qua lời Đức Giêsu nói về chén rượu trong Tin Mừng thánh Mathêu: "Đây là máu Thầy, máu Giao ước, đổ ra cho muôn người được tha tội" (Mt 26,28). Lời này nối kết chặt chẽ với trình thuật của Cựu Ước, theo đó Môisê, khi dâng tiến của lễ hiến tế trên núi Sinai, đã đổ một nửa phần máu của con vật làm hiến lễ lên bàn thờ, còn nửa kia rảy lên dân chúng, và nói: "Đây là máu giao ước Đức Chúa đã lập với anh em, dựa trên những lời này" (Xh 24,8).

Để hiểu đúng hơn những bản văn này, cần phải nhớ lại rằng ngay chính các tiên tri trong Cựu Ước, và nhất là Tân Ước, đã hoàn toàn làm thay đổi khái niệm về hy lễ mà chúng ta gặp thấy trong những tôn giáo khác. Theo đó, những của lễ vật chất tự chúng không có giá trị gì; chúng chỉ có giá trị như là dấu chỉ của sự hiến dâng chính bản thân mình.

Do đó, thư gửi cho giáo đoàn Do Thái đã đặt vào miệng Đức Kitô những lời này của Thánh Vịnh 40, khi Người giáng trần đi vào thế gian: “Chúa đã không ưa hy lễ và hiến tế, nhưng đã tạo cho con một thân thể. Chúa cũng chẳng thích lễ toàn thiêu và lễ xá tội. Bấy giờ con mới thưa : Lạy Thiên Chúa, này con đây, con đến để thực thi ý Ngài, như sách thánh đã chép về con” (Dt 10,5-7; x. Tv 40,7-9; 51,18-19). Trên thập giá, Đức Giêsu không dâng lên Chúa Cha một sự vật gì; Người dâng hiến chính mình Người “làm hiến lễ và hy lễ” (Ep 5,2). Khác với những gì chúng ta thấy trong Cựu Ước, Người không hiến dâng nhiều hy

lễ, nhưng chỉ một mà thôi, và có giá trị vĩnh viễn. (x. Dt 9,11-28; 10,10.14).

Việc thể hiện hy tế duy nhất của Đức Giêsu Kitô trong bí tích Thánh Thể phù hợp với lệnh truyền của Chúa chúng ta: *"Anh em hãy làm việc này mà tưởng nhớ đến Thầy"* (Lc 22,19; 1 Cr 11,24; x.25). Trong Thánh Kinh, "tưởng nhớ" không chỉ là nhớ đến một việc gì đó, nhưng là tường thuật và tán dương những kỳ công của Thiên Chúa, lại được hiện tại hóa cho tín hữu của mọi thời, trong phụng vụ và nhờ phụng vụ (x. Xh 13,13). Cũng như dân Israel xưa tưởng nhớ việc xuất hành khỏi đất Ai Cập trong bữa ăn vượt qua.

Việc tưởng nhớ trong Tân Ước còn mang một ý nghĩa sâu xa hơn. Trong hy tế tạ ơn, khi tạ ơn và chiêm ngắm hình bánh rượu, Giáo Hội nhớ lại rằng mình đã được giải thoát khỏi quyền lực của tội lỗi và sự chết nhờ thập giá và sự sống lại của Đức Giêsu. Bằng việc cử hành hy tế tạ ơn, chúng ta tuyên xưng Chúa

đã chịu chết (x. 1 Cr 11,26). Trong bí tích Thánh Thể, nhờ lời truyền phép và hình bánh rượu, hy tế của Đức Giêsu trên thập giá và toàn công cuộc cứu độ của Người được hiện tại hóa.

Những Kinh Nguyện Thánh Thể đã làm nổi bật được khía cạnh này. Ngay sau khi đọc lời truyền phép, cả cộng đoàn tụ tập chung quanh linh mục đồng thanh:

> **"Lạy Chúa,**
> **chúng con loan truyền Chúa chịu chết,**
> và tuyên xưng Chúa sống lại,
> cho tới khi Chúa đến".

> "Vì vậy, Lạy Chúa, chúng con là tôi tớ Chúa, và toàn thể dân Thánh Chúa, kính nhớ cuộc khổ hình hồng phúc, sự sống lại từ cõi chết và lên trời vinh hiển của Đức Kitô, Con Chúa, Chúa chúng con. Chúng con lựa chọn trong

> những của Chúa đã ban mà dâng lên trước tôn nhan uy linh Chúa: lễ vật thanh khiết, lễ vật thánh thiện, lễ vật tinh tuyền, bánh thánh ban sự sống vĩnh cửu và chén cứu độ muôn đời." (Kinh nguyện Thánh Thể I).

Vào cuối thời Trung Cổ, *mối quan hệ giữa hy lễ thập giá và hy lễ trong thánh lễ* không phải luôn được hiểu đúng; vào thời đó, những sự lạm dụng đôi khi che lấp mất ý nghĩa thật sự của hy lễ trong thánh lễ. Điều đó đã khiến cho những người theo phái Cải cách chối bỏ tính chất hy tế của bí tích Thánh Thể. Họ cho rằng giáo lý này làm phương hại đến tính chất độc nhất của hy lễ thập giá, và vì thế họ thấy thánh lễ là điều tồi tệ nhất của mọi tồi tệ (những điều khoản Smalkalde) hoặc đó là một hình thức tôn thờ ngẫu tượng (Giáo lý Heidelbers).

Công đồng Trentô, khi phải đối đầu với những phê phán ác liệt đó, đã đi đến chỗ tìm

lại và trình bày ý tưởng vốn là trung tâm của truyền thống. Công đồng vẫn duy trì tính chất độc nhất của hy lễ thập giá và diễn tả mối quan hệ giữa hy lễ thập giá và hy lễ bàn thờ bằng ba ý niệm: hy lễ trên bàn thờ là *sự thể hiện, là của lễ và là sự tưởng niệm* mang tính chất bí tích của hy lễ thập giá (x. DS 1740). Do đó, bí tích Thánh Thể không phải là một hy lễ mới và riêng biệt, có thể thay thế hay bổ sung cho hy lễ thập giá. Bí tích Thánh Thể là sự thể hiện mang tính chất bí tích của hy lễ thập giá chỉ dâng một lần là đủ:

> "Đây là của lễ hiến tế duy nhất, giống nhau, cũng chính một tế lễ đó giờ đây đang hiến dâng của lễ qua tác vụ của linh mục, chính là Đấng đã tự hiến mình trước đây trên thập giá; chỉ có cách thức hiến dâng là khác biệt" (DS 1743).

Ngày nay, *cuộc đối thoại đại kết* đang có khuynh hướng vượt qua được những cuộc luận

chiến trước đây và những ngộ nhận liên quan đến vấn đề này (x. "Bữa ăn của Chúa", tài liệu Lima; Bản tường trình của nhóm hành động đại kết về "Hy lễ của Đức Giêsu Kitô và Giáo Hội"; văn bản "Sự hiệp thông của Giáo Hội trong Lời Chúa và bí tích"). Việc hiểu đúng hơn khái niệm "tưởng nhớ" trong Thánh Kinh, theo nghĩa thể hiện qua phụng vụ một biến cố quá khứ của lịch sử cứu độ, đã góp phần lớn lao vào khuynh hướng kể trên. Khái niệm này có một vị trí trung tâm trong những văn bản phụng vụ và được công đồng Vatican II nhắc lại. (x. PV 47; TG 14).

Cuộc hội thảo đại kết chủ yếu nhằm vào việc tìm hiểu xem bí tích Thánh Thể, như là sự thể hiện của hy tế độc nhất của Đức Giêsu Kitô, có phải đồng thời cũng là *hy tế của Giáo Hội* hay không và trong ý nghĩa nào. Theo quan niệm công giáo, vì chúng ta là thân thể của Đức Kitô và được hợp nhất với Người nhờ bí tích Thánh Tẩy, nên Người cũng đưa dẫn chúng ta vào trong hy tế của Người. Bởi cộng

đoàn kitô hữu đã được bí tích Thánh Tẩy dẫn vào mầu nhiệm phục sinh của Đức Kitô (x. PV 6), Giáo Hội có thể và cần phải hiến dâng chính mình như là một hiến lễ sống động và thánh thiện (x. Rm 12,1; PV 48). Vì thế, trong kinh nguyện Thánh Thể, chúng ta cầu xin : "Nguyện xin Chúa Thánh Thần biến đổi chúng con thành của lễ muôn đời dâng hiến Cha" (Kinh nguyện Thánh Thể III).

Trong bí tích Thánh Thể, Chúa Kitô vinh hiển hiến dâng hy lễ Người qua tác vụ của cộng đoàn họp nhau dâng hy tế tạ ơn. Do đó, bí tích Thánh Thể cũng là hy tế của Giáo Hội, mà Giáo Hội tiến dâng "nhờ Người, với Người và trong Người". Hy tế tạ ơn của cộng đoàn đang tụ họp nhau có thể được xem như là hình thức bí tích của sự hiện diện hy tế độc nhất của Đức Giêsu Kitô.

Bí tích Thánh Thể là tổng hợp, là đỉnh điểm và là sự kiện toàn của việc phụng thờ kitô giáo, đó là sự thể hiện cao nhất của lòng tôn

thờ, cũng là khởi nguồn của việc chúng ta dấn thân phục vụ đồng loại. Điều này trở nên hiện thực bởi vì trong bí tích Thánh Thể, chúng ta trở nên "một thân thể và một tinh thần trong Đức Kitô" (Kinh nguyện Thánh Thể III).

Bởi bí tích Thánh Thể thể hiện tính chất bí tích của hy tế độc nhất của Đức Giêsu Kitô trong nghi thức phụng vụ, nên đồng thời bí tích Thánh Thể là *hy tế để chuyển cầu và chuộc tội*. Bí tích Thánh Thể được hiến dâng "để tha thứ mọi tội lỗi" (Mt 26,28). Bí tích Thánh Thể gột rửa những tội lỗi thường ngày và giúp tránh các tội trọng. Bí tích Thánh Thể có thể được cử hành để cầu cho mọi người như là một hình thức chuyển cầu. Việc thực hành này đã được công nhận trong Giáo Hội thời cổ, nhất là trong các hang toại đạo.

Ngày nay vẫn thế, trong kinh nguyện Thánh Thể, chúng ta tưởng nhớ đến những người đang sống cũng như những ai đã qua đời.

Thật vậy, bí tích Thánh Thể được cử hành trong sự "hiệp thông các thánh". Bí tích Thánh Thể được cử hành cho mọi chi thể của thân thể Đức Kitô, cho chính bản thân mỗi người hay bằng việc cầu nguyện cho họ. Cũng chính bởi lý do đó, trong khi cử hành bí tích Thánh Thể, chúng ta cũng nhớ đến những chi thể của thân thể Đức Kitô đang hưởng phúc lộc trên trời, tức là các thánh. Khi chúng ta cử hành thánh lễ để tôn vinh các ngài, chúng ta tạ ơn Thiên Chúa vì ân huệ và vinh quang Ngài đã ban cho họ, và chúng ta tin tưởng các thánh sẽ chuyển cầu cho chúng ta và bảo vệ chúng ta.

4. Thánh Thể, bí tích hiệp nhất và bác ái.

> "Bí tích Thánh Thể và sự hiệp nhất các kitô hữu. *Trước mầu nhiệm cao cả này, thánh Augustinô đã thốt lên:* "Ôi bí tích tình yêu! Dấu chỉ hiệp nhất! Mối dây bác ái!" *(Io 26,6,13; x. SC 47). Càng đau khổ vì sự chia rẽ trong Hội Thánh vốn làm cho*

các kitô hữu không thể tham dự Tiệc Thánh chung với nhau, chúng ta càng thấy Lời Chúa cầu nguyện cho các kitô hữu được hiệp nhất trở nên khẩn thiết hơn." (GLHTCG 1398).

Việc cử hành bí tích Thánh Thể, cho ta hưởng nếm trước tiệc cưới thiên quốc, được hoàn thành trong *bữa tiệc tạ ơn*. Khía cạnh này được thể hiện rõ rệt hơn kể từ cuộc canh tân phụng vụ hậu công đồng Vatican II. Việc thay đổi vị trí bàn thờ, làm cho chủ tế đối diện với giáo dân, có kết quả là cộng đoàn tụ tập quanh bàn thờ như quanh bàn tiệc. Sự sắp xếp không gian phụng vụ gợi lên cách tượng trưng những gì đang xảy ra bên trong tâm hồn mỗi người chúng ta khi cử hành bí tích Thánh Thể: sự hiệp nhất của mỗi người với Chúa Giêsu Kitô và sự hiệp nhất giữa mọi tín hữu với nhau trong Đức Giêsu Kitô.

Khi rước Thánh Thể, chúng ta được hiệp nhất với Đức Giêsu Kitô một cách thâm sâu nhất.

Khi chúng ta rước lấy bánh thánh và rượu thánh, Đức Kitô đến với chúng ta một cách trọn vẹn và chúng ta được kết hiệp hoàn toàn với Người.

> "Ai ăn thịt và uống máu Tôi, thì ở lại trong Tôi, và Tôi ở lại trong người ấy" (Ga 6,56).

Việc rước lễ đối với cuộc sống siêu nhiên cũng giống như lương thực vật chất đối với thể xác: bí tích Thánh Thể đỡ nâng, tăng sức mạnh, làm hồi sức và làm ta sung sướng. (x. DS 1322). Bằng sự kết hiệp mật thiết với Đức Kitô, sự sống mới trong ân sủng được dồi dào lên trong chúng ta, chữa lành những vết thương và những xấu xa của tội lỗi, và giúp chúng ta thêm sức mạnh chống lại tội lỗi. Đồng thời bảo đảm cho chúng ta phần phúc trên trời và sự trường sinh mai hậu. (x. Ga 6,54). Vì thế, trong tiền xướng thánh lễ Mình Máu Thánh Chúa có lời rằng: "Ôi bữa tiệc thánh, nơi Đức Kitô hiến dâng làm của ăn,

nơi tưởng nhớ cuộc khổ nạn của Người, nơi linh hồn được đổ tràn ân sủng, nơi chúng ta được bảo đảm vinh quang của cuộc sống đời đời" (x. PV 47).

Giáo lý và thực hành của Giáo Hội phân biệt *hai hình thức rước lễ*: việc rước lễ có tính chất vừa bí tích vừa thiêng liêng, khi chúng ta thực sự rước lấy mình Chúa Kitô sau khi đã chuẩn bị linh hồn để đón nhận Người, và việc rước lễ thuần thiêng liêng, khi một tín hữu mong muốn đón nhận Mình Thánh nhưng không thể thực hiện được vì một lý do ngoài ý muốn, thường được mọi người gọi là "rước lễ thiêng liêng" (x. DS 1648). Trường hợp một tội nhân chai đá, linh hồn chưa sẵn sàng để được kết hiệp với Đức Kitô, mà vẫn rước lễ, thì chỉ làm cho tình hình thêm nghiêm trọng hơn mà thôi.

Để rước lễ mang lại ơn ích, *trước hết cần phải xét mình và chuẩn bị tâm hồn kỹ lưỡng.* Thánh Phaolô cảnh báo chúng ta: "bất cứ ai ăn bánh hay uống chén của Chúa cách bất

xứng, thì cũng phạm đến Mình và Máu Chúa. Ai nấy phải tự xét mình, rồi hãy ăn bánh và uống chén này. Thật vậy, ai ăn và uống mà không phân biệt được thân thể Chúa, là ăn và uống án phạt mình" (1 Cr 11,27-2). Trong sách phụng vụ của thánh Gioan Kim Khẩu, trước khi cho rước lễ, linh mục công bố: "Của thánh dành cho những người thánh". Người kitô hữu đang mắc tội trọng, trước khi rước lễ, nếu có thể được, thì phải lãnh nhận bí tích Cáo Giải. (x. DS 1646-1647).

Mặt khác, trong mọi cử hành hy tế tạ ơn, đều có mở đầu bằng hành vi sám hối để được tha thứ những khuyết điểm thường ngày, hay còn gọi là tội nhẹ. Điều quan trọng nhất là sự giải hòa với anh em mình (x. Mt 5,23-24). Việc giữ chay Thánh Thể, trước đây rất nghiêm ngặt, ngày nay đã giảm thiểu nhiều, cũng là một cách thức để dọn mình rước lễ. Khi chủ tế đưa bánh thánh cho người tín hữu đang tiến lên để đón nhận và nói: "Mình thánh Chúa Kitô", người tín hữu trả lời "Amen". Khi thưa

như thế, người tín hữu muốn tuyên xưng rằng: "Vâng, tôi tin; tôi sẵn sàng đón rước Mình Thánh Chúa Kitô trong đức tin".

Hiệp lễ là *một phần cấu thành của việc cử hành bí tích Thánh Thể*. Do đó, sau khi chủ tế rước lễ, giáo dân phải rước lấy bánh thánh trong buổi cử hành mà họ tham dự (x. PV 55). Hơn nữa, Giáo Hội đặc biệt mong muốn giáo dân rước lễ ngay trong khi cử hành bí tích Thánh Thể. Dầu vậy, vẫn có thể cho rước lễ ngoài thánh lễ, nếu có lý do chính đáng; trường hợp này chủ yếu dành cho bệnh nhân. Việc chỉ cho rước lễ, dù có mặt hay vắng mặt linh mục, cần phải xem như là một ngoại lệ không nên mở rộng, áp dụng cho một số ít trường hợp khẩn thiết.

Tần suất rước lễ đã thay đổi nhiều qua các thời kỳ. Trong Giáo Hội cổ đại, việc rước lễ ngày Chúa nhật là luật buộc. Đến thời Trung Cổ, tần suất rước lễ đã giảm xuống nhiều, công đồng Latêranô lần thứ IV đã hạn định

rước lễ mỗi năm ít là một lần. Điểm giáo luật này vẫn còn hiệu lực cho tới ngày nay (x. GL 920). Tuy nhiên, công đồng Trenô bày tỏ mong muốn các tín hữu nên rước lễ mỗi khi tham dự thánh lễ.

Chính Đức Giáo Hoàng Piô X đã làm đảo ngược khuynh hướng ấy bằng các sắc lệnh của ngài về việc rước lễ hằng ngày (1905) và việc rước lễ của trẻ em vào thời điểm thuận tiện (1910). Những đề xuất này đã tạo ra một sự gia tăng đáng kể trong tần suất rước lễ. Dĩ nhiên, một sự gia tăng thuần túy về số lượng không mang ý nghĩa gì nhiều trên quan điểm mục vụ và đời sống thiêng liêng. Chỉ việc hiệp lễ trong đức tin và sinh ơn ích mới thực sự đáng kể đến, và nhịp độ rước lễ thường phụ thuộc vào cường độ sống đạo của kitô hữu. Đối với đa phần giáo dân, việc rước lễ ngày Chúa nhật là một mục tiêu mục vụ thực tế.

Cho đến thế kỷ XII, *việc rước lễ dưới hai hình bánh rượu* là một luật buộc; tập quán này chỉ mất đi vào khoảng cuối thời Trung Cổ. Chỉ khi các Sư huynh Moraves (1457) và các nhà cải cách trình bày việc rước lễ dưới hai hình bánh rượu như là một điều luật của Chúa và tuyên bố điều luật ấy thiết yếu cho ơn cứu độ, các công đồng Constantia (1414-1418) và Trentô mới chối bỏ ý kiến đó bằng việc xác định rằng Đức Giêsu Kitô hiện diện đầy đủ dưới một trong hai hình bánh hoặc rượu (x. DS 1198-1200; 1725-34).

Trong khi vẫn duy trì lập trường về tín điều đó, công đồng Vatican II lại quay về với khả năng giáo dân có thể rước lễ dưới cả hai hình (x. PV 55). Điều này được phép thực hiện cách công nhiên trong một số dịp đặc biệt (khi rửa tội và thêm sức cho người lớn, trong thánh lễ ban bí tích Hôn Nhân, Truyền Chức, Xức Dầu bệnh nhân, tĩnh tâm...). Khi rước lễ dưới hai hình, dấu chỉ của bữa tiệc thánh và mối liên hệ của bữa tiệc đó với bữa ăn trong

ngày sau hết trong Nước Trời được thể hiện rõ ràng hơn; việc đó còn nhắc nhở rõ ràng hơn cho chúng ta là giao ước mới đã được ký kết bằng máu của Đức Giêsu Kitô.

Vấn đề nên rước lễ *bằng tay hay bằng miệng* không phải là căn bản. Cho đến thế kỷ thứ IX, giáo dân thường đứng và rước lễ bằng tay. Sau này, khi đưa vào thực hiện việc rước lễ bằng miệng, thì một trong những mục đích của việc đó là sự kính trọng Mình Thánh Chúa. Tuy thế, hình thức rước lễ bằng tay cũng có thể là một dấu hiệu kính trọng. Thánh Cyrillô thành Giêrusalem (thế kỷ thứ IV), trong những bài giáo lý chuẩn bị cho việc đón nhận bí tích Thánh Thể, đã giải thích rằng hai bàn tay đặt chéo lên nhau theo hình thập giá tạo ra chiếc ngai vàng để đón nhận Vua Thiên Quốc. Mặt khác, chúng ta không được quên rằng chúng ta thường phạm tội bằng miệng lưỡi cũng như với đôi tay, và tội lỗi chủ yếu nằm ở trong tâm ta. Chính vì vậy, trong vấn đề không mấy quan trọng này,

chúng ta phải tôn trọng quyết định của người khác.

Bí tích Thánh Thể không chỉ là và không chỉ thực thi sự hiệp nhất của các tín hữu với Đức Kitô, mà còn là sự hiệp nhất của các tín hữu với nhau. Nói cách khác, đó là sự *hiệp nhất của Giáo Hội* trong Đức Giêsu Kitô. Khi hiệp thông vào thân thể độc nhất của Đức Kitô trong bí tích Thánh Thể, chúng ta được hiệp nhất trong một thân thể độc nhất của Đức Kitô là Giáo Hội.

> "Bởi vì chỉ có một tấm bánh, và tất cả chúng ta chia sẻ cùng một bánh ấy, nên tuy nhiều người, chúng ta cũng chỉ là một thân thể" (1 Cr 10,17).

Trong chiếc bánh được làm từ nhiều hạt lúa mì và trong chén rượu ép từ nhiều quả nho, các thánh giáo phụ nhìn thấy biểu tượng sự hiệp lễ quy tụ mọi tín hữu vào trong một thân thể duy nhất của Đức Kitô. Tiếp theo sau những tư tưởng của thánh Augustinô, giáo lý

của Giáo Hội trình bày bí tích Thánh Thể như là "dấu chỉ sự hiệp nhất" và là "mối dây bác ái" (x. DS 1635; PV 47; GH 26). Thánh Tôma Aquinô diễn tả bí tích Thánh Thể như là "bí tích hiệp nhất Giáo Hội". Bí tích Thánh Thể giả định, tỏ hiện và đồng thời củng cố sự tham hiệp vào tính hiệp nhất của Giáo Hội.

Vì Thánh Thể là bí tích hiệp nhất, nên việc cử hành thánh lễ phải là công việc của toàn cộng đoàn tụ họp lại với nhau. Tín hữu không nên tham dự thánh lễ như là những khán giả câm lặng. Họ cần *tham gia tích cực* vào việc cử hành bí tích Thánh Thể, nghĩa là phải tìm cách thấu hiểu mầu nhiệm Thánh Thể, tham gia vào lễ nghi phụng vụ với đầy đủ ý thức, với tình cảm tôn giáo và cách tính cực, họ phải thực sự hòa nhập vào bí tích Thánh Thể bằng việc dâng hiến chính mình cho Thánh Thần (x. PV 48). Nếu như Thánh Thể là bí tích hiệp nhất, thì rõ ràng bí tích Thánh Thể *chỉ được cử hành thành sự bởi một linh mục đã được truyền chức thành sự.* (x. DS 802; 1771).

Thật vậy, tác vụ linh mục là nhằm phục vụ cho sự hiệp nhất của Giáo Hội. Chỉ có linh mục mới được bí tích Truyền Chức thánh cho đủ tư cách phát biểu nhân danh Đức Giêsu Kitô và làm đại diện cho Người: "Đây là Mình *Thầy (Tôi)*... Đây là Máu *Thầy (Tôi)*". Bên cạnh tác vụ linh mục, những tác vụ khác, nếu có thể được, cần hỗ trợ cho việc cử hành bí tích Thánh Thể, như là phó tế, người đọc sách thánh, người giúp lễ, ca đoàn vv. Mối liên hệ giữa tác vụ của linh mục và sự tham gia tích cực của cộng đoàn được thể hiện trong Kinh Nguyện Thánh Thể: "Vì vậy, Lạy Chúa, chúng con là tôi tớ Chúa, và toàn thể dân Thánh Chúa, kính nhớ cuộc khổ hình hồng phúc, sự sống lại từ cõi chết và lên trời vinh hiển của Đức Kitô, Con Chúa, Chúa chúng con...." (Kinh Nguyện Thánh Thể I).

Một cộng đoàn riêng biệt luôn cần phải cử hành hy tế tạ ơn trong sự *hiệp thông với toàn thể Giáo Hội.* Chuẩn mực của sự hiệp thông

trong Giáo Hội là sự hiệp nhất với giám mục sở tại, chính ngài cũng liên kết với những giám mục khác và với Giám mục Rôma, là trung tâm hiệp nhất của Giáo Hội Công giáo. Mối liên kết này được diễn tả trong kinh nguyện Thánh Thể khi xướng danh giám mục giáo phận cùng với Đức Giáo Hoàng. Ai cử hành hy tế tạ ơn bên ngoài sự hiệp thông này, thì bằng việc đó tự đặt mình ngoài Giáo Hội và tự tách mình khỏi Giáo Hội; theo cách nói của các giáo phụ, họ tự dựng lên "bàn thờ chống lại bàn thờ" (autel contre autel).

Tách rời trong hiệp thông Thánh Thể là tách rời trong hiệp thông với Giáo Hội. Nói ngược lại, *hiệp thông Thánh Thể và hiệp thông Giáo Hội* liên kết chặt chẽ với nhau. Chính vì thế, thánh giám mục tử đạo Inhatiô thành Antiokia đã từng dạy bảo: "Hãy cẩn trọng tham gia vào chỉ một bí tích Thánh Thể duy nhất... Hãy gắn bó với giám mục, với linh mục đoàn và các phó tế... Đừng làm điều gì mà không được phép của giám mục... Bí tích

Thánh Thể chỉ được xem là hợp pháp khi được cử hành dưới sự chủ tọa của giám mục hoặc người đại diện của giám mục".

Việc dâng thánh lễ giả định và đòi buộc sự *hòa giải và hiệp nhất các tâm hồn* trong lòng cộng đoàn đang cử hành. Điều này được diễn tả chủ yếu bằng cái hôn bình an hay cử chỉ phù hợp. Cũng bởi lý do đó, trong Giáo Hội cổ sự chung phần vào bữa ăn Thánh Thể được nối dài bằng một bữa ăn chung của cộng đoàn (agape). Ngày nay, người ta dùng những hình thức khác để thay thế cho thói quen đó, phù hợp với hoàn cảnh hiện nay, đã đổi thay nhiều so với thời Giáo Hội sơ khai.

Tiếp đến, sự hiệp nhất của Giáo Hội thể hiện qua bí tích Thánh Thể trở thành khí cụ hiệp nhất của toàn thể nhân loại. Bí tích Thánh Thể là *của ăn ban sự sống cho thế gian* (x. Ga 6,33). Sự tỏa sáng của cộng đoàn tín hữu phải lan tỏa khắp thế giới, vượt ra bên ngoài cộng đoàn đang họp nhau. Điều đó được thể hiện

trong những lời cầu xin cho mọi người, nhất là những người đang đau khổ, cũng như trong việc thu góp tiền bạc cho những cộng đoàn thiếu thốn và cho những người đang cần được trợ giúp. Từ lâu nay, việc quyên góp đó ("tiền giỏ", "tiền thau"), là một phần của việc cử hành bí tích Thánh Thể.

Ngoài ra, bí tích Thánh Thể còn giúp chúng ta có khả năng hoàn thành được việc thực thi bác ái và thực hiện sự giải hòa giữa mọi người; và nhắc ta nhớ rằng đó chính là sứ mạng kitô hữu của mỗi người chúng ta. Chúng ta không thể chia sẻ bánh thánh nếu chúng ta không sẵn sàng chia sẻ của ăn hằng ngày và sẵn sàng dấn thân xây dựng một trật tự xã hội công bằng và huynh đệ. Về điểm này, bí tích Thánh Thể là động lực cho sự phục vụ của người kitô hữu giữa thế giới.

Từ những gì vừa được nêu ra trên đây, ta có được một giải đáp cho vấn đề hóc búa là *sự rước lễ trong các Giáo Hội Kitô giáo và trong*

các cộng đoàn của các Giáo Hội ly khai. Sự việc không thể ngồi chung bàn tiệc thánh ngày nay được nhiều kitô hữu cảm nhận một cách đau đớn, nhất là các cặp vợ chồng không cùng một Giáo Hội và những kitô hữu đang tích cực dấn thân trong phong trào đại kết. Nếu như Thánh Thể là bí tích hiệp nhất và bác ái, thì tình trạng vừa nêu thật sự gây nên nhiều tai tiếng, và chúng ta phải làm hết sức mình để chấm dứt tình trạng ấy.

Tuy thế, chúng ta không thể dựa vào bí tích Thánh Thể để làm những gì chúng ta muốn. Vì chúng ta đón nhận Thánh Thể từ Đức Giêsu, nên đó là "mầu nhiệm đức tin", yêu cầu phải có cùng một đức tin; vì là bí tích hiệp nhất, bí tích Thánh Thể không tách rời khỏi sự hiệp nhất của Giáo Hội. Vì thế, chúng ta không thể chia sẻ bữa tiệc thánh với nhau khi những người tham dự không cùng chia sẻ một đức tin, hoặc khi sự hiệp nhất giữa họ không toàn vẹn.

Tuy thế, vì bí tích Thánh Thể cũng là dấu chỉ của tình hiệp nhất và nguồn ân sủng (x. HN 8; GH 3;11), Giáo Hội có thể cho phép những tín hữu ly khai được lãnh nhận bí tích Thánh Thể trong trường hợp nguy tử, cũng như trong *những trường hợp lâm nạn nghiêm trọng* khác, nếu họ không thể rước lễ trong chính Giáo Hội của họ và nếu chính họ yêu cầu; trong trường hợp đó, chỉ cần bảo đảm rằng họ chia sẻ đức tin công giáo về bí tích Thánh Thể và điều kiện nội tâm của họ thích đáng (x. GL, đ 844). Trong các tình huống khó khăn ấy, cần cân nhắc kỹ lưỡng việc bí tích Thánh Thể vừa là dấu chỉ của sự hiệp thông trọn vẹn trong Giáo Hội vừa là một phương tiện cứu độ cho cá nhân. Vì vậy, cần thiết phải tránh gây cớ vấp phạm, bởi vì điều đó hoàn toàn trái với ý nghĩa thâm sâu của bí tích Thánh Thể.

Vấn đề chấp thuận việc rước lễ *qua lại giữa các Giáo Hội* tuy còn nhiều phức tạp đối với các Giáo Hội Đông Phương, nhưng vì các giám mục và linh mục được truyền chức

thành sự, nên sự việc này có thể chấp nhận dễ dàng. Một người công giáo đang trong tình trạng thể lý và luân lý không thể rước lễ trong Giáo Hội Công giáo, có thể rước lễ trong Giáo Hội Chính thống (x. ĐP 26-28; HN 15). Ngược lại, người đó không thể rước lễ trong những Giáo Hội và cộng đoàn có nguồn gốc từ phái Cải Cách (x. GL, đ 844). Thật vậy, trong các Giáo Hội này, mầu nhiệm Thánh Thể không còn giữ được tính nguyên vẹn ban đầu, chủ yếu do không có bí tích Truyền Chức thánh hoặc những thiếu sót nghiêm trọng trong nghi thức và trong quan niệm của họ về nghi thức này (x. HN 22).

Ngày nay, nhiều kitô hữu khó chấp nhận tình trạng này. Tình huống đau buồn này không thể khắc phục được bằng những hành động phi thường hay bằng một thái độ chỉ quan tâm đến thực tiễn. Những giải pháp hời hợt có thể sẽ làm mất đi cơ hội tìm kiếm sự hiệp thông toàn vẹn của Giáo Hội. Để công cuộc này tiến triển, cần phải xem xét ngọn nguồn vấn

đề và kiên trì cầu nguyện. Chúng ta chỉ có thể giải quyết được vấn đề khi quay trở lại khởi điểm của sự ly khai và bằng cách nỗ lực tìm lại sự hiệp nhất trong đức tin bằng tất cả thiện ý nhân loại của chúng ta. Nếu như chúng ta chịu đựng được tình huống khó khăn này trong một tinh thần cầu nguyện và sám hối, và nếu chúng ta cố gắng hết sức mình để tiến tới sự giải hòa, chúng ta có thể hy vọng rằng ơn hiệp nhất trong cùng một bàn tiệc thánh sẽ được ban cho chúng ta trong một tương lai không xa.

Các việc cử hành đại kết để suy tôn lời Chúa có thể giúp tiến triển trên đường đi đến sự hiệp thông trong Thánh Thể. Trong những buổi cử hành đó, chúng ta tìm sự hiệp nhất vì đều là kitô hữu, chúng ta cùng tuyên xưng một đức tin và cầu nguyện cho nhau và cho hết thảy mọi người. Chúng không thể thay thế việc dâng thánh lễ ngày Chúa nhật, nhưng trong chừng mực cho phép, chúng phải

góp phần vào đời sống phụng vụ của mỗi cộng đoàn (x. HN 8).

5. Cấu trúc việc cử hành bí tích Thánh Thể.

(x. Diễn tiến Thánh lễ GLHTCG các số 1348-1355).

Việc cử hành bí tích Thánh Thể gồm hai phần chính, phụng vụ Lời Chúa và phụng vụ Thánh Thể. Hai phần này "được liên kết chặt chẽ đến nỗi tạo thành một hành vi phụng thờ độc nhất" (PV 56). Thật vậy, bàn tiệc dựng lên cho chúng ta trong hy tế tạ ơn vừa là bàn tiệc Lời Chúa vừa là Thân Mình Chúa chúng ta (x. MK 21). Phần nhập lễ và phần kết lễ tạo thành bộ khung cho toàn bộ thánh lễ.

Phần Nhập lễ gồm việc tiến ra bàn tờ, lời chào của chủ tế, nghi thức sám hối, *kinh Vinh Danh* (trừ những ngày sám hối) và Lời Nguyện Nhập Lễ.

Phần Phụng vụ Lời Chúa gồm các bài đọc trong Thánh Kinh xen lẫn với các bài hát. Qua các Bài Đọc Thánh Kinh được diễn giải trong bài giảng, Thiên Chúa ngỏ lời với dân Ngài và nuôi dưỡng đời sống thiêng liêng của họ; Đức Giêsu Kitô hiện diện trong lời của Người giữa cộng đoàn. Bài Thánh Vịnh và Đáp Ca là lời đáp trả của cộng đoàn. *Bài ca Alleluia* chào đón sự hiện diện của Chúa Kitô trong Tin Mừng. Việc tuyên xưng đức tin khẳng định sự nối kết của cộng đoàn với Lời Chúa mà họ đã được nghe công bố trong các bài đọc và bài giảng. Trong lời nguyện tín hữu, các kitô hữu thực thi chức linh mục phổ quát của họ bằng việc cầu nguyện cho mọi người, nhất là cho những ai đang chịu đau khổ.

Phụng vụ Thánh Thể gồm ba phần: phần dâng của lễ, kinh nguyện Thánh Thể, và hiệp lễ. Trong phần *dâng của lễ*, bánh, rượu và nước được mang lên bàn thờ cùng với những bài

hát và những lời cầu nguyện. Với *Kinh nguyện Thánh Thể*, là kinh nguyện tạ ơn và thánh hiến, chúng ta tiến vào trung tâm và đỉnh điểm của nghi lễ. Kinh Tiền Tụng tạ ơn Thiên Chúa vì công trình cứu độ, cùng nhấn mạnh mầu nhiệm được mừng kính trong ngày. Khi hát bài *"Thánh, Thánh, Thánh"*, chúng ta cùng hợp giọng với lời ca ngợi của các thiên sứ. Kinh xin ơn thánh hiến cầu xin Chúa Cha và Chúa Thánh Thần xuống trên của lễ, để nhờ Người, của lễ trở thành Mình và Máu Chúa Giêsu Kitô.

Khi đọc Lời Truyền Phép, bằng chính lời và hành động của Đức Kitô, Mình và Máu Người hiện diện dưới hình bánh rượu, và hy tế của Người dâng trên thập giá chỉ một lần trước đây được hiện tại hóa trong bí tích Thánh Thể. Trong Kinh Tưởng Niệm kế tiếp, Giáo Hội tưởng nhớ sự khổ nạn, phục sinh và lên trời của Đức Giêsu Kitô. Sau đó Giáo Hội dâng tiến của lễ lên Chúa Cha, nhờ Đức Giêsu Kitô, trong Chúa Thánh Thần. Việc

Nhớ Đến những người đang sống và những người đã qua đời, những lời cầu xin diễn tả việc bí tích Thánh Thể được cử hành trong tình hiệp thông với toàn thể Giáo Hội và với các thánh qua mọi thời đại.

Kinh lễ quy tóm lược toàn thể kinh nguyện tạ ơn và kết thúc bằng lời tung hô Amen của cộng đoàn. Phần *hiệp lễ* bắt đầu bằng lời kinh Chúa đã dạy, Kinh Lạy Cha. Hành vi chúc bình an và bẻ bánh thể hiện sự hiệp nhất của chúng ta bền chặt hơn trong thân thể duy nhất của Đức Kitô bằng việc chia sẻ cùng một tấm bánh. Vì thế mà Kinh Chiên Thiên Chúa, tiếp theo phần này kết thúc bằng lời cầu xin: "Xin ban bình an cho chúng con". Sau phần Rước Lễ, Lời Nguyện Kết Lễ cầu xin cùng Thiên Chúa cho bí tích này trổ sinh hoa trái cho chúng ta.

Lời Chào sau thánh lễ và Phép Lành của linh mục, cùng với lời chúc lên đường bình an cho giáo dân *kết thúc thánh lễ*. Những hành động

này nhắc chúng ta rằng những ai đã thông phần vào thánh lễ phải tiếp tục sống trong tinh thần tạ ơn.

Chương năm : Bí tích Cáo Giải.

"Bí tích này được gọi là bí tích Hoán Cải, *... được gọi là* bí tích Thống Hối *(hay bí tích Sám Hối) ..., được gọi là* bí tích Thú Tội, *..., được gọi là* bí tích Tha Tội, *..., được gọi là* bí tích Giao Hòa *(hay bí tích Hòa Giải) ....(GLHTCG 1423-1424).*

<u>Nhận xét nhỏ về tên gọi của bí tích:</u> Bí tích này còn có tên gọi quen thuộc khác là "bí tích Giải Tội". Những cụm từ "bí tích Tha Tội", "bí tích Giao Hòa" hay "bí tích Giải Tội" (x. GLHTCG 1424) có vẻ như chỉ nói đến một vế, là phía thừa tác viên áp dụng bí tích, tức là linh mục, chứ không nói đến phía hối nhân, người lãnh nhận ơn tha tội. Còn những cụm từ "bí tích Hoán Cải", "bí tích Thống Hối", "bí tích Xưng Tội, Thú Tội" (x.GLHTCG 1423) thì ngược lại, chỉ nói đến phía kia, là phía hối nhân. Cho nên người linh mục nói "đi giải tội" thì cũng

*đúng như người giáo dân (hoặc linh mục khi là hối nhân) nói "đi xưng tội" vì chỉ nói phía mình mà thôi. Tác giả Hoành Sơn cho rằng "hoà giải là giữa hai bên đồng đẳng, ... còn giữa người trên và người dưới thì phải dùng tiếng làm hoà, làm lành.... Bởi thế, không thể gọi Sacramentum paenitentiae là Bí tích Hoà giải." (x. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc số 101, tháng 5. 2003). Cụm từ bí tích "Cáo Giải" xem ra diễn đạt được diễn tiến của việc cử hành bí tích và nói được việc làm của cả hai phía: phía hối nhân: "Cáo" là "báo cho biết" (theo Đào Duy Anh); và phía linh mục: "Giải" là "phân giải tranh tụng" (Đào Duy Anh). Chúng tôi dùng từ bí tích "Cáo Giải" vì lẽ đó. Có lẽ cũng do ý nghĩa vừa nói mà có những từ chuyên môn: "*tòa *giải tội", "ngồi* tòa*" như kiểu "tòa án", dù rằng đây chỉ là "toà án của lòng nhân từ Thiên Chúa" (Đức Gioan Phaolô II). Ngôn từ chưa thống nhất nhưng nội dung thì mọi người đều hiểu rõ.*

MỤC LỤC

1. Sám hối cá nhân.

> *“Như các ngôn sứ thuở trước, lời Chúa Giêsu kêu gọi hoán cải và thống hối trước hết không nhắm đến những việc bên ngoài, “mặc áo vải thô, rắc tro trên đầu”, giữ chay và khổ chế, nhưng đến* hoán cải trong lòng, thống hối nội tâm. *Nếu không có thống hối nội tâm, các việc làm bên ngoài sẽ vô hiệu và dối trá. Tuy nhiên, việc hoán cải nội tâm thúc đẩy người ta diễn tả thái độ ấy bằng những dấu hiệu khả giác, những cử chỉ và những việc làm của người thống hối.” (GLHTCG 1430).*

Nhờ bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức, chúng ta trở nên một tạo vật mới, nhờ bí tích Thánh Thể, chúng ta được liên kết mật thiết với Đức Giêsu Kitô và với mọi người anh chị em. Tuy nhiên, chúng ta thường hối tiếc nhận thấy rằng chúng ta chưa đáp ứng được những đòi hỏi

của Đức Kitô. Cuộc sống chúng ta chưa tương hợp với ơn gọi kitô hữu và với thánh ý Thiên Chúa, thậm chí chúng ta còn đi ngược lại với lời mời gọi và sự trông chờ của Thiên Chúa đối với chúng ta.

Thay vì để Thánh Thần của Đức Kitô hướng dẫn, đôi lúc chúng ta vẫn còn đi theo "tinh thần thế tục". Tuy nhiên, lòng nhân từ của Thiên Chúa còn cao vời hơn mọi tội lỗi. Những ai phạm tội trọng sau khi đã nhận bí tích Thánh Tẩy, Thiên Chúa ban cho *một khả năng mới để hối cải ngõ hầu nhận lại được ân sủng*: bí tích Cáo Giải. Các thánh Giáo Phụ thường trình bày bí tích này như là bí tích Thánh Tẩy thứ hai, đòi hỏi phải có nỗ lực cá nhân, và như là một tấm phao cứu hộ thứ hai sau khi bị đắm thuyền do tội lỗi.

Tiến trình của việc sám hối và bí tích Cáo Giải ngày nay đang gặp phải một *khủng hoảng sâu rộng*. Có nhiều nguyên nhân góp phần vào cơn khủng hoảng này, nhất là

những ngộ nhận về những tình cảm thấy mình bị tước đoạt và bị gò ép khi xưng tội. Nhưng điều quan trọng nhất là ngày nay người ta khó chấp nhận việc thừa nhận những yếu đuối của họ như là những lỗi phạm trước mặt Thiên Chúa, tức là "tội lỗi".

Rất thường xuyên, người ta còn không đặt vấn đề về tội lỗi cá nhân nữa. Chúng ta thường gán tội lỗi và sự yếu đuối - nếu như chúng ta còn bận tâm về nó - chỉ cho "những người khác", cho đối thủ của chúng ta, cho quá khứ, cho thiên nhiên, cho điều kiện, cho môi trường, cho hoàn cảnh v.v. Thế nên, khi chúng ta không tự xem mình phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi của mình nữa, thì chính nhân phẩm của con người chúng ta đang bị lâm nguy.

Tình huống này còn đáng quan ngại hơn khi lời kêu gọi sám hối là chính tâm điểm sứ điệp của Đức Giêsu, khi Người loan báo Nước Thiên Chúa đang đến. Theo Tin Mừng thánh

Marcô, giáo huấn của Đức Giêsu quy về lời mời gọi: "Anh em hãy sám hối và tin vào Tin Mừng" (Mc 1,15). Sự trở về và sám hối là một thành phần cấu thành của đời sống kitô hữu. "Nếu anh em không trở lại mà nên như trẻ nhỏ, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời" (Mt 18,3). Theo Đức Giêsu, mọi người đều phải sám hối, kể cả những người công chính thường cho rằng mình được miễn trừ. "Nếu chúng ta nói là chúng ta không có tội, chúng ta tự lừa dối mình, và sự thật không ở trong chúng ta" (1 Ga 1,8).

Khi nói về sám hối, Đức Giêsu đặt mình trong đường hướng của các tiên tri trong Cựu Ước và Người không nghĩ đến trước tiên những hình thành bên ngoài, như kiểu sám hối, "mặc áo nhặm và xức tro", sự chay tịnh, hành xác, nước mắt vv. Hối cải cũng không phải chỉ là sự hồi tâm, suy ngẫm và thay đổi tâm hồn. Những thái độ này có thể là những dấu chỉ của sự hối cải. Tuy nhiên, Người cảnh báo chúng ta không được công khai cho người

khác thấy khi chúng ta ăn chay, bằng cách ra dáng ủ rũ, mặt mày thiểu não (x. Mt 6,16). Điều cốt yếu là những gì xảy ra *trong tâm hồn con người*, tận nơi sâu thẳm nhất.

> "Các ngươi hãy hết lòng trở về với Ta.
> Hãy ăn chay, khóc lóc và thống thiết than van
> Đừng xé áo, nhưng hãy xé lòng,
> **hãy trở về cùng Đức Chúa là Thiên Chúa**
> **của anh em" (Ge 2,12-13).**

Cụ thể hơn, hối cải nghĩa là làm điều lành và tuân theo thánh ý Thiên Chúa, nhất là những đòi hỏi của đức công bình và đức bác ái. Không thể có sự quay về cùng Thiên Chúa mà không quan tâm đến anh em đồng loại. Tiên tri Isaia đã cảnh báo chúng ta :

> "Hãy rửa cho sạch, tẩy cho hết, và vứt bỏ tội ác của các ngươi cho khỏi chướng mắt Ta. Đừng làm điều ác

> nữa... Hãy tập làm điều thiện, tìm kiếm lẽ công bình, sửa phạt người áp bức, xử công minh cho cô nhi, biện hộ cho quả phụ" (Is 1,16-17).

Điều chính yếu của sự sám hối đối với Đức Giêsu cũng như đối với các tiên tri trong Cựu Ước và thánh Gioan Tẩy Giả, hệ tại việc hối cải thật sự, tức là *thay đổi tận căn hướng đi của cuộc đời mình, tránh xa điều ác và hướng về Thiên Chúa*. Người hối cải phải dứt khỏi mọi ngẫu thần dối trá mà họ lầm tưởng có thể phó thác sự sống của họ cho chúng, và tìm kiếm điều có thể mang lại ý nghĩa và sự vững chắc cho cuộc sống chỉ có nơi một mình Thiên Chúa. Việc sám hối và đức tin là hai khía cạnh của cùng một thực tại duy nhất.

Các tiên tri đã từng đánh giá được lòng trí con người đờ đẫn và chai đá đến mức nào. Vì thế việc hối cải giả định việc Thiên Chúa ban cho con người một trái tim mới (x. Gr 24,7; 32,3). Việc sám hối không phải là công việc của chính chúng ta, nhưng là một ân huệ của

Thiên Chúa; đó là *ân sủng cho một khởi đầu mới*. Trước hết là Thiên Chúa, vì lòng nhân từ, quay về phía con người, để con người có thể hướng về Ngài.

Do đó, việc sám hối của chúng ta không phải là làm thay đổi những ý định của Thiên Chúa đối với chúng ta và làm cho Ngài nguôi giận; trái lại, đó luôn luôn là một sự đáp trả với Ngài là Đấng đã đi bước trước bằng việc tự giải hòa với chúng ta. Ngài đã thực hiện điều đó một lần là đủ, khi Đức Giêsu đổ máu Người "cho muôn người được tha tội" (Mt 26,28). Thiên Chúa đã cho thế gian được hòa giải với Ngài mãi mãi trong Đức Giêsu Kitô, nhờ thập giá và sự phục sinh của Người (x. 2 Cr 5,18-19). Và Ngài đã giải hòa với chúng ta nhờ máu Chúa Kitô (x. Cl 1,20).

Việc hối cải được thực hiện trước tiên trong *bí tích Thánh Tẩy,* là bí tích của sự hối cải và tha thứ tội lỗi (x. Cv 2,38). Lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy là từ bỏ sự dữ và đón nhận ơn cứu

độ Thiên Chúa ban cho chúng ta qua Đức Giêsu Kitô, trong Thánh Thần. Bí tích Thánh Tẩy đem lại sự sống mới trong Đức Kitô, bao hàm việc chúng ta chiến đấu chống lại tội lỗi và sống cho Thiên Chúa (x. Rm 6,6-14). Theo nghĩa đó, việc quay về với Thiên Chúa, hay việc sám hối, là một *nhiệm vụ thường kỳ* của người kitô hữu.

Nhưng Giáo Hội đã sớm có kinh nghiệm là chính những người đã được rửa tội có thể sa ngã và rơi vào vòng tội lỗi. Mặt khác, Giáo Hội cũng biết rằng Thiên Chúa giàu lòng nhân ái (x. Ep 2,4), luôn cho tội nhân ước muốn hối cải có điều kiện thực hiện điều đó. Thánh Ambrôsiô nói một cách hình tượng rằng Giáo Hội thanh luyện chúng ta "bởi nước và nước mắt: nước của bí tích Thánh Tẩy và nước mắt của bí tích Cáo Giải". Thật chính xác khi nói rằng, trong tổng thể, Giáo Hội "vừa thánh thiện vừa thanh tẩy mình" và "luôn thực hiện việc sám hối và canh tân" (GH 8).

Việc sám hối hằng ngày của kitô hữu có thể mang *nhiều hình thức*. Thánh Kinh và các thánh Giáo phụ đặc biệt khuyên dạy ba cách thức sám hối: ăn chay, cầu nguyện và làm việc bố thí (x. Tb 12,8; Mt 6,1-18). Bên cạnh sự thanh tẩy triệt để nhờ bí tích Thánh Tẩy hay phúc tử đạo, Thánh Kinh và các thánh Giáo Phụ còn nêu ra những hình thức sau: những nỗ lực chúng ta thực hiện để hòa giải với tha nhân, nước mắt sám hối, sự quan tâm đến phần rỗi của tha nhân, việc cầu xin cùng các thánh và việc thực hành đức bác ái.

Theo truyền thống Giáo Hội, còn có thể kể đến việc đọc Thánh Kinh và đọc kinh Lạy Cha. Cũng cần nêu ra những hành vi hòa giải, sự thú nhận tội lỗi với anh chị em mình và góp ý sửa sai cho nhau trong tình huynh đệ. Sự hồi tâm, xét mình và linh hướng cũng nằm trong bối cảnh ấy. Chúng ta đừng quên rằng việc sám hối cần phải có tác động thực sự trên bình diện luân lý và điều chỉnh cách

sống của chúng ta một cách sâu xa: sự khổ hạnh, từ bỏ mình, yêu thương tha nhân, thực hành lòng nhân ái, tha thứ lỗi phạm của anh chị em mình trong tinh thần tương trợ với mọi tội nhân phải là những nhân đức tự nhiên của mọi kitô hữu.

Tất cả các hình thức sám hối này đều hướng đến việc *cử hành bí tích Thánh Thể*. Nghi lễ này là "hiến tế giải hòa" (kinh nguyện Thánh Thể III), bởi vì thánh lễ hiện tại hóa hiến tế của Đức Giêsu Kitô được thực hiện chỉ một lần là đủ. Việc cử hành bí tích Thánh Thể - nhất là việc hiệp lễ - tha thứ những lỗi lầm hằng ngày và giúp người tín hữu tránh được những tội trọng (x. DS 1638). Điều đó thể hiện qua nghi thức sám hối trong phần nhập lễ. Những hành vi phụng tự khác cũng góp phần vào việc xá tội, không chỉ những nghi thức sám hối, mà còn là sự thực hành suy niệm và cầu nguyện, việc đọc kinh phụng vụ, đọc Thánh Kinh v.v.

Các mùa và những ngày sám hối trong năm phụng vụ (Mùa Vọng, Mùa Chay, ngày thứ 6, ngày Chúa Giêsu chịu chết) là những thời khắc đặc biệt cho sự thực hành sám hối của Giáo Hội (x. PV 109-110). Những thời khắc này đặc biệt phù hợp với việc linh thao, tĩnh tâm, cử hành phụng vụ sám hối, hành hương đền tội, hãm mình tự nguyện, chia sẻ huynh đệ (công cuộc từ thiện và truyền giáo).

Tất cả các hình thức sám hối này đều có điểm chung là qua đó tội nhân để Thánh Thần của Đức Giêsu Kitô thâm nhập vào tâm hồn và thể hiện ý muốn quay trở về bằng những hành vi cụ thể. Mọi hình thức sám hối kitô giáo cần được hướng dẫn, ít ra là lúc ban đầu, bởi đức tin, đức cậy và đức mến. Những hình thức đó đều có cùng một *cấu trúc căn bản*: tội nhân nhìn nhận tội lỗi của mình, ăn năn về những gì họ đã làm hay không làm tròn, xưng thú tội lỗi và dốc lòng chừa cải, đồng thời khắc phục hậu quả đã gây ra cho tha nhân, nếu có thể được; họ cầu xin ơn tha

thứ và lãnh nhận ơn giải hòa, họ thể hiện sự tri ân và sống trong sự tuân phục mới Thánh ý Thiên Chúa.

Việc sám hối là một quy trình mà chúng ta thực hiện không chỉ như những cá thể, mà còn như là những thành viên, chi thể của Giáo Hội. Chiều kích Giáo Hội này được thể hiện cách đặc biệt trong bí tích hòa giải, khi việc sám hối của mỗi cá nhân được sống ở tầm bí tích.

2. Sám hối bí tích.

> *"Chỉ một mình Thiên Chúa có quyền tha tội cho con người. Là Con Thiên Chúa, Đức Giêsu tự khẳng định: "Con Người có quyền tha tội dưới đất" (Mc 2,10), và Người thực thi quyền ấy: "Tội con đã được tha" (Mc 2,5; Lc 7,48). Hơn nữa, nhân danh quyền Thiên Chúa, Người ban quyền tha tội cho một số người (x. Ga 20,21-23) để họ thực thi nhân danh Người." (GLHTCG 1441).*

Tin Mừng thuật lại rằng Đức Giêsu đã tha tội cho một số người: "Này con, con đã được tha tội rồi" (Mc 2,5; Lc 7,48). Người cũng đã trao quyền này "cho con người" (Mt 9,8). Toàn thể Giáo Hội phải là dấu chỉ và khí cụ của sự giải hòa. Tuy vậy, quyền này đặc biệt được trao cho hàng giáo phẩm. Họ lãnh nhận *"chức vụ hòa giải"* (x. 2 Cr 5,18); họ được sai đi "nhân danh Đức Kitô", và "chính Thiên Chúa dùng chúng tôi mà khuyên dạy. Vậy, nhân danh Đức Kitô, chúng tôi nài xin anh em hãy làm hòa với Thiên Chúa" (2 Cr 5,20). Giáo Hội nhận được từ Chúa Phục Sinh quyền tha tội qua trung gian các thừa tác viên của Giáo Hội:

> "Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần. Anh em tha tội cho ai thì người ấy được tha, anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ" (Ga 20,22-23).

Ngay với Đức Giêsu, việc tha tội luôn mang *chiều kích cộng đồng*. Đức Giêsu hòa giải tội nhân với Thiên Chúa bằng việc chấp nhận họ cùng ngồi vào bàn ăn của Người. Thật vậy, tội nhân bị cô lập với Thiên Chúa và anh chị em mình. Lỗi lầm của họ gây phương hại đến đời sống của Dân Chúa, vốn được mời gọi nên thánh. Vì vậy, tội nhân bị loại trừ ra khỏi sự hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội (x. 1 Cr 5,1-13; 2 Cr 2,5-11; 7,10-13). Đặc biệt là họ không còn có thể tham gia trọn vẹn vào bí tích Thánh Thể, là bí tích hiệp nhất và bác ái.

Trong bí tích Cáo Giải, hối nhân cần đi lại con đường mà qua đó họ đã được giải hòa lần đầu tiên. Họ cần hòa giải với anh chị em để lại được hiệp thông cùng Thiên Chúa. Cũng thế, sự tha thứ của Thiên Chúa giải hòa chúng ta với Giáo Hội, vốn đã bị thương tổn do tội lỗi và luôn hợp tác vào sự hối cải của tội nhân bằng tình thương, gương sáng và lời cầu nguyện (GH 11). Tính chất cộng đồng và chiều kích Giáo Hội của sự sám hối được

diễn tả đặc biệt trong lời Đức Giêsu nói với thánh Phêrô:

"Thầy sẽ trao cho anh chìa khóa Nước Trời ; dưới đất, anh cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy; dưới đất, anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy" (Mt 16,19).

Một lời tương tự như thế cũng đã được truyền cho toàn thể Giáo Hội (x. Mt 18,18). Những từ ngữ *cầm buộc* và *tháo cởi* có nghĩa là: ai bị Giáo Hội loại ra khỏi sự hiệp thông với Giáo Hội thì sẽ không được hiệp thông cùng Thiên Chúa, ai được đón nhận lại vào trong sự hiệp thông cùng Giáo Hội, Thiên Chúa cũng sẽ tiếp nhận người đó hiệp thông cùng Ngài. *Sự hòa giải với Giáo Hội là đường dẫn đến sự giải hòa với Thiên Chúa*. Điều này được thể hiện rõ ràng trong việc sám hối cộng đồng của Giáo Hội thời cổ. Cũng trong tinh thần đó, mô thức bắt buộc của bí tích Cáo Giải từ

năm 1975 là: "... Xin Chúa dùng tác vụ của Hội thánh mà ban cho con ơn tha thứ và bình an".

Bí tích Cáo Giải xét trên quan điểm giáo luật và phụng vụ có một lịch sử lâu dài và phức tạp, với nhiều đổi thay. Tuy thế, người ta luôn nhận ra một *cấu trúc căn bản* chung, gồm hai yếu tố quan trọng như nhau; một mặt, đó là *hành động của con người,* hối cải dưới tác động của ơn thánh: ăn năn, thú nhận, đền tội; mặt khác, đó là *sự can thiệp của Giáo Hội*; dưới sự lãnh đạo của giám mục và của các linh mục, cộng đoàn Giáo Hội ban ơn tha tội nhân danh Đức Giêsu Kitô, ra việc đền tội bằng cầu nguyện cho tội nhân và cùng sám hối với họ, để cuối cùng cho họ được hiệp thông trọn vẹn với Giáo Hội và giải tội cho họ.

Do đó, bí tích Cáo Giải là một nghi thức phụng vụ dành phần cho hành vi cá nhân của người sám hối. Công đồng Trentô dạy rằng

những hành vi của hối nhân, tức là sự ăn năn, xưng tội và đền tội tạo thành phần "như là chất thể bí tích" (quasi-matière), trong khi sự giải tội của linh mục tạo ra phần "mô thức" (forme) của bí tích Cáo Giải (x. DS 1673). *Hiệu quả của bí tích này* là sự hòa giải với Thiên Chúa và Giáo Hội. Ngoài ra, bí tích Cáo Giải còn đem lại sự bình an và niềm vui cho lương tâm và một sự thoải mái lớn lao cho linh hồn (x. DS 1674-1675).

Giờ đây, chúng ta thử mô tả chi tiết hơn những yếu tố cấu thành bí tích Cáo Giải. Trong số những hành vi của hối nhân, việc *ăn năn tội* chiếm vị trí hàng đầu. Đó là "hối hận trong lòng và chê ghét những tội lỗi đã phạm, đồng thời quyết tâm từ nay không phạm tội nữa". Sự ăn năn như thế gọi là "ăn năn tội cách trọn" khi được hướng dẫn bởi tình yêu Thiên Chúa đã thấm nhập vào tâm hồn ta (thống hối vì lòng mến Chúa). Hình thức ăn năn này xóa những lỗi phạm thường ngày. Hình thức ấy cũng có thể tẩy xóa

những tội trọng, nếu có quyết tâm mạnh mẽ sẽ lãnh nhận bí tích Cáo Giải khi điều kiện cho phép.

Sự ăn năn được gọi là "chẳng trọn" khi nó phát sinh bởi việc nhận ra sự xấu xa của tội lỗi hoặc bởi sự sợ hãi phải lãnh nhận án phạt đời đời hay những án phạt khác mà tội nhân phải lãnh nhận (ăn năn vì sợ hãi). Sự nao núng trong lương tâm như thế có thể khai mào cho một sự biến đổi của tâm hồn, sẽ được hoàn thành nhờ ân sủng, nhất là nhờ bí tích Cáo Giải. Tuy nhiên, tự nó, sự ăn năn tội "chẳng trọn" này không thể đạt được ơn tha thứ tội lỗi (x. DS 1676-78).

Việc thú tội, ngay cả với quan điểm thuần túy nhân loại, giải thoát chúng ta và giải hòa chúng ta với tha nhân. Qua việc xưng thú tội lỗi, con người đặt mình đối diện với tội họ đã phạm; họ nhận lấy trách nhiệm và hướng lòng trở lại với Thiên Chúa và muốn hiệp thông trở lại với Giáo Hội, để nhắm đến một tương lai mới. Theo giáo lý của Giáo Hội, sự

thú tội như trên tạo nên một phần chính yếu và cần thiết cho bí tích Cáo Giải. Khi xưng thú tội lỗi, người tín hữu đặt mình dưới sự phán xử nhân từ của Thiên Chúa (x. DS 1679; 1706).

Hối nhân buộc phải xưng thú tất cả những tội trọng (tội đánh mất ơn nghĩa Chúa) mà họ nhớ được sau khi xét mình cẩn thận. Họ phải nêu ra được hoàn cảnh cụ thể của việc phạm tội, tức là số lần, cách thức và hoàn cảnh của việc phạm tội (x. DS 1707). Theo Giáo luật "mọi tín hữu, sau khi đã đến tuổi khôn, buộc phải xưng kỹ càng các tội trọng ít là mỗi năm một lần" (GL 989).

Việc xưng thú các lỗi phạm thường ngày (tội nhẹ), những lỗi phạm không làm ta mất sự thông hiệp với Thiên Chúa, là việc không nhất thiết, tuy vậy vẫn được Giáo Hội khuyến khích như là một việc rất có ích. Việc xưng tội được gọi là "do lòng đạo đức" này giúp chúng ta rèn luyện lương tâm và thăng tiến

đời sống thiêng liêng. Đây là một thực hành tốt đẹp, ít ra là trong những mùa sám hối của năm phụng vụ.

Nhờ *việc đền tội*, tác hại và gương xấu do tội lỗi gây ra cần phải được khắc phục cách thích đáng trong chừng mực có thể được (chẳng hạn bằng việc trả lại của cải đã lấy cắp, phục hồi danh dự cho những người bị vu oan giá họa ...). Việc đền tội đồng thời là sự khởi đầu cho một đời sống mới và là phương tiện cứu chữa những yếu đuối của chúng ta. Việc đền tội dành cho hối nhân cần tương hợp chừng nào có thể với mức độ và tính chất khinh, trọng của tội đã phạm. Đó có thể là sự cầu nguyện, sự dâng hiến của cải, việc phục vụ tha nhân và góp phần vào việc bác ái từ thiện. Đây không phải là một hành động do sáng kiến của chúng ta để được ơn tha thứ, đúng hơn đây là thành quả và là dấu chỉ của sự hối cải do tác động của Thánh Thần Thiên Chúa trong chúng ta.

Khi đọc lời *giải tội*, linh mục không chỉ loan báo Tin Mừng về sự tha thứ tội lỗi hoặc công bố rằng Thiên Chúa đã tha thứ tội lỗi; khi đón nhận lại một tội nhân vào hiệp thông vẹn toàn với Giáo Hội, thì linh mục, theo giáo huấn của Giáo Hội, công bố sự phán xử, quyền này chỉ thuộc về những người được hành động nhân danh Đức Giêsu Kitô và toàn thể Giáo Hội (x. DS 1685; 1709-1710). Nếu xem như là một sự phán xử, bí tích Cáo Giải thực sự là một phán xử đầy hồng ân qua đó Thiên Chúa, là Cha nhân từ, nghiêng mình xuống với tội nhân với đầy yêu thương, nhờ sự chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô, trong Thánh Thần.

Như thế, người ban bí tích Cáo Giải vừa là một thẩm phán vừa là một thầy thuốc. Họ vừa phải hành động như một người cha, vừa như một người anh em. Họ đại diện cho Đức Giêsu Kitô, Đấng đã đổ máu ra trên thập giá cho kẻ có tội. Họ cần loan báo và giải thích cho hối nhân sứ điệp tha thứ, dùng lời khuyên

bảo giúp hối nhân bắt đầu một đời sống mới, cầu nguyện và sám hối cùng tội nhân, trước khi nhân danh Đức Giêsu Kitô ban cho người đó ơn tha thứ tội lỗi qua lời giải tội.

Trong sách nghi thức sám hối mới, xuất bản năm 1974, có thể sử dụng *ba hình thức cử hành bí tích Cáo Giải*.

Việc ban bí tích Cáo Giải cho từng cá nhân cũng phải được ứng với một cấu trúc phụng vụ nhất định: lời chào của Linh mục, đọc một đoạn Thánh Kinh, xưng tội và nhận việc đền tội, lời nguyện, linh mục đặt tay và đọc lời giải tội, lời tạ ơn kết thúc và lời chúc lên đường, cùng với phép lành của Linh mục. Nếu nhu cầu mục vụ đòi hỏi, linh mục có thể bỏ qua hoặc giản lược một số phần của nghi thức, nhưng cần phải giữ lại những yếu tố sau đây, cấu thành một tổng thể: xưng thú tội lỗi, nhận việc đền tội, khuyên bảo tội nhân, công thức giải tội và lời chúc lên đường. Nếu hối nhân đang trong tình trạng nguy tử, linh mục chỉ cần đọc phần chính yếu của công thức

giải tội: “Tôi (Cha) tha tội cho con nhân danh Cha, và Con và Thánh Thần”. Trong thực hành, hình thức mới của bí tích Cáo Giải chưa buộc phải thi hành một cách phổ biến.

Tại Việt nam, nhất là tại các xứ đạo đông dân, toàn tòng, giáo dân có thói quen tốt năng xưng tội, việc cử hành bí tích Cáo Giải theo cấu trúc thứ nhất trên đây là điều khó có thể thực hiện; phần đông các linh mục đều sử dụng cấu trúc thứ hai, cũng đầy đủ mà đơn giản, tránh được phiền phức đợi chờ lâu giờ cho các hối nhân, và cũng đỡ gánh nặng quá tải cho các mục tử ở những giáo xứ lớn, đông giáo dân.

Trong *nghi thức cử hành bí tích Cáo Giải cho cả cộng đoàn với việc xưng tội và giải tội cá nhân* thì việc xưng tội và giải tội cho từng cá nhân được kết hợp với một lễ nghi sám hối cộng đồng, qua đó, chúng ta cùng chuẩn bị xưng tội và cùng tạ ơn vì được tha thứ. Vì vậy, việc xưng tội cá nhân được lồng vào trong phần Phụng vụ Lời Chúa với bài đọc và

bài giảng, xét mình chung có hướng dẫn, xưng nhận tổng quát các tội lỗi, đọc "Kinh Lạy Cha" và diễn tả rõ rệt hơn tính chất Giáo Hội của bí tích Cáo Giải.

Nghi thức giải tội cho cả cộng đoàn với việc xưng tội và ban bí tích Cáo Giải chung chỉ được phép trong trường hợp hết sức khẩn thiết. Ngoài trường hợp nguy tử, nghi thức *giải tội tập thể* có thể được thực hiện khi vì số lượng tín hữu quá lớn, không có đủ linh mục để nghe xưng tội cá nhân và sẽ kéo dài quá mức nghi thức này, với hệ quả là giáo dân, tuy không do lỗi phía họ, phải chờ đợi quá lâu ơn ích của bí tích Cáo Giải hay bị mất cơ hội rước lễ; trong trường hợp này, phải giả định là mọi hối nhân đều có ước ao được xưng thú mọi tội trọng trong mức độ cho phép và càng sớm càng tốt. Năng quyền đánh giá xem liệu tình huống khẩn thiết như thế có thật hay không, thuộc về giám mục giáo phận.

Cần phân biệt những *"nghi thức sám hối"* với ba hình thức ban bí tích Cáo Giải trên đây.

Những nghi thức sám hối là cách thể hiện và tái hiện sự sám hối đã thực hành khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Dân Thiên Chúa tụ tập nhau để lắng nghe Lời Chúa. Đấng mời gọi mọi người hối cải và sống đời sống mới, và là Đấng loan báo sự cứu độ khỏi mọi tội lỗi bằng cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô. Nghi thức sám hối theo hình thức này gồm có phần tiếp đón linh mục (bài hát, lời chào và lời nguyện), đọc Thánh Kinh, xen lẫn với các bài thánh ca và những phút yên lặng, bài giảng, xét mình chung có hướng dẫn, những lời nguyện để xin ơn tha tội, nhất là "Kinh lạy Cha", nhưng không có phần ban bí tích Cáo Giải.

Không được nhầm lẫn giữa các nghi thức sám hối này với việc ban bí tích Cáo Giải. Tuy vậy, chúng rất hữu ích để giúp các kitô hữu sám hối ngày một nhiều hơn và thanh luyện tâm hồn. Chúng giúp duy trì tinh thần sám hối, giúp giáo dân chuẩn bị tốt cho lần xưng tội sắp đến, đào sâu ý nghĩa của tính chất

cộng đồng của việc sám hối và nhất là dẫn nhập trẻ em đến việc sám hối. Những ai được thôi thúc bởi một tinh thần hối cải và ăn năn tội cách trọn có thể đạt được sự tha thứ những tội nhẹ thông qua các nghi thức sám hối này. Do đó, những nghi thức này không phải là không có ý nghĩa và không có hiệu quả cho ơn cứu độ của chúng ta. Vì thế, chúng phải là một phần của đời sống của cả cộng đoàn kitô hữu và phải được thường xuyên tổ chức, nhất là trong những mùa sám hối.

3. Ân xá.

> *"Ân xá là tha những hình phạt tạm do tội gây nên, dù tội đã được tha. Muốn hưởng ân xá, người kitô hữu phải hội đủ điều kiện và thi hành những điều Hội Thánh qui định. Với tư cách là trung gian phân phát ơn cứu chuộc, Hội Thánh dùng quyền để ban phát và áp dụng kho tàng công phúc của Đức Kitô và các thánh".*

“Tùy việc tha vạ một phần hay toàn bộ hình phạt tạm, mà chúng ta gọi là tiểu xá hay đại xá. “Mọi tín hữu đều có thể hưởng ân xá, hoặc nhường cho người đã qua đời” (GLHTCG 1471; x. 1472-1479).

Giáo lý và việc thực hành các ân xá trong Giáo Hội được liên kết chặt chẽ với bí tích Cáo Giải. Nhờ ân xá, chúng ta được miễn thứ những hình phạt tạm do tội lỗi gây nên dù đã được tha. Do đó, chỉ có thể lãnh nhận được ân xá với điều kiện có sự sám hối và lãnh nhận bí tích Cáo Giải nếu đã phạm tội trọng; ơn đại xá còn đòi hỏi phải rước lễ. Đối với những ai thực hiện một số việc đạo đức nhất định, Giáo Hội ban cho họ những ân xá bằng cách múc lấy trong “kho tàng” công nghiệp của Đức Giêsu Kitô và các thánh, theo cách thường gọi và đầy hình tượng.

Ngày nay, nhiều kitô hữu không còn hiểu được giáo lý và cách thực hành này. Do đó cần thiết phải quay trở lại nguồn gốc của chúng và đặt lại chúng trong bối cảnh chúng được phát sinh.

Nếu chúng ta hiểu hạn từ này theo nghĩa tổng quát, thì các ân xá luôn hiện hữu trong Giáo Hội. Nhưng thực ra, các ân xá có một *lịch sử* lâu dài. Trong Giáo Hội cổ đại, các hối nhân thường cầu cứu đến sự chuyển cầu của các nhân chứng đức tin, tức là những người đã vượt thoát được những cuộc bách hại, những người đã chịu đau khổ vì Đức Kitô. Bởi vì người tín hữu được miễn thứ những hình phạt tạm do tội lỗi bằng việc sám hối công khai trong một khoảng thời gian nhất định, nên người ta thường dùng từ "khoan hồng", tức là xóa án phạt cho chừng đó ngày. Những ân xá với các hình thức như hiện nay xuất hiện hồi thế kỷ thứ XI. Từ thời *thượng, trung cổ*, ân xá thường được kết hợp với một số việc đạo đức như đi đàng thánh giá, hành hương đến các

thánh địa, đọc kinh và những việc lành. Các ân xá trong các năm thánh và vào ngày Lễ Linh Hồn.

Trước đây, các ân xá cũng thường được ban ứng với sự dâng cúng tiền bạc để trang trải những hoạt động của Giáo Hội. Việc đó đã dẫn đến những lạm dụng nghiêm trọng, nhất là vào cuối thời Trung cổ, những lạm dụng này đã là một trong những nguyên nhân phát sinh Giáo Hội Cải cách. *Công đồng Trentô* (1545-1563) đã cải tổ sâu xa việc thực hành các ân xá và chấm dứt các lạm dụng, nhưng vẫn duy trì nguyên lý các ân xá có thể mang lại ơn cứu độ cho các tín hữu, công đồng lên án những ai cho rằng các ân xá là vô ích và chối bỏ năng quyền ban các ân xá của Giáo Hội. Tuy thế, công đồng mong ước rằng, khi ban ân xá, người ta cần lưu tâm đến những tập quán đã được kiểm nghiệm, và nhất là phải loại trừ mọi toan tính trục lợi (x. DS 1835). Trong tông huấn "Indulgentiarum doctrina" ban hành năm 1967 liên quan đến

việc chỉnh lý các ân xá, Đức Phaolô VI đã đào sâu thêm giáo lý này và làm cho việc thực hành thích ứng với thời đại hiện nay.

Để hiểu được giáo lý này, cần thấy rõ rằng tội lỗi gây ra *hai hậu quả*. Tội lỗi làm cho ta mất đi sự thông hiệp với Thiên Chúa, và do đó, mất sự sống vĩnh cửu (án phạt đời đời của tội lỗi); mặt khác, tội lỗi làm cho mối dây liên hệ giữa ta và Thiên Chúa trở nên mong manh hơn, phương hại đến sự hiện hữu của con người và xã hội nhân loại (án phạt tạm thời do tội lỗi). Hai án phạt do tội lỗi này không phải do Thiên Chúa bắt ta phải gánh chịu từ bên ngoài; chúng xuất phát từ chính bản tính của tội lỗi.

Việc tha thứ tội lỗi và phục hồi hiệp thông với Thiên Chúa kéo theo sự miễn thứ các hình phạt đời đời do tội lỗi. Nhưng những hậu quả nhất thời của tội lỗi vẫn tồn tại. Người kitô hữu cần phải cố gắng chấp nhận những hậu quả ngắn hạn của tội lỗi như là một ân

sủng, bằng cách kiên nhẫn chịu đựng những đau khổ và mọi thử thách, và khi ngày sau hết đến, thảnh thơi đối mặt với tử thần; họ phải chấp nhận cởi bỏ hoàn toàn "con người cũ" và mặc lấy "con người mới" (x. Ep 4,22-24) bằng việc làm phúc và bố thí, cũng như bằng cầu nguyện và thực hành sám hối.

Giáo Hội cũng còn chỉ ra một con đường khác trong sự hiệp thông nhờ ân sủng là chính Giáo Hội. Người kitô hữu đang tìm cách tự thanh luyện mình khỏi tội lỗi và thánh hóa bản thân nhờ ân sủng của Thiên Chúa thì không đơn độc. Họ là chi thể của Thân Thể Đức Kitô. Trong Đức Kitô, *mọi kitô hữu lập nên một cộng đoàn tương thân tương ái*. "Nếu một bộ phận bị đau, thì mọi bộ phần cùng đau" (1 Cr 12,26).

Tóm lại, "kho tàng của Giáo Hội" không gì khác hơn là một khía cạnh của sự tham hiệp cộng đồng của chúng ta vào những ơn ích của ơn cứu độ, mà Đức Kitô và, với ân sủng

Người, tất cả các thánh cho chúng ta được hưởng nhờ. Ân xá được ban cho ta bằng việc Giáo Hội, nhờ quyền năng cầm buộc và tháo cởi được Đức Giêsu Kitô giao phó, can thiệp cho lợi ích của người kitô hữu và rộng mở cho họ kho tàng công nghiệp của Đức Kitô và của các thánh để cho họ được xóa trừ hình phạt tạm do tội gây nên. Bằng cách đó, Giáo Hội không chỉ muốn trợ giúp họ, nhưng còn thôi thúc họ làm việc đạo đức, sám hối và bác ái. Vì những người đã khuất đang được thanh luyện trong luyện ngục cũng là những thành viên trong tinh thần các thánh thông công, nên chúng ta có thể giúp đỡ họ trả nợ được các án phạt tạm do tội lỗi họ gây nên bằng việc cầu nguyện cho họ.

Tông huấn đã trích dẫn trên đây của Đức Phaolô VI đã giải thích rõ kho tàng này của Giáo Hội. “Đây không phải là một số tài sản, như những của cải vật chất đã tích lũy được qua dòng thời gian”, nhưng đây là một giá trị vô biên và vô tận do sự cầu bầu và công

nghiệp của Đức Kitô Chúa chúng ta bên cạnh Thiên Chúa... Chính trong Đức Kitô Đấng Cứu Độ chúng ta, mà chúng ta tìm thấy sự giàu có của ơn chuộc tội và công nghiệp cứu độ của Người.

Cũng trong kho tàng này, cái giá vô cùng to lớn, vô bờ bến và luôn mới mẻ của Đức Trinh Nữ Maria diễm phúc và của các thánh đã được hiển vinh nhờ ân sủng của Đức Kitô khẩn cầu cùng Thiên Chúa cho chúng ta và nhờ vào công nghiệp của các ngài, khi các ngài bước theo chân Đức Kitô và đã hoàn tất một sự nghiệp làm đẹp lòng Chúa Cha, đến độ khi các ngài sống cho ơn cứu độ của chính các ngài thì cũng cộng tác vào ơn cứu độ của những người anh chị em của các ngài trong sự hiệp nhất của Nhiệm Thể Chúa" (x. *Doc. cath.*, tập LXIV, 1967 cột 204-205).

Ơn toàn xá, tức là sự miễn thứ mọi hình phạt tạm do tội lỗi, đặt ra một vấn đề đặc biệt quan trọng. Để có hiệu quả trọn vẹn, ơn toàn

xá đòi buộc những điều kiện hoàn hảo đến độ hiếm khi có thể thực hiện được, có lẽ chỉ trừ lúc lâm tử, khi người kitô hữu phó thác hoàn toàn cuộc sống trong tay Thiên Chúa, là Đấng Tạo Hóa và Đấng Cứu Độ của họ. Điều này dẫn chúng ta đến bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân và ơn toàn xá trong giờ lâm tử.

MỤC LỤC

Chương sáu : Bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân.

“Hội Thánh tin và tuyên xưng trong bảy bí tích có một bí tích để nâng đỡ người bệnh tật là bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân.

“Chính Đức Kitô thiết lập bí tích Xức Dầu như một bí tích thực sự và đúng nghĩa của Giao Ước Mới. Bí tích này đã được thánh Maccô nhắc đến (Mc 6,13), thánh Giacôbê, tông đồ và là người anh em với Chúa, đã ra chỉ thị và công bố.” (GLHTCG 1511).

1. Bệnh tật và ý định của Thiên Chúa.

“Bằng việc xức dầu thánh và lời cầu nguyện của linh mục, toàn thể Hội Thánh phó thác các bệnh nhân cho

Chúa Kitô đau khổ và vinh hiển để Người an ủi và cứu rỗi họ; hơn nữa, Hội Thánh còn thúc giục họ sẵn sàng kết hợp với Chúa Kitô đau khổ và chịu chết để mưu ích cho Dân Thiên Chúa" (LG 11). (GLHTCG 1499; x. 1500-1510).

Bệnh tật và khổ đau luôn được xem là một trong những vấn đề gay gắt nhất trong suốt cả cuộc sống con người. Bệnh tật không chỉ là sự rối loạn thoáng qua của sức khỏe. Đó là một biến cố tác động đến toàn thể con người, cả thể xác lẫn linh hồn, đến tận nơi sâu thẳm nhất của chính họ. Trong bệnh tật, con người nếm trải kinh nghiệm về sự bất lực và những giới hạn của mình. Họ không thể sống một cuộc sống bình thường. Nhưng phải chịu tình trạng đau khổ và nhận ra rằng họ không thể hoàn toàn làm chủ sự sống chính mình. Tình thế đó có thể dẫn đến sự khuất phục, ngã gục, âu lo và thậm chí đôi lúc tuyệt vọng.

Mặt khác, bệnh tật có thể giúp con người nên chín chắn hơn, khi cho họ phân định được đâu là điều thiết yếu và đâu là điều thứ yếu trong cuộc tồn sinh của họ. Tuy nhiên, khi bệnh tật có thể đe dọa đến sự sống, bệnh tật luôn được xem là điều xấu xa mà con người theo bản năng phải chống trả. Mọi loại bệnh tật mở ngõ cho chúng ta nhìn thấy sự chết, theo nghĩa sự sống trần thế bị giảm thiểu và đe dọa khi chúng ta lâm bệnh, sẽ mãi mãi lìa bỏ chúng ta khi tới giờ chết. Đối diện với viễn cảnh ấy, cái viễn cảnh mà bệnh tật khiến nó trở nên cụ thể hơn dưới mắt chúng ta, chúng ta cảm nhận được sự mỏng dòn và hữu hạn cơ bản của con người.

Trong mối đe dọa đối với con người thể hiện qua bệnh tật đó, Thánh Kinh đã nhìn ra dấu chỉ của việc chúng ta đang sống trong một thế giới chưa tùng phục trọn vẹn dưới triều đại của Thiên Chúa. Tuy vậy, Tin Mừng không chấp nhận xem bệnh tật là sự trừng phạt trực tiếp đối với tội lỗi cá nhân một con người. Tin

Mừng luôn khẳng định với chúng ta rằng *Thiên Chúa mong muốn sự sống*. Tin Mừng chỉ rõ cho chúng ta thấy một đối thủ mạnh mẽ và là Đấng chiến thắng bệnh tật nơi Đức Giêsu (x. Mt 4,24; Cv 10,38...). Tin Mừng cũng nhận ra dấu hiệu Nước Thiên Chúa đã bắt đầu và sự đăng quang của Nước Thiên Chúa đồng nghĩa với sự cứu độ con người cả hồn lẫn xác, thông qua những lần Đức Giêsu chữa lành bệnh tật.

Thánh Kinh dạy ta rằng Thiên Chúa không chỉ yêu thương những người lành mạnh, nhưng cả những người đau yếu, là những người không còn làm được gì dưới mắt người đời, thậm chí Ngài còn đặc biệt gần gũi họ. Chính Đức Giêsu, đúng như lời tiên tri Isaia, "đã mang lấy những bệnh tật của chúng ta, đã gánh chịu những đau khổ của chúng ta" (Is 53,4).

Khi Đức Giêsu ra lệnh cho các môn đệ Người "chữa lành những kẻ bệnh tật" (x. Mt 10,8),

Người đã chuyển đến họ mối quan tâm của Người dành cho những bệnh nhân. Trong bài giáo huấn của Người về ngày phán xét chung, Người đã liệt kê việc thăm viếng kẻ bệnh tật vào số những việc bác ái có thể quyết định phần phúc vĩnh hằng của con người. Người còn đi xa đến độ tự đồng hóa Người với những người bệnh tật (x. Mt 25,26.43). Trong dòng lịch sử, Giáo Hội đã gán một tầm quan trọng đặc biệt cho *nhiệm vụ thăm viếng và an ủi người đau ốm*.

Ngay từ thời Thượng cổ và thời Trung cổ, Giáo Hội đã nỗ lực noi theo gương và thực hiện lệnh truyền của Đức Giêsu, bằng việc mở bệnh viện và dưỡng đường, bằng việc lập các dòng tu chuyên lo săn sóc bệnh nhân, lập những hội bác ái, bằng việc mở rộng các hình thức mục vụ dành cho bệnh nhân. Giáo Hội không bao giờ thấy sự mâu thuẫn giữa chăm sóc y tế và nhu cầu mục vụ thiêng liêng của người bệnh: trái lại, cả hai công việc đó gắn kết mật thiết với nhau. Thiên Chúa mong

muốn sự sống cho toàn bộ con người, cả hồn lẫn xác. Do đó, các thầy thuốc và tất cả những ai, bằng cách này hay cách khác, chuyên lo chăm sóc bệnh nhân, thì họ hoàn thành thánh ý của Đức Giêsu Kitô.

Một trong bảy bí tích đặc biệt nhằm vào việc an ủi những người đang chịu thử thách bởi bệnh tật : đó là *bí tích Xức Dầu bệnh nhân*. Nền tảng của bí tích này chứa đựng trong cách hành xử của Đức Giêsu đối với bệnh nhân và còn được loan báo trong bản văn về việc sai phái các Tông Đồ lên đường thi hành sứ mạng, "các ông trừ được nhiều quỷ, xức dầu cho nhiều người đau ốm và chữa họ khỏi bệnh" (Mc 6,13). Căn cứ vào đó, đã hình thành việc xức dầu cho những bệnh nhân trong các cộng đoàn kitô giáo tiên khởi, như ta đọc thấy trong thư của thánh Giacôbê:

"Ai trong anh em đau yếu ư? Người ấy hãy mời các kỳ mục của Hội thánh đến, họ sẽ cầu

nguyện cho người ấy, sau khi xức dầu nhân danh Chúa. Lời cầu nguyện do lòng tin sẽ cứu người bệnh; người ấy được Chúa nâng dậy, và nếu người ấy đã phạm tội, thì sẽ được Chúa thứ tha" (Gc 5,14-15).

Trong Cựu Ước cũng đã có nhiều lần người ta cầu nguyện để được giải thoát khỏi bệnh tật (x. Tv 6,22;28;38). Trước khi chịu khổ nạn, chính Đức Giêsu cũng đã kêu cầu Chúa Cha (x. Mc 14,36; Dt 5,7). Người đã dạy cho các môn đệ cầu nguyện với lòng tín thác trẻ thơ trong mọi nghịch cảnh và hứa với họ rằng họ chắc chắn sẽ được nhận lời. Đặc biệt chúng ta đoan chắc rằng lời cầu nguyện nhân danh Đức Giêsu Kitô do những người đại diện chính thức của Giáo Hội thực hiện sẽ được Thiên Chúa lắng nghe.

Hành vi *đặt tay* đã được chính Đức Kitô thực hiện trên người ốm đau (x. Mc 6,5; Mt 8,3; Lc

4,40); Người truyền cho các môn đệ làm như thế (x. Mc 16,18) và các ngài cũng đã thực hiện như vậy (x. Cv 9,12.17;28,8). Việc đặt tay tự thân có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong bối cảnh chúng ta đang xem xét, đặt tay là một minh chứng cho sự ân cần của con người và của người kitô hữu, là một dấu chỉ cảm thông, an ủi và động viên, là một hành vi chúc phúc cho thấy ơn cứu độ được thông ban qua bí tích Xức Dầu thánh.

Việc xức dầu cũng có thể mang nhiều ý nghĩa. Cần phải biết rằng thời cổ đại, dầu là một phương dược điều trị rất phổ biến; trong một số trường hợp, ngày nay dầu vẫn còn được sử dụng. Theo những gì chúng ta được biết qua các sách Tin Mừng, Đức Giêsu chưa từng xức dầu, nhưng trong một vài trường hợp, Người dùng một biểu tượng khác, như khi Người bôi nước bọt lên bệnh nhân (x. Mc 7,32-33; 8,23; Ga 9,6). Trái lại, ngay thuở sinh thời của Đức Giêsu, các môn đệ của Người đã xức dầu cho người đau ốm (x. Mc 6,13). Khi những cộng

đoàn tiên khởi lập lại hành vi này, họ đã không xem đó là những phương thức diệu kỳ hoạt động một cách thần bí. Việc xức dầu được kết hợp với lời cầu nguyện nhân danh Đức Kitô và chỉ ra rằng Giáo Hội cầu xin Thiên Chúa *cứu giúp và chữa lành* người bệnh.

Những từ ngữ được nhấn mạnh trên đây cần được hiểu là sự chữa lành toàn thể con người, cả hồn lẫn xác. Giáo Hội có thể và phải cầu nguyện cho sức khỏe thể xác của người bệnh. Một khía cạnh khác của sự cứu độ cả xác lẫn hồn con người là sự *tha thứ tội lỗi;* vì tội lỗi chính là xa lìa Thiên Chúa, Đấng ban ơn cứu độ cho chúng ta. Sự việc các *kỳ mục,* các giáo sĩ, presbyteres, đảm trách việc thăm viếng bệnh nhân, cầu nguyện cho họ, đặt tay trên họ và xức dầu cho họ, cho thấy rằng người bệnh không ở bên lề cộng đoàn; trái lại họ được kết hợp cách đặc biệt mật thiết với Giáo Hội và có quyền được hưởng sự ân cần và lời

cầu nguyện của cộng đoàn hơn những người khác.

Đoạn văn trong thư của thánh Giacôbê đã có tác động rất lớn đến *truyền thống Giáo Hội;* Giáo Hội đã xem đó như nền tảng của bí tích Xức Dầu bệnh nhân. Trong dòng lịch sử, bí tích này đã có những thay đổi sâu rộng. Không kể đến việc làm phép dầu thánh dành cho bệnh nhân do Giám mục thực hiện trong Lễ Dầu vào ngày Thứ Năm Tuần Thánh, sự thay đổi quan trọng nhất là, từ thế kỷ thứ IX, việc xức dầu bệnh nhân được xem như bí tích cho những người hấp hối. Việc "xức dầu thánh" chỉ được thực hiện trong trường hợp nguy tử và được nhiều kitô hữu lãnh nhận như nhận một án tử.

Tuy đó không thực sự là sự trệch đường, vì như chúng ta đã giải thích trước đây, có sự quan hệ gắn bó giữa bệnh tật và sự chết, nhưng sự thay đổi này làm nghèo nàn đi ý nghĩa ban đầu đã diễn tả trong thư của thánh

Giacôbê (x. Gc 5,14-15). Công đồng Vatican II đã nhấn mạnh lại ý nghĩa ban đầu của bí tích này (x. PV 73-75; GH 11). Năm 1972, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã tu chỉnh lại nghi thức xức dầu bệnh nhân trong Giáo Hội Latinh, theo yêu cầu của Công Đồng.

2. Nghi thức của bí tích Xức Dầu.

"Tông Hiến "Bí Tích Xức Dầu Bệnh Nhân" ban hành ngày 30/11/1972, theo đường hướng Công Đồng Vatican II, xác định nghi thức trong phụng vụ Rôma như sau:

"Bí tích Xức Dầu được ban cho những ai bệnh hoạn nguy kịch. Thừa tác viên vừa xức dầu ô-liu hay dầu thực vật khác, đã được thánh hiến, trên trán và trên tay của bệnh nhân vừa đọc: "Nhờ việc xức dầu thánh này và nhờ lòng từ bi nhân

hậu của Chúa, xin Chúa dùng ơn Chúa Thánh Thần mà giúp đỡ con, để Người giải thoát con khỏi mọi tội lỗi, cứu chữa con và thương làm cho con thuyên giảm" (GLHTCG 1513).

"Việc cử hành bí tích Xức Dầu gồm những yếu tố chính như sau: "Kỳ mục của Hội Thánh" (Gc 5,14) thinh lặng, đặt tay trên bệnh nhân, cầu nguyện cho bệnh nhân trong đức tin của Hội Thánh: đó là kinh Xin Ban Thánh Thần của bí tích này; cuối cùng, dùng dầu đã được thánh hiến xức cho bệnh nhân." (GLHTCG 1519).

Theo sau cuộc canh tân phụng vụ hậu Công đồng Vatican II, việc xức dầu bệnh nhân không nằm trong những nghi thức được dự trù cho các kitô hữu lâm vào tình trạng nguy tử, bí tích này hòa nhập vào trong đường hướng mục vụ tổng thể dành cho bệnh nhân, phù hợp với tinh thần Tin Mừng. Những người

được mời gọi lãnh nhận bí tích này là những tín hữu, do lâm trọng bệnh hay cao tuổi, đang trong tình trạng sức khỏe mong manh. Có thể ban bí tích này nhiều lần trong thời gian người tín hữu mắc bệnh, kể cả khi tình trạng sức khỏe được cải thiện, và hẳn nhiên khi căn bệnh trầm trọng thêm.

Bí tích Xức Dầu bệnh nhân được cử hành trong bối cảnh một *nghi thức phụng vụ*, gồm phần mở đầu, phụng vụ Lời Chúa và nghi thức ban bí tích thực sự. Theo phụng vụ mới, nghi thức ban bí tích phù hợp hoàn toàn với những chỉ dẫn trong thư thánh Giacôbê. Linh mục mở đầu bằng việc yên lặng đặt tay lên người bệnh và đọc lời tạ ơn trên dầu thánh, mà phần chủ yếu có từ thế kỷ thứ IV (trong trường hợp khẩn thiết, chính linh mục làm phép dầu). *Nghi thức ban bí tích* được mô tả như sau trong Tông Huấn của Đức Phaolô VI:

> “Bí tích Xức Dầu bệnh nhân ban cho các bệnh nhân đau yếu nguy ngập,

bằng cách xức trên trán và trên hai tay với dầu ô-liu đã được làm phép đúng nghi thức, hoặc tùy tiện với dầu khác do thảo mộc, đồng thời chỉ đọc một lần những lời nầy: “Nhờ việc xức dầu thánh này và nhờ lòng từ bi nhân hậu của Chúa, xin Chúa dùng ơn Chúa Thánh Thần mà giúp đỡ (con...) để Người giải thoát (con) khỏi mọi tội lỗi, cứu chữa (con) và thương làm cho (con) thuyên giảm!”.

3. Hiệu quả của bí tích Xức Dầu.

“Ơn riêng của bí tích Xức Dầu có những hiệu quả sau đây:

- *kết hiệp bệnh nhân với Đức Kitô chịu khổ nạn, vì lợi ích cho họ và toàn thể Hội Thánh;*
- *được ơn sức mạnh, bình an và can đảm đón nhận theo tinh thần kitô giáo*

những đau khổ do bệnh tật hay tuổi già;

- *tha tội trong trường hợp bệnh nhân không xưng tội được;*
- *hồi phục sức khoẻ nếu hữu ích cho phần rỗi;*
- *chuẩn bị bước vào đời sống vĩnh cửu.*

(GLHTCG 1532).

Xức dầu thánh lên trán và hai tay người bệnh nhằm mục đích diễn tả bí tích này dành cho toàn thể người bệnh, như là một hữu thể biết tư tưởng và hành động. *Ân sủng riêng* của bí tích này được thể hiện qua việc xức dầu, bởi vì trong Thánh Kinh, nghi thức xức dầu tượng trưng cho việc Thiên Chúa ban Thần Khí, tức là sức mạnh của Ngài để biến đổi con người và cuộc đời của kẻ được xức dầu. Do đó, tác động chuyên biệt của bí tích này là sự trợ giúp của Chúa Kitô, do quyền năng Thánh Thần (x. DS 1695-1696). Thật vậy, chính Thánh Thần chữa lành những khiếm khuyết của tạo vật cũ, theo ý Chúa muốn. Người

cũng cho chúng ta lành mạnh cả thể xác (x. DS 1325); Người có thể tẩy xóa mọi tội lỗi và những hệ lụy của chúng, theo mức độ sám hối xứng hợp của người bệnh; Người cho tâm hồn người bệnh được thư thái khi giúp họ tín thác vào lòng nhân từ của Thiên Chúa (x. DS 1696).

Bằng bí tích Xức Dầu và lời cầu nguyện kèm theo, Giáo Hội gửi gắm người bệnh cho Chúa Kitô đau khổ và hiển vinh, bằng việc cầu xin Người chữa lành và cứu giúp bệnh nhân đang chịu đau khổ; mặt khác, bí tích Xức Dầu thánh động viên người bệnh góp phần mình vào lợi ích chung của Dân Chúa bằng việc tự nguyện kết hợp với sự khổ nạn và cái chết của Đức Kitô (GH 11). Do vậy, bí tích Xức Dầu bệnh nhân có kết quả là làm cho chúng ta hòa mình vào sự chết và sự sống lại của Đức Kitô, như bí tích Thánh Tẩy đã khởi sự điều đó. Bí tích Xức Dầu bệnh nhân hoàn tất lòng sám hối, là một phần của đời sống kitô

hữu và ban cho chúng ta phần phúc của đời sống mới (x. DS 1694).

4. Thừa tác viên và Thụ nhân của bí tích Xức Dầu.

> *"Chỉ có tư tế (giám mục, linh mục) là thừa tác viên bí tích Xức Dầu Bệnh Nhân. Các mục tử phải dạy cho các tín hữu biết những ơn ích của bí tích này. Các tín hữu phải khuyến khích bệnh nhân mời linh mục đến ban bí tích. Bệnh nhân phải chuẩn bị tâm hồn để nhận bí tích này cách xứng đáng. Các mục tử và cộng đoàn phải trợ giúp, chăm sóc và cầu nguyên cho họ." (GLHTCG 1516).*
>
> *"Xức dầu bệnh nhân "không phải chỉ là bí tích dành cho những người hấp hối. Do đó, thời gian thích hợp để lãnh nhận bí tích xức dầu là khi người tín hữu bắt đầu lâm cơn nguy tử vì bệnh tật hay già*

yếu" (PV 73; GL 1004)." (GLHTCG 1514; x. 1515).

Theo Công đồng Trentô, *thừa tác viên thông thường của bí tích Xức Dầu bệnh nhân chỉ dành duy nhất cho linh mục* (x. DS 1697; 1719). Linh mục có trách nhiệm chuẩn bị người bệnh và những người thân của họ sẵn sàng nhận lãnh bí tích, với sự giúp đỡ của các tu sĩ và giáo dân; trước khi ban bí tích, linh mục cần nói cho bệnh nhân và những người chung quanh về việc cử hành bí tích, giúp họ hiểu ý nghĩa của bí tích và mời gọi họ tham gia tích cực vào nghi thức.

Cũng như những bí tích khác, bí tích Xức Dầu bệnh nhân có mang *chiều kích cộng đoàn*, cần được thể hiện rõ trong khi cử hành. Nếu thể trạng của người bệnh cho phép, bí tích sẽ được cử hành với nghi thức phụng vụ lời Chúa hoặc trong một thánh lễ, sau bài đọc Tin Mừng và bài giảng. Nếu được giám mục chấp thuận, có thể ban bí tích Xức Dầu bệnh

nhân chung cho nhiều bệnh nhân (chẳng hạn trong những cuộc hành hương của các bệnh nhân, trong những nghi thức phụng vụ dành cho bệnh nhân, hoặc đôi lúc trong các bệnh viện ...) . Sẽ không phù hợp với ý nghĩa của bí tích này nếu được ban một cách có hệ thống cho mọi người ở một độ tuổi nào đó; bí tích này sẽ chỉ được ban khi sức khỏe của người lãnh nhận sa sút nghiêm trọng. (x. Nghi thức bí tích Xức Dầu, trang 133).

5. Cái nhìn mới về bí tích Xức Dầu.

Thói quen rất phổ biến trước đây nhằm "cung cấp" cho những người hấp hối - ba bí tích Cáo Giải, Xức Dầu và Thánh Thể ngày nay không còn phù hợp với tinh thần của phụng vụ mới về xức dầu bệnh nhân, trừ trường hợp một người đang khỏe mạnh đột nhiên lâm vào tình trạng nguy tử.

Bí tích ta cần thiết phải lãnh nhận trong giờ lâm tử không phải là xức dầu thánh mà là *bí tích Thánh Thể*, được ban như "của ăn đàng" và như là bảo chứng cho sự phục sinh (x. Ga 6,54). Từ công đồng chung Nixê thứ nhất (352), Giáo Hội đã luôn khuyên dạy nhận lãnh bí tích Thánh Thể làm của ăn đàng (x. DS 129). Nếu có thể, nên cử hành bí tích này cùng với thánh lễ bên giường người hấp hối, và cho rước lễ dưới hai hình, cả đối với những người cùng tham dự thánh lễ. Những người hấp hối không còn có thể dùng bất kỳ loại thực phẩm dạng rắn nào thì có thể rước lễ chỉ bằng hình rượu. Trước khi nhận bí tích Thánh Thể đối diện với cái chết, người bệnh cần nhắc lại lời tuyên xưng đức tin mà chính họ (hay cha mẹ và người đỡ đầu đã tuyên xưng thay cho họ) đã nói lên trước đây khi lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy, đã nhắc lại khi lãnh nhận bí tích Thêm Sức và hằng năm trong đêm thánh Vọng Phục sinh.

Sau khi họ đã xưng thú tội lỗi, cần ban cho họ ơn toàn xá "trong giờ lâm tử". Điều đã khởi sự lúc lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy giờ đây đã hoàn thành. Người kitô hữu dự phần cách cụ thể cả xác lẫn hồn vào cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô. Vì vậy, các linh mục, gia đình, những ai chăm sóc bệnh nhân và nhất là chính các bệnh nhân đang mang trọng bệnh cần phải chú ý sao cho việc rước của ăn đàng không bị chậm trễ vô ích, nhằm cho người đang lâm chung có thể nhận lãnh Thánh Thể lúc còn đang tỉnh táo và có thể kết hiệp với cái chết và sự sống lại của Chúa Kitô trong đức tin và đức cậy.

Những bí tích chúng ta đã đề cập đến cho tới nay được ban cho mọi kitô hữu vì phần rỗi của mỗi người, đồng thời để xây dựng Giáo Hội. Hai bí tích khác là bí tích Truyền Chức và bí tích Hôn Nhân, trước hết không phục vụ ơn cứu độ của bản thân người lãnh nhận, nhưng vì ơn cứu độ của người khác. Hai bí tích này trao phó một sứ mạng đặc biệt trong

Giáo Hội và nhằm vào việc xây dựng tự nhiên và siêu nhiên của Dân Chúa. Đây là những dấu chỉ của ơn cứu độ cho cá thể, khi những bí tích này ban cho người lãnh nhận ân sủng cần thiết để thực thi sứ mạng đặc biệt của họ. Đôi khi hai bí tích này được gọi là *những bí tích của bậc sống* mà chúng ta sẽ bàn tiếp ngay sau đây.

MỤC LỤC

Chương bảy : Bí tích Truyền Chức.

1. Một ơn gọi đặc biệt.

"Những ai đã được thánh hiến bởi bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức để lãnh nhận chức tư tế chung Chúa dành cho các tín hữu, đều có thể được "thánh hiến" đặc biệt qua các bí tích này. Những người lãnh nhận bí tích Truyền Chức được thánh hiến để nhân danh Đức Kitô chăn dắt đoàn chiên của Chúa là Hội Thánh "bằng Lời và ân sủng của Người" (LG 11). Còn "vợ chồng kitô hữu, được củng cố và như được thánh hiến bằng một bí tích riêng để đón nhận các bổn phận và phẩm giá của bậc sống họ"(GLHTCG 1535)

"Truyền chức là bí tích qua đó sứ mạng Chúa Kitô ủy thác cho các tông đồ tiếp

tục được thực hiện trong Hội Thánh cho đến tận thế; vì thế, được gọi là bí tích của thừa tác vụ tông đồ. Bí tích này gồm 3 cấp bậc: chức giám mục, chức linh mục và chức phó tế." (GLHTCG 1536; x. 1554).

Giáo huấn của Đức Giêsu dành cho cả dân tộc Israel. Người loan báo Tin Mừng cho mọi người Do Thái và kêu gọi họ bước đi theo Người. Tuy nhiên, trong số các môn đệ, Người đã gọi riêng nhóm Mười Hai theo Người gần gũi hơn, để họ được thân thiết với Người hơn và để họ tham gia vào sứ mạng của Người cách đặt biệt.

> "Rồi Người lên núi và gọi đến với Người những kẻ người muốn. Và các ông đến với Người. Người lập nhóm Mười Hai để các ông ở với Người và để Người sai các ông đi rao giảng, với quyền trừ quỷ" (Mc 3,13-15; x. 6,6b-13).

Ơn gọi riêng biệt của Nhóm Mười Hai không tùy thuộc vào những khả năng tự nhiên hay công nghiệp cá nhân của họ. Thánh Kinh thường nêu lên lòng trí chậm chạp, sự thiếu kiên vững và bất trung của Nhóm Mười Hai. Ơn gọi của các ông chỉ tùy thuộc vào sự *chọn lựa tự do* của Đức Giêsu, "Không phải anh em đã chọn Thầy, nhưng chính Thầy đã chọn anh em" (Ga 15,16). Sự kêu gọi của Đức Giêsu là hiệu quả và có tính sáng tạo; Người ban cho họ những gì Người đòi hỏi; Người đã *gầy dựng* nên Nhóm Mười Hai từ những môn đệ như thế và đã đặt định các ngài y nguyên như vậy.

Do đó, đây là một *lời kêu gọi có hiệu quả* cho một công việc nhất định. *Từng người* trong Nhóm Mười Hai được mời gọi hiệp thông cách đặc biệt cùng Đức Giêsu, và được Người sai phái đi cứu độ thế giới khỏi quyền lực của ác thần. Người được sai đi được đồng hóa với Người sai đi: "Ai nghe anh em là nghe Thầy"

(Lc 10,16; x. Mt 10,40; Ga 13,20). Sự đồng hóa này trước hết được diễn tả qua việc Đức Giêsu, trước ngày Người chịu chết, đã trao cho các môn đệ là những người thay mặt Người nhiệm vụ làm cho nhiệm tích cứu độ trong bí tích Thánh Thể hiện diện mãi mãi. "Anh em hãy làm việc này mà tưởng nhớ đến Thầy" (Lc 22,19; x. 1 Cr 11,25).

Sau khi sống lại, Đức Giêsu tái khẳng định với các tông đồ rằng họ được kêu gọi và sai đi để giảng dạy, làm phép rửa (x Mt 28, 19-20; Mc 16, 15-16), tha thứ tội lỗi (x. Ga 20,22-23); Người hứa với các ông Người sẽ trợ giúp và sai Thánh Thần đến, để các ông trở nên nhân chứng cho Người đến tận cùng trái đất (x. Cv 1,8). Như chúng ta đã thấy, Tân Ước xác nhận rằng sứ mạng nhằm xây dựng một hàng giáo phẩm đặc biệt này tồn tại mãi trong Giáo Hội. Chúa Kitô hiển vinh tiếp tục truyền ban ân sủng của Người để xây dựng Giáo Hội, bằng việc thiết lập hàng ngũ các Tông đồ, tiên tri, các thánh sử, các mục

tử và tiến sĩ, "nhờ đó, dân thánh được chuẩn bị để làm công việc phục vụ, là xây dựng Thân Thể Đức Kitô" (Ep 4,12).

2. Nghi thức của bí tích Truyền Chức.

> "Nghi thức chính yếu *của bí tích Truyền Chức cho cả ba cấp bậc, là giám mục đặt tay trên đầu tiến chức, cùng với lời nguyện phong chức xin Thiên Chúa ban cho tiến chức đầy tràn ơn Chúa Thánh Thần và những ân sủng đặc biệt để chu toàn thừa tác vụ sắp lãnh nhận."*
> *(GLHTCG 1573; x. 1572, 1574).*

Dấu chỉ thông truyền chức vụ, ngay từ thời các tông đồ, là *việc đặt tay* kèm theo lời cầu nguyện (x. Cv 6,6; 13,3). Chúng ta đã từng gặp thấy trong Cựu Ước cử chỉ chúc phúc, ban ơn Thánh Thần và thông truyền chức vụ này, khi Moisê truyền giao chức vụ của ông cho Giosuê (x. DS 27,15-13; Dnl 34,9); lúc đó

hình thức này cũng được sử dụng trong Do Thái giáo, chủ yếu để truyền chức vụ luật sĩ. Trong các thư của Tân Ước, các Tông đồ đã đề cập đến việc đó như là một thực hành quen thuộc.

"Đừng thờ ơ với đặc sủng đang có nơi anh, đặc sủng Thiên Chúa đã ban cho anh nhờ lời ngôn sứ khi hàng kỳ mục đặt tay trên anh" (1Tm 4,14).

> "Tôi nhắc anh phải khơi dậy đặc sủng của Thiên Chúa, đặc sủng anh đã nhận được khi tôi đặt tay trên anh" (2Tm 1,6).

Như thế, mọi yếu tố chủ yếu của bí tích Truyền Chức đã có ở trong Tân Ước, gồm *việc đặt tay* kèm theo *lời nguyện* nhằm ban *đặc sủng* của Thiên Chúa. Với một hình thức phát triển hơn, những yếu tố ấy được nhắc lại sau này trong các tác phẩm của Thánh

Inhaxiô thành Antiôkia (+110). Sau đó, bí tích Truyền Chức không chỉ có những bước tiến triển, mà còn là đối tượng cho những tranh cãi. Công đồng Latêranô IV đề ra nhiệm vụ bảo vệ bí tích Truyền Chức (1215; x. DS 802), nhất là công đồng Trentô (1563) khi đối diện với những người chủ trương cải cách (x. DS 1764-78).

Cùng với những vấn đề khác, Công đồng Trentô đã quả quyết rằng chức thánh là một bí tích Đức Giêsu Kitô đã thành lập, nhằm thông ban quyền năng và ân sủng, ta không được *chỉ hiểu* đó là sự tiến dẫn vào hàng giáo phẩm và *đơn thuần* là một tác vụ rao giảng Phúc Âm. Trong khi bảo vệ năng quyền do bí tích này mang lại là giải tội và truyền phép Thánh Thể. Công đồng Trentô cũng còn nhắc lại cho những người đã được trao phó trách nhiệm mục vụ, nhiệm vụ rao giảng Lời Chúa, và Công Đồng cũng đã trình bày nhiệm vụ rao giảng Tin Mừng như là nhiệm vụ cao trọng nhất của hàng giám mục.

Ngay từ thời kế tiếp với thời Tân Ước, rõ ràng là hàng giáo phẩm gồm *ba cấp*: giám mục, linh mục và phó tế. Sau đó, chức linh mục được đặt gắn liền với việc cử hành thánh lễ; từ đó, một số người nghi ngờ rằng việc tấn phong giám mục không là một bí tích, vì chức vụ giám mục không trao ban một năng quyền cao hơn năng quyền của bất kỳ một linh mục nào trong việc cử hành bí tích Thánh Thể. Vấn đề này đã được Công đông Vatican II giải quyết chung cục. Công Đồng dạy rằng *"khi được tấn phong, các giám mục* nhận lãnh sự trọn vẹn của bí tích Truyền Chức thánh" (GH 21; x. 26). Và như thế, các Giám mục có quyền ban bí tích Truyền Chức cho những người khác (x. GH 21; 26). Trong Giáo Hội, không bao giờ có sự nghi ngờ về tính chất bí tích của việc *truyền chức linh mục*. Người ta luôn luôn xem việc cử hành thánh lễ là chức năng chính yếu của linh mục và là sự hoàn thành tác vụ của họ (x. LM 2).

Tính chất bí tích của việc *truyền chức phó tế* cũng được Công Đồng khẳng định hết sức rõ ràng. Với các phó tế, họ "được đặt tay không phải để lãnh nhận chức vụ linh mục, nhưng là để phục vụ" (GH 29; x. 41). Bằng việc đặt tay, phó tế được cho trở nên mạnh mẽ hơn và "được kết hợp chặt chẽ với bàn thánh hơn" (TG 16), để có thể thi hành chức vụ phó tế hiệu quả hơn: phụ giúp giám mục và linh mục trong các lễ nghi phụng vụ, ban một số bí tích (rửa tội, cho rước lễ, trợ giúp trong bí tích Hôn Nhân) và các á bí tích (nhất là nghi thức an táng), hướng dẫn cử hành phụng vụ lời Chúa và những nghi lễ khác, giảng dạy giáo lý, giảng lễ, nhận một số nhiệm vụ mục vụ trong những cộng đoàn xa xôi nhân danh linh mục và giám mục, đảm trách những công cuộc xã hội và từ thiện (x. *Motu proprio* của Đức Phaolô VI, năm 1967).

Cho đến cuộc cải tổ phụng vụ hậu công đồng, trước đây còn có thêm những chức gọi là những chức nhỏ (giữ cửa, đọc sách, giúp lễ,

trừ quỷ) và chức phụ phó tế. Từ công đồng Trentô (1545-1563), những chức này chỉ được xem là những á bí tích, và thực chất đó chỉ là những cấp chuẩn bị cho việc lãnh nhận chức phó tế và linh mục. Vào năm 1972, Đức Phaolô VI đã thay thế những chức nhỏ này bằng việc *trao những tác vụ đọc sách và giúp lễ* (những người phục vụ bàn thánh). Những công việc này cũng có thể giao cho giáo dân; không còn dành riêng cho các ứng viên của chức linh mục nữa. Sự gia nhập hàng giáo phẩm được liên kết với việc phong phó tế. Nghi thức cắt tóc trước đây hiện không còn, tuy nhiên nó đã được thay bằng một nghi thức mới (dấn thân) để đón nhận một người nào đó trong số các ứng viên đến với chức phó tế và linh mục.

Nếu xét về chi tiết, *nghi thức ban bí tích* Truyền Chức đã có một lịch sử lâu dài. Luôn luôn có nghi thức đặt tay cùng với lời nguyện, nhưng những nghi thức có tính biểu đạt, mượn từ Cựu Ước, được đưa thêm vào : trao các

sách Tin Mừng trong truyền chức phó tế; xức dầu trên hai tay và trao chén thánh trong truyền chức linh mục; đặt các sách Tin Mừng lên đầu, xức dầu thánh lên đầu và trao các huy hiệu giám mục (nhẫn, mũ, gậy) trong tấn phong Giám mục.

Vào thời Trung cổ, nhiều nhà thần học nghĩ rằng nghi thức chính yếu của bí tích Truyền Chức linh mục là việc trao chén thánh (x. DS 1326). Một tông huấn của Đức Piô XII, năm 1947, đã đưa ra xác định cuối cùng rằng nghi thức chính yếu cho cả ba cấp chức thánh là *nghi thức đặt tay;* tông huấn cũng định ra những *công thức chính trong lời nguyện truyền chức*. Việc trao các vật dụng thánh từ nay không còn là cần yếu để thực hiện thành sự nghi thức truyền chức phó tế, linh mục và giám mục. Nhưng chúng là những biểu tượng phụng vụ soi sáng ý nghĩa của việc đặt tay (x. DS 3859). Quyết định đó đã được xác quyết qua việc cải tổ phụng vụ hậu công đồng về những nghi thức truyền chức thánh được Đức Phaolô VI chuẩn nhận năm 1968.

3. Hiệu quả của bí tích Ttruyền Chức.

> *"Nhờ ân sủng đặc biệt của Chúa Thánh Thần, bí tích này làm cho thụ nhân nên giống Đức Kitô để trở thành khí cụ phục vụ Hội Thánh Người. Nhờ chức thánh, các ngài có thể thi hành chức vụ của Đức Kitô là Đầu Hội Thánh trong ba nhiệm vụ tư tế, ngôn sứ và vương đế." (GLHTCG 1581).*

> *"Như trường hợp bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức, việc tham dự vào chức vụ của Đức Kitô nhờ bí tích Truyền Chức dù được lãnh nhận một lần ở mỗi cấp, bí tích Truyền Chức in một* ấn tín thiêng liêng vĩnh viễn *nên không thể lãnh nhận nhiều lần hay lãnh nhận tạm thời." (GLHTCG 1582; x. 1583-1589).*

Bí tích Truyền Chức thông ban sự *tham dự đặc biệt vào chức vụ của Đức Giêsu Kitô,* là thượng tế duy nhất và là Đấng Trung gian

độc nhất giữa Thiên Chúa và loài người (x. 1 Tm 2,5). Bằng bí tích này, người được tấn phong có đủ tư cách hành động trong việc thực thi sứ mạng của mình như là người đại diện cho Đức Kitô. Do đó, họ thực thi cùng lúc *ba tác vụ*: Họ được sai đi để giáo huấn và giảng dạy, để ban các bí tích và dẫn đường cho dân Chúa đã được giao phó cho họ. Cũng như trong bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức, sự dự phần vào chức vụ của Đức Giêsu Kitô đó chỉ được ban một lần. Bí tích Truyền Chức cũng mang một *ấn tích thiêng liêng không thể tẩy xóa* và không thể ban lại lần thứ hai (x. GH 21;28;29; LM 2).

Thật vậy, một chủ thể đã được truyền chức thánh đúng cách có thể được bãi miễn những ràng buộc liên quan đến chức thánh do những nguyên nhân chính đáng, nhưng người đó không còn có thể quay lại vị thế của một người giáo dân thật sự theo đúng nghĩa của nó. Ơn gọi và sứ mạng họ đã lãnh nhận ngày được truyền chức ghi lại trong họ một dấu ấn

vĩnh cửu. Thành ngữ "giản lược vào tình trạng giáo dân" cần được hiểu cho đúng thành ngữ này, đơn giản có nghĩa là đương sự không còn có quyền thực thi chức vụ linh mục nữa.

Bí tích Truyền Chức ban *ơn Thánh Thần* nhằm thực thi một tác vụ trong Giáo Hội. Để hoàn thành cách xứng đáng và hiệu quả sứ mạng của họ, các thừa tác viên đã được hiến thánh cần sống kết hiệp mật thiết với Đức Giêsu Kitô; niềm tin đang nung nấu họ cần phải khiến họ trở nên những khuôn mẫu cho đoàn chiên họ chăn dắt (x. 1 Pr 5,3). Họ không phải là những quan chức, nhưng là những chứng nhân, mà lời chứng của họ, để có được giá trị và mang lại kết quả, cần đi đôi với sự dấn thân của chính bản thân họ.

Nhằm phục vụ cho tác vụ của họ, người đã lãnh nhận chức thánh phải giữ cho mình một đời sống thiêng liêng sâu sắc. Chính khi trung thành thực thi các chức vụ của mình trong

Thánh Thần của Đức Kitô mà họ được nên thánh thiện (x. LM 13). Ân sủng của Thánh Thần sẽ làm cho họ đạt được hai mục đích của chức thánh: tôn vinh Thiên Chúa và phục vụ con người.

Người được truyền chức thánh không đơn độc; họ nhập tịch vào một *cộng đoàn*. Bằng việc lãnh nhận bí tích Truyền Chức thánh, các giám mục được gia nhập vào giám mục đoàn, hiệp nhất với Đức Giáo Hoàng và đặt mình dưới quyền của ngài, các linh mục gia nhập linh mục đoàn dưới sự chỉ đạo của giám mục (x. GH 28; LM 7). Linh mục chỉ có thể thi hành tác vụ của họ dưới quyền giám mục và trong tình hiệp thông với ngài. Lời khấn hứa trung thành họ tuyên bố với giám mục khi lãnh nhận chức thánh và nụ hôn bình an của giám mục cuối nghi thức truyền chức thánh cho thấy rằng giám mục xem họ như những cộng tác viên, như con cái, anh em và bạn hữu, và đối lại, họ phải yêu mến và vâng phục ngài.

Việc gia nhập vào linh mục đoàn cũng được thể hiện bằng việc mọi linh mục hiện diện đều đặt tay trên đầu tân chức, sau nghi thức đặt tay của giám mục trong lễ truyền chức. Sự hiệp nhất của linh mục đoàn biểu hiện trong việc đồng tế và trong sự hợp tác huynh đệ giữa các linh mục. Đối với phó tế, khi truyền chức, giám mục nói rằng họ phải "hoàn thành chức vụ với lòng bác ái và bằng sự giản dị để trợ giúp giám mục và các linh mục của họ và làm thăng tiến dân Chúa".

4. Thừa tác viên và Thụ nhân bí tích Truyền Chức.

> *"Vì bí tích Truyền Chức là bí tích ban thừa tác vụ tông đồ, nên chỉ các giám mục, với tư cách là những người kế nhiệm các tông đồ mới có quyền ban "hồng ân thiêng liêng" và "hạt giống tông đồ". Các giám mục được tấn phong*

thành sự, nghĩa là trong chuỗi kế nhiệm tông đồ, có quyền tấn phong thành sự ba cấp bậc của bí tích Truyền Chức." (GLHTCG 1576).

"Trong Giáo Hội La-tinh, trừ các phó tế vĩnh viễn, mọi thừa tác viên có chức thánh thường được tuyển chọn từ những người nam sống độc thân và có ý giữ độc thân "vì Nước Trời" (Mt 19,12). Được mời gọi tận hiến cho Chúa để "lo việc của Người" (x. 1Cr 7,32), các ngài hiến thân trọn vẹn cho Thiên Chúa và con người. Đời sống độc thân là dấu chỉ của sự sống mới mà các thừa tác viên của Hội Thánh được thánh hiến để phục vụ. Nếu hân hoan đón nhận đời sống độc thân này, các ngài sẽ loan báo Nước Trời hữu hiệu hơn." (GLHTCG 1579; x. 1580).

Các giám mục là những người kế vị các Tông Đồ, nên có những quyền và những nhiệm vụ

mà các Tông Đồ đã lãnh nhận từ Đức Kitô. Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội của Công đồng Vatican II nói:

> "... các Tông đồ được Chúa Kitô đổ tràn Thánh Thần cách đặc biệt (x. Cv 1,8; 2,4; Ga 20,22-23). Và các ngài thông truyền các ơn thiêng ấy cho các cộng sự viên khi đặt tay trên họ. (x. 1Tm 4,14; 2Tm 1,6-7). ... Thánh Công Đồng dạy rằng, khi được tấn phong, các giám mục nhận lãnh sự trọn vẹn của bí tích Truyền Chức Thánh mà tập tục phụng vụ Giáo Hội và các thánh Giáo Phụ gọi là chức linh mục tối cao và nhận lãnh thực tại toàn vẹn của thánh vụ. ... Các giám mục có phận sự nhận vào giám mục đoàn, nhờ bí tích Truyền Chức Thánh, những người mới được tuyển chọn." (GH 21b).

> " Các giám mục, bởi nhận lãnh bí tích Truyền Chức Thánh cách viên mãn"

nên các ngài có quyền ban bí tích Truyền Chức Thánh cho những người khác. "... Chính các ngài là thừa tác viên ... truyền các chức thánh ..." (GH 26a, 26c).

Trong Giáo Hội Rôma, việc truyền chức giám mục và linh mục gắn liền với *đòi buộc độc thân,* nghĩa là yêu cầu sống độc thân và tiết dục hoàn toàn. Sự đòi buộc này không xuất phát từ bản tính của chức linh mục, như được chứng tỏ trong đời sống của Giáo Hội cổ trước đây và trong truyền thống của các Giáo Hội Đông Phương, khi không áp đặt đòi buộc này; sống độc thân cần được xem xét trong mối tương quan với lợi ích của các linh hồn, là luật tối thượng của Giáo Hội. Giáo Hội Rôma đã yêu cầu sống bậc sống này qua nhiều công đồng từ thế kỷ thứ IV, nhưng phải đến thế kỷ XI Giáo Hội mới đặt thành một luật tổng quát.

Công đồng Vatican II một lần nữa lại công nhận và khẳng định điều luật đó (x. LM 16). Theo những tuyên ngôn của công đồng, trên nhiều quan điểm, đòi buộc sống độc thân rất xứng hợp với chức linh mục. Tự nguyện chọn lựa sống đời độc thân vì tình yêu đối với Nước Trời (x. Mt 19,12) thể hiện ý nguyện theo chân Đức Giêsu, là Đấng đã sống độc thân, và tận hiến đời mình cho Đức Giêsu Kitô và cho "công cuộc của Người" (x. 1 Cr 7,321) mà không chia sẻ đời mình cho bất kỳ ai khác, là thể hiện ý nguyện dâng hiến hoàn toàn chính mình cho Thiên Chúa và cho con người, loan báo đời sống mới trong cuộc sống mai sau, là một sứ mạng đặc biệt của linh mục.

Dù chứng minh được rằng bậc sống này là thích đáng và ích lợi, nhưng không phải không có nhiều khó khăn phát sinh từ luật ấy. Bằng lòng tín thác vào hiệu quả thiêng liêng của đức cậy, công đồng xuất phát từ niềm xác tín rằng trong tương lai Chúa Kitô sẽ tiếp tục

kêu gọi đủ số những linh mục để phục vụ cộng đoàn, miễn là chính các linh mục và Giáo Hội bền bỉ cầu xin.

Tình trạng *thiếu hụt linh mục hiện nay* ở nhiều nơi trên các nước phát triển, cần thúc đẩy những sáng kiến mới và tiến cử giáo dân đảm trách nhiều hơn những trách nhiệm giữa cộng đoàn kitô hữu. Sự thiếu hụt linh mục là một trong số những triệu chứng của một sự khủng hoảng sâu rộng hơn và tổng quát hơn, và chúng ta không thể khắc phục được hiện tượng này chỉ bằng cách điều chỉnh lại một điều luật. Trong thời đại chúng ta, không chỉ đời sống độc thân thánh thiện mà cả bậc hôn nhân và gia đình cũng đang chịu khủng hoảng sâu xa. Hai lựa chọn bậc sống này liên kết chặt chẽ với nhau như ta sẽ thấy trong phần tiếp đây.

MỤC LỤC

Chương tám : Bí tích Hôn Nhân.

“Do hôn ước, người nam và người nữ tạo nên một cộng đồng sống chung suốt đời, tự bản tính hôn ước hướng về thiện ích của đôi vợ chồng và việc sinh sản cùng giáo dục con cái. Đức Kitô đã nâng hôn ước giữa những người đã chịu phép Thánh Tẩy lên hàng bí tích” (GLHTCG 1601).

1. Hôn Nhân, bí tích của Giao Ước Mới.

“Ý thức đạo đức về sự duy nhất và bất khả phân ly của hôn nhân được phát triển dần trong Cựu Ước. Tục đa thê của các tổ phụ và vua chúa chưa được đẩy lui rõ rệt. Nhưng luật Môsê bênh vực người nữ khỏi bị người nam áp chế. Dầu vậy, như Đức Kitô nói luật Cựu Ước còn mang những dấu vết của “sự cứng lòng”

của người nam, do đó Môsê đã cho phép bỏ vợ." (GLHTCG 1610).

"Toàn bộ đời sống kitô giáo mang dấu ấn của tình yêu "hôn nhân" giữa Đức Kitô và Hội Thánh. Bí tích Thánh Tẩy, cửa ngõ dẫn vào dân Thiên Chúa,

đã là mầu nhiệm "hôn nhân", nên cũng được gọi là "thanh tẩy chuẩn bị hôn nhân" trước khi dự tiệc cưới là bí tích Thánh Thể. Hôn nhân kitô giáo là dấu chỉ hữu hiệu, là bí tích của giao ước giữa Đức Kitô và Hội Thánh. Hôn nhân giữa hai người đã được rửa tội là một bí tích thực sự của Giao Ước Mới, vì biểu thị và thông ban ân sủng cho họ" (GLHTCG 1617).

Hôn nhân và gia đình là những của cải quý giá nhất của nhân loại. Đó là tế bào căn bản của xã hội con người, "sự lành mạnh của con người cũng như của xã hội nhân loại và Kitô giáo liên kết chặt chẽ với tình trạng tốt đẹp

của cộng đoàn hôn nhân và gia đình" (MV 47). Tuy vậy, ngày nay hôn nhân và gia đình - cũng như mọi thiết chế khác và có lẽ còn hơn chúng nữa - bị đẩy vào trong những đổi thay nhanh chóng và sâu xa đang tác động tới toàn xã hội và toàn thể nền văn hóa của chúng ta. Sự tiến hóa này mang những *khía cạnh tích cực cũng như những khía cạnh tiêu cực*.

> "Người ta thấy có một ý thức sống động hơn về tự do cá nhân và một sự chú ý nhiều hơn đến phẩm chất của tương quan liên vị trong hôn nhân, đến sự nâng cao phẩm giá phụ nữ, đến sự sinh sản có trách nhiệm, đến việc giáo dục con cái ... Nhưng mặt khác, cũng không thiếu những dấu hiệu cho thấy một sự thoái hóa đáng quan ngại về một số giá trị căn bản: một quan niệm sai lầm trên lý thuyết và thực hành về tính độc lập giữa hai vợ chồng, những mập mờ rất nghiêm trọng về tương quan uy quyền của cha mẹ và con cái, những khó khăn

> cụ thể trong việc lưu truyền các giá trị như nhiều gia đình đã cảm nghiệm, con số các vụ ly dị gia tăng, vết thương về sự phá thai, việc dùng các phương pháp tuyệt sản ngày càng nhiều, việc hình thành não trạng đích thị là não trạng chống thụ thai." (GĐ 6).

Trong tình hình vốn làm bối rối lương tâm như thế, nhiệm vụ của Giáo Hội và của tất cả những ai cộng tác vào sứ mạng giáo huấn của Giáo Hội, là phải xác định lại những giá trị căn bản của hôn nhân và gia đình, chủ yếu để giúp giới trẻ, đang bước đầu đi vào con đường hôn nhân và xây dựng một gia đình, khám phá ra vẻ đẹp và sự cao quý về ơn gọi của họ đến với tình yêu và phục vụ sự sống và nhờ đó mở ra trước mắt họ những chân trời mới. (x. GĐ 1). Giáo Hội cũng có nhiệm vụ ghi tạc dấu ấn của Tin Mừng giữa lòng nền văn hóa của xã hội ngày mai và góp phần mình vào việc xây dựng một chủ nghĩa nhân bản mới,

bằng việc giới thiệu một quan điểm canh tân về gia đình. (x.GĐ 8*)*.

Vì những lý do đó, Giáo Hội thường xuyên bày tỏ quan điểm về hôn nhân và gia đình... Ta có thể nêu ra đây thông điệp *Casti connubii* (1930) của Đức Piô XI và thông điệp *Humanae vitae* (1968) của Đức Phaolô VI, các tuyên ngôn của công đồng Vatican II (x. MV 47-52) và tông huấn về *gia đình, Familiaris consortio* (1981) của Đức Gioan Phaolô II, tóm lược và phát triển những tuyên ngôn trước đó.

Quan niệm kitô giáo về hôn nhân và gia đình đặt nền tảng trên *kế hoạch sáng tạo*. Chính bằng tình yêu mà Thiên Chúa mời gọi con người đến với sự sống, đồng thời mời gọi họ đến với tình yêu. Con người được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa và giống như Ngài (x.St 1,27; 1 Ga 4,8.16). "Do đó, tình yêu là ơn gọi nền tảng và bẩm sinh của mọi người". Không ai có thể sống mà không có

tình yêu. “Tình yêu cũng bao bọc thân xác con người, và thân xác trở nên thành tố tham gia vào tình yêu siên nhiên...”

Bởi thế, tình dục, nhờ đó người nam và người nữ trao hiến cho nhau bằng những hành vi riêng giữa vợ chồng, không phải là một việc thuần túy sinh học, nhưng liên quan đến bản thân con người trong tận chốn sâu thẳm của họ” (GĐ 11). Tình yêu giữa người nam và người nữ là một trong những khía cạnh của sự tương đồng giữa con người và Thiên Chúa; tình yêu đó là một biểu tượng của tình yêu vô điều kiện và không thay đổi Thiên Chúa dành cho mỗi người. Đối với tình yêu hôn nhân cũng như đối với mọi thực tại tạo dựng, Đấng Tạo Hóa đều đánh giá: “Mọi sự quả là rất tốt đẹp” (x. St 1,31).

Bất hạnh thay tội lỗi đã có tác động hủy hoại và tha hóa mối tương quan giữa người nam và người nữ và của việc truyền sinh (x. St 3,7.16). Nhưng Thiên Chúa đã đưa hôn nhân

và gia đình vào trong *kế hoạch cứu độ*. Ngay từ trong Cựu Ước, giao ước giữa người nam và người nữ đã trở thành "hình ảnh và sự tương đồng" của giao ước giữa Thiên Chúa và con người (x. Hs 1-3; Is 54;62; Gr 2-3;31; Ed 16;23). Giao ước này của Thiên Chúa với con người được thực hiện chung cuộc và tuyệt đối nơi Đức Giêsu Kitô, là Thiên Chúa và là người hiệp nhất trong cùng một ngôi vị; trong Người, Thiên Chúa đón nhận mỗi người chúng ta. Người là Hiền Phu của Dân thuộc Giao Ước Mới (x. Mc 2,19), Người yêu thương Giáo Hội như là Hiền Thê của Người và phó mạng Người cho Giáo Hội (x. Ep 5,25).

Lập trường của Đức Giêsu về hôn nhân thể hiện rõ trong giáo huấn của Người về sự ly dị (x. Mc 10,2-9...). Người phải đương đầu với một vấn đề những người Do Thái bàn bạc với nhau, họ muốn biết người đàn ông có được phép ly dị vợ mình hay không. Thoạt nhìn, câu trả lời của Người dường như làm trầm

trọng thêm luật của Cựu Ước và áp đặt một gánh nặng lên người đàn ông. Thực ra, Đức Giêsu không để mình gò bó trong cuộc tranh luận đó cũng như trong sự diễn giải lề luật của Cựu Ước (x. Dnl 24,1-4).
Người nâng vấn đề lên một bình diện khác. Người nhắc lại kế hoạch ban đầu của Thiên Chúa đối với tạo vật. Quả thật Người biết tâm hồn chai đá của con người, làm trở ngại cho việc thực hiện ý muốn tạo dựng của Thiên Chúa. Nhưng vào thời điểm sự tạo dựng mới được khởi sự với Đức Giêsu, thì kế hoạch ban đầu của Thiên Chúa tìm lại được vị trí chính yếu và nhờ Người, kế hoạch này lại có thể trở thành hiện thực.

Do đó, việc Đức Giêsu không chấp nhận ly dị không phải là một điều luật áp đặt từ bên ngoài, khó có thể tuân giữ, nhưng đó là biểu hiện của giao ước mới, ân sủng mang đến cho người nam và người nữ một khả năng mới để sống hòa hợp sâu đậm với kế hoạch tạo dựng và cứu độ, để sống đời đôi lứa trong tình yêu

và sự chung thủy. Tóm lại, theo giáo huấn của Đức Giêsu, hôn nhân là một thành phần của kế hoạch tạo dựng cũng như kế hoạch cứu độ.

Thánh Phaolô đã khuyên bảo những ai bước vào hôn nhân hãy kết bạn "trong Chúa" (1 Cr 7,39). Hôn nhân là một bộ phận của cuộc sống mới "trong Đức Kitô" đã được khai mào trong bí tích Thánh Tẩy. Theo Tân Ước, hôn nhân và gia đình là một bậc sống, trong đó người kitô hữu phải thể hiện được thiên chức kitô hữu của họ. Những mối liên hệ giữa hai vợ chồng cần đặt nền tảng trên tình yêu, lòng chung thuỷ, sự độ lượng và vâng phục mà Đức Giêsu Kitô đã từng thực thi (x. Cl 3,18-19; 1 Pr 3,1-7; 1 Tm 2,8-15; Tt 2,1-6). Bản văn quan trọng nhất về chủ đề này ở trong thư gửi cho giáo đoàn Êphêsô. *Giao ước giữa người nam và người nữ trong hôn nhân được bản văn này trình bày như một hình ảnh của giao ước giữa Đức Kitô và Giáo Hội.*

> “Vì lòng kính sợ Đức Kitô, anh em hãy tùng phục lẫn nhau. Người vợ hãy tùng phục chồng như tùng phục Chúa... Người làm chồng, hãy yêu thương vợ, như chính Đức Kitô yêu thương Hội thánh và hiến mình vì Hội thánh... Chính vì thế, người đàn ông sẽ lìa cha mẹ mà gắn bó với vợ mình, và cả hai sẽ thành một xương một thịt. Mầu nhiệm này thật là cao cả. Tôi muốn nói về Đức Kitô và Hội thánh” (Ep 5,21-22.25.31).

Trong bản văn này, người ta thấy được cách rõ ràng một vài nét của quan niệm đương thời về hôn nhân, theo đó người vợ phụ thuộc vào người chồng, người chồng phải yêu thương và hiến mình cho vợ mình, theo gương Đức Kitô, do đó có sự tùy thuộc lẫn nhau. Ý tưởng quan trọng nhất của đoạn văn trên là tình yêu và lòng chung thủy hiện có giữa Đức Kitô và Giáo Hội không chỉ là một khuôn mẫu cho hôn nhân kitô giáo; tình yêu giữa người nam

và người nữ trong hôn nhân còn là một dấu chỉ để hiện tại hóa tình yêu và lòng trung thành của Thiên Chúa đã được tỏ hiện một lần là đủ trong Đức Giêsu Kitô và mãi mãi tồn tại trong Giáo Hội. " Hôn nhân của các kitô hữu trở thành biểu tượng thật sự cho giao ước mới, vĩnh cửu, đã được ký kết trong máu của Đức Kitô" (GĐ 13).

Theo *truyền thống của Giáo Hội*, những tuyên bố của Thánh Kinh, nhất là tuyên bố trong thư gửi giáo đoàn Êphêsô, chỉ ra rằng hôn nhân là một bí tích (x. DS 1799). Giáo lý này chỉ được xuất hiện một cách rõ ràng vào đầu thời Trung Cổ (x. DS 1327; 1797-1812). Điểm giáo lý này không nhằm gán một ý nghĩa thần bí cho hôn nhân hoặc làm cho thực tại này tùy thuộc hoàn toàn vào Giáo Hội. Ngược lại, giáo lý này nhìn nhận rằng hôn nhân là một thực tại thuộc về kế hoạch tạo dựng và được hoàn tất trong kế hoạch cứu độ.

Bí tích Hôn Nhân đúng cách chỉ có thể được thực hiện bằng sự đồng thuận của cặp vợ

chồng trong mô thức do Giáo Hội quy định. Không một quyền lực nào trên thế giới này có thể thay thế cho sự đồng thuận này, như giáo luật đã khẳng định. Chỉ vào thời Trung cổ Giáo Hội mới tiên liệu một mô thức đặc biệt cho việc tiến hành hôn nhân giữa các tín hữu. Mô thức đó chỉ trở thành luật buộc và thiết yếu cho việc thành sự của hôn nhân từ công đồng Trentô (1545-1563; x. DS 1813-1816). Nếu có những lý do thực sự chính đáng, người ta có thể được miễn trừ mô thức quy định trong giáo luật, miễn là sự đồng thuận của hai vợ chồng được tuyên bố công khai bằng một cách thức nào đó.

Trong những hoàn cảnh hiện nay lại nảy sinh một khó khăn mới. Chúng ta không thể bảo đảm được rằng mọi cặp vợ chồng muốn kết hôn theo luật Giáo Hội cùng chia sẻ đức tin của Giáo Hội vào tính chất bí tích của hôn nhân khi họ bày tỏ sự đồng thuận của mình. Vấn đề quan hệ giữa *đức tin và bí tích* được đặt ra một cách đặc biệt tế nhị đối với trường

hợp hôn nhân. Vì các cặp vợ chồng đều đã được liên kết với Đức Kitô và Giáo Hội nhờ bí tích Thánh Tẩy, ta cần phải giả định rằng họ đồng ý, ít ra là một cách mặc nhiên, với những gì Giáo Hội muốn thể hiện khi Giáo Hội cử hành bí tích Hôn Nhân. Giả như họ công nhiên và kiên quyết chối bỏ quan niệm mà Giáo Hội thể hiện qua bí tích Hôn Nhân, thì linh mục phải làm cho họ hiểu rằng không phải Giáo Hội mà là chính họ đã làm cho việc cử hành nghi lễ mà họ yêu cầu không thể thực hiện được (x. GĐ 68).

Nghi thức cử hành bí tích Hôn Nhân là một hành vi tự do của cá nhân "nhờ đó hai vợ chồng tự hiến cho nhau và đón nhận nhau" (MV 48). Do đó, theo nhận định thần học được nhiều thần học gia công nhận nhất, chính hai vợ chồng cử hành bí tích Hôn Phối cho nhau khi tuyên bố ý muốn hôn nhân. Ý muốn này được thực hiện trong việc hai vợ chồng trở nên một xương một thịt (x. St 2,24; Mc 10,8), bao trùm lên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống.

Linh mục chứng kiến nghi lễ hôn phối đón nhận sự ưng thuận của cặp vợ chồng và chúc lành cho sự ưng thuận đó nhân danh Giáo Hội. Bằng cách ấy, linh mục cho thấy rằng hôn nhân không chỉ là một công việc riêng của đôi bạn, mà còn là dấu chỉ của tình yêu và lòng trung thành của Thiên Chúa. Ý tưởng này đã xuất hiện trong sách tiên tri Hosê (x. Hs 2,21-22). Trong đó luật pháp và sự công chính, tình yêu, lòng nhân từ và lòng trung tín được xem là những điều thiện hảo trong số những điều kiện thiện hảo của hôn ước giữa Thiên Chúa với Dân Ngài.

Nghi thức kết hôn theo luật đời và, đối với công giáo, *nghi thức kết hôn tôn giáo* không phải là một nghi lễ hào nhoáng, cũng không chỉ là một thủ tục pháp lý, càng không phải là một sự can dự không phải phép của Nhà nước và của Giáo Hội công khai vào khế ước hôn nhân, cũng không tước mất đi điều gì nơi họ, vì khế ước này là điểm đến của sự gặp gỡ

diện đối diện của hai con người và của một tình yêu đã chín muồi trong quan hệ mật thiết của họ. Sự công khai hóa cho thấy rằng cộng đồng xã hội công nhận tình yêu đó và mong muốn bảo vệ nó, và làm chứng cho sự cam kết của đôi vợ chồng, cùng mong muốn đồng hành với họ trên con đường chung sống của họ.

Về phần mình, hai vợ chồng là của nhau, phục vụ nhau, phục vụ con cái họ và phục vụ Giáo Hội. Họ là những nhân chứng cho ơn cứu độ, mà họ được thông phần cách đặc biệt nhờ bí tích (x. TĐ 11). Một gia đình kitô giáo là một Giáo Hội tại gia, một Giáo Hội thu nhỏ (x. GH 1). Hôn nhân và gia đình không chỉ là một sự thể hiện bản tính của Giáo Hội, chúng còn góp phần xây dựng Giáo Hội một cách chủ động và tích cực. Chúng phải là những tế bào sống động trong Giáo Hội và trong giáo xứ.

Tiếng "đồng ý" mà hai vợ chồng tuyên bố với nhau gắn kết họ vào trong giao ước giữa Thiên Chúa và con người theo một cách đặc biệt. Chính Thiên Chúa đã kết hợp họ (x. Mc 10,9), khiến từ nay họ thuộc về nhau trước mặt Thiên Chúa và cộng đoàn. Giáo lý của Giáo Hội nhận ra trong *mối liên kết vợ chồng* này hình ảnh của giao ước vững bền giữa Thiên Chúa và con người. Khế ước hôn nhân giữa hai vợ chồng, một khi đã tự do ký kết, không còn tùy thuộc vào ý muốn riêng của họ, cũng như ý muốn của Giáo Hội và của xã hội loài người.

Cũng như mọi bí tích khác, *ân sủng được ban qua bí tích Hôn Nhân* bao hàm ba khía cạnh. *Trước hết,* bằng tình yêu và lòng chung thủy của đôi vợ chồng, họ tái lập và hiện tại hóa tình yêu và lòng tín trung của Thiên Chúa trong Đức Giêsu Kitô.

Kế đến, chính họ thông phần vào tình yêu tín trung không hề lay chuyển này: "tình yêu của

vợ chồng đích thực được kết nhập trong tình yêu Thiên Chúa, được hướng dẫn và thêm phong phú nhờ quyền năng cứu độ của Chúa Kitô và hoạt động cứu độ của Giáo Hội" (MV 48). "Nhờ sức thiêng của bí tích Hôn Nhân, các đôi vợ chồng kitô giáo biểu hiện và tham dự mầu nhiệm hiệp nhất và tình yêu phong phú giữa Chúa Kitô và Giáo Hội, họ giúp nhau nên thánh trong đời sống hôn nhân, trong việc đón nhận và giáo dục con cái. Cũng vì đó, họ được những ơn riêng cho đấng bậc mình trong Dân Chúa" (GH 11; x. 1 Cr 7,7).

Sau hết, hôn nhân kitô giáo là sự hưởng nếm trước mang tính biểu trưng của tiệc cưới trong Nước Trời, của những niềm hân hoan trong ngày ấy và của việc hoàn tất mọi thực tại trong tình yêu Thiên Chúa (x. Mc 2,19-20; Mt 22,1-14; 25,1-13;...). Vì vậy, không phải chỉ vì những lý do mang tính nhân loại và xã hội đòi hỏi phải tổ chức hôn lễ một cách long trọng; sự long trọng của hôn lễ còn có ý nghĩa

của nó theo quan điểm kitô giáo, khi nó được hưởng nếm trước và làm bừng lên hy vọng của tiệc cưới thiên quốc.

Nói đến tiệc cưới thiên quốc, tức là cũng nói rằng hôn nhân chỉ là tạm thời trong cuộc sống trần thế (x. Mc 12,25; 1 Cr 7,25-38). Hôn nhân không phải là đích điểm cuối cùng. Một dấu chỉ khác cho đích điểm mà chính ta nhắm tới là *sống độc thân tự nguyện* vì tình yêu đối với Nước Trời (x. Mt 19,12). Người nam hay nữ chọn lựa bậc sống này không phải vì đó mà trở thành những kitô hữu hoàn thiện hơn những người lập gia đình. Đúng hơn những người đó muốn diễn đạt một cách biểu trưng một chiều kích chủ yếu của đời sống chung cho mọi người đã được rửa tội; đó là tính chất tạm thời của mọi định chế trần gian, mà cứu cánh của chúng là điều tất yếu duy nhất: Nước Trời. Họ muốn ngay từ bây giờ được hoàn toàn tự do để tận hiến cho Chúa và cho những "công cuộc của Chúa" mà không bị sẻ chia (1 Cr 7,32).

Khi đánh giá cao sự chọn lựa bậc sống này, Giáo Hội không hạ thấp phẩm giá của hôn nhân, trái lại Giáo Hội xem hôn nhân là điều cần có và xác nhận nó. Nếu như khả năng giới tính của con người không là một ân ban quý giá của Đấng Tạo Hóa, thì việc từ khước hôn nhân chẳng có tí ý nghĩa nào. Đối lại, chọn lựa đời sống hôn nhân chỉ có đầy đủ ý nghĩa khi bên cạnh đó còn có một bậc sống khác được mọi người công nhận.

Do đó, hôn nhân và sống độc thân tận hiến là hai cách thức khác nhau, nhằm thể hiện và sống cùng một mầu nhiệm của giao ước giữa Thiên Chúa và con người. Hai bậc sống này cần có nhau và thậm chí bậc sống này không thể hiện hữu mà không có bậc sống kia. Các ơn gọi sống độc thân chứng minh sự lành mạnh của hôn nhân kitô giáo, ngược lại sự khinh chê đời độc thân tận hiến tất yếu dẫn đến sự chối bỏ ý nghĩa kitô giáo của đời sống gia đình (x. GĐ 16). Cơn khủng hoảng hiện nay của hôn nhân kitô giáo và bậc sống độc

thân thánh hiến có quan hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có thể được giải quyết bằng một nỗ lực mục vụ sáng suốt và kiên trì.

2. Những đặc tính cốt yếu của hôn nhân.

2.1. Hiệp nhất.

> *"Tình yêu vợ chồng ... nhắm đến một sự hiệp nhất sâu xa về ngôi vị, không chỉ là sự kết hiệp thành một thân xác, nhưng là sự hiệp nhất đến độ chỉ còn một trái tim, một linh hồn; tình yêu ấy đòi hỏi sự bất khả phân ly và trung tín trao hiến cho nhau một cách dứt khoát, nó mở ngỏ cho việc sinh sản...." (GLHTCG 1643).*

> *"Ngay tự bản chất, tình yêu vợ chồng đòi hỏi sự đơn nhất và bất khả phân ly cho cộng đoàn nhân vị bao trùm toàn bộ đời sống họ. "Họ không còn là hai, mà là một xương một thịt" (x. Mt 19,6; St 2,24). "Họ*

được mời gọi không ngừng lớn lên trong tình hiệp thông với nhau qua việc trung thành mỗi ngày với lời cam kết hôn nhân là trao hiến trọn vẹn cho nhau" (x. GĐ 19) (GLHTCG 1644).

Trong nghi thức Hôn Nhân kitô giáo, sự ưng thuận của hai vợ chồng được đề ra và thừa nhận qua một đối đáp gồm ba giai đoạn. Thật vậy, sự ưng thuận này bao gồm ba khía cạnh, cả ba đều có tầm quan trọng quyết định cho việc thành sự của hôn nhân: hai vợ chồng chấp nhận sự hiệp nhất, sự sinh sản và lòng chung thủy bất khả xâm phạm trong hôn nhân.

Tình yêu vợ chồng, tự bản tính, nhằm sự *hiệp nhất trong sự thông hiệp bản thân* bao trùm mọi lãnh vực của đời sống. "Họ không còn là hai, nhưng chỉ là một xương một thịt" (Mt 19,6; x. St 2,24), và sự kết hợp này được mời gọi trở nên mãi mãi phong phú hơn trong tình chung thủy với những cam kết trong hôn

nhân. “Sự hiệp nhất vợ chồng này cắm rễ sâu trong sự bổ sung tự nhiên vốn có giữa người nam và người nữ, và được nuôi sống bằng ý muốn bản thân của hai vợ chồng nhằm chia sẻ toàn thể dự định của họ trong cuộc sống, chia sẻ những gì họ có và những gì thuộc bản tính họ”.

Sự hiệp nhất nhân tính này được thừa nhận, được thanh luyện và làm cho trọn hảo nhờ sự hiệp thông với Đức Giêsu Kitô mà họ được lãnh nhận qua bí tích Hôn Nhân. Sự hiệp nhất đó trở nên sâu đậm hơn trong lời cầu nguyện chung và khi lãnh nhận bí tích Thánh Thể cùng nhau. “Đa thê tự căn bản đối nghịch với một sự hiệp nhất như thế: vì nó trực tiếp chối bỏ kế hoạch của Thiên Chúa... nó đối lập với sự bình đẳng về nhân phẩm của người nam và người nữ, là những người trao hiến cho nhau trong một tình yêu trọn vẹn qua hôn nhân, tình yêu ấy là duy nhất và độc hữu” (GĐ 19).

2.2 . Sinh sản.

“Tự bản chất, chính định chế hôn nhân và tình yêu lứa đôi quy hướng về việc sinh sản và giáo dục con cái như chóp đỉnh hoàn thành hôn nhân” (x. GS 48,1).

“Con cái là ân huệ cao quí nhất của hôn nhân và là sự đóng góp lớn lao kiến tạo hạnh phúc của cha mẹ. Thiên Chúa đã phán: “Đàn ông ở một mình không tốt” (St 2,18). Người là Đấng: “... từ buổi đầu, đã dựng nên một người nam và một người nữ” (Mt 19,4); chính Người muốn thông ban cho con người cộng tác một phần đặc biệt vào công việc tạo dựng của Người, Người đã chúc lành cho người nam và người nữ rồi nói: “Các người hãy tăng gia, sinh sản” (St 1,28). Do đó, việc thể hiện đích thực tình yêu vợ chồng cũng như toàn thể tổ chức đời sống gia đình phát sinh từ việc thể hiện ấy, đều nhằm giúp đôi vợ chồng can đảm sẵn sàng cộng tác với tình yêu của Đấng Tạo Hóa và Cứu Thế, mặc dù không loại bỏ các mục đính

khác của hôn nhân. Nhờ đời sống lứa đôi, Người làm cho gia đình của Người ngày càng tiến triển và phong phú" (x. GS 50,1). (GLHTCG 1652; x. 1653-1654).

Việc sinh sản cũng là một điều cốt yếu của hôn nhân, vì tự bản chất tình yêu vợ chồng nhắm đến sự sinh sản. Người con không phải từ bên ngoài mà đến bổ sung cho tình yêu đôi lứa; người con sinh ra bởi chính tình yêu, là sự cụ thể hóa và là sự kiện toàn cho tình yêu đó. Chính Thiên Chúa đã đòi buộc nhiệm vụ truyền sinh này khi tạo dựng trời đất, có thể nói nhiệm vụ đó được khắc ghi nơi họ: "Thiên Chúa ban phúc lành cho họ, và Thiên Chúa phán với họ: "Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều" (St 1,28).

Khi sinh con cái, vợ chồng tham gia vào tình yêu sáng tạo của Thiên Chúa; họ là những cộng tác viên của Thiên Chúa và là những người thể hiện tình yêu của Ngài. Tuy nhiên hoa trái của tình yêu vợ chồng không chỉ hạn

hợp trong sự sinh sản; nó còn hướng đến thành quả của đời sống luân lý, đạo đức và siêu nhiên mà các bậc cha mẹ truyền lại cho con cái bằng việc giáo dục. Quả thật, cha mẹ là những nhà giáo dục đầu tiên và chính yếu đối với con cái họ (x. GĐ 3).

Với ý nghĩa này cũng thế, một trong những mục tiêu cơ bản của hôn nhân và gia đình là phục vụ sự sống (x. MV 50; GĐ 28). Mặt khác, với ý nghĩa đó, cả đối với những kitô hữu không còn ở tuổi sinh đẻ khi lập gia đình, và những đôi vợ chồng không được niềm vui chính mình có con cái, họ vẫn có thể có một cuộc sống vợ chồng đầy ý nghĩa, trên phương diện nhân bản cũng như kitô giáo.

Trong hoàn cảnh xã hội và văn hóa hiện nay, người kitô hữu thường gặp nhiều khó khăn khi tuân giữ giáo huấn của Giáo Hội về điểm này trong đời sống hôn nhân. Giáo Hội không phải không biết điều kiện vật chất khó khăn và đôi khi tệ hại của nhiều gia đình và những

vấn đề cá nhân hay xã hội mà họ gặp phải. Tuy vậy, khi phải đối đầu với não trạng ngày nay thường thù nghịch với sự sống, Giáo Hội phải đứng về phía bảo vệ sự sống. Không phải Giáo Hội tưởng nghĩ ra phạm trù luân lý, theo ý thích của Giáo Hội, chính Thiên Chúa đã ghi tạc vào tâm hồn con người. Vợ chồng phải *chịu trách nhiệm* trước mặt Thiên Chúa về số con cái họ sinh ra.

Họ không được quyết định cách võ đoán, nhưng phải được hướng dẫn bởi giáo huấn của Đấng Tạo Hóa và sự giảng dạy của Giáo Hội. Đã xác định rằng tình yêu vợ chồng cần phải sẵn lòng đón nhận một mầm sống mới, họ sẽ phải coi trọng lợi ích riêng của họ cũng như lợi ích của con cái, những người con đã sinh ra đời và những trẻ sẽ chào đời, họ sẽ phải coi trọng những điều kiện vật chất và tinh thần trong cuộc sống của họ, lợi ích của toàn gia đình, của xã hội loài người và của Giáo Hội (x. MV 50; GĐ 29-23). Do những khó khăn nêu ra trên đây, sự quan tâm về

trách nhiệm của bậc cha mẹ phải được *từng bước khẳng định* và kiên trì nỗ lực để vượt qua các chướng ngại bằng sự cầu nguyện và thường xuyên lãnh nhận các bí tích (x. GĐ 34).

2.3. Chung thủy.

> "Dây hôn phối *do chính Thiên Chúa liên kết nên hôn nhân thành sự và hoàn hợp, giữa hai người đã được rửa tội, không bao giờ được tháo gỡ. Dây liên kết này là kết quả của việc hai người tự nguyện kết hôn và do sự hoàn hợp của hôn phối. Đây là một thực tại không thể đảo ngược và trở thành một giao ước được Thiên Chúa Trung Tín bảo đảm. Hội Thánh không có quyền nói ngược lại sự an bài khôn ngoan của Thiên Chúa (x. GL 1141)." (GLHTCG 1640).*

> *"Tự bản chất, tình yêu hôn nhân đòi hỏi hai vợ chồng phải chung thủy. Đây là hệ*

quả của việc hai vợ chồng tự hiến cho nhau. Tình yêu đòi hỏi phải dứt khoát, không được tạm bợ. "Sự liên kết mật thiết vẫn là sự tự hiến của hai người cho nhau, cũng như lợi ích của con cái buộc hai vợ chồng phải hoàn toàn trung tín và đòi hỏi họ kết hợp với nhau bất khả phân ly" (x. GS 48,1). (GLHTCG 1646; x. 1647-1651).

Cuối cùng, tự bản tính, tình yêu vợ chồng đòi buộc sự *chung thủy trọn đời*. Đây là hệ quả của sự trao hiến cho nhau và chấp nhận nhau hoàn toàn; một tình yêu đích thực phải là độc nhất, không thay đổi, tình yêu không chấp nhận sự dấn thân nửa vời và thử nghiệm. Lợi ích của con cái cũng đòi hỏi sự thủy chung tuyệt đối và bền vững nơi vợ chồng. Thiên Chúa đã mong muốn tình thủy chung từ khi tạo dựng vũ trụ: "Sự gì Thiên Chúa đã phối hợp loài người không được phân ly" (Mc 10,9).

Lý do sâu xa nhất nằm ở trong sự tín trung của Thiên Chúa với giao ước của Ngài, và nhất là trong sự tín trung Đức Kitô đã tỏ bày với Giáo Hội, mà bí tích Hôn Nhân là biểu tượng và thành quả. Tính bất khả phân ly của hôn nhân còn được củng cố qua bí tích Hôn Nhân. Ngày nay, đây là một trong những nhiệm vụ hệ trọng và khẩn thiết của Giáo Hội, là phải nhắc lại giá trị của tính bất khả phân ly trong hôn nhân và sự chung thủy vợ chồng; đối với những ai cảm thấy khó khăn, thậm chí bất khả, khi chung sống trọn đời với một người khác, Giáo Hội cần loan báo cho họ Tin Mừng về việc Thiên Chúa đã yêu thương chúng ta đến chết, và tình yêu của Ngài mãi mãi tín trung; các đôi vợ chồng dự phần vào tình yêu đó và được tình yêu đó bao bọc và đỡ nâng.

Với giáo huấn này, Giáo Hội thừa nhận, động viên và nâng đỡ những cố gắng của những ai muốn trung thành với hôn ước dù đôi khi gặp phải những khó khăn đáng kể. Phải đặc biệt

khâm phục mẫu gương của những kitô hữu nam nữ, nhờ vững mạnh trong đức tin và đức cậy vào Thiên Chúa là Đấng mà tình yêu của Ngài đã chiến thắng sự bất trung của chúng ta, khi họ từ chối việc tái hôn, dù bị người đồng phối phản bội, bỏ rơi (x. GĐ 20).

Ngay từ buổi đầu, Giáo Hội đã có những kinh nghiệm đau thương rằng kể cả những cuộc hôn nhân giữa các kitô hữu cũng có thể đổ vỡ. Có những tình huống theo đó sự *phân ly của vợ chồng* cần được xem như là biện pháp cuối cùng, sau khi đã cố gắng hết mức và vô vọng cứu chữa hôn nhân đó. Trong trường hợp này, giáo luật cho phép sự phân ly, cũng gọi là ly thân hay ly hôn, và cộng đoàn kitô hữu cần giúp đỡ những người lâm vào tình thế ấy đối đầu với hoàn cảnh khó khăn của họ và nếu có thể được, vẫn giữ cam kết thủy chung dù đã ly hôn (GĐ 83).

Trong thực tế, nhiều kitô hữu đã ly dị thường tái hôn về phần đời. Cần phải *xem xét một cách công bình* những hoàn cảnh đó. Có sự

khác biệt giữa trường hợp một người, dù đã có nhiều cố gắng để bảo vệ hôn nhân, thấy mình bị bỏ rơi cách bất công, và trường hợp một người khác do lỗi lầm nghiêm trọng mà làm cho hôn nhân bị đổ vỡ. Điều quan trọng là phải biết rằng, dù sao chăng nữa, những kitô hữu lâm vào tình thế khó khăn này không bị loại trừ ra khỏi Giáo Hội.

Các linh mục và cộng đoàn trái lại cần phải có thái độ ân cần thân thiện với họ, để họ không cảm thấy mình bị tách lìa khỏi Giáo Hội, là nơi họ có thể và phải gắn kết với tư cách những người đã được rửa tội. Họ có thể và phải lắng nghe Lời Chúa, tham dự thánh lễ, thường xuyên cầu nguyện, cộng tác vào các việc bác ái và những sáng kiến của Giáo Hội để thăng tiến công lý. “Giáo Hội hãy cầu nguyện cho họ, hãy động viên và săn sóc họ như một người mẹ nhân từ, và nhờ thế hãy giữ gìn họ trong đức tin và đức cậy” (GĐ 84).

Tuy thế, vì trung thành với giáo huấn của Đức Giêsu Kitô, Giáo Hội vẫn giữ lập trường không công nhận việc tái hôn là bí tích, nếu cuộc hôn nhân thứ nhất đã thành sự và không bị hóa giải do người vợ hay người chồng đã chết. Vì những người đã ly dị mà tái hôn theo phần đời lâm vào tình thế khách quan ngược với lề luật Thiên Chúa, nên kỷ luật Giáo Hội yêu cầu họ chịu mất quyền lãnh nhận bí tích Thánh Thể, bao lâu còn tồn tại hoàn cảnh đó (x. GĐ 84).

Từ đó thường phát sinh những vấn đề tế nhị, không chỉ cho các đương sự mà còn đối với nhiều vị chủ chăn; thật khó mà dung hòa được sự chung thủy với chân lý, là điều mà Giáo Hội phải cổ vũ để bảo tồn một đòi hỏi chủ yếu của tình yêu, cùng với sự cảm thông và độ lượng do đức ái kitô giáo đòi buộc trong một hoàn cảnh khó khăn cụ thể. Giáo luật chỉ có thể xây dựng một luật lệ có tính nguyên tắc, có giá trị cho mọi người; giáo luật không thể định ra các điều luật cho mọi

trường hợp cá biệt, thường rất phức tạp. Mối quan tâm hàng đầu của các chủ chăn là phải lo liệu làm sao để không một sai lầm hay nhầm lẫn nào thâm nhập vào tinh thần các tín hữu đối với giáo lý và đời sống đạo của Giáo Hội về tính bất khả phân ly của hôn nhân. Hơn lúc nào hết, ngày nay Giáo Hội phải diễn đạt bằng một ngôn ngữ rõ ràng, không úp mở.

3. Hôn nhân hỗn hợp.

> *"Trong nhiều quốc gia, thường có những hôn phối hỗn hợp (giữa người công giáo và người được rửa tội ngoài công giáo). Tình trạng này đòi các đội vợ chồng cũng như các mục tử phải lưu tâm đặc biệt. Trong trường hợp hôn phối khác đạo (giữa người công giáo và người chưa được rửa tội) càng phải dè dặt hơn." (GLHTCG 1633).*

"Hôn nhân hỗn hợp có thể gặp nhiều khó khăn, nhưng không phải là không thể vượt qua, nếu họ cố gắng kết hợp những gì đã lãnh nhận nơi cộng đoàn của họ và cùng nhau học hỏi để sống trung thành với Đức Kitô. Dầu vậy, không được coi thường những khó khăn trong hôn nhân hỗn hợp. ... Đôi vợ chồng có thể cảm nghiệm thảm kịch các khô hữu chia rẽ ngay trong gia đình mình. Hôn nhân khác đạo còn gặp nhiều khó khăn hơn. Những bất đồng quan điểm về đức tin và hôn nhân, cũng như những não trạng tôn giáo khác nhau, có thể dẫn đến những căng thẳng trong gia đình, nhất là về việc giáo dục con cái. Một nguy hiểm khác là người ta có thể dửng dưng về tôn giáo." (GLHTCG 1634; x. 1635-1637).

Trong những vùng có sự hiện diện của nhiều cộng đoàn kitô giáo khác nhau, có nhiều người công giáo kết hôn với những người thuộc một Giáo Hội khác. Sự di chuyển liên

tục của người dân làm cho những cuộc hôn nhân "khác đạo" này ngày càng nhiều lên. Lập trường của người công giáo về vấn đề này đã có nhiều biến chuyển trong những thập niên gần đây. Ở đây chúng ta không thể xem xét hết mọi khía cạnh của vấn đề này. Trong phần tiếp theo đây, chúng ta chỉ giới hạn vào hôn nhân giữa một người công giáo và một người tin lành. Về những quy định có phần khác biệt liên quan đến việc kết hôn với người kitô giáo thuộc Giáo Hội Chính thống, ta có thể tìm hiểu thêm nhờ sự hướng dẫn của linh mục quản xứ.

Sự khác biệt về niềm tin của đôi vợ chồng có thể làm *phong phú hóa* đức tin của họ và đời sống hôn nhân của họ, khi họ thấy những gì họ nhận được từ các Giáo Hội khác nhau làm của chung và nhờ nhau mà học được cách sống trung thành với Đức Kitô. Nhưng không nên xem thường những *khó khăn* do hôn nhân khác tôn giáo. Những khó khăn này phát sinh từ việc chia rẽ giữa các Giáo Hội chưa được

giải quyết mà còn luôn được cảm nhận một cách đau đớn.

Những điểm bất đồng trong đức tin, những thiên kiến và não trạng khác biệt về niềm tin tôn giáo có thể tạo ra những khó khăn trong hôn nhân và phân rẽ đôi vợ chồng. Những khó khăn này thể hiện chủ yếu trong việc giáo dục con cái và trong việc tham dự các lễ nghi phụng vụ. Vì những khó khăn như thế, không hiếm các cặp vợ chồng khác tôn giáo tìm chỗ lánh mình trong cái gọi là trung tính; họ tránh bàn đến những vấn đề tôn giáo, và điều đó có thể dẫn vợ chồng cũng như con cái họ đến chỗ xa lìa Giáo Hội.

Những khác biệt giữa các Giáo Hội kitô giáo khác nhau đặc biệt liên quan đến *quan niệm về hôn nhân*. Các Giáo Hội đều thừa nhận rằng hôn nhân do Thiên Chúa thiết lập và được Ngài chúc phúc. Tuy nhiên, trong khi Giáo Hội Công giáo xem hôn nhân là một bí tích, thì Luther cho rằng đó chỉ là "một việc

bên ngoài và phàm tục". Khi tuyên bố như thế, ông không cho rằng hôn nhân là một thực tại thuần phàm tục, nhưng nhấn mạnh rằng hôn nhân chỉ thuộc về lĩnh vực tạo dựng chứ không nằm trong kế hoạch cứu độ. Vì thế, Luther phủ nhận mọi năng quyền pháp lý của Giáo Hội trong lĩnh vực hôn nhân và xem việc kết hôn thuộc về quyền dân sự.

Do đó, với một người Tin Lành, việc kết hôn trước chính quyền dân sự cũng có giá trị trước mặt Thiên Chúa và Giáo Hội; Giáo Hội chỉ còn việc chúc phúc cho hôn nhân đó. Ngược lại, với người công giáo, hôn nhân chỉ thành sự trước mặt Thiên Chúa và Giáo Hội khi được miễn trừ thể thức do giáo luật quy định vì những lý do cụ thể. Theo quan niệm công giáo, hôn nhân dân sự chỉ quy định những giá trị dân sự của hôn nhân. Điều này một lần nữa nêu bật hai cách hiểu khác nhau về mối quan hệ giữa kế hoạch tạo dựng và kế hoạch cứu độ, giữa Giáo Hội và thế giới, cũng như hai quan niệm khác nhau của hai Giáo Hội.

Để tận dụng những hoàn cảnh mới và việc xích lại gần nhau của phong trào đại kết, *những điều khoản giáo luật* liên quan đến hôn nhân khác tôn giáo đã được điều chỉnh vào năm 1970 và sau đó trong bộ giáo luật mới 1983. Sự khác biệt về đức tin không còn tạo ra sự ngăn trở trong hôn nhân; tuy nhiên để tiến hành kết hôn khác tôn giáo, sự chuẩn nhận của hàng giáo phẩm là cần thiết. Sự chuẩn nhận này đặt điều kiện là phía người công giáo phải khẳng định quyết tâm duy trì đức tin công giáo và làm chứng tá cho đức tin công giáo trong đời sống hôn nhân, và cam kết thực hiện cách tốt nhất việc rửa tội và giáo dục con cái trong đức tin công giáo. Tuy thế, việc giáo dục con cái là trách nhiệm của cả hai vợ chồng, và không ai trong hai người được hành động trái với lương tâm, do đó họ phải cam kết chỉ làm những gì phù hợp thực sự với lương tâm, do từng hoàn cảnh riêng biệt của mỗi cặp vợ chồng.

Hôn lễ phải được cử hành theo nghi thức công giáo. Nếu có những lý do nghiêm trọng cản trở việc cử hành hôn lễ theo thể thức này, Giám mục có thể cho phép miễn trừ. Tuy nhiên, để hôn nhân thành sự, sự ưng thuận của hai vợ chồng phải được phát biểu công khai, hoặc trước mặt chính quyền dân sự, hoặc trong một Giáo Hội hay một cộng đoàn Giáo Hội khác. Nếu hoàn cảnh cho phép, việc cử hành hôn lễ tôn giáo phải được ưu tiên hơn hôn lễ thuần túy dân sự. Nếu có những cặp vợ chồng mong muốn các vị chủ chăn của cả hai Giáo Hội cộng tác vào hôn lễ, thì phải cố gắng thỏa mãn mong ước đó. *"Hôn lễ tôn giáo mang tính đại kết"* không tạo ra hai loại hôn nhân cùng một lúc; hôn lễ chỉ diễn ra theo nghi thức công giáo hoặc theo nghi thức không công giáo, và vị chủ chăn của Giáo Hội kia chỉ dự phần bằng việc cầu nguyện cho hai vợ chồng và chúc lành cho họ.

Trong thập niên vừa qua, tiến bộ trong các quan hệ đại kết đã cho phép Giáo Hội tiến hành một *đường lối mục vụ chung về hôn nhân* cho các cặp vợ chồng và các gia đình có khác biệt về đức tin. Nhiệm vụ của Giáo Hội là giúp đỡ họ sống tốt đời hôn nhân và sống đời hôn nhân trong niềm tin kitô giáo. Giáo Hội cũng phải giúp họ vượt qua những khó khăn do những đòi buộc giữa hai người và những đòi buộc của từng Giáo Hội. Giáo Hội cần phải biết làm cho cái chung giữa họ được triển nở và những gì chưa thống nhất được tôn trọng. Một đường lối mục vụ chung trong hôn nhân khác tôn giáo như thế chỉ có thể thành hiện thực nếu giữa các Giáo Hội và nhất là giữa các chủ chăn của hai Giáo Hội có được một bầu khí hợp tác trong sự tin tưởng lẫn nhau và không chỉ trong lĩnh vực hôn nhân.

Về việc *tham dự các nghi thức lễ bái*, thì nguyên tắc là: mỗi một bên trong hai vợ chồng cần phải giữ lòng trung thành với đức tin của mình, phù hợp với lương tâm và tư

cách thành viên đối với Giáo Hội của từng người. Điều này bao hàm việc mỗi bên tham dự đều đặn các lễ nghi phụng vụ trong Giáo Hội riêng của mình và đồng ý để cho vợ hoặc chồng mình cũng làm như thế trong Giáo Hội của họ. Khi có điều kiện thuận lợi, cả hai vợ chồng cũng có thể cùng nhau tham dự các lễ nghi của cả hai Giáo Hội.

Không một bí tích nào khác mà trong đó thực tại tạo dựng trở thành một dấu chỉ bí tích của ơn cứu độ một cách trực tiếp như trong hôn nhân. Không một bí tích nào khác trong đó diễn ra một sự gặp gỡ có trương độ lớn như thế giữa tạo vật ban đầu bị tội lỗi làm cho nhiễu loạn và thế giới mới được hoàn thành trong Đức Giêsu Kitô như trong hôn nhân. Như thế, bí tích Hôn Nhân dẫn chúng ta quay về với tiệc cưới trên trời và với cuộc sống trong thế giới mai sau, vượt qua thời hiện tại, giữa lần giáng thế khiêm hạ của Đức Giêsu Kitô và sự quang lâm vinh hiển của Người.

MỤC LỤC

Tập tám : Thánh Mẫu học

Chương một : Đức Maria tham dự vào Mầu nhiệm Tin Mừng.

"Thiên Chúa đã cử Con Mình đến trong thế gian" (Gl 4,4). Nhưng để "tạo một thân xác" (Dt 10,5) cho Người, Thiên Chúa đã muốn có sự tự do cộng tác của một thụ tạo. Với mục đích ấy, từ trước muôn đời Thiên Chúa đã chọn một thiếu nữ Israel, một cô gái Do thái, quê tại Nadaret xứ Galilê, "một trinh nữ đã đính hôn với một người tên là Giuse, thuộc dòng dõi Đavit, trinh nữ ấy tên là Maria" (Lc 1,26-27) để làm mẹ của Con Mình.

Chúa Cha rất nhân từ đã muốn sự ưng thuận của Đấng đã được tiền định làm Mẹ phải có trước khi Chúa Con nhập thể, để như một người nữ đã hợp tác cho sự chết,

thì cũng một người nữ hợp tác cho sự sống. (LG 56; x. 61).” (GLHTCG 488).

“Suốt thời Cựu Ước, sứ mạng của Đức Maria đã được chuẩn bị *trước nơi vai trò các phụ nữ thánh thiện. Từ lúc khởi đầu, là bà Evà: dù bà bất tuân phục, nhưng bà đã nhận được lời hứa rằng một hậu duệ của bà sẽ chiến thắng ma quỉ (x. St 3,15) và bà sẽ là mẹ của chúng sinh. Vì lời hứa đó, Sara mang thai một người con trai, dù đã cao niên. Khác với dự đoán của loài người, Thiên Chúa đã chọn những gì bị coi là bất lực và yếu đuối (x. 1Cr 1,27) để chứng tỏ Người luôn trung thành với lời đã hứa: Anna, mẹ của Samuen, Đêbôra, Rut, Giuđitha và Este và nhiều phụ nữ khác. Đức Maria “vượt trên tất cả những người khiêm hạ và khó nghèo của Chúa, là những người tin tưởng, hy vọng và được Chúa cứu độ. Với Đức Maria, người thiếu nữ Sion tuyệt vời sau thời đằng đẵng mong chờ Thiên Chúa thực hiện lời hứa,*

thời gian đã nên trọn và nhiệm cục mới được thiết lập (LG 55).” (GLHTCG 489; x. 502-507).

Tin Mừng xác nhận Đức Maria là Mẹ của Chúa Giêsu. Người đã được Thiên Chúa chọn lựa để làm Mẹ của Chúa Con. Vì vậy Giáo Hội công nhận Người là Mẹ Thiên Chúa và là Mẹ chúng ta. Ngày nay, nhiều kitô hữu cảm thấy có *những khó khăn* đối với xác tín của *Kinh Tin Kính* nói rằng Đức Giêsu Kitô “sinh bởi Đức Trinh Nữ Maria”. Những khó khăn này không phải chỉ do việc Đức Maria sinh hạ Chúa Giêsu mà vẫn còn đồng trinh, - điều khó hiểu và thậm chí hoàn toàn không thể hiểu được đối với nhiều người, - nhưng vấn đề cơ bản hơn là chính việc Đức Maria được đề cập đến trong *Kinh Tin Kính*.

Anh em Tin Lành đặc biệt sợ rằng việc tôn sùng Đức Maria có thể làm tổn hại

đến đức tin vào Đức Giêsu Kitô, Đấng Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người. Quả thật, không thể chối cãi việc đã có và còn có những hình thức thái quá trong việc tôn sùng Đức Maria. Nhưng cũng tồn tại những giản lược hóa quá đáng và những cắt xén nhằm chối bỏ việc Đức Maria có vị trí trong Kinh Tin Kính của Giáo Hội, bởi vì Mẹ là một thành phần của Tin Mừng, như Thánh Kinh đã xác nhận. Chúng ta sẽ phải khởi đầu từ hình ảnh trong Thánh Kinh đó. Một lòng tôn sùng Đức Maria chính thống phải luôn luôn được hướng dẫn và đánh giá bằng hình ảnh này.

Thánh Kinh đề cập đến Đức Maria trước hết bởi Người là người mẹ theo tính nhân loại của Chúa Giêsu. Tên Do Thái của Người là Miryam. Người là một phụ nữ thuộc giai cấp nghèo hèn, và Người cùng chung một niềm hy vọng

với dân chúng về Đấng Cứu Thế sẽ đến từ dòng dõi Đavít. Vào lúc lời hứa của Thiên Chúa được thực hiện, Người đã thưa *xin vâng* bằng niềm tin và hiến trọn tâm hồn mình cho ơn cứu độ và niềm hy vọng của dân tộc Người (x. Lc 1,38). Chứng từ của Tân Ước về Đức Maria không chỉ giới hạn vào những trình thuật về thời thơ ấu của Đức Giêsu trong Tin Mừng của các thánh Matthêu và Luca.

Chúng ta còn gặp thấy Đức Maria trong suốt cuộc đời trần thế của Đức Giêsu (x. Mc 3,20-21; Lc 11,27-28; Ga 2,1 –12). Trong đó, Mẹ xuất hiện như một người đang kiếm tìm và hay thắc mắc, là người có lúc cũng cảm nhận những thất vọng ê chề. Mẹ cũng có mặt trên con đường khổ giá. Nhưng Mẹ vẫn luôn trung thành với tiếng *xin vâng* Mẹ đã tuyên bố ngay từ đầu trong niềm tin, và Mẹ vẫn đứng vững dưới chân thập giá

cùng với "người môn đệ được Chúa Giêsu yêu mến" (x. Ga 19,25-27). Vì vậy, Mẹ được tôn vinh là "người Mẹ đau khổ", hay "Mẹ sầu bi". Cuối cùng, ta còn gặp thấy Mẹ hiện diện giữa cộng đoàn tiên khởi ở Giêrusalem, đang họp nhau cầu nguyện xin Thánh Thần ngự đến (x. Cv 1,14).

Để hiểu tất cả những ý nghĩa về Đức Maria trong Tân Ước, chúng ta cần phải nghiên cứu xem Mẹ đã thể hiện như thế nào *những khuôn mặt của những người phụ nữ nổi tiếng trong lịch sử dài của Cựu Ước*. Trước tiên là khuôn mặt Evà: được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa, bà hoàn toàn bình đẳng với đàn ông, cùng với ông có bổn phận chứng tỏ vương quyền của Thiên Chúa trên các loài thọ tạo. Tuy thế, thay vì làm người trợ giúp Ađam, bà đã góp phần cám dỗ ông. Dầu vậy,

bà vẫn nhận được lời hứa làm mẹ chúng sinh (x. St 3,20).

Lời hứa này còn được nhắc lại nhiều lần sau đó. Theo lời hứa ấy, bà Sara, vợ ông Abraham, đã được cho mang thai một người con trai là Isaac dù bà đã cao tuổi (x. St 18,10-14). Cũng thế với sự ra đời của Samson (x. Tl 13) và của Samuel, con trai bà Anna (x. 1 Sm 1). Trong tất cả các câu chuyện này, vượt mọi trông chờ và hy vọng của con người, Thiên Chúa luôn gia tăng ân sủng để trung thành với lời hứa của Ngài. Thiên Chúa đã chọn những gì là dòn mỏng, yếu đuối để hạ nhục những ai hùng mạnh (x. 1 Cr 1,27). Chính vì thế, trong những tình thế khó khăn của dân Israel, Ngài đã kêu gọi những người phụ nữ để trở thành cứu tinh: Đêbôra, Giudit và Este.

Trong lịch sử đó, Đức Maria có một vị trí độc nhất, vào lúc lời hứa của Thiên Chúa được thực hiện trọn vẹn. Mẹ hiện diện trong "thời viên mãn", khi Thiên Chúa sai Con của Ngài đến trong thế gian "sinh bởi một người nữ" (Gl 4,4). Đức Maria đã thưa *xin vâng* bằng đức tin để đáp lại sứ mệnh được Thiên Chúa trao phó (x. Lc 1,38). Vì thế Mẹ trở nên con cái đích thực của Abraham, ứng với lời này: "Em thật có phúc vì đã tin" (Lc 1,45). "Reo vui lên, hỡi thiếu nữ Sion, hò vang dậy đi nào, nhà Israel hỡi! Hỡi thiếu nữ Giêsusalem, hãy nức lòng phấn khởi" (Xp. 3,14; x. Ge 2,23; Dcr 9,9). Đức Maria là thiếu nữ Sion, đại diện cho *dân tộc Israel vào giờ hoàn thành niềm hy vọng của họ*.

Chính Đức Maria cũng đã ngợi ca *sự hoàn thành lời hứa của Cựu Ước trong Tân Ước*, qua bài ca được gọi là *Magnificat (*x. Lc 1,46-55). Bài ca này

chất chứa bao nhiêu là ý tưởng có trong Cựu Ước và đặc biệt lặp lại lời ca tạ ơn của bà Anna khi sinh hạ Samuel (x. 1 Sm 2,1-10). Trong bài ca này, Đức Maria xuất hiện như một tiên tri trong hàng các phụ nữ lừng danh và các đấng nam nhi vĩ đại của lịch sử dân Israel, và Người vượt lên trên tất cả.

Cũng như những vị ấy, Đức Maria biết rằng danh dự và vinh quang, lời ca ngợi và tạ ơn chỉ thuộc về một mình Thiên Chúa. Vì đó, Mẹ tuyên xưng rằng mọi phán quyết về giá trị trần thế đều là vô nghĩa. “Chúa hạ bệ những ai quyền thế, Ngài nâng cao mọi kẻ khiêm nhường. Kẻ đói nghèo Chúa ban của đầy dư, người giàu có lại duổi về tay trắng” (Lc 1,52-53). Với bài ca ngợi thấm nhuần tinh thần Cựu Ước đó, Đức Maria đã đồng thời tiền ứng Tin Mừng của Tân Ước, nhất là bài giảng trên núi, đã tuyên bố những mối phúc thật cho

những người nghèo khó, những ai yếu hèn, những người bị khinh dể và những người bị bách hại.

Mẹ đã làm chứng cho Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô trọn cuộc sống của Mẹ. Những kẻ đứng hàng đầu sẽ phải xuống hàng chót, còn những kẻ đứng chót sẽ được lên hàng đầu (x. Mc 10,31). Không phải tự nhiên mà *Kinh Magnificat* được đưa vào trong các giờ kinh phụng vụ, trở nên đỉnh điểm cho giờ Kinh Chiều mỗi ngày. Như thế, Đức Maria trở thành người cảm tác cho lời ngợi ca của Giáo Hội dâng lên Thiên Chúa vì những điều kỳ diệu của Ngài trong lịch sử.

Do đó, *Đức Maria là kiểu mẫu của đức tin kitô giáo*. Mẹ là kiểu mẫu của niềm hy vọng trong Mùa Vọng, của sự hiến mình hoàn toàn trong đức tin và của tinh thần phục vụ được Thánh Thần

của tình yêu linh ứng. Mẹ là nguyên mẫu của con người biết lắng nghe lời Thiên Chúa và biết chuyện trò với Ngài trong lời cầu nguyện. Mẹ giữ và suy niệm trong lòng những gì Mẹ đã nghe đã thấy từ nơi Thiên Chúa (x. Lc 2,19-51). Tuy nhiên, trong niềm tin của Mẹ, Mẹ vẫn là người luôn thắc mắc và tìm kiếm. Mẹ là người phụ nữ chất chứa đau khổ, là "Mẹ của đau khổ", khi kết hiệp với hiến tế của Con Mẹ dưới chân thập giá. Nói tóm lại, Mẹ chính là người tôi tớ khiêm cung và nghèo hèn của Chúa.

Người Công Giáo và người Tin Lành có thể có những quan điểm chung về Đức Maria ở những điểm này. Cuốn Giáo lý Tin Lành cho người trưởng thành, trong phần "Đức Maria là một thành phần của Tin Mừng", đã viết: "Đức Maria không chỉ thuộc về Giáo Hội Công Giáo, mà còn được Giáo Hội Tin Lành

tôn kính". Những người Tin Lành thường bỏ quên điều đó quá dễ dàng. Thực vậy, Đức Maria là Mẹ Chúa Giêsu. Mẹ gần gũi Đức Giêsu hơn cả những môn đệ thân thiết nhất của Người. Tân Ước đã mô tả sự gần gũi này một cách rất nhân bản, nhưng cũng không che giấu khoảng cách vẫn tồn tại giữa Đức Maria và Đức Giêsu. Khoảng cách ấy được thể hiện đặc biệt trong Tin Mừng thánh Luca, là Tin Mừng đề cập nhiều nhất đến Đức Maria. Một phụ nữ trong đám đông nói cùng Chúa Giêsu: "Phúc thay kẻ lắng nghe và tuân giữ lời Thiên Chúa!" (Lc 11,27-28).

Phải chăng những lời này không ứng hoàn toàn với Đức Maria? Mẹ được xem như người lắng nghe gương mẫu lời của Thiên Chúa, như người tôi tớ Chúa đã thưa *xin vâng* với Thánh ý Thiên Chúa, như là người được đầy tràn ân phúc, và tự mình Mẹ, Mẹ không là gì cả, nhưng

có được mọi sự nhờ lòng nhân lành của Thiên Chúa. Như thế, Mẹ Maria là khuôn mẫu của những ai mở rộng lòng mình với Thiên Chúa để được Ngài đổ đầy hồng ân, Mẹ là khuôn mẫu của cộng đồng tín hữu và Giáo Hội.

Trong những tuyên bố chung về Đức Maria đó, Giáo Hội Công Giáo thấy được rằng việc tôn sùng Đức Maria và những tuyên tín của Giáo Hội về Người có một nền tảng Thánh Kinh vững chắc. Do đó, đây không phải là những thêm thắt gây nguy hiểm so với một điểm xuất phát có vẻ nhỏ bé trong Thánh Kinh. Nếu chúng ta đặt lại những gì Tân Ước nói về Đức Maria vào trong toàn thể lịch sử ơn cứu độ, chúng ta sẽ hiểu tại sao truyền thống Giáo Hội đã nhận ra nơi Mẹ của Đức Giêsu một *khuôn mẫu, nghĩa là nguyên mẫu của Giáo Hội* (x. GH 53; 63).

Bằng đức tin của mình và bằng sự kết hợp với Đức Giêsu Kitô, Mẹ Maria là một hình ảnh đặc biệt sáng tỏ của con người được Đức Giêsu Kitô cứu độ. Mẹ là hiện thân của Giáo Hội và của Đức Kitô theo một cách thế độc nhất. Nhưng Mẹ Maria không chỉ là gương mẫu của Giáo Hội và làm cho Giáo Hội có thể thành hình. Quả vậy, bằng lời *xin vâng* mà Mẹ là người đầu tiên nói lên, thay cho mọi người chúng ta, Mẹ đã có thể trở nên cửa vào Nước Thiên Chúa trong thế giới này. Vì vậy, các thánh Giáo Phụ gọi Mẹ là *Eva mới*, "nhờ sự vâng phục, đã trở nên nguyên nhân cứu rỗi cho chính Mẹ và cho cả nhân loại". "Như thế, cái nút thắt do sự bất phục tùng của Eva đã được cởi bỏ nhờ sự vâng phục của Đức Maria" (Thánh Irênê thành Lyon, *chống lại các bè rối*, III, 22,4).

Những khẳng định này hoàn toàn không mâu thuẫn gì với việc chỉ duy nhất Đức Giêsu Kitô là Đấng Cứu Thế. Đức Maria chỉ là người tôi tớ khiêm nhường của Chúa. Cũng như chúng ta, Mẹ đã được Đức Giêsu Kitô cứu chuộc. Tuy nhiên, trong công cuộc cứu thế, Thiên Chúa muốn nghe tiếng *xin vâng* do loài thọ tạo của Ngài nói lên một cách tự do. Tiếng *Xin Vâng, Fiat,* của Mẹ Maria: "Tôi đây là nữ tỳ của Chúa, xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói (Lc 1,38), diễn tả một cách mẫu mực rằng Thiên Chúa muốn ký kết một giao ước với con người, đối thoại với họ và cho họ được sống như bạn hữu trong sự hiệp thông với Ngài.

Do đó, *việc chấp nhận ơn cứu rỗi của Mẹ Maria, được nên khả dĩ nhờ ân sủng của Thiên Chúa, là một thời khắc chính yếu trong công trình cứu độ*. Đức Maria và lời *xin vâng* của Người là một

nhân tố tạo thành sự hoàn tất của lịch sử cứu độ. Nếu không có Đức Maria, ta sẽ không thể giữ được ý nghĩa đầy đủ của niềm tin vào Chúa Kitô. Giả như Đức Maria bị loại bỏ khỏi Tin Mừng, thì những gì mang tính nhân bản trong Tin Mừng sẽ chỉ là một sự cải trang, nhờ đó Thiên Chúa giấu mình để can thiệp trực tiếp vào lịch sử. Ngược lại, nhờ có Mẹ Maria, chức phẩm của tạo vật được bảo vệ trước mặt Thiên Chúa.

Công đồng Vatican II đã nhắc lại một cách xác đáng rằng Đức Maria "đã mật thiết gắn liền với lịch sử cứu rỗi, và có thể nói là Người đã quy tụ và phản chiếu nơi mình những đòi hỏi cao cả nhất của đức tin" (GH 65). Trong Đức Maria, chúng ta thấy rõ Đức Giêsu Kitô là ai và Người có ý nghĩa gì đối với chúng ta, là sự cứu độ và là niềm hy vọng. Đó chính là những gì đã đồng

thời làm nên sự cao cả cũng như sự khiêm hạ của Mẹ Đấng Cứu Thế.

MỤC LỤC

Chương hai : Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, Mẹ nhân loại.

1. Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa.

"Trong các sách Tin Mừng, Đức Maria được gọi là "Mẹ Đức Giêsu" (Ga 2,1; 19,25). Dưới sự thúc đẩy của Thánh Thần, Mẹ được xưng tụng là "Mẹ của Chúa tôi" (Lc 1,43) ngay cả trước khi Con Mẹ sinh ra. Quả thế Đấng mà Mẹ cưu mang làm người bởi Thánh Thần, Đấng thực sự là con Mẹ theo xác phàm, chính là Con hằng hữu của Chúa Cha, Ngôi Hai trong Ba Ngôi chí thánh. Vì vậy, Hội Thánh tuyên xưng Đức Maria thực sự là "Mẹ Thiên Chúa" *(Theothokos) (DS 251)." (GLHTCG 495).*

Tân Ước đã xác nhận rất nhiều lần Đức Maria là *Mẹ Chúa Giêsu* (x. Mt 1,18; 2,11.13.20; 12,46; 13,55; Ga 2,1; Cv 1,14). Trình thuật về việc Giáng Sinh đã chỉ rõ rằng Đức Maria, như bao người mẹ khác, đã cưu mang Đức Giêsu trong chín tháng và khi đến thời nở nhụy khai hoa, đã sinh hạ ra Người. (x. Lc 2,5-7).

Điều được diễn đạt ở đây không phải chỉ là một tình mẫu tử xác thịt, cũng không chỉ là mối liên hệ thuần túy cá nhân giữa Đức Giêsu theo máu huyết: chính đức tin của Mẹ mang một chiều kích cốt yếu cho tình mẫu tử của Mẹ. Trước khi mang thai Đức Giêsu theo máu huyết, Mẹ đã tiếp nhận và cưu mang Người trong đức tin.

Không phải chỉ là lời tung hô: "Phúc thay người mẹ đã cưu mang và cho Thầy bú mớm", nhưng quan trọng hơn

là lời đáp của Đức Giêsu nhắm vào Mẹ: "Phúc thay kẻ lắng nghe và tuân giữ lời Thiên Chúa" (Lc 11,27-28; x. 8,21). Trước đó, bà Isave đã ca khen Mẹ vì niềm tin của Mẹ : "Em thật có phúc vì đã tin" (Lc 1,45). Bằng tiếng *xin vâng,* Đức Maria, với tư cách Mẹ Đức Giêsu, cũng trở thành một nhân vật trung tâm (personnage-dé) của lịch sử cứu độ. Vì thế, thánh Luca đã tuyên dương Mẹ với danh hiệu *Thân Mẫu của Chúa* (x. Lc 1,43).

Trình thuật về truyền tin trong Tin Mừng thánh Luca còn cho chúng ta thấy chính xác hơn thiên chức làm mẹ của Đức Maria mang ý nghĩa gì: Mẹ không chỉ là Mẹ Đức Giêsu, Mẹ của Chúa, nhưng còn là *Mẹ của Con Thiên Chúa*. "Thánh Thần sẽ ngự xuống trên bà, và quyền năng Đấng Tối Cao sẽ rợp bóng trên bà, vì thế, Đấng Thánh sắp

sinh ra sẽ được gọi là Con Thiên Chúa" (Lc 1,35; x. Gl 4,4).

Trong đoạn trên, người ta nhận ra được một âm vang của trình thuật trong Cựu Ước, theo đó, vinh quang của Thiên Chúa đi trước dẫn đường dân Israel dưới hình một cột lửa (x. Xh 13,21), và vinh quang của Ngài lưu lại giữa dân Ngài trong Lều Tạm (x. Xh 40,34). Cột lửa là biểu tượng của sự hiện diện đầy quyền năng của Thiên Chúa giữa dân Ngài. Việc Thánh Thần Thiên Chúa phủ bóng trên Mẹ Maria muốn chứng tỏ rằng Mẹ là nơi cư ngụ mới của Thiên Chúa, là Lều Tạm mới của Giao Ước, nơi đó Ngôi Lời của Thiên Chúa đã chọn để ở giữa chúng ta (x. Ga 1,14).

Xuất phát từ những bản văn Thánh Kinh này, tại Công đồng chung lần thứ 3, *Công đồng Êphêsô* (431), Giáo Hội đã có thể đưa ra giáo huấn về *Đức*

Maria là Mẹ Thiên Chúa. Tín điều này được mọi kitô hữu chấp nhận. Cả những anh em theo phái cải cách vào thế kỷ XVI cũng đồng thuận. Cụm từ "Mẹ Thiên Chúa" cần được hiểu một cách đúng đắn. Tất nhiên, Đức Maria đã không thật sự sinh ra Thiên Chúa. Nếu thế, thì đó không phải là Tin Mừng, nhưng là chuyện thuần túy thần thoại, thường hay đưa một người phụ nữ làm gốc xuất phát cho các thần linh.

Còn Đức Maria, theo Thánh Kinh cũng như theo tư tưởng của Giáo Hội, là loài thọ tạo và vẫn luôn luôn là thọ tạo! Mẹ không sinh ra Thiên Chúa thật sự, nhưng đã sinh hạ Đức Giêsu Kitô trong bản tính nhân loại của Người, luôn hiệp nhất về bản thể với bản tính Thiên Chúa. Do đó, đức tin vào tước vị Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria là một hệ quả tất yếu của đức tin vào Đức Giêsu Kitô, là Thiên Chúa thật và là người

thật trong sự hiệp nhất ngôi vị của Người. Khi Giáo Hội ca tụng Mẹ là Mẹ Thiên Chúa, Giáo Hội muốn bằng cách đó tôn vinh Đức Giêsu Kitô, là Đấng Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người.

2. Đức Maria, Mẹ nhân loại.

> *"Chúa Giêsu là Con Một của Đức Maria. Nhưng Đức Maria còn là mẹ thiêng liêng của tất cả loài người được Đức Giêsu cứu độ. "Người Con mà Mẹ sinh ra, Thiên Chúa đã đặt "làm Trưởng Tử giữa một đàn em đông đúc" (Rm 8,29), nghĩa là các tín hữu mà Mẹ đã cộng tác vào việc sinh hạ và giáo dục bằng tình thương của một người mẹ" (LG 63)." (GLHTCG 501; x. 967-970).*

Tước hiệu vinh dự "Mẹ Thiên Chúa" xuất hiện lần đầu tiên trong một kinh

được xác định vào khoảng năm 300. Ngày nay chúng ta vẫn còn sử dụng kinh này:

> "Lạy Mẹ rất thánh của Thiên Chúa, chúng con đến nương nhờ dưới bóng từ bi của Mẹ. Khi chúng con lâm nguy, xin Mẹ đừng chê bỏ lời van xin của chúng con, nhưng xin luôn cứu chúng con khỏi mọi hiểm nguy, lạy Mẹ hiển vinh và nhân lành!"

Lời kinh đẹp đẽ và cổ xưa này nhắc chúng ta nhớ rằng Đức Maria cũng là Mẹ chúng ta, như Người là Mẹ Thiên Chúa. Nhưng với danh hiệu đó, Mẹ không có sứ mệnh nào khác hơn là dẫn đưa chúng ta đến với Đức Giêsu Kitô, Con của Mẹ. Bởi vì, là Mẹ Đức Giêsu Kitô, Mẹ là Đấng mang ơn cứu độ đến với những ai thuộc về Đức Giêsu Kitô. Mẹ là Mẹ của những chi thể của Thân

Thể Đức Kitô, trong đó Đức Giêsu, Con Mẹ, là Đầu (x. GH 62).

Tình mẫu tử nơi Mẹ luôn quan tâm lo lắng cho anh em của Con Mẹ, đang lữ hành trên trần gian, đang đối đầu với bao hiểm nguy và thử thách. Vì thế, Mẹ được Giáo Hội kêu cầu qua các tước hiệu: Trạng Sư, vị Bảo Trợ, Đấng Phù Hộ và Đấng Trung Gian" (GH 62).

Niềm tin vào sự *can thiệp*, sự nâng đỡ phù trì của Đức Maria đã được kiểm nghiệm rõ ràng trong những kinh nguyện mà truyền thống Giáo Hội để lại cho chúng ta. Niềm tin ấy được thể hiện đặc biệt trong vế thứ hai của *Kinh Kính Mừng*, kinh thông dụng nhất về Mẹ Maria:

> "Thánh Maria, Đức Mẹ Chúa Trời, cầu cho chúng con là kẻ có tội, khi nay và trong giờ lâm tử".

Điều tỏ ra đương nhiên trong các kinh nguyện truyền thống của Giáo Hội Công giáo lại gây nên những phản đối đối với người Tin Lành. Những người Tin Lành có thể tôn sùng Đức Maria (và các thánh nói chung) như những mẫu gương đức tin; nhưng họ từ chối việc kêu cầu các ngài để xin sự chuyển cầu và giúp đỡ (x. Tuyên ngôn Augsbourg 21). Theo quan niệm Công giáo, có một *sự khác biệt cốt yếu* giữa sự kêu cầu với các thánh và sự thờ phượng chỉ dành cho một mình Thiên Chúa; việc thờ phượng không bao giờ dành cho một loài thụ tạo, tất nhiên kể cả đối với Đức Maria (x. GH 66).

Việc kêu cầu dành cho Đức Maria (và các thánh) cũng không có nghĩa là chối bỏ hay lảng tránh chân lý Đức Giêsu Kitô là Đấng Trung Gian duy nhất của ơn cứu độ (x. 1 Tm 2,5-6). Thánh

Ambrôsiô đã từng nói rằng sự can thiệp của Đức Maria không lấy mất đi điều gì cũng không thêm gì vào phẩm giá và tính hiệu quả của Đấng Trung Gian duy nhất. Sự can thiệp của Đức Maria quả thực phụ thuộc hoàn toàn vào hành động cứu độ của Đức Giêsu Kitô, Đấng nhờ đó Mẹ có mọi quyền năng (x. GH 60-62).

Hơn nữa, sự chuyển cầu của Đức Maria là kết quả của xác tín rằng mọi chi thể của Thân Thể Đức Kitô có tính tương trợ lẫn nhau. “Nếu một bộ phận nào đau, thì mọi bộ phận cùng đau. Nếu một bộ phận nào được vẻ vang, thì mọi bộ phận cũng vui chung” (1 Cr 12,26). Theo quan niệm công giáo, sự tin tưởng vào sự trung gian và sự can thiệp của Đức Maria minh họa thật rõ cách thức huyền nhiệm mà Thiên Chúa sử dụng qua một số người trần để đem ơn cứu độ đến cho những người khác. Trong Đức

Maria, toàn thể nhân loại được tôn vinh.

Để diễn tả sự tôn sùng dành cho Đức Maria và sự tin tưởng vào sự can thiệp của Mẹ, nền đạo đức công giáo đã dành cho Mẹ nhiều tước hiệu. Ngoài những tước hiệu đã dẫn ra trên đây: "Mẹ là Đấng Bảo Trợ, Đấng Phù Hộ và Đấng Trung Gian", còn có một số danh xưng khác, hơi thái quá và có thể gây khó chịu cho những kitô hữu ngoài Công giáo và có thể làm cho họ suy diễn sai lạc về giáo lý đích thực của Công giáo; tuy nhiên, khi chúng ta đặt những danh xưng ấy vào trong bối cảnh của một nền thần học đúng đắn về Mẹ Maria, chúng ta có thể chấp nhận được chúng.

Ghi nhận này trước hết nhằm vào danh hiệu "Đấng Trung Gian của mọi ân huệ". Danh hiệu này không nhằm chối bỏ hay lảng tránh sự thật là Đức

Giêsu Kitô là Đấng Trung Gian duy nhất; qua danh hiệu này, ta cần hiểu rằng Đức Maria, bằng tiếng *xin vâng*, đã thay cho mọi người chúng ta chấp nhận việc giáng thế của Đấng Trung Gian của mọi ân huệ đó, và chính Mẹ liên kết mãi mãi vào sự trung gian cứu độ này của Chúa Giêsu nhờ sự can thiệp của Mẹ.

Để khẳng định rằng Đức Maria, trong ân sủng, vượt trên các thánh khác, người ta thường kêu cầu và tôn vinh Mẹ là *Nữ Vương Thiên Đàng*. Đây là trường hợp đặc biệt được sử dụng trong một lời kinh rất phổ biến, kinh *Kính Chào Nữ Vương, Salve Regina,* "Chúng con kính chào Nữ Vương, Mẹ nhân ái" (thế kỷ XI), hay trong kinh *Nữ Vương Thiên Đàng, Regina caeli,* "Lạy Nữ Vương Thiên Đàng, hãy vui mừng" (thế kỷ XII). Cuối cùng, để xác định vị trí duy nhất của Đức Maria trong lịch sử

ơn cứu độ như là nguyên mẫu của Giáo Hội, người ta không chỉ gọi Mẹ là Mẹ các tín hữu, mà còn là Mẹ của Giáo Hội.

Đối mặt với những hình thức đạo đức đó và với nhiều hình thức khác, cần phải coi trọng lời cảnh báo của Đức Phaolô VI trong "Tông huấn về việc tôn sùng Đức Maria" (1974). Đức Giáo Hoàng đã yêu cầu có *sự đổi mới trong việc tôn sùng Đức Maria*, phải có căn rễ trong Thánh Kinh, đồng điệu với đức tin vào Đức Kitô và vào Chúa Ba Ngôi, và phải quan tâm đến tình cảm của những kitô hữu ngoài Công giáo cũng như đến những cách thức diễn đạt phù hợp với thời đại chúng ta và với mỗi nền văn hóa mà vẫn giữ được giáo lý cốt yếu.

Cùng với Công Đồng Varican II, ngài đã kiên quyết cảnh tỉnh mọi người

chống lại *những hình thức lệch lạc trong việc tôn sùng Mẹ Maria*, đang vượt qua những giới hạn của giáo lý chân chính, tạo nên tính cả tin và tính hiếu kỳ của dân chúng bằng những câu chuyện kỳ bí bịa đặt, phát triển việc thực hành đạo đức chuộng hình thức và làm thoái hóa thành một tình cảm hời hợt. *Việc tôn sùng Đức Maria phải có mục đích sau cùng là sự tôn vinh Thiên Chúa và kitô giáo hóa đời sống*. Theo quan điểm ấy, cần phải thừa nhận rằng lòng đạo đức đối với Mẹ Maria của người Công giáo đã mang lại những hoa quả dồi dào, dù còn có những điều thái quá đáng tiếc.

MỤC LỤC

Chương ba : Đức Maria, Mẹ Đồng Trinh.

1. Một dữ kiện lịch sử khó xác định.

"Ngay từ những công thức đức tin đầu tiên, Hội Thánh tuyên xưng Đức Giêsu đã tượng thai trong cung lòng Trinh Nữ Maria chỉ do quyền năng Thánh Thần, và cũng như vậy, khẳng định khía cạnh thể lý của biến cố này: Đức Giêsu được tượng thai "bởi Chúa Thánh Thần không cần mầm giống nam nhân" (DS 10-64). Các Giáo phụ nhận ra việc thụ thai đồng trinh là dấu chỉ chính Con Thiên Chúa đã đến mặc lấy một nhân tính giống nhân tính chúng ta." (GLHTCG 496).

"Các trình thuật Tin Mừng xem việc thụ thai đồng trinh như một công trình của Thiên Chúa, vượt quá tầm hiểu biết và khả năng nhân loại. Thiên thần đã nói

với ông Giuse về Đức Maria, hôn thê của ông: "Người con bà cưu mang là do quyền năng Thánh Thần" (Mt 1,20). Hội Thánh nhìn nhận đây là việc Thiên Chúa thực hiện lời hứa qua miệng ngôn sứ Isaia: "Này đây Trinh Nữ sẽ thụ thai và sinh hạ một con trai" (Is 7,14), (Mt 1,23). (GLHTCG 497; x. 498).

"Khi đào sâu đức tin về Đức Mẹ đồng trinh, Hội Thánh đi đến chỗ tuyên xưng Đức Maria thật sự và trọn đời đồng trinh (DS 427), ngay cả khi sinh Con Thiên Chúa làm người. Thật vậy, việc hạ sinh Đức Kitô "không làm suy giảm nhưng thánh hiến sự trinh khiết vẹn toàn" của Mẹ. Phụng vụ của Hội Thánh luôn tôn vinh Mẹ là Đấng "trọn đời đồng trinh" (LG 52)." (GLHTCG 499; x. 500).

"Sinh bởi Đức Trinh Nữ Maria"; lời này của *Kinh Tin Kính* có một *nền tảng vững vàng trong Thánh Kinh*. Hai trình

thuật về thời thơ ấu của Đức Giêsu, trong Tin Mừng Mathêu (x. 1,18-25) và Luca (x. 1,26-38), chứng minh cho khẳng định đó. Theo trình thuật về truyền tin của thánh Luca, Đức Maria đã hỏi vị thiên sứ loan báo việc nhập thể của Đấng Emmanuel trong cung lòng Đức Mẹ rằng: "Việc ấy sẽ xảy ra cách nào, vì tôi không biết đến việc vợ chồng?" (Lc 1,34); điều đó cho thấy Đức Maria không sống như vợ chồng với một người đàn ông.

Câu trả lời của sứ thần giải thích việc Đức Maria mang thai Đức Giêsu như là một hành động sáng tạo tuyệt diệu của Thánh Thần Thiên Chúa: "Đối với Thiên Chúa, không có gì là không thể làm được" (Lc 1,37). Trình thuật của thánh Mathêu còn rõ ràng hơn. Trong giấc mộng, một thiên sứ giải thích cho thánh Giuse, hôn phu của Đức Maria, cách thức Mẹ sẽ sinh hạ Đức Giêsu:

“Người Con bà cưu mang là do quyền năng Chúa Thánh Thần” (Mt 1,20). Qua đó, thánh Mathêu nhận ra sự hoàn thành lời hứa của Cựu Ước, mà Ngài đã trích dẫn theo bản dịch Hi Lạp: “Này đây người trinh nữ mang thai, sinh hạ một con trai” (Is 7,14).

Dù niềm tin vào sự sinh hạ Đức Giêsu bởi một người nữ đồng trinh là có căn cứ rõ ràng dựa vào hai trình thuật vừa nêu, niềm tin này ngày nay vẫn gây nên nhiều vấn đề, do việc người ta diễn giải những bản văn Thánh Kinh bằng cách áp dụng cho chúng những phương pháp phê bình lịch sử hiện đại mà thiếu sự phân định rạch ròi. Chúng tôi sẽ nêu ra ở đây ba vấn đề trong số đó.

1. Những trình thuật của thánh Matthêu và thánh Luca không phải là những câu chuyện lịch sử theo nghĩa hiện nay của hạn từ này. Người ta cũng

không thể loại bỏ chúng như là những câu chuyện không có nền tảng lịch sử, đúng ra, ta cần phải hiểu chúng như những truyện kể theo chiều hướng xây dựng, nhằm hiện tại hóa truyền thống của Cựu Ước dưới ánh sáng của sự hoàn thành của nó trong Tân Ước. Biến cố và cách diễn giải, truyện kể và việc tuyên xưng đức tin, như thế, được trộn lẫn hoàn toàn vào nhau. Những câu chuyện này chứa đựng một nhân tố lịch sử. Tuy thế, ta không nên tìm kiếm trước tiên những sự kiện lịch sử, nhưng là những xác tín của đức tin. Do đó ta có thể tự hỏi liệu chủ đề về việc sinh ra bởi người nữ đồng trinh có phải chỉ là cách thức phát biểu một chân lý đức tin hay đó chính là một phần của việc tuyên tín.

2. Có những sách trong Tân Ước, nhất là các thư của thánh Phaolô, khác với Tin Mừng của Mathêu và Luca, không

nói đến việc sinh hạ của Đức Giêsu bởi người nữ đồng trinh như trong các Tin Mừng, đôi khi Đức Giêsu được gọi là "Con của ông Giuse" (x. Mt 13,55; Lc 4,22; Ga 1,45; 6,42); hoặc có nói đến "cha mẹ của Đức Giêsu" (x. Lc 2,27.41.43.48). Từ đó, có vẻ như việc sinh hạ bởi người nữ đồng trinh xuất hiện trong truyền thống rất trễ hoặc tương đối trễ sau này. Nếu như các truyền thống trong Tân Ước không thể hiện việc sinh hạ bởi người nữ đồng trinh của Đức Giêsu, thì phải chăng đức tin vào Đức Kitô ngày nay không thể được trình bày mà không lưu ý tới điều đó?

3. Theo thánh Mathêu và thánh Luca, việc Đức Giêsu sinh hạ bởi người nữ đồng trinh nằm trong phần mở rộng của một truyền thống rộng rãi hơn. Cựu Ước đã thuật lại một loạt những cuộc hạ sinh kỳ diệu của những nhân vật

lớn trong lịch sử dân Israel: Isaac, Samson, Samuel và cuối cùng là Gioan Tẩy Giả. Truyền thống này được lấy lại và đồng thời vượt qua bằng trình thuật về việc hạ sinh bởi người nữ đồng trinh của Đức Giêsu. Theo cách đó, Đức Giêsu được giới thiệu như là sự hoàn thành của Cựu Ước. Một vài nhà nghiên cứu, mặt khác, lại đề cao việc đối chiếu với nền văn hóa Hi Lạp hoặc Ai Cập. Chủ đề về việc sinh ra bởi người nữ đồng trinh phải chăng là một phương pháp văn chương ít nhiều thịnh hành thời bấy giờ, có thể hiểu như một cách thức đơn giản để trình bày chân lý đức tin?

Ở đây chúng ta chỉ có thể *phác họa lời giải đáp* cho những câu hỏi ấy. Chúng ta đã chỉ ra rằng thể loại văn chương của các Tin Mừng khi viết về tuổi thơ ấu của Đức Giêsu không thể cho phép ta kết luận gì được về tính phi lịch sử của những sự kiện mà các sách sau này

nêu lên. Thể loại văn chương của các sách đó hoàn toàn không loại trừ cách hiểu khách quan, và ta không thể nghi ngờ việc các tác giả có ý định thuật lại những sự kiện khách quan. Lý lẽ cho rằng, trong hình thức hiện nay, những bản văn này không thuộc về loại văn viết cổ xưa nhất của các sách Tin Mừng thì không mang tính quyết định.

Thật vậy, tính xác thực của một câu chuyện không dựa vào tính cổ xưa của nó. Hơn nữa, những bản văn này, dựa vào ngôn ngữ mang nặng màu sắc văn hóa Sêmít (Do Thái cổ), lặp lại một truyền thống xa xưa hơn nhiều, quay trở lại những năm đầu tiên của Kitô giáo thời Palestin. Tính thuyết phục của chúng còn được củng cố bởi việc thánh Mathêu và thánh Luca đã xác nhận cùng chính một truyền thống đó, tuy người này độc lập so với người kia. Vả lại, khi Đức Giêsu được gọi là "Con của

Giuse" trong nhiều đoạn văn của Tân Ước, thì đó không phải là một phản bác có tính quyết định. Thật thế, theo luật Do Thái, con nuôi cũng thường mang họ của người cha.

Do đó, chỉ còn lại lý lẽ nẩy sinh từ lịch sử của các tôn giáo. Giả thuyết về ảnh hưởng của những truyền thống văn hóa Hi Lạp hoặc Ai Cập không chống lại một nghiên cứu sâu rộng. Có nhiều truyền thuyết tương đương với nhau, nhưng không có những tương đồng thực sự. Những tương đương này không bao hàm một phả hệ giữa chúng. Điều đó thì khác với những tương đồng giữa những trình thuật của Tin Mừng với Cựu Ước, chúng có một tầm quan trọng đặc biệt. Nhưng Tân Ước không chỉ lặp lại Cựu Ước, nhưng vượt qua Cựu Ước để kiện toàn nó.

Người ta đang tranh luận việc phải chăng nên hiểu là Isaia (7,14) đã đề cập rõ ràng đến một "trinh nữ" trong bản gốc bằng tiếng Do Thái, như được hiểu trong bản dịch tiếng Hi Lạp của nhóm Bảy Mươi (dịch giả Do Thái) và bởi các thánh Giáo Phụ, hay chỉ đơn giản là một thiếu nữ đến tuổi đính hôn, như suy nghĩ của phần lớn các nhà chú giải hiện tại. Dù sao chăng nữa, Isaia đã loan báo việc sinh hạ đánh dấu một giai đoạn mới trong những mối quan hệ giữa Thiên Chúa và dân Ngài, và bằng tính chất độc đáo của nó, tạo nên một dấu chỉ của đức tin. Điều kỳ diệu này, Tân Ước đã thấy nó được thực hiện trong việc chào đời của Đức Giêsu do một người trinh nữ.

Giáo huấn của Giáo Hội không chỉ khẳng định việc sinh hạ Đức Giêsu bởi một trinh nữ. Công đồng chung lần thứ

năm nhóm họp tại Constantinôpôli vào năm 553, đã công bố *tín điều về sự đồng trinh trọn đời của Đức Maria*. Đức Maria không chỉ đồng trinh *trước* khi sinh hạ, mà còn *trong* và *sau* khi sinh hạ Đức Giêsu (x. DS 422,427; 437). Luther kiên quyết giữ tín điều này (những điều khoản Smalkalde).

Phần lớn các nhà chú giải này nại đến những đoạn văn của Thánh Kinh nói đến những người anh chị em của Đức Giêsu (x. Mc 6,3; Mt 27,56; 1 Cr 9,5) và đặc biệt cho Giacôbê thành Giêrusalem là "anh em của Chúa" (x. Gl 1,19). Các nhà chú giải công giáo đã đáp trả lại rằng cần phải diễn giải những cách diễn đạt ấy phù hợp với ngôn ngữ thời bấy giờ, cũng như thói quen của người Trung Đông – người Việt nam ta cũng thế – gọi những người trong đại gia đình, họ hàng là "anh, chị, em", là anh chị em họ, bà con. Ở đây ta có thể hiểu

"anh em" mà Phúc Âm nói đến, là con cái của anh chị em của Đức Maria và của thánh Giuse.
Có lẽ, lý do mạnh hơn cả để bác bỏ chuyện Đức Giêsu có anh chị em ruột, là việc khi Người sắp trút hơi thở cuối cùng trên thập giá, đã trối Đức Mẹ lại cho thánh Gioan (Ga 19, 25-27). Đức Giêsu không thể thiếu tế nhị đối với anh chị em ruột của mình, nếu như Người có, để làm một chuyện như thế. Vả lại, dù Đức Giêsu là Con Thiên Chúa và là con của Đức Maria, thì Người cũng không thể ứng xử một cách vô tình với các anh chị em ruột của mình, khi trối Đức Maria cho một người ngoài gia đình, nếu như quả thực, Người có anh chị em con cùng một Mẹ.

Từ những điểm trên, không thể suy ra rằng người ta có thể chứng minh việc sinh hạ Đức Giêsu bởi một người nữ đồng trinh có tính lịch sử, nhưng chỉ

minh chứng rằng những luận điểm lịch sử mà người ta muốn dùng để đối lập với điều đó thì hoàn toàn không thuyết phục. Do đó chúng ta có thể nói rằng những bản văn Tân Ước, trên một quan điểm thuần lịch sử, cho phép các thánh Giáo Phụ diễn đạt điều đã được đưa vào trong *Kinh Tin Kính*.

Tóm lại, những bản văn này cung cấp cho chúng ta *một huyền nhiệm không thể thấu đạt được dựa vào một phương pháp thuần túy khoa học*. Huyền nhiệm này chỉ được tỏ bày cho chúng ta nếu chúng ta đọc những bản văn Thánh Kinh cùng với Giáo Hội và dưới ánh sáng của truyền thống, như đã được diễn đạt trong *Kinh Tin Kính*. Chỉ có việc tuyên xưng đức tin của Giáo Hội mới có thể mang lại cho chúng ta sự minh bạch và sự xác thực ở điểm này.

2. Một ý nghĩa thần học sâu xa.

Tân Ước công nhận sự sinh hạ Đức Giêsu bởi một người nữ đồng trinh như là một phép lạ do Thiên Chúa thực hiện. Do đó, vấn đề thực sự là thế này: phải chăng người ta tin rằng Thiên Chúa thực sự là Chúa Cha toàn năng? Loại trừ một cách tiên thiên tính khả thể của việc sinh nở của một trinh nữ lại làm phát sinh câu hỏi về Thiên Chúa và về bản chất của đức tin, mà chúng ta đã bàn đến ở những phần trước đây. Điều đó có thể ngụ ý rằng thế giới được hiểu như một hệ thống khép kín lại trên chính nó một cách tuyệt vọng.

Điều phản bác thực sự sinh hạ bởi một trinh nữ không phải đặt căn cứ trên những lý chứng khoa học, nhưng xuất phát từ quan niệm về thế giới được

mọi người chấp nhận hiện nay. Trong viễn cảnh đó, việc người nữ đồng trinh sinh đẻ tỏ ra nếu không là tuyệt đối không thể được, thì ít ra là cực kỳ khó tin. Người ta không chỉ cảm nhận điều đó ngày hôm nay, mà cả trước đây cũng thế. Nhưng điều đó vẻ huyền hoặc đối với con người phải chăng là bất khả đối với Thiên Chúa? Hoặc không phải không có gì là Thiên Chúa không làm được? (x. Lc 1,37).

Điều đó không có nghĩa là đức tin cần phải mong muốn càng có nhiều phép lạ mà không cần xem xét. Những hành động kỳ diệu của Thiên Chúa nhằm làm cho Nước Ngài được hiển trị. Nước Thiên Chúa là phép lạ tuyệt diệu nhất, mà chỉ một mình Thiên Chúa mới có thể thực hiện, và đã bắt đầu bằng việc nhập thế của Đức Giêsu Kitô. Việc nhập thể trong lòng Đức Trinh Nữ Maria của Đức Giêsu, trong lĩnh vực

thể xác, *muốn nói rằng hành động của Thiên Chúa mở ra một kỷ nguyên mới cho nhân loại*.

Đó là dấu chỉ về sự bất lực và bất khả của con người trong việc tự cứu rỗi mình. Trong tình cảnh con người không còn lối thoát, một cách huyền diệu, Thiên Chúa đã đưa ra một dữ kiện mới nhờ quyền năng sáng tạo của Thánh Thần. Không phải ngẫu nhiên mà trong Tân Ước, vấn đề về sự trinh khiết luôn được đề cập đến trong bối cảnh của sự ngự trị của Nước Thiên Chúa (x. Mt 19,12; 1 Cr 7,7.32-34).

Đức trinh khiết của Đức Maria cũng có mối quan hệ chặt chẽ với ân huệ làm Mẹ Thiên Chúa. Không phải không có lý khi Thiên Chúa đã cố tình không đi theo con đường bình thường của việc sinh sản nơi con người trong việc nhập thể trong lòng một trinh nữ diễn tả

cách tượng trưng rằng, trong Đức Giêsu, chính Thiên Chúa đã nhập thể. Sự sinh hạ bởi một người nữ đồng trinh tỏ cho chúng ta thấy rằng Đức Giêsu, với vị thế là Con Thiên Chúa, chỉ duy nhất nhờ vào Cha của Người mà có được sự sống, và Người vẫn là Người, nhờ Chúa Cha và cho Chúa Cha. *Đó là dấu chỉ cho thấy Đức Giêsu thực là Con của Thiên Chúa.*

Tín điều về Đức Mẹ đồng trinh trọn đời (không chỉ trước, mà cả trong và sau khi sinh hạ Đức Giêsu) cũng mang một ý nghĩa tượng trưng. Đáng tiếc là *tín điều về sự đồng trinh khi Đức Giêsu sinh ra* đôi khi đã làm phát sinh những câu chuyện hết sức hoang đường trong các phúc âm ngụy thư. Bằng việc chế tác nhiều chuyện về những việc kỳ diệu, người ta quên mất ý nghĩa thâm sâu của xác tín này trên quan điểm lịch sử cứu độ. Theo sách Sáng thế (3,16), sự

sinh nở trong đau đớn là dấu chỉ của tình trạng cuộc sống con người đã bị tội nguyên tổ làm cho rối loạn hết mức.

Khi sự sống mới xuất hiện và khi con người sắp thoát khỏi sự sa đọa di truyền do hậu quả của tội lỗi, thì sự sống không còn đến với trần gian cùng lúc với sự đau khổ, là dấu hiệu tiền thân của sự chết nữa. Các tạo vật, vẫn còn bị xâu xé tận trong sâu thẳm của bản thân mình cho tới lúc đó, sẽ tìm lại được sự thống nhất và cân bằng của mình. Đây không phải là thực tại sinh lý của việc sinh sản, khác biệt với trường hợp của Đức Giêsu, nhưng là cách thức Đức Maria đã sống sự sinh sản đó, như là dấu chỉ của sự cứu độ con người, cả hồn lẫn xác. Do đó, truyền thống có nói về niềm hân hoan toàn vẹn của Đức Maria khi sinh hạ Đức Giêsu. Bài ca cổ xưa "*Ave maris stella*" (thế kỷ thứ IX) gọi Mẹ Maria là *"filix*

caeli porta", Đấng đã hân hoan mở cửa trời cho chúng ta. Hay như trong Kinh Cầu Đức Bà ta đọc: "Đức Bà là cửa thiên đàng."

Đức trinh khiết của Đức Maria sau khi sinh hạ Đức Giêsu có nghĩa là, sau khi sinh hạ Đức Giêsu, Đức Maria vẫn giữ mình đồng trinh và không sinh thêm người con nào khác. Chân lý đức tin này là sự chiếu tỏa cuối cùng của lời xin vâng của Mẹ và của tâm thệ hoàn toàn sẵn sàng làm theo thánh ý Thiên Chúa. Đức Maria cống hiến trọn đời mình cho sứ mệnh của Mẹ trong lịch sử cứu rỗi. Như thế, sự đồng trinh trọn đời của Mẹ là dấu chỉ sự thánh thiện của Mẹ. Tức là dấu chỉ việc Mẹ được dành riêng để phụng sự Thiên Chúa và Dân Ngài.

Trong lịch sử Giáo Hội, chân lý đức tin này đã giúp đỡ người kitô hữu thấu hiểu ý nghĩa của lý tưởng độc thân mà họ tự

do chọn lựa. Lý tưởng này hoàn toàn không bao hàm sự chê ghét hôn nhân, trái lại làm cho hôn nhân tăng thêm giá trị bằng việc phục vụ cách đặc biệt Giáo Hội và xã hội. Bởi thế, theo quan niệm Công giáo, phẩm giá của sự đồng trinh và việc nâng hôn nhân lên hàng bí tích, tức là dấu chỉ của ơn cứu độ, luôn gắn bó mật thiết với nhau, như chúng ta sẽ xem xét sau này.

Chương bốn : Đức Maria, đầy ơn phúc, được đưa về trời.

"Để làm Mẹ Đấng Cứu Thế, Đức Maria "đã được Chúa ban cho nhiều ơn xứng với nhiệm vụ cao cả ấy". Lúc truyền tin, thiên sứ Gabriel đã chào Mẹ "là đấng đầy ơn phúc". Thật vậy, Mẹ cần được ân sủng Chúa nâng đỡ để có thể hoàn toàn tự do trong đức tin mà đáp lại lời loan báo ơn gọi của Người." (GLHTCG 490).

"Suốt dọc chiều dài lịch sử, Hội Thánh đã nhận thức rằng Đức Maria, vì được Thiên Chúa ban cho "đầy ơn phúc" (Lc 1,28), nên được cứu chuộc ngay từ lúc tượng thai. Đó là nội dung tín điều Vô Nhiễm Nguyên Tội do Đức Piô IX công bố năm 1854.

Đức Trinh Nữ Diễm Phúc Maria, đã được gìn giữ khỏi mọi tỳ ố nguyên tội ngay từ lúc tượng thai, do ân sủng và tình thương đặc biệt của Thiên Chúa toàn năng, nhờ công nghiệp của Đức Giêsu Kitô Đấng Cứu Độ loài người (DS 2803)."
(GLHTCG 491).

"Sau cùng, được gìn giữ tinh sạch khỏi mọi vết tội nguyên tổ, và sau khi hoàn tất cuộc đời dưới thế, Đức Trinh Nữ Vô Nhiễm đã được đưa lên hưởng vinh quang trên trời cả hồn lẫn xác, và được Thiên Chúa tôn vinh làm Mữ Vương vũ trụ, để nên giống Con Mẹ trọn vẹn hơn, là Chúa các Chúa, Đấng đã chiến thắng tội lỗi và sự chết. Được lên trời cả hồn và xác, Đức Maria tham dự cách độc đáo vào cuộc Phục Sinh của Đức Kitô và thể hiện trước sự Phục Sinh của các kitô hữu khác…".
(GLHTCG 966; x. 972).

Từ những nhận định trên đây, chúng ta sẽ nói tới *những tín điều về Đức Maria của Giáo Hội công giáo*: Tín điều về Vô Nhiễm Nguyên Tội (1854) và Hồn Xác Lên Trời (1950). Những chân lý này cũng rất quen thuộc với Giáo Hội Đông Phương; nhưng thường được mặc nhiên đưa vào trong phụng vụ và trong đời sống đạo đức hơn là xem như những tín điều thực sự. Đối với những Giáo Hội Cải Cách thì không như thế. Những Giáo Hội Cải Cách có thể tôn trọng tình cảm đạo đức xuất phát từ những tín điều đó, nhưng họ hoàn toàn không thể hiểu được một cách sâu sắc do những giả định tiên thiên riêng của họ.

Thật vậy hai tín điều này chỉ được tìm thấy một cách gián tiếp và mặc nhiên trong Thánh Kinh. Chúng được đúc kết từ sự chú giải tổng quát, trong đức tin, của chứng từ Thánh Kinh về Đức Maria và của vai trò Đức Mẹ trong lịch sử cứu

độ, chứ không phải từ những văn bản chuyên biệt. Sự chú giải đó được bảo đảm cho chúng ta bởi chứng từ đức tin và việc thực hành của Giáo Hội. Giáo huấn, thần học và Giáo lý vì thế phải chuyên chú trình bày những tín điều ấy không phải như một kho tàng riêng của Giáo Hội Công giáo, do từ bên ngoài thêm thắt vào niềm tin chung của mọi kitô hữu, nhưng như là một thể hiện chính đáng của một khía cạnh của niềm tin đó.

1. Đức Maria, dấu chỉ việc thánh hóa qua ân sủng.

Trong Tân Ước, Mẹ Maria được gán cho tước hiệu "Mẹ đầy ân phúc" (Lc 1,28). Mẹ được "đầy ân phúc" vì, nhờ sự chọn lựa nhiệm mầu của Thiên Chúa, Mẹ đã được ân nghĩa với Ngài và dấn thân trọn vẹn trong đức tin, khi đáp trả lời

mời gọi của Thiên Chúa. Bởi đó, Mẹ là nguyên mẫu của những người được tuyển chọn, của những người tin và được đầy tràn ân sủng.

Mẹ nói cho chúng ta biết rằng Thiên Chúa là nguyên thủy của nhân loại, Ngài đã "ghi danh chúng ta vào bàn tay Ngài từ trước muôn đời" và kêu gọi chúng ta mỗi người theo tên của mình. Cuộc sống của mỗi người đều được bao bọc trong tình yêu cứu độ khôn dò thấu của Thiên Chúa. Khi ban cho chúng ta sự sống, đồng thời Ngài cũng mời gọi chúng ta hiệp thông với Ngài.

Do đó, Đức Maria là dấu chỉ cho thấy chúng ta chịu ơn Thiên Chúa trong những gì chúng ta là, chúng ta có và ân sủng của Ngài đi trước mọi hành động của chúng ta, khiến chúng ta không là gì cả bởi sức mình, nhưng hoàn toàn là

công trình của Thiên Chúa và của ân sủng Ngài ban.

Đức Maria không chỉ là nguyên mẫu của sự tuyển chọn cho mọi kitô hữu và của ơn thánh hóa của họ nhờ ân sủng; Mẹ còn được tràn đầy hồng ân theo một nghĩa rất đặc biệt, do vai trò độc đáo của Mẹ trong lịch sử cứu độ. Trong Mẹ việc tuyển chọn dân Israel được cụ thể hóa trong thời sau hết. Lời hứa cho dân được chọn đã trở thành hiện thực, bởi vì Mẹ đã chấp nhận thánh ý Thiên Chúa qua lời thưa *xin vâng* thay cho toàn thể nhân loại (thánh Tôma Aquinô). "Xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói", câu trả lời đó không phải là tác phẩm của Mẹ, không phải là kết quả của một nhân đức siêu việt thủ đắc từ nỗ lực nhân loại; đó là lời đáp trả được chính ân sủng của Thiên Chúa nâng đỡ. Đức Maria phải được "đầy ân phúc", vì nhờ tiếng xin vâng Mẹ đã làm

cho sự viên mãn của ân sủng được thể hiện.

Trong bối cảnh ấy, ta có thể hiểu được *tín điều* mà Đức Piô IX đã công bố vào năm 1854:

> "Đức Trinh Nữ Maria đầy ân phúc, ngay khi đầu thai, đã được bảo vệ tránh khỏi mọi vết nhơ của tội nguyên tổ, nhờ ân sủng và sự chiếu cố đặc biệt của Thiên Chúa toàn năng, dựa vào những công nghiệp mà Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu thế sẽ mang lại cho nhân loại" (DS 2803).

Tín điều *"Vô nhiễm nguyên tội"* của Đức Maria thường hay bị hiểu lầm. Lắm người cứ một mực suy diễn rằng như thế thì hành động sinh đẻ và mang thai thường là điều ô uế và nguyên nhân của điều tồi tệ. Điều này trái ngược với giáo huấn của Giáo Hội, luôn khẳng định

bản chất tốt lành của tất cả những gì thuộc về các loài thọ tạo; mặt khác, tín điều "vô nhiễm nguyên tội" hoàn toàn không đề cập gì đến song thân của Đức Maria, mà chỉ nói đến Người được cưu mang không vết bợn nhơ.

Tín điều công nhận rằng *ngay từ khoảnh khắc đầu tiên hiện hữu, Đức Maria đã được cho thoát khoải tội tổ tông truyền*. Mẹ không bị nhiễm tội tổ tông như bao người khác, nhưng ngay từ khởi đầu, Mẹ đã được bao bọc trọn vẹn bằng tình yêu và ân sủng của Thiên Chúa. Bởi vậy, trong cuộc sống sau đó của Mẹ, Mẹ cũng không mắc phải tội lỗi nào. Theo cách nói của Giáo Hội Đông Phương, "Mẹ là Đấng hoàn toàn thánh thiện", nghĩa là thánh thiện ngay khi khởi đầu sự sống và trong mọi chiều kích của bản thể Mẹ.

Con đường đưa đến việc hình thành tín điều này rất lâu dài và gian truân. Nhiều vị thánh lớn và những nhà thần học nổi tiếng xung đột nhau về đề tài này. Vào thế kỷ thứ XII, ngay cả một người tôn sùng Đức Maria nhiệt thành như Bernard de Clairvaux cũng chống lại việc mừng lễ Đức Maria vô nhiễm nguyên tội (vào ngày 8 tháng 12). Vấn đề căn bản là làm sao chân lý đức tin này có thể hòa hợp được với một chân lý khác, nhờ Đức Giêsu Kitô chỉ trong Người mới có ơn cứu độ?

Cuối cùng, câu trả lời do các thần học gia thuộc dòng Phanxicô, nhất là Duns Scot, đưa ra, rồi được nhắc lại trong khi định nghĩa tín điều đó, là hành động cứu rỗi của Đức Kitô hoạt động trong Đức Maria bằng sự tiền ứng, anticipatio, để giữ gìn Mẹ tránh khỏi mọi tiếp xúc với tội lỗi bằng một phương thế độc đáo. Chúng ta thừa

nhận rằng ơn cứu độ của Đức Kitô đã hoạt động theo cách tiền ứng cho dân riêng của Thiên Chúa và cho mọi người có thiện tâm, chăm chú nghe theo tiếng nói lương tâm của họ; nhưng đó chỉ là một phác thảo cho hành động tương lai của Ngài, trong khi nơi Mẹ Maria, ân huệ đó được thực thi một cách trọn vẹn. Sự viên mãn của ơn cứu độ tương ứng với tiếng xin vâng hoàn toàn phó thác, khi thời gian cứu độ vừa điểm.

Do đó, Đức Maria là một thành phần của nhân loại cần được cứu độ. *Mẹ là mẫu gương trọn hảo và kiện toàn của ơn cứu độ* mà mọi người chúng ta được thừa hưởng. Nơi Mẹ, và chỉ nơi Mẹ mà thôi, Giáo Hội "không tỳ ố, không vết nhăn" (Ep 5,27), là hình ảnh chúng ta hy vọng chiêm ngắm trong ngày sau hết, nay đã được thực hiện. Như thế, đối với chúng ta là những tội nhân, Đức Maria, Đấng rất thánh, là dấu chỉ của

ơn cứu độ nhằm tuyển chọn, mời gọi và thánh hóa. Bởi thế, chúng ta có thể cầu xin Mẹ một cách khiêm cung và tín thác: "Thánh Maria, Đức Mẹ Chúa Trời, cầu cho chúng con là kẻ có tội".

2. Đức Maria, dấu chỉ của niềm hy vọng.

Tín điều mới nhất về Đức Maria mang nội dung về ơn *hồn xác lên trời trong vinh quang thiên quốc*. Đối với tín điều này, cũng như tín điều vừa nêu trên đây, không có chứng từ trực tiếp trong Thánh Kinh. Theo truyền thống, chân lý đức tin này chỉ được công nhận từ thế kỷ thứ VI, ban đầu là trong những mẫu chuyện truyền thuyết. Dù không mang giá trị lịch sử, những truyền thuyết này diễn tả một chân lý đức tin. Như được chứng tỏ trong nghi lễ phụng vụ, được cử hành từ thế kỷ thứ V, lễ "An nghỉ, Dormitio", và sau này là lễ

“Hồn xác lên trời” (ngày 15 tháng 8), Giáo Hội từ thời đó, trải qua bao thế kỷ, đã có được sự thống nhất với xác tín này.

Vào năm 1950, Đức Giáo Hoàng đã không thực sự công bố một tín điều mới, nhưng là tái khẳng định một cách trọng thể một truyền thống tồn tại từ nhiều thế kỷ, chung cho cả Giáo Hội Đông Phương lẫn Tây Phương, có nguồn gốc bàng bạc trong Thánh Kinh. Trong Tin Mừng thánh Luca, Đức Maria được cho là: “Người có phúc vì đã tin” (Lc 1,45). Vì Mẹ được tràn đầy ân sủng và đức tin, những lời hứa của đức tin cũng ứng với Mẹ cách đặc biệt, nhất là sự sống lại trong đời vĩnh cữu, cả hồn lẫn xác.

Chính vì thế, năm 1950, Đức Piô XII công bố:

> “Đây là một tín điều được Thiên Chúa mạc khải: Mẹ vô nhiễm nguyên tội của Thiên Chúa, Đức Maria trọn đời đồng trinh sau khi hoàn tất cuộc đời trần thế, đã được đưa về trời cả hồn lẫn xác trong vinh quang thiên quốc”. (DS 3903).

Khẳng định đức tin này không cho ta biết gì hơn về thời gian, nơi chốn và hoàn cảnh cái chết của Đức Maria, (ở Giêrusalem hay ở Êphêsô?); chúng ta không biết được điều gì chắc chắn về những điểm đó. Việc Đức Maria được đưa về trời cả hồn lẫn xác là một xác quyết thuần túy đức tin. Khác với sự phục sinh và thăng thiên của Đức Giêsu, được khẳng định cho chúng ta qua những lần hiện ra của Đấng Phục Sinh, việc Đức Maria hồn xác lên trời đã không được một ai chứng kiến.

Đây là một hành động của Thiên Chúa, chứ không phải là một biến cố lịch sử có thể xác định được thời gian. Việc Mẹ được lên trời cả hồn lẫn xác không mang giá trị như sự sống lại và lên trời của Đức Giêsu Kitô, nền tảng của niềm hy vọng của chúng ta vào sự sống lại, nhưng chỉ là kết quả của sự sống lại của Đức Giêsu, góp phần củng cố niềm hy vọng đó cho chúng ta.

Để lý giải cho tín điều này, ta có thể nhắc lại hai sự kiện. Thứ nhất là *sự kết hợp thâm sâu của Đức Maria với Đức Giêsu Kitô, Con của Mẹ,* trong suốt cuộc đời trần thế. Sự hiệp thông với Đức Kitô là sự hiệp thông với thập giá và sự sống lại của Người. Mọi kitô hữu đều được kêu gọi kết hiệp với sự sống lại của Đức Kitô. Nhưng nơi Đức Maria, do sự kết hợp tuyệt vời của Mẹ với Đức Giêsu Kitô, điều mà chúng ta chỉ mới

được mời gọi đến đã được tiền ứng: sự sống lại của thân xác.

Thứ hai là Đức Maria là Eva mới, tức là *người mẹ mới của sự sống*. Mẹ đã sinh ra đời nguồn phát sinh sự sống, và với tiếng *xin vâng*, Mẹ đã góp phần đặc biệt làm cho sự sống chiến thắng! "Tử thần đã bị chôn vùi" (1 Cr 15,54). Đức Maria, Đấng được đưa về trời trong vinh quang, đang chiếu tỏa "như dấu chỉ niềm hy vọng vững vàng và niềm an ủi cho Dân Chúa trên đường lữ hành" (GH 68).

Tín điều này có nghĩa gì cho chúng ta? Trong tình cảnh ngày nay khi một số người chỉ biết tôn thờ thân xác, còn những người khác thì chê ghét nó, bởi họ cảm thấy bị đủ loại cơ cấu và ý thức hệ nhốt chặt một cách vô vọng, thì chẳng ích gì khi Giáo Hội lại chỉ công bố những kế hoạch, nào là những

nguyên lý và lời hiệu triệu. Nhưng không phải thế, Giáo Hội ban tặng cho chúng ta nơi Đức Maria *khuôn mẫu rạng ngời của niềm hy vọng đích thật của Kitô giáo*.

Đó là một niềm hy vọng cho con người trong tổng thể của họ. Thân xác cũng được cứu rỗi. Thân xác sẽ được giải thoát khỏi quyền lực của vật chất trần thế và được biến hình theo hình ảnh của Đức Kitô và cùng được dự phần vào vinh quang Thiên Chúa. Niềm hy vọng này thật đáng tin, bởi vì Đức Giêsu Kitô đã sống lại từ cõi chết. Người là nguyên lý và là nền tảng cho niềm hy vọng của chúng ta. Trong Đức Maria, chúng ta thấy rõ niềm hy vọng này sẽ được thực hiện cho mỗi người chúng ta như thế nào, khi làm cho toàn thể con người đi đến chỗ kiện toàn. Trong Đức Maria, niềm hy vọng của mọi kitô hữu được cụ thể hóa.

MỤC LỤC

Tập chín : Cánh chung học

Chương một : Con người trông đợi điều gì?

"Chúng ta không biết được thời gian hoàn tất của trái đất và nhân loại, chúng ta cũng chẳng biết cách thức biến đổi của vũ trụ. Chắc chắn hình ảnh của một thế giới lệch lạc vì tội lỗi sẽ qua đi, nhưng chúng ta được biết Thiên Chúa đã dọn sẵn một chỗ ở mới và một đất mới, nơi công bằng ngự trị. Hạnh phúc nơi ấy sẽ thỏa mãn và vượt quá mọi ước vọng an bình trào dâng trong lòng con người" (GS 39,1). (GLHTCG 1048).

"Sự trông đợi đất mới không được làm suy giảm, trái lại phải kích thích nỗ lực phát triển trái đất này, nơi mà thân thể gia đình nhân loại mới đang tăng trưởng và tiên báo một vài hình ảnh của thời đại mới. Bởi vậy, tuy phải phân biệt rõ rệt

những tiến bộ trần thế với sự mở rộng Vương Triều Chúa Kitô, nhưng những tiến bộ này trở thành quan trọng đối với Nước Thiên Chúa tùy theo mức độ chúng có thể góp phần vào việc tổ chức xã hội loài người cho tốt đẹp hơn" (GS 39,2). (GLHTCG 1049).

"Bởi vì tất cả những thành quả tuyệt hảo của bản chất và tài năng chúng ta, mà chúng ta đã tạo nên khắp địa cầu theo mệnh lệnh của Chúa và trong Thánh Thần Người, chúng ta sẽ nhận chúng lại sau này nhưng chúng đã được thanh luyện khỏi mọi tì ố, được chiếu sáng và biến đổi, khi Chúa Kitô trao lại Chúa Cha Vương Quốc vĩnh cửu và đại đồng" (x. GS 39,3; LG 2). Trong cuộc sống vĩnh cửu, *Thiên Chúa "có toàn quyền trên muôn loài" (1Cr 15,28):*

Chúa Cha là sự sống đích thực và trường tồn. Qua Chúa Con và trong

Thánh Thần, Người đã ban những hồng ân thiên quốc cho vạn vật. Do lòng nhân từ, Người cũng hứa ban không sai chạy cho chúng ta đời sống vĩnh cửu." (GLHTCG 1050).

"Tôi trông đợi kẻ chết sống lại và sự sống đời sau". Đó là câu mà đức tin kitô giáo trả lời cho câu hỏi trên kia, là niềm hy vọng muôn thuở đã được khắc ghi trong lòng con người. Đó cũng là câu cuối trong bản Tuyên Xưng Đức Tin của người công giáo, Kinh Tin Kính. Câu trả lời này đụng chạm tới một trong những mối bận tâm to lớn của con người thời nay và dầu vậy, có lẽ rất đông trong số họ sẽ cho là xa lạ. Nó đụng chạm tới một trong những bận tâm của chúng ta vì nó mở cho chúng ta một *viễn tượng hy vọng*. Hy vọng là một tình cảm hoàn toàn cơ bản của con người. Vì chẳng ai có thể sống mà không hy vọng.

Hy vọng khác với lạc quan là thái độ nghĩ rằng mọi sự rồi sẽ kết thúc một cách xuôi chảy. Hy vọng đi xa hơn nhiều. Đó là sự

trông đợi hướng tới tương lai; nó xác tín rằng tính đơn điệu nặng nề trong đời sống hằng ngày, sự bất bình đẳng, sự bất công, điều ác và khổ đau sẽ chưa phải là tiếng nói cuối cùng, và sẽ cũng không phải là kết cục của tất cả. Hy vọng giả thiết rằng thực tại mở ra một tương lai tốt đẹp hơn. Nhưng thực ra, việc trông đợi một thế giới mới vẫn là chuyện mơ hồ, chưa rõ rệt.

Ngày nay rất nhiều người hết sức lo âu trước những đe dọa đang bao trùm trên tương lai nhân loại. Một niềm hy vọng thuần túy trần thế phải chạm trán với thực tế của sự chết. Mọi tôn giáo, cách này hay cách khác, đều hé cho ta thấy một cõi đời, sau khi chết. Tuy vậy, vấn nạn tương lai của con người không chỉ là một vấn đề tôn giáo, nó cũng là một vấn đề cơ bản của tư tưởng nhân loại. Không thể tách nó khỏi vấn đề ý nghĩa của cuộc đời: Cái gì sẽ còn lại? Cái gì thực sự đáng giá? Cuộc đời, thế giới, và lịch sử có ý nghĩa gì?

Tại sao con người lại có mặt trên hành tinh này?

Câu cuối trong lời Tuyên Xưng Đức Tin của người công giáo chắc chắn là xa lạ đối với nhiều người thời nay. Khi chúng ta suy nghĩ về câu này, nó lại gây nên *một loạt những câu hỏi.* Lời giải đáp cho những câu hỏi đó nằm trong giáo lý về những "những sự sau, những vấn đề chung cuộc": chết, phán xét, thiên đàng, hỏa ngục, luyện ngục, kẻ chết sống lại, việc Đức Kitô quang lâm, việc phán xét chung, cuối cùng, ngày thế giới chấm tận và việc tạo dựng thế giới mới.

Chỉ cần nói lên những điều đó cũng đủ thấy rằng lời Tuyên Xưng Đức Tin kitô giáo đặt ra cho con người thời nay bao nhiêu là bài toán nan giải: làm sao dung hòa những khẳng định đó với những quan niệm hiện nay về sự tiến hóa của vũ trụ? Hỏi rằng chúng ta có thể hy vọng gì ở tương lai, sẽ dẫn tới câu hỏi chúng ta có thể biết được những gì về vấn đề này?

Chúng ta có thể biết gì chắc chắn về thế giới bên kia? Phải chăng chúng ta lại quay về với những giả thiết? Phải chăng những khẳng định trên lại không chỉ là những phóng ngoại của những ước mơ và khát vọng của ta, hay là những hứa hẹn mơ hồ đã đánh lạc hướng ta, kéo ta ra khỏi những trách nhiệm đối với thế giới này và khiến ta không còn tìm kiếm hạnh phúc ngay ở đời này nữa?

Thay vì suy tư về những hy vọng mà họ cho là hão huyền như thế, nhiều người thời nay lại coi trọng câu hỏi: ta có thể làm được gì để bảo đảm và thăng tiến hạnh phúc, hòa bình, công bằng và tự do trong thế giới này. Thay vì một sự sống mới trong thế giới bên kia, họ hy vọng một cuộc sống hoàn hảo hơn ngay ở đời này.

Trước những câu hỏi như thế, hơn bao giờ hết, đức tin kitô giáo phải chấp nhận một thách đố là phải làm cho mọi người thấy được niềm hy vọng của mình (x. 1Pr 3, 15). Vì thế

trước tiên chúng ta phải biết chắc chắn về nền tảng của niềm hy vọng kitô giáo. Điểm xuất phát và *nền tảng của niềm hy vọng kitô giáo*, không phải là một giấc mơ, một phóng ngoại của những khát vọng nội tâm hay những tư biện không cơ sở, không phải là sự lạc quan ngây thơ, rẻ tiền, không phải là một quan điểm nguyên tắc, cũng không phải là sự tin tưởng tiên nghiệm nơi tiến bộ, tiến hóa hay biến dịch.

Trong đức tin, chúng ta có thể nói được một điều gì đó về tương lai, bởi vì tương lai đó đã bắt đầu nơi Đức Kitô. Sự xác tín cơ bản và trọng tâm của đức tin kitô giáo là: Đức Giêsu là người đầu tiên từ trong kẻ chết sống lại (x. Rm 8, 29; 1Cr 15, 20; Cl 1, 18).

Vậy *nền tảng và tầm vóc của niềm hy vọng chúng ta là sự sống lại của Đức Giêsu Kitô.* Với tư cách là người kitô hữu, tất cả những gì chúng ta có thể nói về sự sống lại của ta để được sống đời đời, chỉ là sự phát huy và kéo dài khẳng định cơ bản đức tin chúng ta nơi

Đức Kitô, nơi sự phục sinh của Người và nơi việc siêu tôn của Người. Vì chúng ta được kết hiệp với Đức Kitô và cuộc tử nạn của Người nhờ đức tin và nhờ bí tích Thánh Tẩy, chúng ta cũng có thể hy vọng kết hiệp với sự sống lại của Người ở đời sau (x. Rm 6,5).

Thánh Augustinô đã phát biểu lời này một cách tuyệt vời: "Điều gì nơi chúng ta chỉ là hy vọng thì nơi Đức Giêsu Kitô đã được thực hiện rồi. Điều chúng ta hy vọng, chúng ta không thể thấy được bằng mắt của chúng ta. Nhưng chúng ta là Thân Thể của Đầu mà trong Đầu điều chúng ta trông đợi đã được thực hiện".

Theo Thánh Kinh, chính *Thánh Thần* đã cho toàn thể công trình tạo dựng hòa nhập vào tạo dựng mới, đã khởi đầu với Đức Giêsu Kitô và dẫn nó tới vinh quang sau này. Đó là lý do khiến những gì đã khẳng định về sự sống đời sau trở thành kết luận của phần tìm hiểu lời Tuyên Xưng Đức Tin dành cho tác

động của Thánh Thần (x. "Tập 5 Thánh Thần").

Đức tin nơi Đức Kitô và nơi tác động của Thánh Thần không cho phép ta làm một *bài phóng sự trước* về những gì sẽ xảy đến sau khi chết, và ngay từ bây giờ kể ra một loạt những biến cố sẽ diễn ra trong ngày cánh chung. Về vấn đề này, Thánh Kinh diễn tả bằng những hình ảnh và biểu tượng, nằm trong bình diện khác với các giả thiết khoa học, hoặc là nói về ngày tàn của vũ trụ do quá lạnh, hoặc của một vũ trụ do bị kích thích va chạm vào nhau. Cũng cần phân biệt giữa nội dung giáo lý của sứ điệp Thánh Kinh và lối hành văn của các tác giả Thánh Kinh.

Đức tin không có mục đích tả cho ta thấy sự sống vĩnh cửu và sự sống đời sau như người ta có thể làm với những đối tượng trong thế giới hữu hình này; đúng ra, khi hé cho ta thấy đời sau, đức tin muốn truyền cho ta sức mạnh, sự can đảm và niềm hy vọng; đức tin cũng muốn

răn bảo chúng ta sám hối bằng lời đe dọa phán xét kẻ nào không sám hối. Từ những chỉ dẫn của Thánh Kinh, chúng ta không thể nói ngày tận thế sẽ xảy đến như thế nào hoặc tưởng tượng về thiên đàng và hỏa ngục ra sao.

Tuy nhiên, các biểu tượng nghệ thuật trình bày về thiên đàng, hỏa ngục, về sự phán xét chung và về ngày tận thế cũng không vì thế mà mất hết ý nghĩa. Nó có thể và phải khiến ta suy nghĩ nhưng không cung cấp cho ta một hình ảnh khách quan về "điều mắt chưa hề thấy, tai chưa hề nghe, lòng người không hề nghĩ tới, đó lại là điều Thiên Chúa dọn sẵn cho những ai mến yêu Người" (1Cr 2, 9). Khi chúng ta nói về nội dung của niềm hy vọng kitô giáo, chúng ta phải ý thức tính chất không phù hợp của những ngôn từ và hình ảnh mà ta sử dụng. Điều đó chẳng làm tổn hại gì đến sự đoan chắc của niềm hy vọng kitô giáo. Nó tìm được một nền tảng vững chắc nơi sự trung tín của Thiên Chúa.

MỤC LỤC

Chương hai : Chết và Sống lại.

1. Sự chết trong viễn tượng kitô giáo.

"Chết là chấm dứt cuộc đời trần thế. Cuộc đời chúng ta được tính bằng thời gian. Trong khoảng thời gian đó, chúng ta thay đổi, già đi rồi chết, bình thường như mọi sinh vật khác trên mặt đất. Thực tại này cho chúng ta một cái nhìn bức thiết hơn về cuộc sống. Nhớ đến cái chết, chúng ta phải nhớ là đời người có hạn..." (GLHTCG 1007).

"Trước cái chết, bí ẩn về thân phận con người lên cao đến tột độ (x. GS 18). Con người phải chết, đó là điều tự nhiên. Nhưng, đức tin cho chúng ta biết, chết là "tiền công trả cho tội lỗi" (Rm 6,23). Và đối với người chết trong ân sủng Đức Kitô, chết là tham dự vào cái chết của

Đức Kitô để cùng được tham dự vào sự Phục Sinh của Người." (GLHTCG 1006).

"Cái nhìn kitô giáo về sự chết được diễn tả đặc biệt trong phụng vụ: "Lạy Chúa! Đối với chúng con là những tín hữu, sự sống thay đổi chứ không mất đi; và khi nơi trú ngụ dưới trần bị hủy diệt, chúng con được về hưởng hạnh phúc vĩnh cửu trên quê trời" (Sách Lễ Rôma, Kinh Tiền Tụng cho kẻ qua đời). (GLHTCG 1012).

"Sống giữa cuộc đời, chúng ta bị cái chết bao quanh". Đó là những lời đầu tiên của một bài thánh ca có từ thế kỷ XI. Thánh ca này nói với ta rằng sự chết mà chúng ta bàn tới đây không chỉ là sự chết lâm sàng trong y học, hoặc là sự chết sinh học, tức là tim ngừng đập và não ngừng hoạt động. Chết không chỉ là giờ phút cuối của con người, mà chẳng ai biết được lúc nào nó đến.

Sự chết đã hiện diện giữa lòng cuộc đời con người. Nó ghi vào cuộc đời con người dấu tích

của nó và đe dọa con người mỗi ngày bằng nhiều cách. Bệnh hoạn, thất bại, đau khổ ... đều là những dấu chỉ đi trước, dẫn đường cho sự chết. Những dấu chỉ ấy cho ta thấy rằng ta không hoàn toàn làm chủ cuộc đời mình, cuộc đời này cứ luôn chực thoát khỏi ta trước khi bị sự chết lấy đi một cách dứt khoát. Như vậy, sự chết in dấu của nó trên toàn thể cuộc đời chúng ta. Nó muốn nói rằng cuộc đời con người có giới hạn, có kết thúc.

Cuộc sống chỉ chiếm một khoảnh khắc nhất định giữa khi chào đời tới lúc lìa đời.

> "Tính tuổi thọ trong ngoài bảy chục,
>
> mạnh giỏi chăng là được tám mươi" (Tv 90, 10).

"Thất thập cổ lai hy", bảy mươi tuổi cho là hiếm, tám mươi tuổi cho là thượng thọ, trăm tuổi cho là lạ lùng! Nhưng

> "Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy?"

Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười!”
(Nguyễn Công Trứ).

“Trăm năm nào có gì đâu!
Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì”
(Nguyễn Du).

Quả thực, “trăm năm” chẳng là gì giữa cái đời đời, giữa cái vĩnh cửu, vĩnh hằng; “trăm năm” chẳng thể tạo được một “vết nứt nhỏ” nào giữa cái vô cùng, vô tận, miên trường của thời gian.

Dẫu sao đó cũng chỉ là một dáng vẻ của vạn vật. Bởi lẽ cái viễn tượng về sự chết không chỉ làm cho cuộc đời trở nên bất an; nó cũng cho cuộc đời thấy tầm quan trọng và cái giá của nó. Vì cuộc đời của ta có hạn nên thời gian của ta là quý giá. Bởi thế con người phải biết tận dụng thời gian mình đang sống (x. Ep 5, 16; Cl 4, 5). Mỗi giờ trôi qua cũng có thể là

giờ cuối cùng của đời ta, không một giây phút nào qua đi mà còn trở lại. “Không ai tắm hai lần trong cùng một giòng sông” (Héraclite). Ý thức về lẽ biến dịch tất yếu ấy, con người sẽ nỗ lực sống cho thật tốt mỗi giây phút của đời mình. Như vậy, sự chết cũng có mặt trong cuộc đời ta theo một ý nghĩa tích cực.

Chính sự chết đem đến cho cuộc đời tính cách cấp bách và quyết liệt. Nếu không có sự chết thì biết đâu, cuộc đời có thể trở nên vô cùng buồn chán. Trong viễn tượng của sự chết, cuộc đời trở thành một thách đố và một sự mời gọi con người phải quyết định dứt khoát. Vậy, quan tâm đến sự chết là cho cuộc đời cả cái ý nghĩa của nó. Cho nên, truyền thống kitô giáo gọi *sự chết là điểm đến cuộc hành hương của con người.* Qua đó, ta có thể hiểu rằng sự chết lấy đi một cách dứt khoát khả năng sắp đặt cuộc đời dưới thế của ta, và với ơn thánh Chúa, nó giúp cho ta được ơn cứu rỗi. Phải hành động khi còn thời gian để hành động.

Vậy sự sống và sự chết xâm nhập vào nhau. Nơi nào mà sự chết bị phủ nhận, bị bỏ qua, bị che dấu, hay bị coi như cấm kỵ - như vẫn xảy ra trong xã hội hiện đại - thì ở đó người ta không còn sống đúng đạo làm người nữa. Quả thực, sống như những con người thực sự thì chỉ có ai dám nhìn thẳng vào sự chết và chấp nhận nó. Nhưng thử hỏi chúng ta có thể làm điều đó được không? Đối diện với sự chết thì cuộc đời có ý nghĩa gì? Đâu là ý nghĩa của sự chết đối với cuộc đời?

Vấn đề ý nghĩa của sự sống và sự chết đã chiếm hết những trang đầu của Thánh Kinh. Ở đó ta có thể bắt gặp được câu trả lời này: Thiên Chúa không muốn sự chết. *Chết là hậu quả của tội lỗi.* Trong tội lỗi, con người muốn chiếm được trái cây sự sống và trở thành chủ của sự sống. Làm như thế, con người đã lạc đường và chỉ tin vào sức lực của mình. Thay vì sự sống, con người đã chọn sự chết (x. St 2, 17; 3, 19). Do đó, thánh Phaolô đã có thể nói:

“Vì một người duy nhất mà tội lỗi đã xâm nhập vào trần gian và tội lỗi gây nên sự chết” (Rm 5, 12).

Chắc chắn, điều đó không có nghĩa là nếu không có tội lỗi, ở vườn địa đàng con người có thể tiếp tục sống mãi trên trái đất này. Trong thế giới hữu hạn của ta, nếu không có sự chết về mặt sinh học thì sự sống là điều không thể tưởng tượng được. Tuy nhiên, đối với Thánh Kinh vấn đề không phải là sự chết sinh học hay lâm sàng mà là cảm nghiệm cụ thể, cá nhân về sự chết của con người: sự chết như là một lối ra định mệnh và phi lý, sự chết trong đau khổ và khắc khoải lo âu; đối lại với sự chết, ý chí muốn sống nơi con người luôn chống cự lại và ngay cả có khi nổi loạn.

Sự chết đó Thiên Chúa đã không muốn; *sự chết đó* là hậu quả của tội và đánh dấu cho thấy tội làm cho ta xa rời Thiên Chúa là nguồn mạch và sự viên mãn của sự sống. Vì thấy sự chết như là hậu quả của tội, Thánh

Kinh tránh không gán cho nó một vẻ vĩ đại bi hùng nào đó. Thánh Kinh nhìn thấy rõ tất cả sự ghê tởm của sự chết. Sự chết là "địch thủ cuối cùng" (x. 1Cr 15, 26; Kh 20, 14).

Những biểu thị của quan niệm kitô giáo về sự chết không chỉ nói lên rằng mọi người đều phải chết do sự bất phục tùng của Ađam thứ nhất. Còn quan trọng hơn nữa đó là *cái chết cứu rỗi của Đức Giêsu Kitô,* Ađam mới, qua đó sự chết đã bị đánh bại. Trong một thánh ca cổ xưa về Đức Kitô có đoạn rằng: "Người đã tự hạ mình và vâng lời cho đến chết và chết trên thập giá" (Pl 2, 8). Nhờ vâng lời, Chúa Kitô đã chiến thắng quyền lực của sự chết (x. 2Tm 1, 10; Dt 2, 4).

Sau khi Chúa Giêsu đã trải qua cái chết thì sự chết không còn đơn thuần là một định mệnh không thể tránh khỏi. Trái lại, tiếp theo sau Đức Kitô, sự chết có

thể được hiểu và được chấp nhận như là sự diễn tả thánh ý Chúa Cha. Từ việc đó, thần chết đã "mất nọc độc của nó" (x. 1Cr 15, 55). Vì thế cho nên, người tín hữu đi từ sự chết đến sự sống (x. Ga 5, 24).

Kinh Tiền Tụng Cầu Cho Những Người Đã Qua Đời nói rất rõ rằng: "Nơi Người, niềm hy vọng sống lại vinh phúc đã chiếu toả trên chúng con, để những ai buồn sầu vì số phận chắc chắn phải chết cũng được an ủi, vì Chúa đã hứa ban phúc trường sinh bất diệt sau này. Vì, lạy Chúa, đối với các tín hữu Chúa, sự sống thay đổi chứ không mất đi, và khi nơi nương náu ở trần gian bị hủy diệt tiêu tan, thì lại được một chỗ ở vĩnh viễn trên trời".

Nơi nào mà sự chết được chấp nhận trong đức tin và được hiểu như một giai đoạn quá độ đến sự sống đời đời, thì ở

đó người ta có thể cùng với thánh Phanxicô Assidi gọi sự chết là "cô em tử thần, notre soeur la mort", và giao hòa với nó. Và để làm chứng cho đức tin và cho tình thương đối với anh chị em đồng loại, người ta còn có thể chấp nhận hy sinh sự sống mình một cách ý thức trong tử đạo.

Trong quan niệm kitô giáo về sự chết, thì sự sống và sự chết gắn bó chặt chẽ với nhau. Từ đó người kitô hữu đạo đức có thể rút ra lời cảnh báo này: *"Memento mori, Hãy nhớ đến sự chết"*. Đó không phải là lời khuyên bảo ta phải chạy trốn thế gian, mà là một lời mời gọi chúng ta xếp đặt cuộc đời cho có trật tự và sống cho xứng đáng. Lời này không phải để làm cho con người lo âu trước sự chết, mà chỉ nhắc nhủ con người lo lắng làm sao để chết cho thành công. Cũng trong tinh thần đó ta thấy lời cầu xin này trong Kinh Cầu Các

Thánh: "Lạy Chúa, xin cứu chúng con khỏi chết bất ưng". Điều đó có nghiã là con người phải chuẩn bị cho mình sẵn sàng để chết và đối diện với sự chết một cách hoàn toàn ý thức, tỉnh táo.

Đời xưa đã có một *cách chết của người kitô hữu rất ấm cúng,* là có người thân bao quanh, có các bí tích Giáo Hội ban. Cuối thời Trung cổ người ta chuyền tay nhau những cuốn sách nhỏ nhan đề "Nghệ thuật chết". Nghệ thuật đó, nếu nói được là nghệ thuật, không còn tồn tại trong thế giới thời nay nữa. Ngày nay phần lớn những người dân Tây phương đều chết một cách vô danh, trong một bệnh viện nào đó chẳng hạn, dẫu rất hoàn hảo về kỹ thuật chuyên môn, song không một người thân nào bên cạnh, không được chuẩn bị và tiễn đưa về mặt thiêng liêng, tinh thần. Vì càng ngày người ta càng coi sự chết là điều kiêng kỵ nói tới, nên càng ngày

những người hấp hối lại càng cô đơn, lạnh lùng, và một hậu quả khác nữa là chính cuộc sống sẽ trở nên tầm thường, nhạt nhẽo.

Đã đến lúc người kitô hữu phải làm thế nào để sống sự chết một cách xứng đáng như một con người và như một người kitô hữu và nhất là đừng ai chết trong sự trống vắng cô độc. Đối với người sắp chết, hơn với bất cứ ai khác, ta phải đem đến cho họ niềm hy vọng kitô giáo và nâng đỡ họ bằng sự hiện diện và lời cầu nguyện của chúng ta (x. Nkm 4, 4).

2. Một cuộc sống sau cái chết?

> *"Nhờ Đức Kitô, chết mang một ý nghĩa tích cực. "Đối với tôi, sống là Đức Kitô và chết là một mối lợi" (Pl 1,21). "Đây là lời đáng tin cậy: nếu ta cùng chết với*

Người, chúng ta sẽ cùng sống với Người" (2Tm 2,11). Kitô giáo đem lại ý nghĩa mới cho cái chết: nhờ bí tích Thánh Tẩy, kitô hữu đã "cùng chết với Đức Kitô" cách bí nhiệm để sống một đời sống mới. Nếu chúng ta chết trong ân sủng Đức Kitô, cái chết thể xác sẽ kết thúc việc "cùng chết với Đức Kitô" mỗi ngày để hoàn tất việc tháp nhập chúng ta vĩnh viễn vào Người nhờ công trình cứu độ của Người:

Đối với tôi, chết trong Đức Kitô còn hơn là được cai trị cả thế gian. Tôi đang đi tìm Đấng đã chết cho chúng ta: tôi đang khao khát Đấng đã phục sinh cho chúng ta. Giờ tôi được sinh ra (trong cuộc sống vĩnh cửu) đã gần kề ... Anh em hãy để tôi nhận lãnh ánh sáng tinh tuyền, khi nào tôi tới được đó, tôi mới thực sự là một con người. (thánh Inhaxiô Antiôkia). (GLHTCG 1010).

Trong những thập niên vừa qua nghiên cứu khoa học đã có những nỗ lực đáng kể để xem xét rõ hơn hiện tượng chết. Điều mà những người được cứu sống sau thời gian hôn mê kể lại cũng rất gây ấn tượng. Kinh nghiệm của họ hình như cho ta thấy rằng, thường thường, khi bước vào cõi chết người ta không sống trong sự lo âu như một khổ hình, dằn vặt, song là được bao phủ bởi niềm vui và ánh sáng.

Điều đó có thể tránh cho một số người khỏi phải lo âu trước sự chết. Tuy nhiên, điều đó vẫn không cho ta biết những gì xảy ra trong cõi chết, lại càng không cho biết chuyện gì sau khi chết. Trong số những người được cứu sống, chưa có ai đã thực sự chết. Tất cả chỉ mới đứng ở ngưỡng cửa sự chết nhưng chưa ai đã bước qua ngưỡng cửa đó.

Sau Platon, rất nhiều triết gia đã thử dùng lý luận để trình bày *tính bất tử của linh hồn con người.* Họ nói rằng tự bản chất, linh hồn là một thực tại thiêng liêng nên không thể bị hủy hoại. Lập luận này ngày nay cũng còn được nhắc đến dưới một hình thức khác. Người ta có thể chứng minh rằng trong con người có một khát vọng vô biên muốn được sống, được hạnh phúc và có một động lực hướng về một cõi bên kia sự chết. Việc những khát vọng của con người không bao giờ được đáp ứng trọn vẹn ở đời này, hay đòi hỏi phải có công bằng tuyệt đối, đã buộc con người phải tự đặt cho mình vấn đề về một cuộc đời sau khi chết.

Đáng nói hơn nữa là tình yêu. Tình yêu là điều khiến cho người nam và người nữ muốn gắn bó với nhau mãi mãi. Tình yêu không thể hòa hợp với sự chia lìa mà cái chết gây ra; tình yêu khao

khát một sự thông hiệp toàn diện và vĩnh viễn. Chính vì khát khao một cuộc đời triển nở trọn vẹn và thành công hoàn toàn mà ý tưởng về vĩnh cửu đã ăn rễ sâu trong lòng mọi người.

Đời sống vĩnh cửu không có nghĩa là một cuộc sống kéo dài vô tận, trong cuộc sống đó, thực tế chẳng bao giờ chúng ta được hoàn toàn thỏa mãn. Nếu phải so sánh nó với một thực tại mà ta đã kinh qua trong cuộc sống thì có thể cho nó giống với những khoảnh khắc hiếm hoi mà ta được tràn trề hạnh phúc, trọn vẹn, viên mãn, khiến ta mong thời gian ngừng lại để niềm vui của ta đừng kết thúc.

Những chỉ dẫn trên đây chứng minh rằng hy vọng về một cuộc sống hoàn toàn được thỏa mãn sau khi chết thật là giàu ý nghĩa. Tuy nhiên, cũng không vì thế mà nó đem đến cho ta sự chắc

chắn tuyệt đối. Bàn về sự chết là đặt vấn đề về ý nghĩa của cả cuộc đời. Người ta chỉ có thể trả lời được nếu người ta *xét cái toàn thể* gồm cả sự sống và sự chết. Đối với người kitô hữu, giải đáp cho vấn nạn sự sống sau khi chết chỉ có thể đến được từ Thiên Chúa là Chủ của sự sống và là Đấng duy nhất có thể cho chúng ta sự viên mãn của sự sống. *Câu trả lời dứt khoát chỉ có thể tìm thấy trong đức tin.*

Những hình ảnh đầu tiên mà *Cựu Ước* cống hiến cho ta về cuộc đời sau khi chết là những hình ảnh về một tồn tại đã bị giảm thiểu đi trong vương quốc của sự chết, (*shéol).* Ở đó người chết là kẻ bị lưu đày cách biệt gia đình, bạn hữu và dân tộc mình; họ sống lây lất trong sự bỏ rơi và cô độc, không một quan hệ nào với tha nhân; họ không còn được ca tụng Thiên Chúa cùng với anh em mình.

Tuy nhiên, niềm tin nơi một Thiên Chúa là Chúa của người sống chứ không phải của kẻ chết, về lâu về dài, không thể tự thỏa mãn được với những hình ảnh trên. Chậm rãi mà chắc chắn, đã xác lập được xác tín rằng Thiên Chúa trung tín với loài người mà Ngài thương yêu đến cả trong sự chết. Thậm chí dẫu khi chết các quan hệ xã hội đều đã bị cắt đứt thì mối quan hệ với Thiên Chúa vẫn tồn tại. Một số Thánh Vịnh khác nhau đã diễn tả niềm hy vọng này cách tuyệt vời:

> "Thật con ở với Chúa luôn,
> Tay con Ngài nắm chẳng buông chẳng rời,
> Dắt dìu khuyên nhủ bao lời
> Một mai đưa tới rạng ngời quang vinh
> Con còn ai chốn trời xanh?

Bên Ngài thế sự thật tình chẳng ham.
Dẫu cho hồn xác suy tàn
Thì nơi ẩn náu kỷ phần lòng con,
Muôn đời là Chúa cao tôn" .
(Tv 73, 23-26; x. 49, 16).

"Tôi biết rằng Đấng bênh vực tôi vẫn sống, và sau cùng Người sẽ đứng lên trên cõi đất. Sau khi da tôi đây bị tiêu hủy, thì với tấm thân, tôi sẽ được nhìn ngắm Thiên Chúa. Chính tôi sẽ được ngắm nhìn Người, Đấng mắt tôi nhìn thấy không phải là người xa lạ. Lòng tôi những tha thiết mong chờ..." (G 19, 25-27).

Tác giả các bản văn trên đã hiểu rằng sự hiệp thông giữa con người với Thiên Chúa không được đạt tới bởi sự phân hóa của thân thể và các quan hệ trần thế. Sự hiệp thông với Thiên Chúa là

thực tại duy nhất tồn tại ngay trong sự chết. Từ niềm tin vào Thiên Chúa của Thánh Kinh và độc lập với mọi huyền thoại, một số tín hữu trong Cựu Ước đã đạt tới sự xác tín rằng con người ta tiếp tục sống sau cái chết.

Vị Thiên Chúa của niềm tin đó không chỉ bảo đảm cuộc khải hoàn chung cục của dân Người trên mọi quyền lực của sự dữ vào lúc tận cùng của lịch sử. Người cũng khẳng định cho ta yên chí rằng mỗi cá nhân sẽ được dự phần vào vinh quang đó và rằng sự chết không thể ngăn cách họ với Thiên Chúa. Không có một bài nào tả cảnh đời sau. Chỉ cần biết rằng *sự sống vĩnh cửu là chính Thiên Chúa, Đấng yêu thương chúng ta bằng một tình yêu không bờ bến và đón tiếp chúng ta về với Ngài mãi mãi.*

Những sách cuối của Cựu Ước vẫn còn xác định niềm hy vọng này. Trong sách

Khôn Ngoan, người công chính bị bách hại đặt hy vọng nơi Chúa và, trong tư tưởng về cuộc sống đang đợi mình bên cạnh Chúa, kín múc sự can đảm để kiên định trong thử thách: “Linh hồn người công chính ở trong tay Chúa và chẳng cực hình nào động tới được nữa... Người đời nghĩ rằng họ đã bị trừng phạt nhưng họ vẫn chứa chan hy vọng được trường sinh bất tử” (Kn 3, 1. 4; x. 3, 15-16; 15, 3-4). Trong một luồng tư tưởng khác của Do Thái giáo, có xuất hiện ý tưởng người chết sẽ sống lại (x. Đn 12, 2; 2Mcb 7, 9. 14; 12, 43).

Tân Ước cũng biết rằng Thiên Chúa “không phải là Chúa của kẻ chết mà là của kẻ sống” (Mc 12, 27). Tân Ước lấy lại một số hình ảnh mà Do Thái giáo sử dụng và nói đến việc vào “trong lòng Abraham” (x. Lc 16, 22), hoặc vào “trong thiên đàng” (x. Lc 23, 43).

Tuy nhiên, Tân Ước minh chứng rằng sự sống của Thiên Chúa đã thực sự đi vào thế giới chúng ta với Đức Giêsu Kitô là hiện thân của sự sống lại và sự sống (x. Ga 11, 25; 14, 6). Ai nghe và đón nhận lời Đức Giêsu trong niềm tin thì "đã bước từ cõi chết vào cõi sống" (Ga 5, 24). "Ai tin Ta thì dù có chết cũng sẽ sống và ai sống mà tin Ta thì sẽ không phải chết bao giờ" (Ga 11, 25-26).

Trong Tin Mừng theo thánh Gioan, Chúa Giêsu hứa với các môn đệ rằng Người ở đâu thì họ cũng sẽ ở đó (x. Ga 14, 3). Trong thư thánh Phaolô, niềm hy vọng được ở bên Chúa mãi mãi, mà ta thấy trong Cựu Ước, đã trở thành hy vọng ở với Đức Kitô mãi mãi (x. Pl 1, 23) và ở cạnh Chúa (x. 2Tx 4, 16). Trong khi Cựu Ước nói rằng Nước Trời và sự sống đời đời là chính Thiên Chúa, Đấng tiếp nhận chúng ta như người nhà

của Người cho đến muôn đời, thì Tân Ước xác định rằng : Nước Trời và sự sống đời đời, *là được hoàn toàn và vĩnh viễn kết hiệp với Đức Kitô* và, qua Đức Kitô, với Chúa Cha.

Đối với Cựu Ước cũng như Tân Ước, đối diện với sự chết, việc hy vọng vào một thế giới bên kia cõi chết không thêm cho đức tin vào Thiên Chúa, mà nó chính là hậu quả của đức tin đó. Khi mà các quan hệ xã hội bị cắt đứt trong sự chết thì Cựu Ước cũng như Tân Ước hy vọng vào lòng trung tín của Thiên Chúa, Đấng, theo Tân Ước, đã tỏ mình ra một cách dứt khoát nơi Đức Giêsu Kitô.

Hẳn là tự bản chất con người có một khát vọng là được bất tử và được sống đời đời nhưng cho khát vọng này, con người không thể đáp ứng thỏa đáng được vì nó vượt quá khả năng con

người. Sự đáp ứng này chỉ có thể đến được từ nơi nguồn gốc và sự viên mãn của sự sống, tức là từ nơi Thiên Chúa.

Sự sống mới, sự bất tử của con người, mang tính chất của một sự đối thoại; đó là một *hiện hữu được trọn vẹn đón nhận từ Thiên Chúa và hoàn toàn hướng về Người*. Sự sống đời đời trong Đức Giêsu Kitô này bắt đầu trong đức tin, đức cậy và đức mến ngay ở đời này, nó cho ta sức mạnh để dấn thân phục vụ cho sự sống. Nó sẽ hoàn tất khi ta được diện kiến Thiên Chúa.

Cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa khi ly trần, đối với con người, cũng có nghĩa là sự *phán xét* cuộc đời mình, "Vì tất cả chúng ta đều phải được đưa ra ánh sáng, trước tòa Đức Kitô, để mỗi người lãnh nhận những gì tương xứng với các việc tốt hay xấu đã làm khi còn ở trong thân xác" (2Cr 5, 10; x. Rm 14, 10).

Những thần học gia vĩ đại như thánh Augustinô, thánh Tôma Aquinô, đã giải thích rằng sự phán xét này không thể được quan niệm như là một sự phán quyết bề ngoài, mà như một biến cố thiêng liêng. Đối diện với chân lý tuyệt đối của Thiên Chúa mà ta được chiêm ngưỡng nơi Đức Giêsu Kitô, con người nhìn thấy con người thật của chính mình. Khi cái mặt nạ rơi xuống thì những ảo tưởng mà người ta có thể giữ cho mình cũng sụp đổ. Con người lúc đó thấy rõ mình được sự sống đời đời hay là mất nó. Tùy trường hợp mà người ta sẽ bước vào sự sống đời đời bên cạnh Thiên Chúa hay là vào chốn tối tăm, vĩnh viễn xa cách Thiên Chúa.

Truyền thống Giáo Hội đã phải dò dẫm lâu dài mới có thể phát biểu rõ ràng chân lý về sự sống mới và vĩnh cửu nơi Thiên Chúa khởi đầu cho mỗi người vào

giờ chết của họ. Khó mà dùng ngôn ngữ loài người là cái phản ánh những cảm nghiệm của ta để nói về một cuộc sống bên kia cái chết. Tuy nhiên, ngay từ đầu, việc *Giáo Hội cầu nguyện cho người chết* đã là một điểm xuất phát vững chắc và không lầm lẫn cho suy tư sau đó.

Giáo Hội đã rất sớm diễn tả niềm xác tín của mình rằng các kitô hữu đã qua đời vẫn sống: Giáo Hội đã diễn tả bằng sự cầu nguyện và tưởng nhớ họ trong phụng vụ. Những gì ta thấy trong các hang toại đạo kitô giáo thời xưa là những bằng chứng cụ thể khẳng định điều đó. Việc cầu nguyện, tưởng nhớ kẻ chết này được gìn giữ bảo tồn cho tới ngày nay, ví như việc dâng thánh lễ cầu cho người quá cố cũng như nghi thức an táng. Các việc cử hành đó sẽ hoàn toàn vô nghĩa nếu như ngay từ đầu, Giáo Hội

đã không xác tín rằng sự sống vẫn tiếp tục sau khi chết.

Trên cơ sở này, dần dần trong Giáo Hội có sự xác tín rằng chết là hồn lìa khỏi xác. Và sau khi chết, khi mà thân xác thối rữa thì linh hồn những ai chết trong ơn thánh sẽ được về *hiệp thông với Chúa* vĩnh viễn. Để hiểu rõ học thuyết này phải hiểu "linh hồn" theo nghĩa Thánh Kinh, chứ không phải là một phần của con người bên cạnh thân xác: theo Thánh Kinh, linh hồn là nguyên lý sự sống của con người xét trong sự hiệp nhất và toàn diện của nó, nói cách khác đó là cái "tôi", là trung tâm của bản ngã.

Ta phải hiểu từ "linh hồn" theo nghĩa đó, trong quyết định giáo lý của Đức Bênêđictô XII, năm 1336: linh hồn các thánh ngay sau khi chết và linh hồn những ai còn cần thanh luyện, sau khi

đã thanh luyện, sẽ được vào thiên đàng và chiêm ngưỡng Thiên Chúa nhãn tiền. (x. DS 1000; DS 857, 1305; GH 49).

Giáo lý này đã được Thánh Bộ giáo lý đức tin bảo vệ và phát biểu năm 1979 trong bản tuyên ngôn về vấn đề đó như sau: "Giáo Hội khẳng định có sự sống còn và sự tồn tại sau khi chết của một nhân tố thiêng liêng có ý thức và ý chí ngõ hầu cái "tôi" của con người tồn tại. Để chỉ nhân tố này, Giáo Hội dùng ngôn từ "linh hồn" mà Thánh Kinh và Thánh Truyền đã sử dụng. (*Doc. cath.*, tập 76, 1979, trang 709).

Những *phản bác* lại giáo lý này thì rất nhiều. Người ta cho rằng, theo Thánh Kinh cũng như theo nhân chủng học hiện đại, thì linh hồn và thể xác không phải là hai phần của con người: con người là một tổng thể hồn xác. Sự chết

không chỉ gây ra cho thân xác nhưng là đụng đến cả toàn thể con người. Ngược lại, sự sống đời đời không thể là của con người nếu không phải là của con người toàn diện.

Từ đó các kitô hữu theo Tin Lành suy diễn ra *học thuyết về cái chết toàn diện của con người:* khi chết, con người chết toàn diện; chỉ khi đến ngày tận thế con người mới được Thiên Chúa tái tạo. Vấn đề bây giờ là biết được cái căn tính của con người ở đời này và ở đời sau được bảo tồn như thế nào. Người ta thường nói về một *giấc ngủ của linh hồn* cho đến ngày kẻ chết sống lại. Nếu người ta muốn qua đó mà nói rằng linh hồn ở trong trạng thái vô thức để chờ được sống lại thì điều đó cũng nói ngược lại với các chứng cứ của Thánh Kinh và Thánh Truyền. Trong Thánh Kinh và Thánh Truyền, rõ ràng người ta thấy xuất hiện rất sớm niềm xác tín rằng

người chết vẫn sống và cũng vì thế mà ta cầu nguyện cho họ.

Có một giả thuyết khác hoàn toàn trái ngược với Thánh Kinh và Thánh Truyền: linh hồn *đầu thai trở lại* sau khi chết để bắt đầu một cuộc sống mới ở đời này. Tư tưởng này thường gặp trong rất nhiều tôn giáo không phải là kitô giáo; ngày nay tư tưởng này cũng thâm nhập vào môi trường văn hóa chúng ta dưới một hình thức khác. Ở hậu cảnh cũng thấy ý tưởng này là chúng ta cũng có thể được thanh tẩy các lỗi lầm của kiếp trước, nhận một sự đền bù tương xứng cho những đau khổ hay thiếu thốn mà có thể ta đã phải chịu, mà không do lỗi của ta, trong cuộc đời thứ nhất ấy, và cũng tìm ra khả năng thực hiện những gì chưa hoàn tất trong khoảng thời gian vắn vỏi của một cuộc đời.

Tuy nhiên, đức tin kitô giáo xác tín rằng dù sống nhiều cuộc đời ở dương gian cũng không bao giờ đủ để thanh luyện con người và kiện toàn con người được. Chỉ có Thiên Chúa, khi gọi con người về sống với Ngài, mới có thể làm cho con người nên thánh thiện, công chính và hoàn hảo. Hơn nữa, theo quan niệm kitô giáo, không thể tách riêng xác và hồn đến độ hồn có thể mặc những xác khác mà không mất đi cái căn tính riêng biệt của mình.

Rốt cục, ta chỉ có thể xét cuộc đời này một cách nghiêm chỉnh nếu ta coi nó như là yếu tố duy nhất có thể quyết định cho ta theo Chúa hay là chống lại Ngài và nếu nó tìm thấy trong sự chết cái kết cục dứt khoát của mình. Việc ta chỉ sống có một lần ứng với việc Thiên Chúa đã cứu ta một lần thay cho tất cả nơi Đức Giêsu Kitô và qua cái chết của

Người, ta sẽ được dự phần vào ơn thánh cứu rỗi này mãi mãi (x. Dt 9, 27-28).

Với tất cả sự cẩn trọng và dè dặt phải có, chúng ta thử tìm cách hiểu *thực tại đời sống của những người quá cố bên cạnh Thiên Chúa,* bằng cách suy nghĩ sâu xa hơn về những tương quan giữa xác và hồn. Bởi vì linh hồn không phải là một phần của con người bên cạnh thân xác mà là trung tâm của bản thân con người, chính bản thân con người bước vào sự sống bên cạnh Thiên Chúa.

Nhưng thân xác cũng không đơn thuần là một phần của con người; nó là một nhân vị trong tương quan đối với thế giới chung quanh, nơi đó cái nhân vị đó sống, cái tương quan đó mật thiết đến nỗi một "mảnh nhỏ" của thế giới, tức là thân xác ta, là phần nguyên vẹn của chính chúng ta. Nơi hậu cảnh này, người ta thấy rõ ý nghĩa của việc chia

lìa hồn với xác, tức là sự đình chỉ, cắt đứt các tương quan của ta với môi trường và thế giới của ta. Sự chia cắt này được diễn tả một cách khác trong hình ảnh ngục tổ tông của Cựu Ước. Lối trình bày truyền thống về sự chia lìa xác - hồn không vì thế mà thiếu nền tảng Thánh Kinh.

Dù sao, dưới cái nhìn của đức tin, xác và hồn không thể tách lìa nhau hoàn toàn đến độ tuyệt đối không còn quan hệ nào giữa xác và hồn nữa. Phải chấp nhận rằng sau cái chết vẫn còn tồn tại một tương quan nào đó với thân xác và với thế giới, một tương quan không đầy đủ và vượt ra khỏi kinh nghiệm của con người. Thực vậy, đức tin tuyên xưng rằng những người đã khuất mà đang sống với Chúa vẫn kết hợp với chúng ta trong Đức Giêsu Kitô và trong Thánh Thần, trong chính mầu nhiệm hiệp thông các thánh. Sợi dây liên lạc vĩnh

cửu này được diễn tả cách đặc biết trong việc cầu nguyện cho những người đã khuất.

Ở đây ta thấy rõ rằng niềm hy vọng kitô giáo còn đi xa hơn sự hiệp thông bản thân của cá nhân với Thiên Chúa; nó còn trải rộng ra tới viễn tượng về một tương lai mới cho toàn thể nhân loại về một thân xác được biến đổi, và viễn tượng về sự phục sinh của kẻ chết. Thánh Truyền phân biệt giữa *sự hoàn tất của mỗi cá nhân con người* trong sự chết và *sự hoàn tất của nhân loại* và của toàn thể thực tại trong sự phục sinh của kẻ chết vào ngày cánh chung.

3. Việc kẻ chết sống lại.

> *"Muốn được phục sinh với Đức Kitô, chúng ta phải cùng chết với Người, ta phải "lìa bỏ thân xác này để được ở bên*

Chúa" (2Cr 5,8). Chết là "ra đi" (Pl 1,23), hồn lìa khỏi xác. Hồn sẽ họp lại với xác trong ngày kẻ chết sống lại." (GLHTCG 1005).

Thiên Chúa muốn kêu gọi và thương yêu con người toàn diện, cả xác lẫn hồn. Con người, xét trong tổng thể của nó, nhất thiết phải có quan hệ với thế giới và với tha nhân qua trung gian thân xác. Niềm hy vọng thể xác người chết được sống lại không phải là điều được thêm vào sau này và xa lạ với đức tin vào Thiên Chúa nhưng là kết quả nội tại của đức tin ấy.

Căn cứ vào *chứng từ của Thánh Kinh,* đức tin biết chắc chắn chúng ta sẽ sống lại, nhưng sống lại như thế nào thì không thấy nói đến. Các tín hữu thời Cựu Ước đã có được sự xác tín này khi nghĩ đến Thiên Chúa trong những thử

thách cam go mà họ đã kinh qua, nhất là thời các anh em Maccabêô tử đạo. "Vua vũ trụ sẽ cho chúng tôi sống lại để được sống đời đời" (2Mcb 7, 9). "Còn anh em của chúng tôi sau khi chịu cực hình trong giây lát vì lòng trung thành với Giao Ước của Thiên Chúa thì giờ đây đang được hưởng sự sống đời đời" (2Mcb 7, 36) (x. Đn 12, 2-3).

Chỉ trong văn chương gọi là "ngụy thư", không thuộc về Thánh Kinh, mới thấy các bức tranh đầy màu sắc về sự sống lại của kẻ chết cùng với phần thưởng dành cho người lành và hình phạt đối với kẻ dữ. Các hình ảnh đó đôi khi siêu thực, do ảnh hưởng của quan niệm thời đó, ngày nay có thể làm ta mỉm cười.

Tuy nhiên, nó không nhất thiết gắn liền với niềm tin về sự sống lại; hơn nữa Đức Giêsu đã lưu ý rõ ràng khi *trả lời những người theo phái Sađôc* (x. Mc

12, 24-27). Khi những người này, là những kẻ chối bỏ sự phục sinh của kẻ chết, trình bày với Người trường hợp một phụ nữ có liên tiếp bảy người chồng và hỏi Người rằng phụ nữ ấy sẽ là vợ của ai khi sống lại. Người trả lời họ: "Chẳng phải vì không hiểu biết Thánh Kinh và quyền năng của Thiên Chúa mà các ông lầm đó sao?" (Mc 12, 24). Khi người ta từ cõi chết sống lại thì chẳng còn lấy vợ lấy chồng; từ sức mạnh sáng tạo của Thiên Chúa sẽ sinh ra một thế giới khác. Tóm lại, niềm tin về sự sống lại của kẻ chết dựa trên niềm tin rằng Thiên Chúa "không phải là Chúa kẻ chết mà là của người sống" (Mc 12, 27).

Đối với *Giáo Hội sơ khai,* sự phục sinh của Đức Kitô là nền tảng không lay chuyển của niềm tin vào sự phục sinh kẻ chết (x. Cv 4, 1-2; 17, 18-32) ...). *Thánh Phaolô* nói rằng: "Nếu Thần Khí

của Đấng đã làm cho Đức Giêsu sống lại từ cõi chết ngự trong anh em, thì Đấng đã làm cho Đức Kitô sống lại từ cõi chết cũng sẽ dùng Thần Khí của Người đang ngự trong anh em mà làm cho thân xác anh em được sự sống mới" (Rm 8, 11; x. 1Cr 15, 12-22).

Trong *Tin Mừng theo thánh Gioan* ta thấy có một mối quan hệ mật thiết giữa bí tích *Thánh Thể* và *sự phục sinh sau này*. Chúa Giêsu nói rằng: "Ai ăn Thịt Tôi và uống Máu Tôi thì sẽ sống đời đời, và Tôi, Tôi sẽ cho họ sống lại ngày tận thế" (Ga 6, 54). Ở nơi khác, Người nói: "giờ đã đến, giờ mọi kẻ ở trong mồ sẽ nghe tiếng Con Người và sẽ ra khỏi đó: ai đã làm điều lành thì sẽ sống lại để được sống" (Ga 5, 28-29). Chính Chúa Giêsu là "Sự Sống Lại và là Sự Sống"; ai tin nơi Người thì dù có chết cũng sẽ sống (x. Ga 11, 25).

Tin Mừng nói rằng tất cả những ai ở trong mồ "sẽ ra khỏi đó", ai đã làm điều lành sẽ được sống lại để được sống, ai đã làm điều dữ sẽ sống lại để bị luận phạt (x. Ga 5, 29). Theo não trạng khoa học hiện nay người ta *khó có thể hiểu được* một phát biểu như thế. Song làm thế nào Thánh Kinh lại có thể diễn tả mầu nhiệm về đời sau và về sự sống lại của kẻ chết được gắn liền với nó nếu không dùng các ngôn từ và quan niệm thời đó?

Chúng ta không phải là những người đầu tiên gặp khó khăn khi muốn hiểu sứ điệp về sự sống lại của thân xác. Ở thời đại của Tân Ước, bên ngoài xã hội Do thái, nhất là trong những môi trường người Hy lạp, khó khăn còn lớn hơn nhiều. Hy vọng vào sự phục sinh của thân xác có vẻ như một việc hoàn toàn điên rồ và đáng chế diễu. Khi thánh Phaolô nói trước sự hiện diện

của các nhà thông thái tại tòa ở Athènes "kẻ thì nhạo cười, người thì nói "để khi khác chúng tôi sẽ nghe ông nói về vấn đề ấy" (Cv 17, 32).

Ngày nay cũng như trước kia vấn đề vẫn thế: phải quan niệm sự sống lại như thế nào? Nó xảy đến làm sao? Vấn nạn này thánh Phaolô cũng đã nhìn thấy: "Nhưng có người sẽ nói: kẻ chết chỗi dậy thế nào? Họ lấy thân xác nào mà trở về?" (1Cr 15, 35). Dĩ nhiên những nghi vấn này mang một chiều kích mới và một tính chất nghiêm trọng hơn trong nhãn quan mới của chúng ta về thế giới nhân loại, vì nhãn quan này được đánh dấu bằng những khoa học về thiên nhiên.

Để trả lời cho những nghi vấn đó, các thần học gia đã trình bày nhiều cách khéo léo và soạn ra nhiều lý thuyết trong đó có một số mà ngày nay thấy

có vẻ lạ kỳ. Có *hai thái cực* cần tránh: một bên là *thuyết duy vật* thô thiển nghĩ rằng khi sống lại từ cõi chết chúng ta lấy lại vật chất cũ, cũng xương cũng thịt của ta khi còn ở đời này. Song ngay bây giờ ta cũng biết rằng, ngay ở đời này phần lớn vật chất tạo nên cơ thể ta hoàn toàn đổi mới trong thời gian khoảng bảy năm.

Sự việc có cùng một người ở đời này và đời sau do đó cũng không tùy thuộc ở sự việc có cùng một vật ở nơi này hay nơi kia. Thánh Phaolô cũng nói rằng thịt và máu không thể thừa hưởng Nước Thiên Chúa vì sự thối rữa không thể thừa kế tính không thể thối rữa. Đành rằng chúng ta vẫn là chúng ta song tất cả chúng ta sẽ biến đổi (x. 1Cr 15, 50-51). "Quả vậy, cái thân phải hư nát này phải mặc lấy sự bất diệt; và cái thân phải chết này sẽ mặc lấy sự bất tử" (1Cr 15, 53).

Mặt khác ta không nên hiểu sự biến đổi này thuần túy là tinh thần như một *thuyết duy linh* hoàn toàn tách biệt với thế giới. Đây là một sự hóa thân mới đã được biến đổi và được tôn vinh bởi Thần Khí Thiên Chúa, là một sự đồng nhất bản thể, chứ không phải vật chất, của chính thân xác. Cũng chính theo nghĩa đó mà ta phải hiểu giáo huấn của Công Đồng Latêranô (năm 1215) khi Công đồng dạy rằng: "Tất cả phải sống lại với chính thân xác mà họ có bây giờ" (DS 801).

Lập trường trung dung này giữa duy vật và duy linh có thể được gọi là thuyết *duy thực tinh thần*. Theo thuyết này, đến ngày tận thế tất cả sẽ biến đổi và biến hình bởi Thần Khí Thiên Chúa. Chúng ta không thể hình dung nó một cách cụ thể được. Chúng ta chỉ biết một điều: chúng ta, thế giới, và lịch sử của

chúng sẽ vẫn là như thế, tuy nhiên chúng ta sẽ vẫn là chúng ta theo một cách khác.

> "Việc kẻ chết sống lại cũng vậy: gieo xuống thì hư nát mà chỗi dậy thì bất diệt; gieo xuống thì hèn hạ mà chỗi dậy thì vinh quang; gieo xuống thì yếu đuối mà chỗi dậy thì mạnh mẽ; gieo xuống là thân thể có sinh khí mà chỗi dậy là thân thể có thần khí" (1Cr 15, 42-44).

Nếu người ta dùng từ "thân thể" theo nghĩa của Thánh Kinh để diễn tả cái quan hệ đặc thù của mỗi người với môi trường và thế giới mình sống thì sự sống lại của thân xác, tức là tương quan với tha nhân và thế giới, được phục hồi một cách mới mẻ và trọn vẹn. Khi kẻ chết sống lại, vấn đề không phải là kiện toàn cá nhân mà là *kiện toàn toàn thể thực tại*. Ngày tận thế, toàn thể thế

giới và toàn bộ lịch sử sẽ được tràn đầy Thần Khí Thiên Chúa. Đức Giêsu Kitô sẽ trao lại vương quyền cho Chúa Cha và Thiên Chúa sẽ là tất cả đối với mọi người (1Cr 15, 28). Cũng thế, khát khao cháy bỏng của tất cả tạo vật "bây giờ còn đang rên xiết, quằn quại như người nữ sắp sinh con" (Rm 8, 22) sẽ được thỏa mãn.

Một sự hiệp thông mới và một liên đới mật thiết mới sẽ nảy sinh trong Vương quốc tự do này (x. Rm 21; MV 32); khi người ta thu mùa gặt lịch sử vào kho lẫm tất cả những gì mà con người đã gieo vãi theo giòng thời gian sẽ được gặt hái và những gì họ đã thực hiện vì tình thương sẽ được công nhận và sẽ theo họ vào chốn vĩnh cửu. "Đức Ái và những hoa trái của nó sẽ tồn tại" (MV 39). Như vậy những gì bây giờ vẫn còn được giấu kín và chỉ nhận thấy được bằng đức tin sẽ hiện ra, chẳng hạn như

Thiên Chúa là Chúa Tể của tất cả thực tại; vinh quang của Ngài sẽ chan hoà khắp vũ trụ bao la.

Đức tin không dạy những điều đó để an ủi và xoa dịu con người trong những thử thách mà con người phải trải qua dưới thế trần này. Giáo huấn đó trước hết phải là lời *kêu gọi con người dấn thân phục vụ sự sống* và chống lại quyền lực của sự chết, chống lại những gì làm suy yếu và hạ thấp con người trong thân xác hay trong tinh thần, chống lại sự thiếu vắng quan hệ tốt đẹp giữa người với người, chống lại những gì làm tổn thương, hạ giá và tiêu diệt sự sống.

Lời hứa đời sau, do đó, cũng buộc ta phải thực hiện ở đời này và cho đời này những gì liên hệ đến lời hứa đó. Hy vọng vào sự phục sinh của thân xác có nghĩa là người kitô hữu cũng có trách nhiệm với tạo vật vật chất. Chính tạo

vật này cũng xứng đáng được tôn vinh. Tuy nhiên ở đây chúng ta không thể không đặt ra câu hỏi: Có phải thực sự tất cả đều được vào Nước vĩnh cửu của Thiên Chúa không, kể cả sự dữ? Trong những điều kiện đó liệu chúng ta có thể hy vọng rằng công bằng sẽ thực sự được trả lại cho hết mọi người?

4. Chúa quang lâm và phán xét chung.

> *"Cái chết kết thúc đời sống con người, nghĩa là chấm dứt thời gian đón nhận hay chối bỏ ân sủng Thiên Chúa được biểu lộ trong Đức Kitô. Khi đề cập đến phán xét, Tân Ước chủ yếu nói về cuộc gặp gỡ chung cuộc với Đức Kitô trong ngày quang lâm, nhưng cũng nhiều lần khẳng định có sự thưởng phạt tức khắc ngay sau khi chết, tùy theo công việc và đức tin của mỗi người. Dụ ngôn về người nghèo khó Lagiarô và lời Đức Kitô trên*

thập giá nói với người trộm lành, cũng như nhiều đoạn khác của Tân Ước nói đến số phận rất khác nhau của từng người." (GLHTCG 1021).

"Ngay khi lìa khỏi xác, linh hồn bất tử sẽ chịu phán xét riêng để được thưởng hay bị phạt đời đời; tùy theo đời sống của mình trong tương quan với Đức Kitô, linh hồn hoặc phải trải qua một cuộc thanh luyện hoặc được hưởng phúc trên trời hoặc sa địa ngục vĩnh viễn." (GLHTCG 1022).

Thế giới và lịch sử, như chúng ta khám phá ra một cách cụ thể, đã bị phân chia và có tính hàm hồ. Điều thiện và điều ác, xảo trá và chân thật thường lẫn lộn với nhau một cách khó phân định. Tin Mừng diễn tả hoàn cảnh này trong dụ ngôn "cỏ lùng và lúa tốt" (x. Mt 13, 24-30). Thánh Augustinô coi lịch sử từ khởi đầu tạo dựng cho đến tận thế, như một

cuộc chiến giữa Vương Quốc của Thiên Chúa với vương quốc của thế gian hay của ma quỉ; hai vương quốc này rất khác nhau nhưng đan xen vào nhau và trộn lẫn vào nhau.

Tin Mừng không hề quan niệm lịch sử như một lịch sử của tiến bộ, trong đó điều thiện, chân lý và đức tin dần dần chiếm ưu thế. Một sự lạc quan ngây thơ như thế sẽ đi ngược lại mọi kinh nghiệm lịch sử của chúng ta. Thậm chí, Tân Ước còn dự đoán trước rằng ngày tận thế quyền lực của sự dữ còn tấn công Giáo Hội mạnh hơn nữa (x. Mc 13, 3-23; ... 2Tx 2, 1-3; Kh 12, 13-18...).

Tính lưỡng diện của lịch sử và quyền lực của sự dữ trong thế gian tuy vậy vẫn sẽ chưa kết thúc: đó là điều mà cả Cựu lẫn Tân Ước đã xác tín. Cựu Ước đã từng chờ đợi *ngày của Chúa*. Ngày cuối cùng đó không phải là một ngày vô

danh nào đó trên tờ lịch mà là ngày Thiên Chúa chan hòa và là thời điểm mà sự thánh thiện và vinh quang của Thiên Chúa trở nên hiển nhiên.

Phản ứng lại thái độ lạc quan ngây thơ của người đương thời, các tiên tri chờ đợi sự mặc khải này như một sự phán xét. Tiên tri Amos nói rõ ràng rằng "khốn cho những kẻ khát vọng ngày Đức Chúa. Ngày của Đức Chúa sẽ là gì cho các ngươi? Ngày đó sẽ là tối tăm chứ không phải ánh sáng" (Am 5, 18). Nhưng Cựu Ước cũng đã diễn tả sự phán xét như một sự thanh tẩy (ta thấy rõ trong sách Hôsê) và chung cục như sự cứu rỗi và sự phục hưng dân Thiên Chúa.

Trong Tân Ước, "Ngày của Chúa" trở thành *ngày của Đức Giêsu Kitô,* vì Thiên Chúa đã trao ban quyền xét xử cho Đức Giêsu Kitô và ủy thác sứ mệnh

dẫn dắt lịch sử ơn cứu rỗi đến cùng đích. Bởi thế, ngày đó gọi là "ngày của Đức Giêsu Kitô" (x. Pl 1, 6-10; 2, 16), "Ngày của Chúa" (1Tx 5, 12; x. 1Cr 1, 8...) và cũng gọi là "ngày của Con Người" (x. Lc 17, 24). Cộng đoàn tín hữu chờ Đức Giêsu Kitô đến vào ngày thế mạt. Sự khải hoàn và xuất hiện của Đức Kitô mà Tân Ước gọi là "quang lâm, parousie" không hoàn toàn thích đáng với từ "trở lại, retour", bởi vì từ này gợi cho ta ý niệm về một biến cố đã xảy ra một lần rồi.

Thực ra đó là sự hoàn tất của công trình đã được bắt đầu với công cuộc nhập thể, thập giá và phục sinh của Đức Giêsu Kitô. Đó là sự hoàn tất công trình của Đức Giêsu Kitô và sự mặc khải *vĩnh viễn* vinh quang của Người. Tân Ước muốn nói rằng ngày tận thế ta sẽ được thấy rõ ràng rằng, ngay từ đầu, Đức Giêsu Kitô đã và vẫn là nền tảng

và là trung tâm mà tất cả thực tại và tất cả lịch sử qui chiếu vào để tìm ra ý nghĩa của mình, là Alpha và Omega, là Đầu Tiên và Sau Cùng, là Khởi Đầu và Cùng Tận. (x. Kh 1, 8; 22, 13).

Vì Đức Giêsu Kitô là trung tâm qui chiếu nguyên thủy và vĩnh viễn nên tất cả sẽ được xét xử bởi Người và đối chiếu với Người. Vì thế Tân Ước giới thiệu Đức Kitô như là *Đấng phán xét kẻ sống và kẻ chết* đã được Thiên Chúa chỉ định (x. Kh 10, 42...). Tân Ước loan báo sự phán xét mọi cá nhân và mọi dân nước bằng những hình ảnh hùng vĩ (x. Mt 25, 31-46; Ga 5, 28-29; Kh 20, 11-15). Chúng ta phải ý thức rằng đó là những hình ảnh chứ không phải là bức tranh thật sự của ngày tận thế.

Những hình ảnh đó muốn nói với ta rằng ngày tận thế Đức Giêsu Kitô sẽ cho mỗi người chỗ đứng và ý nghĩa vĩnh

viễn của mình. Mọi uy lực và mọi quyền hành khác bấy giờ sẽ bị phán xét, đánh bại và lật đổ. Bởi vì Đức Giêsu Kitô là trung tâm qui chiếu tối hậu nên đối với ai hy vọng nơi Người, việc phán xét này sẽ là sự phán xét của hồng ân.

Ở nơi khác, khi Thánh Kinh nói rằng không phải chỉ một mình Thiên Chúa, trong ngôi vị của Đức Giêsu Kitô, ngự trên tòa như vị Thẩm Phán mà còn có cả nhóm Mười Hai (x. Mt 19, 28), các thiên thần (x. Kh 3, 21) và các thánh (x. 1Cr 6, 2). Điều đó có nghĩa là những ai ở trong Chúa Kitô và sống đời sống của Người sẽ thấy rằng sự chọn lựa của mình được công nhận là hợp pháp và quyền của mình được nhìn nhận và tôn vinh.

Như vậy, sự phán xét ngày thế mạt có nghĩa là vào lúc cuối cùng của thời gian, *chân lý vĩnh cửu* về Thiên Chúa và loài

người, chân lý đã được đồng hóa với Đức Giêsu Kitô, sẽ trở nên rõ ràng, minh bạch, dứt khoát. Cũng thế, lúc bấy giờ công lý sẽ chiến thắng khải hoàn. Mỗi người sẽ được nhận quyền lợi của mình theo sự công bằng, kể cả những kẻ bé mọn, những kẻ bị áp bức, những kẻ khiêm tốn, những kẻ bị bỏ rơi, những nạn nhân vô danh của thiên tai hay của sự hung ác và bạo tàn của con người.

Cũng thế, từ phương diện này, sứ điệp về sự phán xét là một sứ điệp của nguồn vui và là hình thức thiết yếu của niềm hy vọng kitô giáo. Sự phán xét tương lai đã tác động ngay từ bây giờ, vì "ai không tin đã bị luận phạt" (Ga 3, 18). Ngay từ bây giờ đã có sự phân chia giữa người với người dựa trên hành vi tốt hay xấu của họ (x. Ga 3, 18-21), một sự phân chia mà một ngày nào đó sẽ hiện ra rõ ràng, minh bạch, dứt khoát.

Bởi vậy, sự phán xét tương lai khiến ta phải chọn lựa ngay từ bây giờ và phải dấn thân ở bất cứ môi trường nào ta sống.

Đối với những ai tin vào Đức Giêsu Kitô, viễn tượng về việc Chúa đến cho thấy nguồn *hy vọng* về sự cứu chuộc hoàn toàn, về sự giải phóng khỏi mọi lo âu và mọi bức bách hiện thời trong cuộc sống. Sự xuất hiện của Chúa cũng nói lên thời cáo chung của sự chết và của sự hư hoại. Cộng đoàn tín hữu sẽ cảm thấy nhẹ nhõm sau những thử thách của ngày cánh chung. "Khi ấy ... anh em hãy đứng thẳng và ngẩng đầu lên, vì anh em sắp được cứu chuộc" (Lc 21, 28). Thánh Phaolô đã xác tín điều đó: Thiên Chúa "sẽ làm cho anh em nên vững chắc đến cùng, nhờ thế không ai có thể trách được anh em trong ngày của Chúa chúng ta là Đức Giêsu Kitô" (1Cr 1, 8).

Tất cả những ai thuộc về Giáo Hội, về cộng đoàn của ơn cứu rỗi, sẽ từ khắp thế gian đến tập họp lại. (x. Mc 13, 27). Chính Giáo Hội, sau khi đã loại bỏ những phần tử bất xứng (x. Mt 13, 41-42) sẽ tỏa tất cả sự lộng lẫy của mình ra như tân nương được trang điểm để đốn tân lang (x. Kh 21, 2) và sẽ cử hành hôn lễ với Đức Kitô và bước vào thành thánh Thiên Chúa, vào Vương quốc cánh chung của Thiên Chúa (x. Kh 21, 9-10). Đó chính là điều mà các cộng đoàn bị áp bức, đe dọa bởi sự bách hại, săn đuổi, đang khao khát: "Thần Khí và Tân Nương nói: Xin Ngài ngự đến! Ai nghe hãy nói: Xin Ngài ngự đến!" (Kh 22, 17).

Tất cả *ngôn ngữ giàu hình ảnh* này muốn gợi cho các tín hữu trong hiện tại một biến cố của tương lai mà người ta không thể hình dung một cách chính xác được. Không thể chối cãi được rằng

trong nhiều bức tranh tả cảnh quang lâm người ta đã đưa vào những *quan niệm và những lối diễn tả gắn liền với một thời đại nhất định* mà ngày nay làm chúng ta bối rối. Trong bài giảng dài về ngày tận thế (x. Mc 13 ...), việc Con Người đến được mô tả qua lời tiên tri Đaniel (Đn 7, 13...) được tiên báo theo cách sau đây: "Bấy giờ thiên hạ sẽ thấy Con Người đầy quyền năng và vinh quang ngự trong đám mây mà đến" (Mc 13, 26). Điều cốt yếu trong khẳng định này không phải là hình ảnh quá giới hạn của thế giới mà nó chuyển tải nhưng là để nói lên rằng toàn thế giới sẽ thấy biến cố qua đó Thiên Chúa đặt dấu chấm hết cho kết cục của lịch sử.

Trong những bức tranh khác người ta cũng gặp lại những hình ảnh đến từ lối văn khải huyền, chẳng hạn như ở 1 Thessalônica 4, 16-17 (x. 1Cr 15, 52).

Trong đó có nói đến "tiếng của Tổng lãnh Thiên thần" và "tiếng loa của Thiên Chúa". Và cả đến Giáo Hội ở dưới thế được cất lên không trung; đó là những đề tài qui ước của lối văn khải huyền. Nhưng điểm chính của bản văn nằm ở trong lời khẳng định này đến nay vẫn còn giá trị: "Và như thế, chúng ta sẽ được ở với Chúa mãi mãi" (1Tx 4, 17). Từ vô số hình ảnh và bức tranh đủ loại toát ra chân lý đức tin vẫn tồn tại: Đức Kitô sẽ đến với quyền năng Thiên Chúa để phán xét thế gian và đem theo Người mãi mãi các anh em của Người.

Trong Tân Ước có rất nhiều lần nhắc tới điều người ta gọi là *trông đợi Vương quốc sắp tới*. Điều đó có nghĩa là chính Chúa Giêsu đã xác định ngày giờ Nước Chúa đến, dưới dạng đã hoàn tất, trong một thời hạn cận kề (x. Mc 1, 15; 9, 1; Mt 10, 23). Trong con người của Người, trong cuộc tử nạn và phục sinh của

Người, Nước Thiên Chúa quả thực đã bắt đầu. Cộng đoàn tiên khởi cũng như thánh Phaolô đã trông chờ Chúa đến như là một việc sắp xảy ra (x. 1Tx 4, 15-17; 1Cr 7, 29; 15, 51-52; Plm 4, 5...).

Cộng đoàn tiên khởi nóng lòng chờ Chúa đến và cầu Chúa đến (x. 1Cr 16, 22 ; Kh 22, 20; Didachè 10, 6). Tuy nhiên, nhiều bản văn khác của Tân Ước lại nói rằng Chúa đến muộn (x. Mt 24, 48; 25, 5). Cũng đã có những người diễu cợt hỏi một cách mỉa mai rằng : "Đâu là lời hứa cuộc trở lại khải hoàn của Chúa?" (2Pr 3, 4). Dù có sự tranh luận này, người ta không tìm thấy trong Tân Ước một dấu chỉ nào cho thấy một khủng hoảng nào có thể xảy đến vì vấn đề này ở các cộng đoàn tiên khởi. Điều đó cho thấy rằng niềm hy vọng trong kitô giáo, từ nguyên thủy, không nhất thiết phải là một câu hỏi về "ngày tháng nào": Sứ điệp của Đức Kitô và

của cộng đoàn tiên khởi muốn gạn hỏi con người hiện tại, theo kiểu các tiên tri, và đặt con người trước sự chọn lựa phải làm ngay tức khắc.

Giáo Hội tiên khởi không ngừng tiên báo "Chúa đến, Người gọi ta, Người xét xử và Người ban ơn". Với niềm hy vọng mãnh liệt, khi thì Giáo Hội nhắc chỗ này, khi thì chỗ khác tùy theo hoàn cảnh, tùy trường hợp. Nhưng lúc nào sứ điệp ấy cũng mang tính cách cấp thiết; chính chúng ta phải tự quyết định, khi đứng trước một tương lai đang tới gần, một tương lai mà con người không làm chủ và không thể tiên đoán lúc nào hoặc rút ngắn thời gian cho việc Chúa khải hoàn tới sớm hơn. Tính cách cấp thiết này và cả những tiên báo sau này cũng phải giữ gìn.

Giờ đây chúng ta cần luôn ghi nhớ điều đó để có thể hiểu rõ được *các dấu chỉ*

tiên báo việc Đức Kitô đến. Về việc này Tân Ước cho biết: có những thử thách lớn chẳng hạn như chiến tranh, đói kém, động đất và bách hại; lời tiên báo của Tin Mừng trong toàn thế giới: chối đạo, phản Kitô xuất hiện, ... (x. Mc 13...; 2Tx 2, 1-3). Đây là những đề tài đặc thù của thời đại đó, với mục đích khuyên bảo các tín hữu phải tỉnh thức và khuyến khích họ kiên định cho đến cùng. Mạch văn cho thấy rằng ta tuyệt đối không thể từ những sự kiện trên mà suy ra ngày giờ nào Chúa đến: "Còn về ngày giờ đó thì không ai biết được ... chỉ có Chúa Cha biết mà thôi" (Mc 13, 32; x. Kh 1, 7). Ngày của Chúa đến như kẻ trộm trong đêm tối, bất chợt, khi mà chẳng ai ngờ tới (x. 1Tx 5, 2-3; 2Pr 3, 10).

Chỉ một thoáng nhìn vào lịch sử cũng đủ cho ta thấy rằng các dấu chỉ kia, dưới hình thức này hay hình thức khác,

luôn luôn hiện diện trong thế giới này, một thế giới sẽ có lúc phải biến mất. Thiên tai, chiến tranh và các tai họa do thiên nhiên, những thứ đó bao giờ cũng có. Suốt giòng lịch sử Giáo Hội, các vị thừa sai đã cố thử đi tới tận cùng trái đất và gặp phải những chống đối phản kitô giáo. Những dấu chỉ tiên báo ngày tận thế đã viết trong Thánh Kinh có công dụng nhắc nhở ta phải luôn tỉnh thức (x. Mc 13, 33-37). Vì thế Công đồng Vatican II đã nói rất chính xác: "Chúng ta không biết được thời gian hoàn tất của trái đất và nhân loại, chúng ta cũng chẳng biết cách thức biến đổi của vũ trụ" (MV 39).

Hình ảnh đối thủ Chúa Kitô, antéchrist, thường được đặt ra ở hàng đầu bởi những kẻ đã tiên báo ngày tận thế sắp xảy đến. Điều đó có nghĩa là gì? Theo Tân Ước thì đối thủ Chúa Kitô sẽ xuất hiện ở nơi thánh. Tên đối thủ

tôn mình lên trên tất cả những gì được gọi là thần và được sùng bái, thậm chí nó còn ngồi trong đền thờ Thiên Chúa và tự xưng là Thiên Chúa. (2Tx 2, 4; x. 9-10). Quyển sách cuối cùng của Thánh Kinh, sách Khải Huyền của thánh Gioan, đã tả một cách rất ấn tượng về một con vật chui lên từ vực sâu, đó là một nhân vật khoe khoang, tự phụ, hung dữ và nói phạm thượng (x. Kh 13). Các bản văn này thường gây ra trong lịch sử một ảnh hưởng không hay.

Tính lưỡng diện của lịch sử cấm chúng ta xuất phát, ngay từ bây giờ, một cách dứt khoát giữa cái gì thuộc về Đức Kitô và cái gì thuộc về tên đối thủ, cấm ta nhân cách hóa khuôn mặt tên đối thủ và nhìn thấy quỉ dữ nơi những người khác. Thời đại nào cũng có những kẻ tìm cách chống lại Kitô Giáo. Họ bị kích động bởi lòng kiêu căng, ý chí quyền lực đã làm cho họ lồng lộn lên với bạo lực,

ích kỷ, dục vọng và hận thù; kẻ khác thì dùng lời dối trá làm sai lạc chân lý. Trong thư thứ nhất của thánh Gioan, những bè rối nguy hiểm cũng được gọi là "phản Kitô": họ là tinh thần phản Kitô đã nhập thể (x. 1Ga 2, 18. 22; 2Ga 7). Trong những bè rối đó, tên đối thủ "đã xuất hiện trong thế gian ngay từ bây giờ" (1Ga 4, 3).

Việc qui tụ Israel mà Chúa đã hứa trong Cựu Ước được xem như điềm báo trước cho kết thúc chung cuộc. Tuy nhiên, trong Cựu Ước nó không bao giờ được hiểu theo một ý nghĩa thuần túy chính trị, mà trước hết như một sự qui tụ cuối cùng trong sự vâng phục của đức tin. Khi thánh Phaolô nói về sự trở lại của Israel ngày tận thế (x. Rm 11, 25-32), người không nói về một điềm báo ngày tận thế mà nói về chính biến cố cánh chung. Biến cố này không phải là

một thời biểu cụ thể trong lịch sử hay là kết quả của một hành động chính trị.

Việc qui tụ Israel thành một quốc gia độc lập, đã xảy đến ở thế kỷ XX, dưới nhãn quan kitô giáo, phải được xét như một hiện tượng chính trị, cho dù trong đó có những động cơ tôn giáo, chứ không được xét như tác động đầu tiên của ngày tận thế. Niềm hy vọng cánh chung của cả người Do Thái lẫn Kitô Giáo là, khi các quốc gia được qui tụ lại trong hòa bình phổ quát (*shalom*), tất cả, trong đó có Israel, sẽ nhận biết Đấng Messia duy nhất, chung cho tất cả, Đấng, theo đức tin kitô giáo, đã xuất hiện trong Đức Giêsu Kitô rồi.

Nếu người ta lưu ý đến những gì đã được nói thì, từ những bản văn Thánh Kinh liên quan đến việc Chúa trở lại và đến việc phán xét, người ta không thể *diễn giải bất cứ sự kiện lịch sử riêng*

biệt nào như dấu chỉ tiên báo trực tiếp ngày tận thế.

Khi Tân Ước tiên báo cho chúng ta rằng Chúa Giêsu Kitô sẽ đến vào ngày tận thế để phán xét và để cứu chuộc thế gian, thì những lời loan báo đó mang một *chiều kích thực hành*. Nó nhắc bảo ta sám hối và bước theo Chúa ngay từ bây giờ, mỗi người ở trong địa vị và điều kiện sống của mình. Nó muốn giữ cho ta luôn tỉnh thức và nhất là truyền cho ta sức mạnh và niềm hy vọng. Nó nhắc bảo ta rằng một ngày nào đó lịch sử sẽ đi đến kết cục của nó. Kết cục nầy sẽ chẳng là hư vô nhưng là sự hoàn tất của vạn vật.

Trong ngày tận thế, chân lý, tự do và sự sống sẽ chiến thắng sự dối trá, bạo lực, tàn phá và hận thù. Được hiểu như vậy, niềm hy vọng kitô giáo không phải là sự trốn chạy sang thế giới bên

kia, vì sự trốn chạy này sẽ khiến ta không nhận trách nhiệm mình ở thế giới này. Niềm hy vọng kitô giáo cổ vũ, khuyến khích ta dấn thân, ngay tại thế giới này, để phục vụ cho công lý, chân lý và tình thương.

Tuy nhiên sự hoàn tất tối hậu của lịch sử không thể đến từ dưới thế này. Không một cá nhân nào, một nhóm nào, một giai cấp xã hội nào, hay một giống nòi nào có thể đứng lên như một vai diễn chính của lịch sử thế giới và lấy quyền xét xử thế gian. Theo nhãn quan kitô giáo, mọi quyền bính thuần túy trần thế sẽ bị loại bỏ. Chỉ một mình Thiên Chúa là Chủ của lịch sử, bởi Đức Giêsu Kitô, trong Chúa Thánh Thần. Người sẽ nói lời cuối cùng và đó sẽ là lời của công lý, đồng thời cũng là lời của lòng từ bi dành cho mọi người và cho từng người cách riêng.

Bởi thế, Giáo Hội tiên khởi hân hoan mong chờ Chúa Kitô đến, nóng lòng chờ đợi. Trong phụng vụ, Giáo Hội cầu nguyện rằng: "Xin hãy đến, lạy Chúa Giêsu, xin Ngài mau đến" (x. 1Cr 16, 22; Kh 22, 20; Didachè 10, 6). Sau này người ta nhìn ngày tận thế với con mắt sợ hãi và kinh khiếp, như là một "ngày thịnh nộ, dies irae, dies illa", ngày nước mắt và than khóc, chúng ta không thể thoát ra khỏi sự dằng co này giữa niềm hy vọng tin tưởng vào sự sống đời đời và sự sợ hãi trước việc mình có thể bị luận phạt đời đời. Do đó, một cách hết sức dè dặt và cẩn thận, ta đặt lại một lần nữa câu hỏi này: Sự sống đời đời như thế nào? Phải hiểu sự sống đời sau làm sao đây?

MỤC LỤC

Chương ba : Đời sống vĩnh cửu.

1. Trời hay là Thiên Đàng.

"Những kẻ chết trong ơn nghĩa Chúa và kẻ đã được thanh luyện trọn vẹn, sẽ sống mãi với Đức Kitô. Muôn đời họ sẽ nên giống Thiên Chúa, vì Người thế nào họ sẽ được "nhìn thấy Người như vậy" diện đối diện. (1Ga 3,2).

Chúng tôi dùng quyền tông đồ định tín rằng: "Theo sự an bài chung của Thiên Chúa, từ sau khi Đức Giêsu về trời, linh hồn của tất cả các thánh ... và của mọi kitô hữu đã chết sau khi nhận phép rửa của Đức Kitô, nếu họ không có gì cần thanh luyện hoặc có gì cần thanh luyện nhưng đã thanh luyện xong sau khi chết ... thì các linh hồn này đã, đang và sẽ được ở trên trời trong Nước Trời và trong Thiên Đàng cùng với Đức Kitô, được nhập đoàn các thánh thiên thần, ngay cả trước khi thân xác họ sống lại vào ngày phán xét chung. Kể từ cuộc khổ

nạn và cái chết của Chúa Giêsu Kitô, các linh hồn này đã và đang được xem thấy Thiên Chúa trực tiếp, diện đối diện, không qua trung gian một thụ tạo nào." (GLHTCG 1023).

"Thiên Đàng" là cuộc sống viên mãn vì được hiệp thông trong sự sống và tình yêu với Thiên Chúa Ba Ngôi, với Đức Trinh Nữ Maria, với các thiên thần và các thánh. Thiên Đàng là mục đích tối hậu và là sự hiện thực các nguyện vọng sâu xa nhất của con người, là tình trạng hạnh phúc tuyệt hảo và chung cuộc." (GLHTCG 1024; 1025-1029).

Trong Thánh Kinh và Thánh Truyền của Giáo Hội, sự sống đời đời trong niềm hiệp thông với Thiên Chúa được diễn tả bằng nhiều hình ảnh: tiệc cưới trên trời, sự sống, ánh sáng, bình an. Nói "trời" cũng có nghĩa là dùng một hình ảnh cho ta liên tưởng đến cách mà người xưa hình dung thế giới: đất là

như một cái đĩa có vòm trời úp lên trên; trời là khoảng không gian ở phía trên vòm ấy. "Lên trời" là một hình ảnh gợi lên ý nghĩa sự hoàn tất của con người và *trạng thái hạnh phúc hoàn toàn, trọn vẹn.*

Trong ngôn ngữ thế tục ngày nay chúng ta vẫn còn sử dụng hình ảnh này, chẳng hạn khi ta nói một người nào đó được "lên chín tầng trời". Theo đức tin kitô giáo, con người chỉ tìm thấy hạnh phúc vĩnh viễn và tuyệt đối nơi Thiên Chúa và trong sự hiệp thông với Ngài mà thôi. Vì chỉ có Thiên Chúa mới đáp ứng đầy đủ cho ta (thánh Têrêxa Avila). *Bởi vậy, trời là sự hiệp thông vĩnh viễn của con người với Thiên Chúa.*
Sách Khải Huyền của thánh Gioan mô tả hạnh phúc thiên đàng bằng một ngôn ngữ giàu hình ảnh rất đẹp, cảm hứng từ Cựu Ước:

> "Vì thế, họ được chầu trước ngai Thiên Chúa, đêm ngày thờ phượng trong đền

thờ của Người; Đấng ngự trên ngai sẽ căng lều của Người cho họ trú ẩn. Họ sẽ không còn phải đói, phải khát, không còn bị ánh nắng mặt trời thiêu đốt và khí nóng hành hạ nữa. Vì Con Chiên đang ngự ở giữa ngai sẽ chăn dắt và dẫn đưa họ tới nguồn nước trường sinh và Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt cho họ" (Kh 7, 15-17).

Theo bản văn khác của Thánh Kinh, hạnh phúc thiên đàng là ở chỗ *được xem thấy Thiên Chúa "nhãn tiền"* (1Cr 13, 12).

"Mà sự sống đời đời, đó là họ nhận biết Cha, Thiên Chúa duy nhất và chân thật và nhận biết Đấng Cha đã sai đến, là Giêsu Kitô" (Ga 17, 3).

"Chúng ta biết rằng khi Đức Kitô xuất hiện, chúng ta sẽ nên giống như Người,

vì Người thế nào thì chúng ta sẽ thấy Người như vậy" (1Ga 3, 2).

Giáo lý của Giáo Hội cũng nói đến việc "xem thấy" Chúa (DS 857; 1000; 1305; GH 49): nghĩa là Thiên Chúa sẽ khai ân mặc khải cho ta biết sự sống và tình yêu của Ngài cách trọn vẹn, rằng chân lý sâu xa của Ngài và mầu nhiệm khôn lường của thần tính Ngài sẽ hiện ra cho ta như là nền tảng, cứu cánh và yếu tính của sự hiện hữu chúng ta, và từ bấy giờ, như sự hoàn tất vĩnh viễn của ta, hạnh phúc hoàn toàn và hạnh phúc vĩnh viễn của ta.

Việc nhìn thấy Chúa không nên hiểu như một khả năng của ý thức; nó bao hàm cả *tình yêu, bình an và hoan lạc*. Nó cho ta tham dự vào hạnh phúc của chính Thiên Chúa và hoàn thiện con người hiện tại của chúng ta, nhờ ơn Đức Giêsu Kitô, trong Chúa Thánh Thần. Nó cho ta *tham dự một cách*

trọn vẹn vào sự sống của Ba Ngôi Thiên Chúa.

Cũng như, đối với con người, Thiên Chúa là một mầu nhiệm khôn lường thì sự hiệp thông với Ngài cũng thế. Chúng ta không thể hình dung một cách thích đáng bằng hình ảnh hay hiểu rõ bằng các ý niệm "điều mắt chẳng hề thấy, tai chẳng hề nghe, lòng người không hề nghĩ tới, đó lại là điều Thiên Chúa dọn sẵn cho những ai yêu mến Ngài" (1Cr 2, 9).

Hiệp thông với Thiên Chúa không được hiểu là hiệp thông riêng tư, mà, trái lại, nó đồng thời là nền tảng của *"sự hiệp thông các thánh" trọn vẹn*. Hạnh phúc thiên đàng cũng có nghĩa là hiệp thông với Đức Giêsu Kitô, với các thiên thần và các thánh, với cha mẹ, anh em, họ hàng, bè bạn mà ta đã biết trong cuộc đời trần thế. Nó cũng có nghiã là chúng ta được vui mừng hoan lạc về những gì tốt

đẹp mà Thiên Chúa đã thực hiện trong công cuộc tạo dựng lịch sử, về chiến thắng của chân lý và tình thương, trong đời sống bản thân chúng ta cũng như trong đời sống của tha nhân.

Vì thiên đàng là sự hoàn tất và là phần thưởng của cuộc đời, những gì chúng ta đã thực hiện hoặc chịu đựng trong đời sống trần gian sẽ cùng chúng ta bước vào trong vinh quang của sự sống đời đời. Niềm hoan lạc thiên đàng cũng là niềm vui được thưởng (x. Mt 5, 12) khi Chúa phong thưởng công trạng của ta, Ngài cũng phong thưởng tác phẩm của ơn thánh Ngài. Mỗi người được thưởng tùy theo công trạng của mình (x. Mt 16, 27; 1Cr 3, 8).

Như vậy, người ta có thể nói đến các mức độ khác nhau của hạnh phúc thiên đàng. Tuy nhiên, cũng như những bình nhỏ cũng có thể được đầy tràn theo mức mình như những

bình lớn dù các bình này chứa được nhiều hơn, trên thiên đàng mỗi người được hoàn toàn no thỏa theo cách của mình và sẽ sống hoàn toàn trong bình an. Tình yêu duy nhất của Thiên Chúa sẽ qui tụ tất cả chúng ta bằng Thần Khí duy nhất trong Thân Thể duy nhất của Đức Kitô để đồng thanh ngợi khen Thiên Chúa và các tác phẩm của Ngài.

2. Hỏa ngục.

> *"Chúa Giêsu thường nói về "hỏa ngục", về "lửa không hề tắt", dành cho những ai đến chết vẫn không tin và không chịu hoán cải. Họ sẽ mất cả hồn lẫn xác trong hỏa ngục. Chúa Giêsu đã nghiêm khắc cảnh cáo: "Con Người sẽ sai sứ thần của Mình tập trung mọi kẻ gian ác ... mà quăng chúng vào lò lửa" (Mt 13,41-42). Người tuyên án : "Quân bị nguyền rủa kia hãy đi khuất mắt Ta mà vào lửa đời đời" (Mt 25,41). (GLHTCG 1034).*

MỤC LỤC

“Hội Thánh dạy rằng có hỏa ngục và án phạt đời đời. Ngay sau khi chết, linh hồn kẻ còn mắc tội trọng sẽ xuống hỏa ngục chịu cực hình “lửa đời đời”. Vì chỉ nơi Thiên Chúa, con người mới tìm được sự sống và hạnh phúc hằng khao khát, nên cực hình chính của hỏa ngục là đời đời bị tách khỏi Thiên Chúa.” (GLHTCG 1035; x. 1033, 1036-1037).

Những gì đức tin nói về hỏa ngục đã tạo ra vấn nạn cho nhiều người. Họ nghĩ rằng cuộc đời dưới thế này cũng quá đủ cho họ như một địa ngục rồi. Họ nói “Địa ngục chính là tha nhân” (JP Sartre). Cũng có khi chính chúng ta là địa ngục cho bản thân mình. Người ta nói đến địa ngục của chiến tranh, địa ngục ở Auschwitz, ở Hiroshima và Nagazaki, ở Campuchia, người ta nói đến vòng địa ngục thứ nhất (A. Soljenitsyne) vv...

Và rồi người ta tự hỏi: làm sao tưởng tượng Thiên Chúa tốt lành lại không xót thương

mà còn muốn hình phạt đời đời trong hỏa ngục? Làm sao dung hòa những bài giảng về hỏa ngục (đã gây hoang mang và tạo sức ép đè nặng trên lương tâm) với sứ điệp vui mừng và giải phóng của Tin Mừng? Chấp nhận có hình phạt đời đời trong hỏa ngục phải chăng là chối bỏ sự liên đới kitô giáo với mọi người?

Không một giải đáp nào của các vấn nạn trên, dù nhạy bén đến đâu, lại có thể che dấu được sự việc không chỉ Cựu Ước mà cả *Chúa Giêsu và Tân Ước* đã cho các kẻ dữ, người kiêu căng và người tội lỗi ngoan cố thấy án phạt có thể đến với họ (x. Mt 5, 29-30; 23, 15-33 vv...). Trong Tin Mừng có nói đến lửa đời đời (x. Mt 25, 46), nói đến tối tăm (x. Mt 8, 12 ...), nói đến khóc lóc và nghiến răng (x. Mt 13, 42. 50).

Giáo lý của Giáo Hội khẳng định rõ ràng hình phạt đời đời nơi hỏa ngục dựa trên nền

tảng vững chắc và bảo đảm của Thánh Kinh. Giáo Hội đã lên án học thuyết Origène (thế kỷ III) và thường được lấy lại sau này, theo đó ngày tận thế toàn thể tạo vật kể cả kẻ tội lỗi, kẻ mang án phạt và cả ma quỉ, sẽ được phục hồi (tiếng Hy lạp gọi là apocatastase) trong trạng thái hạnh phúc hoàn toàn. (x. DS 76; 411; GH 48).

Nếu ngày tận thế Thiên Chúa cho vào Nước của Ngài tất cả mọi người (kể cả những ai đã dứt khoát chọn lập trường chống lại Ngài) thì thử hỏi tự do và phẩm giá của con người có được bảo tồn nữa chăng? Chính xác bởi vì "chúng ta không thể tính trước về một sự giải hòa hoặc một sự đền tội tương xứng với mọi người và với những gì chúng ta làm hay không làm" nên sứ điệp của Tin Mừng hoán cải đời sống chúng ta một cách sâu xa và trao cho trách nhiệm lịch sử của chúng ta tính cách nghiêm trọng và có khi là bi thảm (x. Nkm 1, 4).

Việc quan trọng là phải hiểu cho đúng những gì Thánh Kinh tuyên bố về tính đời đời của hỏa ngục. Những "bài giảng cảnh tỉnh" không phải là không có mục đích; nó dùng để cảnh tỉnh ta và thúc dục ta chọn một quyết định. Phải cho tội nhân thấy hậu quả của các hành vi của họ, không phải để họ bị trừng phạt mà là để họ hối cải và nhờ đó đạt tới đời sống vĩnh hằng. Cả Thánh Kinh lẫn Thánh Truyền đều không nói rõ về một người nào đó, cách riêng, rằng họ sẽ sa hỏa ngục. (Chuyện "thằng Giuđa phải sa hỏa ngục" trong sách "Ngắm 15 Sự Thương Khó" cũng là điều không thể khẳng định).

Tuy nhiên, hỏa ngục luôn hiện ra như một *điều có thể xảy ra trong thực tế,* với cùng một danh hiệu với việc có thể hối cải và sống đời đời. Hiểu theo nghĩa đó thì vấn đề hỏa ngục nói lên sự nghiêm túc và giá trị của tự do của con người, tự do chọn con đường

sống hay con đường chết. Thiên Chúa tôn trọng tự do con người. Chúa không muốn bất cứ ai phải nhận lấy hạnh phúc một cách miễn cưỡng, Ngài không muốn áp đặt ý muốn của Ngài cho bất cứ ai.

Thánh Kinh chỉ rất rõ ràng rằng có những tội loại trừ ta ra khỏi Nước Chúa (x. 1Cr 6, 9-10; Gl 5, 20-21; Ep 5, 5; Kh 21, 8). Ngay từ dưới thế này phải quyết định tương lai đời đời của ta. Tuy nhiên Thánh Kinh cũng không nói rõ với ta rằng trong thực tế một người nào đó đã dứt khoát chọn thái độ chống Chúa hay không, và bởi đó, có vĩnh viễn quên đi ý nghiã cuộc sống của họ chăng.

Thánh Kinh dùng cách nói tượng hình để nói với ta về hỏa ngục. Trong đó nói đến lửa hỏa ngục. Lửa đó không thể hiểu một cách thô thiển theo nghĩa vật chất. Hơn nữa không nên liên tưởng tới một hình thức hành hạ nào đó. Tuy nhiên nếu diễn giải theo một

nghĩa thuần túy tinh thần, thiêng liêng, thì người ta sẽ không nắm vững được những khẳng định của Thánh Kinh một cách đúng đắn.

Những khẳng định đó diễn tả một thực tế sâu xa dưới một dạng tượng hình. Thiên Chúa, vô cùng thánh thiện, như một ngọn lửa thiêu cháy sự dữ, sự dối trá, hận thù và bạo lực (x. Is 10, 17). Cũng như thiên đàng là sự hiệp thông vĩnh viễn với Thiên Chúa thì hỏa ngục là *sự tuyệt thông vĩnh viễn với Thiên Chúa, do tội lỗi của chính con người.* Bởi chỉ có Thiên Chúa mới cho sự sống loài người một ý nghĩa nên hỏa ngục là sự cảm nghiệm xót xa về sự phi lý toàn diện và về nỗi tuyệt vọng vì mình vĩnh viễn mất phúc thiên đàng.

3. Luyện ngục.

> *"Những người chết trong ân nghĩa Chúa, nhưng chưa được thanh luyện hoàn toàn, mặc dù chắc chắn được cứu độ đời đời, còn phải chịu thanh luyện sau khi chết, để đạt được sự thánh thiện*

cần thiết để vào hưởng phúc thiên đàng."
(GLHTCG 1030).

"Hội Thánh gọi việc thanh luyện cuối cùng của những người được chọn là luyện ngục.*..."*
(GLHTCG 1031; x.1031-1032).

Giáo lý về Luyện ngục đã được phác họa trong đạo Do thái. Trong Tân Ước nó mới chỉ được nhắc tới một cách gián tiếp và kín đáo. Thánh Truyền của Giáo Hội phần lớn dựa trên một lời của Chúa Giêsu cho biết có thể có ơn tha thứ trong đời sau. (x. Mt 12, 32; 5, 26) và trên một lời của thánh Phaolô, người đã nói có thể được cứu rỗi "như thể băng qua lửa" (1Cr 3, 15).

Nền tảng đích thực của giáo lý này là ở trong *cách Giáo Hội cầu nguyện và đền tội.* Ngay cuối thời Cựu ước, cầu nguyện cho những người đã qua đời đã được coi như một tư tưởng thánh thiện và đạo đức (x. 2Mcb 12,

45). Chúng ta gặp lại việc cử hành này (chẳng hạn nơi chữ viết và dấu tích được ghi trong các hang toại đạo) từ cội nguồn của Giáo Hội (x. GH 50).

Thực hành đó không chỉ muốn nói rằng người ta có thể tiếp tục sống sau khi chết, mà còn nói rằng sau khi chết con người còn có thể được thanh luyện. Đành rằng, sau khi hoàn tất cuộc hành trình nơi dương gian, con người không còn có thể chủ động cộng tác vào việc thánh hóa bản thân; nhưng cũng còn có thể được thanh luyện bởi khổ đau. Tất cả sự hiệp thông của các thánh có thể giúp thay cho họ, bằng cầu nguyện, bố thí hoặc các việc lành phúc đức hay việc đền tạ, và nhất là việc cử hành bí tích Thánh Thể.

Niềm xác tín này được diễn tả trước hết qua việc cầu nguyện và dâng lễ vật hy sinh trong thánh lễ cầu hồn ; chỉ dần dần sau đó nó mới dẫn tới giáo lý về một tình trạng chuyển

tiếp giữa cuộc đời trần thế và vinh quang thiên đàng. Theo nguyên ngữ, chữ "luyện ngục, purgatoire" có nghĩa là "nơi để thanh luyện" hay là "tình trạng được thanh luyện".

Còn về lửa nơi luyện ngục, đó là một hình ảnh, nhưng là một hình ảnh đem ta trở lại một thực tế sâu xa. Lửa đó phải được hiểu như *một sức thanh luyện và thánh hóa của sự thánh thiện và lòng nhân từ của Thiên Chúa.* Đối với kẻ đang phải chịu thanh luyện, trên nguyên tắc, đã quyết định theo Chúa mà chưa rút ra được hết mọi hiệu quả từ quyết định ấy và chưa đạt tới đỉnh cao của lý tưởng - ai mà không ở trong trường hợp đó? - thì việc gặp lửa tình yêu của Thiên Chúa sau khi qua đời, có một sức mạnh thanh luyện và hoán cải.

Khả năng này sẽ phán xét, làm tinh sạch, chữa lành và hoàn thiện những gì chưa được hoàn thành vào giờ chết. Luyện ngục là

chính Chúa với tư cách là Đấng có khả năng thanh luyện và thánh hóa con người. Trong viễn tượng đó ta có thể hiểu những *tuyên bố giáo lý của Giáo Hội* về luyện ngục. (x. DS 856; 1304). Tuyên bố này được phát biểu một cách cô đọng như sau:

> "Có một luyện ngục, và các linh hồn đang bị giữ ở đó được các tín hữu giúp đỡ bằng những lời cầu nguyện và nhất là bằng lễ hy sinh trên bàn thờ" (DS 1820).

Các Giáo Hội Đông Phương cũng có chung với Giáo Hội Công giáo thói quen cầu nguyện và dâng lễ vật hy sinh cầu cho những người đã qua đời. Nhưng họ không phát biểu rõ ràng giáo lý về thói quen đó. *Các giáo phái cải cách* thì hoàn toàn loại bỏ giáo lý về luyện ngục vì họ nghĩ rằng việc cầu nguyện và dâng lễ hy sinh cầu cho kẻ chết là chối bỏ việc chỉ nguyên lễ hy sinh của Chúa Giêsu

Kitô trên thập giá cũng đủ để cứu rỗi chúng ta rồi (x. Tuyên tín Augsbourg 24).

Đàng khác giáo huấn của Giáo Hội công giáo nhắc bảo ta cần có một chút kín đáo về việc này : "Trong những môi trường kiến thức không cao, nên bỏ những bài giảng cho công chúng về những vấn đề quá gay go hoặc quá tế nhị không giúp xây dựng và thường không dẫn tới lòng đạo đức". Do đó các Giám mục phải cấm những gì "chỉ tạo nên tò mò hay dị đoan mê tín hoặc có thể để lại những dấu vết không thể chấp nhận được" (DS 1920). Khi khẳng định rõ ràng giáo lý về luyện ngục, giáo huấn của Giáo Hội khuyên ta phải dè dặt và loại bỏ mọi biện luận ngây ngô hoặc hoang đường.

Tại Việt nam thời trước, khi cầu nguyện cho người đã khuất, các cụ thường đọc "xin cho các linh hồn *khốn nạn* trong Luyện ngục" ("khốn nạn" không phải là từ nguyền rủa

mà chỉ có nghĩa là "khốn khổ", "tội nghiệp", "đáng thương"). Lối diễn tả này rất chính đáng nếu hiểu rằng sự tội nghiệp, đáng thương, là do họ không thể chủ động tự thanh luyện, tự thánh hóa, song chỉ bằng cách thụ động mà thôi. Thực ra các linh hồn đó không thực sự "tội nghiệp, khốn khổ", bởi họ đã cảm nhận được tất cả sự phong phú của lòng nhân từ Thiên Chúa. Niềm hy vọng của họ đang được thể hiện và họ đã được gần Chúa hơn ta nhiều. Sự đau khổ của họ trước mặt Chúa chính là họ chưa đủ tinh sạch để tình yêu Thiên Chúa tuôn tràn trên họ và làm cho họ hạnh phúc.

Đó là sự đau khổ thanh luyện của tình yêu. Trong tình yêu đó, mọi chi thể của Thân Thể Đức Kitô gắn bó mật thiết với nhau. Bằng cầu nguyện và đền tạ, các chi thể có thể cầu nguyện cho nhau, và như thế, bù đắp cho Thân Thể Đức Kitô là Giáo Hội, "những gian nan thử thách Đức Kitô còn

phải chịu" (Cl 1, 24). Không phải vì Đức Giêsu Kitô chưa làm đủ để cứu chuộc chúng ta qua cuộc khổ nạn và tử nạn của Người. Trái lại, Người đã làm quá đủ và Người cho ta tham gia vào sự hữu hiệu của công trình cứu chuộc của Người, đến nỗi chúng ta còn có thể làm một cái gì đó để cứu rỗi kẻ khác thay cho họ.

4. Trời mới và Đất mới.

"Nước Thiên Chúa sẽ viên mãn trong ngày tận thế. Sau phán xét chung, những người công chính, được vinh thăng cả hồn lẫn xác để hiển trị muôn đời với Đức Kitô và toàn thể vũ trụ sẽ được đổi mới:

Bấy giờ, Hội Thánh "kết thúc trong vinh quang trên trời, khi toàn thể vũ trụ cùng với loài người được canh tân và đạt tới viên mãn trong Chúa Kitô" (LG 48). (GLHTCG 1042).

"Kinh Thánh gọi nhân loại và thế giới được canh tân cách huyền diệu này là "Trời Mới và Đất Mới" (2Pr 3,13; x. Kh21,1). Khi ấy ý định "qui tụ muôn loài trong trời đất dưới quyền một thủ lãnh là Đức Kitô" (Ep 1,10) của Thiên Chúa sẽ được thành tựu." (GLHTCG 1043).

Là kitô hữu, chúng ta trông chờ *Nước Chúa* như Đức Giêsu Kitô đã loan báo. Nước đó đã bắt đầu với Đức Giêsu Kitô, trong Chúa Thánh Thần; Nước đó đã có mặt *ngay từ bây giờ* dưới thế này trong Giáo Hội và trong các bí tích của Người nhưng *chưa* được hoàn tất. "Chúng ta đã được cứu độ nhưng vẫn còn phải trông mong" (Rm 8, 24; x. 1Pr 1, 3). Như thế chúng ta sống như những kitô hữu trong một giai đoạn quá độ. Chúng ta còn đợi trông Nước Chúa dưới dạng đã hoàn tất.

Ở đó Thiên Chúa "sẽ có toàn quyền trên muôn loài" (1Cr 15, 28). Ở đó sẽ thể hiện

trọn vẹn sự công chính, ở đó con cái Thiên Chúa sẽ vĩnh viễn được tự do (x. Rm 8, 19. 21). Ở đó Giáo Hội sẽ đến trước mặt Chúa "không tì ố, không vết nhăn", thánh thiện và không có gì đáng trách (Ep 5, 27). Chúng ta còn trông đợi "trời mới và đất mới" (x. Is 65, 17; 66, 22; 2P 3, 13; Kh 21, 1). "Thật vậy, chúng ta biết rằng cho đến bây giờ muôn loài thọ tạo cùng rên xiết và quằn quại như người nữ sắp sinh con" (Rm 8, 22).

"Sự sống đời sau" không chỉ thể hiện nơi niềm hy vọng của cá nhân người tín hữu mà còn của cả Giáo Hội và của cả nhân loại, thậm chí của hết thảy tạo vật. Sự kiện toàn con người xác thịt sẽ không thể thể hiện mà không có sự kiện toàn của thế giới. Ngược lại, thế giới được dựng nên cho con người; nó chỉ có ý nghĩa nếu nó là một không gian cho lịch sử loài người và cho sự kiện toàn con người; vì thế *kiện toàn con người, kiện toàn nhân loại và kiện toàn vũ trụ được gắn liền*

với nhau một cách bất khả phân trong một tiến trình chung. Chỉ bằng cách đó mà Thiên Chúa thể hiện mình như là Chúa, là Sự Sáng và Sự Sống của toàn bộ thực tại.

Chúng ta chỉ có thể *dùng hình ảnh và các dụ ngôn trong* Cựu ước và Tân ước, nhất là các dụ ngôn của chính Chúa Giêsu để nói về Nước Thiên Chúa. Các tiên tri trong Cựu ước nói đến một sự *thanh bình (shalom)* rộng lớn của nhân loại và thiên nhiên trước mặt Thiên Chúa.

> "Họ sẽ đúc gươm thành cuốc thành cày, rèn giáo mác nên liềm nên hái, dân này nước nọ sẽ không còn vung kiếm đánh nhau, và thiên hạ thôi học nghề chinh chiến" (Is 2, 4).

> "Sói sẽ ở với chiên con, beo nằm bên dê nhỏ ... Bé thơ còn đang bú giỡn chơi bên hang rắn hổ ... Sẽ không còn ai tác hại

và tàn phá trên khắp núi thánh của Ta". (Is 11, 6.8-9; x. Mi 4, 3).

Chúa Giêsu thường dùng hình ảnh *tiệc cưới* để nói về Nước Thiên Chúa (x. Mt 22, 1-14 ...). Qua đó Người muốn diễn tả sự hiệp thông mật thiết, hoan lạc và mang màu sắc lễ hội của cuộc sống và tình yêu. Sách Khải huyền của thánh Gioan dùng hình ảnh nguy nga tráng lệ của một *Giêrusalem mới.*

"Và tôi thấy Thành Thánh là Giêrusalem mới từ trời, từ nơi Thiên Chúa mà xuống, sẵn sàng như tân nương trang điểm để đón tân lang. Rồi tôi nghe từ phía ngai có tiếng hô to: "Đây là nhà tạm Thiên Chúa ở cùng nhân loại, Người sẽ cư ngụ cùng với họ. Họ sẽ là dân Người còn chính Người sẽ là Thiên-Chúa-ở-cùng-họ. Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt họ. Sẽ không còn chết chóc. Cũng chẳng còn tang tóc, kêu

than và đau khổ nữa, vì những điều cũ đã biến mất". Đấng ngự trên ngai phán: "Này đây Ta đổi mới mọi sự" (Kh 21, 2-5).

Bên cạnh các hình ảnh nói về hòa bình, hòa giải và cứu rỗi, trong Thánh Kinh còn có những hình ảnh của *ngày tận thế,* đã in sâu vào tâm trí mọi người ở mọi thời đại: mặt trời mặt trăng sẽ trở nên tối tăm, các ngôi sao sẽ từ trời rơi xuống, thế giới sẽ sụp đổ và vạn vật sẽ tan biến (x. Mc 13, 24-25; ... 2Pr 3, 10). Theo ý tưởng người ta có về thế giới thời ấy, các hình ảnh này muốn nói lên cái chân lý ngàn đời: các thực tại đời này không cho con người một cái gì bảo đảm vững bền cả; trái lại, thế giới chúng ta một ngày nào đó sẽ biến đổi.

Hơn nữa, dưới gánh nặng của sự nô lệ đến từ tội lỗi, con người khao khát được giải phóng (x. Rm 8, 21). Khuôn mặt của thế giới đã bị

bóp méo bởi tội lỗi, - vẻ bề ngoài này thường làm mờ mắt và quyến rũ con người, - nên nó sẽ chỉ có được một thời. (x. 1Cr 7, 31). Thánh Augustinô chú giải bằng châm ngôn này: “Bộ mặt qua đi chứ không phải bản chất”.

Vì thế trong Thánh Kinh, không phải âu lo trước sự sụp đổ của thế giới cũ sẽ là tiếng nói cuối cùng, nhưng là niềm hy vọng nơi một *công cuộc tạo dựng mới* (x. Mt 19, 28; Cv 3, 21), về một trời mới và một đất mới. Khác với sự sáng tạo thứ nhất, sáng tạo mới không xuất phát từ hư vô. Sáng tạo mới này được hoàn tất tự trong lòng sáng tạo thứ nhất và như vậy không có nghĩa là *một sự gián đoạn hay một sự kết thúc mà là sự hoàn tất thế giới này*. Bởi lẽ, Thiên Chúa trung tín ngay cả đối với tạo vật vật chất.

Tuy nhiên, sự cứu rỗi của các tạo vật không chỉ là một sự kéo dài, một sự tiến hóa của thực tế đang có. Sự biến hình của mọi thực

tại nhờ vinh quang Thiên Chúa đã trở nên hữu hình trước mắt mọi người nói lên rằng "bộ mặt của thế giới" này sẽ bị lung lay và sẽ bị xét lại.

Tất cả những tuyên bố trên đây không cho ta biết gì về thực tại cụ thể của đời sau. Chúng ta không thể diễn giải một cách đơn giản các hình ảnh đó, đúng ra chúng ta chỉ có thể gìn giữ chúng, luôn trung thành với chúng và đừng để chúng hòa tan trong cái ngôn ngữ không có mầu nhiệm của các ý niệm và sự suy luận của chúng ta, vì ngôn ngữ đó đáp ứng các nhu cầu và các dự phóng của chúng ta chứ không tương ứng với những gì chúng ta khao khát và hy vọng.

Chúng ta không nên đặt các hình ảnh đó trên cùng một bình diện với các thuyết về vũ trụ hiện đại nói về tương lai vũ trụ chẳng hạn, cũng không nên lẫn lộn với các điều không tưởng thuần túy trần thế. Tân Ước

diễn đạt chân lý cốt yếu bằng lời này: “Thiên Chúa sẽ có toàn quyền trên muôn loài” (1Cr 15, 28).

Khi vinh quang Thiên Chúa được mặc khải cho mọi người thì khát vọng sâu xa nhất của mọi tạo vật sẽ được thỏa mãn và Vương Quốc của tự do con cái Thiên Chúa sẽ thành hiện thực (x. Rm 8, 22-23). Sự công chính, sự sống, tự do và sự bình an trong Chúa, ánh sáng của chân lý Ngài và vinh quang của tình yêu Ngài sẽ đắp đầy vạn vật và biến hình chúng. Triều đại và vinh quang Thiên Chúa sẽ là thực tế sau cùng và sẽ bao trùm toàn thể thực tại trong hạnh phúc trọn vẹn.

Niềm hy vọng kitô giáo trông đợi sự kiện toàn nhân loại và thế giới “nhờ quyền năng biến đổi của Thiên Chúa là Đấng sẽ thể hiện biến cố cánh chung; tương lai đó đã thực sự bắt đầu cho chúng ta trong Đức Giêsu Kitô”. Chúng ta không có khả năng xây dựng thế

giới mới nhờ tiến hóa hay nhờ cách mạng, với lập trường bảo thủ hay cấp tiến. Chúng ta càng không thể chuẩn bị thế giới mới đó bằng cách dựng nên một "triều đại ngàn năm" mà người ta có thể lạm dụng đòi hỏi nơi sách Khải Huyền (Kh 20,4-6). Vì là tác phẩm của Thiên Chúa nên Nước Chúa *không phải là điều không tưởng theo tầm mức trần thế*. Phải chống lại cám dỗ ảo tưởng đã và đang còn thúc đẩy những kẻ nổi hứng muốn xây dựng một quốc gia thần quyền ở dưới thế này.

Tuy nhiên, niềm hy vọng vào Nước Thiên Chúa chẳng phải là không có *những hậu quả lịch sử*. Trái lại nó mặc khải lần đầu cho ta cái ý nghĩa trọn vẹn của thời gian và lịch sử. Nó trái ngược với một quan niệm chủ trương "kỹ thuật cầm quyền" (technocratie: là tình trạng mà trong đó quyền thiết thực thuộc về các chuyên viên kỹ thuật trong các ngành hoạt động khác nhau của dân tộc), vì quan

niệm đó chẳng hứa hẹn gì cho tương lai sau này, lại còn sinh ra một tình cảm trống rỗng, lo lắng và sợ hãi. Hy vọng này không để mặc ta dửng dưng trước sự ô nhục và ghê tởm đối với bất công, độc tài, đối với chế độ nô lệ ... đang làm méo mó bộ mặt con người trên địa cầu chúng ta sống.

Nhờ sức mạnh của niềm hy vọng và lý tưởng của mình, ngay từ dưới thế này người kitô hữu có thể và phải khởi công xây dựng, một phần nào đó theo mức độ khả năng của mình, cái thực tế của Nước Thiên Chúa như những người thợ xây dựng hòa bình, như những kẻ đầy lòng nhân ái, như những kẻ bất bạo động, những kẻ khiêm nhu, và những tâm hồn trong sạch, đói khát điều công chính và chịu bách hại vì sự công chính (x. Mt 5, 3-12). Việc họ làm vì hòa bình và sự công chính phải là *hình ảnh và hiệu quả đi trước* sự công chính trọn vẹn và nền hòa bình vĩnh cửu trong Nước Thiên Chúa.

Tóm lại, niềm hy vọng kitô giáo cũng bao hàm trách nhiệm đối với thế giới đã do Thiên Chúa sáng tạo và đối với môi trường chung quanh con người. Cần phân biệt niềm hy vọng cánh chung và niềm hy vọng về một tiến bộ theo tầm kích lịch sử. Song chúng ta không thể tách riêng hoàn toàn hai điều đó được. Công đồng Vatican II dạy rằng:

> "Chúng ta đã được cảnh giác là lời lãi cả thế gian mà chính mình hư mất thì có ích lợi gì. Nhưng niềm hy vọng trời mới đất mới không được làm suy giảm, trái lại phải kích thích nỗ lực phát triển trái đất này, nơi mà thân thể gia đình nhân loại mới đang tăng trưởng và tiên báo một vài hình ảnh của thời đại mới. Bởi vậy, tuy phải phân biệt rõ rệt những tiến bộ trần thế với sự bành trướng Vương Quyền Chúa Kitô, sự tiến bộ này trở thành quan trọng đối với Nước

> Thiên Chúa tùy theo mức độ chúng có thể góp phần vào việc tổ chức xã hội loài người cho tốt đẹp hơn" (MV 39).

Chẳng bao giờ có nỗ lực loài người nào, dù lớn đến đâu, lại có thể thỏa mãn được niềm hy vọng kitô giáo tỷ lệ với tính năng động và tham vọng đã khơi dậy niềm hy vọng ấy. Bởi niềm hy vọng kitô giáo vượt mọi giới hạn con người thì ở tầm mức nhân loại, nó chỉ có thể là thất vọng. Ở đời này nó nhất thiết song hành với cám dỗ, khổ đau, thử thách và bách hại.

Tuy nhiên người kitô hữu tin nơi "Thiên Chúa của Hy Vọng" (x. Rm 15, 13) không được khuất phục trước những thất vọng trong đời, trước những thăng trầm và những tai ương của lịch sử. Niềm hy vọng của người tin Chúa cắm rễ sâu và vững chắc nơi Thiên Chúa là Đấng đã mặc khải dứt khoát cho con người Tình Yêu của Ngài nhờ Đức Giêsu

Kitô, trong Thánh Thần, và là Đấng đã cho con người được dự phần vào. Vì thế, với câu thơ cuối của *Kinh Tạ Ơn, Te Deum,* (thế kỷ thứ IV), người tin Chúa nói lên rằng :

> "Con đặt hy vọng của con nơi Ngài, lạy Chúa.
> Muôn đời con sẽ chẳng phải hổ ngươi".

Ở khoảnh khắc cuối đời, trên ngưỡng cửa sang trời mới đất mới, người kitô hữu bước vào Vương Quốc Thiên Chúa, như khách hành hương đã đặt chân tới Thánh Địa (Tv 121, 1), như vận động viên đã chạy tới đích (1Cr 9, 24), như người con xúc động nhảy vào vòng tay đang mở ra của Cha trên trời (Lc 15, 20)! Tình Yêu! Hạnh Phúc! Bất Diệt!
Lời kết: Amen.

Kinh Tin Kính, cũng như tất cả kinh nguyện trong Giáo Hội công giáo, xưa cũng như nay, ngắn cũng như dài, đều kết thúc bằng chữ

"Amen". "Amen" cũng là tiếng kết sau hết của quyển sách cuối cùng trong toàn bộ Thánh Kinh, sách Khải Huyền (x. Kh 22,20). Những (9) tập giáo lý này muốn được xem như là Kinh Tin Kính kéo dài, mở rộng, nên cũng xin được kết thúc bằng chữ "Amen".

> *"Trong tiếng Hipri, từ Amen có cùng gốc với từ "tin", biểu thị sự vững vàng, sự tin cậy được, sự trung tín. Vì thế, từ "Amen" có thể nói về sự trung tín của Thiên Chúa đối với chúng ta và sự tin cậy của chúng ta đối với Thiên Chúa". (GLHTCG 1062).*

Tiếng *"Amen"* dùng để kết thúc bản tuyên xưng đức tin của Giáo Hội, kết thúc các kinh nguyện của Giáo Hội, cũng nói lên niềm tin tưởng và hy vọng đó. Tiếng "Amen", Chữ Cuối, kết thúc *Kinh Tin Kính,* bởi thế cũng nhắc lại và xác quyết hai Chữ Đầu của Kinh là "Tôi Tin", có nghĩa là "Vâng, đúng thế, tôi

hoàn toàn tin tưởng như thế, niềm hy vọng của tôi tìm thấy ở đó một nền tảng bảo đảm, vững chắc".

Trong Cựu Ước, Thiên Chúa được gọi là "Thiên Chúa của Amen" (Is 65, 16). Trong Tân Ước, chính Đức Giêsu Kitô được gọi là "Amen" (Kh 3, 14). Người là nền tảng, là nội dung và là cùng đích niềm hy vọng của chúng ta. "Mọi lời hứa của Thiên Chúa đều là "có" ở nơi Đức Kitô" (2Cr 1, 20). Vì thế, chúng ta cùng hô vang:

Ngợi khen Chúa Giêsu Kitô !
Laudetur Iesus Christus !
A M E N !